

**BỘ XÂY DỰNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG MIỀN TÂY**



**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH KỸ THUẬT XÂY DỰNG**

*Theo Thông tư số 04/2025/TT-BGDDT ngày 17/02/2025 của Bộ Giáo dục
và Đào tạo ban hành Quy định về kiểm định chất lượng
chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học
Giai đoạn 2021 - 2026*

Vĩnh Long, tháng 8 năm 2026

**BỘ XÂY DỰNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG MIỀN TÂY**

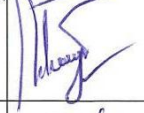
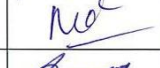
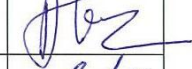
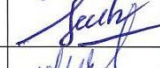
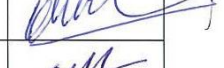
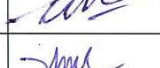
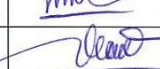
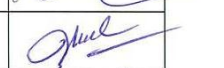
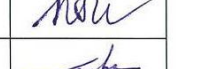
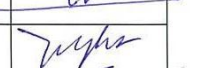


**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH KỸ THUẬT XÂY DỰNG**

*Theo Thông tư số 04/2025/TT-BGDDT ngày 17/02/2025 của Bộ Giáo dục
và Đào tạo ban hành Quy định về kiểm định chất lượng
chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học
Giai đoạn 2021 - 2026*

Vĩnh Long, tháng 8 năm 2026

**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH KỸ THUẬT XÂY DỰNG
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ	Chữ ký
1	Ông Nguyễn Văn Xuân	Hiệu trưởng	Chủ tịch	
2	Ông Lê Tấn Truyền	Phó Hiệu trưởng	P. Chủ tịch TB Thư ký	
3	Bà Đỗ Thị Mỹ Dung	Trưởng khoa Xây dựng	P. Chủ tịch	
4	Ông Trương Công Bằng	Phó Hiệu trưởng	Ủy viên	
5	Ông Đào Huy Hoàng	Phó Hiệu trưởng	Ủy viên	
6	Ông Nguyễn Văn Hoàn	Trưởng phòng KT&ĐBCL	UV TT	
7	Ông Huỳnh Quốc Huy	GD Trung tâm TT-TV	Ủy viên	
8	Ông Nguyễn Văn Trung	Trưởng phòng TCHC	Ủy viên	
9	Ông Phạm Hồng Thái	Trưởng phòng TCKT	Ủy viên	
10	Ông Ngô Văn Thúc	Trưởng phòng QLĐT	Ủy viên	
11	Ông Lưu Văn Vĩnh	Trưởng phòng QT&TB	Ủy viên	
12	Ông Nguyễn Quốc Hậu	Phó VT Viện KH&HTQT	Ủy viên	
13	Ông Phạm Duy Quân	Phó trưởng phòng QLĐT	Ủy viên	
14	Ông Lâm Ngọc Quý	Phó trưởng khoa XD	Ủy viên	
15	Ông Lâm Thanh Quang Khải	Trưởng BM CH Ứng dụng	Ủy viên	
16	Ông Nguyễn Tuấn Phương	Trưởng BM Nền móng	Ủy viên	
17	Ông Ngô Trung Chánh	Phó trưởng BM KCCT	Ủy viên	
18	Ông Lê Hoài Bảo	Trưởng BM Thi công	Ủy viên	
19	Ông Ngô Quốc Thanh	Bí thư Đoàn trường	Ủy viên	
20	Ông Đỗ Trọng Nghĩa	Giảng viên	Ủy viên	
21	Ông Nguyễn Lê Duy Đăng	Sinh viên lớp XD22D04	Ủy viên	

(Danh sách gồm 21 người)

MỤC LỤC

	Trang
Mục lục	2
Danh mục các chữ viết tắt (nếu có)	5
Phần I. KHÁI QUÁT	15
1. Đặt vấn đề	15
2. Tổng quan chung	19
3. Kết quả rà soát việc đáp ứng quy định về chuẩn CTĐT	
Phần II. TĐG THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ	26
1. Tiêu chuẩn 1	26
Mở đầu	26
Tiêu chí 1.1	27
Tiêu chí 1.2	34
Tiêu chí 1.3	42
Tiêu chí 1.4	47
Tiêu chí 1.5	53
Tiêu chí 1.6	59
Kết luận về Tiêu chuẩn 1	66
2. Tiêu chuẩn 2	67
Mở đầu	67
Tiêu chí 2.1	68
Tiêu chí 2.2	73
Tiêu chí 2.3	79
Tiêu chí 2.4	83
Tiêu chí 2.5	88
Tiêu chí 2.6	93
Tiêu chí 2.7	98
Kết luận về Tiêu chuẩn 2	103
3. Tiêu chuẩn 3	105
Mở đầu	105
Tiêu chí 3.1	105
Tiêu chí 3.2	109
Tiêu chí 3.3	114
Tiêu chí 3.4	118
Tiêu chí 3.5	122
Kết luận về Tiêu chuẩn 3	126
4. Tiêu chuẩn 4	128
Mở đầu	128

Tiêu chí 4.1	128
Tiêu chí 4.2	133
Tiêu chí 4.3	137
Tiêu chí 4.4	142
Tiêu chí 4.5	147
Tiêu chí 4.6	151
Tiêu chí 4.7	154
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 4</i>	158
5. Tiêu chuẩn 5	160
Mở đầu	160
Tiêu chí 5.1	160
Tiêu chí 5.2	165
Tiêu chí 5.3	170
Tiêu chí 5.4	175
Tiêu chí 5.5	180
Tiêu chí 5.6	184
Tiêu chí 5.7	188
Tiêu chí 5.8	193
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 5</i>	198
6. Tiêu chuẩn 6	199
Mở đầu	199
Tiêu chí 6.1	200
Tiêu chí 6.2	205
Tiêu chí 6.3	209
Tiêu chí 6.4	214
Tiêu chí 6.5	218
Tiêu chí 6.6	224
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 6</i>	228
7. Tiêu chuẩn 7	230
Mở đầu	230
Tiêu chí 7.1	231
Tiêu chí 7.2	235
Tiêu chí 7.3	239
Tiêu chí 7.4	243
Tiêu chí 7.5	248
Tiêu chí 7.6	253
Tiêu chí 7.7	258
Tiêu chí 7.8	262
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 7</i>	267

8. Tiêu chuẩn 8	269
Mở đầu	269
Tiêu chí 8.1	269
Tiêu chí 8.2	275
Tiêu chí 8.3	279
Tiêu chí 8.4	284
Tiêu chí 8.5	290
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 8</i>	296
Phần III. KẾT LUẬN	298
Phần IV. PHỤ LỤC	306

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

TỪ VIẾT TẮT	TỪ VIẾT ĐẦY ĐỦ
BGH	Ban Giám hiệu
BLQ	Bên liên quan
CB	Cán bộ
CBQL	Cán bộ quản lý
CĐR	Chuẩn đầu ra
CLB	Câu lạc bộ
CNTT	Công nghệ thông tin
CSGD	Cơ sở giáo dục
CSVC	Cơ sở vật chất
CTCTNH	Công tác chính trị sinh viên
CTDH	Chương trình dạy học
CTĐT	Chương trình đào tạo
CTNH	Công tác sinh viên
CVHT	Cổ vấn học tập
ĐATN	Đồ án tốt nghiệp
ĐBCL	Đảm bảo chất lượng
ĐBSCL	Đồng bằng sông Cửu Long
ĐCCT	Đề cương chi tiết
ĐMST	Đổi mới sáng tạo
ĐH	Đại học
ĐTBD	Đào tạo bồi dưỡng
GD&ĐT	Giáo dục và Đào tạo
GS	Giáo sư
GV	Giảng viên
HDDH	Hoạt động dạy học
HTQT	Hợp tác quốc tế
HK	Học kỳ
HP	Học phần
KH&HTQT	Khoa học và Hợp tác quốc tế
KHCL	Kế hoạch chiến lược
KHCN	Khoa học công nghệ
KH&CN	Khoa học và công nghệ
KPIs	Key Performance Indicator (chỉ số đánh giá năng lực thực hiện công việc)
KQHT	Kết quả học tập
KT&ĐBCL	Khảo thí - Đảm bảo chất lượng

TỪ VIẾT TẮT	TỪ VIẾT ĐẦY ĐỦ
KTĐG	Kiểm tra đánh giá
KTXD	KTXD
NCKH	NCKH
NTD	Nhà tuyển dụng
NH	Người học
NV	NV
NCV	Nghiên cứu viên
PPĐG	Phương pháp đánh giá
PPGD	Phương pháp giảng dạy
PGS	Phó Giáo sư
PVCD	Phục vụ cộng đồng
QĐ	Quyết định
QLNH	Quản lý sinh viên
QT&TB	Quản trị và Thiết bị
SDH	Sau ĐH
SHTT	Sở hữu trí tuệ
SM, TN	Súng mạng, TM
NH	Sinh viên
TCHC	Tổ chức Hành chính
TCKT	Tài chính - Kế toán
TĐG	TĐG
ThS, TS	Thạc sĩ, Tiến sĩ
THPT	Trung học phổ thông
TLGD	Triết lý giáo dục
TTTN	Thực tập tốt nghiệp
TT-TV	Thông tin - Thư viện
TVTS&HN	Tư vấn Tuyển sinh và Hướng nghiệp

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 2.3. Khái quát đội ngũ nhân lực của Nhà trường	21
Bảng 2.4. Các đơn vị trực thuộc Trường ĐHXDMT	23
Bảng 1.1.1. Mục tiêu cụ thể của CTĐT ĐH ngành KTXD	28
Bảng 1.1.2. Các nhóm BLQ tham gia rà soát mục tiêu CTĐT	30
Bảng 1.1.3. Đối sánh mục tiêu CTĐT với TN, SM, chiến lược của Nhà trường và mục tiêu đào tạo của Luật giáo dục ĐH	31
Bảng 1.1.4. Kết quả rà soát và điều chỉnh mục tiêu CTĐT trong giai đoạn đánh giá	32
Bảng 1.2.1. Khái quát quá trình xây dựng, rà soát và điều chỉnh CĐR	35
Bảng 1.2.2. Hệ thống CĐR CTĐT ĐH ngành KTXD	36
Bảng 1.2.3. Hệ thống chỉ báo thực hiện của CĐR CTĐT	37
Bảng 1.2.4. Khái quát sự liên kết giữa mục tiêu CTĐT và CĐR	39
Bảng 1.2.5. Các kênh phổ biến CĐR của CTĐT	40
Bảng 1.2.6. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 1.2	41
Bảng 1.3.1. Hệ thống CĐR của CTĐT ĐH ngành KTXD	42
Bảng 1.3.2. Đối sánh PLO của CTĐT với yêu cầu Khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc 6	43
Bảng 1.3.3. Phân loại CĐR chung và CĐR chuyên biệt	45
Bảng 1.3.4. Khái quát mức đóng góp của các khối học phần vào CĐR CTĐT	45
Bảng 1.3.5. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 1.3	47
Bảng 1.4.1. Các thành phần bảo đảm sự tương thích giữa CLO và PLO/PI trong ĐCCT	48
Bảng 1.4.2. Quy trình rà soát sự phù hợp giữa CLO và PLO/PI	49
Bảng 1.4.3. Minh họa sự liên kết giữa một số học phần đại diện với PLO/PI	51
Bảng 1.4.4. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 1.4	53
Bảng 1.5.1. Các nhóm BLQ và phương thức thu thập ý kiến về CĐR	54
Bảng 1.5.2. Quy trình sử dụng ý kiến các BLQ để rà soát CĐR	56
Bảng 1.5.3. Khái quát yêu cầu của BLQ bên ngoài và sự phản ánh trong CĐR	57
Bảng 1.5.4. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 1.5	59
Bảng 1.6.1. Quy trình đo lường và đánh giá CĐR đến thời điểm tốt nghiệp	60
Bảng 1.6.2. Khái quát PLO, phương pháp đo lường và minh chứng tại thời điểm tốt nghiệp	61
Bảng 1.6.3. Tổng hợp kết quả đo lường CĐR theo tiến độ đào tạo	63
Bảng 1.6.4. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 1.6	65
Bảng 2.1.1. Các nhóm thông tin chính trong Bản mô tả CTĐT	68
Bảng 2.1.2. Nội dung cơ bản của ĐCCT HP	69
Bảng 2.1.3. Khái quát quá trình cập nhật Bản mô tả CTĐT và ĐCCT HP	71
Bảng 2.1.4. Kênh công bố và khả năng tiếp cận tài liệu CTĐT	72

Bảng 2.1.5. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 2.1	73
Bảng 2.2.1. Cấu trúc khối lượng học tập và vai trò của các khối kiến thức trong hình thành CĐR	74
Bảng 2.2.2. Khái quát lộ trình hình thành và đánh giá các nhóm CĐR	75
Bảng 2.2.3. Phân tích sự phù hợp của khối lượng học tập	76
Bảng 2.2.4. Việc áp dụng ma trận CĐR trong các hoạt động của GV	77
Bảng 2.2.5. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 2.2	78
Bảng 2.3.1. Phản hồi và nhu cầu của các BLQ trong phát triển CTĐT	79
Bảng 2.3.2. Sử dụng phản hồi và đối sánh trong cập nhật CTĐT	81
Bảng 2.3.3. Mối liên hệ giữa mục tiêu CTĐT với cấu trúc và nội dung chương trình	82
Bảng 2.3.4. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 2.3	83
Bảng 2.4.1. Ý nghĩa các mức đóng góp của học phần vào PLO/PI	84
Bảng 2.4.2. Khái quát đóng góp của các nhóm HP vào CĐR CTĐT	85
Bảng 2.4.3. Sử dụng phản hồi của BLQ để rà soát đóng góp của HP	86
Bảng 2.4.4. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 2.4	87
Bảng 2.5.1. Lộ trình phát triển kiến thức và năng lực trong CTĐT	89
Bảng 2.5.2. Các biểu hiện về tính linh hoạt của CTĐT	90
Bảng 2.5.3. Các hình thức tích hợp trong CTĐT	91
Bảng 2.5.4. Khái quát thay đổi về cấu trúc, tính linh hoạt và tích hợp	92
Bảng 2.5.5. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 2.5	93
Bảng 2.6.1. Phân loại các thành phần của CTĐT	94
Bảng 2.6.2. Nhóm học phần tự chọn và định hướng nghề nghiệp	95
Bảng 2.6.3. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 2.6	96
Bảng 2.7.1. Nguồn thông tin sử dụng trong rà soát và cải tiến CTĐT	98
Bảng 2.7.2. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 2.7	100
Bảng 3.1.1. Nội hàm TLGD và ý nghĩa đối với CTĐT ĐH ngành KTXD	106
Bảng 3.1.2. Các kênh phổ biến triết lý giáo dục đến các BLQ	107
Bảng 3.1.3. Sự chuyển tải TLGD vào HĐDH của CTĐT	108
Bảng 3.1.4. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 3.1	109
Bảng 3.2.1. Cơ sở thiết kế và kiểm soát sự tương thích của HĐDH	110
Bảng 3.2.2. Sự tương thích giữa nhóm CĐR và HĐDH	111
Bảng 3.2.3. Minh họa sự tương thích giữa HĐDH và CLO ở một số nhóm HP	112
Bảng 3.2.4. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 3.2	113
Bảng 3.3.1. HĐDH hỗ trợ học tập chủ động	114
Bảng 3.3.2. Mối liên hệ giữa hoạt động học tập và năng lực học tập suốt đời	116
Bảng 3.3.3. Hoạt động trực tuyến hỗ trợ tương tác và tự học	117
Bảng 3.3.4. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 3.3	118
Bảng 3.4.1. Một số HP và HĐDH thúc đẩy ý tưởng mới, sáng kiến và ĐMST	119

Bảng 3.4.2. Biểu hiện của tinh thần khởi nghiệp trong HDDH	121
Bảng 3.4.3. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 3.4	122
Bảng 3.5.1. Nội dung, nguồn dữ liệu và mục đích rà soát quá trình dạy và học	123
Bảng 3.5.2. Chu kỳ và trách nhiệm rà soát HDDH	124
Bảng 3.5.3. Mối liên hệ giữa nguồn phản hồi và nội dung cải tiến	125
Bảng 3.5.4. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 3.5	126
Bảng 4.1.1. Sự tương thích giữa nhóm CDR và PPĐG	129
Bảng 4.1.2. Khái quát PPĐG theo nhóm học phần	130
Bảng 4.1.3. Kênh phổ biến và nội dung thông tin về PPĐG	131
Bảng 4.1.4. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 4.1	132
Bảng 4.2.1. Các nhóm quy định về đánh giá kết quả học tập và phúc khảo	133
Bảng 4.2.2. Kênh phổ biến các quy định đến NH	134
Bảng 4.2.3. Quy trình giải quyết thắc mắc và phúc khảo KQHT	136
Bảng 4.2.4. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 4.2	137
Bảng 4.3.1. Tiêu chuẩn và hồ sơ công nhận KQHT, xét tốt nghiệp	138
Bảng 4.3.2. Kênh phổ biến tiêu chuẩn và quy trình	139
Bảng 4.3.3. Quy trình xét công nhận tốt nghiệp	140
Bảng 4.3.4. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 4.3	142
Bảng 4.4.1. Cơ chế bảo đảm độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng	143
Bảng 4.4.2. Nội dung rubric/thang điểm theo loại nhiệm vụ	144
Bảng 4.4.3. Hoạt động kiểm chứng năng lực thiết kế đánh giá của GV	145
Bảng 4.4.4. Rủi ro và biện pháp kiểm soát đánh giá trực tuyến	146
Bảng 4.4.5. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 4.4	146
Bảng 4.5.1. Sự tương thích giữa PPĐG và loại CLO	147
Bảng 4.5.2. Quy trình và trách nhiệm đo lường CLO	148
Bảng 4.5.3. Khái quát kết quả đo lường theo khóa	148
Bảng 4.5.4. Quy trình tổng hợp mức đạt CDR của CTĐT	149
Bảng 4.5.5. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 4.5	150
Bảng 4.6.1. Hình thức, nội dung và thời điểm phản hồi kết quả đánh giá	151
Bảng 4.6.2. Phân biệt công bố kết quả và phản hồi hỗ trợ học tập	152
Bảng 4.6.3. Sử dụng phản hồi để cải thiện việc học tập và KQHT	153
Bảng 4.6.4. Chỉ số theo dõi chất lượng và hiệu quả phản hồi	153
Bảng 4.6.5. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 4.6	154
Bảng 4.7.1. Chu kỳ, dữ liệu và trách nhiệm rà soát hoạt động đánh giá	155
Bảng 4.7.2. Vai trò của các BLQ trong rà soát hoạt động đánh giá	156
Bảng 4.7.3. Chu trình rà soát và cải tiến hoạt động đánh giá	156
Bảng 4.7.4. Một số vấn đề được rà soát và trạng thái cải tiến	157
Bảng 4.7.5. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 4.7	158
Bảng 5.1.1. Căn cứ và nội dung dự báo nhu cầu đội ngũ	161

Bảng 5.1.2. Lộ trình và biện pháp phát triển đội ngũ	162
Bảng 5.1.3. Thực hiện kế hoạch phát triển đội ngũ	163
Bảng 5.1.4. Chỉ số theo dõi việc thực hiện kế hoạch	163
Bảng 5.1.5. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 5.1	164
Bảng 5.2.1. Các chỉ số kiểm soát số lượng đội ngũ tham gia CTĐT	165
Bảng 5.2.2. Các thành phần đánh giá chất lượng đội ngũ	166
Bảng 5.2.3. Quy trình đo lường và giám sát khối lượng công việc	167
Bảng 5.2.4. Nhóm chỉ số giám sát khối lượng và chất lượng công việc	168
Bảng 5.2.5. Sử dụng kết quả giám sát để CTCL	169
Bảng 5.2.6. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 5.2	170
Bảng 5.3.1. Các nhóm năng lực và chỉ báo đánh giá đội ngũ	171
Bảng 5.3.2. Nguồn thông tin và nội dung đánh giá năng lực	172
Bảng 5.3.3. Chu trình đánh giá năng lực đội ngũ	173
Bảng 5.3.4. Đối tượng, nội dung và mục đích thông tin kết quả đánh giá	173
Bảng 5.3.5. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 5.3	175
Bảng 5.4.1. Căn cứ phân công theo các nhóm nhiệm vụ	176
Bảng 5.4.2. Chu trình phân công, rà soát và điều chỉnh	176
Bảng 5.4.3. Nội dung tham khảo ý kiến khi phân công nhiệm vụ	177
Bảng 5.4.4. Đối tượng, nội dung và kênh thông báo nhiệm vụ	178
Bảng 5.4.5. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 5.4	179
Bảng 5.5.1. Các thành phần của hệ thống bổ nhiệm/thăng tiến	180
Bảng 5.5.2. Quy trình kiểm soát bổ nhiệm/thăng tiến	181
Bảng 5.5.3. Nhóm kết quả được sử dụng trong bổ nhiệm/thăng tiến	182
Bảng 5.5.4. Chuỗi sử dụng kết quả đánh giá trong quyết định nhân sự	183
Bảng 5.5.5. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 5.5	184
Bảng 5.6.1. Nội dung trách nhiệm, quyền hạn và nghĩa vụ của GV, NCV	185
Bảng 5.6.2. Phương thức phổ biến và đối tượng tiếp cận	186
Bảng 5.6.3. Chỉ số theo dõi mức độ hiểu và thực hiện	187
Bảng 5.6.4. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 5.6	188
Bảng 5.7.1. Căn cứ và quy trình xác định nhu cầu ĐTBĐ	189
Bảng 5.7.2. Liên kết giữa nhu cầu và hoạt động ĐTBĐ	190
Bảng 5.7.3. Quy trình triển khai và kiểm soát kế hoạch ĐTBĐ	191
Bảng 5.7.4. Nguồn đánh giá và cách sử dụng kết quả	191
Bảng 5.7.5. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 5.7	192
Bảng 5.8.1. Nguồn dữ liệu và nội dung đánh giá chất lượng công việc	194
Bảng 5.8.2. Chu trình đánh giá chất lượng công việc của GV, NCV	195
Bảng 5.8.3. Sử dụng kết quả đánh giá để khen thưởng và công nhận	195
Bảng 5.8.4. Chu trình thông tin, tham gia và cải tiến chính sách	196
Bảng 5.8.5. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 5.8	197

Bảng 6.1.1. Sự phù hợp giữa chính sách tuyển sinh và yêu cầu của CTĐT	201
Bảng 6.1.2. Quy trình tuyển sinh và sản phẩm kiểm soát	202
Bảng 6.1.3. Chu trình đánh giá và cập nhật hoạt động tuyển sinh	202
Bảng 6.1.4. Nội dung và kênh công khai thông tin tuyển sinh	203
Bảng 6.1.5. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 6.1	204
Bảng 6.2.1. Năng lực cần có theo nhóm dịch vụ hỗ trợ CTĐT	206
Bảng 6.2.2. Phân công nhiệm vụ và căn cứ bảo đảm sự phù hợp	207
Bảng 6.2.3. Nguồn đánh giá năng lực và cách sử dụng kết quả	208
Bảng 6.2.4. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 6.2	209
Bảng 6.3.1. Cấu trúc kế hoạch dịch vụ hỗ trợ NH	210
Bảng 6.3.2. Mức độ bao quát của các nhóm dịch vụ hỗ trợ	211
Bảng 6.3.3. Chỉ số theo dõi việc triển khai dịch vụ hỗ trợ	212
Bảng 6.3.4. Nội dung bồi dưỡng theo nhóm đội ngũ hỗ trợ	213
Bảng 6.3.5. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 6.3	214
Bảng 6.4.1. Dữ liệu quản lý và chức năng giám sát tiến trình học tập	215
Bảng 6.4.2. Vai trò và cơ chế phối hợp theo dõi tiến độ học tập	216
Bảng 6.4.3. Chu trình phát hiện, phản hồi, hỗ trợ và đánh giá lại	217
Bảng 6.4.4. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 6.4	218
Bảng 6.5.1. Nhóm hoạt động hỗ trợ và đóng góp đối với NH	219
Bảng 6.5.2. Phân công và tiến trình thực hiện các nhóm hoạt động	220
Bảng 6.5.3. Nền tảng số và chức năng hỗ trợ NH	221
Bảng 6.5.4. Chu trình thông tin, tiếp cận, phản hồi và cải tiến	222
Bảng 6.5.5. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 6.5	223
Bảng 6.6.1. Phạm vi và tiêu chí đánh giá các dịch vụ hỗ trợ NH	224
Bảng 6.6.2. Chu kỳ và PPĐG các dịch vụ hỗ trợ NH	225
Bảng 6.6.3. Các mức đối sánh và giá trị sử dụng	226
Bảng 6.6.4. Chu trình sử dụng kết quả đánh giá để CTCL	227
Bảng 6.6.5. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 6.6	228
Bảng 7.1.1. Hệ thống không gian và mức độ phù hợp với CTĐT	231
Bảng 7.1.2. Mức độ phù hợp và cơ chế quản lý trang thiết bị	233
Bảng 7.1.3. Chu trình rà soát nhu cầu, đầu tư, bảo trì và đánh giá lại	233
Bảng 7.1.4. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 7.1	234
Bảng 7.2.1. Mối liên hệ giữa phòng thí nghiệm, trang thiết bị với yêu cầu của CTĐT	236
Bảng 7.2.2. Chu trình quản lý, bảo trì, cập nhật và khai thác thiết bị	237
Bảng 7.2.3. Nhóm phần mềm và nguyên tắc sử dụng	238
Bảng 7.2.4. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 7.2	239
Bảng 7.3.1. Hệ thống bảo đảm chất lượng thư viện	240
Bảng 7.3.2. Mối liên hệ giữa nguồn học liệu với hoạt động của CTĐT	241

Bảng 7.3.3. Chu trình rà soát, cập nhật, khai thác và cải tiến nguồn học liệu	242
Bảng 7.3.4. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 7.3	242
Bảng 7.4.1. Mức độ đáp ứng của hệ thống CNTT đối với đào tạo và NCKH	244
Bảng 7.4.2. Hệ thống số phục vụ quản lý hành chính và quản trị CTĐT	245
Bảng 7.4.3. Vai trò của CNTT trong kết nối và PVCD	246
Bảng 7.4.4. Hướng dẫn lựa chọn và sử dụng công nghệ học tập trực tuyến	246
Bảng 7.4.5. Chu trình rà soát, đầu tư, vận hành và cải tiến hệ thống CNTT	247
Bảng 7.4.6. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 7.4	248
Bảng 7.5.1. Các thành phần của môi trường tâm lý, xã hội	249
Bảng 7.5.2. Môi trường tương tác trực tuyến và giá trị hỗ trợ NH	250
Bảng 7.5.3. Mức độ hỗ trợ của cảnh quan và không gian đối với CTĐT	251
Bảng 7.5.4. Chu trình khảo sát, phản hồi và cải thiện môi trường học tập	252
Bảng 7.5.5. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 7.5	253
Bảng 7.6.1. Hệ thống tiêu chuẩn và mức độ phù hợp với CTĐT	254
Bảng 7.6.2. Hoạt động triển khai và tác dụng đối với môi trường học tập	255
Bảng 7.6.3. Chu trình rà soát, triển khai, theo dõi và cải tiến	256
Bảng 7.6.4. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 7.6	257
Bảng 7.7.1. Vị trí hỗ trợ, yêu cầu năng lực và nhu cầu của CTĐT	259
Bảng 7.7.2. Nguồn đánh giá năng lực và nội dung xem xét	260
Bảng 7.7.3. Chu trình đánh giá, phản hồi và phát triển năng lực	260
Bảng 7.7.4. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 7.7	261
Bảng 7.8.1. Phạm vi, tiêu chí và nguồn dữ liệu đánh giá chất lượng CSVC	263
Bảng 7.8.2. Mối liên hệ giữa kết quả đánh giá và hoạt động cải tiến	264
Bảng 7.8.3. Tiêu chí lựa chọn và đánh giá công nghệ mới	265
Bảng 7.8.4. Chu trình đánh giá - phân tích - lập kế hoạch - cải tiến - đánh giá lại	265
Bảng 7.8.5. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 7.8	266
Bảng 8.1.1. Tình trạng dữ liệu các khóa phục vụ xác lập chỉ số	270
Bảng 8.1.2. Phương pháp xác lập và nguồn dữ liệu của các chỉ số	271
Bảng 8.1.3. Chu kỳ theo dõi, chỉ số cảnh báo và biện pháp hỗ trợ	273
Bảng 8.1.4. Nội dung đối sánh và mối liên hệ với hoạt động cải tiến	273
Bảng 8.1.5. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 8.1	274
Bảng 8.2.1. Khung chỉ số theo dõi kết quả nghề nghiệp sau tốt nghiệp	275
Bảng 8.2.2. Chu kỳ giám sát tình hình việc làm và phát triển nghề nghiệp	277
Bảng 8.2.3. Nội dung đối sánh và mối liên hệ với CTCL	278
Bảng 8.2.4. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 8.2	279
Bảng 8.3.1. Khung phân loại sản phẩm nghiên cứu và sáng tạo của NH	280
Bảng 8.3.2. Chỉ số giám sát và đối sánh hoạt động NCKH của NH	281
Bảng 8.3.3. Chỉ số giám sát hoạt động NCKH của GV, nghiên cứu viên	282
Bảng 8.3.4. Chu trình theo dõi, phân tích, đối sánh và sử dụng kết quả NCKH	283

Bảng 8.3.5. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 8.3	284
Bảng 8.4.1. Nguồn dữ liệu xác lập mức độ đạt CDR	285
Bảng 8.4.2. Khái quát kết quả đo lường của các khóa	286
Bảng 8.4.3. Nội dung giám sát, dấu hiệu cảnh báo và cách xử lý	287
Bảng 8.4.4. Đối sánh kết quả và ưu tiên cải tiến theo khóa	288
Bảng 8.4.5. Chu trình đo lường, phân tích, cải tiến và đo lường lại	289
Bảng 8.4.6. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 8.4	290
Bảng 8.5.1. Nhóm BLQ, nội dung và thời điểm xác lập mức độ hài lòng	291
Bảng 8.5.2. Chỉ số giám sát, dấu hiệu cần lưu ý và cách xử lý	292
Bảng 8.5.3. Khung đối sánh mức độ hài lòng và ý nghĩa cải tiến	293
Bảng 8.5.4. Mối liên hệ giữa phản hồi của các BLQ và nội dung cải tiến	294
Bảng 8.5.5. Chu trình khảo sát, phân tích, đối sánh, cải tiến và khảo sát lại	294
Bảng 8.5.6. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 8.5	295
Bảng III.1. Tổng hợp điểm mạnh và nội dung cần tiếp tục phát huy theo từng tiêu chuẩn	298
Bảng III.2. Tổng hợp điểm tồn tại và vấn đề cần cải tiến theo từng tiêu chuẩn	301
Bảng III.3. Tổng hợp kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT theo từng tiêu chuẩn	303

DANH MỤC HÌNH ẢNH

Hình 1. Sơ đồ cơ cấu tổ chức của Trường ĐHXDMT	24
Hình 2. Cơ cấu tổ chức của KXD	25

PHẦN I. KHÁI QUÁT

1. Đặt vấn đề

1.1. Tóm tắt nội dung TĐG

Tóm tắt báo cáo TĐG CTĐT (cấu trúc và nội dung chính của báo cáo TĐG theo các tiêu chuẩn; giải thích cách mã hoá các minh chứng trong báo cáo TĐG).

CTĐT trình độ ĐH ngành KTXD (mã ngành 7.58.02.01) của Trường ĐHXDMT được tổ chức theo định hướng ứng dụng và được rà soát, cập nhật qua các phiên bản năm 2021, năm 2023 và năm 2025. Chương trình có thời gian đào tạo 04 năm, tương ứng 08 học kỳ, với khối lượng học tập toàn khóa là 150 tín chỉ, không bao gồm các học phần điều kiện; NH hoàn thành chương trình được cấp bằng Kỹ sư. Theo cơ cấu được công bố, chương trình gồm 34 tín chỉ kiến thức giáo dục đại cương, 40 tín chỉ kiến thức cơ sở ngành, 62 tín chỉ kiến thức chuyên ngành, 04 tín chỉ thực tập tốt nghiệp và 10 tín chỉ ĐATN.

Chương trình hướng đến đào tạo kỹ sư có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội; có kiến thức nền tảng và kiến thức chuyên môn trong lĩnh vực KTXD; có khả năng phân tích, thiết kế, tổ chức thi công, giám sát và quản lý các hoạt động xây dựng; có năng lực sử dụng ngoại ngữ, công nghệ thông tin, phần mềm chuyên ngành và mô hình thông tin công trình; có khả năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm, thích ứng với môi trường nghề nghiệp và giải quyết các vấn đề thực tiễn trong lĩnh vực xây dựng. Phiên bản chương trình năm 2025 tiếp tục tăng cường các nội dung về ĐMST, công nghệ số, BIM, an toàn, môi trường và phát triển bền vững; đồng thời cụ thể hóa mục tiêu, CĐR và các chỉ báo thực hiện để phục vụ hoạt động dạy học, kiểm tra, đánh giá và đo lường mức độ đạt CĐR.

Trước yêu cầu tăng cường bảo đảm chất lượng, minh bạch trách nhiệm giải trình và cải tiến liên tục CTĐT, Trường ĐHXDMT tổ chức TĐG CTĐT trình độ ĐH ngành KTXD theo Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT ban hành kèm theo Thông tư số 04/2025/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT.

Hoạt động TĐG được thực hiện với sự tham gia của Hội đồng TĐG, Ban Thư ký, các nhóm chuyên trách, KXD, các đơn vị chức năng của Nhà trường, đội ngũ GV, NV, NH, cựu NH, NTD và các BLQ. Thông tin, số liệu và minh chứng được thu thập, kiểm tra, đối chiếu, phân tích và sử dụng để phản ánh khách quan thực trạng xây dựng, quản lý và triển khai chương trình trong giai đoạn đánh giá.

Trong quá trình TĐG, các phiên bản CTĐT năm 2021, năm 2023 và năm 2025 được đối chiếu nhằm xác định những nội dung được kế thừa, điều chỉnh và bổ sung. Đối với một số số liệu chi tiết của phiên bản năm 2025 chưa thống nhất giữa bảng tóm tắt cơ cấu tín chỉ, danh mục học phần, kế hoạch đào tạo và ma trận chương trình, Nhà trường tiếp tục kiểm tra, đối chiếu với quyết định ban hành và các hồ sơ chính thức có liên quan; các nội dung chưa thống nhất được ghi nhận tại các tiêu chí tương ứng để có kế hoạch rà soát và chuẩn hóa.

Báo cáo TĐG nhằm: Xem xét, phân tích toàn diện các hoạt động xây dựng và tổ

chức thực hiện CTĐT; hoạt động dạy và học, kiểm tra đánh giá, NCKH, PVCD và công tác quản lý có liên quan đến chương trình; Chỉ ra các điểm mạnh, điểm tồn tại và xác định những nội dung cần tiếp tục cải tiến chất lượng; Đánh giá mức độ phù hợp của mục tiêu, CDR, cấu trúc và nội dung chương trình với SM, TM, định hướng phát triển của Nhà trường, yêu cầu của Khung trình độ quốc gia Việt Nam và nhu cầu nhân lực trong lĩnh vực xây dựng; Đề xuất kế hoạch hành động nhằm nâng cao chất lượng CTĐT, đáp ứng mục tiêu đào tạo đề ra và phù hợp với xu hướng phát triển của ngành trong giai đoạn tiếp theo.

Báo cáo TĐG gồm 04 phần chính:

Phần I - Khái quát: Giới thiệu chung về cơ sở đào tạo, đơn vị thực hiện chương trình, mục đích tiến hành TĐG; trình bày quy trình, phương pháp và công cụ TĐG; đồng thời tổng hợp kết quả rà soát việc đáp ứng các quy định về chuẩn CTĐT.

Phần II - TĐG theo các tiêu chuẩn, tiêu chí: Với mỗi tiêu chí trong báo cáo được trình bày bao gồm các nội dung chính sau:

- *Mô tả hiện trạng:* Thông tin, số liệu và minh chứng để chứng minh thực trạng hoạt động của chương trình.
- *Điểm mạnh:* Các thành tích, ưu điểm nổi bật gắn với tiêu chí.
- *Điểm tồn tại:* Những hạn chế, khoảng trống so với yêu cầu của tiêu chí.
- *Kế hoạch hành động:* Giải pháp cụ thể, nguồn lực và lộ trình thực hiện nhằm phát huy điểm mạnh, khắc phục tồn tại.
- *Kết quả TĐG:* Đánh giá tiêu chí ở mức Đạt (Đ) hoặc Không đạt (K).

Phần III - Kết luận: Tổng hợp kết quả TĐG, các điểm mạnh và các vấn đề cần cải tiến chất lượng của chương trình.

Phần IV - Phụ lục: Gồm danh mục minh chứng, cơ sở dữ liệu và các bảng biểu tổng hợp.

Báo cáo TĐG CTĐT trình độ ĐH ngành KTXD được triển khai trên cơ sở 08 tiêu chuẩn với 52 tiêu chí quy định tại Thông tư số 04/2025/TT-BGDĐT. Trong đó, Tiêu chuẩn 1 và Tiêu chuẩn 2 tập trung xem xét mục tiêu, CDR, bản mô tả chương trình, cấu trúc, nội dung và sự phù hợp của CTĐT. Tiêu chuẩn 3 và Tiêu chuẩn 4 đánh giá hoạt động dạy và học, phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của NH, bảo đảm tính phù hợp, độ tin cậy, công bằng và khả năng đo lường mức độ đạt CDR.

Tiêu chuẩn 5 xem xét đội ngũ GV, nghiên cứu viên tham gia thực hiện chương trình, bao gồm việc quy hoạch, tuyển dụng, sử dụng, đánh giá và phát triển đội ngũ. Tiêu chuẩn 6 đánh giá hoạt động tuyển sinh, quản lý NH và các dịch vụ hỗ trợ NH nhằm bảo đảm chất lượng học tập, rèn luyện, phát triển kỹ năng nghề nghiệp và khả năng tìm kiếm việc làm sau tốt nghiệp. Tiêu chuẩn 7 đánh giá cơ sở hạ tầng, CSVC, thư viện, học liệu, phòng thí nghiệm, trang thiết bị và hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ hoạt động dạy học, NCKH và hỗ trợ NH.

Tiêu chuẩn 8 tập trung đánh giá kết quả đầu ra của chương trình, bao gồm tình hình

duy trì học tập, tỷ lệ tốt nghiệp, thời gian hoàn thành chương trình, tình hình việc làm của NH sau tốt nghiệp, mức độ đạt CDR, hoạt động NCKH và sáng tạo của NH, cũng như mức độ hài lòng của các BLQ. Việc TĐG dựa trên hệ thống tiêu chuẩn và tiêu chí này nhằm phản ánh một cách toàn diện, khách quan chất lượng của chương trình, đồng thời là căn cứ để xây dựng và triển khai các kế hoạch cải tiến chất lượng trong giai đoạn tiếp theo. Cấu trúc nội dung này được trình bày tương ứng với cách xây dựng báo cáo TĐG chương trình trình độ thạc sĩ của Nhà trường.

Phương pháp mã hóa thông tin, minh chứng được thực hiện theo quy định tại Biểu mẫu số 03 ban hành kèm theo Thông tư số 04/2025/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT. Các minh chứng trong báo cáo TĐG được mã hóa thống nhất theo công thức: **Hn.ab.cd.ef**

Trong đó:

- **H**: Viết tắt của “Hộp minh chứng” (mỗi tiêu chuẩn được tập hợp minh chứng trong một hoặc một số hộp).
- **n**: Số thứ tự hộp minh chứng (đánh từ 1 đến hết; nếu từ 10 trở lên thì chuỗi có thêm ký tự, ví dụ H10).
- **ab**: Số thứ tự tiêu chuẩn (01 đến 08).
- **cd**: Số thứ tự tiêu chí trong tiêu chuẩn (01 đến 06/07 tùy từng tiêu chuẩn).
- **ef**: Số thứ tự minh chứng theo từng tiêu chí (01, 02, 03...).

Lưu ý: Mỗi minh chứng chỉ được mã hóa một lần duy nhất; nếu sử dụng phần mềm quản lý minh chứng có thể mã tự động, nhưng phải đảm bảo tuân thủ cấu trúc trên.

Ví dụ minh chứng:

- H1.01.01.01: minh chứng số 01 của tiêu chí 01, tiêu chuẩn 01, nằm trong Hộp 1.
- H3.03.02.15: minh chứng số 15 của tiêu chí 02, tiêu chuẩn 03, nằm trong Hộp 3.
- H4.04.03.25: minh chứng số 25 của tiêu chí 03, tiêu chuẩn 04, nằm trong Hộp 4.

1.2. Mục đích, quy trình TĐG, phương pháp và công cụ đánh giá

Hoạt động TĐG CTĐT trình độ ĐH ngành KTXD, định hướng ứng dụng, được Trường ĐHXDMT tổ chức trên nguyên tắc khách quan, trung thực, công khai và dựa trên minh chứng. Quá trình TĐG có sự tham gia của Hội đồng TĐG, các nhóm công tác chuyên trách, KXD, các phòng, ban chức năng, GV, viên chức, NH, cựu NH, NTD và các BLQ. Việc phân công nhiệm vụ, thu thập và kiểm tra minh chứng, thảo luận kết quả và hoàn thiện báo cáo được thực hiện thống nhất theo kế hoạch TĐG của Nhà trường.

1.2.1. Mục đích TĐG

TĐG CTĐT được thực hiện nhằm xác định một cách toàn diện, có hệ thống mức độ đáp ứng của CTĐT ĐH ngành KTXD đối với Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT ban hành kèm theo Thông tư số 04/2025/TT-BGDĐT và các quy định hiện hành. Nội dung rà soát bao quát từ mục tiêu, CDR, cấu trúc và nội dung chương trình; hoạt động dạy và học, kiểm tra đánh giá; đội ngũ GV và NV; NH và các hoạt động hỗ trợ; CSVC, học liệu; NCKH, hợp tác; đến kết quả đầu ra và hoạt động bảo đảm chất lượng.

Thông qua TĐG, Nhà trường và KXD nhận diện đầy đủ những điểm mạnh cần tiếp

tục phát huy, những tồn tại và nguyên nhân cần khắc phục; đồng thời xem xét mức độ phù hợp của CTĐT với SM, định hướng phát triển của Nhà trường, yêu cầu của Khung trình độ quốc gia Việt Nam, nhu cầu nhân lực ngành xây dựng và ý kiến của các BLQ.

Kết quả TĐG là căn cứ để xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng theo từng tiêu chuẩn, tiêu chí; ưu tiên nguồn lực, điều chỉnh hoạt động quản lý và tổ chức đào tạo; hoàn thiện hệ thống đo lường CĐR và tăng cường hiệu quả của cơ chế bảo đảm chất lượng bên trong. Đây cũng là cơ sở phục vụ trách nhiệm giải trình, cung cấp thông tin cho NH và xã hội, chuẩn bị cho hoạt động đánh giá ngoài và công nhận chất lượng CTĐT.

1.2.2. Quy trình TĐG

Hoạt động TĐG được thực hiện theo đúng quy trình quy định tại Điều 14 Thông tư 04/2025/TT-BGDĐT, bao gồm 7 bước:

Bước 1: Thành lập Hội đồng TĐG (*Biểu mẫu 01*);

Bước 2: Lập kế hoạch TĐG (*Biểu mẫu 02*);

Bước 3: Thu thập, phân tích và xử lý thông tin, minh chứng (*Biểu mẫu 03*);

Bước 4: TĐG mức đạt của các tiêu chí bằng Phiếu TĐG tiêu chí (*Biểu mẫu 04*);

Bước 5: Viết báo cáo TĐG theo thể thức và cấu trúc (*Biểu mẫu 05 và Biểu mẫu 12*);

Bước 6: Lưu trữ và sử dụng báo cáo TĐG;

Bước 7: Triển khai các hoạt động cải tiến sau khi hoàn thành báo cáo TĐG.

1.2.3. Phương pháp TĐG

Hoạt động TĐG sử dụng kết hợp phương pháp định tính và định lượng, bảo đảm mỗi nhận định trong báo cáo đều có cơ sở kiểm chứng. Các phương pháp chính gồm:

Phân tích tài liệu và minh chứng: rà soát các văn bản quản lý, quyết định, quy định, CTĐT, ĐCCT, kế hoạch đào tạo, hồ sơ giảng dạy, hồ sơ NH, kết quả khảo sát, báo cáo NCKH, dữ liệu nhân sự, CSVC, tài chính và các báo cáo bảo đảm chất lượng có liên quan.

Phân tích số liệu và so sánh theo thời gian: tổng hợp số liệu tuyển sinh, quá trình học tập, tốt nghiệp, việc làm, phản hồi của các BLQ, kết quả đo lường CĐR học phần và CĐR CTĐT; phân tích xu hướng giữa các khóa, các năm học và đối chiếu với mục tiêu, chỉ tiêu chất lượng đã xác định.

Khảo sát, phỏng vấn và thảo luận nhóm: thu thập ý kiến của HV, cựu HV, GV, NV, NTD, chuyên gia và đối tác; làm rõ những nội dung mà hồ sơ chưa phản ánh đầy đủ và kiểm chứng mức độ thống nhất giữa dữ liệu định lượng với trải nghiệm thực tế.

Quan sát và kiểm tra thực tế: xem xét điều kiện phòng học, phòng thí nghiệm, thư viện, hạ tầng công nghệ thông tin, học liệu và các hoạt động hỗ trợ NH để đối chiếu với thông tin được mô tả trong hồ sơ.

Đối sánh và tham chiếu: đối chiếu CTĐT với các quy định về trình độ thạc sĩ, chuẩn CTĐT, yêu cầu nghề nghiệp và một số chương trình tương đồng trong nước; qua đó đánh giá tính phù hợp, cập nhật, liên thông và định hướng ứng dụng của chương trình.

Đối chiếu chéo và thảo luận đồng thuận: mỗi nội dung quan trọng được kiểm tra từ nhiều nguồn; các trường hợp số liệu hoặc minh chứng chưa thống nhất được trả lại đơn vị

cung cấp để xác minh. Mức đạt của tiêu chí chỉ được đề xuất sau khi nhóm công tác và Hội đồng thống nhất trên cơ sở minh chứng phù hợp.

Thông tin, minh chứng được lựa chọn theo các yêu cầu về tính liên quan, xác thực, đầy đủ, cập nhật và khả năng truy xuất. Báo cáo không sử dụng nhận định mang tính suy đoán; trường hợp chưa có đủ minh chứng hoặc dữ liệu còn mâu thuẫn được nêu rõ để tiếp tục rà soát và đưa vào kế hoạch cải tiến.

1.2.4. Công cụ TĐG

Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT ban hành theo Thông tư số 04/2025/TT-BGDĐT là công cụ chính để rà soát, đối chiếu và đánh giá CTĐT thạc sĩ ngành KTXD.

Trong suốt quá trình TĐG, các biểu mẫu chính thức từ Biểu 01 đến Biểu 15 kèm theo Thông tư này được sử dụng để lập kế hoạch, tổ chức thu thập thông tin, xây dựng phiếu TĐG tiêu chí, soạn thảo báo cáo và tổng hợp kết quả.

Hệ thống minh chứng của CTĐT thạc sĩ ngành KTXD, được mã hóa thống nhất (theo cấu trúc Hn.ab.cd.ef) và quản lý chặt chẽ trong báo cáo và phụ lục, nhằm đảm bảo tính minh bạch, dễ dàng tra cứu và đối chiếu khi đánh giá trong và ngoài trường.

2. Tổng quan chung

Phần tổng quan chung cung cấp bối cảnh hình thành, tổ chức và triển khai CTĐT (CTĐT) trình độ ĐH ngành KTXD tại Trường ĐHXDMT. Nội dung tập trung giới thiệu khái quát về cơ sở đào tạo, đơn vị phụ trách CTĐT, định hướng phát triển, nguồn lực, các hoạt động đào tạo, NCKH, PVCĐ, hợp tác với các BLQ, hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong và cơ cấu tổ chức có liên quan đến việc vận hành chương trình.

Trong phạm vi giai đoạn đánh giá, CTĐT ngành KTXD được rà soát, cập nhật và ban hành qua các phiên bản năm 2021, năm 2023 và năm 2025. Phiên bản năm 2021 được ban hành theo Quyết định số 380/QĐ-ĐHXDMT ngày 28/9/2021; CTDH và đề cương chi tiết được ban hành theo Quyết định số 641/QĐ-ĐHDMT ngày 29/12/2021; bản mô tả CTĐT được ban hành theo Quyết định số 60/QĐ-ĐHXDMT ngày 24/02/2022. Phiên bản năm 2023 được ban hành theo Quyết định số 184/QĐ-ĐHXDMT ngày 12/4/2023 và bộ đề cương chi tiết được ban hành theo Quyết định số 357/QĐ-ĐHDMT ngày 12/7/2023. Phiên bản năm 2025 được ban hành theo Quyết định số 775/QĐ-ĐHXDMT ngày 16/12/2025.

Qua các lần rà soát, Nhà trường và KXD đã thực hiện nhiều hoạt động điều chỉnh, chuẩn hóa và cải tiến như cập nhật mục tiêu, CĐR, nội dung chương trình, ĐCCT, phương pháp dạy học, phương pháp kiểm tra đánh giá và hoạt động đo lường CĐR. Phiên bản năm 2025 tiếp tục được phát triển theo tiếp cận giáo dục dựa trên CĐR, tăng cường mối liên kết giữa mục tiêu đào tạo, CĐR chương trình, chỉ báo thực hiện và CĐR học phần; đồng thời bổ sung các nội dung về chuyển đổi số, BIM, ĐMST, an toàn lao động, đạo đức nghề nghiệp, môi trường và phát triển bền vững.

Các báo cáo đo lường CĐR đã được tổng hợp cho Khóa 2021 theo toàn bộ 08 học kỳ; Khóa 2022 đến hết học kỳ 7; Khóa 2023 đến hết học kỳ 6; Khóa 2024 đến hết học kỳ 3 và Khóa 2025 đến hết học kỳ 1. Kết quả là nguồn dữ liệu quan trọng để nhận diện điểm

manh, những học phần và nhóm năng lực còn hạn chế, đồng thời cung cấp căn cứ thực tiễn cho việc cập nhật CTĐT năm 2025 và các hoạt động cải tiến trong giai đoạn tiếp theo.

2.1. Khái quát về cơ sở đào tạo và đơn vị phụ trách CTĐT

Trường ĐHXĐMT là CSGD ĐH công lập trực thuộc Bộ Xây dựng, có trụ sở tại tỉnh Vĩnh Long. Tiền thân của Trường là Trường Trung học Xây dựng số 8, được thành lập năm 1976. Trải qua quá trình xây dựng và phát triển, Trường được nâng cấp thành Trường Cao đẳng Xây dựng Miền Tây vào năm 2003 và trở thành Trường ĐHXĐMT theo Quyết định số 1528/QĐ-TTg ngày 06/9/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Quá trình phát triển của Nhà trường gắn với nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực trong các lĩnh vực xây dựng, kiến trúc, kỹ thuật, công nghệ và kinh tế, phục vụ khu vực ĐBSCL và cả nước.

Nhà trường tổ chức đào tạo ở nhiều trình độ và loại hình, trong đó lĩnh vực xây dựng là một trong những lĩnh vực đào tạo truyền thống và có thế mạnh. Cùng với việc mở rộng quy mô và ngành nghề đào tạo, Trường từng bước phát triển đội ngũ, CSVC, phòng thí nghiệm, thư viện, học liệu, hạ tầng công nghệ thông tin và hệ thống quản trị; tăng cường hoạt động NCKH, chuyển giao công nghệ, hợp tác với doanh nghiệp và các CSGD nhằm nâng cao chất lượng đào tạo theo định hướng ứng dụng.

KXD là đơn vị chuyên môn trực thuộc Trường, chịu trách nhiệm quản lý và tổ chức các hoạt động đào tạo, NCKH, chuyển giao công nghệ và PVCD trong lĩnh vực KTXD. Khoa phối hợp với Phòng QLĐT, Phòng KT&ĐBCL, Viện KH&HTQT, các phòng chức năng, trung tâm và doanh nghiệp để tổ chức tuyển sinh, giảng dạy, kiểm tra đánh giá, thực hành, thí nghiệm, thực tập, đồ án tốt nghiệp, đo lường CDR và cải tiến CTĐT.

CTĐT trình độ ĐH ngành KTXD được tổ chức theo hình thức chính quy, định hướng ứng dụng, thời gian đào tạo chuẩn 04 năm, tương ứng 08 học kỳ. Khối lượng học tập toàn khóa được công bố là 150 tín chỉ, không bao gồm các học phần điều kiện; NH hoàn thành chương trình được cấp bằng Kỹ sư ngành KTXD. sát các BLQ, đối sánh chương trình và yêu cầu phát triển của ngành xây dựng.

2.2. Tầm nhìn, SM, mục tiêu và chính sách chất lượng

Sứ mạng: Trường ĐHXĐMT là CSGD công lập, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao theo định hướng ứng dụng; Là trung tâm NCKH, ứng dụng và chuyển giao công nghệ; Có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội khu vực ĐBSCL và cả nước.

Tầm nhìn: Trường ĐHXĐMT trở thành trường trọng điểm của Bộ Xây dựng tại khu vực ĐBSCL; Đến năm 2045, phát triển ngang tầm với các trường chất lượng trong nước và quốc tế; Bảo đảm NH sau tốt nghiệp có đủ năng lực cạnh tranh, đáp ứng thị trường lao động.

Giá trị cốt lõi: Chất lượng - Năng động - Phát triển - Hội nhập

- Chất lượng: Trong giảng dạy, học tập, NCKH.

- Năng động: Trong các hoạt động giảng dạy, học tập, NCKH và các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội.

- Phát triển: Năng lực GV, NH và CSGD.

- Hội nhập: Hội nhập với các trường trong nước và quốc tế.

TLGD: Môi trường thân thiện - Tri thức khoa học - Ứng dụng thực tế

Trường ĐHXDMT (MTU) xây dựng môi trường giáo dục thân thiện, giúp nâng cao tri thức khoa học, ứng dụng vào thực tế, góp phần xây dựng và phát triển đất nước.

Chính sách chất lượng: Trường ĐHXDMT cam kết không ngừng cải tiến chất lượng đào tạo, NCKH, ĐMST và PVCĐ; Xây dựng môi trường giáo dục hiện đại, dân chủ, minh bạch, nhân văn và lấy NH làm trung tâm; Bảo đảm và phát triển các nguồn lực, đặc biệt là đội ngũ GV, CBQL, viên chức và người lao động có phẩm chất, năng lực chuyên môn, năng lực số, năng lực NCKH và tinh thần ĐMST, đủ về số lượng, bảo đảm chất lượng và hợp lý về cơ cấu, đáp ứng yêu cầu thực hiện SM, TN, giá trị cốt lõi và chiến lược phát triển Trường; Duy trì hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong theo nguyên tắc cải tiến liên tục; thực hiện công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình đối với các BLQ; Phát triển văn hóa chất lượng, khuyến khích sự tham gia và trách nhiệm của toàn thể CBQL, viên chức, người lao động và NH trong việc duy trì, nâng cao chất lượng và uy tín của Nhà trường.

2.3. Đội ngũ cán bộ, GV, NH và hoạt động của Trường

Đội ngũ cán bộ, GV và người lao động

Tính cả cơ sở đào tạo tại thành phố Cần Thơ, Trường ĐHXDMT có 271 viên chức và người lao động, gồm 183 viên chức và 88 lao động hợp đồng. Đội ngũ được bố trí tại các phòng chức năng, khoa chuyên môn, viện và trung tâm, thực hiện các nhiệm vụ quản lý, đào tạo, NCKH, chuyển giao công nghệ và phục vụ NH.

Bảng 2.3. Khái quát đội ngũ nhân lực của Nhà trường

Nội dung	Số lượng/tỷ lệ	Nhận xét
Tổng số viên chức và người lao động	271 người	Bao gồm cơ sở đào tạo tại thành phố Cần Thơ.
Viên chức	183 người	Là lực lượng nòng cốt thực hiện nhiệm vụ thường xuyên của Nhà trường.
Lao động hợp đồng	88 người	Bổ sung nhân lực cho các vị trí chuyên môn, nghiệp vụ và phục vụ.
Tổng số GV	174 người; chiếm 64,2%	Quy mô đội ngũ cơ bản đáp ứng hoạt động đào tạo hiện nay.
Người có trình độ tiến sĩ	46 người	Trong đó 01 GS và 05 PGS; số tiến sĩ là GV: 46/174, đạt 26,4%.
Người có trình độ thạc sĩ	151 người	Là lực lượng lớn trong cơ cấu trình độ hiện tại.
Người có trình độ ĐH	48 người	Chủ yếu thực hiện nhiệm vụ chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp vị trí việc làm.

Nội dung	Số lượng/tỷ lệ	Nhận xét
Trình độ khác	26 người	Phục vụ các nhiệm vụ hỗ trợ và vận hành.

Hoạt động đào tạo và bảo đảm chất lượng

Nhà trường hiện đào tạo 11 ngành trình độ ĐH với gần 30 CTĐT, bao gồm các lĩnh vực KTXD, kiến trúc, giao thông, môi trường, kế toán, công nghệ thông tin, quản lý đô thị và công trình, cấp thoát nước, công trình thủy, công nghệ kỹ thuật ô tô, logistics và quản lý chuỗi cung ứng. Ở trình độ sau ĐH, Nhà trường đang đào tạo 02 ngành thạc sĩ là KTXD và Kiến trúc.

Quy mô đào tạo trong những năm gần đây duy trì trên 2.500 NH; trong đó gần 2.000 NH ĐH chính quy, khoảng 80 HV sau ĐH và trên 500 NH thuộc các loại hình đào tạo khác. Quy mô này phản ánh nỗ lực duy trì hoạt động tuyển sinh và đào tạo trong bối cảnh cạnh tranh giữa các CSGD ĐH và sự thay đổi nhu cầu lựa chọn ngành nghề của NH.

Để nâng cao chất lượng đào tạo, Nhà trường thường xuyên rà soát, cập nhật CTĐT theo hướng gắn với yêu cầu của thị trường lao động; đổi mới phương pháp giảng dạy và kiểm tra, đánh giá theo hướng phát triển năng lực; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, học liệu số và chuyển đổi số; mở rộng hợp tác với doanh nghiệp và các tổ chức trong, ngoài nước. Mục tiêu đến năm 2030 là 100% CTĐT được rà soát, cập nhật CDR theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam, tiếp cận CDIO/OBE và có ít nhất 80% CTĐT được kiểm định chất lượng.

Hoạt động NCKH, hợp tác quốc tế và tạp chí

NCKH, ĐMST và chuyển giao công nghệ được xác định là một trụ cột quan trọng gắn với đào tạo theo định hướng ứng dụng. Trung bình hằng năm, Nhà trường có khoảng 22,6 đề tài NCKH cấp cơ sở, 12 đề tài NCKH của NH và 1,5 đề tài NCKH cấp Bộ. Các hoạt động này tạo điều kiện để GV, NH và HV phát triển năng lực nghiên cứu, giải quyết các vấn đề thực tiễn và hình thành sản phẩm khoa học - công nghệ.

Nhà trường đã có chính sách khuyến khích nghiên cứu, công bố và chuyển giao công nghệ; đồng thời duy trì Tạp chí Khoa học và Công nghệ được Hội đồng Giáo sư Nhà nước tính điểm. Tuy nhiên, hoạt động nghiên cứu, công bố quốc tế, sáng chế và chuyển giao công nghệ chưa tương xứng với tiềm năng; một số nhiệm vụ còn chậm tiến độ và mức độ tham gia của GV, NH chưa đồng đều. Giai đoạn 2026-2030, Nhà trường định hướng phát triển nhóm nghiên cứu mạnh, nâng cao chất lượng hội nghị, công bố, sở hữu trí tuệ và từng bước đưa tạp chí vào các hệ thống chỉ mục quốc tế.

Hoạt động hợp tác trong nước và quốc tế đã được mở rộng về số lượng và phạm vi, tạo điều kiện cho trao đổi học thuật, nghiên cứu, đào tạo và chuyển giao công nghệ. Tuy nhiên, hợp tác quốc tế và hợp tác doanh nghiệp chưa phát huy đầy đủ tiềm năng; Nhà trường chưa có CTĐT hợp tác với CSGD nước ngoài. Vì vậy, Chiến lược đặt mục tiêu xây dựng các chương trình liên kết quốc tế, dự án nghiên cứu quốc tế và tăng cường hợp tác với doanh nghiệp trong đào tạo, nghiên cứu và PVCĐ.

Hoạt động PVCD và kết nối các BLQ

Hoạt động PVCD được thực hiện thông qua tư vấn chuyên môn, thí nghiệm - kiểm định, chuyển giao công nghệ, phổ biến kiến thức, hội thảo, tập huấn, hỗ trợ doanh nghiệp và địa phương. Với thế mạnh trong các lĩnh vực xây dựng, kiến trúc, hạ tầng đô thị, giao thông, môi trường và công nghệ, Nhà trường có điều kiện tham gia giải quyết các vấn đề về phát triển hạ tầng, đô thị thông minh, tăng trưởng xanh, thích ứng biến đổi khí hậu và chuyển đổi số tại ĐBSCL.

Nhà trường duy trì mạng lưới hợp tác với cơ quan quản lý, doanh nghiệp, CSGD, viện nghiên cứu và cựu NH. Sự tham gia của các BLQ được thể hiện trong góp ý CTĐT, khảo sát nhu cầu nhân lực, tổ chức thực tập, báo cáo chuyên đề, cung cấp vấn đề thực tiễn và đánh giá sản phẩm đào tạo. Đây là cơ sở quan trọng để tăng tính ứng dụng, khả năng hội nhập và mức độ đáp ứng của NH sau tốt nghiệp.

Hoạt động bảo đảm chất lượng bên trong

Hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong được tổ chức với đầu mối chuyên trách là Phòng KT&ĐBCL, có sự phối hợp của các phòng, khoa, viện và trung tâm. Các hoạt động chủ yếu gồm xây dựng quy định, rà soát CTĐT, khảo sát các BLQ, kiểm tra hồ sơ giảng dạy, đánh giá học phần, đo lường CĐR, TĐG, quản lý minh chứng và theo dõi kế hoạch cải tiến.

Trong giai đoạn chiến lược mới, Nhà trường xác định bảo đảm chất lượng và kiểm định không chỉ là yêu cầu tuân thủ mà còn là mục tiêu và giải pháp phát triển. Việc xây dựng văn hóa chất lượng, vận hành hệ thống chỉ số KPI và dashboard chiến lược, tăng cường trách nhiệm giải trình và hợp tác trong bảo đảm chất lượng sẽ hỗ trợ Nhà trường cải tiến liên tục các mặt hoạt động.

2.4. Cơ cấu tổ chức của Trường ĐHXDMT

2.4.1. Cơ cấu tổ chức của Trường

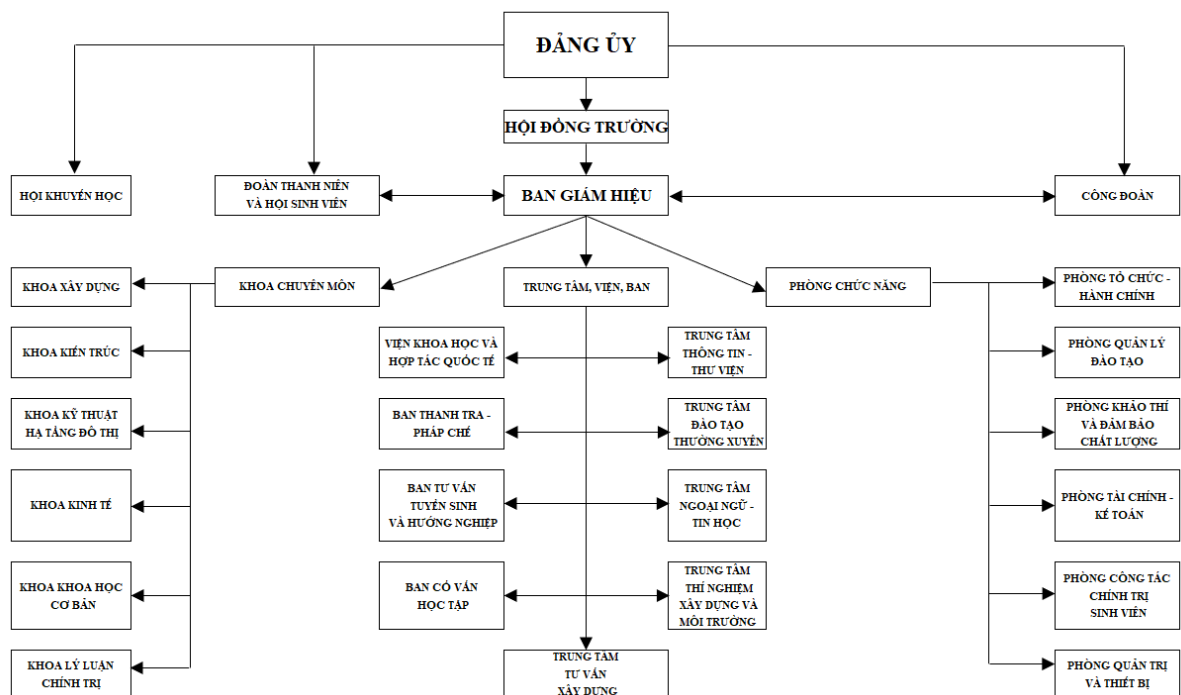
Cơ cấu tổ chức hiện tại của Trường được xây dựng theo hướng kết hợp giữa hệ thống lãnh đạo, quản lý, các hội đồng tư vấn, tổ chức đoàn thể và các đơn vị chuyên môn, chức năng, phục vụ. Đảng ủy lãnh đạo toàn diện; BGH tổ chức điều hành các hoạt động của Nhà trường; Hội đồng Khoa học và Đào tạo cùng các hội đồng tư vấn tham gia tư vấn về chuyên môn; Công đoàn, Đoàn Thanh niên và Hội NH thực hiện chức năng đại diện, phối hợp và tổ chức các hoạt động đoàn thể.

Trường hiện có 19 đơn vị trực thuộc, gồm 06 phòng chức năng, 01 viện, 07 khoa chuyên môn và 05 trung tâm. Các đơn vị được tổ chức và phân công nhiệm vụ nhằm bảo đảm thực hiện các chức năng đào tạo, NCKH, chuyển giao công nghệ, PVCD, quản trị, hỗ trợ NH và phát triển nguồn lực.

Bảng 2.4. Các đơn vị trực thuộc Trường ĐHXDMT

Nhóm đơn vị	Số lượng	Các đơn vị
Phòng chức năng	06	Phòng TCHC; Phòng QLĐT; Phòng KT&ĐBCL; Phòng TCKT; Phòng QT&TB; Phòng CTCTNH.

Nhóm đơn vị	Số lượng	Các đơn vị
Khoa chuyên môn	07	KXD; Khoa Kiến trúc; Khoa Kỹ thuật Hạ tầng Đô thị; Khoa Kinh tế; Khoa Công nghệ; Khoa Khoa học Cơ bản; Khoa Lý luận Chính trị.
Viện	01	Viện KH&HTQT.
Trung tâm	05	Trung tâm Tư vấn Xây dựng; Trung tâm Đào tạo Thường xuyên; Trung tâm Thí nghiệm Xây dựng và Môi trường; Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học; Trung tâm TT-TV.



Hình 1. Sơ đồ cơ cấu tổ chức của Trường ĐHXDMT

2.4.2. Cơ cấu tổ chức của KXD

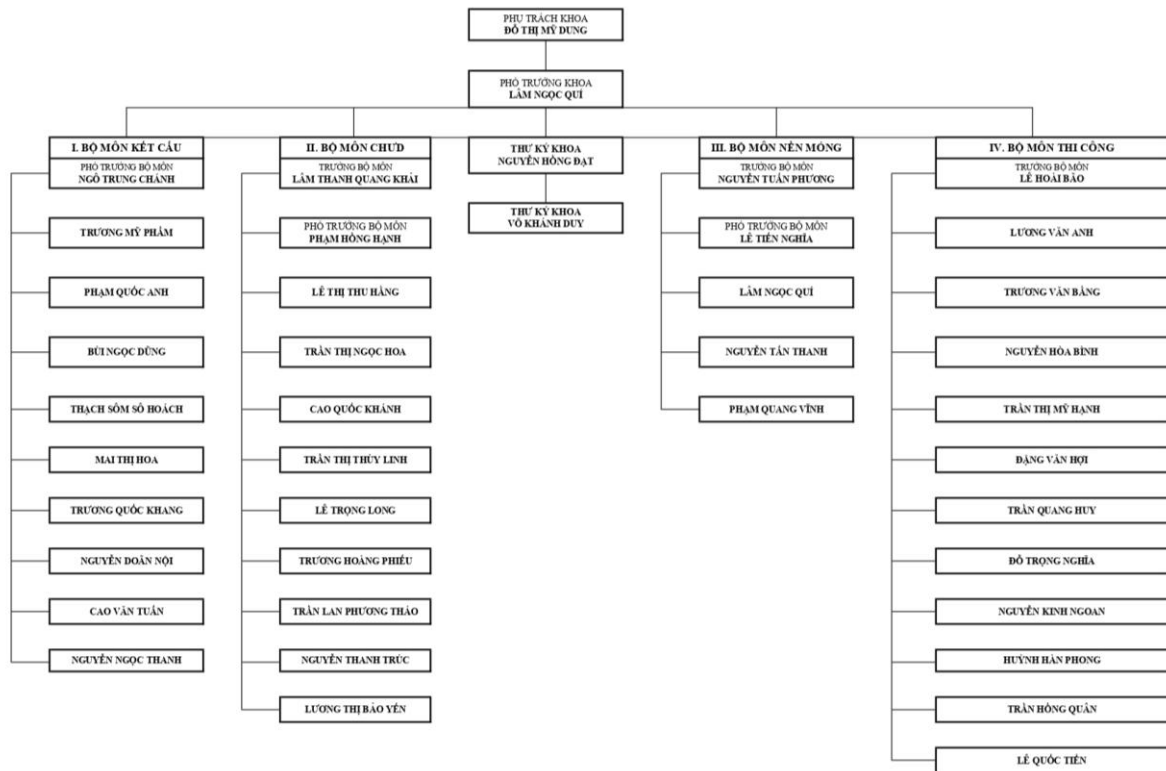
KXD được thành lập theo Quyết định số 77/QĐ-ĐHXDMT ngày 19/3/2012 của Hiệu trưởng Trường ĐHXDMT.

Hiện nay, KXD có 04 bộ môn (Bộ môn Cơ học ứng dụng; Bộ môn Nền móng; Bộ môn Thi công; Bộ môn Kết cấu công trình) và văn phòng Khoa. Tổng số CB - GV - GVKN gồm 77 người, trong đó: 01 giáo sư, 02 phó giáo sư, 12 tiến sĩ, 02 nghiên cứu sinh, 58 thạc sĩ và 02 đang hoàn thành thạc sĩ.

Khoa tham gia quản lý, giảng dạy 06 ngành ĐH đó là: KTXD; Kiến trúc, quản lý đô thị và công trình; Kỹ thuật giao thông; Kỹ thuật cấp thoát nước; Kỹ thuật môi trường. Hằng năm, KXD có hơn 1000 NH ĐH.

KXD xác định CTĐT là một trong ba yếu tố quan trọng quyết định đến chất lượng đào tạo của Khoa. Chính vì vậy, việc đổi mới, rà soát, điều chỉnh CTĐT là việc làm thường xuyên, có kế hoạch và theo từng giai đoạn. Khoa đã mời các GV giỏi, nhà khoa học có bề dày kinh nghiệm, các nhà quản lý trong và ngoài Khoa tham gia xây dựng CTĐT một cách

bài bản. CTĐT của ngành KTXD được hình thành theo các quy định hiện hành do Bộ GD&ĐT ban hành, có sự tham khảo CTĐT của các trường ĐH uy tín trong nước và quốc tế. Chính vì thế, Khoa đã thực hiện kiểm định chất lượng CTĐT. Ngày 06 tháng 03 năm 2021, được Trung tâm Kiểm định chất lượng ĐH Đà Nẵng trao Quyết định và trao giấy chứng nhận kiểm định chất lượng CTĐT chính quy ĐH ngành KTXD. Giáo sư - phó giáo sư - tiến sĩ phục vụ đào tạo thạc sĩ KTXD: GS. Nguyễn Tiến Chương, PGS. Lâm Thanh Quang Khải, PGS. Nguyễn Tuấn Phương, PGS. Vũ Ngọc Anh, TS. Đỗ Thị Mỹ Dung, TS. Lâm Ngọc Quý, TS. Lê Hoài Bảo, TS. Văn Hữu Huệ, TS. Trần Xuân Hải, TS. Hà Thanh Dương, TS. Tạ Ngọc Bình, TS. Trần Minh Cảnh, TS. Nguyễn Nguyên Vũ, TS. Hồ Đức An, TS. Nguyễn Văn Nghị.



Hình 2 Cơ cấu tổ chức của KXD

PHẦN II. TĐG THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ

1. Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và CĐR của CTĐT

Mở đầu

Mục tiêu và CĐR của CTĐT là cơ sở quan trọng để thiết kế, tổ chức thực hiện, rà soát và cải tiến CTĐT theo tiếp cận dựa trên kết quả đầu ra của NH. Nhận thức được vai trò đó, Trường ĐHXĐMT và KXD đã chú trọng xây dựng mục tiêu và CĐR của CTĐT trình độ ĐH ngành KTXD, định hướng ứng dụng, bảo đảm rõ ràng, phù hợp với SM, TM, TLGD và định hướng phát triển của Nhà trường; đồng thời đáp ứng yêu cầu của giáo dục ĐH, Khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc 6 và nhu cầu nhân lực trong lĩnh vực xây dựng.

Mục tiêu của CTĐT được xác định theo hướng đào tạo kỹ sư có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội; có kiến thức nền tảng, kiến thức cơ sở ngành và chuyên môn trong lĩnh vực KTXD; có khả năng phân tích, thiết kế, tổ chức thi công, giám sát, quản lý và giải quyết các vấn đề thực tiễn trong hoạt động xây dựng. Chương trình đồng thời chú trọng phát triển năng lực sử dụng ngoại ngữ, công nghệ thông tin, phần mềm chuyên ngành và mô hình thông tin công trình; khả năng giao tiếp, làm việc độc lập, làm việc theo nhóm, thích ứng với sự thay đổi của môi trường nghề nghiệp và học tập suốt đời.

Trên cơ sở mục tiêu đào tạo, CĐR của chương trình được xây dựng theo các nhóm năng lực về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm; được cụ thể hóa trong cấu trúc chương trình, CĐR học phần, nội dung giảng dạy, phương pháp dạy học và phương pháp kiểm tra, đánh giá. Qua các phiên bản năm 2021, năm 2023 và năm 2025, hệ thống mục tiêu và CĐR được rà soát, kế thừa và điều chỉnh theo hướng ngày càng rõ ràng, có khả năng đo lường và gắn với yêu cầu nghề nghiệp. Phiên bản năm 2025 được phát triển theo tiếp cận giáo dục dựa trên CĐR, trong đó mục tiêu chương trình được chuẩn hóa thành các mục tiêu đào tạo, CĐR được cấu trúc thành 10 CĐR chương trình và được cụ thể hóa bằng các chỉ báo thực hiện; đồng thời tăng cường các nội dung về công nghệ số, BIM, ĐMST, an toàn lao động, đạo đức nghề nghiệp, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

Quá trình xây dựng, rà soát và cập nhật mục tiêu, CĐR được thực hiện với sự tham gia của các BLQ, gồm cán bộ quản lý, GV, NH, cựu NH, chuyên gia, doanh nghiệp và NTD. Ý kiến của các BLQ được thu thập thông qua khảo sát, hội nghị, hội thảo, họp chuyên môn, hoạt động đối sánh với các CTĐT tương đồng và kết quả đo lường CĐR của các khóa. Những thông tin này được sử dụng để xem xét mức độ phù hợp của mục tiêu và CĐR với yêu cầu thực tiễn nghề nghiệp, sự phát triển của khoa học - công nghệ, nhu cầu của thị trường lao động và định hướng phát triển của ngành xây dựng.

Mục tiêu và CĐR của chương trình được công bố, phổ biến đến GV, NH và các BLQ thông qua quyết định ban hành CTĐT, bản mô tả chương trình, đề cương chi tiết học phần, hoạt động tư vấn và định hướng đầu khóa, các cuộc họp chuyên môn và các kênh thông tin của Nhà trường. Việc thực hiện CĐR được theo dõi thông qua kết quả học tập, hoạt động thực hành, thí nghiệm, đồ án môn học, thực tập, đồ án tốt nghiệp, khảo sát các

BLQ và các báo cáo đo lường mức độ đáp ứng CĐR theo từng học kỳ và khóa đào tạo.

Trong giai đoạn đánh giá, Nhà trường và KXD đã tổng hợp kết quả đo lường CĐR đối với các khóa tuyển sinh từ năm 2021 đến năm 2025 theo tiến độ đào tạo thực tế. Trong đó, khóa tuyển sinh năm 2021 đã có dữ liệu đo lường của toàn bộ 08 học kỳ; các khóa còn lại được tổng hợp theo số học kỳ đã hoàn thành. Kết quả đo lường được sử dụng để nhận diện những học phần và nhóm năng lực đạt kết quả tốt, những điểm nghẽn cần khắc phục, đồng thời cung cấp căn cứ cho việc cập nhật ĐCCT, phương pháp dạy học, công cụ đánh giá và hệ thống đo lường CĐR.

Trên cơ sở đó, Tiêu chuẩn 1 tập trung đánh giá mức độ rõ ràng, phù hợp và gắn kết của mục tiêu CTĐT; việc xây dựng, công bố và phổ biến CĐR; sự tương thích của CĐR với mục tiêu đào tạo, Khung trình độ quốc gia Việt Nam và CĐR học phần; mức độ phản ánh yêu cầu của các BLQ; cũng như việc tổ chức đo lường, đánh giá mức độ đạt CĐR của NH khi hoàn thành CTĐT. Nội dung đánh giá được thực hiện trên cơ sở các văn bản ban hành chương trình, bản mô tả chương trình, đề cương chi tiết học phần, hồ sơ lấy ý kiến các BLQ, kết quả đối sánh và báo cáo đo lường CĐR của các khóa đào tạo.

Tiêu chí 1.1: Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng, phù hợp và gắn kết với SM, TM, chiến lược phát triển của cơ sở đào tạo; phù hợp với mục tiêu của giáo dục ĐH theo quy định tại Luật Giáo dục ĐH.

a) Mô tả hiện trạng

Yêu cầu 1. Mục tiêu của CTĐT (CTĐT) được phát biểu rõ ràng, nêu rõ kỳ vọng của cơ sở đào tạo (CSĐT) về năng lực NH (NH) sẽ đạt được một vài năm sau khi tốt nghiệp (CTĐT trình độ ĐH thời gian từ 1-3 năm sau tốt nghiệp; CTĐT ngành đặc thù có thể điều chỉnh thời gian theo quy định riêng của ngành), phù hợp với định hướng đào tạo của CTĐT.

Trường ĐHXDMT được thành lập theo Quyết định số 1528/QĐ-TTg ngày 06/9/2011 của Thủ tướng Chính phủ [H1.01.01.01]. CTĐT trình độ ĐH ngành KTXD, mã ngành 7580201, được Nhà trường xây dựng và tổ chức thực hiện theo định hướng ứng dụng. Trong giai đoạn đánh giá, CTĐT được ban hành và rà soát qua các mốc chính: khung CTĐT năm 2021 theo Quyết định số 380/QĐ-ĐHXDMT ngày 28/9/2021, CTDH và đề cương chi tiết theo Quyết định số 641/QĐ-ĐHDMT ngày 29/12/2021, Bản mô tả CTĐT theo Quyết định số 60/QĐ-ĐHXDMT ngày 24/02/2022; phiên bản năm 2023 theo Quyết định số 184/QĐ-ĐHXDMT ngày 12/4/2023 và bộ đề cương chi tiết theo Quyết định số 357/QĐ-ĐHDMT ngày 12/7/2023; phiên bản năm 2025 theo Quyết định số 775/QĐ-ĐHXDMT ngày 16/12/2025 [H1.01.01.03]. [H1.01.01.05].

Mục tiêu CTĐT được xây dựng trên cơ sở Luật Giáo dục ĐH và các văn bản sửa đổi, bổ sung; Khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc 6; quy định về chuẩn CTĐT, xây dựng, thẩm định và ban hành CTĐT; quy chế đào tạo trình độ ĐH và các quy định nội bộ của Nhà trường [H1.01.01.02], [H1.01.01.03], [H1.01.01.04]. Việc xác định mục tiêu không chỉ bảo đảm căn cứ pháp lý mà còn dựa trên nhu cầu nhân lực ngành xây dựng, yêu

cầu của doanh nghiệp, xu hướng chuyển đổi số, ứng dụng BIM, phát triển công trình xanh, an toàn lao động và phát triển bền vững.

Mục tiêu chung của CTĐT nhằm đào tạo NH theo định hướng ứng dụng, phù hợp với Khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc 6 và tiếp cận giáo dục định hướng CĐR; trang bị kiến thức nền tảng, kiến thức cơ sở ngành và chuyên môn vững chắc trong lĩnh vực xây dựng; phát triển khả năng vận dụng kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp để phân tích, thiết kế, tổ chức thi công, giám sát, quản lý công trình dân dụng và công nghiệp, giải quyết các vấn đề thực tiễn trong hoạt động xây dựng. Chương trình đồng thời phát triển kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, ứng dụng công nghệ thông tin, phần mềm chuyên ngành, BIM và ngoại ngữ; hình thành phẩm chất đạo đức, tinh thần trách nhiệm, khả năng tự chủ và ý thức học tập suốt đời, đáp ứng yêu cầu phát triển xã hội, nhu cầu nhân lực ngành xây dựng và hội nhập quốc tế [H1.01.01.05].

Mục tiêu chung xác định rõ kỳ vọng nghề nghiệp theo thời gian: sau khi tốt nghiệp, NH có thể thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn phù hợp với vị trí việc làm trong lĩnh vực xây dựng; sau 1-3 năm tốt nghiệp, NH có khả năng thích ứng với môi trường làm việc, phát triển chuyên môn nghề nghiệp, đảm nhiệm vị trí công tác phù hợp hoặc tiếp tục học tập nâng cao trình độ. Nội dung này đáp ứng trực tiếp yêu cầu của Tiêu chí 1.1 về việc mục tiêu CTĐT phải phản ánh năng lực kỳ vọng của NH trong một vài năm sau tốt nghiệp.

Trên cơ sở mục tiêu chung, CTĐT năm 2025 xác định 03 mục tiêu cụ thể (PO1-PO3), tương ứng với ba nhóm năng lực trọng tâm: kiến thức; kỹ năng nghề nghiệp; mức độ tự chủ và trách nhiệm. Nội dung các mục tiêu cụ thể được trình bày tại Bảng 1.1.1.

Bảng 1.1.1. Mục tiêu cụ thể của CTĐT ĐH ngành KTXD

Mục tiêu	Nội dung
PO1	Về kiến thức: Trang bị cho NH kiến thức nền tảng về khoa học cơ bản, khoa học kỹ thuật, kiến thức cơ sở ngành và chuyên môn trong lĩnh vực KTXD; có khả năng vận dụng kiến thức để phân tích, thiết kế, thi công, giám sát và quản lý công trình dân dụng và công nghiệp, phù hợp với Khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc 6.
PO2	Về kỹ năng: Hình thành và phát triển kỹ năng nghề nghiệp trong lĩnh vực xây dựng; có khả năng sử dụng công nghệ thông tin, phần mềm chuyên ngành, mô hình thông tin công trình (BIM), ngoại ngữ, kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm để giải quyết các vấn đề kỹ thuật và quản lý trong môi trường nghề nghiệp.
PO3	Về mức độ tự chủ và trách nhiệm: Phát triển năng lực tự học, tư duy sáng tạo, làm việc độc lập và làm việc nhóm; có khả năng thích ứng với môi trường nghề nghiệp, tuân thủ pháp luật, bảo đảm an toàn lao động, thực hiện đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm xã hội và ý thức bảo vệ môi trường.

Mục tiêu	Nội dung
	Sau 1-3 năm tốt nghiệp, NH có khả năng phát triển chuyên môn nghề nghiệp, đảm nhiệm vị trí việc làm phù hợp hoặc tiếp tục học tập nâng cao trình độ.

Nguồn: CTĐT trình độ DH ngành KTXD [H1.01.01.05].

Các mục tiêu cụ thể phát biểu theo hướng thể hiện rõ năng lực kỳ vọng của NH. PO1 tập trung vào nền tảng kiến thức và khả năng vận dụng kiến thức trong phân tích, thiết kế, thi công, giám sát và quản lý công trình; PO2 nhấn mạnh kỹ năng nghề nghiệp, công nghệ số, phần mềm chuyên ngành, BIM, ngoại ngữ, giao tiếp và làm việc nhóm; PO3 hướng đến năng lực tự học, tư duy sáng tạo, khả năng thích ứng, tuân thủ pháp luật, an toàn, đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm xã hội và bảo vệ môi trường. Cách xác định này bảo đảm sự nhất quán giữa mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể và định hướng ứng dụng của CTĐT; đồng thời tạo cơ sở để xây dựng CDR, cấu trúc chương trình, nội dung học phần, phương pháp dạy học và phương pháp kiểm tra, đánh giá [H1.01.01.05].

Qua đối sánh các phiên bản, CTĐT năm 2021 và năm 2023 duy trì định hướng đào tạo kỹ sư có phẩm chất chính trị, đạo đức, ngoại ngữ, kiến thức và kỹ năng chuyên môn để giải quyết vấn đề thực tiễn xây dựng. Phiên bản năm 2025 tiếp tục kế thừa định hướng này nhưng chuẩn hóa mục tiêu thành 03 PO, làm rõ năng lực nghề nghiệp sau 1-3 năm tốt nghiệp; tăng cường các nội dung về công nghệ số, BIM, ĐMST, an toàn lao động, đạo đức nghề nghiệp và phát triển bền vững. Việc cập nhật không làm thay đổi bản chất định hướng ứng dụng mà giúp mục tiêu rõ ràng hơn, thuận lợi cho việc liên kết với CDR và đo lường kết quả đào tạo.

Yêu cầu 2. Mục tiêu của CTĐT được xây dựng, rà soát và điều chỉnh có sự tham gia ý kiến của các BLQ, trên cơ sở phân tích sự phù hợp với TM, SM, chiến lược phát triển của CSĐT, mục tiêu đào tạo của Luật Giáo dục DH.

Nhà trường ban hành các quy định về xây dựng, rà soát CTĐT và khảo sát các BLQ; xây dựng kế hoạch lấy ý kiến, tổ chức tổng hợp kết quả khảo sát và sử dụng phản hồi trong quá trình xây dựng, rà soát, điều chỉnh mục tiêu CTĐT [H1.01.01.08], [H1.01.01.09], [H1.01.01.10]. Các BLQ tham gia gồm cán bộ quản lý, GV, NH, cựu NH, chuyên gia, doanh nghiệp và NTD. Ý kiến được thu thập thông qua khảo sát, đối thoại, hội thảo, tọa đàm, phỏng vấn, góp ý dự thảo, họp chuyên môn và hoạt động của các hội đồng xây dựng, rà soát, thẩm định CTĐT.

Bảng 1.1.2. Các nhóm BLQ tham gia rà soát mục tiêu CTĐT

TT	Nhóm BLQ	Hình thức tham gia	Nội dung đóng góp chủ yếu
1	Cán bộ quản lý	Họp, hội đồng, góp ý dự thảo	Sự phù hợp với SM, chiến lược, quy định và nguồn lực thực hiện.
2	GV	Họp chuyên môn, khảo	Tính khoa học, tính khả thi, định hướng

TT	Nhóm BLQ	Hình thức tham gia	Nội dung đóng góp chủ yếu
		sát, góp ý dự thảo	đào tạo và mối liên hệ với CDR, học phần.
3	NH	Khảo sát, đối thoại, phản hồi	Nhu cầu học tập, mức độ rõ ràng, khả năng vận dụng và điều kiện tổ chức thực hiện.
4	Cựu NH	Khảo sát sau tốt nghiệp, trao đổi	Mức độ đáp ứng nghề nghiệp, khả năng thích ứng và năng lực cần bổ sung sau tốt nghiệp.
5	Chuyên gia	Hội thảo, phỏng vấn, thẩm định	Xu hướng KHCN, yêu cầu chuyên môn và định hướng phát triển ngành.
6	Doanh nghiệp	Khảo sát, hội thảo, tọa đàm	Nhu cầu nhân lực, thiết kế, thi công, quản lý dự án, BIM, an toàn và phát triển bền vững.
7	NTD	Khảo sát, phỏng vấn, phản hồi	Năng lực nghề nghiệp, trách nhiệm, giao tiếp, làm việc nhóm, khả năng thích ứng và phát triển.

Quá trình rà soát đã huy động cả BLQ bên trong và BLQ bên ngoài, giúp mục tiêu CTĐT được xem xét từ các góc độ quản lý, chuyên môn, trải nghiệm học tập và nhu cầu sử dụng lao động. Ý kiến của doanh nghiệp và NTD góp phần làm rõ yêu cầu về kỹ năng thiết kế, thi công, giám sát, quản lý dự án, ứng dụng BIM, công nghệ số, an toàn và trách nhiệm nghề nghiệp; phản hồi của NH và cựu NH giúp xem xét tính khả thi, mức độ phù hợp với công việc và khả năng thích ứng sau tốt nghiệp. Tuy nhiên, hồ sơ tổng hợp hiện chưa trình bày đầy đủ số lượng người tham gia, tỷ lệ phản hồi và mức độ đồng thuận đối với từng PO theo từng nhóm BLQ.

SM của Trường ĐHXDMT là đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao theo định hướng ứng dụng; thực hiện NCKH, ứng dụng và chuyển giao công nghệ; đóng góp vào phát triển kinh tế - xã hội của khu vực ĐBSCL và cả nước. TM của Nhà trường hướng đến trở thành trường ĐH trọng điểm của Bộ Xây dựng tại khu vực ĐBSCL, phát triển ngang tầm với các trường chất lượng trong nước và quốc tế, bảo đảm NH tốt nghiệp có năng lực cạnh tranh và đáp ứng thị trường lao động [H1.01.01.06].

Chiến lược phát triển của Nhà trường xác định các định hướng trọng tâm gồm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao theo hướng ứng dụng; đẩy mạnh nghiên cứu, ĐMST và chuyển giao công nghệ; tăng cường chuyển đổi số, BIM, vật liệu tiên tiến, công trình xanh, thích ứng với biến đổi khí hậu; mở rộng hợp tác doanh nghiệp, hội nhập quốc tế và phát triển hệ thống bảo đảm chất lượng [H1.01.01.02], [H1.01.01.07]. Sự phù hợp giữa mục

tiêu CTĐT với SM, TM, chiến lược của Nhà trường và mục tiêu đào tạo của Luật Giáo dục ĐH được phân tích tại Bảng 1.1.3 [H1.01.01.14].

Bảng 1.1.3. Đối sánh mục tiêu CTĐT với TM, SM, chiến lược của Nhà trường và mục tiêu đào tạo của Luật Giáo dục ĐH

Mục tiêu	Nội dung năng lực trọng tâm	Sự phù hợp với TM, SM và chiến lược Nhà trường	Sự phù hợp với mục tiêu đào tạo của Luật Giáo dục ĐH
PO1	Kiến thức khoa học cơ bản, kỹ thuật, cơ sở ngành và chuyên môn; vận dụng để phân tích, thiết kế, thi công, giám sát và quản lý công trình.	Cụ thể hóa SM đào tạo nhân lực chất lượng cao theo định hướng ứng dụng; gắn đào tạo với thực tiễn ngành xây dựng, đáp ứng nhu cầu phát triển khu vực và thị trường lao động.	Góp phần đào tạo nhân lực, phát triển kiến thức và năng lực chuyên môn; vận dụng khoa học, công nghệ để giải quyết các vấn đề thực tiễn.
PO2	Kỹ năng nghề nghiệp; sử dụng CNTT, phần mềm chuyên ngành, BIM, ngoại ngữ; giao tiếp, làm việc nhóm và giải quyết vấn đề kỹ thuật, quản lý.	Phù hợp định hướng chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ mới, hội nhập và nâng cao năng lực cạnh tranh của người tốt nghiệp; tăng cường gắn kết doanh nghiệp.	Phát triển kỹ năng nghề nghiệp, khả năng làm việc độc lập và theo nhóm, sáng tạo, ứng dụng công nghệ và thích ứng với môi trường lao động.
PO3	Tự học, sáng tạo, thích ứng; tuân thủ pháp luật, an toàn lao động, đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm xã hội và bảo vệ môi trường; phát triển nghề nghiệp sau 1–3 năm.	Phù hợp chiến lược phát triển bền vững, trách nhiệm xã hội, hội nhập và học tập suốt đời; góp phần hình thành nguồn nhân lực có đạo đức, khả năng thích ứng và phát triển lâu dài.	Phát triển phẩm chất, năng lực tự chủ, trách nhiệm công dân, đạo đức nghề nghiệp, học tập suốt đời và khả năng tiếp tục học tập nâng cao trình độ.

Kết quả đối sánh cho thấy 03/03 mục tiêu cụ thể (100%) đều có nội dung gắn trực tiếp với SM, TM và ít nhất một định hướng chiến lược của Nhà trường. PO1 thể hiện rõ định hướng đào tạo ứng dụng và đáp ứng yêu cầu chuyên môn của ngành; PO2 gắn với chuyển đổi số, BIM, hội nhập, năng lực thực hành và yêu cầu của thị trường lao động; PO3 gắn với đạo đức, trách nhiệm xã hội, phát triển bền vững, khả năng thích ứng và học tập suốt đời. Cả ba PO đồng thời bao quát các yêu cầu về đào tạo nhân lực, phát triển kiến thức, kỹ năng, KHCN, tự chủ và trách nhiệm theo mục tiêu của giáo dục ĐH.

CTĐT được đối sánh với các chương trình tương đồng của một số CSGD ĐH nhằm

xem xét tính cập nhật, cấu trúc, nội dung và năng lực kỳ vọng của người tốt nghiệp [H1.01.01.05], [H1.01.01.11]. Nhà trường thành lập các hội đồng xây dựng, rà soát và thẩm định CTĐT, tổ chức các cuộc họp chuyên môn, lấy ý kiến các đơn vị và các BLQ trước khi ban hành [H1.01.01.12], [H1.01.01.13]. Kết quả lấy ý kiến, đối sánh và thẩm định được sử dụng để duy trì quy mô đào tạo 04 năm, 150 tín chỉ và định hướng ứng dụng, đồng thời cập nhật nội dung mục tiêu theo yêu cầu mới của ngành.

Bảng 1.1.4. Kết quả rà soát và điều chỉnh mục tiêu CTĐT trong giai đoạn đánh giá

Mốc rà soát	Căn cứ/hồ sơ chính	Nội dung mục tiêu và kết quả rà soát	Nhận định
Năm 2021-2022	QĐ số 380/QĐ-ĐHXDMT ngày 28/9/2021; QĐ số 641/QĐ-ĐHDMT ngày 29/12/2021; QĐ số 60/QĐ-ĐHXDMT ngày 24/02/2022.	Mục tiêu và 15 CĐR được xác định theo các nhóm kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm; hướng đến đào tạo kỹ sư có phẩm chất, kiến thức và năng lực giải quyết vấn đề thực tiễn xây dựng.	Hình thành nền tảng mục tiêu đào tạo và định hướng ứng dụng của CTĐT.
Năm 2023	QĐ số 184/QĐ-ĐHXDMT ngày 12/4/2023; QĐ số 357/QĐ-ĐHDMT ngày 12/7/2023.	Cơ bản kế thừa mục tiêu của phiên bản trước; cập nhật học phần và nội dung đào tạo, bổ sung BIM trong xây dựng vào danh mục lựa chọn và mở rộng khả năng đáp ứng yêu cầu công nghệ.	Duy trì tính ổn định của mục tiêu, đồng thời bổ sung yêu cầu về công nghệ số.
Năm 2025	QĐ số 775/QĐ-ĐHXDMT ngày 16/12/2025; Bản mô tả CTĐT, báo cáo đối sánh và hồ sơ rà soát.	Chuẩn hóa mục tiêu thành 03 PO; xác định rõ kỳ vọng sau 1-3 năm tốt nghiệp; tăng cường BIM, công nghệ số, ĐMST, an toàn, đạo đức nghề nghiệp và phát triển bền vững; liên kết mục tiêu với 10 PLO và 21 PI.	Làm rõ mục tiêu theo tiếp cận OBE, thuận lợi cho thiết kế chương trình, đo lường và cải tiến liên tục.

Hoạt động rà soát được thực hiện qua ba mốc chính, có sự tham gia của các BLQ, đối sánh chương trình, thẩm định chuyên môn và phân tích chiến lược phát triển của Nhà trường. Kết quả cho thấy định hướng ứng dụng của CTĐT được duy trì nhất quán; mục tiêu được diễn đạt rõ hơn theo kỳ vọng nghề nghiệp sau 1-3 năm tốt nghiệp và được cập nhật để phản ánh các yêu cầu về BIM, công nghệ số, quản lý dự án, an toàn, ĐMST, đạo đức nghề nghiệp, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững. Kết quả đo lường CĐR của các khóa, phản hồi của NH, cựu NH và NTD là nguồn dữ liệu để tiếp tục kiểm chứng mức độ phù hợp của mục tiêu trong các chu kỳ tiếp theo.

Nhìn chung, nội dung mô tả đã đáp ứng hai yêu cầu của Tiêu chí 1.1. Mục tiêu CTĐT được phát biểu rõ ràng, thể hiện kỳ vọng của Nhà trường về năng lực NH sau 1-3 năm tốt nghiệp và phù hợp với định hướng ứng dụng. Quá trình xây dựng, rà soát và điều chỉnh có sự tham gia của các BLQ; có phân tích sự phù hợp với SM, TM, chiến lược phát triển của Nhà trường và mục tiêu của giáo dục ĐH.

b) Điểm mạnh

Mục tiêu của CTĐT trình độ ĐH ngành KTXD được xác định rõ ràng, có hệ thống, gồm mục tiêu chung và 03 mục tiêu cụ thể; phù hợp với định hướng ứng dụng, Khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc 6 và yêu cầu nghề nghiệp trong lĩnh vực xây dựng. Mục tiêu không chỉ mô tả năng lực khi hoàn thành chương trình mà còn xác định kỳ vọng nghề nghiệp sau 1–3 năm tốt nghiệp, qua đó tạo cơ sở để đánh giá mức độ đáp ứng của NH trong môi trường lao động.

Mục tiêu CTĐT giữ vai trò định hướng xuyên suốt đối với quá trình thiết kế và tổ chức thực hiện chương trình. Trên cơ sở PO1-PO3, Nhà trường và KXD xây dựng hệ thống CĐR, chỉ báo thực hiện, ma trận liên kết mục tiêu - CĐR - học phần; đồng thời xác định cấu trúc, nội dung, phương pháp dạy học và kiểm tra, đánh giá. Sự liên kết này giúp CTĐT được triển khai theo tiếp cận dựa trên CĐR, bảo đảm tính nhất quán giữa năng lực kỳ vọng, quá trình đào tạo và yêu cầu thực tiễn nghề nghiệp.

Quá trình xây dựng và rà soát mục tiêu có sự tham gia của các BLQ bên trong và bên ngoài, kết hợp với hoạt động đối sánh và thẩm định. Phiên bản năm 2025 đã chuẩn hóa mục tiêu theo 03 nhóm năng lực, tăng cường công nghệ số, BIM, an toàn, đạo đức nghề nghiệp và phát triển bền vững, phù hợp với SM, TM, chiến lược phát triển của Trường ĐHXĐMT và nhu cầu nhân lực ngành xây dựng.

c) Điểm tồn tại

Việc tổng hợp ý kiến các BLQ đã được thực hiện nhưng số liệu về số người tham gia, tỷ lệ phản hồi, mức độ đồng thuận đối với từng mục tiêu PO1–PO3 và mối liên hệ giữa ý kiến góp ý với nội dung điều chỉnh mục tiêu CTĐT chưa được trình bày đầy đủ trong một báo cáo thống nhất.

d) Kế hoạch hành động

Bảng 1.1.5. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 1.1

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Chuẩn hóa việc tổng hợp ý kiến của các BLQ; bổ sung số lượng người tham gia, tỷ lệ phản hồi và mức độ đồng thuận đối với từng mục tiêu PO1–PO3. Lập bảng đối	Phòng KT&ĐBCL; Phòng QLĐT; KXD	Năm học 2026-2027 và thực hiện định kỳ

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
		chiều giữa ý kiến góp ý, nội dung tiếp thu, nội dung điều chỉnh và căn cứ ban hành. Kết quả dự kiến: mỗi đợt rà soát có báo cáo phân tích và bảng truy nguyên đầy đủ.		
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục rà soát mục tiêu CTĐT theo chu kỳ; duy trì sự tham gia của cán bộ quản lý, GV, NH, cựu NH, chuyên gia, doanh nghiệp và NTD; tăng cường đối sánh với các CTĐT cùng lĩnh vực và cập nhật yêu cầu phát triển của ngành xây dựng. Sử dụng kết quả khảo sát việc làm và phản hồi sau 1–3 năm tốt nghiệp để kiểm chứng mức độ phù hợp của mục tiêu.	KXD; Phòng QLĐT; Phòng KT&ĐBCL	Theo chu kỳ rà soát CTĐT và hằng năm

đ) Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 1.2: CDR của CTĐT được xây dựng rõ ràng; phù hợp với SM, TM và mục tiêu chiến lược của cơ sở đào tạo và được phổ biến đến các BLQ

a) Mô tả hiện trạng

Yêu cầu 1. CDR của CTĐT được xây dựng, rà soát và điều chỉnh theo quy trình định trước, trong đó có sự tham gia của các BLQ.

CDR của CTĐT trình độ DH ngành KTXD, mã ngành 7580201, định hướng ứng dụng, được xây dựng, thẩm định, ban hành và rà soát theo các quy định của Bộ GD&ĐT và của Trường ĐHXDMT. Quy trình yêu cầu CDR phải xuất phát từ mục tiêu đào tạo, phù hợp với Khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc 6, được thể hiện bằng các động từ hành động có thể quan sát, đánh giá và đo lường; đồng thời phải được liên kết với CDR học phần, nội dung dạy học và phương pháp kiểm tra, đánh giá [H1.01.02.01], [H1.01.02.03].

Trong giai đoạn đánh giá, hệ thống CDR được thể hiện qua các phiên bản CTĐT năm 2021, năm 2023 và năm 2025. Phiên bản năm 2021 được ban hành theo Quyết định số 380/QĐ-ĐHXDMT ngày 28/9/2021, CTDH và đề cương chi tiết theo Quyết định số 641/QĐ-ĐHDMT ngày 29/12/2021, Bản mô tả CTĐT theo Quyết định số 60/QĐ-ĐHXDMT ngày 24/02/2022. Phiên bản năm 2023 được ban hành theo Quyết định số

184/QĐ-ĐHXDMT ngày 12/4/2023, bộ đề cương chi tiết theo Quyết định số 357/QĐ-ĐHDMT ngày 12/7/2023 và Bản mô tả CTĐT theo Quyết định số 604/QĐ-ĐHXDMT ngày 10/10/2023. Phiên bản năm 2025 được ban hành theo Quyết định số 775/QĐ-ĐHXDMT ngày 16/12/2025 [H1.01.02.02], [H1.01.02.07].

Các phiên bản năm 2021 và năm 2023 xác định 15 CĐR theo các nhóm kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm. Qua rà soát năm 2025, hệ thống CĐR được tái cấu trúc thành 10 CĐR cấp chương trình (PLO) và 21 chỉ báo thực hiện (PI), có ma trận liên kết PLO-PO, PLO/PI-học phần và mức đóng góp I-R-M-A. Việc tái cấu trúc nhằm hợp nhất các CĐR có nội dung gần nhau, giảm trùng lặp, làm rõ năng lực nghề nghiệp và tạo cơ sở thuận lợi hơn cho đo lường trực tiếp, phân tích dữ liệu và cải tiến CTĐT [H1.01.02.02], [H1.01.02.07].

Quá trình xây dựng và rà soát CĐR có sự tham gia của cán bộ quản lý, GV, NH, cựu NH, NTD, doanh nghiệp và chuyên gia thông qua khảo sát, góp ý dự thảo, hội thảo, họp chuyên môn và hoạt động của các hội đồng xây dựng, rà soát, thẩm định CTĐT [H1.01.02.04], [H1.01.02.05]. Ý kiến của các BLQ được sử dụng để cập nhật các năng lực về thiết kế, thi công, giám sát, quản lý dự án, công nghệ số, BIM, ngoại ngữ, giao tiếp, làm việc nhóm, an toàn lao động, đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm xã hội, bảo vệ môi trường và học tập suốt đời.

Bảng 1.2.1. Khái quát quá trình xây dựng, rà soát và điều chỉnh CĐR

Mốc	Hoạt động	Căn cứ rà soát	Kết quả
2021-2022	Xây dựng, thẩm định và ban hành CĐR cùng CTĐT; cụ thể hóa trong Bản mô tả CTĐT và ĐCCT.	Quy định hiện hành; Khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc 6; mục tiêu CTĐT; nhu cầu nhân lực ngành xây dựng.	Xác lập 15 CĐR theo kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm; làm căn cứ thiết kế cấu trúc và nội dung CTĐT.
2023	Rà soát, cập nhật CTĐT, Bản mô tả và bộ đề cương chi tiết học phần.	Kết quả triển khai phiên bản trước; ý kiến cán bộ quản lý, GV, NH và các BLQ; yêu cầu cập nhật công nghệ.	Cơ bản kế thừa 15 CĐR; bổ sung, làm rõ nội dung BIM và kỹ năng ứng dụng công nghệ trong xây dựng.
2025	Rà soát toàn diện hệ thống mục tiêu, PLO, PI, ma trận kỹ năng và ĐCCT theo tiếp cận OBE.	Chiến lược phát triển Nhà trường; Khung trình độ quốc gia bậc 6; đối sánh CTĐT; ý kiến các BLQ; kết quả đo lường các khóa.	Hoàn thiện 10 PLO và 21 PI; tăng nội dung công nghệ số, BIM, ĐMST, an toàn, môi trường và phát triển bền vững.

Hồ sơ cho thấy CĐR được xây dựng và cập nhật qua các mốc chính, có sự tham gia của nhiều nhóm BLQ và được gắn với hoạt động thẩm định, đối sánh, cập nhật ma trận và ĐCCT. Tuy nhiên, báo cáo tổng hợp hiện chưa thể hiện đầy đủ số người tham gia, tỷ lệ

phản hồi, mức độ đồng thuận của từng nhóm và bảng truy nguyên giữa từng ý kiến góp ý với nội dung điều chỉnh cụ thể của từng PLO; vì vậy, cơ sở định lượng của một số quyết định cập nhật chưa được trình bày đầy đủ trong một hồ sơ thống nhất.

Yêu cầu 2. CDR của CTĐT được phát biểu rõ ràng, phù hợp với mục tiêu của CTĐT, SM, TM và chiến lược của cơ sở đào tạo.

Phiên bản CTĐT năm 2025 xác định 10 PLO và 21 PI, được cấu trúc theo ba nhóm năng lực của Khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc 6. Các PLO sử dụng những động từ hành động như trình bày, giải thích, vận dụng, phân tích, đánh giá, thiết kế, triển khai, sử dụng, giải quyết, trình bày, phối hợp, tự định hướng, thích nghi và tuân thủ. Cách diễn đạt này mô tả tương đối cụ thể năng lực NH cần đạt được, tạo cơ sở lựa chọn nội dung dạy học, nhiệm vụ học tập và PPĐG phù hợp [H1.01.02.02], [H1.01.02.07].

Bảng 1.2.2. Hệ thống CDR CTĐT ĐH ngành KTXD năm 2025

Nhóm năng lực	PLO	Nội dung CDR
Kiến thức	PLO1	Trình bày và giải thích các kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và pháp luật liên quan đến lĩnh vực xây dựng.
Kiến thức	PLO2	Vận dụng các kiến thức cơ sở ngành để giải quyết các bài toán kỹ thuật trong xây dựng.
Kiến thức	PLO3	Phân tích và đánh giá các giải pháp thiết kế, thi công và quản lý công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp.
Kỹ năng	PLO4	Thiết kế kết cấu, nền móng và đề xuất giải pháp kỹ thuật phù hợp cho công trình xây dựng.
Kỹ năng	PLO5	Triển khai và thực hiện các quy trình thi công, giám sát và quản lý dự án xây dựng.
Kỹ năng	PLO6	Sử dụng CNTT, phần mềm chuyên ngành, mô hình thông tin công trình (BIM) và ngoại ngữ trong thiết kế, thi công, quản lý xây dựng và đọc hiểu tài liệu kỹ thuật.
Kỹ năng	PLO7	Phân tích và giải quyết các vấn đề kỹ thuật phát sinh trong thực tiễn xây dựng.
Kỹ năng	PLO8	Trình bày, trao đổi và làm việc nhóm hiệu quả trong môi trường nghề nghiệp xây dựng.
Mức tự chủ và trách nhiệm	PLO9	Tự định hướng, thích nghi và phát triển năng lực chuyên môn thông qua học tập suốt đời.
Mức tự chủ và	PLO10	Tuân thủ pháp luật, bảo đảm an toàn lao động và thể hiện

Nhóm năng lực	PLO	Nội dung CDR
trách nhiệm		trách nhiệm nghề nghiệp, đạo đức trong lĩnh vực xây dựng.

Nguồn: Bản mô tả CTĐT ĐH ngành KTXD năm 2025 [H1.01.02.02], [H1.01.02.07].

Để tăng khả năng đo lường, 10 PLO được phân rã thành 21 PI. Mỗi PI mô tả một biểu hiện năng lực cụ thể có thể được quan sát thông qua bài tập, bài kiểm tra, bài thi, sản phẩm thiết kế, bài tập lớn, đồ án, thí nghiệm, thực tập và đồ án tốt nghiệp. Việc phân rã giúp truy nguyên kết quả đánh giá đến từng nội dung năng lực, xác định học phần chịu trách nhiệm và hỗ trợ lựa chọn giải pháp cải tiến [H1.01.02.07].

Bảng 1.2.3. Hệ thống chỉ báo thực hiện của CDR CTĐT

PLO	PI	Nội dung chỉ báo thực hiện
PLO1	PI1.1	Trình bày và vận dụng các nguyên lý toán học, vật lý trong phân tích các bài toán cơ học và kết cấu công trình xây dựng.
PLO1	PI1.2	Vận dụng kiến thức chính trị, pháp luật và trách nhiệm công dân trong hoạt động nghề nghiệp.
PLO1	PI1.3	Vận dụng các quy định pháp luật về xây dựng, quản lý dự án, chất lượng công trình và an toàn lao động trong thực tiễn nghề nghiệp.
PLO2	PI2.1	Vận dụng các kiến thức cơ học đất, sức bền vật liệu và cơ học kết cấu để giải các bài toán kỹ thuật trong thiết kế và thi công công trình xây dựng.
PLO2	PI2.2	Lựa chọn và áp dụng các phương pháp tính toán, mô hình phân tích phù hợp cho các bài toán cơ sở ngành trong xây dựng.
PLO3	PI3.1	Phân tích các phương án thiết kế kết cấu và thi công công trình xây dựng.
PLO3	PI3.2	Đánh giá hiệu quả kỹ thuật, kinh tế và an toàn của các giải pháp xây dựng.
PLO4	PI4.1	Thiết kế các cấu kiện bê tông cốt thép, kết cấu thép theo tiêu chuẩn kỹ thuật.
PLO4	PI4.2	Lựa chọn và tính toán giải pháp nền móng phù hợp với điều kiện địa chất công trình.
PLO5	PI5.1	Lập và triển khai kế hoạch thi công công trình xây dựng.
PLO5	PI5.2	Giám sát và kiểm soát tiến độ, chất lượng và an toàn lao động trên công trường.
PLO6	PI6.1	Sử dụng phần mềm chuyên ngành như AutoCAD, SAP, BIM và

PLO	PI	Nội dung chỉ báo thực hiện
		các công cụ liên quan trong thiết kế và thi công.
PLO6	PI6.2	Ứng dụng công nghệ số và sử dụng ngoại ngữ trong quản lý dự án, điều hành xây dựng và giao tiếp trong môi trường làm việc.
PLO7	PI7.1	Xác định và phân tích các sự cố, vấn đề kỹ thuật trong công trình xây dựng.
PLO7	PI7.2	Đề xuất và lựa chọn giải pháp xử lý phù hợp với điều kiện thực tế.
PLO8	PI8.1	Trình bày bản vẽ, báo cáo kỹ thuật rõ ràng, đúng chuẩn chuyên ngành.
PLO8	PI8.2	Phối hợp hiệu quả với các kỹ sư, nhà thầu và các BLQ trong dự án.
PLO9	PI9.1	Lập kế hoạch tự học và cập nhật công nghệ mới trong xây dựng.
PLO9	PI9.2	Thích nghi với môi trường làm việc và yêu cầu nghề nghiệp trong thực tế.
PLO10	PI10.1	Tuân thủ các quy định pháp luật, tiêu chuẩn kỹ thuật và an toàn trong xây dựng.
PLO10	PI10.2	Thể hiện đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm bảo vệ môi trường trong hoạt động xây dựng.

Hệ thống CDR gồm 03 PLO thuộc nhóm kiến thức, chiếm 30%; 05 PLO thuộc nhóm kỹ năng, chiếm 50%; và 02 PLO thuộc nhóm mức tự chủ và trách nhiệm, chiếm 20%. Toàn bộ 10 PLO đều được phân rã thành PI; trong đó PLO1 có 03 PI và các PLO còn lại có 02 PI. Cấu trúc này bao quát đầy đủ kiến thức nền tảng, kiến thức cơ sở và chuyên môn; năng lực thiết kế, thi công, giám sát, quản lý dự án, sử dụng công nghệ số và ngoại ngữ; năng lực tự học, thích nghi, đạo đức, pháp luật, an toàn và trách nhiệm môi trường.

CDR được xây dựng bám sát mục tiêu chung và 03 mục tiêu cụ thể PO1-PO3 của CTĐT. Nhóm PLO1-PLO3 cung cấp nền tảng kiến thức và năng lực phân tích, đánh giá, trực tiếp cụ thể hóa PO1. Nhóm PLO4-PLO8 phát triển kỹ năng thiết kế, nền móng, thi công, giám sát, quản lý dự án, sử dụng phần mềm, BIM, ngoại ngữ, giải quyết vấn đề, giao tiếp và làm việc nhóm, cụ thể hóa PO2. PLO9-PLO10 trực tiếp thể hiện PO3 về tự học, thích nghi, tuân thủ pháp luật, an toàn lao động, đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm xã hội và bảo vệ môi trường [H1.01.02.04], [H1.01.02.07].

Bảng 1.2.4. Khái quát sự liên kết giữa mục tiêu CTĐT và CĐR

Mục tiêu CTĐT	Nhóm PLO hỗ trợ chủ yếu	Nội dung liên kết	Sự gắn kết với định hướng Nhà trường
PO1 - Kiến thức	PLO1-PLO3; hỗ trợ bởi PLO4 và PLO7	Kiến thức khoa học cơ bản, cơ sở ngành, chuyên môn; phân tích, đánh giá và vận dụng giải pháp kỹ thuật.	Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao theo định hướng ứng dụng; gắn tri thức khoa học với thực tiễn xây dựng.
PO2 - Kỹ năng	PLO4-PLO8; hỗ trợ bởi PLO2-PLO3	Thiết kế, thi công, giám sát, quản lý dự án, sử dụng công nghệ số/BIM, ngoại ngữ, giao tiếp và làm việc nhóm.	Thúc đẩy chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ, hợp tác doanh nghiệp, nâng cao năng lực cạnh tranh của người tốt nghiệp.
PO3 - Tự chủ và trách nhiệm	PLO9-PLO10; hỗ trợ bởi PLO8	Tự học, thích nghi, tuân thủ pháp luật, an toàn, đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm xã hội và môi trường.	Phù hợp định hướng phát triển bền vững, trách nhiệm cộng đồng, hội nhập và học tập suốt đời.

Sự liên kết này phù hợp với SM của Nhà trường về đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao theo định hướng ứng dụng, NCKH, ứng dụng và chuyển giao công nghệ; phù hợp với TM nâng cao chất lượng, năng lực cạnh tranh của người tốt nghiệp và đóng góp cho phát triển kinh tế - xã hội khu vực ĐBSCL. Các PLO về BIM, công nghệ số, quản lý dự án, an toàn, đạo đức và môi trường đồng thời cụ thể hóa các định hướng chiến lược về chuyển đổi số, ĐMST, gắn kết doanh nghiệp và phát triển bền vững [H1.01.02.01], [H1.01.02.04].

Yêu cầu 3. CĐR của CTĐT được phổ biến đến các BLQ; GV và NH hiểu rõ về CĐR của CTĐT.

CĐR được công bố trong quyết định ban hành CTĐT, Bản mô tả CTĐT, các ma trận PLO/PI-học phần và đề cương chi tiết học phần. Đối với GV và cán bộ quản lý, CĐR được phổ biến thông qua hoạt động xây dựng, thẩm định, rà soát CTĐT, họp hội đồng, họp bộ môn, tập huấn về dạy học và đánh giá theo CĐR. Đối với NH, CĐR được giới thiệu qua Bản mô tả CTĐT, ĐCCT, tuần sinh hoạt công dân - NH, hoạt động định hướng đầu khóa, tư vấn học tập, website và các hệ thống QLĐT. Đối với cựu NH, NTD, doanh nghiệp và chuyên gia, CĐR được chia sẻ và lấy ý kiến thông qua khảo sát, hội thảo, tọa đàm và quá trình góp ý dự thảo CTĐT [H1.01.02.08]-[H1.01.02.10].

Bảng 1.2.5. Các kênh phổ biến CDR của CTĐT

Nhóm BLQ	Kênh phổ biến	Mục đích	Minh chứng
GV, cán bộ quản lý	Quyết định và Bản mô tả CTĐT; họp hội đồng, họp bộ môn; tập huấn; rà soát đề cương.	Hiểu PLO/PI; xây dựng CLO; lựa chọn nội dung, phương pháp dạy học và đánh giá phù hợp.	[H1.01.02.02], [H1.01.02.07], [H1.01.02.10]
NH	Bản mô tả CTĐT; ĐCCT; tuần sinh hoạt công dân; định hướng đầu khóa; tư vấn học tập; website.	Nhận biết yêu cầu đầu ra; lập kế hoạch học tập; hiểu đóng góp của học phần đối với năng lực cần đạt.	[H1.01.02.08], [H1.01.02.09]
Cựu NH, NTD, doanh nghiệp, chuyên gia	Khảo sát, hội thảo, tọa đàm, góp ý dự thảo CTĐT.	Phản hồi về tính phù hợp, khả năng đáp ứng nghề nghiệp và nội dung cần cập nhật.	[H1.01.02.04], [H1.01.02.05]
Cộng đồng và xã hội	Website/cổng thông tin; tài liệu giới thiệu CTĐT; truyền thông tuyển sinh.	Tiếp cận thông tin về năng lực người tốt nghiệp và trách nhiệm giải trình của Nhà trường.	[H1.01.02.08]

Việc sử dụng nhiều kênh giúp các nhóm BLQ tiếp cận CDR theo vai trò của mình. GV sử dụng PLO/PI để thiết kế CLO, nội dung và PPĐG; NH sử dụng CDR để nhận biết yêu cầu năng lực cần đạt; cựu NH và NTD sử dụng CDR làm căn cứ phản hồi về mức độ phù hợp của chương trình. Tuy nhiên, Nhà trường và Khoa chưa có báo cáo khảo sát định kỳ, đồng bộ về mức độ nhận biết, hiểu và sử dụng từng PLO/PI của GV, NH và các nhóm BLQ; hiệu quả phổ biến hiện được chứng minh chủ yếu thông qua các kênh và tài liệu đã triển khai, chưa được lượng hóa đầy đủ.

Nhìn chung, CDR của CTĐT đã được xây dựng, rà soát và điều chỉnh theo quy trình, có sự tham gia của các BLQ; được phát biểu rõ ràng, bao quát các nhóm kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm; phù hợp với mục tiêu CTĐT, SM, TM và định hướng chiến lược của Nhà trường; đồng thời được công bố và phổ biến qua nhiều kênh đến GV, NH và các BLQ.

b) Điểm mạnh

CDR của CTĐT được xây dựng theo quy trình, có sự tham gia của các BLQ và được rà soát qua các phiên bản năm 2021, năm 2023 và năm 2025. Phiên bản năm 2025 tái cấu trúc hệ thống thành 10 PLO và 21 PI, bao quát đầy đủ kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm của trình độ ĐH, đồng thời tăng cường các năng lực về BIM, công nghệ số, thiết kế, thi công, giám sát, quản lý dự án, an toàn, đạo đức và môi trường.

Các PLO và PI được phát biểu bằng các động từ hành động, có khả năng quan sát

và đo lường; được liên kết với mục tiêu CTĐT, SM, TM, định hướng chiến lược và các học phần. CDR giữ vai trò định hướng cho việc xây dựng CLO, cấu trúc chương trình, nội dung dạy học, phương pháp kiểm tra, đánh giá và hoạt động đo lường mức độ đạt CDR.

CDR được công bố, phổ biến qua nhiều kênh, giúp GV, NH và các BLQ tiếp cận và sử dụng trong tổ chức đào tạo, học tập, đánh giá và góp ý cải tiến CTĐT.

c) Điểm tồn tại

Kết quả lấy ý kiến các BLQ trong quá trình rà soát CDR chưa được tổng hợp đầy đủ theo số lượng người tham gia, tỷ lệ phản hồi, mức độ đồng thuận đối với từng PLO và mối liên hệ giữa ý kiến góp ý với nội dung điều chỉnh cụ thể.

Việc đánh giá định kỳ mức độ nhận biết, hiểu và sử dụng CDR của GV, NH, cựu NH và các BLQ chưa được thực hiện đồng bộ và chưa có báo cáo phân tích riêng theo từng nhóm đối tượng.

d) Kế hoạch hành động

Bảng 1.2.6. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 1.2

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Chuẩn hóa báo cáo tổng hợp ý kiến các BLQ đối với CDR theo từng nhóm; bổ sung số lượng tham gia, tỷ lệ phản hồi, mức độ đồng thuận đối với từng PLO và bảng đối chiếu giữa ý kiến góp ý, nội dung tiếp thu, nội dung điều chỉnh. Xây dựng và triển khai khảo sát định kỳ về mức độ nhận biết, hiểu và sử dụng CDR đối với GV, NH, cựu NH, NTD và doanh nghiệp. Kết quả dự kiến: 100% đợt rà soát có báo cáo phân tích, bảng truy nguyên và báo cáo khảo sát mức độ tiếp cận CDR.	KXD; Phòng KT&ĐBCL; Phòng QLĐT	Năm học 2026-2027 và thực hiện định kỳ hằng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục hoàn thiện hệ thống CDR theo yêu cầu của các BLQ; duy trì sự thống nhất giữa PO, PLO, PI, CLO, ma trận PLO/PI-học phần và hệ thống đo lường; tăng cường truyền thông, đối sánh với các CTĐT cùng lĩnh vực, yêu cầu nghề nghiệp và xu hướng phát triển ngành KTXD.	KXD; Hội đồng Khoa học và Đào tạo; các đơn vị liên quan	Thường xuyên và theo chu kỳ rà soát CTĐT

đ) Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 1.3 [Tiêu chí điều kiện]: CDR của CTĐT phù hợp với Khung trình độ quốc gia Việt Nam và chuẩn CTĐT nhóm ngành, bao gồm CDR chung và CDR

chuyên biệt

a) Mô tả hiện trạng

Yêu cầu 1. Trong quá trình xây dựng, rà soát CĐR, CTĐT có thực hiện việc phân tích sự phù hợp của CĐR với yêu cầu về năng lực của NH tốt nghiệp quy định trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam, chuẩn CTĐT nhóm ngành đào tạo và quy định hiện hành.

CĐR của CTĐT trình độ ĐH ngành KTXD, mã ngành 7580201, định hướng ứng dụng, được xây dựng trên cơ sở Khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc 6 ban hành theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ [H1.01.03.01]. Nhà trường đã ban hành quy định về xây dựng, thẩm định, ban hành và rà soát CĐR, trong đó yêu cầu CĐR phải phù hợp với trình độ đào tạo, được phát biểu bằng động từ có thể quan sát và đo lường, đồng thời được đối sánh với Khung trình độ quốc gia, chuẩn CTĐT và các yêu cầu nghề nghiệp có liên quan [H1.01.03.02].

Quá trình xây dựng và rà soát CĐR được thực hiện theo trình tự: phân tích yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm của bậc 6; xác định năng lực chung và năng lực chuyên biệt của người tốt nghiệp ngành KTXD; xây dựng CĐR cấp chương trình (PLO) và chỉ báo thực hiện (PI); đối sánh PLO/PI với các yêu cầu của Khung trình độ quốc gia; tham khảo chuẩn nghề nghiệp, yêu cầu của cơ quan quản lý, doanh nghiệp và các CTĐT tương đồng; lấy ý kiến các BLQ; tổ chức thẩm định, phê duyệt và công bố [H1.01.03.03]-[H1.01.03.11].

Trong bộ hồ sơ minh chứng cung cấp tại thời điểm TĐG, chưa có văn bản chuẩn riêng cho nhóm ngành Kiến trúc và Xây dựng được sử dụng như một căn cứ độc lập. Vì vậy, CTĐT lấy Khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc 6 và quy định chung về chuẩn CTĐT làm căn cứ bắt buộc; đồng thời tham chiếu tài liệu chuẩn nghề nghiệp, yêu cầu của doanh nghiệp và NTD, kết quả đối sánh với các chương trình trong nước và quốc tế để làm rõ năng lực đặc thù của kỹ sư xây dựng [H1.01.03.07]-[H1.01.03.09].

Hệ thống CĐR hiện hành của CTĐT năm 2025 gồm 10 PLO và 21 PI, được cấu trúc theo ba nhóm năng lực của Khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc 6: kiến thức; kỹ năng; mức tự chủ và trách nhiệm [H1.01.03.03], [H1.01.03.12].

Bảng 1.3.1. Hệ thống CĐR của CTĐT ĐH ngành KTXD

Nhóm năng lực	PLO	Nội dung CĐR
Kiến thức	PLO1	Trình bày và giải thích các kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và pháp luật liên quan đến lĩnh vực xây dựng.
Kiến thức	PLO2	Vận dụng các kiến thức cơ sở ngành để giải quyết các bài toán kỹ thuật trong xây dựng.
Kiến thức	PLO3	Phân tích và đánh giá các giải pháp thiết kế, thi công và quản lý

Nhóm năng lực	PLO	Nội dung CDR
		công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp.
Kỹ năng	PLO4	Thiết kế kết cấu, nền móng và đề xuất giải pháp kỹ thuật phù hợp cho công trình xây dựng.
Kỹ năng	PLO5	Triển khai và thực hiện các quy trình thi công, giám sát và quản lý dự án xây dựng.
Kỹ năng	PLO6	Sử dụng công nghệ thông tin, phần mềm chuyên ngành, mô hình thông tin công trình (BIM) và ngoại ngữ trong thiết kế, thi công, quản lý xây dựng và đọc hiểu tài liệu kỹ thuật.
Kỹ năng	PLO7	Phân tích và giải quyết các vấn đề kỹ thuật phát sinh trong thực tiễn xây dựng.
Kỹ năng	PLO8	Trình bày, trao đổi và làm việc nhóm hiệu quả trong môi trường nghề nghiệp xây dựng.
Mức tự chủ và trách nhiệm	PLO9	Tự định hướng, thích nghi và phát triển năng lực chuyên môn thông qua học tập suốt đời.
Mức tự chủ và trách nhiệm	PLO10	Tuân thủ pháp luật, bảo đảm an toàn lao động và thể hiện trách nhiệm nghề nghiệp, đạo đức trong lĩnh vực xây dựng.

Nguồn: Văn bản công bố CDR, Bản mô tả CTĐT và ma trận kỹ năng của CTĐT [H1.01.03.03], [H1.01.03.12].

Mỗi PLO được cụ thể hóa bằng PI nhằm làm rõ nội hàm và hỗ trợ đo lường. PLO1 gồm 03 PI; các PLO2-PLO10 có 02 PI/PLO, tổng cộng 21 PI. Các PI sử dụng động từ hành động phù hợp với bậc 6 như trình bày, vận dụng, phân tích, đánh giá, thiết kế, triển khai, sử dụng, giải quyết, phối hợp, tự định hướng và tuân thủ.

Bảng 1.3.2. Đối sánh PLO với yêu cầu Khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc 6

PLO	Yêu cầu VQF bậc 6 tương ứng	PI minh chứng	Mức độ đáp ứng
PLO1	Kiến thức nền tảng về khoa học tự nhiên, xã hội, chính trị và pháp luật phục vụ hoạt động nghề nghiệp.	PI1.1-PI1.3	Đáp ứng
PLO2	Kiến thức cơ sở ngành vững chắc và khả năng vận	PI2.1-PI2.2	Đáp ứng

PLO	Yêu cầu VQF bậc 6 tương ứng	PI minh chứng	Mức độ đáp ứng
	dụng để giải quyết bài toán kỹ thuật.		
PLO3	Kiến thức chuyên môn và năng lực phân tích, đánh giá các giải pháp trong bối cảnh nghề nghiệp.	PI3.1-PI3.2	Đáp ứng
PLO4	Kỹ năng thực hành nghề nghiệp, thiết kế và lựa chọn giải pháp kỹ thuật phù hợp.	PI4.1-PI4.2	Đáp ứng
PLO5	Kỹ năng lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, giám sát và quản lý hoạt động chuyên môn.	PI5.1-PI5.2	Đáp ứng
PLO6	Kỹ năng sử dụng công nghệ, công cụ, ngoại ngữ và phương tiện chuyên môn trong công việc.	PI6.1-PI6.2	Đáp ứng
PLO7	Kỹ năng xác định, phân tích và giải quyết vấn đề kỹ thuật trong thực tiễn.	PI7.1-PI7.2	Đáp ứng
PLO8	Kỹ năng giao tiếp, trình bày, phối hợp và làm việc nhóm trong môi trường nghề nghiệp.	PI8.1-PI8.2	Đáp ứng
PLO9	Năng lực tự chủ, tự học, thích nghi và phát triển nghề nghiệp liên tục.	PI9.1-PI9.2	Đáp ứng
PLO10	Trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm nghề nghiệp; tuân thủ pháp luật, an toàn và đạo đức.	PI10.1-PI10.2	Đáp ứng

Kết quả đối sánh cho thấy 10/10 PLO bao phủ đầy đủ ba miền năng lực của VQF bậc 6. PLO1-PLO3 đáp ứng yêu cầu về kiến thức; PLO4-PLO8 đáp ứng yêu cầu về kỹ năng nghề nghiệp, công nghệ, giao tiếp và giải quyết vấn đề; PLO9-PLO10 đáp ứng yêu cầu về tự chủ, trách nhiệm, học tập suốt đời và đạo đức nghề nghiệp. Hồ sơ đối sánh được xem xét trong quá trình xây dựng, rà soát và thẩm định CTĐT [H1.01.03.04]-[H1.01.03.06], [H1.01.03.10], [H1.01.03.11], [H1.01.03.14], [H1.01.03.15].

Về cơ cấu, 03 PLO thuộc nhóm kiến thức chiếm 30%; 05 PLO thuộc nhóm kỹ năng chiếm 50%; 02 PLO thuộc nhóm mức tự chủ và trách nhiệm chiếm 20%. Cơ cấu này phù hợp với CTĐT trình độ ĐH định hướng ứng dụng, trong đó năng lực thực hành nghề nghiệp, thiết kế, thi công, giám sát và quản lý được chú trọng trên nền tảng kiến thức và trách nhiệm nghề nghiệp.

Yêu cầu 2. CDR của CTĐT bao gồm các CDR chung liên quan đến kiến thức, kỹ năng phát triển năng lực học tập suốt đời và CDR chuyên biệt liên quan đến kiến thức và kỹ năng theo yêu cầu của ngành, chuyên ngành.

CDR của CTĐT phản ánh đồng thời năng lực chung của người tốt nghiệp trình độ ĐH và năng lực chuyên môn đặc thù của ngành KTXD. Việc phân loại được thực hiện theo

nội dung chi phối của từng PLO; một số PLO có tính tích hợp vì năng lực chung được vận dụng trong bối cảnh nghề nghiệp xây dựng [H1.01.03.13], [H1.01.03.16].

Bảng 1.3.3. Phân loại CĐR chung và CĐR chuyên biệt

Phân loại	PLO	Nội dung năng lực chủ yếu
CĐR chuyên biệt	PLO2-PLO3	Kiến thức cơ sở ngành và chuyên môn; phân tích, đánh giá các giải pháp thiết kế, thi công và quản lý công trình.
CĐR chuyên biệt	PLO4-PLO5	Thiết kế kết cấu, nền móng; tổ chức thi công, giám sát và quản lý dự án xây dựng.
CĐR chuyên biệt	PLO7	Phân tích và giải quyết các vấn đề kỹ thuật phát sinh trong thực tiễn xây dựng.
CĐR chung/tích hợp	PLO1	Kiến thức khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, chính trị, pháp luật và trách nhiệm công dân.
CĐR chung/tích hợp	PLO6, PLO8	Công nghệ thông tin, ngoại ngữ, giao tiếp, trình bày và làm việc nhóm trong môi trường nghề nghiệp.
CĐR chung/tích hợp	PLO9-PLO10	Tự học, thích nghi, học tập suốt đời, đạo đức, pháp luật, an toàn và trách nhiệm nghề nghiệp.

Trong 10 PLO có 05 PLO chuyên biệt, chiếm 50%, tập trung vào kiến thức cơ sở ngành, kiến thức chuyên môn, thiết kế, thi công, giám sát, quản lý và giải quyết vấn đề kỹ thuật; 05 PLO chung/tích hợp, chiếm 50%, tập trung vào kiến thức nền tảng, công nghệ, ngoại ngữ, giao tiếp, làm việc nhóm, tự học, thích nghi, đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp. Sự kết hợp này bảo đảm NH vừa có năng lực hành nghề xây dựng, vừa có khả năng phát triển nghề nghiệp lâu dài.

Mức độ đóng góp của học phần vào PLO/PI được thể hiện trong ma trận kỹ năng theo các mức I (giới thiệu), R (củng cố), M (thành thạo) và A (được đánh giá). Ma trận giúp kiểm tra sự bao phủ, tiến trình phát triển năng lực và xác định các học phần chịu trách nhiệm đo lường CĐR [H1.01.03.12].

Bảng 1.3.4. Khái quát mức đóng góp của các khối học phần vào CĐR CTĐT

Khối học phần	Học phần/hoạt động tiêu biểu	PLO được hỗ trợ	Vai trò trong phát triển CĐR
Kiến thức giáo dục đại cương	Lý luận chính trị, pháp luật, toán, khoa học tự nhiên, ngoại ngữ, CNTT và kỹ năng.	PLO1, PLO6, PLO8-PLO10	Hình thành kiến thức nền tảng, công cụ học tập, giao tiếp, tự học và trách nhiệm.
Kiến thức cơ sở ngành	Cơ học, sức bền vật liệu, cơ học kết cấu, vật liệu, địa	PLO1-PLO3,	Phát triển nền tảng khoa học và khả năng phân tích, giải quyết

Khối học phần	Học phần/hoạt động tiêu biểu	PLO được hỗ trợ	Vai trò trong phát triển CDR
	chất, cơ học đất, trắc địa.	PLO7	bài toán kỹ thuật.
Kiến thức chuyên ngành	Kết cấu bê tông cốt thép, kết cấu thép, nền móng, thi công, tổ chức thi công, quản lý dự án.	PLO2- PLO8, PLO10	Phát triển năng lực thiết kế, thi công, giám sát, quản lý và sử dụng công cụ chuyên môn.
Học phần tự chọn	BIM, chuyên đề kết cấu, công nghệ, quản lý, an toàn và môi trường.	PLO3- PLO7, PLO9- PLO10	Mở rộng kiến thức, công nghệ mới, khả năng thích ứng và lựa chọn hướng nghề nghiệp.
Thực tập và đồ án tốt nghiệp	Thực tập tốt nghiệp, đồ án tốt nghiệp.	PLO1- PLO10	Tích hợp, vận dụng và đánh giá năng lực chuyên môn, giao tiếp, tự chủ và trách nhiệm trong bối cảnh thực tiễn.

Qua ma trận kỹ năng, cả CDR chung và CDR chuyên biệt đều được phát triển theo tiến trình từ giới thiệu, củng cố đến thành thạo và đánh giá. Các học phần chuyên ngành, thực tập và đồ án tốt nghiệp giữ vai trò tích hợp, vận dụng và đo lường các năng lực cốt lõi của NH. Điều này tạo nền tảng để thiết kế ĐCCT, lựa chọn phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá và cải tiến CTĐT.

b) Điểm mạnh

CDR của CTĐT gồm 10 PLO và 21 PI, được xây dựng và đối sánh có hệ thống với Khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc 6. Hệ thống CDR bao phủ đầy đủ kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm; đồng thời kết hợp cân đối CDR chung/tích hợp với CDR chuyên biệt của ngành KTXD.

PLO/PI được liên kết với các học phần thông qua ma trận I-R-M-A, làm căn cứ xây dựng CLO, ĐCCT, tổ chức dạy học, kiểm tra đánh giá và đo lường mức độ đạt CDR. Sự liên kết này hỗ trợ kiểm tra tính bao phủ, phát hiện khoảng trống và thực hiện cải tiến CTĐT theo tiếp cận dựa trên CDR.

c) Điểm tồn tại

Hồ sơ đối sánh CDR với chuẩn nhóm ngành và chuẩn nghề nghiệp chưa được hệ thống hóa, cập nhật định kỳ.

d) Kế hoạch hành động

Bảng 1.3.5. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 1.3

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng và định kỳ cập nhật bộ hồ sơ đối sánh thống nhất giữa 10 PLO/21 PI với Khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc 6, chuẩn CTĐT, yêu cầu nhóm ngành, chuẩn nghề nghiệp và các CTĐT tham khảo. Kết quả dự kiến: hồ sơ đối sánh được rà soát khi văn bản hoặc CTĐT thay đổi.	KXD; Hội đồng Khoa học và Đào tạo; Phòng QLĐT	Năm học 2026-2027 và theo chu kỳ rà soát CTĐT
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì sự thống nhất giữa CDR, PI, Bản mô tả CTĐT, ĐCCT, ma trận PLO/PI-học phần và hệ thống đo lường; cập nhật CDR theo yêu cầu nghề nghiệp và xu hướng phát triển của ngành xây dựng.	KXD; các bộ môn; Hội đồng CTĐT; các đơn vị liên quan	Thường xuyên và theo chu kỳ rà soát CTĐT

đ) Tự đánh giá: Đạt (Đ)

Tiêu chí 1.4: CDR của tất cả các học phần được xây dựng phải phù hợp và tương thích với CDR của CTĐT đã công bố

a) Mô tả hiện trạng

Yêu cầu 1. Cơ sở đào tạo có văn bản hướng dẫn xây dựng CDR của học phần; bảo đảm GV có năng lực và tham gia xây dựng CDR của học phần.

CDR học phần (Course Learning Outcomes - CLO) của CTĐT trình độ ĐH ngành KTXD được xây dựng trên cơ sở mục tiêu đào tạo, CDR của CTĐT (Program Learning Outcomes - PLO), các chỉ báo thực hiện (PI) và vị trí của từng học phần trong cấu trúc chương trình. Nhà trường ban hành biểu mẫu chuẩn đề cương chi tiết học phần và quy định về xây dựng, thẩm định, ban hành, rà soát CDR; trong đó yêu cầu mỗi học phần phải xác định rõ mục tiêu, CLO, mức độ nhận thức theo thang Bloom, PLO/PI liên kết, nội dung dạy học, phương pháp giảng dạy, phương pháp kiểm tra - đánh giá, trọng số, thời điểm đánh giá, ngưỡng đạt và tiêu chí hoặc rubric chấm [H1.01.04.01], [H1.01.04.02].

Quy định và biểu mẫu được áp dụng đối với các học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương, kiến thức cơ sở ngành, kiến thức chuyên ngành, học phần tự chọn, thực tập và đồ án tốt nghiệp. Bộ đề cương chi tiết hiện hành được xây dựng theo cấu trúc thống nhất cho các học phần trong danh mục CTĐT năm 2025; hồ sơ đối sánh xác định danh mục gồm 82 học phần bắt buộc và tự chọn [H1.01.04.03]. Các thành phần bắt buộc trong đề

cương tạo thành chuỗi liên kết từ mục tiêu học phần đến CLO, PLO/PI, nội dung, hoạt động dạy - học, PPĐG và dữ liệu đo lường.

Bảng 1.4.1. Các thành phần bảo đảm sự tương thích giữa CLO và PLO/PI trong ĐCCT

TT	Thành phần trong đề cương	Yêu cầu thể hiện	Vai trò đối với sự tương thích CLO-PLO/PI
1	Mục tiêu học phần	Nêu vai trò, phạm vi kiến thức và năng lực mà học phần dự kiến hình thành.	Làm cơ sở xác định CLO phù hợp với vị trí của học phần trong CTĐT.
2	CĐR học phần (CLO)	Phát biểu bằng động từ hành động, xác định mức Bloom và năng lực cần đạt.	Bảo đảm CLO rõ ràng, có thể quan sát, đo lường và không vượt quá phạm vi học phần.
3	Ma trận CLO-PLO/PI	Xác định PLO/PI mà từng CLO đóng góp và mức độ đóng góp tương ứng.	Chứng minh trực tiếp sự phù hợp, hạn chế bỏ sót hoặc trùng lặp giữa các học phần.
4	Nội dung và hoạt động dạy - học	Liên kết từng nội dung, chủ đề và hoạt động học tập với CLO.	Bảo đảm NH có cơ hội hình thành, thực hành và củng cố năng lực trước khi đánh giá.
5	Kế hoạch kiểm tra - đánh giá	Xác định công cụ, trọng số, thời điểm, ngưỡng đạt và CLO được đánh giá.	Bảo đảm mỗi CLO có PPĐG phù hợp và có dữ liệu xác định mức đạt.
6	Rubric/tiêu chí chấm	Quy định tiêu chí, mức chất lượng và thang điểm đối với sản phẩm học tập.	Tăng tính nhất quán, minh bạch và khả năng truy xuất kết quả từ CLO đến PI/PLO.

Cấu trúc biểu mẫu cho thấy sự tương thích không chỉ được thể hiện bằng bảng ánh xạ CLO-PLO/PI mà còn được kiểm soát xuyên suốt từ nội dung giảng dạy đến công cụ đánh giá. Các đề cương hiện hành đều có vị trí để thể hiện CLO và ma trận liên kết với PLO/PI. Việc chuẩn hóa biểu mẫu giúp GV áp dụng thống nhất khi xây dựng CLO, đồng thời tạo căn cứ để bộ môn, Khoa và hội đồng chuyên môn kiểm tra tính rõ ràng, khả năng đo lường và mức độ đóng góp của từng học phần.

KXD tổ chức các cuộc họp chuyên môn, hướng dẫn và tập huấn nội bộ về xây dựng CĐR theo tiếp cận giáo dục dựa trên CĐR (OBE), sử dụng thang Bloom, thiết kế ma trận CLO-PLO/PI, lựa chọn PPĐG và xây dựng rubric [H1.01.04.04]. Tài liệu tập huấn hỗ trợ GV rà soát động từ hành động, mức độ nhận thức, phạm vi năng lực của CLO và sự phù hợp giữa CLO với nội dung, phương pháp dạy học và công cụ đánh giá.

Năng lực của GV còn được bảo đảm thông qua cơ chế rà soát nhiều cấp. Sau khi

GV xây dựng dự thảo đề cương, bộ môn kiểm tra tính chính xác chuyên môn và mức Bloom; Khoa hoặc Tổ CTĐT đối chiếu với ma trận kỹ năng; Hội đồng Khoa học và Đào tạo hoặc hội đồng thẩm định xem xét tính nhất quán trước khi trình phê duyệt [H1.01.04.05]-[H1.01.04.07].

Hoạt động tập huấn kết hợp với thẩm định nhiều cấp góp phần chuẩn hóa năng lực xây dựng CLO trong đội ngũ GV, hạn chế tình trạng CLO được phát biểu quá rộng, khó đo lường hoặc không phù hợp với vị trí của học phần. Mức độ hiểu biết của GV và NH về CLO và mối liên kết với PLO được thu thập thông qua khảo sát để làm căn cứ tiếp tục cải tiến [H1.01.04.10].

Yêu cầu 2. GV của CTĐT tham gia vào quá trình xây dựng và điều chỉnh CTĐT, CDR của học phần.

Việc xây dựng và điều chỉnh CLO được thực hiện với sự tham gia trực tiếp của GV phụ trách học phần, bộ môn, KXD, Tổ CTĐT và các hội đồng chuyên môn. GV căn cứ PLO/PI, ma trận kỹ năng, nội dung chuyên môn, yêu cầu thực tiễn nghề nghiệp và kết quả giảng dạy để xây dựng hoặc đề xuất điều chỉnh CLO; bộ môn rà soát phạm vi, mức độ nhận thức, sự kế thừa giữa các học phần và khả năng đánh giá; Khoa và hội đồng thẩm định sự liên kết giữa CLO với PLO/PI, nội dung dạy học và PPĐG [H1.01.04.05]-[H1.01.04.07].

Bảng 1.4.2. Quy trình rà soát sự phù hợp giữa CLO và PLO/PI

Bước	Chủ thể thực hiện	Nội dung rà soát	Kết quả/hồ sơ
1	GV phụ trách học phần	Xác định mục tiêu học phần; xây dựng CLO, mức Bloom, PLO/PI liên kết, nội dung và công cụ đánh giá.	Dự thảo đề cương chi tiết học phần.
2	Bộ môn chuyên môn	Rà soát tính chính xác chuyên môn, mức độ phù hợp của CLO, sự kế thừa giữa các học phần và khả năng đánh giá.	Biên bản họp hoặc rà soát của bộ môn.
3	KXD/Tổ CTĐT	Đối chiếu CLO với ma trận kỹ năng, PLO/PI, cấu trúc CTĐT và biểu mẫu quy định.	Bản đề cương đã hiệu chỉnh; bảng tổng hợp góp ý.
4	Hội đồng Khoa học và Đào tạo/Hội đồng thẩm định	Thẩm định tính nhất quán giữa CLO-PLO/PI-nội dung-PPĐG và điều kiện triển khai.	Biên bản thẩm định và đề nghị phê duyệt.

Bước	Chủ thể thực hiện	Nội dung rà soát	Kết quả/hồ sơ
5	Nhà trường và đơn vị QLĐT	Phê duyệt, công bố, lưu trữ và tổ chức triển khai; theo dõi việc cập nhật khi CTĐT thay đổi.	Bộ đề cương chính thức và hồ sơ quản lý.

Quy trình gồm 05 bước và huy động đầy đủ các chủ thể từ người trực tiếp giảng dạy đến đơn vị quản lý, trong đó GV giữ vai trò khởi đầu và cung cấp dữ liệu thực tiễn để điều chỉnh CLO. Khi CTĐT hoặc PLO/PI được cập nhật, GV và bộ môn rà soát đồng bộ mục tiêu học phần, CLO, nội dung, hoạt động dạy học và PPĐG; Khoa và hội đồng chuyên môn kiểm tra trước khi ban hành.

Các phiên bản CTĐT năm 2021, 2023 và 2025 cho thấy GV đã tham gia rà soát, cập nhật đề cương và điều chỉnh nội dung học phần theo yêu cầu đào tạo. Phiên bản năm 2025 tăng cường cách tiếp cận PO-PLO-PI-CLO, ma trận I-R-M-A, rubric và thành phần thực hành ở nhiều học phần. Các biên bản họp, hồ sơ thẩm định và bộ đề cương trước/sau rà soát là căn cứ chứng minh sự tham gia của GV trong quá trình điều chỉnh [H1.01.04.05]-[H1.01.04.07].

Yêu cầu 3. CDR của từng học phần được phát biểu rõ ràng và đo lường được; thể hiện sự tương thích với CDR của CTĐT.

CLO của các học phần được phát biểu bằng động từ hành động phù hợp với thang Bloom và trình độ ĐH. Các học phần giáo dục đại cương hình thành kiến thức nền tảng, ngoại ngữ, công nghệ thông tin, kỹ năng và trách nhiệm; các học phần cơ sở ngành phát triển năng lực tính toán, phân tích và mô hình hóa; các học phần chuyên ngành phát triển năng lực thiết kế, thi công, giám sát, quản lý, ứng dụng phần mềm và BIM; Thực tập tốt nghiệp và Đồ án tốt nghiệp tích hợp, củng cố và đánh giá các năng lực ở mức cao hơn [H1.01.04.01]-[H1.01.04.03].

Trong từng đề cương, mỗi CLO được liên kết với nội dung, hoạt động dạy - học, PPĐG, trọng số, thời điểm đánh giá và ngưỡng đạt. Các công cụ như bài kiểm tra, bài tập, thí nghiệm, thực hành, bài tập lớn, đồ án môn học, thuyết trình, báo cáo thực tập và đồ án tốt nghiệp được sử dụng để thu thập dữ liệu về mức đạt CLO. Rubric hoặc tiêu chí chấm quy định mức chất lượng của sản phẩm học tập, góp phần tăng khả năng truy xuất kết quả đánh giá đến CLO tương ứng.

Việc rà soát các phiên bản đề cương cho thấy cách phát biểu CLO ngày càng được chuẩn hóa theo tiếp cận OBE. Phiên bản năm 2025 bổ sung rõ hơn mức Bloom, PI liên kết, PPĐG và rubric. Đối với hồ sơ của các khóa học theo phiên bản trước, Nhà trường và Khoa tiếp tục đối sánh để bảo đảm khả năng quy đổi, theo dõi và sử dụng kết quả trong hệ thống 10 PLO và 21 PI hiện hành.

Sự tương thích giữa CLO và CDR của CTĐT được thể hiện trực tiếp trong ma trận CLO-PLO/PI của từng ĐCCT và ma trận kỹ năng của toàn chương trình [H1.01.04.03],

[H1.01.04.08]. Mỗi CLO được ánh xạ đến một hoặc một số PLO/PI phù hợp; mức độ đóng góp của học phần được xác định theo các mức I (Introduced - giới thiệu), R (Reinforced - củng cố), M (Mastery - thành thạo) và A (Assessed - được lựa chọn để thu thập dữ liệu đánh giá).

Ma trận kỹ năng của CTĐT năm 2025 cho thấy hệ thống 10 PLO và 21 PI được phân bổ cho các học phần theo tiến trình phát triển năng lực. Kiến thức và kỹ năng nền tảng được giới thiệu ở khối giáo dục đại cương và cơ sở ngành; được củng cố trong các học phần chuyên ngành; sau đó được tích hợp và đánh giá thông qua thực tập, đồ án môn học và Đồ án tốt nghiệp. Cách phân bổ này giúp kiểm soát tính bao phủ của CDR, xác định trách nhiệm của từng học phần và lựa chọn các học phần đo trực tiếp.

Bảng 1.4.3. Minh họa sự liên kết giữa một số học phần đại diện với PLO/PI

TT	Mã HP	Học phần	Đặc điểm CLO và mức đóng góp	Ý nghĩa đối với PLO/PI
1	CT008	Triết học Mác - Lênin	CLO tập trung vào thế giới quan, phương pháp luận, tư duy và trách nhiệm công dân.	Hỗ trợ các PLO/PI chung về kiến thức nền tảng, tư duy, trách nhiệm và tự học.
2	XD130	Phương pháp luận NCKH	CLO về xác định vấn đề, thu thập và xử lý dữ liệu, trình bày kết quả nghiên cứu.	Đóng góp vào năng lực phân tích, giải quyết vấn đề, giao tiếp học thuật và học tập suốt đời.
3	XD041	Kết cấu bê tông cốt thép 1	CLO về phân tích, tính toán và thiết kế cấu kiện bê tông cốt thép.	Củng cố PLO/PI chuyên biệt về kiến thức kết cấu, thiết kế và giải quyết bài toán kỹ thuật.
4	XD124	BIM trong xây dựng	CLO về mô hình thông tin công trình, phối hợp dữ liệu và ứng dụng công nghệ số.	Đóng góp vào PLO/PI về công nghệ thông tin, phần mềm chuyên ngành, BIM và phối hợp nghề nghiệp.
5	XD095	Thực tập tốt nghiệp	CLO yêu cầu vận dụng kiến thức và kỹ năng trong môi trường nghề nghiệp; lập báo cáo và xử lý tình huống.	Tích hợp PLO/PI về thực hành nghề nghiệp, giao tiếp, tự chủ, an toàn và trách nhiệm.
6	XD100	Đồ án tốt nghiệp	CLO tích hợp từ xác định nhiệm vụ, lựa chọn giải	Là học phần cuối khóa để đánh giá tổng hợp nhiều

TT	Mã HP	Học phần	Đặc điểm CLO và mức đóng góp	Ý nghĩa đối với PLO/PI
			pháp, tính toán hoặc tổ chức thực hiện đến trình bày và bảo vệ kết quả.	PLO/PI ở mức M/A.

Bảng minh họa cho thấy các nhóm học phần khác nhau đảm nhận vai trò hình thành và phát triển các năng lực khác nhau, nhưng cùng được tổ chức theo chuỗi CLO-PLO/PI. Các học phần nền tảng tạo cơ sở tư duy và công cụ; học phần cơ sở và chuyên ngành phát triển năng lực tính toán, thiết kế, thi công và quản lý; học phần BIM tăng cường năng lực số; Thực tập tốt nghiệp và Đồ án tốt nghiệp tích hợp, vận dụng và đánh giá năng lực trong bối cảnh nghề nghiệp.

Trên phạm vi toàn CTĐT, các học phần trong bộ đề cương hiện hành đều có CLO và vị trí thể hiện ma trận liên kết; 10 PLO và 21 PI được phân nhiệm cho các học phần trong ma trận kỹ năng. Vì vậy, hệ thống có cơ sở để kiểm tra học phần nào đóng góp cho từng PLO/PI, mức độ đóng góp và giai đoạn hình thành năng lực; đồng thời phát hiện các khoảng trống hoặc sự trùng lặp để điều chỉnh.

CLO được công bố trong đề cương chi tiết và được GV phổ biến cho NH khi bắt đầu học phần cùng với nội dung, phương pháp học tập, hình thức đánh giá, trọng số và ngưỡng đạt; đối với các học phần triển khai trên hệ thống LMS, nội dung, bài kiểm tra và rubric được liên kết với CLO tương ứng [H1.01.04.03], [H1.01.04.09]. Trong quá trình giảng dạy, CLO được sử dụng để thiết kế nhiệm vụ học tập và công cụ đánh giá, giúp NH nhận biết yêu cầu cần đạt và theo dõi tiến trình học tập.

Các báo cáo đo lường CDR học phần và báo cáo cải tiến kiểm tra - đánh giá được sử dụng để nhận diện CLO có kết quả thấp, rà soát nội dung, phương pháp dạy học, đề kiểm tra, rubric và dữ liệu điểm [H1.01.04.11], [H1.01.04.12]. Kết quả đo lường các khóa từ năm 2021 đến năm 2025 là nguồn dữ liệu quan trọng để kiểm chứng mức độ phù hợp của CLO với PLO/PI, đồng thời hỗ trợ điều chỉnh đề cương và kế hoạch dạy học theo chu trình cải tiến liên tục.

Nhìn chung, CDR của các học phần được xây dựng theo biểu mẫu và quy trình thống nhất, có sự tham gia của GV, được liên kết với PLO/PI, nội dung và công cụ đánh giá. Hệ thống ma trận CLO-PLO/PI và I-R-M-A tạo cơ sở để kiểm soát sự tương thích trong toàn CTĐT và sử dụng kết quả đo lường để cải tiến.

b) Điểm mạnh

Nhà trường đã ban hành biểu mẫu và quy trình xây dựng ĐCCT theo tiếp cận CDR; CLO được liên kết với PLO/PI, nội dung dạy - học, PPĐG, ngưỡng đạt và rubric. Ma trận CLO-PLO/PI và ma trận kỹ năng theo các mức I-R-M-A tạo nền tảng rõ ràng để kiểm soát tính bao phủ và tổ chức đo lường CDR.

Quy trình xây dựng, rà soát và thẩm định CLO có sự tham gia trực tiếp của GV, bộ

môn, KXD và các hội đồng chuyên môn. CLO được công bố cho NH và được sử dụng trong kiểm tra - đánh giá, đo lường và cải tiến học phần.

c) Điểm tồn tại

Việc theo dõi lịch sử điều chỉnh CLO và chuẩn hóa đồng bộ ma trận CLO-PLO/PI, ngưỡng đạt, rubric giữa các phiên bản đề cương chưa hoàn toàn thống nhất.

d) Kế hoạch hành động

Bảng 1.4.4. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 1.4

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Rà soát và chuẩn hóa 100% ĐCCT theo biểu mẫu hiện hành; bảo đảm mỗi CLO có động từ hành động, mức Bloom, PLO/PI liên kết, nội dung, công cụ đánh giá, ngưỡng đạt và rubric. Kết quả dự kiến: bộ đề cương thống nhất và có thể truy xuất CLO-PLO/PI.	KXD; các bộ môn; Tổ CTĐT	Năm học 2026-2027
2	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng bảng đối sánh hệ thống PLO/CLO giữa các phiên bản CTĐT năm 2021, 2023 và 2025; lập bảng theo dõi nội dung CLO được điều chỉnh, căn cứ điều chỉnh và tác động đến ma trận CLO-PLO/PI.	KXD; Phòng QLĐT; Phòng KT&ĐBCL	Hoàn thành trong năm 2027
3	Khắc phục điểm tồn tại	Định kỳ phân tích ma trận CLO-PLO/PI và kết quả đo lường CLO; hoàn thiện rubric, phân rõ điểm theo từng CLO/PI và cập nhật đề cương đối với học phần có kết quả dưới ngưỡng.	KXD; bộ môn; GV phụ trách học phần	Hàng năm
4	Phát huy điểm mạnh	Duy trì tập huấn về OBE, thang Bloom, ma trận CLO-PLO/PI và đo lường CDR; tiếp tục công bố CLO, PPĐG và ngưỡng đạt trong đề cương/LMS; sử dụng kết quả đo lường để cải tiến học phần.	KXD; Phòng KT&ĐBCL; GV	Thường xuyên

đ) Tự đánh giá: Đạt (Đ)

Tiêu chí 1.5: CDR của CTĐT phản ánh rõ yêu cầu của các BLQ, đặc biệt là các BLQ bên ngoài

a) Mô tả hiện trạng

Yêu cầu 1. Quá trình xây dựng CDR của CTĐT có thu thập và sử dụng ý kiến

của các BLQ bên trong và bên ngoài.

CĐR của CTĐT trình độ ĐH ngành KTXD được xây dựng và rà soát theo quy định của Trường ĐHXDMT, trong đó yêu cầu xem xét nhu cầu, kỳ vọng và phản hồi của các BLQ bên trong và bên ngoài [H1.01.05.01]. BLQ bên trong gồm BGH, các phòng chức năng, KXD, các bộ môn, GV và NH; BLQ bên ngoài gồm doanh nghiệp xây dựng, NTD, cựu NH, chuyên gia, cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức nghề nghiệp, đơn vị tiếp nhận thực tập và các cơ sở đào tạo, nghiên cứu có liên quan.

Việc thu thập ý kiến được thực hiện theo kế hoạch khảo sát BLQ hằng năm, sử dụng bộ câu hỏi được thiết kế phù hợp với từng nhóm đối tượng [H1.01.05.02], [H1.01.05.03]. Bên cạnh khảo sát trực tiếp hoặc trực tuyến, KXD còn tổ chức hội thảo, tọa đàm, phỏng vấn, đối thoại, họp chuyên môn, góp ý dự thảo và lấy ý kiến bằng văn bản trong quá trình xây dựng, rà soát CTĐT và CĐR [H1.01.05.04], [H1.01.05.05]. Việc kết hợp nhiều hình thức giúp thu nhận cả dữ liệu định lượng về mức độ cần thiết của từng năng lực và ý kiến định tính về yêu cầu nghề nghiệp, công nghệ và điều kiện tổ chức đào tạo.

Bảng 1.5.1. Các nhóm BLQ và phương thức thu thập ý kiến về CĐR

TT	Nhóm BLQ	Thành phần	Phương thức thu thập ý kiến	Nội dung quan tâm chủ yếu
1	Bên trong	BGH, Phòng QLĐT, Phòng KT&ĐBCL	Họp hội đồng; thẩm định, phê duyệt CTĐT và CĐR; góp ý định hướng.	Sự phù hợp với SM, TM, chiến lược, quy định pháp lý và khả năng tổ chức thực hiện.
2	Bên trong	KXD, bộ môn, GV	Họp chuyên môn; hội thảo nội bộ; góp ý dự thảo; tham gia hội đồng xây dựng, rà soát CTĐT.	Tính khoa học, logic, khả năng đo lường của PLO/PI; sự liên kết CĐR - học phần - dạy học - đánh giá.
3	Bên trong	NH đang học	Khảo sát, đối thoại, phản hồi học phần và góp ý trong quá trình học tập.	Tính rõ ràng, khả thi, mức độ phù hợp của năng lực cần đạt với hoạt động dạy - học và điều kiện học tập.
4	Bên ngoài	Doanh nghiệp và NTD	Khảo sát nhu cầu nhân lực; hội thảo, tọa đàm; phỏng vấn; phản hồi từ đơn vị sử dụng lao động.	Thiết kế, thi công, giám sát, quản lý dự án, dự toán; BIM, công nghệ số; giải quyết vấn đề; giao tiếp, làm việc nhóm và trách nhiệm nghề nghiệp.
5	Bên	Cựu NH của các	Khảo sát sau tốt nghiệp;	Mức độ đáp ứng vị trí việc

TT	Nhóm BLQ	Thành phần	Phương thức thu thập ý kiến	Nội dung quan tâm chủ yếu
	ngoài	khóa đã tốt nghiệp	trao đổi, tọa đàm; phản hồi về mức độ vận dụng kiến thức và kỹ năng trong công việc.	làm; tính ứng dụng của kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp, giao tiếp, tự học và khả năng thích ứng.
6	Bên ngoài	Chuyên gia, cơ quan quản lý, tổ chức nghề nghiệp và đối tác	Góp ý chuyên gia; hội đồng thẩm định; tham chiếu tiêu chuẩn, quy chuẩn, yêu cầu nghề nghiệp và xu hướng phát triển ngành.	Pháp luật, tiêu chuẩn kỹ thuật, an toàn, đạo đức, môi trường, công trình xanh, vật liệu mới, ĐMST và phát triển bền vững.

Việc phân nhóm cho thấy CTĐT đã xác định 06 nhóm BLQ, gồm ba nhóm bên trong và ba nhóm bên ngoài. Các nhóm bên trong cung cấp căn cứ về định hướng quản lý, học thuật, điều kiện triển khai và trải nghiệm học tập; các nhóm bên ngoài cung cấp thông tin về vị trí việc làm, năng lực nghề nghiệp, tiêu chuẩn kỹ thuật, công nghệ và xu hướng phát triển của ngành. Đối với CTĐT ĐH ngành KTXD định hướng ứng dụng, sự tham gia của doanh nghiệp tư vấn, thiết kế, thi công, giám sát, quản lý dự án, cơ quan quản lý và chuyên gia giúp CĐR phản ánh sát hơn yêu cầu của thị trường lao động.

Cơ chế thu thập ý kiến được tổ chức bằng nhiều hình thức và được thực hiện trong các đợt xây dựng, rà soát CTĐT. Tuy nhiên, để đánh giá đầy đủ mức độ đại diện và so sánh giữa các chu kỳ, báo cáo khảo sát cần tiếp tục chuẩn hóa số người hoặc số đơn vị tham gia, tỷ lệ phản hồi, mức độ đồng thuận và kết quả theo từng PLO/PI.

Các BLQ bên ngoài tham gia rà soát CĐR thông qua biên bản hội thảo lấy ý kiến doanh nghiệp, chuyên gia và NTD [H1.01.05.05]; báo cáo khảo sát cựu NH về mức độ đáp ứng công việc và các năng lực cần bổ sung [H1.01.05.06]; báo cáo khảo sát NTD về mức độ đáp ứng năng lực của NH tốt nghiệp [H1.01.05.07]. Ý kiến được tổng hợp, phân loại theo các nhóm kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm; sau đó đối chiếu với từng PLO/PI để xác định nội dung cần duy trì, bổ sung hoặc điều chỉnh [H1.01.05.08].

Trên cơ sở báo cáo phân tích, Hội đồng Khoa học và Đào tạo của Khoa và Nhà trường xem xét việc tiếp thu, điều chỉnh hoặc giữ nguyên từng nội dung CĐR [H1.01.05.09]. Lịch sử phát triển CĐR qua các phiên bản năm 2021, 2023 và 2025 được lưu nhằm thể hiện nội dung thay đổi, lý do điều chỉnh và nguồn thông tin liên quan [H1.01.05.10]. CĐR sau khi được phê duyệt được ban hành cùng CTĐT và công bố trên website, bản mô tả CTĐT, tài liệu đào tạo và các kênh thông tin của Nhà trường [H1.01.05.11], [H1.01.05.12].

Bảng 1.5.2. Quy trình sử dụng ý kiến các BLQ để rà soát CĐR

Bước	Nội dung	Cách thức thực hiện	Kết quả đầu ra	Minh chứng
1	Lập kế hoạch và xác định đối tượng	Xác định nhóm BLQ, mục tiêu, nội dung, thời điểm và phương pháp khảo sát/lấy ý kiến.	Kế hoạch khảo sát và danh sách đối tượng.	H1.01.05.02
2	Thu thập ý kiến	Sử dụng phiếu khảo sát, hội thảo, tọa đàm, phỏng vấn, góp ý dự thảo và phản hồi từ hoạt động hợp tác, thực tập.	Phiếu khảo sát, biên bản và dữ liệu phản hồi.	H1.01.05.03, 05-07
3	Phân tích và đối chiếu	Phân loại ý kiến theo kiến thức, kỹ năng, tự chủ - trách nhiệm; đối chiếu với từng PLO/PI và nhu cầu thị trường.	Báo cáo phân tích, ma trận ý kiến BLQ - PLO/PI.	H1.01.05.08
4	Thảo luận và quyết định	Hội đồng chuyên môn xem xét mức độ phù hợp, khả thi và quyết định tiếp thu, điều chỉnh hoặc giữ nguyên.	Biên bản họp và nội dung CĐR được thống nhất.	H1.01.05.04, 09
5	Ban hành, công bố và theo dõi	Ban hành CĐR cập nhật; công bố đến các BLQ; theo dõi kết quả đào tạo, việc làm và phản hồi sau tốt nghiệp.	CĐR chính thức, lịch sử điều chỉnh và dữ liệu theo dõi.	H1.01.05.10-14

Quy trình gồm 05 bước, thể hiện ý kiến BLQ được sử dụng từ khâu lập kế hoạch đến ban hành và theo dõi CĐR, thay vì chỉ được thu thập để lưu hồ sơ. Báo cáo phân tích, biên bản hội đồng và lịch sử phát triển CĐR tạo cơ sở chứng minh phản hồi của BLQ đã được đưa vào quá trình ra quyết định. Qua các phiên bản, CTĐT tiếp tục kế thừa quy mô đào tạo, đồng thời cập nhật các nội dung về BIM, công nghệ số, ĐMST, an toàn lao động, đạo đức nghề nghiệp, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

Việc truy nguyên từ từng ý kiến cụ thể đến PLO/PI được điều chỉnh, nội dung tiếp thu hoặc không tiếp thu và lý do quyết định đã được thể hiện trong các hồ sơ rà soát; tuy nhiên, các thông tin này chưa được tổng hợp tập trung trong một ma trận thống nhất để thuận lợi cho việc lượng hóa và so sánh giữa các chu kỳ.

Yêu cầu 2. Việc xác định, phân tích và sử dụng ý kiến của các BLQ trong quá trình xây dựng và điều chỉnh CĐR được thực hiện có hệ thống.

Bản mô tả CTĐT năm 2025 xác định chương trình được xây dựng trên cơ sở khảo sát nhu cầu nhân lực ngành KTXD; tham khảo ý kiến NTD, doanh nghiệp, chuyên gia, cựu NH, NH và GV; đồng thời đáp ứng yêu cầu về chuyển đổi số, ứng dụng BIM, an toàn, môi trường, ĐMST và phát triển bền vững. Đây là cơ sở để hình thành hệ thống CĐR vừa bảo đảm yêu cầu của trình độ ĐH, vừa phản ánh năng lực nghề nghiệp của kỹ sư xây dựng.

Hệ thống CĐR hiện hành gồm 10 PLO và 21 PI, bao quát kiến thức khoa học cơ bản, kiến thức cơ sở ngành và chuyên môn; kỹ năng thiết kế, thi công, giám sát, quản lý dự án; sử dụng công nghệ thông tin, phần mềm chuyên ngành, BIM và ngoại ngữ; năng lực giải quyết vấn đề, giao tiếp, làm việc nhóm; khả năng tự học, thích ứng, tuân thủ pháp luật, an toàn và đạo đức nghề nghiệp [H1.01.05.10], [H1.01.05.11].

Bảng 1.5.3. Khái quát yêu cầu của BLQ bên ngoài và sự phản ánh trong CĐR

TT	BLQ bên ngoài	Yêu cầu/nhu cầu chủ yếu	Cách phản ánh trong CĐR	PLO liên quan
1	Doanh nghiệp, NTD	Kiến thức cơ sở ngành và chuyên môn; khả năng thiết kế, thi công, giám sát và quản lý công trình.	CĐR yêu cầu vận dụng kiến thức để phân tích, đánh giá, thiết kế và triển khai các giải pháp xây dựng.	PLO2-PLO5, PLO7
2	Doanh nghiệp, đơn vị tư vấn và quản lý dự án	Sử dụng phần mềm chuyên ngành, BIM, công nghệ số, ngoại ngữ và công cụ nghề nghiệp.	CĐR tích hợp công nghệ thông tin, phần mềm, BIM và ngoại ngữ trong thiết kế, thi công và quản lý.	PLO6
3	NTD và cựu NH	Giao tiếp, trình bày, phối hợp và làm việc nhóm trong môi trường nghề nghiệp.	CĐR yêu cầu trao đổi, trình bày và làm việc nhóm hiệu quả trong hoạt động xây dựng.	PLO8
4	Doanh nghiệp, chuyên gia ngành	Phân tích, giải quyết vấn đề, thích ứng với công nghệ và đề xuất giải pháp cải tiến.	CĐR yêu cầu phân tích, đánh giá, giải quyết vấn đề kỹ thuật; tự định hướng và thích ứng với sự thay đổi.	PLO3, PLO7, PLO9
5	Cơ quan quản lý, doanh nghiệp và cộng đồng	Tuân thủ pháp luật, tiêu chuẩn, an toàn; đạo đức, trách nhiệm xã hội và bảo vệ môi trường.	CĐR tích hợp kiến thức pháp luật và yêu cầu tuân thủ, an toàn, đạo đức, trách nhiệm nghề nghiệp.	PLO1, PLO10
6	Cựu NH, NTD và đối tác nghề nghiệp	Tự học, học tập suốt đời, khả năng thích ứng và phát triển nghề nghiệp.	CĐR yêu cầu NH tự định hướng, thích nghi và phát triển năng lực chuyên môn liên tục.	PLO9

Bảng đối chiếu cho thấy 06 nhóm yêu cầu chủ yếu của BLQ bên ngoài đều được ánh xạ đến các PLO cụ thể. Các yêu cầu về kiến thức và năng lực nghề nghiệp được phản

ánh trong PLO2-PLO5 và PLO7; yêu cầu về công nghệ số, phần mềm, BIM và ngoại ngữ được phản ánh trong PLO6; giao tiếp và làm việc nhóm được phản ánh trong PLO8; tự học, thích ứng và phát triển nghề nghiệp được phản ánh trong PLO9; pháp luật, an toàn, đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp được phản ánh trong PLO1 và PLO10.

Về mức độ bao phủ, 10/10 PLO, tương ứng 100%, có ít nhất một nội dung liên hệ với yêu cầu của BLQ bên ngoài trong bảng đối chiếu. Kết quả này cho thấy CĐR không chỉ phản ánh yêu cầu nội bộ về học thuật và tổ chức đào tạo mà còn thể hiện các năng lực mà thị trường lao động và ngành xây dựng quan tâm.

Đối với các khóa đã tốt nghiệp, KXD sử dụng dữ liệu khảo sát cựu NH, khảo sát NTD, kết quả đo lường CĐR và thông tin việc làm để đánh giá mức độ phù hợp của CĐR với công việc thực tế [H1.01.05.06], [H1.01.05.07], [H1.01.05.14]. Việc kết hợp dữ liệu trực tiếp từ kết quả học tập với phản hồi gián tiếp của cựu NH và NTD giúp nhận diện các năng lực được đáp ứng tốt và các năng lực cần tiếp tục tăng cường, như BIM, công nghệ số, giao tiếp chuyên môn, khả năng thích ứng, an toàn và phát triển bền vững.

Nhà trường và KXD duy trì quan hệ hợp tác với doanh nghiệp trong đào tạo, thực tập, tham quan thực tế, nghiên cứu, chuyển giao và tuyển dụng. Các thỏa thuận hợp tác tạo thêm kênh để doanh nghiệp tham gia góp ý CTĐT và CĐR, đồng thời cung cấp phản hồi thường xuyên về năng lực của NH và cựu NH [H1.01.05.13]. Nhờ đó, việc rà soát CĐR có thể tiếp cận yêu cầu thực tiễn liên tục, không chỉ phụ thuộc vào chu kỳ rà soát hành chính.

Nhìn chung, CĐR của CTĐT phản ánh tương đối đầy đủ yêu cầu của các BLQ, đặc biệt là doanh nghiệp, NTD, cựu NH và chuyên gia về kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp, công nghệ hiện đại, giải quyết vấn đề, giao tiếp, đạo đức, an toàn, trách nhiệm xã hội và học tập suốt đời. Việc thu thập, phân tích, tiếp thu và sử dụng ý kiến được tổ chức theo quy trình và có hồ sơ minh chứng từ khâu khảo sát đến ban hành, công bố và theo dõi CĐR.

b) Điểm mạnh

CTĐT đã thiết lập cơ chế thu thập và sử dụng ý kiến BLQ tương đối hệ thống, kết hợp khảo sát, hội thảo, tọa đàm, phỏng vấn, họp chuyên môn và hội đồng thẩm định. Sự tham gia của doanh nghiệp, NTD, cựu NH, chuyên gia và cơ quan quản lý giúp CĐR được xây dựng, rà soát trên cơ sở yêu cầu thực tiễn của ngành KTXD.

Hệ thống 10 PLO và 21 PI phản ánh tương đối toàn diện các yêu cầu về kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp, thiết kế - thi công - giám sát - quản lý công trình, BIM và công nghệ số, giao tiếp, giải quyết vấn đề, an toàn, đạo đức nghề nghiệp, khả năng thích ứng và học tập suốt đời. CĐR được sử dụng làm cơ sở thiết kế CTĐT, xây dựng CLO và tổ chức đo lường, cải tiến.

c) Điểm tồn tại

Kết quả lấy ý kiến BLQ bên ngoài chưa được lượng hóa và truy nguyên đầy đủ đến từng PLO/PI.

d) Kế hoạch hành động

Bảng 1.5.4. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 1.5

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Chuẩn hóa bộ công cụ và báo cáo khảo sát theo từng nhóm BLQ bên ngoài; bổ sung số người tham gia, tỷ lệ phản hồi, mức độ cần thiết và mức độ đáp ứng của từng PLO/PI. Đồng thời xây dựng ma trận truy nguyên ý kiến BLQ - yêu cầu năng lực - PLO/PI - quyết định điều chỉnh. Kết quả dự kiến: mỗi đợt rà soát có báo cáo định lượng và hồ sơ truy nguyên đầy đủ.	KXD; Phòng KT&ĐBCL; Tổ CTĐT	Năm học 2026-2027 và thực hiện định kỳ
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì lấy ý kiến doanh nghiệp, NTD và chuyên gia; cập nhật CDR theo nhu cầu thị trường, BIM, chuyển đổi số, an toàn và phát triển bền vững; bảo đảm thống nhất với CTĐT, CLO và hệ thống đo lường.	KXD; các bộ môn	Hàng năm và theo chu kỳ rà soát CTĐT

đ) Tự đánh giá: Đạt (Đ)

Tiêu chí 1.6 [Tiêu chí điều kiện]: CDR của CTĐT được đo lường, đánh giá tại thời điểm NH tốt nghiệp

a) Mô tả hiện trạng

Yêu cầu 1. Cơ sở đào tạo/CTĐT xác lập và triển khai nhất quán quy trình, phương pháp đo lường mức độ đạt CDR của CTĐT. Phương pháp và dữ liệu thu thập phản ánh mức độ đạt CDR của NH tại thời điểm tốt nghiệp.

Trường ĐHXDMT và KXD đã xác lập quy trình đo lường, đánh giá mức độ đạt CDR của CTĐT trình độ ĐH ngành KTXD theo tiếp cận giáo dục dựa trên CDR (OBE) và chu trình cải tiến PDCA. Quy trình quy định trách nhiệm của Nhà trường, Phòng QLĐT, Phòng KT&ĐBCL, KXD, bộ môn và GV; đồng thời xác định nguồn dữ liệu, thời điểm thu thập, phương pháp tổng hợp, ngưỡng đánh giá và cơ chế sử dụng kết quả để cải tiến CTĐT [H1.01.06.01].

Hoạt động đo lường được triển khai ở hai cấp. Ở cấp HP, GV sử dụng kết quả kiểm tra, bài tập, thí nghiệm, bài tập lớn, đồ án môn học, thực hành, thực tập và thi kết thúc HP để xác định mức đạt CDR học phần (CLO). Ở cấp CTĐT, kết quả CLO được đối chiếu với ma trận CLO-PLO/PI và ma trận kỹ năng để tổng hợp theo CDR CTĐT (PLO) và chỉ báo thực hiện (PI). Nguồn dữ liệu gồm đề cương chi tiết (ĐCCT), kế hoạch KTĐG, đề thi, đáp án, rubric, bảng điểm, báo cáo đo lường, kết quả TTTN và ĐATN [H1.01.06.02]-

[H1.01.06.04], [H1.01.06.11].

Các báo cáo đo lường hiện sử dụng ngưỡng chung: điểm đo CLO hoặc kết quả học tập từ 5,5/10 trở lên và tỷ lệ NH (NH) đạt từ 70% trở lên để kết luận CLO hoặc HP đạt ở cấp lớp; kết quả sau đó được tổng hợp theo HK, khóa và toàn CTĐT. Đối với CTĐT năm 2025 gồm 10 PLO và 21 PI, Khoa đang chuẩn hóa ma trận nguồn đo, trọng số, rubric và ngưỡng đạt trực tiếp cho từng PI/PLO nhằm tăng tính truy xuất, nhất quán và khả năng so sánh giữa các khóa [H1.01.06.01], [H1.01.06.02].

Bảng 1.6.1. Quy trình đo lường và đánh giá CDR đến thời điểm tốt nghiệp

Bước	Nội dung	Cách thức thực hiện	Đơn vị chủ trì/phối hợp	Sản phẩm
1	Xác định PLO/PI và nguồn đo	Đối chiếu ma trận kỹ năng; lựa chọn HP, CLO, tiêu chí rubric và HP tích hợp có mức M/A đối với từng PLO/PI.	KXD; Tổ CTĐT; bộ môn	Ma trận PLO/PI - nguồn đo
2	Thiết kế công cụ và ngưỡng	Xây dựng đề thi, bài tập, thí nghiệm, đồ án, rubric, phiếu chấm; xác định điểm và tỷ lệ NH đạt.	Bộ môn; GV; Phòng KT&ĐBCL	Kế hoạch KTĐG, đề và rubric
3	Đo lường cấp HP	Thu thập điểm từng CLO, câu hỏi, tiêu chí hoặc sản phẩm; xác định số lượng, tỷ lệ NH đạt và nội dung dưới ngưỡng.	GV phụ trách HP	Báo cáo đo lường CLO
4	Đo lường cuối khóa	Đánh giá TTTN và ĐATN bằng báo cáo, sản phẩm, nhận xét, phiếu chấm, rubric và kết quả bảo vệ trước hội đồng.	GV hướng dẫn; GV phản biện; hội đồng	Phiếu chấm, rubric và kết quả cuối khóa
5	Tổng hợp cấp CTĐT	Tổng hợp dữ liệu của các HK và HP; đối chiếu CLO với PLO/PI; phân tích mức đạt theo khóa tại thời điểm hoàn thành CTĐT.	KXD; Tổ ĐBCL	Báo cáo mức đáp ứng CDR theo khóa
6	Phân tích và cải tiến	Nhận diện CLO/PLO, HP hoặc nhóm NH có kết quả thấp; phân tích nguyên nhân, xây dựng và giám sát kế hoạch cải tiến.	Hội đồng Khoa học và Đào tạo; Khoa; đơn vị liên quan	Biên bản, KHHĐ và báo cáo sau cải tiến

Quy trình gồm 06 bước, thể hiện chuỗi liên kết từ xác định nguồn đo, thiết kế công cụ, thu thập dữ liệu, tổng hợp cấp CTĐT đến phân tích và cải tiến. Việc phân công trách nhiệm cho GV, bộ môn, Khoa và đơn vị ĐBCL tạo điều kiện kiểm tra chéo, hạn chế phụ thuộc vào một cá nhân và bảo đảm kết quả được xem xét ở cả cấp HP và cấp CTĐT.

Trong giai đoạn đánh giá, KXD đã tổng hợp báo cáo đo lường của các khóa tuyển sinh từ năm 2021 đến năm 2025 theo tiến độ đào tạo thực tế. Khóa 2021 đã hoàn thành 08 HK, vì vậy dữ liệu của khóa này được sử dụng để xem xét mức đạt CDR tại thời điểm hoàn thành CTĐT. Kết quả tổng hợp cho thấy tỷ lệ đạt chung là 82,48% và điểm trung bình gia quyền là 6,64/10; đồng thời báo cáo nhận diện 12 HP có kết quả còn hạn chế để tiếp tục phân tích, cải tiến [H1.01.06.04], [H1.01.06.06].

Đối với các khóa chưa hoàn thành CTĐT, kết quả được sử dụng để theo dõi tiến trình và cảnh báo sớm, không dùng thay thế cho kết luận tại thời điểm tốt nghiệp. Khóa 2022 được tổng hợp đến hết HK7 với tỷ lệ đạt 81,56% và điểm trung bình gia quyền 6,69/10; Khóa 2023 đến hết HK6 đạt 82,58% và 6,84/10; Khóa 2024 đến hết HK3 đạt 80,45% và 6,66/10. Dữ liệu Khóa 2025 mới ở HK1, phạm vi HP đúng kế hoạch còn hạn chế, nên chỉ được dùng để nhận diện xu hướng ban đầu [H1.01.06.04], [H1.01.06.06].

Cách phân biệt dữ liệu cuối khóa và dữ liệu lũy tích giúp hạn chế việc so sánh cơ học giữa các khóa có phạm vi HK, số HP và mức độ hoàn thành khác nhau. Kết quả của Khóa 2021 chứng minh CTĐT đã thực hiện tổng hợp dữ liệu tại thời điểm NH hoàn thành chương trình; kết quả của các khóa đang học cung cấp dữ liệu trung gian để Khoa hỗ trợ NH và điều chỉnh HP trước khi đến giai đoạn tốt nghiệp.

Yêu cầu 2. Phương pháp thu thập dữ liệu đo lường mức độ đạt CDR đa dạng; GV tham gia vào hoạt động đo lường mức độ đạt CDR.

CTĐT kết hợp phương pháp đo lường trực tiếp và gián tiếp. Dữ liệu trực tiếp là nguồn chính, phản ánh sản phẩm và kết quả thực hiện nhiệm vụ của NH; dữ liệu gián tiếp được sử dụng để kiểm chứng nhận thức của NH và mức độ phù hợp của CDR với yêu cầu nghề nghiệp [H1.01.06.02], [H1.01.06.05].

Nguồn trực tiếp gồm điểm đánh giá quá trình và kết thúc HP; kết quả từng CLO; bài tập, thí nghiệm, bài tập lớn, đồ án môn học; sản phẩm tính toán - thiết kế; báo cáo TTTN; hồ sơ ĐATN và kết quả bảo vệ trước hội đồng. Nguồn gián tiếp gồm khảo sát NH trước tốt nghiệp, khảo sát cựu NH, NTD, phản hồi của đơn vị thực tập và doanh nghiệp [H1.01.06.03]-[H1.01.06.05].

Bảng 1.6.2. Khái quát PLO, phương pháp đo lường và minh chứng tại thời điểm tốt nghiệp

PLO	Năng lực chủ yếu	Phương pháp trực tiếp	Phương pháp gián tiếp	Nguồn minh chứng
PLO1-PLO3	Kiến thức nền tảng, cơ sở ngành và	Điểm/CLO của HP cốt lõi; bài tính, bài thiết	Khảo sát NH, cựu NH và	ĐCCT, đề thi, bài làm,

PLO	Năng lực chủ yếu	Phương pháp trực tiếp	Phương pháp gián tiếp	Nguồn minh chứng
	chuyên môn; phân tích, đánh giá giải pháp kỹ thuật.	kế, đồ án môn học và rubric ĐATN.	NTD.	bảng điểm, rubric
PLO4-PLO5	Thiết kế kết cấu, nền móng; tổ chức thi công, giám sát và quản lý dự án.	Đồ án môn học; sản phẩm thiết kế; bài tập dự án; TTTN và ĐATN.	Phản hồi đơn vị thực tập và NTD.	Hồ sơ đồ án, báo cáo thực tập, phiếu nhận xét
PLO6-PLO8	Sử dụng CNTT, phần mềm, BIM, ngoại ngữ; giải quyết vấn đề, giao tiếp và làm việc nhóm.	Sản phẩm phần mềm/BIM; thuyết trình; bài tập nhóm; báo cáo và bảo vệ đồ án.	Khảo sát NH, cựu NH, doanh nghiệp.	Sản phẩm số, rubric thuyết trình/nhóm, biên bản hội đồng
PLO9-PLO10	Tự học, thích nghi, phát triển nghề nghiệp; pháp luật, an toàn, đạo đức và trách nhiệm.	Rubric TTTN/ĐATN về tự chủ, trách nhiệm; hồ sơ hoàn thành điều kiện tốt nghiệp.	Khảo sát trước tốt nghiệp, cựu NH và NTD.	Rubric, hồ sơ tốt nghiệp, kết quả khảo sát

Bảng đối chiếu cho thấy 10 PLO được bố trí nguồn đo phù hợp với tính chất năng lực. PLO1-PLO3 được đo chủ yếu qua bài thi, bài tính, sản phẩm phân tích và thiết kế; PLO4-PLO5 qua đồ án, TTTN và ĐATN; PLO6-PLO8 qua sản phẩm số, BIM, thuyết trình, bài tập nhóm và bảo vệ; PLO9-PLO10 qua rubric về tự chủ, an toàn, đạo đức, trách nhiệm và các khảo sát sau đào tạo. Việc sử dụng nhiều nguồn giúp giảm sự phụ thuộc vào một công cụ KTĐG duy nhất.

GV tham gia trực tiếp vào toàn bộ quá trình đo lường, từ xác định CLO và PLO/PI được đo, thiết kế đề thi, bài tập, đồ án, rubric, tổ chức KTĐG, chấm điểm, tổng hợp kết quả đến phân tích nguyên nhân và đề xuất cải tiến. Đối với TTTN và ĐATN, GV hướng dẫn, GV phản biện và thành viên hội đồng cùng đánh giá kiến thức chuyên môn, khả năng thiết kế, trình bày, giao tiếp, tự chủ và trách nhiệm [H1.01.06.03], [H1.01.06.11].

TTTN và ĐATN là các HP tích hợp ở giai đoạn cuối CTĐT. Theo ma trận kỹ năng năm 2025, các HP này có mức đóng góp M/A đối với nhiều PI; NH phải vận dụng kiến thức, lựa chọn phương pháp, xử lý số liệu, đề xuất giải pháp, lập báo cáo, trình bày và bảo vệ kết quả. Kết quả của TTTN, ĐATN cùng với kết quả tích lũy toàn khóa và việc hoàn thành các điều kiện tốt nghiệp là căn cứ xác nhận tổng hợp mức đáp ứng CDR tại thời điểm kết thúc chương trình [H1.01.06.03], [H1.01.06.04].

Bảng 1.6.3. Tổng hợp kết quả đo lường CDR theo tiến độ đào tạo

Khóa	Phạm vi dữ liệu	Tỷ lệ đạt	Điểm TB gia quyền	Trạng thái sử dụng	Nhận định
Khóa 2021	08 HK, toàn khóa	82,48%	6,64/10	Dữ liệu tại thời điểm hoàn thành CTĐT	Đạt ngưỡng chung; còn 12 HP/điểm nghề cần cải tiến.
Khóa 2022	Đến hết HK7	81,56%	6,69/10	Dữ liệu lũy tích	Chưa có HK8, TTTN và ĐATN đầy đủ; chưa kết luận cuối khóa.
Khóa 2023	Đến hết HK6	82,58%	6,84/10	Dữ liệu lũy tích	Vượt ngưỡng chung; cần tiếp tục theo dõi HP chuyên ngành và tốt nghiệp.
Khóa 2024	Đến hết HK3	80,45%	6,66/10	Dữ liệu giai đoạn đầu	Chưa bao phủ phần lớn HP chuyên ngành và HP cuối khóa.
Khóa 2025	HK1	84,17% dữ liệu nguồn; 91,10% nhóm 04 HP đúng kế hoạch	Chưa dùng để so sánh	Dữ liệu ban đầu	Phạm vi bao phủ chưa đầy đủ; chỉ dùng nhận diện xu hướng.

Kết quả cho thấy dữ liệu Khóa 2021 đã bao phủ toàn bộ 08 HK và được tổng hợp tại thời điểm hoàn thành CTĐT; đây là căn cứ trực tiếp để đánh giá yêu cầu của tiêu chí điều kiện. Dữ liệu của các khóa còn lại được công bố kèm phạm vi và giới hạn, nhằm phục vụ giám sát tiến trình mà không thay thế kết quả cuối khóa.

Mặc dù báo cáo đã tổng hợp được tỷ lệ đạt ở cấp HP, CLO, HK và khóa, kết quả đo trực tiếp theo từng PI/PLO chưa được trình bày đồng đều do các khóa áp dụng các phiên bản CDR khác nhau và dữ liệu rubric chưa được phân rõ đầy đủ. Nội dung này cần tiếp tục hoàn thiện để tăng độ chính xác và khả năng so sánh giữa các chu kỳ.

Yêu cầu 3. CTĐT thiết lập kế hoạch hành động và triển khai các hoạt động cải tiến mức độ đạt CDR của học phần và CDR của CTĐT; kế hoạch cải tiến được theo dõi, giám sát.

Sau mỗi HK và sau khi tổng hợp theo khóa, KXD phân tích kết quả, xác định HP, CLO, nhóm NH hoặc nguồn dữ liệu cần theo dõi. Hội đồng Khoa học và Đào tạo, bộ môn

và GV thảo luận nguyên nhân liên quan đến nội dung, phương pháp dạy học, cấu trúc KTĐG, đề thi, rubric và cách tổng hợp điểm; từ đó xây dựng KHHĐ [H1.01.06.07], [H1.01.06.08].

KHHĐ xác định nhiệm vụ, đơn vị hoặc cá nhân phụ trách, thời hạn, sản phẩm và chỉ số theo dõi. Việc giám sát được thực hiện thông qua báo cáo đo lường theo HK và khóa, biên bản họp bộ môn, báo cáo cải tiến KTĐG và đối chiếu kết quả trước - sau [H1.01.06.07]-[H1.01.06.10]. Các nhiệm vụ chưa hoàn thành hoặc chưa đạt hiệu quả dự kiến được tiếp tục điều chỉnh trong kế hoạch năm học tiếp theo.

Các giải pháp đã và đang được triển khai gồm chuẩn hóa biểu mẫu đo CLO-PI-PLO; bổ sung rubric cho bài tập lớn, đồ án, TTTN và ĐATN; rà soát các HP có tỷ lệ đạt thấp; hỗ trợ NH dưới ngưỡng; điều chỉnh nội dung, phương pháp dạy học và công cụ KTĐG; đồng thời xây dựng báo cáo mức đạt PLO theo khóa. Các báo cáo cải tiến sau phân tích kết quả thi trong các năm học 2023-2024 và 2024-2025 là căn cứ theo dõi việc thực hiện [H1.01.06.09], [H1.01.06.10].

Nhà trường từng bước sử dụng phần mềm QLĐT, LMS và công cụ dùng chung để lưu trữ, tổng hợp dữ liệu CLO/PLO [H1.01.06.12]. Tuy nhiên, dữ liệu điểm theo từng câu hỏi, tiêu chí rubric, CLO, PI và PLO chưa được tích hợp tự động; việc so sánh đa khóa và theo dõi kết quả trước - sau cải tiến vẫn cần xử lý một phần bằng bảng tính. Đây là nội dung cần ưu tiên trong chu kỳ tiếp theo.

Hồ sơ cho thấy CTĐT đã xác lập và triển khai quy trình đo lường CĐR; sử dụng dữ liệu trực tiếp, gián tiếp và có sự tham gia của GV. Dữ liệu Khóa 2021 được tổng hợp trên toàn bộ 08 HK tại thời điểm hoàn thành chương trình; các khóa đang học được theo dõi lũy tích để cảnh báo sớm. CTĐT đã xây dựng KHHĐ, triển khai cải tiến và theo dõi thông qua báo cáo, biên bản và kết quả của chu kỳ tiếp theo.

Việc đo trực tiếp ở cấp PI/PLO, phân rõ điểm theo rubric và tích hợp tự động dữ liệu chưa được thực hiện đồng đều. Đây là yêu cầu cần nâng cao để hoàn thiện hệ thống, nhưng không phủ nhận việc CTĐT đã đo lường, đánh giá CĐR tại thời điểm NH hoàn thành chương trình.

b) Điểm mạnh

CTĐT đã hình thành quy trình đo lường theo tiếp cận OBE-PDCA, kết hợp dữ liệu cấp HP, TTTN, ĐATN, điều kiện tốt nghiệp và phản hồi của BLQ. Ma trận CLO-PLO/PI, nguồn đo trực tiếp - gián tiếp và quy trình tổng hợp theo khóa tạo cơ sở theo dõi năng lực của NH trong toàn bộ quá trình đào tạo và xác nhận tại thời điểm hoàn thành CTĐT.

Kết quả Khóa 2021 đã được tổng hợp trên toàn bộ 08 HK với tỷ lệ đạt chung 82,48%; hệ thống đồng thời nhận diện các HP còn hạn chế để đưa vào chu trình phân tích và cải tiến. Dữ liệu các khóa đang học được theo dõi lũy tích, hỗ trợ cảnh báo sớm và chuẩn bị nguồn dữ liệu cho đánh giá cuối khóa.

c) Điểm tồn tại

Kết quả đo trực tiếp theo từng PI/PLO tại thời điểm tốt nghiệp chưa được tổng hợp

đồng đều; dữ liệu giữa phần mềm, bảng điểm và rubric còn xử lý một phần thủ công.

d) Kế hoạch hành động

Bảng 1.6.4. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 1.6

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Hoàn thiện quy trình đo trực tiếp 21 PI và 10 PLO của CTĐT năm 2025; xác định HP cốt lõi, CLO/tiêu chí rubric, trọng số, ngưỡng đạt và trách nhiệm tổng hợp. Kết quả: có ma trận nguồn đo và báo cáo riêng cho từng PI/PLO.	KXD; Phòng KT&ĐBCL; Phòng QLĐT	Năm học 2026-2027
2	Khắc phục điểm tồn tại	Chuẩn hóa bảng điểm có mã CLO, PI/PLO, câu hỏi hoặc tiêu chí rubric, trọng số và điểm từng NH; ưu tiên HP cốt lõi, TTTN và ĐATN. Kết quả: truy xuất được từ điểm thành phần đến PI/PLO.	Bộ môn; GV; Tổ ĐBCL	Từ HK kế tiếp
3	Khắc phục điểm tồn tại	Số hóa theo dõi tích lũy CLO-PI-PLO trên LMS hoặc công cụ dùng chung; thiết lập báo cáo theo HK, khóa, PI/PLO và cảnh báo dưới ngưỡng. Kết quả: giảm tổng hợp thủ công, tăng khả năng theo dõi liên tục.	Ban CNTT và chuyển đổi số; Phòng KT&ĐBCL; KXD	Giai đoạn 2026-2028
4	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng bảng đối sánh PLO giữa các phiên bản 2021, 2023 và 2025; phân tích xu hướng đa khóa có kiểm soát và nêu rõ giới hạn dữ liệu. Kết quả: có báo cáo so sánh trước - sau và theo dõi hiệu quả cải tiến.	Tổ CTĐT; KXD	Hoàn thành trong năm 2027
5	Phát huy điểm mạnh	Duy trì báo cáo đo lường từng khóa; kết hợp dữ liệu trực tiếp với khảo sát trước tốt nghiệp, cựu NH và NTD; họp phân tích, ban hành KHHĐ và đánh giá lại hiệu quả hằng năm.	KXD; Hội đồng Khoa học và Đào tạo	Hằng năm

đ) Tự đánh giá: Đạt (Đ)

Kết luận về Tiêu chuẩn 1

Điểm mạnh:

Mục tiêu của CTĐT trình độ ĐH ngành KTXD được xác định rõ ràng, có hệ thống, phù hợp với định hướng ứng dụng, Khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc 6, mục tiêu của giáo dục ĐH và yêu cầu nghề nghiệp trong lĩnh vực xây dựng. Mục tiêu CTĐT gồm mục tiêu chung và 03 mục tiêu cụ thể, thể hiện kỳ vọng về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm của NH sau khi tốt nghiệp; đồng thời gắn kết với SM, TM và chiến lược phát triển của Trường ĐHXĐMT. Mục tiêu CTĐT giữ vai trò định hướng trong việc xây dựng CĐR, thiết kế cấu trúc và nội dung chương trình, xây dựng đề cương HP, lựa chọn phương pháp dạy học và tổ chức KTĐG.

Hệ thống CĐR của CTĐT được xây dựng tương đối đầy đủ, gồm 10 PLO và 21 PI, bao quát các nhóm năng lực về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm; phù hợp với Khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc 6 và định hướng đào tạo kỹ sư theo hướng ứng dụng. CĐR bao gồm các năng lực chung và năng lực chuyên biệt của ngành KTXD, trong đó chú trọng năng lực phân tích, thiết kế, thi công, giám sát, quản lý công trình, giải quyết vấn đề kỹ thuật, sử dụng CNTT, phần mềm chuyên ngành, BIM, ngoại ngữ, giao tiếp, làm việc nhóm, học tập suốt đời, an toàn và đạo đức nghề nghiệp. Việc tái cấu trúc từ 15 PLO ở các phiên bản năm 2021 và năm 2023 thành 10 PLO và 21 PI trong phiên bản năm 2025 làm rõ hơn nội hàm năng lực và tạo thuận lợi cho hoạt động đo lường, đánh giá.

CLO của các HP được xây dựng theo biểu mẫu và quy trình tương đối thống nhất, sử dụng các động từ có thể quan sát, đánh giá; được liên kết với PLO/PI, nội dung dạy học, phương pháp KTĐG, ngưỡng đạt và rubric. Ma trận CLO-PLO/PI và ma trận kỹ năng theo các mức I-R-M-A tạo cơ sở để kiểm soát mức độ bao phủ của CĐR, xác định vai trò của từng HP và tổ chức đo lường năng lực của NH theo tiến trình đào tạo.

Quá trình xây dựng, rà soát và điều chỉnh mục tiêu, CĐR và CLO có sự tham gia của CBQL, GV, NH, cựu NH, chuyên gia, doanh nghiệp, NTD và các BLQ. Các yêu cầu thực tiễn về kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp, công nghệ số, BIM, thiết kế, thi công, quản lý dự án, an toàn lao động, đạo đức nghề nghiệp và phát triển bền vững đã được xem xét, phản ánh trong hệ thống mục tiêu và CĐR của CTĐT. CĐR được công bố và phổ biến qua nhiều kênh, giúp GV, NH và các BLQ tiếp cận, sử dụng trong tổ chức đào tạo, học tập, KTĐG và góp ý cải tiến.

Nhà trường và KXD đã từng bước hình thành quy trình đo lường CĐR theo tiếp cận OBE và chu trình PDCA, kết hợp dữ liệu từ các HP, TTTN, ĐATN, điều kiện tốt nghiệp và phản hồi của BLQ. Kết quả của Khóa 2021 đã được tổng hợp trên toàn bộ 08 HK, với tỷ lệ đạt chung 82,48%; dữ liệu của các khóa đang học được theo dõi lũy tích để nhận diện sớm các HP và nhóm năng lực còn hạn chế, làm cơ sở điều chỉnh hoạt động dạy học, KTĐG và cải tiến CTĐT.

Điểm tồn tại:

Việc tổng hợp ý kiến BLQ chưa thể hiện đầy đủ số lượng người tham gia, tỷ lệ phản hồi, mức độ đồng thuận đối với từng PO/PLO/PI và mối liên hệ giữa ý kiến góp ý với nội dung được tiếp thu, điều chỉnh. Hiệu quả phổ biến CĐR chưa được đánh giá định kỳ bằng số liệu về mức độ nhận biết, hiểu và sử dụng CĐR của từng nhóm BLQ.

Hồ sơ đối sánh CĐR với chuẩn nhóm ngành, chuẩn nghề nghiệp và các tài liệu tham chiếu chưa được hệ thống hóa, cập nhật định kỳ. Việc theo dõi lịch sử điều chỉnh CLO và chuẩn hóa ma trận CLO–PLO/PI, ngưỡng đạt, rubric giữa các phiên bản đề cương chưa hoàn toàn thống nhất.

Kết quả đo trực tiếp mức đạt từng PI/PLO tại thời điểm tốt nghiệp chưa được tổng hợp đồng đều; dữ liệu giữa phần mềm QLĐT, bảng điểm và rubric còn được xử lý một phần bằng phương pháp thủ công, gây hạn chế cho việc truy xuất, phân tích xu hướng giữa các khóa và lượng hóa hiệu quả của hoạt động cải tiến.

Đánh giá

Tiêu chuẩn 1 có 06 tiêu chí, trong đó có 02 tiêu chí điều kiện là Tiêu chí 1.3 và Tiêu chí 1.6.

Số tiêu chí đạt: 06/06, đạt tỷ lệ 100%;

Số tiêu chí không đạt: 0/06;

Số tiêu chí điều kiện đạt: 02/02.

Kết quả đánh giá chung: Tiêu chuẩn 1 đạt yêu cầu..

2. Tiêu chuẩn 2: Cấu trúc và nội dung CTĐT

Mở đầu

Cấu trúc và nội dung CTĐT là cơ sở để triển khai mục tiêu, CĐR, hoạt động dạy học và kiểm tra, đánh giá. CTĐT trình độ ĐH ngành KTXD được xây dựng theo định hướng ứng dụng, bảo đảm sự cân đối giữa kiến thức giáo dục đại cương, kiến thức cơ sở ngành, kiến thức chuyên ngành, thực hành, thí nghiệm, đồ án và thực tập.

CTĐT có thời gian đào tạo 04 năm, gồm 08 học kỳ, với khối lượng toàn khóa được công bố là 150 tín chỉ, không bao gồm các học phần điều kiện. Các HP được bố trí theo trình tự từ kiến thức nền tảng đến chuyên sâu, bảo đảm tính logic, kế thừa và hỗ trợ NH từng bước đạt CĐR của CTĐT.

Trong giai đoạn đánh giá, CTĐT được rà soát và cập nhật qua các phiên bản năm 2021, 2023 và 2025. Phiên bản năm 2025 được phát triển theo tiếp cận giáo dục dựa trên CĐR, tăng cường các nội dung về công nghệ số, BIM, ĐMST, an toàn, môi trường và phát triển bền vững; đồng thời làm rõ mối liên hệ giữa PLO, PI, CLO, nội dung giảng dạy và phương pháp kiểm tra, đánh giá.

Việc xây dựng, rà soát và cải tiến CTĐT được thực hiện trên cơ sở các quy định hiện hành, Khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc 6, kết quả đối sánh, ý kiến của các BLQ và kết quả đo lường CĐR. Tiêu chuẩn 2 tập trung đánh giá tính đầy đủ, phù hợp, logic và cập nhật của Bản mô tả CTĐT, đề cương chi tiết HP, cấu trúc và nội dung chương trình; đồng thời xem xét việc công bố, rà soát và cải tiến CTĐT.

Tiêu chí 2.1: Bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần có đủ thông tin, được cập nhật, được phê duyệt và được công bố công khai để các BLQ dễ dàng tiếp cận

a) Mô tả hiện trạng

Yêu cầu 1. Bản mô tả CTĐT và các đề cương chi tiết học phần có đủ thông tin; thể hiện các phương thức đào tạo của CTĐT; đáp ứng các quy định có liên quan tới các phương thức đào tạo của CTĐT.

Trường ĐHXDMT đã xây dựng Bản mô tả CTĐT trình độ ĐH ngành KTXD, mã ngành 7580201, định hướng ứng dụng. Phiên bản hiện hành được ban hành kèm theo Quyết định số 775/QĐ-ĐHXDMT ngày 16/12/2025, xác định thời gian đào tạo chuẩn 04 năm, gồm 08 học kỳ, với khối lượng toàn khóa được công bố là 150 tín chỉ, không bao gồm các học phần (HP) điều kiện; NH (NH) hoàn thành chương trình được cấp bằng Kỹ sư [H2.02.01.01], [H2.02.01.04], [H2.02.01.11].

Bản mô tả CTĐT trình bày các nội dung chủ yếu gồm: thông tin chung về CTĐT; căn cứ xây dựng; mục tiêu đào tạo; CĐR; vị trí việc làm; khả năng học tập nâng cao; điều kiện tuyển sinh và tốt nghiệp; thời gian, khối lượng và cấu trúc chương trình; danh mục HP bắt buộc, tự chọn và HP điều kiện; kế hoạch đào tạo theo học kỳ; điều kiện học trước, tiên quyết và song hành; mô tả tóm tắt HP; ma trận mục tiêu - CĐR; ma trận PLO/PI - HP; phương pháp dạy học, KTĐG; hướng dẫn thực hiện và các điều kiện bảo đảm chất lượng [H2.02.01.01]. Các phiên bản năm 2021, 2023 và hồ sơ liên quan được lưu giữ để đối chiếu, xác định phạm vi áp dụng cho từng khóa và theo dõi quá trình cải tiến [H2.02.01.02], [H2.02.01.05].

Bảng 2.1.1. Các nhóm thông tin chính trong Bản mô tả CTĐT

Nhóm thông tin	Nội dung thể hiện	Ý nghĩa sử dụng
Thông tin chung	Tên CTĐT, mã ngành, trình độ, định hướng, hình thức đào tạo, văn bằng, thời gian và khối lượng học tập.	Giúp NH và BLQ nhận diện đầy đủ chương trình và phạm vi áp dụng.
Mục tiêu và CĐR	Mục tiêu chung, PO1-PO3, 10 PLO, 21 PI và sự liên kết giữa mục tiêu với CĐR.	Định hướng thiết kế chương trình, tổ chức dạy học, KTĐG và đo lường.
Cấu trúc và nội dung	Các khối kiến thức, danh mục HP bắt buộc/tự chọn, mô tả tóm tắt HP, số tín chỉ và điều kiện học tập.	Cung cấp lộ trình tích lũy kiến thức, kỹ năng và lựa chọn HP.
Kế hoạch đào tạo	Phân bố HP theo 08 học kỳ; HP học trước, tiên quyết, song hành; thực tập và đồ án tốt nghiệp.	Hỗ trợ NH lập kế hoạch học tập và đơn vị tổ chức đào tạo.
Dạy học và	Phương pháp dạy học, hoạt động học	Làm rõ cách thức hình thành

Nhóm thông tin	Nội dung thể hiện	Ý nghĩa sử dụng
KTĐG	tập, phương pháp KTĐG và ma trận PLO/PI-HP.	và đánh giá CĐR.
Điều kiện và hướng dẫn thực hiện	Điều kiện tuyển sinh, tốt nghiệp, đội ngũ, CSVN, học liệu, tổ chức quản lý và hướng dẫn triển khai.	Bảo đảm tính khả thi và trách nhiệm của các đơn vị, cá nhân liên quan.

Bộ ĐCCT HP được xây dựng cho các HP thuộc CTĐT, bao gồm HP giáo dục đại cương, cơ sở ngành, chuyên ngành, thực hành, thí nghiệm, đồ án, thực tập và tốt nghiệp [H2.02.01.03], [H2.02.01.12]. Mỗi ĐCCT HP thể hiện các thông tin cơ bản như tên và mã HP, số tín chỉ, phân bố lý thuyết/thực hành/thí nghiệm/thảo luận/đồ án, điều kiện học trước hoặc tiên quyết, đơn vị và GV phụ trách, mục tiêu, CĐR học phần (CLO), mối liên hệ CLO-PLO/PI, nội dung và kế hoạch giảng dạy, phương pháp dạy học, nhiệm vụ của NH, phương pháp KTĐG, trọng số, tiêu chí/rubric, học liệu và điều kiện thực hiện.

Bảng 2.1.2. Nội dung cơ bản của ĐCCT HP

Nhóm nội dung	Thông tin trong ĐCCT HP	Yêu cầu được đáp ứng
Thông tin HP	Tên, mã HP, số tín chỉ, phân bố thời lượng, HP học trước/tiên quyết/song hành, đơn vị phụ trách.	Xác định vị trí và điều kiện triển khai HP.
Mục tiêu và CLO	Mục tiêu HP, CLO và ma trận liên kết CLO-PLO/PI theo mức đóng góp.	Thể hiện vai trò của HP đối với CĐR CTĐT.
Nội dung và kế hoạch	Chủ đề, số tiết, hoạt động của GV/NH, tự học, thực hành, thí nghiệm, bài tập, đồ án.	Cụ thể hóa nội dung và tiến trình dạy - học.
Phương pháp dạy học	Thuyết giảng, giải quyết vấn đề, thảo luận, mô phỏng, thực hành, dự án, khảo sát và thực địa.	Phù hợp với đặc điểm HP và CLO.
KTĐG	Chuyên cần, bài tập, kiểm tra, thuyết trình, thực hành, đồ án, thi kết thúc HP; trọng số và rubric.	Tạo cơ sở đánh giá kết quả và mức đạt CLO.
Học liệu và điều kiện	Giáo trình, tài liệu tham khảo, tiêu chuẩn, quy chuẩn, phần mềm, phòng học và phòng thí nghiệm.	Bảo đảm nguồn lực triển khai HP.

CTĐT được tổ chức theo hình thức chính quy, tập trung và theo hệ thống tín chỉ. Hoạt động dạy học trực tiếp là phương thức chủ đạo; hệ thống quản lý học tập (LMS), học

liệu số và các công cụ trực tuyến được sử dụng để hỗ trợ giao nhiệm vụ, trao đổi, tự học và KTĐG, không được xác định là một phương thức đào tạo độc lập. Đối với HP thực hành, thí nghiệm, thực tập và đồ án, ĐCCT HP quy định hoạt động trực tiếp tại phòng thí nghiệm, công trường, doanh nghiệp hoặc dưới sự hướng dẫn của GV. Cách tổ chức này phù hợp với CTĐT ĐH định hướng ứng dụng và quy định về đào tạo theo tín chỉ.

Qua rà soát, bộ tài liệu hiện hành về cơ bản có đủ thông tin để phục vụ tuyển sinh, QLĐT, tổ chức giảng dạy, KTĐG và định hướng học tập. Tuy nhiên, một số số liệu của phiên bản năm 2025 chưa hoàn toàn thống nhất: khối kiến thức cơ sở ngành được công bố là 41 tín chỉ nhưng danh mục có thể tính thành 40 tín chỉ nếu HP Vật liệu xây dựng được xác định là 02 tín chỉ; HP Thực tập tốt nghiệp được ghi là 03 tín chỉ trong một số bảng nhưng là 04 tín chỉ trong kế hoạch/ma trận; tổng tín chỉ của một số học kỳ và thông tin giữa danh mục, ma trận, kế hoạch đào tạo và ĐCCT HP cần tiếp tục được đối chiếu. Các nội dung chưa thống nhất được ghi nhận để chuẩn hóa, không tự ý lựa chọn số liệu thay thế khi chưa có văn bản xác nhận.

Yêu cầu 2. Bản mô tả CTĐT và các đề cương chi tiết học phần được cập nhật.

Việc xây dựng, rà soát, thẩm định và ban hành CTĐT, CĐR và ĐCCT HP được thực hiện theo quy định của Nhà trường [H2.02.01.02], [H2.02.01.06]. Trên cơ sở mục tiêu chất lượng và kế hoạch của KXD [H2.02.01.16], Nhà trường thành lập Hội đồng xây dựng, rà soát CTĐT, CĐR và ĐCCT HP [H2.02.01.08]; tổ chức họp rà soát [H2.02.01.09], duyệt ĐCCT HP [H2.02.01.15], trình Hội đồng Khoa học và Đào tạo xem xét [H2.02.01.10] và Hội đồng thẩm định đánh giá trước khi ban hành [H2.02.01.18].

Trong giai đoạn đánh giá, CTĐT được cập nhật qua các mốc chính: phiên bản năm 2021 theo Quyết định số 380/QĐ-ĐHXDMT ngày 28/9/2021, CTDH và ĐCCT HP theo Quyết định số 641/QĐ-ĐHDMT ngày 29/12/2021, Bản mô tả theo Quyết định số 60/QĐ-ĐHXDMT ngày 24/02/2022; phiên bản năm 2023 theo Quyết định số 184/QĐ-ĐHXDMT ngày 12/4/2023 và Quyết định số 357/QĐ-ĐHDMT ngày 12/7/2023; phiên bản năm 2025 theo Quyết định số 775/QĐ-ĐHXDMT ngày 16/12/2025 [H2.02.01.01], [H2.02.01.02], [H2.02.01.04], [H2.02.01.05], [H2.02.01.07], [H2.02.01.11], [H2.02.01.12].

Qua các lần cập nhật, CTĐT duy trì thời gian đào tạo 04 năm và tổng khối lượng 150 tín chỉ; đồng thời điều chỉnh mục tiêu, CĐR, cấu trúc nội dung và ĐCCT HP theo hướng giáo dục dựa trên CĐR. Phiên bản năm 2023 bổ sung BIM trong xây dựng vào danh mục tự chọn. Phiên bản năm 2025 chuẩn hóa mục tiêu thành 03 PO, tái cấu trúc CĐR thành 10 PLO và 21 PI; tăng cường công nghệ số, BIM, ĐMST, an toàn, đạo đức nghề nghiệp và phát triển bền vững. Một số ĐCCT HP được điều chỉnh tỷ lệ lý thuyết - thực hành/thảo luận/đồ án, bổ sung ma trận CLO-PLO/PI, mức đóng góp I-R-M-A, phương pháp KTĐG và rubric.

Bảng 2.1.3. Khái quát quá trình cập nhật Bản mô tả CTĐT và ĐCCT HP

Mốc cập nhật	Hồ sơ chính	Nội dung cập nhật chủ yếu	Kết quả
2021-2022	QĐ số 380, 641 và 60.	Ban hành khung CTĐT, CTDH, ĐCCT HP và Bản mô tả; xác định 15 CDR theo kiến thức, kỹ năng, tự chủ và trách nhiệm.	Hình thành bộ tài liệu CTĐT làm căn cứ tổ chức đào tạo.
2023	QĐ số 184 và 357.	Rà soát khung CTĐT và ĐCCT HP; bổ sung BIM trong xây dựng vào danh mục tự chọn; duy trì quy mô 150 tín chỉ.	Cập nhật công nghệ mới và mở rộng lựa chọn cho NH.
2025	QĐ số 775 và bộ hồ sơ kèm theo.	Áp dụng tiếp cận OBE; 03 PO, 10 PLO, 21 PI; cập nhật ma trận, ĐCCT HP, rubric, thực hành, công nghệ số, an toàn và bền vững.	Tăng tính minh bạch, khả năng đo lường và định hướng ứng dụng.

Quy trình cập nhật được thực hiện theo chuỗi từ xác định căn cứ và nhu cầu, dự thảo và hiệu chỉnh tài liệu, lấy ý kiến và rà soát chuyên môn, thẩm định, phê duyệt, công bố, triển khai và tiếp nhận phản hồi. Kế hoạch giảng dạy toàn khóa của các khóa được xây dựng trên cơ sở phiên bản CTĐT áp dụng [H2.02.01.13], [H2.02.01.14]. Tuy nhiên, hồ sơ chưa có báo cáo thay đổi thống nhất cho từng HP, thể hiện đầy đủ nội dung trước - sau cập nhật, căn cứ điều chỉnh và kết quả kiểm tra tính đồng bộ giữa Bản mô tả, kế hoạch đào tạo, ma trận và ĐCCT HP.

Yêu cầu 3. Bản mô tả CTĐT và các đề cương chi tiết học phần được phê duyệt, được công bố công khai và các BLQ để dùng tiếp cận.

Sau khi được xây dựng, lấy ý kiến, rà soát và thẩm định, CTĐT, CDR, Bản mô tả, CTDH, ma trận kỹ năng và bộ ĐCCT HP được phê duyệt, ban hành theo thẩm quyền [H2.02.01.04], [H2.02.01.07], [H2.02.01.11], [H2.02.01.12], [H2.02.01.18]. Hồ sơ gồm quyết định ban hành, biên bản họp, kết quả thẩm định, bảng giải trình tiếp thu và kế hoạch triển khai. Các phiên bản cũ được lưu giữ để xác định rõ tài liệu áp dụng đối với từng khóa và phục vụ đối sánh.

Sự tham gia của KXD, các bộ môn, Phòng QLĐT, Hội đồng xây dựng/rà soát, Hội đồng Khoa học và Đào tạo, Hội đồng thẩm định và Hiệu trưởng tạo cơ chế kiểm soát về căn cứ pháp lý, nội dung chuyên môn, tính khả thi và sự liên kết giữa CDR, cấu trúc chương trình và ĐCCT HP trước khi đưa vào sử dụng.

Bản mô tả CTĐT và ĐCCT HP được công bố trên website của Nhà trường/Khoa và được phổ biến qua công thông tin tuyển sinh, hệ thống QLĐT, LMS, sinh hoạt công dân đầu khóa, hoạt động tư vấn học tập và giới thiệu của GV khi bắt đầu HP [H2.02.01.17].

NH có thể tiếp cận thông tin về mục tiêu, CDR, lộ trình học tập, điều kiện học trước, HP tự chọn, nội dung, nhiệm vụ học tập, phương pháp KTĐG và điều kiện tốt nghiệp; GV và cán bộ quản lý sử dụng tài liệu để tổ chức và kiểm soát hoạt động đào tạo.

Bảng 2.1.4. Kênh công bố và khả năng tiếp cận tài liệu CTĐT

Kênh công bố/phổ biến	Đối tượng chính	Thông tin tiếp cận	Cách thức sử dụng
Website Nhà trường/Khoa	NH, GV, phụ huynh, NTD và xã hội	Bản mô tả, CTĐT, CDR, quyết định ban hành và ĐCCT HP.	Tra cứu công khai, phục vụ tuyển sinh và trách nhiệm giải trình.
Cổng tuyển sinh và tài liệu tư vấn	Thí sinh, phụ huynh	Thông tin ngành, mục tiêu, vị trí việc làm, thời gian và điều kiện đào tạo.	Hỗ trợ lựa chọn ngành và đăng ký tuyển sinh.
Hệ thống QLĐT/LMS	NH, GV, cán bộ quản lý	Kế hoạch học tập, ĐCCT HP, CLO, tài liệu, nhiệm vụ và KTĐG.	Tổ chức dạy - học, theo dõi tiến độ và kết quả.
Sinh hoạt đầu khóa/tư vấn học tập	NH	Lộ trình học tập, HP bắt buộc/tự chọn, điều kiện học trước và tốt nghiệp.	Hỗ trợ lập kế hoạch học tập và thực hiện quy chế.
Giới thiệu đầu HP	NH đang học HP	CLO, nội dung, phương pháp học, KTĐG, trọng số, rubric và học liệu.	Giúp NH chủ động thực hiện yêu cầu của HP.

Việc sử dụng nhiều kênh giúp BLQ tiếp cận tài liệu CTĐT tương đối thuận lợi. Tuy nhiên, Nhà trường và Khoa chưa tổng hợp định kỳ các chỉ số về tỷ lệ tài liệu còn hiệu lực, số lượt truy cập, liên kết lỗi, mức độ nhận biết và mức độ hài lòng của từng nhóm BLQ; do đó hiệu quả của hoạt động công bố chủ yếu được chứng minh bằng sự hiện diện của tài liệu và các kênh phổ biến.

b) Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT và ĐCCT HP được xây dựng tương đối đầy đủ, bao quát mục tiêu, CDR, cấu trúc, nội dung, lộ trình học tập, phương pháp dạy học, KTĐG, học liệu và điều kiện thực hiện; thể hiện rõ hình thức đào tạo chính quy theo hệ thống tín chỉ và đặc điểm ứng dụng của ngành KTXD.

CTĐT và ĐCCT HP được rà soát, thẩm định, phê duyệt và cập nhật qua các phiên bản năm 2021, 2023 và 2025; phiên bản năm 2025 tăng cường mối liên kết PO-PLO/PI-CLO, ma trận I-R-M-A, rubric, thực hành, BIM, công nghệ số, an toàn và phát triển bền vững.

Tài liệu CTĐT được công bố và phổ biến qua nhiều kênh, hỗ trợ NH, GV, cán bộ

quản lý, NTD và các BLQ tiếp cận, sử dụng trong tuyển sinh, tổ chức đào tạo, lập kế hoạch học tập và KTĐG.

c) Điểm tồn tại

Một số thông tin giữa Bản mô tả, kế hoạch đào tạo, ma trận và ĐCCT HP năm 2025 chưa thống nhất; việc theo dõi lịch sử cập nhật và đánh giá hiệu quả tiếp cận của BLQ chưa được hệ thống hóa.

d) Kế hoạch hành động

Bảng 2.1.5. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 2.1

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Đối chiếu và thống nhất số tín chỉ, mã và tên HP, phân bổ lý thuyết/thực hành, HP học trước/tiên quyết, kế hoạch học kỳ, ma trận và ĐCCT HP; ưu tiên HP Vật liệu xây dựng, Thực tập tốt nghiệp và tổng tín chỉ từng học kỳ. Kết quả: bộ tài liệu hiện hành thống nhất trước khi công bố.	Phòng QLĐT; KXD; Hội đồng CTĐT; Phòng KT&ĐBCL	Trong năm học 2026-2027; trước khi ban hành phiên bản tiếp theo
2	Phát huy điểm mạnh	Thiết lập bảng theo dõi phiên bản và lịch sử thay đổi của Bản mô tả, ĐCCT HP; duy trì công bố trên website, hệ thống QLĐT và LMS; định kỳ kiểm tra liên kết, tài liệu hết hiệu lực và khảo sát khả năng tiếp cận của BLQ. Kết quả: 100% tài liệu có mã phiên bản, truy nguyên được và có báo cáo rà soát hằng năm.	KXD; Phòng QLĐT; Phòng KT&ĐBCL; Ban CNTT và chuyển đổi số	Hoàn thành trong năm 2027 và cập nhật hằng năm

đ) Tự đánh giá: Đạt (Đ)

Tiêu chí 2.2 [Tiêu chí điều kiện]: Cấu trúc và nội dung của CTĐT được thiết kế và phát triển để bảo đảm NH đạt được CDR và có khối lượng học tập phù hợp với quy định

a) Mô tả hiện trạng

Yêu cầu 1. CTĐT được thiết kế và phát triển bảo đảm có lộ trình giúp NH đạt được CDR.

CTĐT trình độ ĐH ngành KTXD, mã ngành 7580201, được thiết kế theo định hướng ứng dụng và tiếp cận giáo dục dựa trên CDR (OBE). Mục tiêu đào tạo, hệ thống 10

CĐR chương trình (PLO) và 21 chỉ báo thực hiện (PI) là căn cứ xác định cấu trúc các khối kiến thức, danh mục học phần (HP), CĐR học phần (CLO), nội dung dạy học, hoạt động học tập và phương pháp KTĐG [H2.02.02.01], [H2.02.02.02].

Ma trận phân nhiệm PLO-HP được xây dựng cho CTĐT, thể hiện mức đóng góp của từng HP theo các mức I (Introduced - giới thiệu), R (Reinforced - củng cố), M (Mastery - thành thạo) và A (Assessed - được lựa chọn để đo lường). Trên cơ sở đó, năng lực của NH được hình thành theo lộ trình từ kiến thức giáo dục đại cương, kiến thức cơ sở ngành đến kiến thức chuyên ngành, thực hành, đồ án, thực tập và tích hợp cuối khóa [H2.02.02.03], [H2.02.02.04].

CTĐT có thời gian đào tạo chuẩn 04 năm, gồm 08 học kỳ, với tổng khối lượng được công bố là 150 tín chỉ, không bao gồm các HP điều kiện. Theo bảng cơ cấu tổng hợp, chương trình gồm 34 tín chỉ kiến thức giáo dục đại cương, 41 tín chỉ kiến thức cơ sở ngành, 62 tín chỉ kiến thức chuyên ngành, 03 tín chỉ Thực tập tốt nghiệp và 10 tín chỉ Đồ án tốt nghiệp; trong đó có 134 tín chỉ bắt buộc và 16 tín chỉ tự chọn [H2.02.02.01], [H2.02.02.05].

Bảng 2.2.1. Cấu trúc khối lượng học tập và vai trò của các khối kiến thức

TT	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Tỷ lệ	Vai trò trong hình thành CĐR
1	Kiến thức giáo dục đại cương	34	22,67%	Hình thành kiến thức nền tảng về chính trị, pháp luật, toán, khoa học tự nhiên, ngoại ngữ, CNTT và kỹ năng; hỗ trợ tư duy, giao tiếp, tự học và trách nhiệm.
2	Kiến thức cơ sở ngành	41	27,33%	Cung cấp nền tảng cơ học, vật liệu, kết cấu, địa chất, địa kỹ thuật, trắc địa và các phương pháp phân tích để học các nội dung chuyên sâu.
3	Kiến thức chuyên ngành	62	41,33%	Phát triển năng lực thiết kế, thi công, giám sát, quản lý dự án, sử dụng phần mềm/BIM và giải quyết vấn đề kỹ thuật trong xây dựng.
4	Thực tập tốt nghiệp	3	2,00%	Tạo cơ hội tiếp cận môi trường nghề nghiệp, vận dụng kiến thức và phát triển kỹ năng thực hành, giao tiếp, tự chủ và trách nhiệm.
5	Đồ án tốt nghiệp	10	6,67%	Tích hợp, vận dụng và đánh giá năng lực thiết kế, phân tích, tổ chức thực hiện, trình bày và bảo vệ sản phẩm cuối khóa.

TT	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Tỷ lệ	Vai trò trong hình thành CĐR
	Tổng cộng	150	100%	Bảo đảm lộ trình từ nền tảng đến chuyên sâu, thực hành và tích hợp năng lực.

Cơ cấu trên cho thấy kiến thức đại cương và cơ sở ngành chiếm 50% tổng khối lượng, tạo nền tảng cho các HP chuyên ngành; khối chuyên ngành chiếm 41,33%, phù hợp với định hướng ứng dụng; Thực tập tốt nghiệp và Đồ án tốt nghiệp giữ vai trò tích hợp ở cuối lộ trình. Khối lượng 16 tín chỉ tự chọn, chiếm 10,67%, tạo điều kiện để NH lựa chọn một số nội dung chuyên sâu phù hợp với nhu cầu nghề nghiệp.

Ma trận PLO/PI-HP xác định các HP tham gia hình thành, củng cố, hoàn thiện và đánh giá từng PLO/PI. Các PLO về kiến thức được phát triển chủ yếu qua khối đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành; các PLO về kỹ năng nghề nghiệp được củng cố qua HP thiết kế, thí nghiệm, đồ án, thi công, quản lý và ứng dụng công nghệ; các PLO về tự chủ, trách nhiệm được tích hợp xuyên suốt và thể hiện rõ trong thực tập, đồ án và các hoạt động làm việc nhóm [H2.02.02.03], [H2.02.02.08].

Bảng 2.2.2. Khái quát lộ trình hình thành và đánh giá các nhóm CĐR

Nhóm năng lực	PLO	Khối HP chủ yếu	Tiến trình	Minh chứng đánh giá
Kiến thức nền tảng và chuyên môn	PLO1-PLO3	Đại cương, cơ sở ngành, chuyên ngành cốt lõi	I → R → M/A	Bài kiểm tra, bài tập tính toán, thí nghiệm, thiết kế, đồ án môn học và ĐATN.
Thiết kế, thi công và quản lý	PLO4-PLO5	Kết cấu, nền móng, thi công, tổ chức thi công, quản lý dự án	I/R → M/A	Bài tập lớn, đồ án, sản phẩm thiết kế, kế hoạch thi công, báo cáo thực tập.
Công nghệ, giao tiếp và giải quyết vấn đề	PLO6-PLO8	CNTT, ngoại ngữ, phần mềm, BIM, chuyên ngành, thực tập	I → R → M/A	Sản phẩm phần mềm/BIM, thuyết trình, bài tập tình huống, báo cáo nhóm.
Tự chủ, trách nhiệm và học tập suốt đời	PLO9-PLO10	Các HP toàn khóa, thực tập và ĐATN	R → M/A	Rubric tự học, trách nhiệm, an toàn, đạo đức, phản biện và hồ sơ cuối khóa.

Kết quả rà soát cho thấy các nhóm PLO đều được phân nhiệm cho các HP và được

bố trí theo tiến trình từ giới thiệu đến củng cố, thành thạo và đánh giá. Tuy nhiên, trong hồ sơ năm 2025 còn có hai ma trận liên kết HP-PLO/PI chưa hoàn toàn thống nhất; số lượng PI cũng được ghi là 20 hoặc 21 tại một số tài liệu. Vì vậy, ma trận chi tiết đến PI cần được xác nhận và chuẩn hóa trước khi sử dụng làm nguồn dữ liệu chính thức để đo lường.

Yêu cầu 2. CTĐT có khối lượng học tập phù hợp với quy định.

CTĐT có khối lượng 150 tín chỉ và thời gian đào tạo chuẩn 04 năm, phù hợp với Khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc 6, quy định về chuẩn CTĐT và quy chế đào tạo trình độ ĐH [H2.02.02.01], [H2.02.02.05], [H2.02.02.06]. Bình quân theo kế hoạch chuẩn, NH tích lũy khoảng 18,75 tín chỉ trong mỗi học kỳ; mức phân bổ cụ thể được điều chỉnh theo tính chất của HP, điều kiện tiên quyết và tiến trình hình thành năng lực.

Khối lượng của từng HP được xác định trên cơ sở số tín chỉ và tính chất hoạt động. Một tín chỉ tương đương 15 tiết lý thuyết; 30-45 tiết thực hành, thí nghiệm hoặc thảo luận; 45-90 giờ thực tập, làm tiểu luận, bài tập lớn, đồ án hoặc khóa luận. Ngoài thời gian học có hướng dẫn, NH phải bố trí thời gian tự học, chuẩn bị bài và hoàn thành nhiệm vụ theo ĐCCT HP [H2.02.02.07], [H2.02.02.08].

Bảng 2.2.3. Phân tích sự phù hợp của khối lượng học tập

Nội dung	Khối lượng/cách xác định	Phân tích sự phù hợp
Toàn khóa	150 tín chỉ/08 học kỳ; bình quân 18,75 tín chỉ/HK	Phù hợp thời gian đào tạo 04 năm và cho phép phân bổ lộ trình từ đại cương đến tốt nghiệp.
HP lý thuyết	01 tín chỉ tương đương 15 tiết	Phù hợp với các HP cung cấp kiến thức, phương pháp và nền tảng tính toán.
HP thực hành, thí nghiệm, thảo luận	01 tín chỉ tương đương 30-45 tiết	Bảo đảm thời lượng rèn luyện thao tác, quan sát, xử lý số liệu và ứng dụng kiến thức.
Thực tập, bài tập lớn, đồ án	01 tín chỉ tương đương 45-90 giờ	Phù hợp yêu cầu vận dụng, tích hợp, làm việc độc lập/nhóm và tạo sản phẩm nghề nghiệp.
HP tự chọn	16 tín chỉ, chiếm 10,67%	Tạo mức linh hoạt nhất định để NH lựa chọn nội dung phù hợp định hướng phát triển nghề nghiệp.
Thực tập và ĐATN	14 tín chỉ	Tạo giai đoạn tích hợp và đánh giá năng lực cuối khóa theo định hướng ứng dụng.

Khối lượng học tập được phân bổ theo chức năng hình thành năng lực và được cụ thể hóa trong kế hoạch đào tạo, ĐCCT HP, nội dung theo tuần/chủ đề, nhiệm vụ học tập

và phương pháp KTĐG.

Yêu cầu 3. GV tham gia giảng dạy HP hiểu và áp dụng được ma trận các môn học hoặc HP với CDR của CTĐT.

Ma trận PLO-HP được thể hiện trong Bản mô tả CTĐT; ma trận CLO-PLO/PI được tích hợp trong ĐCCT HP. GV căn cứ các ma trận để xác định vai trò của HP, xây dựng CLO, lựa chọn nội dung, phương pháp dạy học, nhiệm vụ của NH và công cụ KTĐG phù hợp [H2.02.02.03], [H2.02.02.08]. Bảng liên hệ giữa CDR với phương pháp dạy học và KTĐG hỗ trợ GV lựa chọn hoạt động tương thích với loại năng lực cần hình thành [H2.02.02.04].

Trong các cuộc họp bộ môn, rà soát và duyệt ĐCCT HP, GV trao đổi về động từ và mức độ của CLO, PLO/PI liên kết, mức đóng góp I-R-M-A, nội dung và khối lượng nhiệm vụ. Khi CTĐT hoặc CDR thay đổi, GV tham gia cập nhật ĐCCT HP và ma trận để bảo đảm tính đồng bộ [H2.02.02.11]. LMS được sử dụng hỗ trợ gắn CLO/PLO với một số hoạt động và bài KTĐG; báo cáo khảo sát GV là nguồn thông tin để xem xét mức độ hiểu và áp dụng ma trận [H2.02.02.09], [H2.02.02.10].

Bảng 2.2.4. Việc áp dụng ma trận CDR trong các hoạt động của GV

Hoạt động	Cách sử dụng ma trận	Sản phẩm/minh chứng	Ý nghĩa
Xây dựng và rà soát ĐCCT HP	Xác định CLO, PLO/PI liên kết và mức I-R-M-A.	ĐCCT HP, ma trận CLO-PLO/PI, biên bản rà soát.	Bảo đảm HP có vai trò rõ ràng trong CTĐT.
Thiết kế nội dung và hoạt động dạy học	Lựa chọn chủ đề, bài tập, thí nghiệm, đồ án, phần mềm và hoạt động nhóm phù hợp CLO.	Kế hoạch bài dạy, học liệu, nhiệm vụ học tập.	Hỗ trợ NH hình thành năng lực theo lộ trình.
Thiết kế KTĐG	Lựa chọn bài kiểm tra, sản phẩm, tiêu chí/rubric và điểm đo tương ứng CLO/PLO/PI.	Đề kiểm tra, đáp án, rubric, sản phẩm và dữ liệu trên LMS.	Tạo dữ liệu đo lường CDR.
Đo lường và cải tiến	Phân tích kết quả CLO, xác định PLO/PI cần hỗ trợ và điều chỉnh HP.	Báo cáo đo lường, biên bản họp, kế hoạch cải tiến.	Khép kín chu trình OBE và PDCA.

Các minh chứng cho thấy ma trận được sử dụng từ thiết kế ĐCCT HP đến tổ chức dạy học, KTĐG và cải tiến. Tuy nhiên, mức độ hiểu, tần suất sử dụng và khó khăn của GV chưa được lượng hóa đồng đều; dữ liệu CLO/PLO trên LMS và phần mềm quản lý chưa được tích hợp đầy đủ để tự động tổng hợp mức đạt theo HP, học kỳ và khóa đào tạo.

CTĐT có cấu trúc chính thức, khối lượng được công bố là 150 tín chỉ, kế hoạch đào

tạo 08 học kỳ, ma trận PLO/PI-HP và bộ ĐCCT HP thể hiện sự liên kết giữa CLO, nội dung, phương pháp dạy học và KTĐG. Các khối kiến thức được bố trí theo lộ trình từ nền tảng đến chuyên sâu, thực tập và ĐATN; GV tham gia xây dựng, rà soát và áp dụng ma trận trong triển khai HP. Do đó, CTĐT đáp ứng các yêu cầu cốt lõi của Tiêu chí 2.2.

b) Điểm mạnh

CTĐT được thiết kế theo tiếp cận CĐR, có cấu trúc 150 tín chỉ và lộ trình phát triển năng lực từ kiến thức nền tảng đến cơ sở ngành, chuyên ngành, thực tập và ĐATN. Các khối kiến thức được bố trí theo chức năng hình thành năng lực; HP tự chọn tạo mức linh hoạt nhất định, còn thực tập và ĐATN thực hiện vai trò tích hợp và đánh giá cuối khóa.

Ma trận PLO/PI-HP và CLO-PLO/PI được xây dựng theo các mức I-R-M-A, tạo cơ sở xác định đóng góp của HP và tổ chức dạy học, KTĐG theo CĐR. GV tham gia xây dựng, rà soát và sử dụng ma trận trong ĐCCT HP, thiết kế hoạt động, xây dựng công cụ KTĐG và phân tích kết quả đo lường.

c) Điểm tồn tại

Một số số liệu tín chỉ và ma trận PLO/PI-HP chưa thống nhất; khối lượng học tập thực tế và mức độ GV áp dụng ma trận chưa được lượng hóa đầy đủ.

d) Kế hoạch hành động

Bảng 2.2.5. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 2.2

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Đối chiếu và thống nhất cơ cấu tín chỉ, kế hoạch học kỳ, hệ thống 10 PLO/21 PI và ma trận PLO/PI-HP; khảo sát khối lượng học tập thực tế và mức độ GV hiểu, áp dụng ma trận. Kết quả: bộ dữ liệu thống nhất và báo cáo phân tích hằng năm.	Phòng QLĐT; KXD; Phòng KT&ĐBCL; Hội đồng CTĐT	Năm học 2026-2027 và cập nhật hằng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì thiết kế CTĐT theo OBE và ma trận I-R-M-A; tích hợp dữ liệu CLO/PLO trên LMS/phần mềm, sử dụng kết quả đo lường để điều chỉnh nội dung, khối lượng, phương pháp dạy học và KTĐG. Kết quả: có báo cáo theo dõi lộ trình đạt CĐR theo HP, học kỳ và khóa.	KXD; các bộ môn; Phòng QLĐT; Ban CNTT và chuyển đổi số	Giai đoạn 2026-2028 và thường xuyên

đ) Tự đánh giá: Đạt (Đ)

Tiêu chí 2.3: Cấu trúc và nội dung của CTĐT được thiết kế và phát triển dựa trên phản hồi và nhu cầu của các BLQ, đặc biệt là các BLQ bên ngoài

a) Mô tả hiện trạng

Yêu cầu 1. Cấu trúc và nội dung của CTĐT được thiết kế và phát triển dựa trên phản hồi và nhu cầu của các BLQ, đặc biệt là các BLQ bên ngoài.

Trường ĐHXĐMT ban hành quy định, quy trình thu thập thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ để phục vụ xây dựng, rà soát và phát triển CTĐT [H2.02.03.01]. Kế hoạch khảo sát xác định đối tượng, nội dung, công cụ, thời điểm và trách nhiệm thực hiện [H2.02.03.02]. BLQ bên trong gồm CBQL, GV và NH; BLQ bên ngoài gồm cựu NH, doanh nghiệp, NTD, chuyên gia, đơn vị thực tập, cơ quan quản lý và tổ chức nghề nghiệp.

Ý kiến thu thập bằng phiếu khảo sát GV, NH, cựu NH và NTD [H2.02.03.03]-[H2.02.03.06]; đồng thời thông qua hội thảo, tọa đàm, phỏng vấn, góp ý dự thảo, hoạt động thực tập, hợp tác doanh nghiệp và thẩm định CTĐT. Kết quả được tổng hợp, phân tích [H2.02.03.07], lập bảng tiếp thu [H2.02.03.08] và thảo luận tại bộ môn, KXD và Hội đồng Khoa học và Đào tạo [H2.02.03.09]. Quy trình tạo sự liên kết từ thu thập nhu cầu, phân tích phản hồi đến quyết định duy trì, bổ sung, tích hợp hoặc điều chỉnh cấu trúc và nội dung CTĐT.

Bảng 2.3.1. Phản hồi và nhu cầu của các BLQ trong phát triển CTĐT

TT	Nhóm BLQ	Hình thức thu thập	Nhu cầu/phản hồi chủ yếu	Nội dung CTĐT được xem xét
1	CBQL, đơn vị chức năng	Họp, thẩm định, góp ý dự thảo	Sự phù hợp với SM, quy định, nguồn lực và hệ thống ĐBCL.	Cơ cấu tín chỉ, quy trình tổ chức, điều kiện thực hiện và đo lường CDR.
2	GV và bộ môn	Họp chuyên môn, khảo sát, rà soát ĐCCT HP	Tính khoa học, logic, mức tải, sự liên kết giữa PLO/PI, CLO, nội dung và KTĐG.	Trình tự HP, ma trận, nội dung, tỷ lệ lý thuyết - thực hành và công cụ KTĐG.
3	NH	Khảo sát, đối thoại, phản hồi HP	Tính rõ ràng, khả thi, khối lượng học tập, điều kiện học tập và khả năng vận dụng.	Lộ trình học tập, hoạt động thực hành, đồ án, học liệu và phương pháp tổ chức.
4	Cựu NH	Khảo sát sau tốt nghiệp, trao đổi	Mức độ đáp ứng công việc, năng lực còn thiếu và khả năng thích ứng sau tốt nghiệp.	Kỹ năng nghề nghiệp, công nghệ, giao tiếp, quản lý và học tập suốt đời.

TT	Nhóm BLQ	Hình thức thu thập	Nhu cầu/phản hồi chủ yếu	Nội dung CTĐT được xem xét
5	Doanh nghiệp và NTD	Khảo sát, tọa đàm, phỏng vấn, phản hồi thực tập	Thiết kế, thi công, giám sát, quản lý dự án, BIM, phần mềm, an toàn và trách nhiệm.	HP chuyên ngành, thực hành, thực tập, BIM, công nghệ số và quản lý xây dựng.
6	Chuyên gia, cơ quan quản lý	Hội thảo, thẩm định, góp ý chuyên môn	Tiêu chuẩn, quy chuẩn, pháp luật, môi trường, ĐMST và phát triển bền vững.	Nội dung pháp luật, an toàn, môi trường, vật liệu/công nghệ mới và đạo đức nghề nghiệp.

Việc lựa chọn các nhóm BLQ phù hợp với đặc thù CTĐT ĐH ngành KTXD theo định hướng ứng dụng. Phản hồi của BLQ bên ngoài làm rõ yêu cầu của các vị trí thiết kế, thi công, giám sát, tư vấn, dự toán, quản lý dự án và cơ quan quản lý; đồng thời cung cấp thông tin về BIM, chuyển đổi số, an toàn, môi trường và phát triển bền vững. Phản hồi của BLQ bên trong hỗ trợ đánh giá tính logic, khả thi, khối lượng học tập và điều kiện tổ chức thực hiện.

Kết quả phản hồi được thể hiện trong quá trình cập nhật CTĐT qua các phiên bản. Phiên bản năm 2023 bổ sung HP BIM trong xây dựng vào nhóm tự chọn. Phiên bản năm 2025 chuẩn hóa mục tiêu theo PO, tái cấu trúc CDR thành 10 PLO và 21 PI, tăng nội dung công nghệ số, BIM, ĐMST, pháp luật, an toàn, môi trường và phát triển bền vững; đồng thời điều chỉnh một số HP theo hướng tăng thực hành, thảo luận và đồ án. Các thay đổi này phù hợp với xu hướng nghề nghiệp và nhu cầu của các BLQ.

Cơ chế thu thập đã được triển khai qua nhiều kênh và có báo cáo tổng hợp, bảng tiếp thu, biên bản thảo luận. Tuy nhiên, số lượng người hoặc đơn vị tham gia, tỷ lệ phản hồi, mức độ đồng thuận và tỷ lệ ý kiến được tiếp thu theo từng nhóm BLQ chưa được trình bày đồng đều trong một báo cáo thống nhất.

Yêu cầu 2. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ, đặc biệt là BLQ bên ngoài, cùng kết quả đối sánh với các CTĐT khác được sử dụng để thiết kế và phát triển cấu trúc và nội dung của CTĐT.

Sau khi thu thập, thông tin phản hồi được phân loại theo nhóm BLQ và theo các thành phần của CTĐT như mục tiêu, CDR, cơ cấu tín chỉ, HP bắt buộc - tự chọn, nội dung HP, thực hành, thực tập, đồ án, phương pháp dạy học và KTĐG. Kết quả khảo sát và góp ý được tổng hợp, tiếp thu và thảo luận trước khi đề xuất nội dung điều chỉnh [H2.02.03.07]-[H2.02.03.09].

Bên cạnh phản hồi trực tiếp, KXD thực hiện đối sánh CTĐT với các chương trình cùng lĩnh vực trong nước và quốc tế [H2.02.03.10], [H2.02.03.11]. Nội dung đối sánh gồm tổng khối lượng tín chỉ, cơ cấu các khối kiến thức, HP cốt lõi và tự chọn, lộ trình đào tạo, thực hành - thực tập, đồ án, công nghệ mới, phương pháp dạy học, KTĐG và khả năng đo

lượng CDR. Kết quả đối sánh được sử dụng cùng với ý kiến BLQ để xác định nội dung cần duy trì, bổ sung, tích hợp hoặc điều chỉnh.

Bảng 2.3.2. Sử dụng phản hồi và đối sánh trong cập nhật CTĐT

Nguồn thông tin	Yêu cầu/nội dung nhận diện	Nội dung được cập nhật trong CTĐT	Kết quả thể hiện
Doanh nghiệp, NTD và đơn vị thực tập	Năng lực thực hành, thiết kế, thi công, quản lý dự án, BIM, phần mềm, an toàn.	Tăng nội dung BIM, công nghệ số, quản lý; tăng thành phần thực hành, thảo luận và đồ án ở một số HP.	HP BIM; PLO về phần mềm/BIM; HP thi công, quản lý, thực tập và ĐATN.
Cựu NH và NH	Khả năng vận dụng, khối lượng học tập, trình tự HP, kỹ năng giao tiếp và thích ứng.	Rà soát lộ trình 08 HK, điều kiện học trước, hoạt động nhóm, thực hành, thực tập và các HP tự chọn.	Kế hoạch đào tạo, ĐCCT HP, HP tự chọn, TTTN và ĐATN.
Chuyên gia, cơ quan quản lý	Pháp luật, tiêu chuẩn, an toàn, môi trường, ĐMST và phát triển bền vững.	Bổ sung/cập nhật pháp luật trong xây dựng, ĐMST, an toàn, môi trường và trách nhiệm nghề nghiệp.	PLO10 và các HP liên quan đến pháp luật, môi trường, quản lý và chuyên môn.
GV, CBQL và kết quả ĐBCL	Tính logic, khả năng đo lường, sự liên kết PLO/PI-CLO-HP và tính khả thi.	Chuẩn hóa 03 PO, 10 PLO, 21 PI; xây dựng ma trận I-R-M-A, CLO-PLO/PI và rubric.	Bản mô tả CTĐT năm 2025, ma trận PLO/PI-HP và bộ ĐCCT HP.
Kết quả đối sánh	Tiếp cận OBE, vị trí việc làm, công nghệ mới, cấu trúc tín chỉ và hệ thống đánh giá.	Duy trì 150 tín chỉ và 08 HK; tăng tính ứng dụng, minh bạch CDR và khả năng đo trực tiếp.	CTĐT năm 2025 và bảng đối sánh các phiên bản 2021, 2023, 2025.

Bản mô tả CTĐT hiện hành thể hiện kết quả sử dụng phản hồi và đối sánh trong cơ cấu 150 tín chỉ, hệ thống HP bắt buộc và tự chọn, lộ trình 08 học kỳ, các HP thực hành, thực tập và ĐATN [H2.02.03.12]. Ma trận PLO/PI-HP cho thấy các nội dung được phân nhiệm theo các mức I-R-M-A, giúp kiểm soát sự liên kết giữa phản hồi, nội dung đào tạo và CDR [H2.02.03.13].

Việc kết hợp phản hồi của BLQ với đối sánh CTĐT tạo căn cứ thực tiễn và học thuật cho các quyết định cập nhật. Tuy nhiên, hồ sơ chưa trình bày tập trung theo chuỗi “nguồn phản hồi hoặc kết quả đối sánh - nội dung phân tích - quyết định tiếp thu - thay đổi trong CTĐT - kết quả sau thay đổi”, nên mức độ tác động của từng nguồn thông tin đến

từng nội dung điều chỉnh chưa được lượng hóa đầy đủ.

Yêu cầu 3. Cấu trúc và nội dung của CTĐT phản ánh mục tiêu và định hướng đào tạo của CTĐT.

CTĐT trình độ ĐH ngành KTXD được xác định theo định hướng ứng dụng. Mục tiêu tập trung trang bị kiến thức nền tảng và chuyên môn; phát triển năng lực phân tích, thiết kế, thi công, giám sát, quản lý và giải quyết vấn đề; sử dụng công nghệ, phần mềm, BIM, ngoại ngữ; đồng thời hình thành năng lực tự học, thích ứng, đạo đức, an toàn và trách nhiệm nghề nghiệp.

Bảng 2.3.3. Mối liên hệ giữa mục tiêu CTĐT với cấu trúc và nội dung chương trình

Mục tiêu	Năng lực trọng tâm	Khối HP/nội dung đáp ứng	Biểu hiện định hướng ứng dụng
PO1	Kiến thức nền tảng, cơ sở ngành và chuyên môn; vận dụng để phân tích, thiết kế, thi công, giám sát và quản lý.	Đại cương; cơ học, vật liệu, địa kỹ thuật; kết cấu, nền móng, thi công và quản lý.	Bài tập tính toán, thí nghiệm, thiết kế, đồ án và giải quyết tình huống kỹ thuật.
PO2	Kỹ năng nghề nghiệp, CNTT, phần mềm, BIM, ngoại ngữ, giao tiếp và làm việc nhóm.	Tin học ngành, BIM, Anh văn chuyên ngành; HP thiết kế, thi công, quản lý, TTTN và ĐATN.	Sản phẩm thiết kế/BIM, báo cáo, thuyết trình, làm việc nhóm và thực tập nghề nghiệp.
PO3	Tự học, sáng tạo, thích ứng, tuân thủ pháp luật, an toàn, đạo đức, trách nhiệm xã hội và môi trường.	Pháp luật, ĐMST, môi trường; nội dung an toàn và trách nhiệm tích hợp trong các HP; TTTN, ĐATN.	Tự chủ thực hiện nhiệm vụ, tuân thủ quy định, đánh giá giải pháp và chịu trách nhiệm về sản phẩm.

Khối kiến thức đại cương hình thành nền tảng và năng lực chung; khối cơ sở ngành cung cấp công cụ phân tích; khối chuyên ngành phát triển năng lực thiết kế, thi công, giám sát, quản lý và sử dụng công nghệ; TTTN và ĐATN yêu cầu NH vận dụng tích hợp kiến thức, kỹ năng để giải quyết nhiệm vụ thực tế. Ma trận PLO/PI-HP và lộ trình I-R-M-A làm rõ quá trình hình thành, củng cố, thành thạo và đánh giá năng lực.

Nhìn chung, cấu trúc và nội dung chương trình phản ánh rõ mục tiêu và định hướng ứng dụng. Các nội dung BIM, công nghệ số, ĐMST, an toàn, môi trường, phát triển bền vững, thực tập và đồ án giúp CTĐT gắn với yêu cầu nghề nghiệp và xu hướng phát triển của ngành xây dựng.

b) Điểm mạnh

Nhà trường và KXD đã thiết lập cơ chế thu thập, phân tích và sử dụng phản hồi của nhiều nhóm BLQ, trong đó chú trọng cựu NH, doanh nghiệp, NTD và chuyên gia. Phản hồi được kết hợp với kết quả đối sánh CTĐT trong nước, quốc tế và được thảo luận tại các

đơn vị, hội đồng chuyên môn trước khi cập nhật chương trình.

Cấu trúc 150 tín chỉ, hệ thống HP bắt buộc - tự chọn, nội dung BIM, công nghệ số, ĐMST, an toàn, môi trường, TTTN và ĐATN phản ánh tương đối rõ nhu cầu của BLQ bên ngoài, đồng thời phù hợp với mục tiêu và định hướng đào tạo ứng dụng. Ma trận PLO/PI-HP tạo cơ sở kiểm soát mối liên hệ giữa mục tiêu, CDR, cấu trúc và nội dung CTĐT.

c) Điểm tồn tại

Kết quả phản hồi và đối sánh chưa được lượng hóa, truy nguyên đầy đủ từ nguồn thông tin đến nội dung điều chỉnh và kết quả sau điều chỉnh.

d) Kế hoạch hành động

Bảng 2.3.4. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 2.3

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Chuẩn hóa bộ công cụ và báo cáo khảo sát theo từng nhóm BLQ, đặc biệt là cựu NH, doanh nghiệp và NTD; bổ sung số người tham gia, tỷ lệ phản hồi, mức độ đồng thuận và ma trận truy nguyên “phản hồi/đối sánh - tiếp thu - điều chỉnh - kết quả”. Kết quả: mỗi đợt rà soát có hồ sơ phân tích và truy nguyên đầy đủ.	KXD; Phòng KT&ĐBCL; Phòng QLĐT	Năm học 2026-2027 và theo chu kỳ rà soát CTĐT
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì khảo sát, tọa đàm và phỏng vấn BLQ bên ngoài; định kỳ đối sánh với các CTĐT cùng lĩnh vực, cập nhật nhu cầu nghề nghiệp và sử dụng kết quả để hoàn thiện cấu trúc, nội dung, HP tự chọn, thực tập và ĐATN.	KXD; Hội đồng CTĐT; các bộ môn và đơn vị liên quan	Hàng năm và theo chu kỳ rà soát CTĐT

đ) Tự đánh giá: Đạt (Đ)

Tiêu chí 2.4 [Tiêu chí điều kiện]: Đóng góp của từng học phần trong việc đạt được CDR của CTĐT là rõ ràng

a) Mô tả hiện trạng

Yêu cầu 1. Đóng góp của từng học phần để đạt được CDR của CTĐT là phù hợp và rõ ràng.

Bản mô tả CTĐT trình độ ĐH ngành KTXD và quyết định ban hành CTĐT xác định mục tiêu, CDR, cấu trúc các khối kiến thức, danh mục và lộ trình HP [H2.02.04.01],

[H2.02.04.02]. Trên cơ sở hệ thống 10 CĐR chương trình (PLO) và 21 chỉ báo thực hiện (PI), Nhà trường xây dựng ma trận phân nhiệm PLO/PI-HP cho danh mục 82 HP bắt buộc và tự chọn của CTĐT [H2.02.04.03].

Ma trận sử dụng các mức I, R, M và A để mô tả vai trò của từng HP trong tiến trình hình thành, củng cố, hoàn thiện và đánh giá năng lực của NH. Mỗi HP được liên kết với PLO/PI phù hợp với mục tiêu, CĐR học phần (CLO), nội dung, phương pháp dạy học và phương pháp KTĐG. Qua đó, vai trò của HP không chỉ thể hiện trong danh mục chương trình mà được cụ thể hóa thành các hoạt động học tập và điểm đo có thể triển khai [H2.02.04.04]-[H2.02.04.06].

Bảng 2.4.1. Ý nghĩa các mức đóng góp của HP vào PLO/PI

Mức	Ý nghĩa	Vai trò của HP	Biểu hiện trong dạy học và KTĐG
I	Giới thiệu	Cung cấp khái niệm, nguyên lý, công cụ hoặc kỹ năng ban đầu.	Bài giảng nền tảng, bài tập cơ bản, hướng dẫn thao tác và đánh giá nhận biết/hiểu.
R	Củng cố	Mở rộng, liên hệ và luyện tập năng lực đã được giới thiệu.	Bài tập tổng hợp, thí nghiệm, thảo luận, tình huống và đánh giá khả năng vận dụng.
M	Thành thạo	Yêu cầu NH vận dụng độc lập hoặc tích hợp kiến thức, kỹ năng để giải quyết nhiệm vụ phức hợp.	Đồ án, thiết kế, mô phỏng, dự án, thực hành chuyên sâu và đánh giá sản phẩm.
A	Được đánh giá	HP được lựa chọn làm nguồn đo trực tiếp mức đạt PLO/PI.	Công cụ/rubric gắn với PI; dữ liệu được tổng hợp để đánh giá CĐR CTĐT.

Kế hoạch đào tạo toàn khóa phân bố HP theo 08 học kỳ, bảo đảm năng lực được phát triển từ kiến thức giáo dục đại cương và cơ sở ngành đến chuyên ngành, thực tập và đồ án tốt nghiệp [H2.02.04.05], [H2.02.04.07]. Các HP ở giai đoạn đầu chủ yếu thực hiện mức I và R; các HP chuyên ngành phát triển năng lực ở mức R và M; các HP đồ án, thực tập và tốt nghiệp có vai trò tích hợp, vận dụng và cung cấp nguồn đánh giá trực tiếp đối với các PLO/PI tương ứng.

Bảng 2.4.2. Khái quát đóng góp của các nhóm HP vào CDR CTĐT

Nhóm HP	Nội dung/năng lực chủ yếu	PLO được hỗ trợ	Mức đóng góp chủ yếu	Vai trò trong lộ trình
Giáo dục đại cương	Chính trị, pháp luật, toán, khoa học tự nhiên, ngoại ngữ, CNTT và kỹ năng.	PLO1, PLO6, PLO8-PLO10	I, R	Hình thành kiến thức nền tảng, công cụ học tập, giao tiếp, tự học và trách nhiệm.
Cơ sở ngành	Cơ học, sức bền, cơ học kết cấu, vật liệu, địa chất, cơ học đất và trắc địa.	PLO1-PLO3, PLO7	I, R, M	Cung cấp phương pháp phân tích và nền tảng để tiếp cận HP chuyên ngành.
Chuyên ngành	Kết cấu, nền móng, thi công, tổ chức thi công, quản lý dự án, dự toán, phần mềm và BIM.	PLO2-PLO8, PLO10	R, M, A	Phát triển năng lực thiết kế, thi công, giám sát, quản lý và giải quyết vấn đề.
HP tự chọn	Các chuyên đề kết cấu, vật liệu, công nghệ, quản lý, BIM, an toàn và môi trường.	PLO3-PLO7, PLO9-PLO10	R, M	Mở rộng nội dung chuyên sâu và hỗ trợ định hướng nghề nghiệp của NH.
Thực tập và ĐATN	Trải nghiệm nghề nghiệp và nhiệm vụ tích hợp cuối khóa.	PLO1-PLO10	M, A	Vận dụng tổng hợp, thể hiện tự chủ, trách nhiệm và đánh giá năng lực cuối chương trình.

Sự phân công trên thể hiện các nhóm HP có chức năng khác nhau nhưng hỗ trợ liên tục cho việc đạt CDR. Khối đại cương và cơ sở ngành tạo nền tảng; khối chuyên ngành phát triển các năng lực cốt lõi về thiết kế, thi công, giám sát và quản lý; các HP tự chọn mở rộng nội dung chuyên sâu; TTTN và ĐATN tích hợp kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm.

Ở cấp HP, ĐCCT HP tích hợp ma trận CLO-PLO/PI [H2.02.04.04]. Mỗi CLO được liên kết với PLO/PI, nội dung dạy học, hoạt động của GV và NH, phương pháp KTĐG, trọng số và rubric. Bảng liên hệ giữa CDR với phương pháp giảng dạy, KTĐG giúp kiểm soát việc NH được học, luyện tập và đánh giá đúng loại năng lực [H2.02.04.06].

Việc liên kết ma trận PLO/PI-HP với ma trận CLO-PLO/PI chuyển đóng góp ở cấp chương trình thành nhiệm vụ học tập có thể tổ chức và đo lường ở cấp HP. GV có cơ sở xác định trọng tâm giảng dạy, lựa chọn công cụ đánh giá; NH nhận biết vai trò của HP

trong lộ trình đạt CDR. Kết quả đo CLO tại các HP được sử dụng để theo dõi mức đạt PLO/PI và đề xuất cải tiến.

Qua rà soát hồ sơ năm 2025, CTĐT đã có ma trận đóng góp cho các HP và hệ thống PLO/PI. Tuy nhiên, hai bảng ma trận HP-PLO/PI trong hồ sơ chưa hoàn toàn thống nhất; một số tài liệu ghi 20 PI, trong khi Bản mô tả và bảng đối sánh xác định 21 PI. Mức I-R-M-A và các điểm đo trực tiếp cần được đối chiếu đồng bộ trước khi sử dụng làm dữ liệu chính thức.

Yêu cầu 2. CTĐT có sử dụng ý kiến phản hồi của các BLQ về sự phù hợp và đóng góp của từng học phần để đạt được CDR của CTĐT trong quá trình xây dựng, rà soát và cập nhật.

Quy trình rà soát và cập nhật CTĐT quy định việc thu thập, phân tích và sử dụng ý kiến của các BLQ về sự phù hợp, tính hữu ích và mức đóng góp của từng HP [H2.02.04.14]. Doanh nghiệp, NTD, cựu NH, GV, chuyên gia và NH đang học được lấy ý kiến bằng các công cụ phù hợp [H2.02.04.08]-[H2.02.04.11]. Kết quả được tổng hợp [H2.02.04.12], thảo luận tại Hội đồng rà soát [H2.02.04.13] và sử dụng để xem xét điều chỉnh nội dung, vị trí, điều kiện học tập và mức đóng góp của HP.

Bảng 2.4.3. Sử dụng phản hồi của BLQ để rà soát đóng góp của HP

Nhóm BLQ	Nội dung phản hồi	Nội dung được rà soát/điều chỉnh	Minh chứng thể hiện
GV và chuyên gia	Sự phù hợp giữa CLO, PLO/PI, nội dung, mức I-R-M-A và công cụ KTĐG.	Ma trận CLO-PLO/PI, phân nhiệm HP, nội dung và PPĐG.	Phiếu khảo sát, biên bản bộ môn/hội đồng và ĐCCT HP.
NH đang học	Mức độ rõ ràng của vai trò HP, tính phù hợp của nội dung và khối lượng học tập.	Trình tự HP, hoạt động thực hành, học liệu, nhiệm vụ và cách KTĐG.	Kết quả khảo sát cuối kỳ và phản hồi học tập.
Cựu NH	Tính hữu ích của HP đối với công việc và các năng lực còn thiếu sau tốt nghiệp.	Nội dung nghề nghiệp, kỹ năng công nghệ, giao tiếp, quản lý và khả năng thích ứng.	Phiếu khảo sát cựu NH và báo cáo tổng hợp.
Doanh nghiệp và NTD	Mức độ cần thiết của HP đối với thiết kế, thi công, giám sát, quản lý, BIM và an toàn.	HP chuyên ngành, thực hành, TTTN, ĐATN, BIM, phần mềm và quản lý dự án.	Phiếu khảo sát, tọa đàm và phản hồi thực tập.

Phản hồi của BLQ bên trong giúp kiểm tra tính logic giữa mục tiêu HP, CLO, PLO/PI, nội dung và công cụ KTĐG; phản hồi của BLQ bên ngoài giúp xác định mức độ

cần thiết của các HP đối với vị trí việc làm và yêu cầu nghề nghiệp. Kết quả rà soát được thể hiện trong việc CTĐT năm 2023 bổ sung HP BIM trong xây dựng; phiên bản năm 2025 chuẩn hóa 10 PLO, 21 PI và ma trận I-R-M-A, tăng nội dung công nghệ số, BIM, ĐMST, an toàn và phát triển bền vững.

Một số HP được điều chỉnh theo hướng tăng tính ứng dụng, như chuyển một phần thời lượng từ lý thuyết sang thực hành/thảo luận/đồ án đối với Kỹ thuật thi công 2, Đồ án tổ chức thi công, BIM trong xây dựng và các chuyên đề chuyên ngành. Các thay đổi được thể hiện trong Bản mô tả, ĐCCT HP và bản so sánh CTĐT trước - sau điều chỉnh [H2.02.04.01], [H2.02.04.04], [H2.02.04.15].

Tuy nhiên, hồ sơ chưa tổng hợp tập trung số lượng ý kiến theo từng nhóm BLQ, tỷ lệ đồng thuận, HP hoặc mức I-R-M-A được điều chỉnh và căn cứ của từng thay đổi. Bảng truy nguyên giữa phản hồi, quyết định tiếp thu, thay đổi trong ma trận và kết quả sau điều chỉnh chưa được chuẩn hóa; vì vậy việc đánh giá tác động của từng nguồn phản hồi còn hạn chế.

CTĐT đã xác định đóng góp của các HP thông qua ma trận PLO/PI-HP và cụ thể hóa trong ma trận CLO-PLO/PI của ĐCCT HP. Các nhóm HP được bố trí theo lộ trình từ I đến R, M và A; đồng thời có cơ chế thu thập, sử dụng phản hồi của BLQ để rà soát vai trò của HP. Do đó, CTĐT đáp ứng các yêu cầu cốt lõi của Tiêu chí 2.4.

b) Điểm mạnh

CTĐT đã xây dựng ma trận PLO/PI-HP và tích hợp ma trận CLO-PLO/PI trong ĐCCT HP, sử dụng các mức I-R-M-A để làm rõ lộ trình hình thành, củng cố, thành thạo và đánh giá năng lực. Hệ thống này tạo cơ sở cho việc thiết kế nội dung, hoạt động dạy học, KTĐG và đo lường CĐR của CTĐT.

Vai trò của các khối HP được phân công tương đối hợp lý: khối đại cương và cơ sở ngành tạo nền tảng; khối chuyên ngành phát triển năng lực nghề nghiệp; TTTN và ĐATN tích hợp, vận dụng và đánh giá năng lực cuối khóa. Việc rà soát có sự tham gia của GV, NH, cựu NH, chuyên gia, doanh nghiệp và NTD, giúp mức đóng góp của HP được xem xét cả về học thuật và yêu cầu thực tiễn.

c) Điểm tồn tại

Ma trận PLO/PI-HP và hồ sơ truy nguyên điều chỉnh giữa các phiên bản chưa hoàn toàn thống nhất; điểm đo trực tiếp mức A chưa được phân bổ và số hóa đồng đều.

d) Kế hoạch hành động

Bảng 2.4.4. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 2.4

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục	Đối chiếu và thống nhất hệ thống 10	KXD; Phòng	Năm học

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
	điểm tồn tại	PLO/21 PI, ma trận đóng góp của 82 HP, mức I-R-M-A và các HP được chọn làm nguồn đo trực tiếp; cập nhật đồng bộ Bản mô tả, ĐCCT HP và kế hoạch đo lường. Kết quả: có một ma trận chính thức, được phê duyệt và áp dụng thống nhất.	QLĐT; Phòng KT&ĐBCL; Hội đồng CTĐT	2026-2027; trước khi triển khai chu kỳ đo tiếp theo
2	Phát huy điểm mạnh	Chuẩn hóa bảng truy nguyên “phản hồi BLQ - nội dung tiếp thu - HP/mức đóng góp điều chỉnh - kết quả sau điều chỉnh”; số hóa ma trận và dữ liệu CLO/PLO để tổng hợp theo HP, học kỳ và khóa. Kết quả: có báo cáo rà soát hằng năm và dữ liệu truy xuất được.	KXD; các bộ môn; Phòng KT&ĐBCL; Ban CNTT và chuyển đổi số	Giai đoạn 2026-2028 và cập nhật hằng năm

đ) Tự đánh giá: Đạt (Đ)

Tiêu chí 2.5: CTĐT có cấu trúc logic, trình tự hợp lý, có tính linh hoạt và tích hợp

a) Mô tả hiện trạng

Yêu cầu 1. Cấu trúc và nội dung của CTĐT thể hiện sự liên kết logic, hỗ trợ lẫn nhau giữa các thành phần, HP và có trình tự hợp lý, tiến triển từ đại cương đến chuyên sâu.

CTĐT trình độ ĐH ngành KTXD được thiết kế theo quy định của Trường ĐHXDMT, trong đó yêu cầu các khối kiến thức và HP phải có quan hệ kế thừa, hỗ trợ, bảo đảm lộ trình phát triển năng lực của NH [H2.02.05.01], [H2.02.05.07]. Bản mô tả CTĐT hiện hành xác định thời gian đào tạo chuẩn 04 năm, gồm 08 học kỳ, với tổng khối lượng được công bố là 150 tín chỉ, không bao gồm các HP điều kiện [H2.02.05.02], [H2.02.05.03].

Theo cơ cấu tổng hợp, CTĐT gồm 34 tín chỉ kiến thức giáo dục đại cương, 41 tín chỉ kiến thức cơ sở ngành, 62 tín chỉ kiến thức chuyên ngành, 03 tín chỉ TTTN và 10 tín chỉ ĐATN. Kế hoạch học tập toàn khóa phân bố các HP theo 08 học kỳ, từ kiến thức nền tảng về chính trị, pháp luật, toán, khoa học tự nhiên, ngoại ngữ và CNTT, đến cơ học, vật liệu, địa chất, địa kỹ thuật, kết cấu, thi công, quản lý, thực tập và tích hợp cuối khóa [H2.02.05.03].

Bảng 2.5.1. Lộ trình phát triển kiến thức và năng lực trong CTĐT

Giai đoạn	Nhóm HP/nội dung chủ yếu	Vai trò	Mức phát triển CDR	Kết quả kỳ vọng
Học kỳ 1-2	Giáo dục đại cương; toán, vật lý, CNTT, ngoại ngữ; hình học họa hình, vẽ kỹ thuật và cơ học nền tảng.	Hình thành kiến thức, công cụ và kỹ năng học tập ban đầu.	I, R	NH có nền tảng khoa học, tư duy kỹ thuật và khả năng tiếp cận kiến thức ngành.
Học kỳ 3-4	Sức bền vật liệu, cơ học kết cấu, vật liệu xây dựng, địa chất, cơ học đất, trắc địa và kiến trúc.	Củng cố kiến thức cơ sở ngành và phương pháp phân tích.	I, R, M	NH giải quyết được các bài toán cơ sở và chuẩn bị học các HP chuyên ngành.
Học kỳ 5-6	Kết cấu bê tông cốt thép, kết cấu thép, nền móng, kỹ thuật thi công, đồ án và các HP hỗ trợ.	Phát triển năng lực thiết kế, tính toán và tổ chức thực hiện.	R, M	NH vận dụng kiến thức để tạo sản phẩm thiết kế và giải pháp kỹ thuật.
Học kỳ 7	Tổ chức thi công, quản lý dự án, dự toán, pháp luật, phần mềm/BIM, chuyên đề và HP tự chọn.	Mở rộng năng lực chuyên môn, công nghệ và quản lý.	R, M, A	NH có khả năng phân tích, lựa chọn và quản lý giải pháp trong bối cảnh nghề nghiệp.
Học kỳ 8	TTTN và ĐATN.	Tích hợp, vận dụng và đánh giá năng lực cuối khóa.	M, A	NH giải quyết nhiệm vụ thực tế, trình bày, bảo vệ sản phẩm và thể hiện trách nhiệm nghề nghiệp.

Ma trận phân nhiệm PLO/PI-HP thể hiện tiến trình hình thành năng lực theo các mức I (giới thiệu), R (củng cố), M (thành thạo) và A (được đánh giá) [H2.02.05.04]. Bản mô tả và ĐCCT HP xác định các điều kiện học trước, tiên quyết hoặc song hành; sơ đồ cây tiên quyết hỗ trợ kiểm soát trình tự học tập [H2.02.05.05], [H2.02.05.06].

Quan hệ kế thừa được thể hiện qua các chuỗi HP tiêu biểu như: Cơ lý thuyết - Sức

bền vật liệu - Cơ học kết cấu - Kết cấu bê tông cốt thép/Kết cấu thép - các đồ án kết cấu; Địa chất công trình - Cơ học đất - Nền móng - Đồ án nền móng; Kỹ thuật thi công - Đồ án kỹ thuật thi công - Tổ chức thi công - Đồ án tổ chức thi công - TTTN. Các HP thực hành, thí nghiệm và đồ án được bố trí sau hoặc đồng thời với HP lý thuyết liên quan, giúp NH chuyển từ nhận biết, phân tích đến vận dụng và tạo sản phẩm.

Cấu trúc chương trình về cơ bản thể hiện lộ trình hợp lý từ nền tảng đến chuyên sâu và tích hợp. Tuy nhiên, hồ sơ năm 2025 còn một số nội dung chưa thống nhất giữa danh mục, kế hoạch và ĐCCT HP: tổng tín chỉ Học kỳ 6 được cộng là 18 nhưng dòng tổng ghi 20; mã HP tự chọn cơ sở HT037/HT038 chưa thống nhất; một số điều kiện học trước của HP XD061 và các HP liên quan cần được rà soát, ban hành thành một ma trận chính thức.

Yêu cầu 2. Cấu trúc và nội dung của CTĐT có tính linh hoạt và tích hợp.

CTĐT có 16/150 tín chỉ tự chọn, chiếm 10,67% tổng khối lượng, gồm 02 tín chỉ thuộc khối giáo dục đại cương, 04 tín chỉ thuộc khối cơ sở ngành và 10 tín chỉ thuộc khối chuyên ngành [H2.02.05.09]. Các nhóm tự chọn tạo điều kiện để NH lựa chọn nội dung phù hợp với năng lực, sở thích và định hướng nghề nghiệp, đồng thời vẫn bảo đảm các HP cốt lõi của ngành. Từ năm 2023, BIM trong xây dựng được bổ sung vào danh mục tự chọn; phiên bản năm 2025 tiếp tục tăng thành phần thực hành/thảo luận ở nhiều HP tự chọn, góp phần nâng cao tính ứng dụng.

Quy chế đào tạo trình độ ĐH quy định việc đăng ký HP, điều chỉnh tiến độ, học lại, học cải thiện, bảo lưu, chuyển CTĐT và công nhận kết quả học tập theo quy định hiện hành [H2.02.05.08]. Việc xem xét công nhận tín chỉ từ chương trình trao đổi, liên kết hoặc kết quả học tập hợp lệ khác được thực hiện theo quy định [H2.02.05.11]. Các cơ chế này hỗ trợ NH xây dựng tiến độ phù hợp với điều kiện cá nhân và khai thác các cơ hội học tập khác nhau.

Bảng 2.5.2. Các biểu hiện về tính linh hoạt của CTĐT

Nội dung	Cơ chế/đặc điểm	Lợi ích đối với NH	Vấn đề cần tiếp tục theo dõi
HP tự chọn	16 tín chỉ phân bố ở ba khối kiến thức; có lựa chọn về chuyên đề, công nghệ, quản lý và BIM.	Cho phép lựa chọn một phần nội dung theo hướng nghề nghiệp.	Cần tư vấn rõ nhóm lựa chọn và theo dõi nhu cầu đăng ký.
Tiến độ học tập	Đăng ký, điều chỉnh, học lại, học cải thiện và bảo lưu theo quy chế.	Tạo điều kiện điều chỉnh kế hoạch học tập phù hợp.	Cần số hóa cảnh báo tiên quyết và theo dõi tiến độ.
Công nhận kết quả	Xem xét chuyển đổi, công nhận tín chỉ theo quy định.	Hỗ trợ liên thông và tránh học lại nội dung tương đương.	Cần lưu dữ liệu trường hợp và kết quả công nhận.

Nội dung	Cơ chế/đặc điểm	Lợi ích đối với NH	Vấn đề cần tiếp tục theo dõi
Cập nhật nội dung	Danh mục tự chọn và ĐCCT HP được rà soát theo nhu cầu nghề nghiệp, công nghệ.	Tăng khả năng tiếp cận BIM, công nghệ số và nội dung mới.	Cần đánh giá mức sử dụng và hiệu quả của các lựa chọn.

Tích hợp được thể hiện theo chiều dọc và chiều ngang. Tích hợp theo chiều dọc là sự nối tiếp từ kiến thức đại cương, cơ sở ngành, chuyên ngành đến TTTN và ĐATN. Tích hợp theo chiều ngang là sự kết nối giữa cơ học, kết cấu, vật liệu, địa kỹ thuật, kiến trúc, thi công, kinh tế - quản lý, pháp luật, môi trường, CNTT và BIM trong cùng giai đoạn học tập [H2.02.05.10].

Các HP đề án yêu cầu NH phối hợp kiến thức lý thuyết, tiêu chuẩn, công cụ tính toán và kỹ năng trình bày để tạo sản phẩm. HP BIM trong xây dựng tích hợp mô hình hóa, dữ liệu, phối hợp bộ môn và quản lý thông tin. TTTN kết nối đào tạo với môi trường doanh nghiệp; ĐATN là điểm tích hợp cao nhất, yêu cầu NH vận dụng kiến thức chuyên môn, phần mềm, phương pháp phân tích, khả năng tổ chức, giao tiếp, đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp.

Bảng 2.5.3. Các hình thức tích hợp trong CTĐT

Hình thức tích hợp	Biểu hiện trong CTĐT	HP/hoạt động tiêu biểu	Năng lực được phát triển
Theo chiều dọc	Tiến triển từ nền tảng đến chuyên sâu, thực tập và tốt nghiệp.	Cơ học - kết cấu; địa chất - địa kỹ thuật - nền móng; thi công - tổ chức thi công.	Tư duy hệ thống, phân tích, thiết kế và vận dụng.
Theo chiều ngang	Kết nối nhiều lĩnh vực trong cùng bài tập, đề án hoặc dự án.	Đề án kết cấu, nền móng, thi công; BIM; quản lý dự án.	Giải quyết vấn đề đa lĩnh vực và phối hợp chuyên môn.
Lý thuyết - thực hành	Kết hợp bài giảng với thí nghiệm, mô phỏng, đề án và thực tập.	Thí nghiệm cơ học đất, vật liệu; thực tập địa chất, trắc địa; TTTN.	Kỹ năng thực hành, kiểm chứng và sử dụng công cụ.
Chuyên môn - năng lực chung	Lồng ghép giao tiếp, nhóm, CNTT, ngoại ngữ, an toàn, đạo đức và môi trường.	HP chuyên ngành, đề án, TTTN và ĐATN.	Tự chủ, trách nhiệm, hợp tác và học tập suốt đời.

Cấu trúc hiện hành đã tạo sự kết nối giữa lý thuyết, thực hành, đề án, công nghệ và

môi trường nghề nghiệp. Tuy nhiên, hướng dẫn lựa chọn HP tự chọn theo từng định hướng nghề nghiệp, sản phẩm tích hợp liên HP và dữ liệu đánh giá mức độ linh hoạt, tích hợp chưa được tổng hợp tập trung.

Yêu cầu 3. Cấu trúc và nội dung của CTĐT được rà soát, đối sánh và phân tích qua các lần cập nhật CTĐT.

Các phiên bản Bản mô tả CTĐT và hồ sơ ban hành trong giai đoạn đánh giá được lưu giữ để rà soát, đối chiếu [H2.02.05.12]. Báo cáo phân tích các phiên bản xem xét tổng khối lượng, cấu trúc các khối kiến thức, trình tự HP, cơ cấu tự chọn, điều kiện học tập và tính tích hợp [H2.02.05.13]. Kết quả được thảo luận tại Hội đồng rà soát, cập nhật CTĐT [H2.02.05.14] và kết hợp với đối sánh các CTĐT cùng ngành trong nước, quốc tế [H2.02.05.15].

Bảng 2.5.4. Khái quát thay đổi về cấu trúc, tính linh hoạt và tích hợp

Phiên bản	Cấu trúc và trình tự	Tính linh hoạt, tích hợp	Nhận định
2021/2022	04 năm, 08 học kỳ, 150 tín chỉ; cấu trúc từ đại cương, cơ sở ngành đến chuyên ngành, thực tập và ĐATN.	16 tín chỉ tự chọn; nội dung nghề nghiệp truyền thống về kết cấu, nền móng, thi công và quản lý.	Hình thành nền tảng ổn định cho tổ chức đào tạo.
2023	Duy trì quy mô và trình tự cơ bản; cập nhật kế hoạch và ĐCCT HP.	Bổ sung BIM trong xây dựng vào danh mục tự chọn, tăng khả năng lựa chọn nội dung công nghệ.	Mở rộng tính linh hoạt mà không thay đổi tổng tín chỉ.
2025	Duy trì 150 tín chỉ và 08 học kỳ; bổ sung bảng học trước/tiên quyết và ma trận I-R-M-A.	Tăng thực hành/thảo luận/đề án; bổ sung rõ ĐMST, công nghệ số, BIM, an toàn, môi trường và bền vững.	Tăng tính tích hợp và khả năng đo lường, nhưng cần chuẩn hóa một số số liệu và điều kiện HP.

Qua các lần cập nhật, CTĐT duy trì ổn định thời gian đào tạo, tổng khối lượng và lộ trình chính, đồng thời tăng cường BIM, công nghệ số, ĐMST, thực hành, an toàn và phát triển bền vững. Cách cập nhật thể hiện tính kế thừa và tránh làm gián đoạn lộ trình học tập của NH.

Hoạt động rà soát cũng phát hiện các điểm cần hiệu chỉnh gồm số tín chỉ HP Vật liệu xây dựng và TTTN; tổng tín chỉ Học kỳ 6; mã HP tự chọn HT037/HT038; một số điều kiện học trước/tiên quyết. Hồ sơ chưa có báo cáo riêng lượng hóa tác động trước - sau của từng thay đổi đối với tính logic, linh hoạt, tích hợp và kết quả học tập của NH.

b) Điểm mạnh

CTĐT có cấu trúc 150 tín chỉ và lộ trình 08 học kỳ tiến triển từ kiến thức giáo dục đại cương, cơ sở ngành đến chuyên ngành, TTTN và ĐATN. Các chuỗi HP cơ học - kết

cầu, địa chất - nền móng và thi công - tổ chức thi công có quan hệ kế thừa, bổ trợ; ma trận I-R-M-A và điều kiện học trước/tiên quyết hỗ trợ kiểm soát tiến trình hình thành năng lực.

CTĐT có 16 tín chỉ tự chọn, các cơ chế đăng ký và công nhận kết quả học tập, tạo mức linh hoạt nhất định cho NH. Tính tích hợp được thể hiện qua sự kết nối giữa lý thuyết, thí nghiệm, đồ án, BIM, quản lý, TTTN và ĐATN; các phiên bản CTĐT được lưu giữ, đối sánh và cập nhật theo hướng kế thừa, tăng tính ứng dụng.

c) Điểm tồn tại

Một số số liệu, mã HP và điều kiện học trước/tiên quyết chưa thống nhất; hướng dẫn lộ trình tự chọn và dữ liệu đánh giá tính linh hoạt, tích hợp chưa tổng hợp đầy đủ.

d) Kế hoạch hành động

Bảng 2.5.5. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 2.5

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Đối chiếu, thống nhất cơ cấu tín chỉ, tổng tín chỉ từng học kỳ, mã HP và điều kiện học trước/tiên quyết; hoàn thiện ma trận và sơ đồ cây tiên quyết chính thức. Kết quả: Bản mô tả, kế hoạch đào tạo và ĐCCT HP thống nhất trước khi công bố.	Phòng QLĐT; KXD; Hội đồng CTĐT; Phòng KT&ĐBCL	Năm học 2026-2027; trước khi ban hành phiên bản tiếp theo
2	Phát huy điểm mạnh	Xây dựng hướng dẫn lựa chọn HP tự chọn theo nhóm năng lực/vị trí việc làm; tăng sản phẩm tích hợp liên HP và theo dõi dữ liệu đăng ký, công nhận tín chỉ, mức độ hài lòng, kết quả trước - sau cập nhật. Kết quả: có báo cáo đánh giá tính logic, linh hoạt và tích hợp theo chu kỳ.	KXD; các bộ môn; Phòng QLĐT; Phòng KT&ĐBCL	Giai đoạn 2026-2028 và theo chu kỳ rà soát CTĐT

đ) Tự đánh giá: Đạt (Đ)

Tiêu chí 2.6: Cấu trúc và nội dung của CTĐT thể hiện rõ các học phần bắt buộc, tự chọn, lý thuyết, thực hành, trải nghiệm, NCKH, các thành phần chính yếu và bổ trợ; cho phép NH lựa chọn theo định hướng nghề nghiệp của bản thân

a) Mô tả hiện trạng

Yêu cầu 1. Cấu trúc và nội dung của CTĐT thể hiện rõ các HP bắt buộc, tự chọn, lý thuyết, thực hành, trực tuyến, trải nghiệm, NCKH, các thành phần chính yếu và bổ trợ.

CTĐT trình độ ĐH ngành KTXD được xây dựng theo định hướng ứng dụng, có thời gian đào tạo chuẩn 04 năm, gồm 08 học kỳ và tổng khối lượng được công bố là 150 tín chỉ, không bao gồm các HP điều kiện [H2.02.06.01], [H2.02.06.02]. Bản mô tả CTĐT, CTDH và ĐCCT HP thể hiện tên, mã HP, số tín chỉ, tính chất bắt buộc hoặc tự chọn, phân bổ lý thuyết - thực hành/thí nghiệm/thảo luận/đồ án, điều kiện học tập và vị trí của HP trong kế hoạch toàn khóa [H2.02.06.03], [H2.02.06.04].

Theo cơ cấu được công bố, CTĐT có 134 tín chỉ bắt buộc, chiếm 89,33%, và 16 tín chỉ tự chọn, chiếm 10,67%. Khối kiến thức giáo dục đại cương có 34 tín chỉ; khối kiến thức cơ sở ngành có 41 tín chỉ; khối kiến thức chuyên ngành có 62 tín chỉ; TTTN có 03 tín chỉ theo bảng cơ cấu và ĐATN có 10 tín chỉ. Hồ sơ năm 2025 đồng thời ghi TTTN là 04 tín chỉ trong một số bảng kế hoạch/ma trận; nội dung này được tiếp tục đối chiếu, thống nhất trước khi khóa sổ báo cáo.

Bảng 2.6.1. Phân loại các thành phần của CTĐT

Thành phần	Biểu hiện trong CTĐT	Khối lượng/đặc điểm	Vai trò	Hồ sơ thể hiện
HP bắt buộc	Các HP nền tảng, cơ sở ngành, chuyên ngành cốt lõi, thực tập và tốt nghiệp.	134/150 tín chỉ, chiếm 89,33%.	Bảo đảm NH đạt kiến thức, kỹ năng và trách nhiệm cốt lõi của ngành.	Bản mô tả, danh mục HP, kế hoạch đào tạo.
HP tự chọn	HP tự chọn đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành.	16/150 tín chỉ, chiếm 10,67%.	Tạo khả năng lựa chọn nội dung bổ sung và chuyên sâu.	Danh mục nhóm HP tự chọn, kế hoạch học tập.
Thành phần chính yếu	Cơ sở ngành, chuyên ngành, thực hành, đồ án, TTTN và ĐATN.	Chiếm phần lớn khối lượng chuyên môn.	Hình thành năng lực phân tích, thiết kế, thi công, giám sát và quản lý.	Ma trận PLO/PI-HP, ĐCCT HP.
Thành phần hỗ trợ	Chính trị, pháp luật, toán, khoa học tự nhiên, ngoại ngữ, CNTT, kỹ năng và môi trường.	Phân bố trong khối đại cương và một số HP hỗ trợ.	Cung cấp nền tảng, công cụ và năng lực chung phục vụ nghề nghiệp.	Bản mô tả và ĐCCT HP.

ĐCCT HP quy định cụ thể số tín chỉ và thời lượng dành cho lý thuyết, thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập, đồ án và tự học [H2.02.06.03]. Các HP lý thuyết cung cấp nguyên lý, phương pháp tính toán và cơ sở chuyên môn; các HP thực hành, thí nghiệm và đồ án giúp NH kiểm chứng kiến thức, sử dụng thiết bị, phần mềm, tiêu chuẩn và tạo sản

phẩm kỹ thuật.

Thành phần trải nghiệm được tổ chức qua Thực tập địa chất công trình, Thực tập trắc địa, Thực tế công trình, TTTN, khảo sát thực tế và các nhiệm vụ gắn với môi trường doanh nghiệp. Thành phần NCKH được thể hiện qua HP Phương pháp luận NCKH, bài tập lớn, chuyên đề, thu thập và xử lý dữ liệu, thiết kế giải pháp và ĐATN. ĐATN 10 tín chỉ là hoạt động tích hợp cuối khóa, yêu cầu NH xác định nhiệm vụ, lựa chọn phương pháp, tính toán hoặc phân tích, đề xuất giải pháp và bảo vệ kết quả.

Bảng 2.6.2. Các hình thức học tập trong CTĐT

Hình thức/thành phần	HP hoặc hoạt động tiêu biểu	Năng lực được phát triển	Cách thức đánh giá
Lý thuyết	Toán, cơ học, vật liệu, kết cấu, nền móng, thi công, quản lý và pháp luật.	Kiến thức nền tảng, cơ sở ngành, chuyên môn và khả năng phân tích.	Bài kiểm tra, bài tập, thi kết thúc HP.
Thực hành/thí nghiệm	Vẽ kỹ thuật, thí nghiệm cơ học đất, thí nghiệm vật liệu, phần mềm, BIM.	Thao tác, xử lý số liệu, sử dụng công cụ, mô hình và phần mềm.	Bài thực hành, báo cáo thí nghiệm, sản phẩm số.
Đồ án/dự án	Đồ án kết cấu, nền móng, kỹ thuật thi công, tổ chức thi công và ĐATN.	Thiết kế, tích hợp kiến thức, ra quyết định và trình bày sản phẩm.	Hồ sơ đồ án, thuyết trình, bảo vệ và rubric.
Trải nghiệm	Thực tập địa chất, thực tập trắc địa, Thực tế công trình và TTTN.	Quan sát, làm việc trong bối cảnh thực tế, giao tiếp và trách nhiệm nghề nghiệp.	Nhật ký, báo cáo, nhận xét và bảo vệ kết quả.
NCKH	Phương pháp luận NCKH, chuyên đề, bài tập lớn và ĐATN.	Xác định vấn đề, lựa chọn phương pháp, thu thập/xử lý dữ liệu và đề xuất giải pháp.	Tiểu luận, báo cáo nghiên cứu, sản phẩm và bảo vệ.
Trực tuyến hỗ trợ	LMS, học liệu số, giao nhiệm vụ, nhận bài, trao đổi và phản hồi.	Tự học, quản lý tiến độ và tiếp cận học liệu.	Bài nộp, tương tác và dữ liệu học tập trên hệ thống.

CTĐT hiện được triển khai chủ yếu theo hình thức chính quy, trực tiếp. Hệ thống LMS và các công cụ trực tuyến được sử dụng để công bố ĐCCT HP, cung cấp học liệu,

giao - nhận nhiệm vụ, trao đổi và hỗ trợ tự học. Tuy nhiên, Bản mô tả và ĐCCT HP chưa phân loại HP trực tuyến/hybrid như một loại HP độc lập; tỷ lệ hoạt động trực tuyến trong từng HP chưa được mô tả thống nhất.

Yêu cầu 2. Cấu trúc và nội dung của CTĐT cho phép NH có các lựa chọn ngành chính và/hoặc ngành phụ theo định hướng nghề nghiệp của bản thân (nếu có).

CTĐT hiện hành đào tạo một ngành chính là KTXD và không thiết kế ngành phụ riêng. Các phiên bản năm 2021 và 2023 có mô tả các chuyên ngành/hướng chuyên môn, trong khi Bản mô tả năm 2025 trình bày chung ở cấp ngành. Vì vậy, khả năng lựa chọn theo định hướng nghề nghiệp trong phiên bản hiện hành được thực hiện chủ yếu thông qua 16 tín chỉ tự chọn, đơn vị TTTN và nội dung ĐATN.

Cơ cấu tự chọn gồm 02 tín chỉ thuộc khối giáo dục đại cương, 04 tín chỉ thuộc khối cơ sở ngành và 10 tín chỉ thuộc khối chuyên ngành. Danh mục chuyên ngành có các HP về kết cấu - vật liệu, nền móng - mô phỏng, thi công - quản lý, an toàn, công nghệ số và BIM. Dựa trên nội dung HP, NH có thể tăng cường nhóm năng lực phù hợp với vị trí việc làm dự kiến; tuy nhiên các nhóm này chưa được ban hành lộ trình chuyên sâu chính thức.

Bảng 2.6.3. Nhóm HP tự chọn và định hướng nghề nghiệp có thể hỗ trợ

Nhóm định hướng	HP tự chọn tiêu biểu	Vị trí/năng lực nghề nghiệp được hỗ trợ	Hình thức lựa chọn bổ sung
Kết cấu - vật liệu	Chuyên đề Kết cấu thép, BTCT, BTCT ứng suất trước, nhà cao tầng, vật liệu mới, sửa chữa - gia cố.	Thiết kế kết cấu, kiểm định, vật liệu và cải tạo công trình.	Chọn đơn vị TTTN và đề tài ĐATN phù hợp.
Nền móng - mô phỏng	Chuyên đề Nền - Móng; tính toán kết cấu nền móng bằng phần tử hữu hạn.	Địa kỹ thuật, thiết kế nền móng và mô phỏng số.	TTTN tại đơn vị tư vấn; ĐATN về nền móng/địa kỹ thuật.
Thi công - quản lý	Chuyên đề Kỹ thuật thi công, Tổ chức thi công, Kinh tế xây dựng, Thực tế công trình.	Tổ chức thi công, dự toán, quản lý dự án và quản lý công trường.	TTTN tại doanh nghiệp thi công/quản lý; ĐATN theo hướng thi công.
Công nghệ - an toàn	BIM trong xây dựng, Hệ thống kỹ thuật công trình, Chuyên đề An toàn lao động.	BIM, phối hợp thông tin, hệ thống công trình và quản lý an toàn.	Sản phẩm BIM, chuyên đề và đề tài tốt nghiệp ứng dụng công nghệ.

Quy định xây dựng, rà soát CTĐT, biên bản các hội đồng và ma trận kỹ năng làm căn cứ phân định các loại HP, xác định mức đóng góp của từng HP và bố trí kế hoạch học tập [H2.02.06.05]-[H2.02.06.10]. CĐR và thông tin CTĐT được ban hành, công bố để NH,

GV và các BLQ tiếp cận [H2.02.06.11], [H2.02.06.12]. NH được tư vấn về điều kiện lựa chọn HP, tiến độ học tập, TTTN và ĐATN thông qua Khoa, bộ môn và CVHT.

Cơ chế tự chọn, TTTN và ĐATN tạo điều kiện để NH bước đầu cá nhân hóa lộ trình học tập. Tuy nhiên, CTĐT chưa có bảng khuyến nghị tổ hợp HP gắn với từng nhóm vị trí việc làm; chưa tổng hợp định kỳ số NH lựa chọn từng nhóm, mức độ hài lòng và sự phù hợp giữa lựa chọn HP với công việc sau tốt nghiệp. Phương án tổ chức hoặc thay thế HP khi số lượng đăng ký không đủ mở lớp cũng chưa được mô tả rõ trong Bản mô tả CTĐT.

b) Điểm mạnh

CTĐT phân định tương đối rõ HP bắt buộc - tự chọn, thành phần chính yếu - bổ trợ và các hình thức lý thuyết, thực hành, thí nghiệm, đồ án, trải nghiệm và NCKH. Khối bắt buộc 134 tín chỉ bảo đảm nền tảng và năng lực cốt lõi; các HP thực hành, thực tập và ĐATN giúp NH vận dụng tích hợp kiến thức, kỹ năng trong bối cảnh nghề nghiệp.

Khối tự chọn 16 tín chỉ cùng với việc lựa chọn đơn vị TTTN và đề tài ĐATN tạo điều kiện để NH tăng cường năng lực theo các hướng kết cấu - vật liệu, nền móng, thi công - quản lý, BIM và an toàn. Bản mô tả, ĐCCT HP, kế hoạch đào tạo và ma trận kỹ năng cung cấp cơ sở để NH nhận biết vai trò của HP và lập kế hoạch học tập.

c) Điểm tồn tại

HP trực tuyến/hybrid và các tổ hợp tự chọn theo vị trí việc làm chưa được mô tả thống nhất; phạm vi chuyên ngành của CTĐT năm 2025 chưa được làm rõ.

d) Kế hoạch hành động

Bảng 2.6.4. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 2.6

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Rà soát và thống nhất phạm vi cấp ngành/chuyên ngành; bổ sung mô tả hoạt động trực tuyến/hybrid, phương án tổ chức hoặc thay thế HP tự chọn và các tổ hợp HP khuyến nghị theo nhóm vị trí việc làm. Kết quả: Bản mô tả và hướng dẫn lựa chọn HP được cập nhật đồng bộ.	Phòng QLĐT; KXD; Hội đồng CTĐT; Phòng KT&ĐBCL	Năm học 2026-2027; trước khi ban hành phiên bản tiếp theo
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì cơ cấu HP bắt buộc - tự chọn và tăng hoạt động thực hành, trải nghiệm, NCKH; tư vấn lựa chọn HP, TTTN và ĐATN theo nghề nghiệp; theo dõi số NH lựa chọn, mức độ hài	KXD; các bộ môn; CVHT; Phòng QLĐT; Phòng KT&ĐBCL	Hàng năm và theo chu kỳ rà soát CTĐT

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
		lòng và kết quả sau tốt nghiệp. Kết quả: có báo cáo phân tích lựa chọn và đề xuất cải tiến hằng năm.		

đ) Tự đánh giá: Đạt (Đ)

Tiêu chí 2.7: Cấu trúc và nội dung của CTĐT được rà soát, đánh giá và cải tiến chất lượng theo quy trình, quy định; bảo đảm tính cập nhật, đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động

a) Mô tả hiện trạng

Yêu cầu 1. Cơ sở đào tạo có quy định, quy trình về rà soát, đánh giá và cải tiến chất lượng CTĐT phù hợp, đáp ứng các quy định về đào tạo.

Trường ĐHXĐMT đã ban hành quy định về xây dựng, thẩm định, ban hành và rà soát CTĐT, trong đó xác định trách nhiệm, trình tự và hồ sơ phục vụ đánh giá, cải tiến chất lượng CTĐT [H2.02.07.01], [H2.02.07.02]. Quy trình được thực hiện theo chu trình PDCA, gồm: lập kế hoạch và thành lập hội đồng; thu thập thông tin từ các BLQ; phân tích kết quả đào tạo, mức đạt CĐR và nhu cầu thị trường lao động; đối sánh với CTĐT cùng lĩnh vực; rà soát mục tiêu, CĐR, cấu trúc, HP và đề cương chi tiết; thẩm định, phê duyệt, công bố, triển khai và theo dõi kết quả sau cải tiến.

Nhà trường có quy định thu thập thông tin phản hồi [H2.02.07.03], kế hoạch khảo sát [H2.02.07.04] và bộ công cụ dành cho GV, NH, cựu NH, doanh nghiệp và NTD [H2.02.07.05]. KXD đưa nhiệm vụ rà soát CTĐT, CĐR, đề cương HP, phương pháp dạy học và KTĐG vào mục tiêu chất lượng, kế hoạch công tác hằng năm [H2.02.07.06]-[H2.02.07.08]. Việc lồng ghép nhiệm vụ này vào kế hoạch năm học giúp hoạt động CTCL được thực hiện thường xuyên, không chỉ khi xây dựng một phiên bản CTĐT mới.

Bảng 2.7.1. Nguồn thông tin sử dụng trong rà soát và CTCL CTĐT

Nhóm thông tin	Nguồn dữ liệu chủ yếu	Nội dung phân tích	Đơn vị sử dụng	Kết quả đầu ra
Quy định và chiến lược	Văn bản pháp luật; Khung trình độ quốc gia; quy định của Nhà trường; chiến lược phát triển.	Tính tuân thủ, sự phù hợp với SM, định hướng ứng dụng và nguồn lực.	Phòng QLĐT, Khoa, các hội đồng.	Căn cứ pháp lý và định hướng rà soát.

Nhóm thông tin	Nguồn dữ liệu chủ yếu	Nội dung phân tích	Đơn vị sử dụng	Kết quả đầu ra
Phản hồi của BLQ	Khảo sát GV, NH, cựu NH, doanh nghiệp, NTD; tọa đàm và phản hồi thực tập.	Mức độ phù hợp, hữu ích, tính khả thi và yêu cầu năng lực nghề nghiệp.	Khoa, Phòng KT&ĐBCL.	Báo cáo khảo sát, bảng tiếp thu và đề xuất điều chỉnh.
Kết quả đào tạo	Điểm HP, kết quả CLO/PLO/PI, tỷ lệ đạt, tiến độ học tập, TTTN và ĐATN.	Điểm nhấn về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm.	Khoa, bộ môn, Phòng QLĐT.	Báo cáo đo lường và kế hoạch cải tiến.
Đối sánh và thị trường lao động	CTĐT trong nước/quốc tế; vị trí việc làm; yêu cầu công nghệ, tiêu chuẩn và quản lý.	Khối lượng, cấu trúc, nội dung mới, mức linh hoạt và năng lực cạnh tranh.	Hội đồng CTĐT, chuyên gia, doanh nghiệp.	Báo cáo đối sánh và đề xuất cập nhật.
Điều kiện triển khai	Đội ngũ, CSVC, phòng thí nghiệm, phần mềm, học liệu và phản hồi tổ chức dạy học.	Tính khả thi, mức đáp ứng nguồn lực và hiệu quả triển khai.	Khoa và các đơn vị chức năng.	Phương án tổ chức và phân bổ nguồn lực.

Các nguồn thông tin trên bao quát yêu cầu pháp lý, phản hồi của BLQ, kết quả đầu ra, đối sánh và điều kiện thực hiện. Sự kết hợp này giúp hoạt động rà soát dựa trên dữ liệu và minh chứng, đồng thời xem xét được tính tuân thủ, khả năng đạt CDR, tính khả thi và mức độ đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp.

Trong giai đoạn đánh giá, CTĐT được rà soát qua các phiên bản năm 2021, 2023 và 2025 [H2.02.07.09], [H2.02.07.10]. Nhà trường thành lập Hội đồng xây dựng, rà soát CTĐT, CDR và đề cương HP [H2.02.07.11]; tổ chức các cuộc họp chuyên môn, rà soát và cập nhật [H2.02.07.12], [H2.02.07.13]; thành lập Hội đồng thẩm định [H2.02.07.14] và trình Hội đồng Khoa học và Đào tạo xem xét, thông qua [H2.02.07.15].

Cơ chế nhiều cấp, gồm GV, bộ môn, KXD, Hội đồng xây dựng, Hội đồng thẩm định, Hội đồng Khoa học và Đào tạo và Hiệu trưởng, giúp kiểm soát căn cứ pháp lý, nội dung chuyên môn, sự phù hợp của cấu trúc và điều kiện thực hiện trước khi CTĐT được ban hành. Các phiên bản và hồ sơ kèm theo được lưu giữ để xác định phạm vi áp dụng theo khóa và phục vụ đối sánh.

Quy trình và các chủ thể tham gia đã được xác định tương đối rõ. Tuy nhiên, báo cáo rà soát chưa tổng hợp thống nhất các chỉ số về tỷ lệ hoàn thành kế hoạch, cơ cấu BLQ

tham gia, tỷ lệ ý kiến được tiếp thu, thời gian xử lý và mức độ hoàn thành các hành động sau rà soát. Bước kiểm tra chéo cuối cùng cũng chưa loại bỏ hoàn toàn một số điểm chưa thống nhất trong hồ sơ CTĐT năm 2025.

Yêu cầu 2. CTĐT được định kỳ rà soát, bảo đảm tính cập nhật, phân tích sự đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động và có sử dụng kết quả đánh giá trong các lần rà soát, cập nhật CTĐT.

Báo cáo khảo sát và phân tích ý kiến BLQ [H2.02.07.16], bảng tổng hợp, tiếp thu ý kiến [H2.02.07.17] và biên bản họp dựa trên phản hồi, kết quả đối sánh [H2.02.07.18] được sử dụng làm căn cứ rà soát. Hoạt động đối sánh với các CTĐT trong nước và quốc tế [H2.02.07.19], [H2.02.07.20] hỗ trợ xem xét thời gian, khối lượng, cơ cấu khối kiến thức, lộ trình HP, tính linh hoạt, nội dung công nghệ và xu hướng phát triển của ngành KTXD.

KXD tổng hợp kết quả KTĐG và đo lường CĐR theo học kỳ, khóa đào tạo [H2.02.07.21]; rà soát, duyệt đề cương HP [H2.02.07.22] và tổng kết việc áp dụng phương pháp dạy học hiện đại, công nghệ trong giảng dạy [H2.02.07.23]. Như vậy, dữ liệu đầu vào cho rà soát không chỉ gồm phản hồi khảo sát mà còn có kết quả học tập, mức đạt CLO/PLO, hồ sơ HP và kinh nghiệm triển khai thực tế.

Kết quả đo lường cho thấy Khóa 2021 đã có dữ liệu toàn bộ 08 học kỳ, với tỷ lệ đạt tổng hợp 82,48% và điểm trung bình gia quyền 6,64/10; 48/60 HP đạt ngưỡng, 12 HP chưa đạt. Các khóa 2022-2025 được tổng hợp theo tiến độ học tập tại thời điểm báo cáo. Những điểm nghẽn lặp lại chủ yếu ở nhóm cơ học, sức bền vật liệu, địa kỹ thuật, trắc địa và kết cấu. Kết quả này là căn cứ để tăng cường thực hành, chuẩn hóa rubric, rà soát điều kiện học trước và bố trí các điểm đo trực tiếp mức đạt CLO-PI-PLO.

Bảng 2.7.2. Kết quả rà soát và cập nhật CTĐT trong giai đoạn đánh giá

Phiên bản	Nguồn thông tin chính	Nội dung được duy trì/cập nhật	Yêu cầu thị trường lao động được phản ánh	Vấn đề cần theo dõi
2021/2022	Quy định, ý kiến chuyên môn, nhu cầu đào tạo và hồ sơ mở ngành.	04 năm, 150 tín chỉ; 15 PLO; nền tảng về kết cấu, nền móng, thi công và quản lý.	Thiết kế, thi công, giám sát, quản lý, ngoại ngữ và CNTT.	Đo CĐR còn chủ yếu quy chiếu qua kết quả HP.
2023	Rà soát CTĐT, phản hồi triển khai và xu hướng công nghệ.	Duy trì quy mô; cập nhật ĐCCT HP; bổ sung BIM trong xây dựng vào nhóm tự chọn.	BIM, phối hợp thông tin và ứng dụng công nghệ số.	Cần theo dõi mức lựa chọn và hiệu quả HP BIM.
2025	Phản hồi BLQ, đối sánh, kết quả	03 PO, 10 PLO, 21 PI; ma trận I-R-M-A,	Thiết kế, thi công, quản lý dự án,	Cần thống nhất số liệu

Phiên bản	Nguồn thông tin chính	Nội dung được duy trì/cập nhật	Yêu cầu thị trường lao động được phản ánh	Vấn đề cần theo dõi
	đo lường các khóa và yêu cầu OBE.	rubric; tăng thực hành, ĐMST, công nghệ số, an toàn và bền vững.	BIM, an toàn, đạo đức, môi trường và khả năng thích ứng.	tín chỉ, ma trận và đánh giá tác động trước - sau.

Phiên bản năm 2025 tiếp tục duy trì thời gian đào tạo 04 năm và tổng khối lượng được công bố là 150 tín chỉ; chuẩn hóa hệ thống 03 PO, 10 PLO và 21 PI; bổ sung ma trận I-R-M-A và tăng cường các nội dung về ĐMST, công nghệ số, BIM, pháp luật, an toàn, môi trường và phát triển bền vững. Một số HP được điều chỉnh theo hướng tăng thực hành, thảo luận và đồ án, phù hợp với định hướng ứng dụng và nhu cầu của doanh nghiệp.

Bảng 2.7.3. Sự đáp ứng yêu cầu thị trường lao động trong CTĐT hiện hành

Yêu cầu nghề nghiệp	Nội dung CTĐT đáp ứng	HP/hoạt động tiêu biểu	Kết quả kỳ vọng
Thiết kế và phân tích công trình	Cơ học, kết cấu, nền móng, vật liệu, phương pháp số và tiêu chuẩn kỹ thuật.	Kết cấu BTCT, kết cấu thép, nền móng, đồ án và ĐATN.	NH có khả năng tính toán, thiết kế và lựa chọn giải pháp kỹ thuật.
Thi công, giám sát và quản lý	Kỹ thuật thi công, tổ chức thi công, quản lý dự án, dự toán và pháp luật.	Các HP thi công, đồ án, Thực tế công trình và TTTN.	NH lập và kiểm soát biện pháp, tiến độ, chi phí, chất lượng và an toàn.
Công nghệ số và BIM	CNTT, phần mềm chuyên ngành, mô hình thông tin công trình và dữ liệu.	Tin học ngành, BIM trong xây dựng, các HP thiết kế và ĐATN.	NH sử dụng công cụ số để thiết kế, phối hợp và quản lý thông tin.
An toàn, môi trường và bền vững	Pháp luật, an toàn lao động, môi trường, đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp.	HP pháp luật, môi trường, chuyên đề an toàn, TTTN và ĐATN.	NH tuân thủ quy định và xem xét tác động xã hội, môi trường.
Giao tiếp, hợp tác và thích ứng	Ngoại ngữ, kỹ năng, thuyết trình, làm việc nhóm, tự học và ĐMST.	HP ngoại ngữ, kỹ năng, ĐMST, đồ án và thực tập.	NH thích ứng với môi trường làm việc và tiếp tục phát triển nghề nghiệp.

Các nhóm năng lực trên phù hợp với vị trí việc làm của kỹ sư thiết kế, thi công,

giám sát, quản lý dự án, tư vấn, dự toán và cơ quan quản lý xây dựng. Phản hồi của doanh nghiệp, NTD, cựu NH và kết quả thực tập là nguồn thông tin để tiếp tục kiểm chứng mức độ phù hợp của CTĐT. Tuy nhiên, dữ liệu chưa được trình bày tập trung theo chuỗi “căn cứ cải tiến - nội dung thay đổi - chỉ số trước cải tiến - chỉ số sau cải tiến - kết luận về tác động”, nên hiệu quả của từng thay đổi chưa được lượng hóa đầy đủ.

Quá trình TĐG phát hiện một số nội dung chưa thống nhất trong hồ sơ năm 2025, gồm số tín chỉ HP Vật liệu xây dựng, số tín chỉ TTTN, tổng tín chỉ của một số học kỳ, hệ thống 20/21 PI và hai ma trận PLO/PI-HP chưa hoàn toàn trùng khớp. Việc phát hiện các khác biệt cho thấy cơ chế rà soát có khả năng nhận diện vấn đề; đồng thời cho thấy cần bổ sung checklist kiểm tra chéo hoặc công cụ số trước khi phê duyệt, công bố.

Dữ liệu khảo sát, đo lường, việc làm và lịch sử phiên bản hiện được lưu trong nhiều hồ sơ riêng. Cơ chế theo dõi dài hạn tác động của thay đổi CTĐT đến mức đạt CĐR, kết quả học tập, việc làm và đánh giá của NTD chưa được tổ chức thành một hệ thống dữ liệu liên tục. Đây là nội dung cần hoàn thiện để chứng minh rõ hơn hiệu quả CTCL theo nhiều khóa đào tạo.

Nhìn chung, CTĐT đã được rà soát theo quy trình, có sử dụng nhiều nguồn thông tin và đã cập nhật các nội dung phù hợp với sự phát triển của lĩnh vực xây dựng. Các nội dung cần tiếp tục hoàn thiện tập trung vào chuẩn hóa báo cáo rà soát, kiểm tra tính thống nhất của hồ sơ, tích hợp dữ liệu và lượng hóa tác động sau cải tiến.

b) Điểm mạnh

Nhà trường đã thiết lập quy trình rà soát, đánh giá và CTCL CTĐT với sự tham gia của GV, bộ môn, KXD, các hội đồng chuyên môn và BLQ. Hoạt động rà soát sử dụng nhiều nguồn thông tin gồm quy định, phản hồi BLQ, kết quả học tập và đo lường CĐR, đối sánh CTĐT, nhu cầu thị trường lao động và điều kiện triển khai.

Các lần rà soát đã duy trì cấu trúc 04 năm, 150 tín chỉ và cập nhật CTĐT theo hướng OBE với 03 PO, 10 PLO, 21 PI, ma trận I-R-M-A, rubric; đồng thời tăng cường BIM, công nghệ số, ĐMST, thực hành, an toàn, môi trường và phát triển bền vững, phù hợp với định hướng ứng dụng và yêu cầu nghề nghiệp.

c) Điểm tồn tại

Hồ sơ rà soát và dữ liệu trước - sau cải tiến chưa được tích hợp, lượng hóa đầy đủ; một số số liệu và ma trận của CTĐT năm 2025 còn chưa thống nhất.

d) Kế hoạch hành động

Bảng 2.7.4. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 2.7

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc	Chuẩn hóa báo cáo rà soát theo chuỗi căn	Phòng QLĐT;	Năm học

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
	phục điểm tồn tại	cứ - nội dung thay đổi - chỉ số trước/sau - kết luận tác động; bổ sung checklist kiểm tra chéo để thống nhất tín chỉ, mã HP, PLO/PI, ma trận và ĐCCT HP trước khi ban hành. Kết quả: hồ sơ CTĐT thống nhất, truy nguyên được và có chỉ số theo dõi.	KXD; Phòng KT&ĐBCL; Hội đồng CTĐT	2026-2027; trước khi ban hành phiên bản tiếp theo
2	Phát huy điểm mạnh	Tích hợp dữ liệu khảo sát, đo lường CĐR, việc làm, phản hồi NTD và lịch sử phiên bản; duy trì đối sánh, lấy ý kiến BLQ và đánh giá tác động sau cải tiến theo khóa. Kết quả: có báo cáo CTCL hằng năm và phân tích xu hướng đa khóa.	KXD; Phòng QLĐT; Phòng KT&ĐBCL; Ban CNTT và chuyển đổi số	Giai đoạn 2026-2028 và cập nhật hằng năm

đ) Tự đánh giá: Đạt (Đ)

Kết luận về Tiêu chuẩn 2

Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT và hệ thống ĐCCT HP được xây dựng tương đối đầy đủ, thể hiện rõ mục tiêu, CĐR, cấu trúc các khối kiến thức, danh mục HP, kế hoạch đào tạo, điều kiện học trước/tiên quyết, phương pháp dạy học, KTĐG, học liệu và các điều kiện tổ chức thực hiện. Các tài liệu được rà soát, thẩm định, phê duyệt và công bố qua nhiều kênh, hỗ trợ NH, GV, CBQL và các BLQ tiếp cận, sử dụng trong tuyển sinh, tổ chức đào tạo, lập kế hoạch học tập và KTĐG.

CTĐT được thiết kế theo định hướng ứng dụng và tiếp cận OBE, thời gian đào tạo chuẩn 04 năm, gồm 08 HK, với tổng khối lượng được công bố là 150 TC. Cấu trúc chương trình gồm 34 TC kiến thức giáo dục đại cương, 41 TC kiến thức cơ sở ngành, 62 TC kiến thức chuyên ngành, 03 TC TTTN và 10 TC ĐATN; trong đó có 134 TC bắt buộc và 16 TC tự chọn. Các khối kiến thức được bố trí theo trình tự từ nền tảng đến chuyên sâu, từ lý thuyết đến thực hành, thí nghiệm, đồ án, trải nghiệm nghề nghiệp và tích hợp cuối khóa.

Mối liên hệ giữa HP với CĐR được xác định thông qua ma trận PLO/PI-HP và được cụ thể hóa bằng ma trận CLO-PLO/PI trong ĐCCT HP. Việc sử dụng các mức I–R–M–A giúp làm rõ vai trò của từng HP trong quá trình giới thiệu, củng cố, phát triển, hoàn thiện và đánh giá năng lực của NH. GV tham gia xây dựng, rà soát và áp dụng các ma trận trong thiết kế nội dung, hoạt động dạy học, công cụ KTĐG và đo lường mức đạt CĐR.

CTĐT có cấu trúc tương đối logic, bảo đảm sự kế thừa giữa các chuỗi HP về cơ học - kết cấu, địa chất - địa kỹ thuật - nền móng và kỹ thuật thi công - tổ chức thi công. Các HP

thực hành, thí nghiệm, đồ án, TTTN và ĐATN được bố trí phù hợp với các HP lý thuyết liên quan, giúp NH từng bước chuyển từ tiếp nhận kiến thức sang phân tích, vận dụng và giải quyết các nhiệm vụ nghề nghiệp.

Tính linh hoạt của CTĐT được thể hiện thông qua 16 TC tự chọn, cơ chế đăng ký HP, học lại, học cải thiện, bảo lưu và công nhận kết quả học tập. NH có thể lựa chọn một số HP, đơn vị TTTN và đề tài ĐATN phù hợp với định hướng về kết cấu - vật liệu, nền móng - mô phỏng, thi công - quản lý, BIM, công nghệ số và an toàn. Tính tích hợp được thể hiện qua sự kết nối giữa kiến thức chuyên môn với CNTT, ngoại ngữ, quản lý, pháp luật, môi trường, giao tiếp, làm việc nhóm và trách nhiệm nghề nghiệp.

Việc xây dựng, rà soát và cập nhật cấu trúc, nội dung CTĐT có sự tham gia của GV, NH, cựu NH, chuyên gia, doanh nghiệp, NTD và các BLQ. Thông tin phản hồi, kết quả đối sánh, kết quả đo lường CDR và yêu cầu của thị trường lao động được sử dụng để cập nhật các nội dung về BIM, công nghệ số, ĐMST, an toàn, môi trường và phát triển bền vững; đồng thời tăng thành phần thực hành, thảo luận, đồ án và khả năng đo lường trực tiếp CDR.

Hoạt động rà soát, đánh giá và CTCL CTĐT được thực hiện theo quy trình, có sự tham gia của KXD, các bộ môn, Phòng QLĐT, Phòng KT&ĐBCL, các hội đồng chuyên môn và BLQ. Các phiên bản CTĐT năm 2021, 2023 và 2025 được lưu giữ, đối sánh và cập nhật theo hướng kế thừa, đáp ứng tốt hơn yêu cầu nghề nghiệp và xu hướng phát triển của ngành xây dựng.

Điểm tồn tại

Một số thông tin giữa Bản mô tả CTĐT, kế hoạch đào tạo, ma trận và ĐCCT HP năm 2025 chưa hoàn toàn thống nhất, chủ yếu liên quan đến số TC của HP Vật liệu xây dựng, TTTN, tổng TC của một số HK, mã HP, điều kiện học trước/tiên quyết và hệ thống 20/21 PI.

Ma trận PLO/PI-HP, mức I-R-M-A và các điểm đo trực tiếp chưa được chuẩn hóa, số hóa đồng đều; lịch sử điều chỉnh giữa các phiên bản và mối liên hệ giữa phản hồi của BLQ với nội dung được tiếp thu, thay đổi chưa được truy nguyên đầy đủ.

Khối lượng học tập thực tế của NH, mức độ GV hiểu và áp dụng ma trận, hiệu quả tiếp cận tài liệu của BLQ, khả năng lựa chọn HP tự chọn và tác động trước – sau của các hoạt động CTCL chưa được lượng hóa, theo dõi thống nhất qua các khóa.

HP trực tuyến/hybrid, tổ hợp HP tự chọn theo vị trí việc làm và phạm vi ngành/chuyên ngành trong CTĐT năm 2025 chưa được mô tả thật rõ. Dữ liệu khảo sát, đo lường CDR, việc làm, phản hồi của NTD và lịch sử phiên bản còn phân tán, chưa hình thành hệ thống dữ liệu liên tục phục vụ phân tích xu hướng và đánh giá hiệu quả CTCL.

Đánh giá

Tiêu chuẩn 2 gồm **07 tiêu chí**, trong đó có **02 tiêu chí điều kiện** là Tiêu chí 2.2 và Tiêu chí 2.4.

Số tiêu chí đạt: **07/07**, đạt tỷ lệ **100%**;

Số tiêu chí không đạt: **0/07**;

Số tiêu chí điều kiện đạt: **02/02**.

Kết quả đánh giá chung: Tiêu chuẩn 2 đạt yêu cầu.

3. Tiêu chuẩn 3: Hoạt động dạy và học

Mở đầu:

Hoạt động dạy và học là quá trình trực tiếp chuyển hóa mục tiêu, CĐR và nội dung CTĐT thành kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm của NH. Đối với CTĐT ĐH ngành KTXD theo định hướng ứng dụng, hoạt động dạy và học không chỉ cung cấp kiến thức chuyên môn mà còn giúp NH vận dụng kiến thức vào phân tích, thiết kế, thi công, giám sát, quản lý và giải quyết các vấn đề thực tiễn của ngành xây dựng.

Trên cơ sở TLGD của Nhà trường là “Môi trường thân thiện - Tri thức khoa học - Ứng dụng thực tế”, KXD tổ chức hoạt động dạy và học theo hướng lấy NH làm trung tâm, kết hợp lý thuyết với thực hành, thí nghiệm, đồ án, NCKH, thực tập và trải nghiệm nghề nghiệp. Các phương pháp dạy học được lựa chọn phù hợp với CĐR của CTĐT, CLO và đặc điểm từng HP, gồm thuyết giảng có tương tác, thảo luận, giải quyết vấn đề, nghiên cứu tình huống, học theo dự án, thực hành, mô phỏng, sử dụng phần mềm, BIM và học tập tại công trường, doanh nghiệp.

GV sử dụng ĐCCT HP, ma trận CLO-PLO/PI, kế hoạch giảng dạy và công cụ KTĐG để tổ chức hoạt động học tập, hướng dẫn tự học và theo dõi tiến trình đạt CĐR của NH. LMS và học liệu số được sử dụng để hỗ trợ cung cấp tài liệu, giao nhiệm vụ, trao đổi, nhận bài và phản hồi kết quả học tập.

Tiêu chuẩn 3 tập trung đánh giá sự phù hợp của hoạt động dạy và học với TLGD và CĐR; việc áp dụng phương pháp lấy NH làm trung tâm; khả năng phát triển tư duy phản biện, sáng tạo, đổi mới, NCKH và khởi nghiệp; đồng thời xem xét việc rà soát, đánh giá và CTCL hoạt động dạy và học trên cơ sở phản hồi của các BLQ và kết quả triển khai CTĐT.

Tiêu chí 3.1: TLGD của cơ sở đào tạo được tuyên bố rõ ràng, được phổ biến đến các BLQ và được truyền tải vào các hoạt động dạy và học

a) Mô tả hiện trạng

Yêu cầu 1. TLGD của CSĐT được tuyên bố rõ ràng.

Trường ĐHXĐMT xác định TLGD là “Môi trường thân thiện - Tri thức khoa học - Ứng dụng thực tế”. Tuyên bố này được xây dựng trên cơ sở SM đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao theo định hướng ứng dụng, thực hiện NCKH, ứng dụng và chuyển giao công nghệ; đồng thời phù hợp với định hướng phát triển Nhà trường trở thành CSĐT có uy tín trong lĩnh vực xây dựng, phục vụ khu vực ĐBSCL và cả nước [H3.03.01.01].

TLGD được Nhà trường rà soát, giải thích nội hàm và thể hiện trong các văn bản quản trị, tài liệu giới thiệu và kế hoạch phát triển [H3.03.01.02]-[H3.03.01.04]. Ba thành tố có nội dung ngắn gọn, dễ nhận biết và phản ánh định hướng xây dựng môi trường giáo dục tích cực, lấy tri thức khoa học làm nền tảng và gắn đào tạo với thực tiễn nghề nghiệp.

Bảng 3.1.1. Nội hàm TLGD và ý nghĩa đối với CTĐT ĐH ngành KTXD

Thành tố TLGD	Nội hàm chủ yếu	Ý nghĩa đối với CTĐT
Môi trường thân thiện	Xây dựng môi trường học tập tôn trọng, hợp tác, cởi mở; tăng cường tương tác, tư vấn, hỗ trợ và phản hồi giữa Nhà trường, GV, NH và các BLQ.	Hỗ trợ NH thích nghi với môi trường ĐH, chủ động trao đổi, làm việc nhóm, tiếp cận dịch vụ hỗ trợ và phát triển trách nhiệm trong học tập.
Tri thức khoa học	Coi kiến thức khoa học, phương pháp nghiên cứu, tư duy phản biện, bằng chứng, tiêu chuẩn và quy chuẩn là nền tảng của quá trình dạy, học và giải quyết vấn đề.	Phù hợp với yêu cầu đào tạo kỹ sư có nền tảng toán - khoa học, cơ học, vật liệu, kết cấu, địa kỹ thuật và khả năng phân tích, thiết kế trên cơ sở khoa học.
Ứng dụng thực tế	Gắn nội dung, phương pháp và sản phẩm học tập với công trình, doanh nghiệp, vị trí việc làm, công nghệ và yêu cầu phát triển của ngành.	Thể hiện định hướng ứng dụng qua thực hành, thí nghiệm, đồ án, thực tập, ĐATN, BIM, phần mềm chuyên ngành, an toàn và phát triển bền vững.

Ba thành tố có quan hệ hỗ trợ lẫn nhau: “Môi trường thân thiện” tạo điều kiện cho tương tác và hỗ trợ NH; “Tri thức khoa học” xác định nền tảng học thuật, cách tiếp cận và yêu cầu sử dụng bằng chứng; “Ứng dụng thực tế” định hướng việc vận dụng tri thức để giải quyết các nhiệm vụ nghề nghiệp. Cấu trúc này phù hợp với CTĐT ĐH ngành KTXD theo định hướng ứng dụng.

TLGD đã được xác định và giải thích trong hệ thống văn bản của Nhà trường. Tuy nhiên, hồ sơ chưa có bảng đối sánh riêng giữa từng thành tố TLGD với mục tiêu, PLO/PI và các nhóm hoạt động của CTĐT; việc bổ sung bảng đối sánh sẽ nâng cao khả năng truy nguyên khi rà soát chương trình.

Yêu cầu 2. TLGD của CSĐT được phổ biến đến các BLQ, đặc biệt là BLQ bên trong.

TLGD được phổ biến đến CBQL, GV, NV và NH thông qua hội nghị, họp giao ban, họp khoa, sinh hoạt chuyên môn, tuần sinh hoạt công dân - NH, gặp gỡ NH và hoạt động tư vấn học tập [H3.03.01.05]-[H3.03.01.07]. Các hình thức trực tiếp tạo điều kiện để người tham gia được giải thích nội hàm và liên hệ TLGD với nhiệm vụ quản lý, giảng dạy, học tập và phục vụ NH.

Ngoài hình thức trực tiếp, TLGD được công bố trên website, cổng thông tin, bảng thông báo, màn hình điện tử, tài liệu truyền thông, sổ tay và các kênh thông tin của Nhà trường [H3.03.01.08]-[H3.03.01.14]. Kế hoạch năm học của Nhà trường và KXD lồng ghép nội dung truyền thông, vận dụng TLGD trong thực hiện nhiệm vụ đào tạo

[H3.03.01.15], [H3.03.01.16].

Bảng 3.1.2. Các kênh phổ biến TLGD đến các BLQ

Kênh phổ biến	Nhóm BLQ	Nội dung/ý nghĩa
Hội nghị, họp giao ban, sinh hoạt chuyên môn	CBQL, GV, NV	Giải thích nội hàm, phân công trách nhiệm và liên hệ với hoạt động chuyên môn.
Tuần sinh hoạt đầu khóa, gặp gỡ và tư vấn học tập	NH	Giới thiệu TLGD, môi trường học tập, quyền và trách nhiệm của NH.
Website, cổng thông tin, LMS	GV, NH, thí sinh, phụ huynh và xã hội	Công bố công khai, duy trì khả năng tiếp cận thường xuyên và hỗ trợ sử dụng trong học tập.
Bảng thông báo, màn hình điện tử, sổ tay, tài liệu truyền thông	Cộng đồng trong Trường và khách đến liên hệ	Tăng mức độ nhận biết trực quan và nhắc lại thường xuyên.
Hội thảo, hợp tác doanh nghiệp và hoạt động truyền thông CTĐT	Cụm NH, doanh nghiệp, NTD và đối tác	Giới thiệu định hướng giáo dục, kết nối TLGD với đào tạo, hợp tác và PVCĐ.

Các minh chứng cho thấy TLGD được phổ biến qua nhiều nhóm kênh, trong đó BLQ bên trong được tiếp cận bằng cả hình thức trực tiếp và trực tuyến. Đây là nhóm trực tiếp chuyển hóa TLGD thành hoạt động quản lý, giảng dạy và học tập; vì vậy, việc phổ biến thông qua sinh hoạt chuyên môn, đầu khóa, tư vấn và ĐCCT HP có ý nghĩa thiết thực hơn việc chỉ công bố trên website.

Nhà trường đã sử dụng khảo sát mức độ nhận biết của GV, NH, cụm NH và NTD như một nguồn thông tin để xem xét hiệu quả phổ biến [H3.03.01.17]-[H3.03.01.19]. Tuy nhiên, báo cáo chưa trình bày đầy đủ quy mô mẫu, tỷ lệ phản hồi và mức độ nhận biết, thấu hiểu theo từng nhóm; dữ liệu chưa được tổng hợp riêng, thường xuyên cho CTĐT ĐH ngành KTXD.

Yêu cầu 3. TLGD của CSĐT được chuyển tải vào HĐDH.

Nội hàm “Môi trường thân thiện” được thể hiện qua việc tổ chức lớp học tôn trọng NH, tạo điều kiện trao đổi hai chiều, công khai ĐCCT HP, CLO, nhiệm vụ học tập và phương pháp KTĐG ngay từ đầu HP. GV thực hiện tư vấn, phản hồi, hỗ trợ NH; khuyến khích thảo luận, làm việc nhóm, hợp tác trong đề án và trao đổi trên LMS.

Nội hàm “Tri thức khoa học” được chuyển tải qua các HP toán, khoa học tự nhiên, cơ học, vật liệu, kết cấu, địa chất, địa kỹ thuật và chuyên ngành; việc sử dụng phương pháp nghiên cứu, thí nghiệm, mô hình hóa, phân tích số liệu, phần mềm chuyên ngành, tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Các bài tập lớn, đồ án, hoạt động NCKH và ĐATN giúp NH phát triển tư duy khoa học, phản biện và khả năng giải quyết vấn đề.

Nội hàm “Ứng dụng thực tế” được thể hiện trong các HP thực hành, thí nghiệm, Thực tập địa chất, Thực tập trắc địa, Thực tế công trình, TTTN và ĐATN. NH vận dụng kiến thức để thực hiện sản phẩm thiết kế, biện pháp thi công, dự toán, mô hình BIM, phân tích nền móng, quản lý tiến độ, an toàn và môi trường; các nhiệm vụ học tập được gắn với yêu cầu của công trình, doanh nghiệp và vị trí việc làm [H3.03.01.20].

Bảng 3.1.3. Sự chuyển tải TLGD vào HĐDH của CTĐT

Thành tố TLGD	Biểu hiện trong HĐDH	Hoạt động/HP minh họa	Năng lực được hỗ trợ
Môi trường thân thiện	Tổ chức lớp học tôn trọng, tương tác; công khai yêu cầu; tư vấn, phản hồi và hỗ trợ NH; khuyến khích hợp tác.	Thảo luận, làm việc nhóm, tư vấn đồ án, CVHT, hoạt động trên LMS.	Giao tiếp, hợp tác, tự chủ, trách nhiệm và khả năng thích nghi.
Tri thức khoa học	Chú trọng kiến thức nền tảng và chuyên môn; phương pháp nghiên cứu, thí nghiệm, phân tích dữ liệu, tiêu chuẩn và công cụ hiện đại.	Toán, cơ học, vật liệu, kết cấu, địa kỹ thuật, phương pháp số, thí nghiệm, đồ án và ĐATN.	PLO1-PLO3, PLO7-PLO9; tư duy khoa học và giải quyết vấn đề.
Ứng dụng thực tế	Gắn bài tập, đồ án, thực tập và ĐATN với nhiệm vụ nghề nghiệp; tăng cường BIM, phần mềm, an toàn và bền vững.	HP chuyên ngành, BIM, Thực tế công trình, TTTN và ĐATN.	PLO3-PLO10; thiết kế, thi công, giám sát, quản lý và trách nhiệm nghề nghiệp.

ĐCCT HP, kế hoạch giảng dạy, công cụ KTĐG và các hoạt động thực hành, đồ án, thực tập cho thấy TLGD đã được chuyển tải tương đối rõ vào HĐDH. Môi trường tương tác hỗ trợ NH, nền tảng khoa học và định hướng ứng dụng cùng góp phần giúp NH đạt CDR của CTĐT.

KXD thực hiện rà soát ĐCCT HP, dự giờ, khảo sát phản hồi NH, kiểm tra tiến độ và chất lượng giảng dạy để xem xét mức độ phù hợp của hoạt động dạy học. Tuy nhiên, việc GV TĐG hoặc được đánh giá mức độ lồng ghép từng thành tố TLGD trong từng HP, cùng kết quả cải tiến PPDH sau rà soát, chưa được hệ thống hóa thành báo cáo định kỳ.

b) Điểm mạnh

TLGD “Môi trường thân thiện - Tri thức khoa học - Ứng dụng thực tế” được tuyên bố ngắn gọn, rõ nội hàm và phù hợp với SM, định hướng đào tạo ứng dụng của Nhà trường. Nội dung được phổ biến qua nhiều kênh đến CBQL, GV, NV, NH và các BLQ, trong đó BLQ bên trong được tiếp cận trực tiếp thông qua sinh hoạt chuyên môn, đầu khóa và hoạt động tư vấn.

KXD đã chuyển tải tương đối rõ ba thành tố TLGD vào hoạt động dạy học: xây dựng môi trường tương tác, hỗ trợ NH; phát triển tri thức khoa học, tư duy phản biện và NCKH; gắn thực hành, đồ án, thực tập và ĐATN với yêu cầu nghề nghiệp. Qua đó, TLGD góp phần định hướng thiết kế HP, lựa chọn PPDH và phát triển năng lực của NH.

c) Điểm tồn tại

Mức độ nhận biết, thấu hiểu và vận dụng TLGD theo từng nhóm BLQ chưa được lượng hóa thường xuyên; việc rà soát mức độ chuyển tải TLGD trong ĐCCT HP và hoạt động dạy học chưa được hệ thống hóa thành báo cáo định kỳ.

d) Kế hoạch hành động

Bảng 3.1.4. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 3.1

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Thiết kế nội dung khảo sát riêng về mức độ nhận biết, thấu hiểu và vận dụng TLGD đối với GV, NH, cựu NH, doanh nghiệp và NTD; tổng hợp quy mô mẫu, tỷ lệ phản hồi và kết quả theo từng nhóm. Kết quả: có báo cáo riêng cho CTĐT và dữ liệu so sánh giữa các năm.	Phòng KT&ĐBCL; KXD	Từ năm học 2026-2027 và thực hiện hằng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Bổ sung nội dung kiểm tra việc chuyển tải TLGD trong biểu mẫu duyệt ĐCCT HP, dự giờ và báo cáo HP; duy trì PPDH tương tác, thực hành, dự án, thực tập và ĐATN gắn với công trình, doanh nghiệp. Kết quả: 100% ĐCCT HP được rà soát và có báo cáo tổng hợp định kỳ.	KXD; các bộ môn; GV; Phòng QLĐT	Giai đoạn 2026-2028 và thực hiện thường xuyên

đ) Tự đánh giá: Đạt (Đ)

Tiêu chí 3.2 [Tiêu chí điều kiện]: Hoạt động dạy và học được thiết kế tương thích với CĐR của CTĐT

a) Mô tả hiện trạng

Yêu cầu 1. Có hướng dẫn thiết kế HDDH tương thích với CĐR của CTĐT, CĐR của các HP; GV tham gia CTĐT có khả năng lựa chọn và triển khai hoạt động dạy học tương thích với CĐR của CTĐT.

Nhà trường ban hành quy định về xây dựng, rà soát, điều chỉnh CTĐT và ĐCCT HP theo tiếp cận OBE, trong đó yêu cầu GV xác định PPDH, hoạt động học tập, nhiệm vụ tự học và hình thức tổ chức phù hợp với CLO và PLO/PI [H3.03.02.01]. Biểu mẫu ĐCCT

HP thể hiện mối liên hệ giữa mục tiêu HP, CLO, nội dung, hoạt động của GV, hoạt động của NH, thời lượng tự học và phương pháp KTĐG; qua đó kiểm soát sự tương thích ngay từ giai đoạn thiết kế.

GV được tập huấn và hướng dẫn xây dựng CĐR, ĐCCT HP, sử dụng thang Bloom, lựa chọn PPDH tích cực, thiết kế nhiệm vụ học tập và công cụ KTĐG theo CĐR [H3.03.02.02]-[H3.03.02.05]. Nội dung tập huấn được kết hợp với sinh hoạt bộ môn, họp rà soát CTĐT, duyệt ĐCCT HP và chia sẻ kinh nghiệm giảng dạy. Qua đó, GV có cơ sở lựa chọn PPDH phù hợp với mức độ nhận thức, loại năng lực cần hình thành, đặc điểm HP và vị trí của HP trong lộ trình đào tạo.

Bản mô tả CTĐT và bộ ĐCCT HP quy định PPDH, nhiệm vụ của NH, kế hoạch triển khai và mối liên hệ với CLO/PLO/PI [H3.03.02.06], [H3.03.02.07]. Hồ sơ được bộ môn, KXD và các hội đồng chuyên môn xem xét trước khi phê duyệt [H3.03.02.08]. Cơ chế này hạn chế việc lựa chọn HĐDH theo thói quen cá nhân và tăng sự thống nhất giữa thiết kế CTĐT, ĐCCT HP và quá trình triển khai.

Bảng 3.2.1. Cơ sở thiết kế và kiểm soát sự tương thích của HĐDH

Cấp độ	Nội dung thiết kế	Cơ chế kiểm soát	Kết quả cần đạt
CTĐT	Xác định PLO/PI, ma trận PLO/PI-HP và định hướng PPDH theo nhóm năng lực.	Hội đồng xây dựng, rà soát và thẩm định CTĐT.	Các PLO/PI được phân nhiệm cho HP và có hoạt động dạy học hỗ trợ.
HP	Xây dựng CLO, nội dung, hoạt động dạy học, nhiệm vụ tự học và phương pháp KTĐG.	Bộ môn, Khoa và hội đồng duyệt ĐCCT HP.	CLO được dạy, luyện tập và đánh giá bằng hoạt động phù hợp.
Lớp HP	Lập kế hoạch giảng dạy, học liệu, bài tập, thực hành, đồ án và lịch KTĐG.	Theo dõi tiến độ, dự giờ, hồ sơ lớp HP và phản hồi của NH.	hoạt động dạy học được triển khai đúng ĐCCT HP và phù hợp với đối tượng NH.
Cải tiến	Phân tích kết quả CLO/PLO, phản hồi của GV, NH và BLQ.	Họp bộ môn, báo cáo đo lường và kế hoạch CTCL.	PPDH và nhiệm vụ học tập được điều chỉnh dựa trên dữ liệu.

Hồ sơ cho thấy Nhà trường đã có hướng dẫn chính thức và tổ chức bồi dưỡng GV về thiết kế hoạt động dạy học theo CĐR. Tuy nhiên, kết quả đánh giá định kỳ năng lực lựa chọn và triển khai PPDH của từng GV, cũng như mức độ cải thiện sau tập huấn, chưa được tổng hợp riêng cho CTĐT.

Yêu cầu 2. HĐDH được thiết kế nhằm giúp NH đạt CĐR của CTĐT.

hoạt động dạy học được thiết kế theo chuỗi PLO/PI - CLO - nội dung - hoạt động

dạy học - KTĐG. Đối với các HP nền tảng và lý thuyết, GV sử dụng thuyết giảng có tương tác, câu hỏi gợi mở, bài tập và thảo luận; đối với HP tính toán, thiết kế và công nghệ, hoạt động chủ yếu gồm giải quyết vấn đề, mô phỏng, sử dụng phần mềm, BIM, nghiên cứu tình huống và đồ án; đối với HP thí nghiệm, thực hành, thực tập và tốt nghiệp, NH thực hiện thao tác, khảo sát, dự án, báo cáo, thuyết trình và bảo vệ sản phẩm.

Trong quá trình triển khai, GV kết hợp thuyết giảng tương tác, học theo vấn đề, nghiên cứu tình huống, học theo dự án, làm việc nhóm, thí nghiệm, thực hành, mô phỏng, khảo sát thực tế và hướng dẫn cá nhân [H3.03.02.09]. Nhà trường và Khoa tăng cường hợp tác với doanh nghiệp, cơ quan quản lý và chuyên gia để tổ chức tham quan, thực tế công trình, TTTN, báo cáo chuyên đề và hướng dẫn các vấn đề ứng dụng [H3.03.02.10]. Kết quả NCKH của GV, tiêu chuẩn, quy chuẩn và công nghệ mới được lựa chọn tích hợp vào bài giảng, bài tập, đồ án và ĐATN [H3.03.02.11], [H3.03.02.12].

Bảng 3.2.2. Sự tương thích giữa nhóm CĐR và HDDH

Nhóm CĐR	HDDH chủ yếu	Sản phẩm học tập	Vai trò đối với CĐR
PLO1-PLO3	Thuyết giảng tương tác, bài tập, thí nghiệm, mô phỏng, phân tích và giải quyết vấn đề.	Bài kiểm tra, bài tính, báo cáo thí nghiệm, mô hình và hồ sơ thiết kế.	Hình thành kiến thức nền tảng, chuyên môn và khả năng phân tích kỹ thuật.
PLO4-PLO5	Học theo dự án, nghiên cứu tình huống, đồ án, thực hành và khảo sát công trình.	Phương án thiết kế, biện pháp thi công, tiến độ, dự toán và báo cáo quản lý.	Phát triển năng lực thiết kế, thi công, giám sát và quản lý.
PLO6-PLO8	Phần mềm/BIM, làm việc nhóm, thuyết trình, phản biện và giải quyết vấn đề mở.	Mô hình số, báo cáo nhóm, bài trình bày và giải pháp kỹ thuật.	Phát triển năng lực công nghệ, giao tiếp, hợp tác và giải quyết vấn đề.
PLO9-PLO10	Tự học có hướng dẫn, TTTN, ĐATN, phản tư, thảo luận đạo đức, an toàn và môi trường.	Nhật ký, báo cáo thực tập, hồ sơ ĐATN và phần TĐG trách nhiệm.	Hình thành tự chủ, trách nhiệm, khả năng thích ứng và học tập suốt đời.

Kết quả rà soát cho thấy 10 PLO đều được hỗ trợ bởi nhiều hoạt động dạy học và không phụ thuộc vào một PPDH duy nhất. Các PLO về kỹ năng, tự chủ và trách nhiệm được phát triển rõ qua đồ án, thực hành, TTTN và ĐATN. Tuy nhiên, báo cáo chưa phân tích định kỳ mức đóng góp thực tế của từng PPDH đối với mức đạt PLO theo từng khóa.

Yêu cầu 3. Hoạt động dạy học tại các HP được thiết kế và triển khai tương thích với CĐR của HP.

Trong từng ĐCCT HP, CLO được liên kết với các chủ đề, hoạt động của GV, hoạt động của NH, yêu cầu chuẩn bị trước giờ học, thời lượng tự học và hình thức KTĐG. NH được phổ biến ĐCCT HP, CLO, PPDH, nhiệm vụ học tập, trọng số và kế hoạch KTĐG khi bắt đầu HP [H3.03.02.13]-[H3.03.02.15]. Việc công bố giúp NH hiểu rõ sản phẩm cần hoàn thành và chủ động tổ chức học tập để đạt CLO.

Bảng 3.2.3. Minh họa sự tương thích giữa HDDH và CLO ở một số nhóm HP

Nhóm HP	CLO trọng tâm	HDDH	Sản phẩm/KTĐG	Biểu hiện tương thích
Cơ học, kết cấu	Phân tích, tính toán và lựa chọn giải pháp.	Thuyết giảng, bài tập, mô phỏng, phần mềm và phản biện kết quả.	Bài tính, bài kiểm tra, mô hình và đồ án.	NH vận dụng nguyên lý để giải quyết bài toán kỹ thuật.
Vật liệu, địa kỹ thuật, trắc địa	Thực hiện thí nghiệm, đo đạc và xử lý dữ liệu.	Hướng dẫn thao tác, thực hành, khảo sát và thảo luận kết quả.	Báo cáo thí nghiệm/thực tập và kiểm tra thao tác.	CLO kỹ năng được hình thành bằng hoạt động thực hành trực tiếp.
Thi công, quản lý, BIM	Lập phương án, sử dụng công cụ số và quản lý quá trình.	Tình huống, dự án, mô phỏng, BIM, làm việc nhóm và thuyết trình.	Biện pháp thi công, tiến độ, dự toán, mô hình BIM và báo cáo nhóm.	Sản phẩm phản ánh năng lực nghề nghiệp và phối hợp.
Đồ án, TTTN, ĐATN	Tích hợp kiến thức, tự chủ, trách nhiệm và bảo vệ giải pháp.	Hướng dẫn cá nhân, thực tế, dự án độc lập, seminar và phản biện.	Hồ sơ, nhật ký, báo cáo, sản phẩm thiết kế và bảo vệ.	Đánh giá trực tiếp năng lực tích hợp ở giai đoạn cuối khóa.

Các ví dụ cho thấy PPDH và nhiệm vụ được lựa chọn theo tính chất của CLO: CLO kiến thức được hỗ trợ bằng giảng giải, phân tích và bài tập; CLO kỹ năng được phát triển qua thực hành, mô phỏng, tình huống, đồ án và phần mềm; CLO tự chủ và trách nhiệm được hình thành qua dự án độc lập, TTTN, ĐATN, phản biện và bảo vệ.

Khoa sử dụng phản hồi của NH, ý kiến GV và kết quả đo lường CLO để xem xét điều chỉnh ĐCCT HP và PPDH [H3.03.02.19], [H3.03.02.20]. Tuy nhiên, mức độ chi tiết của ma trận CLO - nội dung - hoạt động dạy học - KTĐG - PLO/PI và hồ sơ minh chứng triển khai chưa đồng đều giữa các HP.

Yêu cầu 4. Hoạt động dạy học trực tuyến trong CTĐT được thiết kế và triển khai

phù hợp, bảo đảm tương thích với CDR như trường hợp dạy và học trực tiếp; GV có năng lực cần thiết để triển khai HDDH trực tuyến.

CTĐT được tổ chức chủ yếu theo hình thức trực tiếp. Cổng thông tin đào tạo, LMS, thư viện điện tử và công cụ họp trực tuyến được sử dụng để cung cấp học liệu, giao nhiệm vụ, trao đổi, nhận bài, phản hồi và hỗ trợ tự học [H3.03.02.16]-[H3.03.02.18]. Đối với nội dung phù hợp, GV kết hợp hoạt động trực tuyến với lớp học trực tiếp; CLO, khối lượng nhiệm vụ, sản phẩm và tiêu chí KTĐG vẫn được thực hiện theo ĐCCT HP.

Nhà trường tổ chức tập huấn sử dụng LMS, công cụ số và thiết kế học liệu điện tử. GV sử dụng hệ thống để công bố tài liệu, tổ chức diễn đàn, giao bài, phản hồi và hỗ trợ NH ngoài giờ lên lớp. Do CTĐT chưa tổ chức HP trực tuyến độc lập, yêu cầu tương đương được áp dụng cho phần hoạt động hỗ trợ hoặc kết hợp: nội dung, CLO, sản phẩm và tiêu chí đánh giá không thay đổi chỉ do thay đổi kênh tương tác.

b) Điểm mạnh

Nhà trường đã có hướng dẫn thiết kế hoạt động dạy học theo CDR, tổ chức tập huấn và rà soát ĐCCT HP qua nhiều cấp. Mối liên hệ giữa CLO, nội dung, hoạt động dạy học, nhiệm vụ của NH và KTĐG được thể hiện trong hồ sơ HP, tạo nền tảng triển khai dạy học theo OBE.

CTĐT sử dụng đa dạng PPDH phù hợp với định hướng ứng dụng; các PLO được hỗ trợ bởi thuyết giảng tương tác, giải quyết vấn đề, tình huống, dự án, thí nghiệm, phần mềm/BIM, trải nghiệm, TTTN và ĐATN. LMS và công cụ số hỗ trợ học liệu, tương tác, nhiệm vụ và tự học.

c) Điểm tồn tại

Ma trận CLO - nội dung - hoạt động dạy học - KTĐG - PLO/PI chưa được chuẩn hóa đồng đều; hiệu quả từng PPDH và tính tương đương giữa trực tiếp với trực tuyến/kết hợp chưa được phân tích định kỳ.

d) Kế hoạch hành động

Bảng 3.2.4. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 3.2

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Chuẩn hóa trong 100% ĐCCT HP ma trận CLO - nội dung - hoạt động dạy học - KTĐG - PLO/PI; xác định rõ PPDH, nhiệm vụ và minh chứng đối với từng CLO. Kết quả: bộ ĐCCT HP có thể truy xuất đầy đủ từ PLO/PI đến hoạt động học tập và KTĐG.	KXD; các bộ môn; Hội đồng CTĐT	Năm học 2026-2027

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì tập huấn OBE, PPDH tích cực, phần mềm/BIM và LMS; xây dựng báo cáo triển khai theo lớp HP, phân tích hiệu quả PPDH bằng kết quả CLO/PLO và đánh giá tính tương đương trực tiếp - trực tuyến/kết hợp. Kết quả: có hồ sơ và báo cáo đánh giá hằng năm.	KXD; Phòng KT&ĐBCL; Ban CNTT và chuyển đổi số; GV	Từ năm học 2026-2027 và hằng năm

đ) Tự đánh giá: Đạt (Đ)

Tiêu chí 3.3: Hoạt động dạy và học thể hiện việc học tập chủ động, thúc đẩy việc học tập, hình thành và phát triển phương pháp học tập và khả năng học tập suốt đời của NH

a) Mô tả hiện trạng

Yêu cầu 1. HDDH thể hiện việc học tập chủ động.

Bản mô tả CTĐT và ĐCCT HP xác định NH là chủ thể của quá trình học tập. Ngoài thời lượng học trực tiếp, các HP bố trí thời gian tự học, tự nghiên cứu và yêu cầu NH chuẩn bị tài liệu, hoàn thành bài tập, báo cáo, sản phẩm thực hành hoặc đề án trước và sau giờ học [H3.03.03.01], [H3.03.03.02]. Cách thiết kế này yêu cầu NH chủ động lập kế hoạch, phân bổ thời gian, theo dõi tiến độ và chịu trách nhiệm đối với kết quả học tập.

Các PPDH như câu hỏi gợi mở, thảo luận nhóm, thuyết trình - phản biện, nghiên cứu tình huống, học tập dựa trên vấn đề, học theo dự án, thực hành, thí nghiệm, mô phỏng, sử dụng phần mềm/BIM và khảo sát thực tế được lựa chọn phù hợp với đặc điểm từng HP. NH không chỉ tiếp nhận kiến thức mà phải tìm kiếm thông tin, phân tích dữ liệu, so sánh phương án, lựa chọn giải pháp, bảo vệ lập luận và tiếp thu phản hồi của GV, bạn học.

ĐCCT HP, kế hoạch học tập, phương pháp và nhiệm vụ của NH được phổ biến qua website, cổng thông tin đào tạo, LMS, Sổ tay SV và được GV giới thiệu khi bắt đầu HP [H3.03.03.03]-[H3.03.03.08]. NH được hướng dẫn khai thác học liệu, đọc tiêu chuẩn - quy chuẩn, sử dụng phần mềm, làm việc nhóm, quản lý dữ liệu, lập kế hoạch và TĐG tiến độ. Việc công khai yêu cầu giúp NH chủ động chuẩn bị và lựa chọn phương pháp học phù hợp.

Bảng 3.3.1. HDDH hỗ trợ học tập chủ động

Hoạt động	Yêu cầu đối với NH	Phương pháp/kỹ năng được hình thành	Minh chứng kết quả
Chuẩn bị bài và tự	Đọc trước tài liệu, tiêu chuẩn; xác định nội dung	Tìm kiếm, chọn lọc thông tin, quản lý thời	Bài chuẩn bị, câu hỏi, bài nộp và dữ

Hoạt động	Yêu cầu đối với NH	Phương pháp/kỹ năng được hình thành	Minh chứng kết quả
học	chưa rõ; hoàn thành nhiệm vụ chuẩn bị.	gian và TĐG.	liệu trên LMS.
Thảo luận, thuyết trình, phản biện	Trình bày quan điểm, trao đổi dữ liệu, bảo vệ lập luận và phản hồi ý kiến.	Giao tiếp, tư duy phản biện, hợp tác và lắng nghe.	Bài trình bày, báo cáo nhóm, rubric và nhận xét.
Bài tập lớn, đồ án, dự án	Lập kế hoạch, phân công, lựa chọn công cụ, tính toán, mô phỏng và hoàn thiện sản phẩm.	Giải quyết vấn đề, tự quản lý, làm việc nhóm và sử dụng công nghệ.	Bản vẽ, mô hình, tệp tính toán, báo cáo và thuyết trình.
Thí nghiệm, thực hành, trải nghiệm	Thực hiện thao tác, quan sát, thu thập dữ liệu, tuân thủ quy trình và an toàn.	Học qua trải nghiệm, kỹ năng nghề nghiệp, trách nhiệm và kỷ luật.	Báo cáo thí nghiệm/thực tập, nhật ký và sản phẩm thực hành.
NCKH, TTTN và ĐATN	Xác định vấn đề, lựa chọn phương pháp, thu thập dữ liệu, đề xuất giải pháp và bảo vệ kết quả.	Nghiên cứu độc lập, sáng tạo, tự học và phát triển nghề nghiệp.	Đề tài, báo cáo, hồ sơ ĐATN, phiếu chấm và biên bản hội đồng.

Các hoạt động được tổ chức theo mức độ chủ động tăng dần. Ở giai đoạn đầu, NH được hướng dẫn đọc, tìm kiếm và đặt câu hỏi; ở giai đoạn giữa, NH phân tích, hợp tác và xây dựng sản phẩm; ở giai đoạn cuối, NH tự xác định vấn đề, lựa chọn phương pháp và chịu trách nhiệm bảo vệ kết quả. Lộ trình này phù hợp với CTĐT ĐH ngành KTXD theo định hướng ứng dụng.

Mức độ tham gia được GV theo dõi thông qua chuyên cần, chuẩn bị bài, đóng góp trong thảo luận, tiến độ nhiệm vụ, chất lượng bài tập, sản phẩm thực hành, đồ án, TTTN và ĐATN. Kế hoạch, công cụ và kết quả khảo sát BLQ có nội dung về PPDH, mức độ tương tác, học liệu, hoạt động tự học và khả năng vận dụng [H3.03.03.12], [H3.03.03.13]. Tuy nhiên, dữ liệu về tần suất tham gia, tiến độ tự học và sự tiến bộ của từng NH chưa được tổng hợp đồng đều giữa các HP.

Yêu cầu 2. HDDH thúc đẩy việc học tập, hình thành và phát triển phương pháp học tập và khả năng học tập suốt đời của NH.

Các HP Phương pháp luận NCKH, Toán, CNTT, ngoại ngữ và các HP cơ sở ngành giúp NH hình thành phương pháp xác định vấn đề, tìm kiếm tài liệu, lựa chọn công cụ, thu thập và xử lý dữ liệu, viết và trình bày báo cáo. Các HP chuyên ngành tiếp tục yêu cầu NH tự nghiên cứu tiêu chuẩn, quy chuẩn, công nghệ, phần mềm và các trường hợp thực tế; qua

đó hình thành thói quen cập nhật kiến thức và tự học có định hướng.

Thực tập địa chất, thực tập trắc địa, Thực tế công trình, TTTN, các đồ án HP và ĐATN là những giai đoạn quan trọng để NH tự tổ chức hoạt động học tập. NH phải quan sát, thu thập thông tin, lập tiến độ, lựa chọn phương pháp, làm việc với GV hướng dẫn hoặc đơn vị thực tập, tự kiểm soát tiến độ, hoàn thiện sản phẩm và bảo vệ kết quả. Các hoạt động này gắn với PLO về giải quyết vấn đề, công nghệ, giao tiếp, tự chủ, trách nhiệm và học tập suốt đời.

Bảng 3.3.2. Mối liên hệ giữa hoạt động học tập và năng lực học tập suốt đời

Hoạt động/phương pháp	Nguồn hoặc nhiệm vụ học tập	Năng lực được phát triển	PLO liên quan
Tìm kiếm và đánh giá học liệu	Thư viện, cơ sở dữ liệu, tiêu chuẩn, quy chuẩn, bài báo và tài liệu doanh nghiệp.	Xác định nhu cầu thông tin, đánh giá độ tin cậy và cập nhật kiến thức.	PLO1-PLO3, PLO10
Tự học và NCKH	Tổng quan, xác định vấn đề, lựa chọn phương pháp, thu thập và phân tích dữ liệu.	Tư duy phản biện, phương pháp nghiên cứu, tự quản lý và TĐG.	PLO7-PLO10
Học theo vấn đề/dự án	Bài toán thiết kế, thi công, quản lý hoặc nhiệm vụ gắn với công trình.	Vận dụng liên ngành, giải quyết vấn đề và thích ứng nghề nghiệp.	PLO3-PLO8
Seminar, hội thảo và mạng lưới chuyên môn	Trao đổi với GV, chuyên gia, doanh nghiệp và NH khác.	Giao tiếp, tiếp nhận tri thức mới, phản biện và xây dựng mạng lưới học tập.	PLO6-PLO10
Tự theo dõi và điều chỉnh việc học	Lập tiến độ, nhận phản hồi, TĐG sản phẩm và điều chỉnh phương pháp.	Tự chủ, trách nhiệm, quản lý quá trình học và phát triển nghề nghiệp.	PLO9-PLO10

Khả năng học tập suốt đời được phát triển thông qua chuỗi hoạt động từ xác định nhu cầu học tập, tìm kiếm và đánh giá nguồn thông tin, tự nghiên cứu, vận dụng, nhận phản hồi đến điều chỉnh phương pháp. NH được khuyến khích tham gia seminar, hội thảo, cuộc thi học thuật, NCKH, ĐMST và hoạt động chuyên môn để tiếp cận tri thức mới, giao lưu với chuyên gia và phát triển mạng lưới nghề nghiệp [H3.03.03.09]-[H3.03.03.13].

GV tham gia CTĐT được khuyến khích NCKH, thực hiện sáng kiến, cập nhật tiêu chuẩn, công nghệ và đưa kết quả nghiên cứu vào bài giảng, bài tập, đồ án và ĐATN [H3.03.03.14], [H3.03.03.15]. Thư viện và cơ sở dữ liệu học liệu cung cấp giáo trình, tiêu

chuẩn, tài liệu số và nguồn tham khảo phục vụ tự học [H3.03.03.16]. Tuy nhiên, quá trình tự học hiện chủ yếu được ghi nhận qua sản phẩm cuối cùng và nhận xét của GV; e-portfolio, nhật ký học tập và bộ chỉ số chung chưa được áp dụng thống nhất trong toàn CTĐT.

Yêu cầu 3. HDDH trực tuyến được triển khai trên nền tảng ứng dụng CNTT, bảo đảm sự tương tác hiệu quả giữa NH với NH, giữa NH với GV.

CTĐT chủ yếu được tổ chức theo hình thức trực tiếp; cổng thông tin đào tạo, LMS, thư viện điện tử, thư điện tử và các công cụ trực tuyến được sử dụng để hỗ trợ công bố học liệu, giao - nhận nhiệm vụ, thảo luận, tư vấn, phản hồi và theo dõi tiến độ ngoài giờ học [H3.03.03.03], [H3.03.03.04], [H3.03.03.08]. Hoạt động trên nền tảng số giúp mở rộng không gian, thời gian học tập và duy trì tương tác trước, trong và sau giờ học.

GV cung cấp ĐCCT HP, bài giảng, tiêu chuẩn, tài liệu tham khảo, video hoặc liên kết học liệu; NH nộp bài, trao đổi câu hỏi, nhận góp ý và chỉnh sửa sản phẩm. Đối với nhiệm vụ nhóm, NH sử dụng không gian số để chia sẻ tệp, phân công, thảo luận phương án và đồng hoàn thiện sản phẩm. Nhờ đó, tương tác được duy trì theo cả hai chiều GV - NH và NH - NH.

Bảng 3.3.3. Hoạt động trực tuyến hỗ trợ tương tác và tự học

Hoạt động	Cách thức triển khai	Tương tác chủ yếu	Kết quả hỗ trợ
Cung cấp học liệu	ĐCCT HP, bài giảng, tiêu chuẩn, bài báo, video và liên kết tài nguyên.	GV - NH	NH tiếp cận học liệu, chuẩn bị bài và tự nghiên cứu.
Giao, nộp và phản hồi nhiệm vụ	Giao bài, nộp tệp, nhận nhận xét, chỉnh sửa và hoàn thiện sản phẩm.	GV - NH	Theo dõi tiến độ và phản hồi kịp thời.
Thảo luận và giải đáp	Diễn đàn, nhóm trao đổi, thư điện tử hoặc họp trực tuyến khi cần.	GV - NH; NH - NH	Duy trì tương tác ngoài giờ và hỗ trợ giải quyết vấn đề.
Hợp tác thực hiện dự án	Chia sẻ dữ liệu, phân công, thảo luận phương án và đồng biên soạn sản phẩm.	NH - NH	Phát triển hợp tác, trách nhiệm và kỹ năng sử dụng công cụ số.
Tự học và cập nhật kiến thức	Khai thác thư viện điện tử, cơ sở dữ liệu, phần mềm và chuyên đề trực tuyến.	NH với học liệu; GV định hướng	Hình thành thói quen học linh hoạt và cập nhật nghề nghiệp.

Các hoạt động trực tuyến đáp ứng hai nhóm tương tác: GV - NH thông qua cung cấp học liệu, hướng dẫn và phản hồi; NH - NH thông qua thảo luận, chia sẻ dữ liệu và thực hiện nhiệm vụ nhóm.

b) Điểm mạnh

CTĐT bố trí thời gian tự học, tự nghiên cứu trong các HP và tổ chức đa dạng hoạt động dạy học lấy NH làm trung tâm như thảo luận, phản biện, tình huống, học theo vấn đề/dự án, thực hành, thí nghiệm, đồ án, NCKH, trải nghiệm, TTTN và ĐATN. Các hoạt động giúp NH chủ động tiếp cận tri thức, lập kế hoạch, hợp tác, giải quyết vấn đề và chịu trách nhiệm đối với sản phẩm học tập.

Các HP nền tảng, chuyên ngành, hoạt động NCKH, TTTN và ĐATN tạo thành lộ trình hình thành phương pháp tự học, tự nghiên cứu và cập nhật nghề nghiệp. Thư viện điện tử, LMS và các công cụ số hỗ trợ học tập linh hoạt, duy trì tương tác giữa NH với GV và giữa NH với NH.

c) Điểm tồn tại

Quá trình tự học và mức độ tham gia chủ động chưa được ghi nhận bằng công cụ thống nhất; dữ liệu sử dụng LMS, tương tác trực tuyến và học tập suốt đời sau tốt nghiệp chưa được tổng hợp đầy đủ.

d) Kế hoạch hành động

Bảng 3.3.4. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 3.3

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng biểu mẫu nhật ký tự học/e-portfolio cho các HP cốt lõi, đồ án, TTTN và ĐATN; ghi nhận mục tiêu, kế hoạch, học liệu, sản phẩm, phản hồi và TĐG. Kết quả: có công cụ chung và dữ liệu theo dõi tiến trình tự học.	KXD; các bộ môn; đơn vị quản trị LMS	Thí điểm năm học 2026-2027
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì hoạt động dạy học chủ động, NCKH, trải nghiệm, TTTN và ĐATN; chuẩn hóa chỉ số sử dụng LMS, tương tác GV-NH/NH-NH và khảo sát hoạt động học tập, cập nhật nghề nghiệp sau tốt nghiệp. Kết quả: có báo cáo phân tích hằng năm và dữ liệu theo khóa.	KXD; Phòng KT&ĐBCL; Thư viện; Ban CNTT và chuyển đổi số	Từ năm học 2026-2027 và hằng năm

đ) Tự đánh giá: Đạt (Đ)

Tiêu chí 3.4: Hoạt động dạy và học thúc đẩy NH đưa ra ý tưởng mới, sáng kiến, ĐMST và tinh thần khởi nghiệp

a) Mô tả hiện trạng

Yêu cầu 1. HDDH thúc đẩy NH đưa ra ý tưởng mới, sáng kiến và ĐMST.

CTĐT ĐH ngành KTXD xác định năng lực giải quyết vấn đề, sử dụng công nghệ, thích ứng và sáng tạo là những thành phần cần thiết đối với kỹ sư xây dựng trong bối cảnh chuyển đổi số, công trình xanh và phát triển bền vững. Các yêu cầu này được thể hiện trong mục tiêu, CDR, ma trận PLO/PI-HP, Bản mô tả CTĐT và nội dung của nhiều HP [H3.03.04.01], [H3.03.04.02].

Phiên bản CTĐT năm 2025 bố trí HP XD175 - ĐMST và khởi nghiệp, khối lượng 02 TC. HP cung cấp kiến thức về tư duy sáng tạo, nhận diện vấn đề, hình thành và sàng lọc ý tưởng, nghiên cứu khách hàng và thị trường, xây dựng giá trị đề xuất, mô hình kinh doanh, kế hoạch triển khai, thuyết trình và phản biện. Thông qua học tập theo dự án, NH xây dựng một dự án ĐMST/khởi nghiệp gắn với ngành xây dựng như vật liệu mới, công nghệ thi công, BIM, công trình xanh, tái chế phế thải, an toàn, quản lý dự án, chuyển đổi số hoặc dịch vụ kỹ thuật.

Bên cạnh HP chuyên biệt, yêu cầu phát hiện vấn đề, hình thành phương án và đề xuất giải pháp mới còn được tích hợp trong các HP Vật liệu xây dựng, BIM trong xây dựng, Môi trường trong xây dựng, Kỹ thuật thi công, Tổ chức thi công, Quản lý dự án, các HP đồ án, TTTN và ĐATN. NH được yêu cầu phân tích hạn chế của giải pháp hiện có, so sánh nhiều phương án và lựa chọn giải pháp phù hợp với điều kiện kỹ thuật, kinh tế, an toàn, môi trường và nguồn lực.

GV sử dụng câu hỏi gợi mở, tập kích não, nghiên cứu tình huống, học tập dựa trên vấn đề, học theo dự án, làm việc nhóm, mô phỏng, phần mềm/BIM, seminar và phản biện để khuyến khích NH chủ động đặt câu hỏi, đề xuất nhiều phương án và bảo vệ lựa chọn. Các nhiệm vụ học tập thường bắt đầu từ một vấn đề kỹ thuật hoặc nhu cầu thực tế, sau đó NH xác định nguyên nhân, xây dựng tiêu chí, phát triển ý tưởng, kiểm chứng và hoàn thiện sản phẩm [H3.03.04.07].

Bảng 3.4.1. Một số HP và HDDH thúc đẩy ý tưởng mới, sáng kiến và ĐMST

HP/hoạt động	Yêu cầu đối với NH	Sản phẩm/biểu hiện	Khả năng ứng dụng
XD175 - ĐMST và khởi nghiệp	Nhận diện nhu cầu; hình thành, sàng lọc ý tưởng; xây dựng giá trị đề xuất, mô hình và kế hoạch triển khai.	Dự án ĐMST/khởi nghiệp; bản thuyết trình và phản biện ý tưởng.	Phát triển sản phẩm, dịch vụ hoặc giải pháp gắn với ngành xây dựng.
BIM, phần mềm và công nghệ số	Đề xuất quy trình số hóa, mô hình hóa, phối hợp và khai thác dữ liệu.	Mô hình BIM, quy trình phối hợp, phương án quản lý thông tin.	Ứng dụng trong thiết kế, thi công, quản lý dự án và dịch vụ BIM.

HP/hoạt động	Yêu cầu đối với NH	Sản phẩm/biểu hiện	Khả năng ứng dụng
Vật liệu, môi trường và công trình xanh	Phân tích vật liệu/giải pháp hiện có; đề xuất phương án tiết kiệm tài nguyên, giảm tác động môi trường.	Đề xuất vật liệu, cấu kiện, quy trình hoặc giải pháp bền vững.	Ứng dụng vật liệu mới, tái chế phế thải và giải pháp công trình xanh.
Thi công, tổ chức và quản lý	Xây dựng phương án, so sánh tiêu chí kỹ thuật - kinh tế - an toàn - tiến độ.	Biện pháp thi công, tiến độ, dự toán, kế hoạch quản lý và kiểm soát rủi ro.	Cải tiến tổ chức thi công, năng suất, chất lượng và an toàn.
NCKH, TTTN và ĐATN	Phát hiện vấn đề từ thực tế; thu thập dữ liệu; đề xuất, kiểm chứng và bảo vệ giải pháp.	Báo cáo, bài báo, mô hình, sản phẩm thiết kế hoặc giải pháp kỹ thuật/quản lý.	Tạo cơ sở để ứng dụng tại doanh nghiệp, địa phương hoặc tiếp tục phát triển.

NH được khuyến khích tham gia NCKH, viết bài, hội thảo, hội nghị, seminar và các hoạt động học thuật để trình bày, nhận phản hồi và tiếp tục hoàn thiện ý tưởng [H3.03.04.03], [H3.03.04.04]. Trung tâm CNTT và hạ tầng số của Nhà trường hỗ trợ khai thác phần mềm, học liệu và công cụ phục vụ mô phỏng, thiết kế và phát triển sản phẩm số [H3.03.04.05].

Năng lực ĐMST được đánh giá thông qua việc lựa chọn vấn đề, sự hợp lý của ý tưởng, khả năng so sánh phương án, vận dụng công nghệ, tính khả thi và chất lượng trình bày, bảo vệ sản phẩm. Tuy nhiên, các tiêu chí về tính mới, giá trị ứng dụng, khả năng kiểm chứng, phát triển và chuyển giao chưa được thể hiện đồng đều trong rubric của các HP có sản phẩm sáng tạo.

Yêu cầu 2. HĐDH thúc đẩy NH có tinh thần khởi nghiệp.

Đối với CTĐT ĐH ngành KTXD, tinh thần khởi nghiệp được hiểu là khả năng chủ động nhận diện nhu cầu, phát hiện cơ hội, đề xuất giá trị mới, tổ chức nguồn lực, chấp nhận thử nghiệm có kiểm soát và chịu trách nhiệm đối với quyết định. Kết quả có thể được phát triển thành dự án, sản phẩm, dịch vụ BIM, tư vấn thiết kế, thi công, giám sát, dự toán, quản lý dự án, vật liệu, công nghệ hoặc giải pháp an toàn và môi trường.

HP XD175 tạo tiến trình tương đối đầy đủ từ nhận diện vấn đề, nghiên cứu nhu cầu, hình thành giá trị đề xuất, xây dựng mô hình và kế hoạch triển khai đến thuyết trình, phản biện ý tưởng. Các HP chuyên môn, đồ án, TTTN và ĐATN bổ sung bối cảnh kỹ thuật và thực tiễn để NH kiểm tra tính khả thi, chi phí, nguồn lực, tác động môi trường, yêu cầu pháp lý và rủi ro của giải pháp.

Bảng 3.4.2. Biểu hiện của tinh thần khởi nghiệp trong HDDH

Biểu hiện	HDDH hỗ trợ	Kết quả hướng đến	Bối cảnh xây dựng
Nhận diện nhu cầu và cơ hội	Khảo sát, tình huống, thảo luận, TTTN và nghiên cứu thị trường.	Xác định vấn đề có giá trị thực tiễn và đối tượng cần giải pháp.	Nhu cầu về vật liệu, công nghệ, BIM, an toàn, môi trường và quản lý.
Hình thành giá trị của giải pháp	Học theo dự án, đồ án, so sánh phương án và phân tích kỹ thuật - kinh tế.	Chứng minh lợi ích, sự khác biệt và tính khả thi của đề xuất.	Sản phẩm, dịch vụ hoặc quy trình KTXD.
Tổ chức thực hiện	Lập kế hoạch, phân công nhóm, xác định nguồn lực, tiến độ và rủi ro.	Phát triển năng lực tự chủ, phối hợp và chịu trách nhiệm.	Triển khai dự án, công trường hoặc dịch vụ chuyên môn.
Thuyết phục và phản biện	Thuyết trình, bảo vệ đồ án/dự án, nhận phản hồi từ GV và BLQ.	Hoàn thiện khả năng trình bày giá trị, trả lời phản biện và điều chỉnh ý tưởng.	Trao đổi với khách hàng, chủ đầu tư, doanh nghiệp và cơ quan quản lý.
Phát triển và ứng dụng	NCKH, hội thảo, TTTN, ĐATN và kết nối thực tiễn.	Tiếp tục hoàn thiện sản phẩm, ứng dụng, chuyển giao hoặc khởi tạo dịch vụ.	Tư vấn, BIM, thiết kế, thi công, quản lý, vật liệu và công nghệ.

HDDH giúp NH hình thành tư duy tạo giá trị từ kiến thức chuyên môn, thay vì chỉ tiếp nhận và lặp lại giải pháp có sẵn. Việc làm việc nhóm, quản lý tiến độ, thuyết trình, phản biện và chịu trách nhiệm về sản phẩm góp phần phát triển sự chủ động, khả năng chấp nhận thử nghiệm, thích ứng và tinh thần tạo việc làm.

Các thống kê NCKH, bài báo và mức tham gia hội thảo, hội nghị là nguồn dữ liệu ban đầu để đánh giá kết quả [H3.03.04.03], [H3.03.04.04].

b) Điểm mạnh

CTĐT có HP XD175 - ĐMST và khởi nghiệp, đồng thời tích hợp yêu cầu phát hiện vấn đề, đề xuất, kiểm chứng và bảo vệ giải pháp trong các HP chuyên môn, BIM, đồ án, NCKH, TTTN và ĐATN. HDDH dựa trên vấn đề, tình huống và dự án giúp NH chuyển từ tiếp nhận kiến thức sang hình thành ý tưởng và tạo sản phẩm.

Nội dung khởi nghiệp được gắn với đặc thù ngành xây dựng và các xu hướng về vật liệu mới, công nghệ thi công, BIM, công trình xanh, tái chế, an toàn, quản lý dự án và chuyển đổi số. NH được rèn luyện nhận diện nhu cầu, xây dựng giá trị đề xuất, lập kế hoạch, thuyết trình, phản biện và chịu trách nhiệm về giải pháp.

c) Điểm tồn tại

Rubric về tính mới, giá trị ứng dụng và khả năng phát triển chưa được chuẩn hóa đồng đều; dữ liệu ý tưởng, sản phẩm, ứng dụng và khởi nghiệp của NH/cựu NH chưa được quản lý tập trung.

d) Kế hoạch hành động

Bảng 3.4.3. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 3.4

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Chuẩn hóa rubric về tính mới, giá trị ứng dụng, tính khả thi và khả năng phát triển cho HP XD175, dự án, đề án, TTTN và ĐATN; lập CSDL theo dõi ý tưởng, NCKH, bài báo, sản phẩm và kết quả ứng dụng/khởi nghiệp. Kết quả: có rubric và báo cáo theo năm học, khóa.	KXD; các bộ môn; Phòng KT&ĐBCL; đơn vị phụ trách KHCN	Năm học 2026-2027 và cập nhật hằng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì HP XD175; mở rộng dự án gắn với doanh nghiệp, seminar, cuộc thi, phản biện và cố vấn cho ý tưởng về BIM, công nghệ số, vật liệu, công trình xanh, thi công, an toàn và quản lý; hỗ trợ hoàn thiện sản phẩm có tiềm năng.	KXD; GV; đơn vị phụ trách KHCN và hợp tác doanh nghiệp	Hằng năm, giai đoạn 2026-2028

đ) Tự đánh giá: Đạt (Đ)

Tiêu chí 3.5: Quá trình dạy và học được cải tiến thường xuyên để đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động và thúc đẩy việc học tập, đáp ứng CĐR của CTĐT

a) Mô tả hiện trạng

Yêu cầu 1. Có quy định/kế hoạch rà soát, đánh giá, cải tiến quá trình dạy và học, trong đó đánh giá HDDH thúc đẩy học tập chủ động, phương pháp học tập, khả năng học tập suốt đời, ý tưởng mới, ĐMST và tinh thần khởi nghiệp; phân tích, đối sánh sự tương thích của HDDH với CLO và CĐR của CTĐT.

Nhà trường và KXD thực hiện theo dõi, rà soát và CTCL quá trình dạy và học trên cơ sở các quy định về QLĐT, xây dựng và rà soát CTĐT, ĐCCT HP, dự giờ, khảo sát NH và ĐBCL [H3.03.05.01]. Kế hoạch đào tạo, thời khóa biểu, lịch giảng, tiến độ thực hiện ĐCCT HP, cổng thông tin QLĐT, LMS và hồ sơ lớp HP được sử dụng để giám sát việc tổ chức dạy học. Hoạt động dự giờ, kiểm tra nội bộ, họp bộ môn và phản hồi của NH cung cấp thông tin về tiến độ, nội dung, PPDH, mức độ tương tác và chất lượng tổ chức lớp học [H3.03.05.02], [H3.03.05.03].

Nội dung rà soát không chỉ xem xét việc thực hiện kế hoạch mà còn đánh giá sự tương thích giữa CLO, PLO/PI, nội dung, HĐDH và KTĐG. Các hoạt động thảo luận, giải quyết vấn đề, dự án, thực hành, thí nghiệm, mô phỏng, phần mềm/BIM, NCKH, TTTN và ĐATN được xem xét về khả năng thúc đẩy học tập chủ động, tự học, tư duy phản biện, học tập suốt đời, ĐMST và tinh thần khởi nghiệp.

Việc rà soát được thực hiện trên cơ sở phản hồi của NH, GV, cựu NH, doanh nghiệp, NTD và chuyên gia; kết quả học tập, đo lường CLO/PLO/PI; kết quả thực tập, ĐATN; yêu cầu của tiêu chuẩn, quy chuẩn và sự phát triển của khoa học - công nghệ [H3.03.05.04]-[H3.03.05.06]. Qua đó, Khoa có cơ sở xác định nội dung cần duy trì, điều chỉnh hoặc bổ sung trong PPDH, nhiệm vụ học tập, học liệu, công cụ số và hoạt động gắn với thực tế.

Bảng 3.5.1. Nội dung, nguồn dữ liệu và mục đích rà soát quá trình dạy và học

Nội dung rà soát	Nguồn dữ liệu	Mục đích sử dụng
Tổ chức và tiến độ dạy học	Thời khóa biểu, lịch giảng, tiến độ ĐCCT HP, hồ sơ lớp HP, LMS và kiểm tra nội bộ.	Bảo đảm HĐDH được triển khai đúng kế hoạch, đủ nội dung và phù hợp hình thức đào tạo.
Sự tương thích với CLO/PLO	ĐCCT HP, ma trận CLO-PLO/PI, kế hoạch dạy học, công cụ KTĐG và báo cáo đo CDR.	Kiểm tra NH có đủ cơ hội học tập, luyện tập và chứng minh mức đạt CDR.
Học tập chủ động và suốt đời	Nhiệm vụ tự học, thảo luận, dự án, NCKH, LMS, khảo sát và sản phẩm học tập.	Đánh giá tính chủ động, phương pháp tự học, tự nghiên cứu và khả năng thích ứng.
ĐMST và khởi nghiệp	HP XD175, bài tập dự án, đồ án, TTTN, ĐATN, phản hồi doanh nghiệp.	Xem xét khả năng phát hiện vấn đề, tạo ý tưởng, đề xuất giá trị và phát triển giải pháp.
Yêu cầu thị trường lao động	Khảo sát cựu NH, NTD, doanh nghiệp, chuyên gia; đối sánh và phản hồi thực tập.	Cập nhật kỹ năng nghề nghiệp, BIM, công nghệ số, an toàn, môi trường và quản lý.

Phạm vi rà soát bao quát các nội dung của Tiêu chí 3.2, 3.3 và 3.4, giúp kết nối sự tương thích với CDR, học tập chủ động, học tập suốt đời, ĐMST và khởi nghiệp trong một chu trình cải tiến chung.

Yêu cầu 2. CTĐT triển khai rà soát, đánh giá định kỳ HĐDH.

Quá trình rà soát được triển khai ở nhiều cấp độ. Trong học kỳ, GV và bộ môn theo dõi tiến độ, mức độ tham gia của NH, kết quả bài tập, thực hành, đồ án và phản hồi phát sinh. Cuối HP, kết quả học tập, mức đạt CLO, khảo sát NH và nhận xét của GV được sử dụng để xác định nội dung cần điều chỉnh. Cuối HK hoặc năm học, bộ môn và Khoa phân tích kết quả giảng dạy, CLO, các trường hợp dưới ngưỡng, phản hồi của NH và khó khăn

trong triển khai [H3.03.05.07]-[H3.03.05.10].

Ở cấp CTĐT, kết quả các HP được xem xét cùng báo cáo đo lường PLO/PI, phản hồi của cựu NH, doanh nghiệp, NTD, kết quả việc làm và yêu cầu công nghệ mới. GV được yêu cầu điều chỉnh ĐCCT HP, nội dung, tiến độ, PPDH, nhiệm vụ, rubric hoặc học liệu khi cần thiết. Việc tăng cường thực hành, dự án, BIM, học liệu số, TTTN và ĐATN gắn với thực tế là các hướng cải tiến được triển khai qua các lần rà soát [H3.03.05.11].

Bảng 3.5.2. Chu kỳ và trách nhiệm rà soát HĐDH

Cấp độ	Thời điểm/chu kỳ	Nội dung chính	Chủ thể tham gia
Trong HP	Theo tiến độ và khi phát sinh vấn đề	Theo dõi tiến độ, mức tham gia, kết quả nhiệm vụ và phản hồi của NH.	GV; NH
Cuối HP	Sau khi hoàn thành KTĐG	Phân tích kết quả CLO, phổ điểm, khảo sát NH, học liệu, khối lượng và PPDH.	GV; bộ môn
Cuối HK/năm học	Định kỳ hằng HK hoặc năm học	Tổng hợp HP, trường hợp dưới ngưỡng, khó khăn và nhiệm vụ CTCL.	Bộ môn; Khoa; đơn vị ĐBCL
Theo khóa/chu kỳ CTĐT	Khi có dữ liệu tích lũy, tốt nghiệp hoặc rà soát CTĐT	Phân tích PLO/PI, phản hồi cựu NH, NTD, việc làm và xu hướng phát triển ngành.	Khoa; Hội đồng CTĐT; BLQ

Kết quả đo lường được sử dụng như nguồn cảnh báo đối với các HP cần ưu tiên cải tiến. Đối với Khóa 2021 đã hoàn thành 08 HK, tỷ lệ đạt tổng hợp là 82,48%, điểm trung bình gia quyền 6,64/10; 48/60 HP đạt ngưỡng và 12 HP chưa đạt. Một số điểm nghẽn tập trung ở nhóm cơ học, sức bền vật liệu, địa kỹ thuật, trắc địa và kết cấu. Các khóa 2022-2025 được theo dõi theo tiến độ học tập tại thời điểm báo cáo, chưa được xem là kết quả cuối khóa.

Hoạt động rà soát đã được duy trì định kỳ; tuy nhiên, dữ liệu dự giờ, khảo sát, CLO/PLO, LMS, phản hồi doanh nghiệp và việc làm chưa được tích hợp trong một hệ thống chung. Việc so sánh xu hướng giữa các HP, năm học và khóa còn phải tổng hợp một phần thủ công.

Yêu cầu 3. CTĐT sử dụng kết quả rà soát, đánh giá định kỳ để cải tiến HĐDH, đáp ứng thị trường lao động, tiến bộ khoa học - công nghệ, đào tạo trực tuyến và thúc đẩy việc học tập, đáp ứng CĐR.

CTĐT được cập nhật qua các phiên bản năm 2021, 2023 và 2025. Quá trình rà soát sử dụng ý kiến của GV, NH, cựu NH, NTD, chuyên gia, kết quả đối sánh và đo lường CĐR. Phiên bản năm 2023 bổ sung BIM trong xây dựng vào nhóm tự chọn. Phiên bản năm 2025 chuẩn hóa 03 PO, 10 PLO và 21 PI; bổ sung ma trận I-R-M-A, rubric và tăng cường ĐMST, công nghệ số, an toàn, môi trường, phát triển bền vững; đồng thời điều chỉnh một

số HP theo hướng tăng thực hành, thảo luận và đồ án.

Phản hồi của NH chủ yếu được sử dụng để cải tiến cách tổ chức, tương tác, hướng dẫn và học liệu; kết quả CLO và ý kiến GV dẫn đến rà soát nội dung, tiến độ, bài tập, rubric và hoạt động hỗ trợ; phản hồi của doanh nghiệp, NTD và xu hướng ngành dẫn đến tăng dự án thực tế, BIM, phần mềm, TTTN, ĐATN, an toàn và quản lý. LMS và học liệu điện tử được tăng cường để hỗ trợ tiếp cận tài liệu, giao nhiệm vụ, phản hồi và theo dõi tự học [H3.03.05.12]-[H3.03.05.16].

Bảng 3.5.3. Mối liên hệ giữa nguồn phản hồi và nội dung cải tiến

Nguồn thông tin	Vấn đề/nhu cầu	Nội dung cải tiến	Tác động dự kiến
Phản hồi NH	Tăng tương tác, hướng dẫn, học liệu, nhiệm vụ rõ ràng và gắn thực tế.	Tăng thảo luận, dự án, thực hành, hướng dẫn ngoài giờ và học liệu trên LMS.	Thúc đẩy học tập chủ động, tự học và mức độ tham gia.
Ý kiến GV và kết quả CLO	Một số CLO, HP hoặc công cụ KTĐG cần rà soát.	Điều chỉnh nội dung, tiến độ, PPDH, bài tập, rubric và hỗ trợ NH.	Nâng mức đạt CLO/PLO và tính nhất quán dạy - học - đánh giá.
Cụm NH, doanh nghiệp, NTD	Tăng năng lực ứng dụng, BIM, công nghệ số, quản lý, an toàn và giải quyết vấn đề.	Tăng dự án thực tế, TTTN, ĐATN, phần mềm, mô phỏng và chuyên đề nghề nghiệp.	Nâng khả năng vận dụng, thích ứng và đáp ứng thị trường lao động.
Khoa học - công nghệ	Vật liệu mới, công trình xanh, dữ liệu, mô phỏng, BIM và công nghệ xây dựng thông minh.	Cập nhật ĐCCT HP, học liệu, phần mềm và nhiệm vụ học tập.	Bảo đảm nội dung đào tạo cập nhật và phát triển năng lực số.
Đào tạo trực tuyến/hỗ trợ số	Nhu cầu tiếp cận học liệu linh hoạt và tương tác ngoài lớp.	Tăng sử dụng LMS, học liệu điện tử, họp trực tuyến và phản hồi số.	Hỗ trợ tự học, tương tác và quản lý tiến trình học tập.

Quá trình cải tiến được thực hiện theo chu trình: thu thập dữ liệu - phân tích - xác định nguyên nhân - quyết định cải tiến - triển khai - đánh giá lại. Bộ môn và Khoa xác định nhiệm vụ, đơn vị thực hiện, thời hạn và minh chứng; GV điều chỉnh ĐCCT HP, học liệu, PPDH, nhiệm vụ và KTĐG; kết quả được xem xét ở HK, năm học hoặc khóa tiếp theo [H3.03.05.17]-[H3.03.05.20].

b) Điểm mạnh

Nhà trường và KXD đã thiết lập cơ chế rà soát, CTCL quá trình dạy và học dựa trên

dữ liệu đa nguồn, gồm giám sát tiến độ, dự giờ, khảo sát NH, ý kiến GV, phản hồi cựu NH, NTD, kết quả rà soát ĐCCT HP và đo lường CLO/PLO. Hoạt động được triển khai ở cấp HP, HK, năm học, khóa và toàn CTĐT.

Kết quả rà soát được sử dụng để tăng học tập chủ động, thực hành, dự án, NCKH, TTTN, ĐATN, BIM, công nghệ số và học liệu điện tử; đồng thời cập nhật các yêu cầu về an toàn, môi trường, quản lý và phát triển bền vững. Việc sử dụng kết quả đo lường để nhận diện HP cần điều chỉnh cho thấy CTCL đã bước đầu gắn với CDR và yêu cầu thị trường lao động.

c) Điểm tồn tại

Dữ liệu rà soát và kết quả trước - sau cải tiến chưa được tích hợp, lượng hóa đầy đủ; việc cập nhật một số học liệu, phần mềm và nội dung công nghệ mới chưa đồng bộ.

d) Kế hoạch hành động

Bảng 3.5.4. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 3.5

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng báo cáo CTCL HDDH hằng năm theo chuỗi nguồn dữ liệu - vấn đề - nguyên nhân - hành động - đơn vị thực hiện - chỉ số trước/sau - kết quả; tích hợp dữ liệu dự giờ, khảo sát, CLO/PLO, LMS và phản hồi doanh nghiệp. Kết quả: có báo cáo riêng cho CTĐT và truy nguyên được từng hành động.	KXD; Phòng KT&ĐBCL; Ban CNTT và chuyển đổi số	Từ năm học 2026-2027; hoàn thiện hệ thống trong giai đoạn 2026-2028
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì dự giờ, khảo sát, phân tích CLO/PLO và phản hồi doanh nghiệp; rà soát 100% ĐCCT HP để cập nhật học liệu, tiêu chuẩn, phần mềm, BIM, AI, dữ liệu, mô phỏng và công nghệ xây dựng thông minh; mở rộng dự án, TTTN và ĐATN gắn thực tế.	KXD; các bộ môn; GV; Thư viện; doanh nghiệp đối tác	Hằng HK/năm học và theo chu kỳ rà soát CTĐT

đ) Tự đánh giá: Đạt (Đ)

Kết luận về Tiêu chuẩn 3

Điểm mạnh:

TLGD “Môi trường thân thiện - Tri thức khoa học - Ứng dụng thực tế” được CSĐT tuyên bố rõ ràng, phổ biến đến GV, NH và các BLQ, đồng thời được chuyển tải vào CTĐT, ĐCCT HP và quá trình tổ chức HDDH. TLGD được thể hiện qua môi trường học tập thân

thiện; việc cung cấp kiến thức khoa học, chuyên môn; và sự kết hợp giữa lý thuyết với thực hành, thí nghiệm, đồ án, NCKH, TTTN, ĐATN và trải nghiệm tại doanh nghiệp.

HDDH được thiết kế theo tiếp cận OBE, bảo đảm sự liên kết giữa PLO/PI, CLO, nội dung, PPDH và KTĐG. GV được hướng dẫn, tập huấn và tham gia rà soát ĐCCT HP; sử dụng đa dạng PPDH như thuyết giảng tương tác, giải quyết vấn đề, nghiên cứu tình huống, học theo dự án, làm việc nhóm, thực hành, thí nghiệm, mô phỏng, phần mềm, BIM và trải nghiệm thực tế. Các HDDH này phù hợp với định hướng ứng dụng và hỗ trợ NH từng bước đạt CĐR của HP và CTĐT.

HDDH chú trọng phát huy tính chủ động của NH thông qua thảo luận, phản biện, bài tập, dự án, đồ án, tự học có hướng dẫn và NCKH. NH được rèn luyện khả năng tìm kiếm, lựa chọn và xử lý thông tin; quản lý thời gian; làm việc độc lập, làm việc nhóm; trình bày và bảo vệ kết quả. LMS, thư viện điện tử và học liệu số được sử dụng để hỗ trợ giao nhiệm vụ, tương tác, phản hồi và phát triển khả năng học tập suốt đời.

CTĐT có HP ĐMST và khởi nghiệp, đồng thời tích hợp yêu cầu phát hiện vấn đề, hình thành ý tưởng, so sánh phương án, đề xuất và kiểm chứng giải pháp trong các HP chuyên môn, BIM, đồ án, NCKH, TTTN và ĐATN. Nội dung ĐMST và khởi nghiệp được gắn với các lĩnh vực vật liệu mới, công nghệ thi công, BIM, công trình xanh, an toàn, môi trường, quản lý dự án và chuyển đổi số trong ngành xây dựng.

Quá trình dạy và học được rà soát ở cấp HP, HK, năm học, khóa đào tạo và toàn CTĐT thông qua dự giờ, kiểm tra hồ sơ, khảo sát NH, ý kiến GV, phản hồi của cựu NH, doanh nghiệp và NTD, kết quả KTĐG và đo lường CĐR. Kết quả rà soát được sử dụng để điều chỉnh ĐCCT HP, PPDH, nhiệm vụ học tập, rubric, học liệu và tăng cường thực hành, dự án, BIM, công nghệ số, TTTN và ĐATN. Việc nhận diện các HP chưa đạt ngưỡng của Khóa 2021 tạo cơ sở để ưu tiên các hoạt động CTCL.

Điểm tồn tại:

Mức độ nhận biết và vận dụng TLGD của từng nhóm BLQ chưa được khảo sát, lượng hóa định kỳ; sự thể hiện TLGD trong ĐCCT HP và HDDH giữa các HP chưa hoàn toàn đồng đều.

Ma trận CLO - nội dung - HDDH - KTĐG - PLO/PI và hồ sơ triển khai HDDH chưa được chuẩn hóa thống nhất giữa các HP. Hiệu quả của từng PPDH, mức độ GV áp dụng PPDH theo CĐR và tính tương đương giữa dạy học trực tiếp với trực tuyến/kết hợp chưa được phân tích đầy đủ.

Rubric đánh giá học tập chủ động, tự học, ĐMST, tính mới, giá trị ứng dụng và khả năng phát triển sản phẩm chưa được chuẩn hóa đồng đều. Dữ liệu về ý tưởng, NCKH, sản phẩm, ứng dụng và hoạt động khởi nghiệp của NH, cựu NH còn phân tán.

Dữ liệu dự giờ, khảo sát, CLO/PLO, LMS, phản hồi doanh nghiệp và kết quả trước - sau cải tiến chưa được tích hợp thành hệ thống chung. Việc lượng hóa tác động của các hoạt động CTCL qua nhiều HP, năm học và khóa đào tạo còn hạn chế.

Đánh giá:

Tiêu chuẩn 3 có **05 tiêu chí**, trong đó có **01 tiêu chí điều kiện** là Tiêu chí 3.2.

Số tiêu chí đạt: **05/05**, đạt tỷ lệ **100%**;

Số tiêu chí không đạt: **0/05**;

Số tiêu chí điều kiện đạt: **01/01**.

Kết quả đánh giá chung: Tiêu chuẩn 3 đạt yêu cầu

4. Tiêu chuẩn 4: Đánh giá kết quả học tập

Mở đầu:

Đánh giá kết quả học tập là bộ phận quan trọng của quá trình đào tạo, nhằm xác định mức độ NH đạt được CLO và CDR của CTĐT. Đối với CTĐT ĐH ngành KTXD theo định hướng ứng dụng, hoạt động đánh giá không chỉ xem xét kiến thức mà còn chú trọng khả năng phân tích, tính toán, thiết kế, thi công, quản lý, sử dụng công nghệ, giải quyết vấn đề, giao tiếp, hợp tác, mức tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp.

Hoạt động KTĐG được thiết kế theo tiếp cận OBE, bảo đảm sự liên kết giữa PLO/PI, CLO, nội dung HP, HĐDH, PPĐG, tiêu chí chấm điểm và mức độ yêu cầu đối với NH. Các hình thức đánh giá được sử dụng đa dạng, gồm chuyên cần, bài tập, kiểm tra, thí nghiệm, thực hành, thuyết trình, làm việc nhóm, đồ án, TTTN, ĐATN và thi kết thúc HP; phù hợp với đặc điểm và CDR của từng HP.

Quy định, phương pháp, kế hoạch và tiêu chí KTĐG được công bố để NH tiếp cận; kết quả được phản hồi, lưu trữ, tổng hợp và sử dụng trong đo lường CDR, hỗ trợ NH và CTCL hoạt động dạy học. Tiêu chuẩn 4 tập trung đánh giá sự đa dạng và tương thích của các PPĐG; tính rõ ràng, công bằng, minh bạch và tin cậy; việc phản hồi, giải quyết khiếu nại; quản lý kết quả học tập; và sử dụng kết quả đánh giá để cải tiến CTĐT.

Tiêu chí 4.1: Các PPĐG kết quả học tập của NH đa dạng, tương thích với CDR của CTĐT

a) Mô tả hiện trạng

Yêu cầu 1. Có quy định/quy trình hướng dẫn việc thiết kế các PPĐG KQHT của NH tương thích với CDR của CTĐT; GV có năng lực lựa chọn, triển khai các PPĐG KQHT tương thích với CDR.

Bản mô tả CTĐT và các quy định đào tạo của Nhà trường xác định hoạt động KTĐG phải phù hợp với mục tiêu đào tạo, PLO/PI, CLO, nội dung và đặc điểm của từng nhóm HP [H4.04.01.01], [H4.04.01.02], [H4.04.01.04]. ĐCCT HP là căn cứ trực tiếp để GV xác định PPĐG, nhiệm vụ hoặc sản phẩm, trọng số, thời điểm, CLO được đo, điều kiện dự đánh giá kết thúc HP và cách tính điểm [H4.04.01.03].

Bộ ĐCCT HP của CTĐT được xây dựng theo biểu mẫu thống nhất, trong đó thể hiện CLO, ma trận CLO-PLO/PI, kế hoạch KTĐG, trọng số các thành phần và rubric đối với những nhiệm vụ cần đánh giá năng lực. Cấu trúc này hình thành chuỗi liên kết: PLO/PI - CLO - nội dung và HĐDH - nhiệm vụ/PPĐG - tiêu chí chấm - kết quả đạt CLO. Qua đó, PPĐG được lựa chọn theo năng lực cần đo thay vì chỉ dựa vào hình thức thi hoặc thói quen của GV.

GV phụ trách HP trực tiếp xây dựng hoặc cập nhật ĐCCT HP, lựa chọn PPĐG và thiết kế đề kiểm tra, bài tập, thí nghiệm, bài tập lớn, đồ án, dự án hoặc sản phẩm phù hợp với CLO. ĐCCT HP và hồ sơ chuyên môn được bộ môn, KXD và cấp có thẩm quyền xem xét trước khi phê duyệt. Việc tổ chức đánh giá quá trình, giữa kỳ, cuối kỳ; chấm sản phẩm, vấn đáp và bảo vệ; lập bảng điểm và lưu hồ sơ cho thấy GV có khả năng triển khai KTĐG theo quy trình chuyên môn [H4.04.01.05], [H4.04.01.06].

Bảng 4.1.1. Sự tương thích giữa nhóm CĐR và PPĐG

Nhóm CĐR/năng lực	Yêu cầu cần đo	PPĐG phù hợp	Minh chứng kết quả
Kiến thức nền tảng và chuyên môn; PLO1-PLO3	Giải thích, phân tích, tính toán, so sánh và vận dụng lý thuyết, tiêu chuẩn, quy chuẩn.	Kiểm tra viết, trắc nghiệm/tự luận, bài tập, báo cáo thí nghiệm, bài tập lớn.	Bài làm, kết quả tính toán, lập luận kỹ thuật và báo cáo.
Thiết kế, thi công và quản lý; PLO4-PLO5	Xác định vấn đề, lựa chọn phương án, thiết kế, lập biện pháp và quản lý quá trình.	Đồ án, dự án, nghiên cứu tình huống, bài tập lớn, vấn đáp và bảo vệ.	Hồ sơ thiết kế, biện pháp thi công, tiến độ, dự toán và giải pháp quản lý.
Công nghệ, giao tiếp và giải quyết vấn đề; PLO6-PLO8	Sử dụng phần mềm/BIM, xử lý thông tin, phối hợp nhóm, trình bày và bảo vệ giải pháp.	Bài thực hành, sản phẩm số/BIM, báo cáo nhóm, thuyết trình, phản biện.	Mô hình số, sản phẩm nhóm, bài trình bày và câu trả lời phản biện.
Tự chủ, trách nhiệm và học tập suốt đời; PLO9-PLO10	Tổ chức nhiệm vụ, tuân thủ tiến độ, an toàn, đạo đức và chịu trách nhiệm về kết quả.	Đánh giá quá trình, nhật ký, TTTN, ĐATN, vấn đáp và bảo vệ trước hội đồng.	Nhật ký, nhận xét của đơn vị/GV, hồ sơ tốt nghiệp và kết quả bảo vệ.

Phân tích cho thấy việc đánh giá mức độ đạt CĐR của CTĐT được thực hiện thông qua sự kết hợp nhiều PPĐG phù hợp với đặc điểm của từng nhóm năng lực. Kiểm tra viết và bài tập được sử dụng để đánh giá kiến thức, khả năng phân tích và tính toán; thí nghiệm và thực hành đánh giá kỹ năng thao tác, sử dụng thiết bị và xử lý số liệu; đồ án, dự án, sản phẩm BIM và bài tập tình huống đánh giá năng lực vận dụng kiến thức để giải quyết các vấn đề kỹ thuật; TTTN và ĐATN đánh giá năng lực tích hợp kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp, khả năng làm việc độc lập, tự chủ và trách nhiệm của NH ở giai đoạn cuối khóa.

Mối liên kết giữa PPĐG, công cụ đánh giá, CLO và PI/PLO được thể hiện trong ĐCCT HP, ma trận đề, rubric và hồ sơ KTĐG. Các câu hỏi, nhiệm vụ học tập và tiêu chí đánh giá được xây dựng căn cứ vào yêu cầu của CLO, qua đó cung cấp dữ liệu phục vụ xác định mức độ đạt CĐR của HP và quy chiếu lên CĐR của CTĐT. Điểm thành phần và điểm tổng hợp được quản lý theo kế hoạch KTĐG, bảo đảm phản ánh kết quả học tập và

năng lực mà NH cần đạt sau khi hoàn thành HP..

Yêu cầu 2. Các PPĐG KQHT của NH thể hiện sự đa dạng, phù hợp với phương thức đào tạo trong CTĐT.

CTĐT sử dụng kết hợp đánh giá quá trình, giữa kỳ và cuối kỳ với nhiều nhóm PPĐG: chuyên cần và tham gia học tập; bài tập cá nhân/nhóm; kiểm tra viết hoặc vấn đáp; báo cáo thí nghiệm/thực hành; tiểu luận, thuyết trình và phản biện; bài tập lớn, đồ án, dự án và sản phẩm phần mềm/BIM; khảo sát, thực tế công trình và TTTN; ĐATN và bảo vệ trước hội đồng. PPĐG được lựa chọn linh hoạt theo loại HP và CLO cần đánh giá.

Đối với HP lý thuyết, cấu trúc đánh giá thường gồm quá trình, giữa kỳ và kết thúc HP; GV sử dụng bài tập, kiểm tra viết, tiểu luận hoặc bài thi để đánh giá kiến thức và khả năng vận dụng. Đối với các HP cơ học, kết cấu, địa kỹ thuật, thi công và quản lý, đánh giá được thực hiện qua bài tính, bài tập lớn, đồ án, tình huống, vấn đáp và bảo vệ phương án. Đối với HP thí nghiệm, thực hành, trắc địa, phần mềm và BIM, sản phẩm đánh giá gồm thao tác, dữ liệu, báo cáo, bản vẽ, mô hình và tệp số.

Các HP trải nghiệm và tốt nghiệp đánh giá khả năng vận dụng kiến thức trong bối cảnh nghề nghiệp. TTTN sử dụng nhật ký, báo cáo, nhận xét của đơn vị, thuyết trình hoặc vấn đáp; ĐATN sử dụng hồ sơ thiết kế, thuyết minh, bản vẽ, sản phẩm tính toán/mô hình và bảo vệ trước hội đồng. Cách đánh giá này phù hợp với định hướng ứng dụng của CTĐT ĐH ngành KTXD [H4.04.01.08] - [H4.04.01.13].

Bảng 4.1.2. Khái quát PPĐG theo nhóm HP

Nhóm HP	PPĐG chủ yếu	Năng lực được đánh giá	Đặc điểm
Đại cương và cơ sở lý thuyết	Chuyên cần, bài tập, kiểm tra viết, trắc nghiệm/tự luận, tiểu luận.	Kiến thức nền tảng, tư duy, tự học và khả năng vận dụng.	Kết hợp điểm quá trình, giữa kỳ và kết thúc HP.
Cơ học, kết cấu và địa kỹ thuật	Bài tính, thí nghiệm, bài tập lớn, đồ án, mô phỏng, vấn đáp.	Phân tích, tính toán, thiết kế, lựa chọn mô hình và giải thích kết quả.	Chú trọng tính đúng, cơ sở lựa chọn và tiêu chuẩn áp dụng.
Thi công, quản lý và công nghệ số	Tình huống, dự án, BIM, phần mềm, báo cáo nhóm, thuyết trình và phản biện.	Tổ chức, quản lý, phối hợp, ứng dụng công nghệ và ra quyết định.	Ưu tiên sản phẩm xác thực và giải pháp gắn với thực tế.
Thực hành, khảo sát và thực tập	Thao tác, nhật ký, số liệu, hồ sơ, báo cáo, nhận xét và vấn đáp.	Kỹ năng nghề nghiệp, tuân thủ quy trình, giao tiếp và trách nhiệm.	Kết hợp đánh giá quá trình với sản phẩm cuối kỳ.
Đồ án và tốt	Hồ sơ, sản phẩm thiết kế,	Tích hợp kiến thức, kỹ	Đánh giá xác thực

Nhóm HP	PPĐG chủ yếu	Năng lực được đánh giá	Đặc điểm
nghệ thuật	thuyết minh, phân biệt và bảo vệ.	năng, tự chủ và trách nhiệm.	ở mức thành thạo và cuối chương trình.

CTĐT được tổ chức chủ yếu theo phương thức trực tiếp; LMS và công cụ trực tuyến được sử dụng để giao - nhận nhiệm vụ, tổ chức bài kiểm tra phù hợp, trao đổi, phản hồi và lưu sản phẩm. Đối với nhiệm vụ thực hiện hoặc nộp trực tuyến, CLO, nội dung, trọng số và tiêu chí chấm vẫn thực hiện theo ĐCCT HP.

Yêu cầu 3. Các PPĐG KQHT của NH được phổ biến đến các BLQ, đặc biệt là NH.

PPĐG, thành phần điểm, trọng số, thời điểm, điều kiện dự đánh giá và cách tính điểm được thể hiện trong ĐCCT HP. GV phổ biến các nội dung này vào đầu HP, đồng thời thông báo đề bài, yêu cầu sản phẩm, lịch kiểm tra, hình thức nộp, tiêu chí hoặc rubric đối với từng nhiệm vụ. NH có căn cứ lập kế hoạch học tập, chuẩn bị sản phẩm và theo dõi mức độ hoàn thành CLO.

ĐCCT HP và kế hoạch KTĐG còn là tài liệu dùng chung cho GV, bộ môn, Khoa và đơn vị QLĐT trong tổ chức, kiểm tra và giám sát. Đối với bài tập, thí nghiệm, đồ án, TTTN và ĐATN, yêu cầu về tiến độ, sản phẩm, cách trình bày, chấm và bảo vệ được phổ biến qua lớp học, tài liệu hướng dẫn, LMS hoặc các kênh hỗ trợ học tập [H4.04.01.14]-[H4.04.01.16].

Bảng 4.1.3. Kênh phổ biến và nội dung thông tin về PPĐG

Kênh phổ biến	Đối tượng tiếp cận	Nội dung chủ yếu
ĐCCT HP	NH, GV, bộ môn và đơn vị QLĐT	PPĐG, thành phần điểm, trọng số, CLO được đánh giá, điều kiện và cách tính điểm.
Buổi giới thiệu đầu HP	NH	Kế hoạch KTĐG, lịch dự kiến, yêu cầu nhiệm vụ, hình thức nộp và nguyên tắc thực hiện.
Đề bài, hướng dẫn và rubric	NH, GV chấm và hội đồng	Sản phẩm cần hoàn thành, tiêu chí, mức đạt, thang điểm và yêu cầu bảo vệ/phản biện.
LMS/cổng thông tin/kênh lớp học	NH và GV	Thông báo, giao - nhận bài, cập nhật lịch, phản hồi, lưu trữ sản phẩm và kết quả.
Khảo sát ý kiến NH	NH, Khoa và đơn vị ĐBCL	Phản hồi về sự phù hợp, rõ ràng, minh bạch và công bằng của KTĐG.

Khảo sát ý kiến NH về HỖ ĐH có các nội dung phản hồi liên quan đến mức độ phù hợp, rõ ràng, minh bạch và công bằng của hoạt động KTĐG [H4.04.01.07]. Kết quả khảo sát được Khoa và Nhà trường sử dụng để theo dõi việc GV thực hiện PPĐG, trọng số, tiêu

chí và yêu cầu đã công bố trong ĐCCT HP; đồng thời xem xét mức độ NH được cung cấp thông tin, hướng dẫn sử dụng rubric và hiểu mối liên hệ giữa các thành phần đánh giá với CLO. Qua đó, các đơn vị có cơ sở rà soát việc tổ chức KTĐG, tăng cường hướng dẫn NH và bảo đảm quá trình đánh giá được thực hiện nhất quán, minh bạch và phù hợp với CĐR.

b) Điểm mạnh

CTĐT sử dụng PPĐG đa dạng, kết hợp đánh giá quá trình, giữa kỳ và cuối kỳ; phù hợp với từng nhóm HP và có khả năng đánh giá kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp, công nghệ, giao tiếp, tự chủ và trách nhiệm của NH. Đồ án, dự án, thí nghiệm, sản phẩm BIM, TTTN và ĐATN phù hợp với định hướng ứng dụng của CTĐT.

Việc lựa chọn PPĐG được đặt trong mối liên hệ với PLO/PI, CLO, nội dung và sản phẩm học tập. PPĐG, trọng số và yêu cầu được thể hiện trong ĐCCT HP, phổ biến đến NH và được bộ môn, Khoa, đơn vị QLĐT giám sát trong quá trình triển khai.

c) Điểm tồn tại

Ma trận nhiệm vụ/tiêu chí - CLO - PI/PLO, rubric và bảng điểm phân rõ chưa được chuẩn hóa đồng đều; CSDL thống kê việc sử dụng PPĐG trong CTĐT chưa hình thành.

d) Kế hoạch hành động

Bảng 4.1.4. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 4.1

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Rà soát 100% ĐCCT HP; chuẩn hóa ma trận nhiệm vụ/câu hỏi - tiêu chí - CLO - PI/PLO, ngưỡng đạt, rubric và bảng điểm phân rõ cho bài tập lớn, thí nghiệm, đồ án, dự án, TTTN và ĐATN. Kết quả: mỗi HP có hồ sơ thể hiện rõ sự tương thích giữa CĐR và PPĐG.	KXD; các bộ môn; GV; Phòng KT&ĐBCL	Năm học 2026-2027
2	Phát huy điểm mạnh	Xây dựng CSDL thống kê PPĐG, trọng số, CLO/PLO được đo, mức sử dụng rubric và kết quả rà soát; tiếp tục tăng đánh giá xác thực bằng thí nghiệm, đồ án, BIM, dự án và nhiệm vụ gắn doanh nghiệp. Kết quả: có báo cáo định lượng hằng năm phục vụ CTCL.	Phòng KT&ĐBCL; KXD; Ban CNTT và chuyển đổi số; doanh nghiệp đối tác	Giai đoạn 2026-2028 và cập nhật hằng năm

đ) Tự đánh giá: Đạt (Đ)

Tiêu chí 4.2: Có các quy định rõ ràng về đánh giá kết quả học tập, quy trình phúc khảo, được phổ biến đến NH và được triển khai thực hiện một cách nhất quán

a) Mô tả hiện trạng

Yêu cầu 1. Có các chính sách, quy định về đánh giá KQHT, liên chính học thuật và phúc khảo được xây dựng rõ ràng cho tất cả các phương thức đào tạo.

Hoạt động đánh giá KQHT của NH được thực hiện theo Quy chế đào tạo trình độ ĐH của Nhà trường, trong đó quy định hình thức và PPĐG, thang điểm, thành phần điểm, điều kiện dự thi, điều kiện đạt HP, xử lý kết quả học tập, cảnh báo học vụ và trách nhiệm của các chủ thể tham gia [H4.04.02.01]. Nhà trường đồng thời ban hành hoặc hướng dẫn quy trình tổ chức thi, ra đề, bảo mật, coi thi, chấm thi, nhập điểm, giải quyết thắc mắc, khiếu nại và phúc khảo [H4.04.02.02]-[H4.04.02.04].

Các quy định về thực hành, thí nghiệm, đồ án, TTTN và ĐATN xác định yêu cầu đối với NH, GV hướng dẫn, hội đồng đánh giá, sản phẩm, tiêu chí chấm và hồ sơ cần lưu trữ [H4.04.02.05]. Các nội dung này được cụ thể hóa trong Bản mô tả CTĐT, ĐCCT HP và kế hoạch KTĐG, giúp NH nhận biết thành phần điểm, trọng số, hình thức đánh giá, điều kiện tham dự, yêu cầu sản phẩm và trách nhiệm thực hiện [H4.04.02.07].

Liên chính học thuật thể hiện qua yêu cầu NH trung thực khi thực hiện bài kiểm tra, bài thi, bài tập, thí nghiệm, đồ án, TTTN và ĐATN; không thi thay, nhờ người làm thay, sử dụng tài liệu hoặc công cụ trái quy định, sao chép sản phẩm hoặc dữ liệu của người khác; phải trích dẫn nguồn và chịu trách nhiệm về tính xác thực của nội dung. GV có trách nhiệm phổ biến yêu cầu, kiểm tra sản phẩm và báo cáo khi phát hiện dấu hiệu vi phạm; Khoa, bộ môn, hội đồng và đơn vị quản lý xem xét, lập hồ sơ và xử lý theo quy định.

Đối với hoạt động đánh giá có sử dụng LMS hoặc công cụ trực tuyến, Nhà trường quy định về tài khoản, xác thực NH, thời gian làm bài, hình thức giao - nộp, quyền truy cập, lưu vết và xử lý sự cố [H4.04.02.06]. CLO, trọng số, tiêu chí chấm, trách nhiệm của NH và quyền phản hồi, phúc khảo vẫn được thực hiện theo quy định chung, bảo đảm không làm thay đổi yêu cầu chất lượng do thay đổi kênh tổ chức.

Bảng 4.2.1. Các nhóm quy định về đánh giá KQHT và phúc khảo

Nhóm quy định	Nội dung chủ yếu	Chủ thể thực hiện	Minh chứng
Đánh giá KQHT	PPĐG, thành phần điểm, thang điểm, điều kiện tham dự, điều kiện đạt HP, công bố và xử lý kết quả.	NH, GV, bộ môn, Khoa và đơn vị QLĐT.	H4.04.02.01; H4.04.02.07
Tổ chức thi và chấm thi	Ra đề, bảo mật, coi thi, chấm thi, nhập điểm, xác nhận bảng điểm và lưu hồ sơ.	GV, cán bộ coi thi, bộ môn, Khoa và đơn vị QLĐT.	H4.04.02.03-04; H4.04.02.09

Nhóm quy định	Nội dung chủ yếu	Chủ thể thực hiện	Minh chứng
Liên chính học thuật	Phòng ngừa, phát hiện và xử lý gian lận, thi thay, sao chép, đạo văn; yêu cầu trích dẫn và chịu trách nhiệm.	NH, GV, Khoa, bộ môn, hội đồng và đơn vị quản lý.	H4.04.02.01; H4.04.02.03-05
Thắc mắc, khiếu nại, phúc khảo	Quyền đề nghị; điều kiện, thời hạn, nơi tiếp nhận; chấm lại, phê duyệt, thông báo và cập nhật điểm.	NH, đơn vị QLĐT, Khoa/bộ môn, GV chấm và lãnh đạo đơn vị.	H4.04.02.02; H4.04.02.10-11
Đánh giá trực tuyến/hỗ trợ số	Xác thực, thời gian, nộp bài, bảo mật, giám sát, xử lý sự cố và lưu sản phẩm.	NH, GV, đơn vị QLĐT và đơn vị hỗ trợ CNTT.	H4.04.02.06

Hệ thống văn bản bao quát các nội dung cốt lõi của tiêu chí và phân định rõ trách nhiệm giữa NH, GV, Khoa/bộ môn, Phòng QLĐT, Phòng KT&ĐBCL cùng các đơn vị hỗ trợ. Các yêu cầu về liên chính học thuật được triển khai trong hoạt động dạy học và KT&ĐG, bao gồm việc sử dụng AI tạo sinh, dữ liệu số và phần mềm chuyên ngành đúng mục đích; trích dẫn, ghi nhận nguồn thông tin; bảo vệ dữ liệu; minh bạch mức độ hỗ trợ của công nghệ và chịu trách nhiệm đối với sản phẩm học tập. Nội dung này được phổ biến thông qua các quy định, ĐCCT HP và hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ, góp phần bảo đảm tính trung thực, minh bạch và trách nhiệm trong học tập, nghiên cứu.

Yêu cầu 2. Các chính sách, quy định về đánh giá KQHT và phúc khảo được phổ biến đến NH.

Các quy định về đánh giá KQHT, liên chính học thuật, giải quyết thắc mắc và phúc khảo được phổ biến thông qua website/cổng thông tin của Nhà trường, cổng đào tạo, Sổ tay SV, Bản mô tả CTĐT, ĐCCT HP, sinh hoạt công dân đầu khóa, hoạt động CVHT, thông báo lớp và buổi học đầu tiên [H4.04.02.07], [H4.04.02.08]. NH có thể tiếp cận thông tin ở cấp Nhà trường, CTĐT và từng HP.

Tại buổi học đầu tiên, GV công bố thành phần điểm, trọng số, hình thức và thời điểm đánh giá, điều kiện tham dự, yêu cầu đối với từng nhiệm vụ, tiêu chí/rubric và nguyên tắc liên chính học thuật. Đối với thí nghiệm, đồ án, TTTN và ĐATN, NH được hướng dẫn thêm về sản phẩm, tiến độ, cách trình bày, chấm và bảo vệ. Khi điểm được công bố, NH được hướng dẫn kiểm tra, phản hồi sai sót và nộp đơn phúc khảo theo thời hạn và đầu mỗi quy định [H4.04.02.10].

Bảng 4.2.2. Kênh phổ biến quy định đến NH

Kênh phổ biến	Nội dung thông tin	Giá trị đối với NH
Website, cổng thông tin	Văn bản đang áp dụng, thông tin	Tra cứu thường xuyên, tiếp cận

Kênh phổ biến	Nội dung thông tin	Giá trị đối với NH
tin và công đào tạo	báo, lịch thi, kết quả và hướng dẫn liên quan.	từ xa và kiểm tra thông tin chính thức.
Sổ tay SV và Bản mô tả CTĐT	Quyền, nghĩa vụ, thang điểm, nguyên tắc KTĐG, liên chính học thuật và phúc khảo.	Nắm thông tin tổng hợp trong toàn khóa học.
ĐCCT HP và buổi học đầu tiên	Thành phần điểm, trọng số, hình thức, tiêu chí/rubric, lịch dự kiến và CLO được đánh giá.	Chủ động lập kế hoạch và thực hiện nhiệm vụ của từng HP.
Sinh hoạt đầu khóa và CVHT	Giải thích quy định, đầu mối liên hệ, biểu mẫu, thời hạn và cách xử lý thắc mắc.	Tăng khả năng hiểu và sử dụng quy trình.
LMS, email và kênh lớp học	Giao nhiệm vụ, cập nhật lịch, công bố điểm, phản hồi và lưu sản phẩm.	Hỗ trợ tương tác và lưu vết thông tin.

Nhà trường và Khoa sử dụng phản hồi của NH, GV và CBQL để xem xét mức độ rõ ràng, minh bạch và khả năng tiếp cận của các quy định [H4.04.02.12]. Các quy định, biểu mẫu và hướng dẫn được công bố thông qua website, cổng thông tin, ĐCCT HP và các kênh thông tin chính thức, giúp NH xác định nơi tra cứu và đầu mối liên hệ. NH được cung cấp thông tin về thời hạn, biểu mẫu, nơi tiếp nhận hồ sơ, trình tự theo dõi kết quả phúc khảo và các yêu cầu về liên chính học thuật, qua đó bảo đảm việc thực hiện các thủ tục KTĐG được thuận tiện, nhất quán và đúng quy định.

Yêu cầu 3. Các chính sách, quy định về đánh giá KQHT và phúc khảo được triển khai thực hiện một cách nhất quán cho tất cả các phương thức đào tạo.

Sau khi điểm được công bố, NH có quyền phản hồi khi phát hiện sai sót nhập điểm hoặc có thắc mắc về kết quả đánh giá. NH sử dụng biểu mẫu, nộp đúng điều kiện, thời hạn và đầu mối được thông báo [H4.04.02.10]. Đơn vị tiếp nhận kiểm tra hồ sơ, lập danh sách, rút bài thi hoặc tiếp nhận sản phẩm; Khoa/bộ môn tổ chức chấm lại độc lập trên cơ sở đề, đáp án, thang điểm hoặc rubric.

Kết quả chấm lại được lập biên bản, xác nhận và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. NH được thông báo kết quả; điểm được cập nhật trên hệ thống nếu có thay đổi và hồ sơ được lưu trữ [H4.04.02.02], [H4.04.02.11]. Trường hợp còn ý kiến, nội dung được chuyển đến đơn vị có thẩm quyền xem xét theo quy định giải quyết khiếu nại. Việc tách biệt các bước tiếp nhận, chấm lại, phê duyệt và cập nhật dữ liệu góp phần hạn chế xung đột lợi ích và bảo vệ quyền lợi của NH.

Bảng 4.2.3. Quy trình giải quyết thắc mắc và phúc khảo KQHT

Bước	Khâu xử lý	Nội dung thực hiện	Hồ sơ/kết quả
1	Tiếp nhận yêu cầu	NH kiểm tra điểm; nộp phản hồi hoặc đơn phúc khảo đúng điều kiện, thời hạn và kênh quy định.	Đơn/phiếu phản hồi và minh chứng liên quan.
2	Kiểm tra điều kiện	Đơn vị quản lý kiểm tra hồ sơ, lập danh sách, rút bài hoặc tiếp nhận sản phẩm và bàn giao.	Danh sách và biên bản bàn giao.
3	Tổ chức chấm lại	Khoa/bộ môn phân công chấm độc lập; đối chiếu đề, đáp án, thang điểm/rubric và điểm ban đầu.	Phiếu chấm phúc khảo và biên bản kết quả.
4	Phê duyệt kết quả	Lãnh đạo đơn vị hoặc Phòng QLĐT xác nhận kết quả và nội dung điều chỉnh nếu có.	Bảng điểm điều chỉnh hoặc xác nhận kết quả.
5	Thông báo và cập nhật	Kết quả được thông báo cho NH và cập nhật trên hệ thống theo quy định.	Thông báo kết quả và dữ liệu điểm.
6	Giải quyết ý kiến tiếp theo, lưu hồ sơ	Tiếp nhận ý kiến tiếp theo theo thẩm quyền; hoàn thiện và lưu hồ sơ xử lý.	Văn bản giải quyết và hồ sơ lưu trữ.

GV thực hiện đánh giá quá trình theo ĐCCT HP; đề thi, đáp án/hướng dẫn chấm, bảng điểm, bài thi hoặc sản phẩm, biên bản và hồ sơ điều chỉnh được lập, xác nhận và lưu theo quy định [H4.04.02.09]. Đối với hoạt động có sử dụng công nghệ, CLO, trọng số, thời gian, quyền phản hồi và phúc khảo được áp dụng như đánh giá trực tiếp. Cách phân công giữa GV, Khoa/bộ môn, Phòng QLĐT và Phòng KT&ĐBCL tạo cơ sở để các lớp HP thực hiện theo cùng một trình tự.

Các thắc mắc, khiếu nại và đơn phúc khảo của NH được tiếp nhận, xử lý và lưu trữ theo quy trình; hồ sơ thể hiện thời gian tiếp nhận, đơn vị hoặc cá nhân chịu trách nhiệm, kết quả giải quyết và việc điều chỉnh điểm khi có căn cứ. Khoa phối hợp với Phòng QLĐT, Phòng KT&ĐBCL theo dõi quá trình xử lý nhằm bảo đảm đúng thẩm quyền, thời hạn, trình tự và quyền lợi của NH. Các hồ sơ này là nguồn thông tin để xem xét tính nhất quán của hoạt động KT&ĐG giữa các HK, năm học và khóa, đồng thời phục vụ rà soát, cải tiến quy trình phúc khảo và giải quyết khiếu nại.

b) Điểm mạnh

Nhà trường có hệ thống quy định tương đối đầy đủ về đánh giá KQHT, liên chính học thuật, tổ chức thi, chấm thi, giải quyết thắc mắc, khiếu nại và phúc khảo; trách nhiệm của NH, GV, Khoa/bộ môn, đơn vị QLĐT và ĐBCL được phân định rõ.

Các quy định được phổ biến qua nhiều kênh; quy trình phúc khảo xác định các bước

tiếp nhận, kiểm tra, chấm lại, phê duyệt, thông báo, cập nhật điểm và lưu hồ sơ. Qua đó, NH có cơ sở giám sát việc thực hiện, phản hồi sai sót và bảo vệ quyền lợi học tập.

c) Điểm tồn tại

Dữ liệu thắc mắc, khiếu nại, phúc khảo và thời gian xử lý chưa được tổng hợp riêng, có hệ thống; mức độ NH hiểu và sử dụng các quy định chưa được đánh giá thường xuyên.

d) Kế hoạch hành động

Bảng 4.2.4. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 4.2

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Thiết lập biểu mẫu/CSDL theo dõi riêng cho CTĐT về số thắc mắc, khiếu nại, đơn phúc khảo, nội dung, thời gian tiếp nhận - xử lý, kết quả, việc cập nhật điểm và tình trạng lưu hồ sơ. Kết quả: có báo cáo theo HK, năm học và khóa.	Phòng QLĐT; Phòng KT&ĐBCL; KXD	Từ năm học 2026-2027
2	Phát huy điểm mạnh	Tích hợp văn bản còn hiệu lực, biểu mẫu và hướng dẫn phúc khảo trên cổng đào tạo; khảo sát hằng năm mức độ NH biết và hiểu thành phần điểm, liên chính học thuật, thời hạn, nơi nộp đơn và quy trình phúc khảo; cập nhật hướng dẫn sử dụng AI và dữ liệu số trong đánh giá.	Phòng KT&ĐBCL; Phòng QLĐT; KXD; Ban CNTT và chuyển đổi số	Hằng năm, bắt đầu từ năm học 2026-2027

đ) Tự đánh giá: Đạt (Đ)

Tiêu chí 4.3: Các tiêu chuẩn và quy trình đánh giá kết quả học tập, xét công nhận kết quả học tập, xét tốt nghiệp được phổ biến đến NH và được triển khai thực hiện một cách nhất quán

a) Mô tả hiện trạng

Yêu cầu 1. Các tiêu chuẩn và quy trình đánh giá KQHT, xét công nhận KQHT, xét tốt nghiệp được phổ biến đến NH.

Quy chế đào tạo trình độ ĐH của Trường quy định tiêu chuẩn đánh giá KQHT, công nhận HP, tích lũy TC, xếp loại học lực, cảnh báo học vụ, học lại, học cải thiện, công nhận hoặc chuyển đổi KQHT, điều kiện thực hiện TTTN, ĐATN, xét công nhận tốt nghiệp và cấp bằng [H4.04.03.01]. Các quy định được cụ thể hóa trong Bản mô tả CTĐT, kế hoạch đào tạo, ĐCCT HP, hướng dẫn TTTN, ĐATN và các thông báo học vụ [H4.04.03.02],

[H4.04.03.04].

KQHT của từng HP được công nhận khi NH tham gia học tập, hoàn thành các thành phần KTĐG và đạt mức điểm theo Quy chế. Điểm HP được cập nhật trên hệ thống QLĐT, sử dụng để tính điểm trung bình HK, điểm trung bình tích lũy, số TC tích lũy và tình trạng học tập. Đối với hoạt động đo lường CĐR, Khoa sử dụng ngưỡng điểm đo CLO và tỷ lệ mục tiêu theo hướng dẫn ĐBCL; các ngưỡng này phục vụ đánh giá mức đạt CĐR, không thay thế điều kiện đạt HP theo Quy chế [H4.04.03.05].

CTĐT ngành KTXD có thời gian đào tạo chuẩn 04 năm, gồm 08 HK, với tổng khối lượng được công bố là 150 TC. NH được xem xét công nhận hoàn thành CTĐT khi tích lũy đủ khối lượng học tập theo phiên bản áp dụng cho khóa; hoàn thành các HP bắt buộc, tự chọn, TTTN và ĐATN; đạt CĐR và các điều kiện về giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng và an ninh, ngoại ngữ hoặc các yêu cầu khác theo quy định; không thuộc trường hợp bị đình chỉ hoặc đang bị xem xét trách nhiệm theo quy định; hoàn thành nghĩa vụ đối với Nhà trường [H4.04.03.01], [H4.04.03.04], [H4.04.03.06].

Bảng 4.3.1. Tiêu chuẩn và hồ sơ công nhận KQHT, xét tốt nghiệp

Giai đoạn	Tiêu chuẩn/điều kiện chủ yếu	Đơn vị thực hiện	Hồ sơ/kết quả
Công nhận HP	Hoàn thành các thành phần KTĐG; đạt mức điểm và điều kiện của HP theo Quy chế, ĐCCT HP.	GV; bộ môn; Khoa; Phòng QLĐT.	Bài thi/sản phẩm; bảng điểm; dữ liệu trên hệ thống.
Tích lũy và theo dõi tiến độ	KQHT hợp lệ; số TC tích lũy, điểm trung bình, HP còn thiếu và tình trạng học vụ được cập nhật.	Phòng QLĐT; Khoa; CVHT; NH.	Bảng điểm tích lũy; cảnh báo học vụ; kế hoạch học tập.
Công nhận/chuyển đổi KQHT	Có hồ sơ hợp lệ; nội dung, khối lượng, CĐR và kết quả đáp ứng quy định công nhận.	Hội đồng/đơn vị chuyên môn; Phòng QLĐT; Hiệu trưởng.	Đơn đề nghị; bảng đối sánh; biên bản và quyết định công nhận.
Thực hiện TTTN và ĐATN	Đáp ứng điều kiện học vụ, HP học trước/tiên quyết và các yêu cầu của kế hoạch đào tạo.	Khoa; bộ môn; Phòng QLĐT; GV hướng dẫn.	Danh sách đủ điều kiện; quyết định/phân công; hồ sơ TTTN, ĐATN.
Xét công nhận tốt nghiệp	Hoàn thành CTĐT, đủ TC và CĐR; ĐATN đạt; hoàn thành	Phòng QLĐT; Khoa; Hội đồng xét tốt	Danh sách kiểm tra; biên bản xét;

Giai đoạn	Tiêu chuẩn/điều kiện chủ yếu	Đơn vị thực hiện	Hồ sơ/kết quả
	các điều kiện, nghĩa vụ theo quy định.	ngành; Hiệu trưởng.	quyết định công nhận tốt nghiệp.
Cấp bằng và phụ lục văn bằng	Có quyết định công nhận tốt nghiệp; thông tin cá nhân, kết quả và hồ sơ được kiểm tra.	Nhà trường và các đơn vị liên quan.	Bằng tốt nghiệp; phụ lục văn bằng; sổ cấp bằng.

Các tiêu chuẩn trên bao quát toàn bộ tiến trình từ công nhận từng HP, tích lũy TC, kiểm tra điều kiện TTTN và ĐATN đến xét tốt nghiệp và cấp bằng. Mỗi giai đoạn đều xác định điều kiện, chủ thể chịu trách nhiệm và hồ sơ đầu ra, tạo cơ sở để NH tự theo dõi tiến độ, đồng thời hỗ trợ các đơn vị kiểm tra và xử lý thống nhất.

Quy định và tiêu chuẩn được công bố trên website, cổng thông tin đào tạo, Sổ tay SV, Bản mô tả CTĐT và các kênh thông tin của Khoa [H4.04.03.03], [H4.04.03.04]. Từ đầu khóa, NH được phổ biến về cấu trúc CTĐT, cách tính điểm, điều kiện đạt HP, cảnh báo học vụ, đăng ký học lại/học cải thiện, điều kiện TTTN, ĐATN và tốt nghiệp. CVHT hỗ trợ NH xây dựng kế hoạch học tập, kiểm tra HP còn thiếu và xử lý các vấn đề học vụ [H4.04.03.07].

Trong quá trình học, Phòng QLĐT và Khoa ban hành thông báo về lịch học, lịch thi, công bố điểm, đăng ký HP, TTTN, ĐATN, kiểm tra điều kiện tốt nghiệp và hoàn thiện hồ sơ [H4.04.03.08]. Đối với từng HP, GV phổ biến CLO, thành phần điểm, trọng số, điều kiện tham dự và yêu cầu sản phẩm trong buổi học đầu tiên. Trước các đợt xét tốt nghiệp, NH được hướng dẫn kiểm tra thông tin cá nhân, KQHT, CDR và nghĩa vụ liên quan.

Bảng 4.3.2. Kênh phổ biến tiêu chuẩn và quy trình

Kênh phổ biến	Nội dung được phổ biến	Thời điểm/đối tượng
Website/cổng đào tạo	Quy chế, thông báo, biểu mẫu, lịch thi, KQHT, kế hoạch TTTN, ĐATN và xét tốt nghiệp.	Thường xuyên; toàn thể NH.
Sổ tay SV/Bản mô tả CTĐT	Cấu trúc CTĐT, thang điểm, điều kiện học tập, CDR và tốt nghiệp.	Đầu khóa và trong toàn khóa.
Sinh hoạt công dân/CVHT	Quyền, nghĩa vụ, cảnh báo học vụ, kế hoạch học tập, đầu mối hỗ trợ và xử lý hồ sơ.	Đầu khóa, đầu năm học và khi cần.
ĐCCT HP/buổi học đầu tiên	CLO, thành phần điểm, trọng số, điều kiện đạt HP và yêu cầu nhiệm vụ.	Đầu mỗi HP; NH lớp HP.

Kênh phổ biến	Nội dung được phổ biến	Thời điểm/đối tượng
Thông báo của Khoa/Phòng QLĐT	Đăng ký TTTN, ĐATN, lịch bảo vệ, rà soát điều kiện và hoàn thiện hồ sơ tốt nghiệp.	Các giai đoạn TTTN, ĐATN và tốt nghiệp.

Các kênh phổ biến thông tin bao quát cả nội dung chung của toàn khóa và hướng dẫn chi tiết tại từng HP, từng mốc học vụ. NH được cung cấp thông tin về điều kiện công nhận KQHT, chuyển đổi TC, yêu cầu thực hiện ĐATN và điều kiện xét tốt nghiệp thông qua quy chế, kế hoạch đào tạo, website, cổng thông tin, ĐCCT HP, CVHT và các buổi phổ biến trực tiếp. Khoa và các đơn vị chức năng đồng thời hướng dẫn, giải đáp và hỗ trợ NH hoàn thiện hồ sơ khi cần thiết, qua đó giúp NH thực hiện đúng các yêu cầu học vụ và bảo đảm quá trình công nhận KQHT, chuyển đổi tín chỉ, thực hiện ĐATN và xét tốt nghiệp được triển khai thống nhất, minh bạch.

Yêu cầu 2. Các tiêu chuẩn và quy trình đánh giá KQHT, xét công nhận KQHT, xét tốt nghiệp được triển khai thực hiện một cách nhất quán.

GV đánh giá KQHT theo ĐCCT HP đã phê duyệt, lập bảng điểm và chuyển kết quả đến đơn vị quản lý. Phòng QLĐT cập nhật điểm, theo dõi số tín chỉ tích lũy, điểm trung bình, HP chưa đạt và tình trạng học vụ; Khoa và CVHT phối hợp rà soát tiến độ, hướng dẫn học lại, học cải thiện hoặc điều chỉnh kế hoạch học tập. Các trường hợp công nhận/chuyển đổi KQHT được xem xét trên cơ sở hồ sơ và đối sánh nội dung, khối lượng, CDR; kết quả được phê duyệt, cập nhật và lưu trữ [H4.04.03.09], [H4.04.03.10].

Đối với mỗi khóa, CTĐT và kế hoạch đào tạo áp dụng được xác định rõ. Việc theo dõi, xét điều kiện và công nhận KQHT căn cứ vào phiên bản CTĐT của khóa, hạn chế việc sử dụng lẫn lộn các phiên bản năm 2021, 2023 và 2025. Trường hợp CTĐT thay đổi, Phòng QLĐT và Khoa thực hiện đối chiếu, hướng dẫn hoặc xử lý chuyển tiếp theo quy định.

Trước mỗi đợt xét tốt nghiệp, Phòng QLĐT trích xuất dữ liệu và phối hợp với Khoa kiểm tra từng NH về khối lượng tín chỉ, HP bắt buộc/tự chọn, TTTN, ĐATN, CDR và các điều kiện liên quan. Danh sách dự kiến được kiểm tra, đối chiếu và thông báo để NH rà soát, bổ sung hoặc phản hồi thông tin. Hội đồng xét tốt nghiệp xem xét hồ sơ, lập biên bản và đề nghị Hiệu trưởng công nhận; kết quả được ban hành bằng quyết định, công bố và cập nhật vào hệ thống [H4.04.03.11], [H4.04.03.12].

Bảng 4.3.3. Quy trình xét công nhận tốt nghiệp

Bước	Nội dung thực hiện	Chủ thể chính	Hồ sơ/kết quả
1. Trích xuất và rà soát dữ liệu	Tổng hợp KQHT, tín chỉ, CDR, ĐATN, tình trạng học vụ và nghĩa vụ của NH.	Phòng QLĐT; Khoa.	Danh sách dự kiến và bảng kiểm điều kiện.
2. Đối chiếu và bổ sung	Kiểm tra hồ sơ, thông tin cá nhân, HP còn thiếu; tiếp nhận	NH; CVHT; Khoa; Phòng QLĐT.	Hồ sơ hoàn chỉnh; danh sách

Bước	Nội dung thực hiện	Chủ thể chính	Hồ sơ/kết quả
	phản hồi và bổ sung hợp lệ.		cập nhật.
3. Hội xét tốt nghiệp	Xem xét từng trường hợp, thống nhất danh sách đủ/không đủ điều kiện và nguyên nhân.	Hội đồng xét tốt nghiệp.	Biên bản họp và danh sách đề nghị.
4. Công nhận tốt nghiệp	Phê duyệt danh sách theo thẩm quyền.	Hiệu trưởng.	Quyết định công nhận tốt nghiệp.
5. Công bố và cấp bằng	Thông báo kết quả, cập nhật dữ liệu, hoàn thiện thủ tục cấp bằng và phụ lục văn bằng.	Phòng QLĐT; các đơn vị liên quan.	Thông báo, dữ liệu tốt nghiệp, bằng và phụ lục.
6. Lưu trữ, kiểm tra	Lưu hồ sơ, đối chiếu thông tin và xử lý sai sót theo quy định.	Phòng QLĐT; Khoa; đơn vị lưu trữ.	Hồ sơ xét tốt nghiệp và sổ cấp bằng.

Hồ sơ KQHT, danh sách NH đủ điều kiện, biên bản và quyết định công nhận tốt nghiệp cho thấy quy trình được triển khai theo một chuỗi trách nhiệm và thẩm quyền thống nhất. NH chưa đáp ứng đầy đủ điều kiện được thông báo cụ thể về nội dung còn thiếu và được hướng dẫn tiếp tục hoàn thiện theo kế hoạch; việc công nhận tốt nghiệp chỉ được thực hiện khi NH đáp ứng đầy đủ các yêu cầu theo quy định. Cách tổ chức này góp phần bảo đảm tính minh bạch, công bằng và nhất quán giữa các khóa.

Khoa phối hợp với Phòng QLĐT và các đơn vị liên quan theo dõi việc công nhận, chuyển đổi KQHT, xét điều kiện tốt nghiệp và xử lý hồ sơ của NH theo từng đợt. Các thông tin về số NH đủ hoặc chưa đủ điều kiện, nội dung cần bổ sung, tình trạng hoàn thiện hồ sơ và kết quả xử lý được ghi nhận trong hồ sơ học vụ, biên bản và quyết định tương ứng. Đây là cơ sở để Nhà trường và Khoa kiểm soát tiến độ, bảo đảm dữ liệu chính xác và triển khai thống nhất quy trình công nhận KQHT, chuyển đổi tín chỉ và xét tốt nghiệp.

b) Điểm mạnh

Nhà trường đã xây dựng hệ thống tiêu chuẩn và quy trình bao quát toàn bộ tiến trình từ đánh giá, công nhận HP, tích lũy tín chỉ, công nhận/chuyển đổi KQHT, TTTN, ĐATN đến xét tốt nghiệp và cấp bằng. Điều kiện, trách nhiệm, thẩm quyền và hồ sơ đầu ra của từng giai đoạn được xác định tương đối rõ.

Các quy định được phổ biến qua website, cổng đào tạo, Sổ tay SV, Bản mô tả CTĐT, ĐCCT HP, sinh hoạt đầu khóa, CVHT và thông báo học vụ. Quy trình xét tốt nghiệp gồm kiểm tra dữ liệu, đối chiếu hồ sơ, họp hội đồng, quyết định công nhận, công bố và lưu trữ, góp phần bảo đảm minh bạch và thực hiện thống nhất.

c) Điểm tồn tại

Dữ liệu công nhận/chuyển đổi KQHT, kết quả xét tốt nghiệp, thời gian xử lý và mức độ NH hiểu các quy định chưa được tổng hợp, lượng hóa đầy đủ theo khóa.

d) Kế hoạch hành động

Bảng 4.3.4. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 4.3

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Thiết lập CSDL theo dõi theo khóa về công nhận/chuyển đổi KQHT, NH đủ/chưa đủ điều kiện tốt nghiệp, nguyên nhân, thời gian xử lý, hồ sơ bổ sung và điều chỉnh dữ liệu. Kết quả: có báo cáo theo đợt, năm học và khóa.	Phòng QLĐT; KXD; Phòng KT&ĐBCL; Ban CNTT và chuyển đổi số	Từ năm học 2026-2027
2	Phát huy điểm mạnh	Tích hợp quy định, bảng kiểm, biểu mẫu và tiến độ xử lý trên cổng đào tạo; khảo sát hằng năm mức độ NH hiểu điều kiện công nhận KQHT, TTTN, ĐATN và tốt nghiệp; kiểm tra định kỳ hồ sơ giữa các khóa.	Phòng QLĐT; KXD; Phòng KT&ĐBCL; CVHT	Hằng năm và mỗi đợt xét tốt nghiệp

đ) Tự đánh giá: Đạt (Đ)

Tiêu chí 4.4: Các PPĐG kết quả học tập được thể hiện qua ma trận, tiêu chí và mức độ đánh giá, đáp án, thang điểm chi tiết, kế hoạch đánh giá và các quy định cụ thể để bảo đảm độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng

a) Mô tả hiện trạng

Yêu cầu 1. Các phương pháp và tiêu chí đánh giá kết quả học tập được thể hiện qua kế hoạch đánh giá học phần, bảo đảm độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng.

ĐCCT HP của CTĐT xác định CLO, nội dung, HĐDH, PPĐG, thời điểm, trọng số và mối liên hệ giữa từng thành phần đánh giá với CLO [H4.04.04.01]. Kế hoạch đánh giá kết hợp đánh giá quá trình, giữa kỳ và cuối kỳ; nhiệm vụ được lựa chọn theo đặc điểm HP và năng lực cần đo. HP lý thuyết, tính toán sử dụng bài tập, kiểm tra và bài thi; HP thực hành, thí nghiệm, phần mềm/BIM sử dụng thao tác, báo cáo và sản phẩm số; đồ án, TTTN và ĐATN sử dụng hồ sơ, sản phẩm, vấn đáp và bảo vệ.

Chuỗi liên kết CLO - nhiệm vụ/câu hỏi - PPĐG - trọng số - đáp án/thang điểm hoặc rubric - kết quả đạt CLO là cơ sở bảo đảm độ giá trị. Ma trận đề hoặc ma trận nhiệm vụ giúp kiểm soát phạm vi nội dung, mức độ nhận thức và mức bao phủ CLO; hạn chế tình trạng đề đánh giá lệch nội dung hoặc chỉ tập trung vào ghi nhớ.

Độ tin cậy được hỗ trợ thông qua việc sử dụng đề, đáp án, hướng dẫn chấm, rubric, phiếu chấm và quy trình xác nhận bảng điểm; một số bài thi hoặc sản phẩm quan trọng được nhiều GV/hội đồng đánh giá và có đối chiếu kết quả. Sự công bằng được bảo đảm bằng yêu cầu, thời gian, tiêu chí và nguyên tắc chấm thống nhất đối với NH trong cùng lớp

HP; kết quả được công bố, phản hồi và có quy trình phúc khảo.

Bảng 4.4.1. Cơ chế bảo đảm độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng

Thuộc tính	Yêu cầu đối với công cụ	Cách kiểm soát	Hồ sơ minh chứng
Độ giá trị	Nhiệm vụ/câu hỏi phù hợp CLO, nội dung, mức độ và bối cảnh vận dụng.	Ma trận CLO - nội dung - nhiệm vụ; thẩm định đề và công cụ.	ĐCCT HP, ma trận đề/nhiệm vụ, đề bài.
Độ tin cậy	Tiêu chí, đáp án, thang điểm rõ; kết quả ít phụ thuộc chủ quan người chấm.	Hướng dẫn chấm, rubric, chấm/đối chiếu, ký xác nhận và lưu hồ sơ.	Đáp án, phiếu chấm, bảng điểm, biên bản.
Sự công bằng	NH được đánh giá theo yêu cầu và điều kiện thống nhất, có quyền phản hồi.	Công bố trước, kiểm soát tổ chức, xử lý vi phạm và phúc khảo.	Thông báo, ĐCCT HP, hồ sơ thi và phúc khảo.
Khả năng phân hóa	Câu hỏi/nhiệm vụ có mức độ phù hợp, phân biệt được mức đạt của NH.	Phân tích phổ điểm, tỷ lệ đạt và CLO chưa đạt sau đánh giá.	Báo cáo HP, báo cáo đo lường CDR.

Kế hoạch đánh giá và hồ sơ công cụ được xây dựng theo hướng bảo đảm khả năng truy nguyên từ CLO đến KQHT của NH. Các câu hỏi, nhiệm vụ, bài tập, thí nghiệm, đồ án và sản phẩm học tập được thiết kế phù hợp với yêu cầu của CLO; kết quả đánh giá được tổng hợp, lưu trữ và sử dụng để xác định mức độ đạt của từng HP.

Ma trận câu hỏi/nhiệm vụ, đáp án, hướng dẫn chấm và rubric được sử dụng để làm rõ mối liên hệ giữa nội dung đánh giá, tiêu chí chấm điểm và CLO. Đối với các nhiệm vụ có nhiều người tham gia chấm, GV và bộ môn thống nhất yêu cầu, tiêu chí và mức điểm trước khi đánh giá; kết quả chấm được rà soát, đối chiếu theo quy định nhằm bảo đảm tính tin cậy, công bằng và nhất quán giữa các lớp, các đợt đánh giá và các HP.

Yêu cầu 2. Các tiêu chí đánh giá kết quả học tập được thể hiện qua bảng tiêu chí đánh giá (rubrics), thang điểm chi tiết, để bảo đảm độ giá trị, độ tin cậy. Bảng tiêu chí đánh giá (rubrics), thang điểm chi tiết được công bố đến NH.

Bộ ĐCCT HP năm 2025 đã sử dụng rubric hoặc thang điểm chi tiết đối với nhiều nhiệm vụ như chuyên cần, thảo luận, thuyết trình, báo cáo, bài tập lớn, dự án, đồ án, thực hành và bài thi [H4.04.04.01]. Rubric gồm tiêu chí, trọng số, mô tả các mức chất lượng và điểm tương ứng; đối với bài tính và thi viết, đáp án/thang điểm xác định kết quả, bước giải, điểm từng phần và nguyên tắc chấp nhận phương án tương đương.

Bảng 4.4.2. Nội dung rubric/thang điểm theo loại nhiệm vụ

Nhiệm vụ/sản phẩm	Nhóm tiêu chí chủ yếu	Biểu hiện ở mức đạt	Năng lực được đánh giá
Bài tập/bài thi	Kiến thức, phương pháp, bước giải, kết quả và trình bày.	Chọn đúng phương pháp; lập luận, tính toán cơ bản chính xác.	Kiến thức, phân tích, giải quyết vấn đề.
Thí nghiệm/thực hành	Chuẩn bị, thao tác, an toàn, số liệu, xử lý và báo cáo.	Đúng quy trình; số liệu hợp lý; báo cáo có nhận xét.	Kỹ năng thực hành, sử dụng công cụ, trách nhiệm.
Thuyết trình/báo cáo	Nội dung, cấu trúc, minh họa, trình bày, tương tác và trả lời.	Đúng chuyên môn, logic; trả lời được câu hỏi chính.	Giao tiếp, hợp tác, phản biện.
Đồ án/dự án/BIM	Yêu cầu kỹ thuật, phương án, tính toán, công cụ, sản phẩm và kiểm chứng.	Sản phẩm đáp ứng yêu cầu; giải thích được lựa chọn và kết quả.	Thiết kế, công nghệ, quản lý, ĐMST.
TTTN/ĐATN	Tiến độ, chuyên môn, hồ sơ, tác phong, ứng dụng, trình bày và phản biện.	Hoàn thành nhiệm vụ; hồ sơ đầy đủ; vận dụng được kiến thức và bảo vệ kết quả.	Năng lực tích hợp, nghề nghiệp, tự chủ và trách nhiệm.

Rubric, yêu cầu nhiệm vụ, trọng số và thang điểm được thể hiện trong ĐCCT HP, đề bài hoặc tài liệu hướng dẫn và được GV công bố vào đầu HP hoặc trước khi tổ chức đánh giá. Đối với TTTN và ĐATN, kế hoạch, lịch đăng ký, tiến độ thực hiện, yêu cầu sản phẩm, tiêu chí đánh giá và thành phần hội đồng được thông báo đến NH [H4.04.04.06], [H4.04.04.07]. Việc công bố trước giúp NH hiểu rõ yêu cầu, chủ động lập kế hoạch thực hiện, tự kiểm tra sản phẩm và có căn cứ đối chiếu khi tiếp nhận phản hồi.

Các rubric được xây dựng với các tiêu chí và mức độ thực hiện tương ứng, làm rõ yêu cầu từ chưa đạt, đạt đến mức thực hiện tốt hơn yêu cầu; đồng thời thể hiện mối liên hệ giữa từng tiêu chí đánh giá với CLO và các PI/PLO có liên quan. Kết quả TTTN và ĐATN được ghi nhận theo các thành phần đánh giá, tiêu chí của rubric và điểm tổng hợp, qua đó cung cấp dữ liệu phục vụ đánh giá KQHT, mức độ đạt CLO và quy chiếu mức độ đạt CDR của CTĐT.

Yêu cầu 3. GV có năng lực tham gia thiết kế bảng tiêu chí đánh giá (rubrics), thang điểm chi tiết.

GV trực tiếp xây dựng, cập nhật ĐCCT HP, kế hoạch đánh giá, ma trận, đề bài, đáp án, thang điểm và rubric; tham gia hướng dẫn, chấm, phản biện đồ án, TTTN và ĐATN. Nhà trường tổ chức tập huấn về xây dựng CDR, thiết kế đánh giá theo CDR và xây dựng rubric [H4.04.04.02], [H4.04.04.05]. Quy định đo lường CDR xác định trách nhiệm thu

thập dữ liệu theo CLO, PI/PLO và ngưỡng đạt [H4.04.04.04].

Bảng 4.4.3. Hoạt động kiểm chứng năng lực thiết kế đánh giá của GV

Hoạt động	Năng lực được thể hiện	Sản phẩm/minh chứng
Xây dựng/cập nhật ĐCCT HP	Xác định CLO, PPĐG, trọng số, nhiệm vụ và công cụ.	ĐCCT HP và kế hoạch đánh giá được phê duyệt.
Thiết kế công cụ	Xây dựng ma trận, đề bài, đáp án, thang điểm và rubric.	Hồ sơ đánh giá phù hợp CLO và loại sản phẩm.
Tập huấn, sinh hoạt chuyên môn	Thiết kế đánh giá theo CĐR, rubric và đo lường CLO/PLO.	Kế hoạch, tài liệu, danh sách tham gia và sản phẩm.
Thẩm định/đối chiếu	Xem xét mức độ, trọng số, độ rõ và khả năng chấm thống nhất.	Biên bản góp ý, công cụ được chỉnh sửa.
Chấm và phân tích kết quả	Sử dụng rubric/đáp án, đối chiếu kết quả và nhận diện CLO chưa đạt.	Phiếu chấm, bảng điểm, báo cáo HP và nội dung cải tiến.

ĐCCT HP và các công cụ KTĐG được bộ môn/Khoa xem xét trước khi đưa vào sử dụng; đề thi, đáp án, thang điểm, rubric và bảng điểm được ký xác nhận, lưu trữ theo quy trình. Năng lực của GV trong thiết kế và thực hiện KTĐG được thể hiện thông qua việc xây dựng CLO, lựa chọn PPĐG, thiết kế nhiệm vụ, xác định tiêu chí và mức điểm, tham gia thẩm định công cụ và triển khai đánh giá trong thực tế, không chỉ thông qua hoạt động tập huấn.

Nhà trường và Khoa đồng thời tổ chức bồi dưỡng, trao đổi chuyên môn và rà soát định kỳ nhằm nâng cao năng lực thiết kế rubric, xây dựng công cụ đánh giá và thống nhất cách chấm giữa các GV. Kết quả thẩm định ĐCCT HP, rubric, đề thi, đáp án, bảng điểm và hồ sơ chấm được sử dụng làm căn cứ đánh giá mức độ đáp ứng yêu cầu chuyên môn, sự phù hợp của công cụ và tính nhất quán trong quá trình KTĐG.

Yêu cầu 4. Các PPĐG kết quả học tập trực tuyến bảo đảm yêu cầu về bảo mật đề thi trực tuyến và chống gian lận trong thi cử.

CTĐT được tổ chức chủ yếu theo hình thức trực tiếp; LMS và công cụ trực tuyến được sử dụng để giao - nhận nhiệm vụ, kiểm tra phù hợp, lưu sản phẩm và phản hồi. Thông báo/quy định về đào tạo trực tuyến là căn cứ tổ chức đánh giá, quản lý tài khoản, thời gian, quyền truy cập, giao - nộp bài và xử lý sự cố [H4.04.04.03].

Tùy loại nhiệm vụ, GV áp dụng các biện pháp như giới hạn thời gian và thời điểm mở đề; phân quyền truy cập; sử dụng ngân hàng câu hỏi, đảo câu/đáp án hoặc dữ liệu khác nhau; thiết kế câu hỏi vận dụng và sản phẩm cá nhân; kiểm tra lịch sử nộp bài; yêu cầu trích dẫn; kết hợp thuyết trình, vấn đáp hoặc giải trình sản phẩm. Các biện pháp này vừa hạn chế lộ đề, sao chép, làm thay, vừa tạo căn cứ xác thực năng lực [H4.04.04.08], [H4.04.04.09].

Bảng 4.4.4. Rủi ro và biện pháp kiểm soát đánh giá trực tuyến

Rủi ro	Biện pháp kiểm soát	Dữ liệu cần lưu
Lộ đề hoặc truy cập trước thời điểm	Phân quyền, giới hạn thời gian, quản lý thời điểm mở/đóng và phiên bản đề.	Cấu hình hệ thống, nhật ký truy cập.
Trao đổi đáp án/sao chép	Đảo câu/đáp án, dữ liệu khác nhau, câu hỏi vận dụng, giới hạn thời gian.	Đề/phiên bản, lịch sử làm và nộp bài.
Nhờ người làm thay	Tài khoản cá nhân; sản phẩm cá nhân; vấn đáp hoặc giải trình sau nộp.	Tài khoản, bản ghi trao đổi, phiếu vấn đáp.
Đạo văn, sử dụng nguồn không khai báo	Yêu cầu trích dẫn, kiểm tra tương đồng và đối chiếu phiên bản sản phẩm.	Báo cáo tương đồng, các phiên bản bài nộp.
Sự cố kỹ thuật	Quy định đầu mối, biên bản sự cố và phương án đánh giá bổ sung/thay thế.	Biên bản, nhật ký hệ thống, quyết định xử lý.

b) Điểm mạnh

Kế hoạch KTĐG được thể hiện trong ĐCCT HP và liên kết với CLO; nhiều nhiệm vụ có ma trận, đáp án/thang điểm hoặc rubric, qua đó hỗ trợ độ giá trị, độ tin cậy, tính minh bạch và công bằng. Rubric và yêu cầu đánh giá được công bố trước cho NH.

GV tham gia đầy đủ các khâu thiết kế, thẩm định, chấm và phân tích kết quả, được tập huấn về đánh giá theo CĐR. Đánh giá trực tuyến có các biện pháp kiểm soát quyền truy cập, thời gian, tính cá nhân của sản phẩm và xác thực kết quả.

c) Điểm tồn tại

Ma trận câu hỏi/rubric - CLO và dữ liệu kiểm chứng độ tin cậy giữa người chấm chưa đồng đều; hiệu quả bảo mật, chống gian lận trực tuyến chưa được lượng hóa.

d) Kế hoạch hành động**Bảng 4.4.5. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 4.4**

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Rà soát 100% ĐCCT HP; chuẩn hóa ma trận nhiệm vụ/câu hỏi - CLO, đáp án, thang điểm, rubric và bảng điểm phân rõ; thực hiện thẩm định, chấm đối chiếu và phân tích chênh lệch giữa người chấm, phổ điểm, phúc khảo. Kết quả: mỗi công cụ truy nguyên được đến CLO và có báo cáo độ tin cậy hằng năm.	KXD; các bộ môn; GV; Phòng KT&ĐBCL	Từ năm học 2026-2027 và hằng năm

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì tập huấn và công bố trước rubric/thang điểm; hoàn thiện quy trình bảo mật, xác thực, nhật ký sự cố và chống gian lận trực tuyến. Kết quả: có CSDL và báo cáo mỗi đợt đánh giá trực tuyến.	Phòng QLĐT; Phòng KT&ĐBCL; KXD; Ban CNTT và chuyển đổi số	Giai đoạn 2026-2028

đ) Tự đánh giá: Đạt (Đ)

Tiêu chí 4.5 [Tiêu chí điều kiện]: Các PPĐG kết quả học tập bảo đảm đo lường được mức độ đạt CĐR của từng học phần và CĐR của CTĐT

a) Mô tả hiện trạng

Yêu cầu 1. Các PPĐG kết quả học tập bảo đảm đo lường được mức độ đạt CĐR của từng HP cho tất cả các phương thức đào tạo.

Bản mô tả CTĐT, bộ ĐCCT HP và quy định đo lường CĐR xác định CLO, PPĐG, thành phần điểm, trọng số, ngưỡng đạt và mối liên hệ giữa CLO với PLO/PI [H4.04.05.01], [H4.04.05.07]. Hồ sơ HP gồm ĐCCT HP, kế hoạch giảng dạy, đề bài/đề thi, đáp án hoặc rubric, bảng điểm và báo cáo đo lường [H4.04.05.02], [H4.04.05.03]. Các tài liệu này tạo chuỗi truy nguyên từ câu hỏi, nhiệm vụ hoặc tiêu chí rubric đến kết quả CLO của từng NH và lớp HP.

PPĐG được lựa chọn theo bản chất của CLO. Bài kiểm tra, bài thi và bài tập tính toán đo kiến thức, phân tích và vận dụng; thí nghiệm, thực hành, trắc địa, phần mềm/BIM đo kỹ năng thao tác và sử dụng công nghệ; thuyết trình, báo cáo và làm việc nhóm đo giao tiếp, hợp tác và phản biện; đồ án, dự án, TTTN và ĐATN đo năng lực tích hợp, giải quyết vấn đề, tự chủ và trách nhiệm.

Bảng 4.5.1. Sự tương thích giữa PPĐG và loại CLO

Loại CLO	PPĐG chủ yếu	Dữ liệu đo trực tiếp	Căn cứ kết luận
Kiến thức, phân tích và tính toán	Bài tập, kiểm tra, thi viết, bài tập lớn.	Điểm từng câu/bước giải hoặc tiêu chí.	Đáp án, thang điểm và ngưỡng CLO.
Thực hành và sử dụng công cụ	Thí nghiệm, thực hành, trắc địa, phần mềm/BIM.	Thao tác, số liệu, báo cáo, bản vẽ hoặc mô hình số.	Phiếu chấm/rubric gắn với CLO.
Thiết kế, thi công và quản lý	Đồ án, dự án, tình huống, vấn đáp và bảo	Hồ sơ, phương án, tính toán, tiến độ và giải trình.	Rubric kỹ thuật và mức hoàn thành

Loại CLO	PPDG chủ yếu	Dữ liệu đo trực tiếp	Căn cứ kết luận
	vệ.		sản phẩm.
Giao tiếp, hợp tác và phản biện	Thuyết trình, báo cáo nhóm, phản biện.	Nội dung, trình bày, phối hợp và trả lời.	Rubric cá nhân/nhóm và điểm tiêu chí.
Năng lực nghề nghiệp tích hợp	TTTN, ĐATN và bảo vệ trước hội đồng.	Nhật ký, nhận xét, hồ sơ, sản phẩm và kết quả bảo vệ.	Phiếu đánh giá nhiều nguồn và rubric tổng hợp.

Điểm của từng NH được tổng hợp từ các câu hỏi, nhiệm vụ hoặc tiêu chí rubric đã gắn với CLO và trọng số tương ứng. Ở cấp lớp, GV xác định điểm đo, số NH đạt, tỷ lệ đạt và nhận diện CLO chưa đạt. Ngưỡng chung trong các báo cáo ĐH là điểm đo từ 5,0/10 và tỷ lệ NH đạt từ 70% trở lên. Việc sử dụng đồng thời ngưỡng điểm và tỷ lệ đạt giúp tránh kết luận dựa riêng vào điểm trung bình hoặc tỷ lệ đạt.

Bảng 4.5.2. Quy trình và trách nhiệm đo lường CLO

Bước	Nội dung thực hiện	Chủ thể	Sản phẩm/kết quả
1	Xác định CLO, nhiệm vụ/câu hỏi, trọng số, rubric và ngưỡng.	GV; bộ môn.	Kế hoạch đánh giá và ma trận nguồn đo.
2	Tổ chức đánh giá, chấm và lưu điểm từng câu/tiêu chí.	GV; GV chấm/hội đồng.	Bài làm, sản phẩm, phiếu chấm, bảng điểm.
3	Tổng hợp kết quả từng NH và toàn lớp theo CLO.	GV phụ trách HP.	Điểm CLO, số và tỷ lệ NH đạt.
4	Phân tích phổ điểm, mức phân hóa và CLO dưới ngưỡng.	GV; bộ môn; Khoa.	Báo cáo HP và đề xuất cải tiến.
5	Kiểm tra, tổng hợp và lưu dữ liệu theo HK/khóa.	Khoa; Phòng KT&ĐBCL.	Báo cáo đo lường cấp CTĐT.

CTĐT được tổ chức chủ yếu trực tiếp; LMS và công cụ trực tuyến được sử dụng để giao - nhận bài, kiểm tra phù hợp, lưu sản phẩm và phản hồi. Khi có sử dụng công nghệ, CLO, trọng số, ngưỡng, rubric và cách tổng hợp giữ thống nhất với kế hoạch đánh giá HP; dữ liệu truy cập, nộp bài và kết quả được lưu để kiểm tra. Các báo cáo đo lường đã tổng hợp kết quả theo HP, HK và khóa; đồng thời nhận diện các HP hoặc CLO dưới ngưỡng.

Bảng 4.5.3. Khái quát kết quả đo lường theo khóa

Khóa	Phạm vi	Kết quả tổng hợp	HP/CLO	Nhận định
2021	08/08 HK	82,48%; ĐTB 6,64/10	48/60 HP đạt; 380/454 CLO đạt hoặc đạt tham chiếu.	Có dữ liệu cuối khóa; cần tăng dữ liệu trực tiếp theo câu/rubric.

Khóa	Phạm vi	Kết quả tổng hợp	HP/CLO	Nhận định
2022	Đến hết HK7	81,56%; ĐTB 6,69/10	66/83 lượt HP đạt.	Chưa có HK8 nên chưa kết luận cuối khóa.
2023	Đến hết HK6	82,58%; ĐTB 6,84/10	36/45 lượt HP đạt.	Điểm nghề ở cơ học, địa kỹ thuật, trắc địa và kết cấu.
2024	Đến hết HK3	80,45%; ĐTB 6,66/10	32/44 lượt HP đạt.	Kết quả lũy tích; điểm nghề tương tự Khóa 2023.
2025	Đến hết HK1	84,17%; ĐTB 6,98/10	19/21 HP; 92/118 CLO đạt hoặc đạt tham chiếu.	Nguồn chưa phủ đủ kế hoạch HK1; chỉ dùng nhận diện xu hướng.

Yêu cầu 2. Các PPĐG kết quả học tập bảo đảm đo lường được mức độ đạt CĐR của CTĐT cho tất cả các phương thức đào tạo.

KXD xây dựng kế hoạch đo lường theo khóa, xác định PLO/PI, HP, CLO, công cụ, thời điểm, ngưỡng và đơn vị phụ trách [H4.04.05.04]. Ma trận PLO-HP của các phiên bản năm 2021, 2023 và ma trận PLO/PI-HP, CLO-PLO/PI của phiên bản năm 2025 là cơ sở kết nối dữ liệu HP với CĐR CTĐT. Phiên bản năm 2025 xác định 10 PLO, 21 PI và mức đóng góp I-R-M-A; HP mức M/A, TTTN và ĐATN được ưu tiên làm nguồn đo trực tiếp.

Dữ liệu trực tiếp gồm điểm câu hỏi, nhiệm vụ hoặc tiêu chí rubric gắn với CLO và được quy chiếu đến PI/PLO. Dữ liệu gián tiếp từ khảo sát NH, cựu NH và NTD được sử dụng để đối chiếu, không thay thế phép đo trực tiếp. Đối với dữ liệu lịch sử chỉ có điểm HP hoặc điểm tổng hợp, báo cáo ghi rõ giới hạn và không quy đổi cơ học thành điểm PI/PLO.

Bảng 4.5.4. Quy trình tổng hợp mức đạt CĐR của CTĐT

Bước	Nội dung	Nguồn dữ liệu	Kết quả
1	Lập kế hoạch nguồn đo theo PLO/PI, HP M/A và thời điểm.	Bản mô tả CTĐT, ma trận PLO/PI-HP.	Kế hoạch đo theo khóa và phân công trách nhiệm.
2	Thu thập, kiểm tra và chuẩn hóa dữ liệu CLO.	Bảng điểm phân rõ, rubric, hồ sơ TTTN/ĐATN.	Bộ dữ liệu hợp lệ, có ghi chú giới hạn.
3	Quy chiếu CLO đến PI/PLO theo ma trận và trọng số.	Ma trận CLO-PLO/PI và ngưỡng đạt.	Mức đạt PI/PLO hoặc chỉ báo tham chiếu.
4	Phân tích sự tương thích, phổ	Đề thi, đáp án, phổ điểm	Đánh giá chất lượng

Bước	Nội dung	Nguồn dữ liệu	Kết quả
	điểm và mức phân hóa.	và báo cáo HP.	công cụ và dữ liệu đo.
5	Đối chiếu nguồn gián tiếp, xác định vấn đề và cải tiến.	Khảo sát BLQ, báo cáo khóa, biên bản họp.	Kế hoạch cải tiến và đánh giá lại.

Báo cáo phân tích sự tương thích giữa PPĐG với CĐR, đề thi với CLO/PLO, phổ điểm và mức phân hóa là nguồn kiểm chứng chất lượng phép đo [H4.04.05.05]-[H4.04.05.07]. Hiện các báo cáo khóa đã phân tích tỷ lệ đạt, điểm trung bình, HP/CLO dưới ngưỡng và nhóm năng lực cần cải tiến; việc phân tích độ khó, độ phân biệt và mức thống nhất giữa người chấm chưa được thực hiện đồng đều.

b) Điểm mạnh

CTĐT đã thiết lập chuỗi đo lường từ câu hỏi, nhiệm vụ hoặc tiêu chí rubric đến CLO và từ CLO đến PLO/PI trên cơ sở ĐCCT HP, ma trận liên kết, ngưỡng và kế hoạch theo khóa. PPĐG đa dạng, phù hợp với các nhóm năng lực và được áp dụng thống nhất đối với đánh giá trực tiếp và có sử dụng công nghệ.

Báo cáo của các khóa đã cung cấp dữ liệu định lượng, nhận diện được HP, CLO và nhóm năng lực dưới ngưỡng; kết quả được sử dụng làm căn cứ rà soát HDDH, công cụ đánh giá, rubric và hoạt động hỗ trợ NH.

c) Điểm tồn tại

Dữ liệu chưa được phân rã đồng đều đến câu hỏi/rubric - CLO - PI/PLO; phân tích chất lượng đề và tổng hợp đa khóa còn thực hiện một phần thủ công.

d) Kế hoạch hành động

Bảng 4.5.5. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 4.5

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Rà soát 100% HP; chuẩn hóa ma trận câu hỏi/nhiệm vụ - CLO - PI/PLO, rubric, trọng số, ngưỡng và bảng điểm phân rã; ưu tiên HP M/A, TTTN, ĐATN. Kết quả: dữ liệu trực tiếp, truy nguyên được từ điểm đến CĐR.	KXD; các bộ môn; Phòng KT&ĐBCL; Phòng QLĐT	Năm học 2026-2027
2	Phát huy điểm mạnh	Xây dựng dashboard CLO/PLO theo HP, HK và khóa; hoàn thiện bảng đối sánh các phiên bản; phân tích sự tương thích đề - CĐR, phổ điểm, độ phân hóa và kết quả trước - sau cải tiến. Kết quả: có báo cáo cấp CTĐT hằng năm.	Phòng KT&ĐBCL; KXD; Ban CNTT và chuyển đổi số	Giai đoạn 2026-2028 và cập nhật hằng năm

đ) Tự đánh giá: Đạt (Đ)

Tiêu chí 4.6: Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời cho NH để NH cải thiện việc học tập, phương pháp học tập và kết quả học tập

a) Mô tả hiện trạng

Yêu cầu 1. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời cho NH.

Kết quả đánh giá quá trình, bài tập, kiểm tra, thí nghiệm, thực hành, thuyết trình, đồ án và các sản phẩm học tập được GV phản hồi bằng nhiều hình thức như chữa bài trên lớp, trao đổi cá nhân hoặc nhóm, nhận xét trực tiếp, email, nhóm học tập, LMS và cổng thông tin đào tạo. Hồ sơ minh chứng cho thấy điểm HP được thông báo qua email và LMS trong các HK từ năm học 2022 đến năm 2026 [H4.04.06.01], [H4.04.06.02].

Phản hồi được triển khai ở hai mức. Thứ nhất, phản hồi thông tin giúp NH biết điểm số, mức hoàn thành, tình trạng đạt/chưa đạt và tiến độ học tập. Thứ hai, phản hồi hỗ trợ học tập giúp NH hiểu nguyên nhân của kết quả thông qua đáp án, rubric, nhận xét về nội dung làm tốt, lỗi chuyên môn, mức đáp ứng CLO và hướng khắc phục. Vì vậy, việc công bố điểm là cần thiết nhưng chưa đủ; phản hồi định tính mới tạo cơ sở trực tiếp để NH điều chỉnh việc học.

Thời điểm phản hồi được xác định theo đặc điểm nhiệm vụ và nguyên tắc phải đủ sớm để NH sử dụng trước hoạt động đánh giá tiếp theo. Bài tập, thảo luận và thuyết trình được nhận xét trong hoặc ngay sau buổi học; kiểm tra giữa kỳ, báo cáo thí nghiệm, bài tập lớn và đồ án được phản hồi sau khi chấm và trước nhiệm vụ cùng loại tiếp theo; TTTN và ĐATN được góp ý theo tiến độ, bản thảo và sau trình bày/bảo vệ.

Bảng 4.6.1. Hình thức, nội dung và thời điểm phản hồi kết quả đánh giá

Loại đánh giá	Nội dung phản hồi	Thời điểm phù hợp	Kênh phản hồi
Bài tập, thảo luận	Đáp án, cách lập luận, lỗi kiến thức và phương pháp giải.	Trong hoặc sau buổi học; trước bài tập tiếp theo.	Chữa bài, trao đổi trực tiếp, LMS/nhóm lớp.
Kiểm tra giữa kỳ	Điểm, đáp án, lỗi phổ biến, mức đạt CLO và hướng ôn tập.	Sau khi chấm; trước lần KTĐG tiếp theo.	Chữa bài, cổng đào tạo, LMS, email.
Thí nghiệm, thực hành	Chuẩn bị, thao tác, an toàn, số liệu, xử lý và báo cáo.	Trong quá trình thực hiện và sau khi chấm.	Nhận xét trực tiếp, phiếu chấm, LMS.
Thuyết trình, làm việc nhóm	Nội dung, cấu trúc, phối hợp, trình bày và trả lời phản biện.	Ngay sau trình bày hoặc khi trả sản phẩm.	Nhận xét trực tiếp, rubric.
Đồ án, dự án, BIM	Phương án, tính toán, tiêu chuẩn, mô hình, hồ sơ và khả năng bảo vệ.	Theo từng mốc; trước khi hoàn thiện sản phẩm.	Hướng dẫn cá nhân/nhóm, nhận xét trên sản phẩm.
TTTN, ĐATN	Tiến độ, chuyên môn, hồ	Theo tiến độ, bản	GV hướng dẫn, đơn

Loại đánh giá	Nội dung phản hồi	Thời điểm phù hợp	Kênh phản hồi
	sơ, trình bày, phản biện và nội dung cần chỉnh sửa.	trước và sau bảo vệ.	vị thực tập, hội đồng.

GV chịu trách nhiệm chấm và phản hồi các nhiệm vụ của HP; bộ môn và Khoa theo dõi qua ĐCCT HP, kế hoạch KTĐG, hồ sơ HP, dự giờ và phản hồi của NH. Phòng QLĐT quản lý việc nhập, phê duyệt và công bố điểm chính thức; đơn vị ĐBCL thu thập ý kiến NH qua đánh giá HP và CTĐT [H4.04.06.02], [H4.04.06.03]. Các nguồn thông tin này được sử dụng để xem xét sự rõ ràng, tính kịp thời và mức hữu ích của phản hồi.

Bảng 4.6.2. Phân biệt công bố kết quả và phản hồi hỗ trợ học tập

Nội dung	Công bố kết quả	Phản hồi hỗ trợ học tập
Thông tin cung cấp	Điểm, mức hoàn thành, đạt/chưa đạt và tình trạng học vụ.	Điểm mạnh, lỗi, nguyên nhân, mức đáp ứng tiêu chí/CLO và hướng sửa.
Mục đích	Giúp NH biết kết quả và thực hiện quyền phản hồi/phức khảo.	Giúp NH cải thiện kiến thức, phương pháp và chất lượng sản phẩm.
Kênh	Cổng đào tạo, LMS, email, bảng điểm/thông báo.	Chữa bài, rubric, nhận xét, hướng dẫn cá nhân/nhóm, vấn đáp.
Thời điểm	Sau khi kết quả được phê duyệt hoặc hoàn tất chấm.	Trong quá trình thực hiện và trước nhiệm vụ đánh giá tiếp theo.
Minh chứng	Thông báo điểm, tài khoản, email và dữ liệu hệ thống.	Bài sửa, rubric có nhận xét, phiên bản sản phẩm và nhật ký hướng dẫn.

Yêu cầu 2. NH cải thiện việc học tập, phương pháp học tập và KQHT nhờ các phản hồi kịp thời về kết quả đánh giá.

NH sử dụng phản hồi để xác định khoảng trống kiến thức, sửa cách lập luận và tính toán, điều chỉnh phương pháp tự học, tìm thêm tài liệu, luyện tập kỹ năng, hoàn thiện số liệu, bản vẽ, mô hình và cách trình bày. Việc bố trí nhiều thành phần đánh giá trong HP tạo chu trình KTĐG - phản hồi - điều chỉnh - đánh giá lại, giúp NH có cơ hội cải thiện trước khi kết thúc HP.

Đối với các HP cơ học, kết cấu và địa kỹ thuật, phản hồi giúp NH nhận diện sai giả thiết, sơ đồ tính, công thức, đơn vị và bước giải. Với thí nghiệm, thực hành và trắc địa, NH điều chỉnh thao tác, xử lý số liệu và báo cáo. Với đồ án, dự án và BIM, NH so sánh lại phương án, cập nhật tiêu chuẩn, chỉnh mô hình và hoàn thiện hồ sơ. Với TTTN, ĐATN, phản hồi theo mốc giúp NH điều chỉnh tiến độ, nội dung chuyên môn, bản thảo, bản vẽ và khả năng bảo vệ.

Bảng 4.6.3. Sử dụng phản hồi để cải thiện việc học tập và KQHT

Hoạt động	Phản hồi nhận được	Hành động cải thiện của NH	Minh chứng cần theo dõi
Bài tập, kiểm tra	Sai kiến thức, giả thiết, phương pháp hoặc bước tính.	Ôn lại nội dung, sửa cách giải và luyện bài tương tự.	Bài sửa và kết quả nhiệm vụ tiếp theo.
Thí nghiệm, thực hành	Sai thao tác, số liệu, xử lý hoặc trình bày báo cáo.	Điều chỉnh quy trình, tính toán và hoàn thiện báo cáo.	Phiên bản báo cáo trước - sau.
Thuyết trình, làm việc nhóm	Thiếu nội dung, phối hợp hoặc phản biện chưa tốt.	Bổ sung lập luận, điều chỉnh phân công và luyện trình bày.	Sản phẩm nhóm, rubric và kết quả trình bày sau.
Đồ án, dự án, BIM	Phương án, mô hình, tiêu chuẩn hoặc hồ sơ chưa phù hợp.	So sánh phương án, sửa mô hình, tính toán và hồ sơ.	Các phiên bản sản phẩm và nhật ký hướng dẫn.
TTTN, DATN	Tiến độ, nội dung, dữ liệu, phương pháp và bảo vệ còn hạn chế.	Bổ sung dữ liệu, sửa thuyết minh/bản vẽ và chuẩn bị phản biện.	Nhật ký, bản thảo, hồ sơ và kết quả bảo vệ.

Hiệu quả phản hồi có thể được kiểm chứng qua bài sửa, phiên bản sản phẩm trước - sau, mức đạt rubric, kết quả nhiệm vụ tiếp theo, tỷ lệ đạt CLO và ý kiến của NH. GV sử dụng kết quả này để điều chỉnh hướng dẫn, bổ sung bài tập, tổ chức phụ đạo hoặc thay đổi cách phản hồi đối với nhóm NH còn hạn chế.

Bảng 4.6.4. Chỉ số theo dõi chất lượng và hiệu quả phản hồi

Nhóm chỉ số	Nội dung theo dõi	Ý nghĩa
Tính kịp thời	Tỷ lệ nhiệm vụ được phản hồi trong thời hạn; thời gian trung bình từ nộp đến phản hồi.	Xác định NH có đủ thời gian sử dụng phản hồi.
Mức độ tiếp cận	Tỷ lệ NH nhận/xem phản hồi, tham gia chữa bài hoặc trao đổi.	Kiểm tra phản hồi đã đến được NH.
Mức hữu ích	Mức hài lòng và khả năng hiểu nội dung, hướng khắc phục.	Đánh giá chất lượng phản hồi, không chỉ tốc độ.
Mức cải thiện	Chênh lệch điểm/rubric, chất lượng sản phẩm và CLO ở lần đánh giá sau.	Chứng minh tác động đến việc học và KQHT.
Tính công bằng	Tỷ lệ NH được phản hồi theo cùng tiêu chí; phản ánh và cách xử lý.	Kiểm soát sự nhất quán giữa NH và lớp HP.

Phản hồi của NH về HP và CTĐT được thu thập thông qua các kênh khảo sát và

tiếp nhận ý kiến của Nhà trường [H4.04.06.03], [H4.04.06.04]. Bên cạnh đó, GV cung cấp phản hồi trực tiếp đối với bài tập, bài thực hành, đồ án, dự án và các sản phẩm học tập, giúp NH nhận biết mức độ đáp ứng yêu cầu, điều chỉnh phương pháp học tập và hoàn thiện sản phẩm. Tác động của phản hồi được thể hiện qua các phiên bản bài làm, sản phẩm đã chỉnh sửa, nhận xét của GV, sự tiến bộ trong quá trình thực hiện nhiệm vụ và kết quả đạt CLO. Các thông tin này được Khoa và bộ môn sử dụng để xem xét sự phù hợp của nội dung, HDDH và KTĐG, đồng thời làm cơ sở điều chỉnh HP và CTĐT [H4.04.06.05], [H4.04.06.06], [H4.04.06.07].

b) Điểm mạnh

CTĐT triển khai phản hồi bằng nhiều kênh và ở nhiều thời điểm, phù hợp với bài tập, kiểm tra, thí nghiệm, thuyết trình, đồ án, BIM, TTTN và ĐATN. Phản hồi không chỉ gồm điểm mà còn có chữa bài, rubric, nhận xét và hướng dẫn hoàn thiện.

Việc bố trí đánh giá quá trình tạo điều kiện để NH sử dụng phản hồi, điều chỉnh kiến thức, phương pháp học tập và sản phẩm trước các nhiệm vụ tiếp theo; Nhà trường đã có kênh khảo sát để thu thập ý kiến NH về HP và CTĐT.

c) Điểm tồn tại

Chưa có khung thời hạn phản hồi thống nhất và dữ liệu tập trung về tính kịp thời, mức hữu ích, phản hồi của cựu NH và mức cải thiện trước - sau.

d) Kế hoạch hành động

Bảng 4.6.5. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 4.6

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Ban hành khung thời hạn theo nhóm nhiệm vụ; tích hợp dữ liệu giao - nộp - chấm - phản hồi, trường hợp chậm, mức NH tiếp cận và phản ánh. Kết quả: có báo cáo theo HP, HK và năm học.	Phòng QLĐT; Phòng KT&ĐBCL; KXD; Ban CNTT và chuyển đổi số	Năm học 2026-2027
2	Phát huy điểm mạnh	Chuẩn hóa mẫu phản hồi theo rubric; lưu sản phẩm trước - sau; khảo sát NH, cựu NH về tính kịp thời, hữu ích; phân tích mức cải thiện ở nhiệm vụ/CLO tiếp theo. Kết quả: có minh chứng tác động và nội dung CTCL hằng năm.	KXD; các bộ môn; GV; Phòng KT&ĐBCL	Từ năm học 2026-2027 và hằng năm

đ) Tự đánh giá: Đạt (Đ)

Tiêu chí 4.7: Việc đánh giá kết quả học tập và các quy định về đánh giá kết quả

học tập được định kỳ rà soát và cải tiến để bảo đảm đo lường được CĐR của CTĐT, đáp ứng nhu cầu của các BLQ

a) Mô tả hiện trạng

Yêu cầu 1. Có quy định/quy trình định kỳ rà soát hoạt động đánh giá KQHT. Hoạt động đánh giá gồm: sự tương thích của PPĐG với CĐR; độ giá trị, độ tin cậy của PPĐG; bảng tiêu chí đánh giá (rubrics); khả năng đo lường được mức độ đạt CĐR. Hoạt động rà soát, đánh giá có sự tham gia của các BLQ.

Nhà trường thành lập Hội đồng xây dựng, rà soát CTĐT, CĐR và ĐCCT HP; đồng thời ban hành kế hoạch rà soát CTĐT, CĐR trình độ ĐH và các thành phần liên quan [H4.04.07.01], [H4.04.07.02]. Hoạt động rà soát KTĐG được triển khai thông qua Hội đồng Khoa học và Đào tạo Khoa, họp bộ môn, họp chuyên môn ngành và các đợt rà soát ĐCCT HP [H4.04.07.03].

Ở cấp HP, GV và bộ môn xem xét hoạt động đánh giá sau từng đợt triển khai và cuối HK dựa trên ĐCCT HP, đề bài/đề thi, đáp án, thang điểm, rubric, bảng điểm, phổ điểm, tỷ lệ đạt CLO, phản hồi và phúc khảo. Ở cấp CTĐT, Khoa tổng hợp theo HK, năm học, khóa và khi cập nhật CTĐT để phân tích xu hướng, mức bao phủ CLO-PLO/PI, chất lượng công cụ, tính thống nhất của quy định và các nội dung cần CTCL.

Phạm vi rà soát bao gồm sự tương thích giữa PPĐG với CLO/PLO; độ giá trị và độ tin cậy của đề, nhiệm vụ, đáp án, thang điểm và rubric; cơ cấu, trọng số các thành phần điểm; khả năng đo lường mức đạt CĐR; tính công bằng, minh bạch; thời điểm phản hồi; liên chính học thuật; phúc khảo và các biện pháp kiểm soát khi đánh giá có sử dụng công nghệ. Các HP cốt lõi, HP có CLO dưới ngưỡng, phổ điểm bất thường, đề án, TTTN và ĐATN được ưu tiên rà soát sâu.

Bảng 4.7.1. Chu kỳ, dữ liệu và trách nhiệm rà soát hoạt động đánh giá

Cấp độ/chu kỳ	Nội dung và dữ liệu rà soát	Chủ thể	Kết quả
Sau từng đợt KTĐG	Đề/nhiệm vụ, đáp án/rubric, tổ chức đánh giá, lỗi phát sinh và phản hồi trực tiếp.	GV; GV chấm/hội đồng.	Điều chỉnh tức thời và ghi nhận vấn đề.
Cuối HP/HK	Kế hoạch đánh giá, phổ điểm, tỷ lệ đạt CLO, phản hồi, phúc khảo và hồ sơ HP.	GV; bộ môn; Khoa.	Báo cáo HP, CLO dưới ngưỡng và đề xuất CTCL.
Hàng năm	Tổng hợp HP, mức phân rã dữ liệu, tính thống nhất rubric, phản hồi và quy trình.	Khoa; Phòng QLĐT; đơn vị ĐBCL.	Kế hoạch rà soát, tập huấn và chuẩn hóa.
Theo khóa/chu kỳ CTĐT	Xu hướng đa khóa, mức đạt PLO/PI, yêu cầu nghề nghiệp và sự phù hợp của quy định.	Hội đồng; Khoa; các BLQ.	Cập nhật CTĐT, CĐR, ĐCCT HP và hệ thống đánh giá.

Ý kiến của GV, NH và NTD được thu thập để xem xét tính phù hợp, khả thi, công

bằng và khả năng đo lường của hoạt động đánh giá [H4.04.07.04]. GV phản hồi về khối lượng, thời gian, mức độ phân hóa, dữ liệu cần thu thập và khả năng chấm thống nhất; NH phản hồi về sự rõ ràng, minh bạch, mức phù hợp, thời điểm công bố và giá trị hỗ trợ học tập; NTD góp ý về tính xác thực của nhiệm vụ và các năng lực cần thể hiện trong sản phẩm đánh giá.

Bảng 4.7.2. Vai trò của các BLQ trong rà soát hoạt động đánh giá

BLQ	Nội dung cung cấp	Nội dung được xem xét	Quyết định có thể phát sinh
GV/bộ môn	Tính khả thi, khối lượng, thời gian, độ phân hóa và khả năng chấm.	Ma trận, đề, đáp án, rubric, trọng số và dữ liệu CLO.	Điều chỉnh công cụ, trọng số, hướng dẫn chấm và tập huấn.
NH	Sự rõ ràng, công bằng, khối lượng, phản hồi và quyền phúc khảo.	Công bố kế hoạch, rubric, thời hạn và kênh phản hồi.	Tăng minh bạch, chuẩn hóa phản hồi và hướng dẫn.
NTD/doanh nghiệp	Năng lực nghề nghiệp, công nghệ, an toàn, quản lý và giải quyết vấn đề.	Tính xác thực và mức vận dụng của nhiệm vụ đánh giá.	Tăng dự án, BIM, tình huống, TTTN và ĐATN gắn thực tế.
Đơn vị quản lý/ĐBCL	Dữ liệu điểm, phúc khảo, khảo sát, hồ sơ và mức tuân thủ quy trình.	Tính thống nhất, truy nguyên, lưu trữ và báo cáo.	Chuẩn hóa biểu mẫu, CSDL và cơ chế giám sát.

Các BLQ đã tham gia cung cấp thông tin cho rà soát; tuy nhiên, ma trận truy nguyên ý kiến - vấn đề - quyết định - kết quả sau cải tiến chưa được lập đồng đều cho từng HP và từng chu kỳ.

Yêu cầu 2. Việc đánh giá KQHT và các quy định về đánh giá KQHT được định kỳ rà soát và cải tiến để đáp ứng nhu cầu của các BLQ.

Chu trình rà soát và cải tiến gồm: lập kế hoạch; thu thập dữ liệu; phân tích ở cấp HP và CTĐT; trao đổi với các BLQ; xác định nguyên nhân; phê duyệt hành động; triển khai; đánh giá lại ở lần giảng dạy hoặc khóa tiếp theo. Nguồn dữ liệu gồm ĐCCT HP, đề/nhiệm vụ, đáp án, rubric, bảng điểm, báo cáo CLO/PLO, phản hồi, phúc khảo và biên bản chuyên môn [H4.04.07.05]-[H4.04.07.08].

Bảng 4.7.3. Chu trình rà soát và cải tiến hoạt động đánh giá

Bước	Nội dung	Sản phẩm	Điều kiện kiểm soát
1	Xác định phạm vi, HP ưu tiên, dữ liệu và BLQ tham gia.	Kế hoạch và phân công.	Phạm vi, thời hạn và trách nhiệm rõ.
2	Thu thập đề, rubric, điểm, phổ điểm, CLO, phản hồi và phúc khảo.	Bộ dữ liệu và hồ sơ rà soát.	Dữ liệu đúng phiên bản, đủ nguồn và truy nguyên được.

Bước	Nội dung	Sản phẩm	Điều kiện kiểm soát
3	Phân tích sự tương thích, chất lượng công cụ, kết quả và nguyên nhân.	Báo cáo vấn đề và nguyên nhân.	Phân biệt đo trực tiếp, tham chiếu và dữ liệu chưa đủ.
4	Lấy ý kiến, lựa chọn và phê duyệt hành động cải tiến.	Biên bản và kế hoạch hành động.	Có chỉ số, người thực hiện và thời hạn.
5	Triển khai, theo dõi và đánh giá lại.	Hồ sơ sau cải tiến và so sánh trước - sau.	Chỉ kết luận hiệu quả khi có dữ liệu kiểm chứng.

Kết quả đo lường các khóa 2021-2025 là nguồn dữ liệu quan trọng. Khóa 2021 đã hoàn thành 08 HK, tỷ lệ đạt tổng hợp 82,48%, 48/60 HP đạt ngưỡng; các khóa 2022-2025 mới có dữ liệu lũy tích theo tiến độ. Phân tích cho thấy một số điểm nghẽn lặp lại ở nhóm cơ học, sức bền vật liệu, địa kỹ thuật, trắc địa và kết cấu; đồng thời dữ liệu CLO ở một số HP chưa phân rõ đến câu hỏi hoặc rubric. Các nội dung này được sử dụng để ưu tiên rà soát công cụ, HDDH, bài tập chẩn đoán và nguồn đo trực tiếp.

Qua các phiên bản CTĐT năm 2021, 2023 và 2025, hệ thống đánh giá được điều chỉnh theo hướng tăng thực hành, đồ án, dự án, BIM, công nghệ số, TTTN và ĐATN; phiên bản năm 2025 chuẩn hóa 10 PLO, 21 PI, ma trận I-R-M-A, ma trận CLO-PLO/PI và rubric. Đây là cải tiến cấp hệ thống đã được triển khai; hiệu quả cần tiếp tục kiểm chứng bằng dữ liệu trực tiếp của các HK và khóa tiếp theo.

Bảng 4.7.4. Một số vấn đề được rà soát và trạng thái cải tiến

Vấn đề	Căn cứ nhận diện	Hướng cải tiến	Trạng thái đánh giá
Dữ liệu chưa phân rõ đầy đủ đến CLO/PI/PLO	Hồ sơ HP và báo cáo các khóa.	Chuẩn hóa mã câu hỏi/rubric, bảng điểm phân rõ và nguồn đo M/A.	Đã nhận diện; cần triển khai đồng bộ và đánh giá lại.
Rubric/ma trận chưa đồng đều	Rà soát ĐCCT HP, đồ án, TTTN, ĐATN.	Chuẩn hóa tiêu chí, mức đạt, trọng số và liên kết CLO.	Đang thực hiện; chưa đủ dữ liệu so sánh trước - sau.
Một số HP/nhóm năng lực dưới hoặc sát ngưỡng	Phổ điểm và kết quả đo lường các khóa.	Rà soát đề, HDDH, bài tập chẩn đoán, thực hành và hỗ trợ NH.	Đã có hướng xử lý; cần theo dõi khóa tiếp theo.
Phản hồi KQHT chưa có thời hạn chung	Hồ sơ HP, LMS và phản hồi NH.	Ban hành khung thời hạn, theo dõi giao - chấm - phản hồi.	Đã đề xuất; cần triển khai và lượng hóa.
Đánh giá trực tuyến	Quy trình và dữ	Lưu nhật ký, sự cố, vi	Cần hoàn thiện

Vấn đề	Căn cứ nhận diện	Hướng cải tiến	Trạng thái đánh giá
chưa có báo cáo hiệu quả kiểm soát	liệu hệ thống.	phạm và biện pháp xác thực/chống gian lận.	CSDL và báo cáo định kỳ.

Ý kiến NH được sử dụng để tăng công bố kế hoạch, rubric, phản hồi và bảo đảm công bằng; ý kiến GV được sử dụng để điều chỉnh khối lượng, thời gian, trọng số và khả năng chấm; yêu cầu của NTD được phản ánh qua nhiệm vụ gắn BIM, công nghệ số, an toàn, môi trường, quản lý dự án và giải quyết vấn đề thực tế.

b) Điểm mạnh

Nhà trường và KXD đã thiết lập cơ chế rà soát hoạt động đánh giá ở nhiều cấp, với phạm vi bao quát sự tương thích với CDR, độ giá trị, độ tin cậy, rubric, khả năng đo lường, tính công bằng, phản hồi và sự tham gia của các BLQ.

Kết quả đo lường và phản hồi đã giúp nhận diện các vấn đề cụ thể về HP dưới ngưỡng, dữ liệu phân rõ, rubric, phản hồi và đánh giá trực tuyến; một số cải tiến cấp hệ thống đã được thể hiện trong CTĐT năm 2025.

c) Điểm tồn tại

Kết quả trước - sau cải tiến và việc truy nguyên ý kiến BLQ đến từng hành động chưa được tổng hợp, lượng hóa đồng đều trong toàn CTĐT.

d) Kế hoạch hành động

Bảng 4.7.5. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 4.7

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Chuẩn hóa báo cáo rà soát theo chuỗi ý kiến/vấn đề - nguyên nhân - hành động - chỉ số trước/sau - kết quả; tích hợp dữ liệu đề, rubric, CLO/PLO, phản hồi, phúc khảo và đánh giá trực tuyến. Kết quả: có báo cáo theo HK, năm học và khóa.	Phòng KT&ĐBCL; Phòng QLĐT; KXD; Ban CNTT và chuyên đổi số	Năm học 2026-2027 và hoàn thiện trong giai đoạn 2026-2028
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì rà soát định kỳ và lấy ý kiến BLQ; ưu tiên HP cốt lõi, HP dưới ngưỡng, TTTN, ĐATN; đánh giá lại tác động sau cải tiến và công bố kết quả phù hợp. Kết quả: có xu hướng đa khóa và minh chứng hiệu quả CTCL.	KXD; các bộ môn; Phòng KT&ĐBCL; doanh nghiệp đối tác	Hàng HK/năm học và theo chu kỳ CTĐT

đ) Tự đánh giá: Đạt (Đ)

Kết luận về Tiêu chuẩn 4

Điểm mạnh

Nhà trường và KXD đã xây dựng hệ thống quy định tương đối đầy đủ về đánh giá KQHT, gồm thiết kế PPĐG, tổ chức thi, chấm thi, công bố điểm, liên chính học thuật, giải quyết thắc mắc, phúc khảo, công nhận KQHT và xét tốt nghiệp. Các quy định được phổ biến đến NH thông qua website, cổng thông tin đào tạo, Sổ tay SV, Bản mô tả CTĐT, ĐCCT HP, sinh hoạt đầu khóa, CVHT và các thông báo học vụ.

CTĐT sử dụng đa dạng PPĐG, kết hợp đánh giá quá trình, giữa kỳ và cuối kỳ thông qua bài tập, kiểm tra, thi viết, thí nghiệm, thực hành, thuyết trình, bài tập nhóm, đồ án, dự án, phần mềm/BIM, TTTN và ĐATN. Các PPĐG phù hợp với đặc điểm từng nhóm HP và có khả năng đánh giá kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp, năng lực công nghệ, giao tiếp, hợp tác, tự chủ và trách nhiệm của NH.

Kế hoạch KTĐG được thể hiện trong ĐCCT HP, xác định thành phần điểm, trọng số, thời điểm, CLO được đánh giá và yêu cầu đối với từng nhiệm vụ. Ma trận đánh giá, đề bài, đáp án, thang điểm và rubric bước đầu tạo được sự liên kết giữa nhiệm vụ đánh giá với CLO, PLO/PI, góp phần bảo đảm độ giá trị, độ tin cậy, tính minh bạch và công bằng.

CTĐT đã triển khai đo lường mức đạt CLO và tổng hợp kết quả theo HP, HK, khóa đào tạo; sử dụng kết quả để nhận diện các HP và nhóm năng lực cần ưu tiên cải tiến. Các báo cáo đo lường của Khóa 2021-2025 đã cung cấp dữ liệu định lượng phục vụ rà soát HĐDH, PPĐG, rubric và hoạt động hỗ trợ NH.

KQHT được phản hồi đến NH thông qua chữa bài, nhận xét trực tiếp, rubric, LMS, email và cổng thông tin đào tạo. Phản hồi được thực hiện trong quá trình học và theo các mốc hoàn thành sản phẩm, giúp NH sửa lỗi, bổ sung kiến thức, điều chỉnh phương pháp học tập và hoàn thiện bài tập, báo cáo, đồ án, TTTN và ĐATN.

Hoạt động KTĐG được định kỳ rà soát ở cấp HP, HK, năm học, khóa và toàn CTĐT dựa trên hồ sơ chuyên môn, kết quả CLO/PLO, khảo sát NH, phúc khảo và phản hồi của GV, cựu NH, doanh nghiệp, NTD. Kết quả rà soát được sử dụng để tăng đánh giá xác thực, chuẩn hóa ngưỡng đo, ma trận, rubric và dữ liệu đo trực tiếp.

Điểm tồn tại

Ma trận nhiệm vụ/câu hỏi - CLO - PI/PLO, rubric và bảng điểm phân rõ chưa được chuẩn hóa đồng đều giữa các HP; tỷ lệ dữ liệu đo trực tiếp ở một số khóa còn hạn chế.

Dữ liệu về PPĐG, phúc khảo, thời gian phản hồi, mức độ hài lòng, liên chính học thuật và kết quả trước – sau cải tiến chưa được tích hợp trong một hệ thống chung.

Mức độ NH hiểu các quy định về KTĐG, công nhận KQHT, phúc khảo và xét tốt nghiệp chưa được khảo sát thường xuyên. Việc phân tích độ khó, độ phân biệt, độ tin cậy giữa người chấm và chất lượng đánh giá trực tuyến chưa được thực hiện đồng đều.

Các yêu cầu về sử dụng AI tạo sinh, dữ liệu số và phần mềm chuyên ngành trong KTĐG và bảo đảm liên chính học thuật cần tiếp tục được cụ thể hóa.

Đánh giá

Tiêu chuẩn 4 có **07 tiêu chí**, trong đó có **01 tiêu chí điều kiện** là Tiêu chí 4.5.

Số tiêu chí đạt: **07/07**, đạt tỷ lệ **100%**;

Số tiêu chí không đạt: **0/07**;

Số tiêu chí điều kiện đạt: **01/01**.

Kết quả đánh giá chung: Tiêu chuẩn 4 đạt yêu cầu.

5. Tiêu chuẩn 5: Đội ngũ GV, nghiên cứu viên

Mở đầu:

Đội ngũ GV, nghiên cứu viên giữ vai trò quyết định trong việc tổ chức thực hiện CTĐT, bảo đảm chất lượng HĐDH, NCKH, PVCD và hỗ trợ NH đạt CDR. Đối với CTĐT ĐH ngành KTXD, đội ngũ cần có số lượng, cơ cấu và trình độ phù hợp; đáp ứng yêu cầu về chuyên môn, nghiệp vụ sư phạm, kinh nghiệm thực tế, năng lực NCKH, ứng dụng công nghệ và trách nhiệm nghề nghiệp.

Nhà trường và KXD thực hiện quy hoạch, tuyển dụng, phân công, sử dụng, đánh giá và phát triển đội ngũ trên cơ sở vị trí việc làm, quy mô đào tạo, cơ cấu HP và định hướng phát triển CTĐT. Việc phân công giảng dạy được xem xét theo chuyên môn đào tạo, kinh nghiệm, năng lực nghiên cứu và mức độ phù hợp với nội dung HP; đồng thời bảo đảm khối lượng công việc và tỷ lệ NH/GV phù hợp.

Đội ngũ GV được tạo điều kiện tham gia đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, ngoại ngữ, CNTT, phương pháp dạy học, KTĐG theo CDR và các công nghệ mới trong xây dựng. Hoạt động NCKH, công bố, chuyển giao công nghệ, hợp tác doanh nghiệp và hướng dẫn NH được khuyến khích nhằm cập nhật kiến thức, nâng cao năng lực nghề nghiệp và tăng sự gắn kết giữa đào tạo với thực tiễn.

Tiêu chuẩn 5 tập trung đánh giá công tác quy hoạch và phát triển đội ngũ; số lượng, cơ cấu, trình độ và năng lực của GV, nghiên cứu viên; việc phân công, đánh giá hiệu quả công việc; chính sách đào tạo, bồi dưỡng và hỗ trợ chuyên môn; năng lực NCKH; cùng mức độ đáp ứng của đội ngũ đối với yêu cầu triển khai và CTCL CTĐT.

Tiêu chí 5.1: Kế hoạch phát triển đội ngũ GV, nghiên cứu viên tham gia CTĐT được thực hiện nhằm bảo đảm về số lượng và chất lượng đáp ứng các yêu cầu về đào tạo, NCKH và kết nối PVCD

a) Mô tả hiện trạng

Yêu cầu 1. Có kế hoạch phát triển đội ngũ GV, NCV cho CTĐT cụ thể, khả thi theo lộ trình với chính sách và các biện pháp phù hợp để đạt được chỉ tiêu theo kế hoạch.

Kế hoạch phát triển đội ngũ được xây dựng trên cơ sở KHCL của Nhà trường, kế hoạch nhân sự trung hạn, Đề án vị trí việc làm, quy mô tuyển sinh, kế hoạch đào tạo, cơ cấu CTĐT, khối lượng giảng dạy, NCKH và kết nối PVCD [H5.05.01.01]-[H5.05.01.05], [H5.05.01.18]-[H5.05.01.22]. Phòng TCHC tham mưu về cơ cấu vị trí, tuyển dụng và ĐTBĐ; KXD xác định nhu cầu đội ngũ trực tiếp triển khai CTĐT.

Nhu cầu nhân lực được xem xét theo số lớp HP, quy mô NH, số giờ giảng, CVHT, hướng dẫn TTTN và ĐATN, KTĐG, xây dựng học liệu, đo lường CDR, NCKH và PVCD.

Cơ cấu CTĐT đòi hỏi đội ngũ bao quát các lĩnh vực cơ học, vật liệu, kết cấu, nền móng - địa kỹ thuật, trắc địa, thi công, quản lý xây dựng, BIM và công nghệ số; đồng thời có kinh nghiệm thực tế, năng lực hướng dẫn và kết nối doanh nghiệp.

Việc dự báo không chỉ nhằm đủ người thực hiện kế hoạch đào tạo mà còn phải bảo đảm cơ cấu trình độ, chuyên môn, đội ngũ nòng cốt và nguồn kế cận. Đối với các lĩnh vực mới hoặc chuyên sâu, kế hoạch kết hợp phát triển GV cơ hữu với mời GV thỉnh giảng, chuyên gia nhằm bổ sung năng lực trong từng giai đoạn.

Bảng 5.1.1. Căn cứ và nội dung dự báo nhu cầu đội ngũ

Căn cứ	Nội dung phân tích	Chỉ tiêu/nhu cầu xác định	Nguồn minh chứng
KHCL và vị trí việc làm	Định hướng phát triển ngành, cơ cấu vị trí, trình độ và nguồn kế cận.	Số lượng, học vị, chuyên môn và lộ trình phát triển.	H5.05.01.01-04; H5.05.01.18
Quy mô và kế hoạch đào tạo	Số NH, lớp HP, tiến độ đào tạo, TTTN, ĐATN và CVHT.	Nhu cầu GV trực tiếp, tải hướng dẫn và tỷ lệ NH/GV.	H5.05.01.19; H5.05.01.31; H5.05.01.41
Cơ cấu CTĐT và CDR	Nhóm HP, chuyên môn, BIM, công nghệ số, thực hành và năng lực nghề nghiệp.	Đủ chuyên môn cho từng nhóm HP và điểm đo CDR.	Bản mô tả CTĐT; phân công giảng dạy
NCKH và PVCĐ	Hướng nghiên cứu, đề tài, công bố, chuyển giao, tư vấn và hợp tác.	Năng lực nghiên cứu, thực tiễn và kết nối doanh nghiệp.	H5.05.01.12; H5.05.01.40; H5.05.01.42
Biến động và nguồn kế cận	Tuổi, học vị, nghỉ việc/nghỉ hưu, đào tạo tiến sĩ và nguồn tuyển.	Kế hoạch tuyển dụng, ĐTBĐ, thỉnh giảng và kế nhiệm.	H5.05.01.26-31

Kế hoạch phát triển đội ngũ được cụ thể hóa theo năm và giai đoạn, gồm các chỉ tiêu về số lượng GV, tỷ lệ GV có học vị TS trở lên, chuyên môn cần bổ sung, số GV được cử học nghiên cứu sinh, bồi dưỡng chuyên môn - nghiệp vụ, tham gia NCKH, hội thảo, công bố và PVCĐ. Chỉ tiêu cần được gắn với mốc thời gian, đơn vị thực hiện, nguồn kinh phí và kết quả đầu ra để bảo đảm khả thi.

Nhà trường đã ban hành các quy định về chế độ làm việc, NCKH, dự giờ, tuyển dụng, hợp đồng, ĐTBĐ, đánh giá và thi đua [H5.05.01.06]-[H5.05.01.17]. Các chính sách được triển khai qua tuyển dụng, thu hút người có trình độ phù hợp; cử GV học tiến sĩ; bồi dưỡng PPDH, KTĐG, ngoại ngữ, CNTT, BIM và chuyên môn; hỗ trợ đề tài, hội thảo, công bố; mời chuyên gia và bố trí kinh phí [H5.05.01.30]-[H5.05.01.40].

Bảng 5.1.2. Lộ trình và biện pháp phát triển đội ngũ

Nhóm biện pháp	Nội dung/lộ trình	Kết quả cần theo dõi	Đơn vị chủ trì/phối hợp
Tuyển dụng, thu hút	Tuyển theo vị trí việc làm; ưu tiên chuyên môn còn thiếu và trình độ cao.	Số vị trí cần tuyển, hồ sơ đạt và nhân sự được tiếp nhận.	Nhà trường; Phòng TCHC; Khoa
Đào tạo nguồn kế cận	Cử GV học tiến sĩ; xây dựng nguồn thay thế và kế nhiệm.	Số người được cử, tiến độ và số người hoàn thành.	Nhà trường; Khoa; GV
Bồi dưỡng năng lực	Chuyên môn, PPDH, KTĐG theo CDR, ngoại ngữ, BIM và công nghệ số.	Tỷ lệ tham gia, sản phẩm áp dụng và mức cải thiện.	Khoa; đơn vị ĐBCL; Ban CNTT và chuyển đổi số
NCKH, PVCD	Hỗ trợ đề tài, công bố, hội thảo, chuyển giao và hợp tác doanh nghiệp.	Đề tài, công bố, sản phẩm, hợp tác và hoạt động PVCD.	Khoa; đơn vị KH&HTQT
Bổ sung chuyên gia	Mời thỉnh giảng/chuyên gia theo HP, chuyên đề, hội đồng và nhiệm vụ thực tế.	Mức đáp ứng chuyên môn và hiệu quả phối hợp.	Khoa; Phòng QLĐT

Kế hoạch và chính sách được phổ biến qua văn bản, họp giao ban, kế hoạch năm học và website [H5.05.01.20]-[H5.05.01.25], giúp đơn vị và GV nhận biết tiêu chuẩn vị trí, chỉ tiêu phát triển và cơ hội ĐTBĐ.

Yêu cầu 2. Kế hoạch phát triển đội ngũ GV, NCV cho CTĐT được thực hiện bảo đảm về số lượng và chất lượng, đáp ứng yêu cầu của các phương thức đào tạo, yêu cầu về NCKH và kết nối PVCD.

Hàng năm, Phòng TCHC và KXD rà soát CSDL nhân sự, hồ sơ GV, kế hoạch đào tạo, phân công giảng dạy và kết quả ĐTBĐ để đề xuất tuyển dụng, bố trí, cử đi học hoặc mời thỉnh giảng [H5.05.01.26]-[H5.05.01.31]. Đội ngũ cơ hữu là lực lượng chủ trì; GV thỉnh giảng và chuyên gia được sử dụng để bổ sung chuyên môn sâu, kinh nghiệm nghề nghiệp và nhiệm vụ thực tế.

Theo hồ sơ nguồn năm 2025, KXD có 53 GV, gồm 01 GS, 01 PGS, 13 TS, 37 ThS và 01 kỹ sư; có 15/53 người có học hàm hoặc học vị TS trở lên, chiếm 28,30% [H5.05.01.27]-[H5.05.01.29]. Đây là nguồn đội ngũ cấp Khoa. Số GV trực tiếp tham gia CTĐT ĐH, cơ cấu chuyên môn và tỷ lệ NH/GV cần được đối soát theo phân công thực tế của từng năm học, không suy luận từ tổng số GV của Khoa.

Nhà trường đã triển khai thông báo, hội đồng và quyết định tuyển dụng; bố trí kinh phí ĐTBĐ; cử GV tham gia nghiên cứu sinh, tập huấn, hội thảo, đề tài và công bố; theo

đổi số NH/GV quy đổi và kết quả ĐTBĐ [H5.05.01.32]-[H5.05.01.42]. Các hoạt động này hỗ trợ đồng thời yêu cầu đào tạo, NCKH, cập nhật thực tiễn và kết nối PVCD.

Bảng 5.1.3. Thực hiện kế hoạch phát triển đội ngũ

Nội dung thực hiện	Minh chứng/kết quả	Ý nghĩa đối với CTĐT	Nội dung cần hoàn thiện
Rà soát và phân công	CSDL nhân sự, hồ sơ GV, danh sách và kế hoạch phân công.	Bổ trí đúng/gần chuyên môn và nhận diện nhu cầu bổ sung.	Khóa sổ số GV trực tiếp theo từng năm học.
Tuyển dụng	Kế hoạch, thông báo, hội đồng, quyết định và bảng tổng hợp.	Bổ sung số lượng, chuyên môn và nguồn kế cận.	So sánh nhu cầu, chỉ tiêu và số tuyển thực tế.
Đào tạo, bồi dưỡng	Kế hoạch, kinh phí, danh sách và kết quả ĐTBĐ.	Nâng học vị, PPDH, KTĐG, công nghệ và chuyên môn.	Theo dõi sản phẩm áp dụng và hiệu quả sau bồi dưỡng.
NCKH và PVCD	Đề tài, công bố, hội thảo, hợp tác và hoạt động chuyên môn.	Cập nhật tri thức, tăng tính ứng dụng và kết nối thực tiễn.	Gắn chỉ tiêu với nhu cầu của CTĐT và CDR.
Thỉnh giảng/chuyên gia	Hợp đồng, hồ sơ chuyên môn, phân công và sản phẩm.	Bổ sung năng lực chuyên sâu và kinh nghiệm nghề nghiệp.	Đánh giá hiệu quả, tính liên tục và chuyển giao năng lực.

Cuối năm học, Nhà trường thống kê kết quả tuyển dụng, ĐTBĐ, cơ cấu trình độ và tình hình thực hiện nhiệm vụ để xây dựng kế hoạch năm tiếp theo [H5.05.01.42]. Việc theo dõi cần đối chiếu giữa chỉ tiêu kế hoạch với kết quả thực hiện; phân tích nguyên nhân chưa đạt; đánh giá tác động đến khả năng mở HP, tải giảng dạy, NCKH, PVCD và mức đạt CDR.

Bảng 5.1.4. Chỉ số theo dõi việc thực hiện kế hoạch

Nhóm chỉ số	Nội dung theo dõi	Cách sử dụng kết quả
Số lượng và cơ cấu	GV trực tiếp, tỷ lệ NH/GV, cơ cấu bộ môn, chuyên môn còn thiếu.	Điều chỉnh tuyển dụng, phân công và thỉnh giảng.
Trình độ và nguồn kế cận	Tỷ lệ TS trở lên, số nghiên cứu sinh, tiến độ hoàn thành và kế nhiệm.	Điều chỉnh lộ trình ĐTBĐ và nguồn thay thế.
Năng lực đào tạo	PPDH, KTĐG theo CDR, BIM/công nghệ, phản hồi NH và sản phẩm học liệu.	Xác định nhu cầu bồi dưỡng và hỗ trợ chuyên môn.

Nhóm chỉ số	Nội dung theo dõi	Cách sử dụng kết quả
NCKH và PVCĐ	Đề tài, công bố, chuyển giao, hợp tác doanh nghiệp và hoạt động cộng đồng.	Ưu tiên nguồn lực, nhóm nghiên cứu và kết nối thực tiễn.
Hiệu quả kế hoạch	Tỷ lệ chỉ tiêu đạt, kinh phí sử dụng, thời gian hoàn thành và tác động đến CTĐT.	Điều chỉnh chỉ tiêu, giải pháp và phân bổ nguồn lực.

Kết quả rà soát cho thấy Nhà trường đã triển khai đồng bộ các giải pháp về quy hoạch, tuyển dụng, bố trí, sử dụng và phát triển đội ngũ nhằm duy trì nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu triển khai CTĐT. Nhu cầu đội ngũ được xác định trên cơ sở quy mô tuyển sinh và đào tạo của từng khóa, cơ cấu các nhóm HP, khối lượng giảng dạy, yêu cầu NCKH, PVCĐ và định hướng phát triển của Khoa, Nhà trường.

Việc thực hiện kế hoạch được theo dõi thông qua các chỉ tiêu về số lượng, cơ cấu, trình độ, chuyên môn, khối lượng công việc, hoạt động ĐTBĐ, NCKH và PVCĐ; đồng thời gắn với phân công trách nhiệm, nguồn lực và kinh phí thực hiện. Kết quả triển khai, những yếu tố tác động và mức độ đáp ứng yêu cầu của CTĐT được sử dụng làm căn cứ để Nhà trường và Khoa điều chỉnh kế hoạch tuyển dụng, phân công, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ trong các giai đoạn tiếp theo.

b) Điểm mạnh

Kế hoạch phát triển đội ngũ được xây dựng trên cơ sở KHCL, vị trí việc làm, quy mô đào tạo, cơ cấu CTĐT, NCKH và PVCĐ; có hệ thống chính sách về tuyển dụng, hợp đồng, ĐTBĐ, đánh giá, thi đua và bố trí kinh phí để triển khai.

Nhà trường và Khoa kết hợp phát triển đội ngũ cơ hữu, nguồn kế cận, GV thỉnh giảng và chuyên gia; các hoạt động tuyển dụng, đào tạo tiến sĩ, bồi dưỡng, NCKH và kết nối thực tiễn đã được triển khai hàng năm.

c) Điểm tồn tại

Chỉ tiêu, kết quả, kinh phí và tác động của kế hoạch chưa được tổng hợp định lượng theo giai đoạn; công cụ dự báo nhu cầu đội ngũ còn phân tán.

d) Kế hoạch hành động

Bảng 5.1.5. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 5.1

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng CSDL và mô hình dự báo theo quy mô khóa, nhóm HP, CĐR, giờ giảng, TTTN, ĐATN, NCKH và PVCĐ; lập bảng chỉ tiêu đầu kỳ -	Phòng TCHC; KXD; Phòng QLĐT; Ban CNTT và	Năm học 2026-2027 và hoàn thiện giai

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
		mục tiêu - kinh phí - kết quả - nguyên nhân - tác động. Kết quả: có báo cáo hằng năm và theo giai đoạn.	chuyển đổi số	đoạn 2026-2028
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì tuyển dụng, đào tạo tiến sĩ, bồi dưỡng và phát triển nguồn kế cận; ưu tiên BIM, công nghệ số, vật liệu, công trình xanh, an toàn và quản lý; đánh giá hiệu quả thỉnh giảng, NCKH và PVCĐ đối với CTĐT.	Nhà trường; KXD; các bộ môn; đơn vị liên quan	Hằng năm và theo kế hoạch phát triển đội ngũ

đ) Tự đánh giá: Đạt (Đ)

Tiêu chí 5.2 [Tiêu chí điều kiện]: Số lượng và chất lượng đội ngũ GV, nghiên cứu viên đáp ứng yêu cầu thực hiện CTĐT theo quy định; khối lượng công việc của đội ngũ GV, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát để cải tiến chất lượng đào tạo, NCKH và kết nối PVCĐ

a) Mô tả hiện trạng

Yêu cầu 1. Số lượng đội ngũ GV, NCV tham gia CTĐT đáp ứng yêu cầu theo các phương thức tổ chức CTĐT theo quy định.

Nhà trường ban hành quy định về chế độ làm việc, định mức giờ chuẩn và trách nhiệm của GV, NCV trong đào tạo, NCKH, hướng dẫn NH và kết nối PVCĐ [H5.05.02.01]. Các quy định được phổ biến qua sổ tay GV, website, văn bản nội bộ và họp chuyên môn [H5.05.02.02]-[H5.05.02.04]. Đây là căn cứ để KXD xác định nhu cầu nhân lực, lập phân công và kiểm soát khả năng đáp ứng CTĐT.

Số lượng cần thiết được xác định từ quy mô tuyển sinh và NH đang học, số lớp HP, khối lượng giờ giảng, thực hành, thí nghiệm, đồ án, CVHT, TTTN, ĐATN, KTĐG và đo lường CDR. Việc tính toán phải dựa trên danh sách GV trực tiếp tham gia CTĐT, khối lượng quy đổi và tỷ lệ NH/GV quy đổi theo quy định; không sử dụng tổng số GV của Khoa như số GV trực tiếp của CTĐT.

Theo hồ sơ nguồn năm 2025, KXD có 53 GV, gồm 01 GS, 01 PGS, 13 TS, 37 ThS và 01 kỹ sư; 15/53 người có học hàm hoặc học vị TS trở lên, chiếm 28,30% [H5.05.02.05], [H5.05.02.08], [H5.05.02.09]. Đây là nguồn đội ngũ cấp Khoa. Trước mỗi năm học, Khoa phải khóa sổ danh sách GV thực tế tham gia CTĐT, xác định giờ thừa/thiếu, cơ cấu chuyên môn và tỷ lệ NH/GV để kết luận mức đáp ứng.

Bảng 5.2.1. Các chỉ số kiểm soát số lượng đội ngũ tham gia CTĐT

Chỉ số	Cách xác định	Ý nghĩa đánh giá	Hồ sơ cần đối soát
GV trực tiếp tham gia CTĐT	Danh sách phân công HP, CVHT, TTTN, ĐATN và hội đồng theo năm học.	Xác định đúng nguồn nhân lực thực tế, tránh dùng tổng số cấp Khoa.	Phân công, thời khóa biểu, danh sách hướng dẫn.
Tỷ lệ NH/GV quy đổi	Số NH quy đổi chia cho số GV quy đổi theo quy định.	Kiểm soát quy mô, tải giảng dạy và điều kiện bảo đảm chất lượng.	Đề án tuyển sinh, dữ liệu NH, bảng quy đổi GV.
Cơ cấu chuyên môn	Đối chiếu chuyên ngành, học vị, kinh nghiệm với nhóm HP và CDR.	Bảo đảm không thiếu lĩnh vực cốt lõi hoặc phụ thuộc một cá nhân.	Bảng trích ngang, hồ sơ GV, ma trận GV-HP.
Giờ thừa/thiếu	So sánh khối lượng được giao với định mức và khả năng thực hiện.	Cảnh báo quá tải, thiếu tải và nhu cầu tuyển/mời bổ sung.	Bảng kê giờ, phân công, báo cáo khối lượng.
Nguồn thỉnh giảng/chuyên gia	Hồ sơ, hợp đồng và nhiệm vụ thực tế được giao.	Bổ sung chuyên môn sâu nhưng không thay thế vai trò chủ trì của đội ngũ cơ hữu.	Hợp đồng, hồ sơ chuyên môn, sản phẩm công việc.

Kết quả đánh giá được sử dụng trong phân công nhiệm vụ, xây dựng kế hoạch ĐTBĐ và phát triển đội ngũ. Các quyết định được xem xét trên cơ sở dữ liệu đầu vào, kết quả thực hiện và tác động đến hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ, qua đó phục vụ theo dõi và CTCL đội ngũ.

Yêu cầu 2. Chất lượng đội ngũ GV, NCV đáp ứng yêu cầu thực hiện CTĐT theo quy định.

Chất lượng đội ngũ được xác định trên cơ sở học vị, chuyên ngành đào tạo, thâm niên, kinh nghiệm giảng dạy, NCKH, thực tiễn nghề nghiệp, chứng chỉ và vị trí công tác [H5.05.02.05]-[H5.05.02.14]. GV được phân công đúng hoặc gần chuyên môn, đồng thời phải có năng lực xây dựng ĐCCT HP, tổ chức HĐDH, KTĐG theo CDR, hướng dẫn NH và sử dụng công nghệ phù hợp.

Đối với CTĐT ĐH ngành KTXD, yêu cầu chất lượng không chỉ là trình độ học thuật mà còn gồm năng lực ứng dụng tiêu chuẩn, phần mềm/BIM, thực hành - thí nghiệm, thiết kế, thi công, quản lý, an toàn, đạo đức nghề nghiệp và kết nối doanh nghiệp. GV hướng dẫn TTTN, ĐATN và tham gia hội đồng phải có chuyên môn, kinh nghiệm và khả năng đánh giá sản phẩm tích hợp.

Bảng 5.2.2. Các thành phần đánh giá chất lượng đội ngũ

Thành phần	Nội dung xem xét	Minh chứng	Rủi ro cần kiểm soát
Trình độ và chuyên môn	Học vị, ngành/chuyên ngành, học hàm, chứng chỉ và kinh nghiệm.	Hồ sơ GV, bảng trích ngang, văn bằng/chứng chỉ.	Phân công HP không đúng/gần chuyên môn.
Năng lực giảng dạy	ĐCCT HP, PPDH, KTĐG theo CDR, học liệu và hỗ trợ NH.	Hồ sơ HP, dự giờ, phản hồi NH, kết quả CLO.	Chỉ đánh giá qua bằng cấp, thiếu minh chứng thực hành.
NCKH và cập nhật	Đề tài, công bố, hội thảo, giáo trình, hướng dẫn NH và tích hợp nghiên cứu.	Thông kê NCKH, sản phẩm, hồ sơ hướng dẫn.	Nghiên cứu chưa gắn với HP hoặc định hướng CTĐT.
Thực tiễn nghề nghiệp	Tư vấn, thiết kế, thi công, kiểm định, quản lý và hợp tác doanh nghiệp.	Hồ sơ năng lực, hợp đồng, báo cáo hoạt động.	Nội dung đào tạo chậm cập nhật thực tiễn.
Năng lực số và đổi mới	LMS, BIM, phần mềm, dữ liệu, công nghệ mới và thiết kế học liệu số.	Sản phẩm học liệu, mô hình số, chứng nhận bồi dưỡng.	Chênh lệch năng lực giữa GV và nhóm HP.

Kết quả đánh giá viên chức/GV hằng năm, dự giờ và phản hồi của NH được sử dụng để xem xét mức độ hoàn thành nhiệm vụ, PPDH, trách nhiệm và chất lượng hỗ trợ [H5.05.02.15]-[H5.05.02.17], [H5.05.02.25]-[H5.05.02.27]. Nhà trường có chính sách đào tạo tiến sĩ, bồi dưỡng chuyên môn, PPDH, KTĐG và công nghệ [H5.05.02.18].

Yêu cầu 3. Thực hiện việc đo lường, giám sát khối lượng công việc của GV, NCV để CTCL đào tạo, NCKH và PVCD.

Khối lượng công việc được theo dõi theo kế hoạch năm học, phân công giảng dạy, giờ chuẩn/quy đổi, quy mô lớp, KTĐG, CVHT, hướng dẫn và chấm TTTN/ĐATN, xây dựng CTĐT - học liệu, NCKH, ĐTBĐ, quản lý và kết nối PVCD [H5.05.02.20]-[H5.05.02.24]. GV đăng ký và báo cáo nhiệm vụ; Khoa tổng hợp; các phòng chức năng kiểm tra, xác nhận và sử dụng trong đánh giá cuối năm.

Giám sát khối lượng cần kết hợp dữ liệu định lượng và chất lượng. Số giờ giảng cao không đồng nghĩa chất lượng cao nếu phản hồi NH, kết quả CLO hoặc hồ sơ HP chưa đáp ứng; ngược lại, NCKH, xây dựng học liệu, hướng dẫn, quản lý và PVCD phải được ghi nhận khi đánh giá tổng tải. Cách tiếp cận này hạn chế tình trạng chỉ cân đối giờ đứng lớp mà bỏ qua các nhiệm vụ bắt buộc khác.

Bảng 5.2.3. Quy trình đo lường và giám sát khối lượng công việc

Bước	Nội dung	Đơn vị/chủ thể	Kết quả kiểm soát
1	Lập kế hoạch khối lượng và định mức theo năm học.	GV; bộ môn; Khoa; phòng chức năng.	Kế hoạch, phân công được phê duyệt.
2	Theo dõi giờ giảng, KTĐG, hướng dẫn, NCKH và PVCĐ.	Khoa; Phòng QLĐT; đơn vị KH&HTQT.	Dữ liệu tiến độ, khối lượng và cảnh báo.
3	Đối chiếu hồ sơ, sản phẩm và khối lượng quy đổi.	Bộ môn; Khoa; Phòng TCHC.	Khối lượng được xác nhận, phát hiện thừa/thiếu.
4	Kết hợp phản hồi NH, kết quả CLO và chất lượng sản phẩm.	Khoa; đơn vị ĐBCL.	Đánh giá tổng hợp, không chỉ theo số giờ.
5	Đánh giá cuối năm, lưu hồ sơ và đề xuất điều chỉnh.	GV; lãnh đạo đơn vị; Nhà trường.	Kết quả nhiệm vụ và dữ liệu cho năm sau.

Bảng 5.2.4. Nhóm chỉ số giám sát khối lượng và chất lượng công việc

Nhóm chỉ số	Dữ liệu theo dõi	Mục đích sử dụng
Đào tạo	Giờ giảng, quy mô lớp, HP, KTĐG, CVHT, TTTN, ĐATN và phản hồi NH.	Cân đối tải, kiểm soát tiến độ và chất lượng đào tạo.
NCKH	Đề tài, công bố, hội thảo, giáo trình, hướng dẫn NH và chuyển giao.	Theo dõi định mức, chất lượng và khả năng cập nhật tri thức.
PVCĐ	Tư vấn, hợp tác doanh nghiệp, hội thảo, CLB và hoạt động chuyên môn.	Ghi nhận kết nối thực tiễn và đóng góp xã hội.
Phát triển chuyên môn	ĐTBD, dự giờ, xây dựng CTĐT, học liệu, kiểm định và năng lực số.	Xác định nhu cầu bồi dưỡng và mức tiến bộ.
Cảnh báo tải	Giờ thừa/thiếu, số HP, số NH hướng dẫn, thời gian dành cho NCKH/PVCĐ.	Phát hiện quá tải, thiếu tải hoặc mất cân đối nhiệm vụ.

Cuối năm học, GV TĐG, lãnh đạo đơn vị đánh giá và Nhà trường tổng hợp kết quả [H5.05.02.23], [H5.05.02.26]. Dữ liệu về giờ giảng, hướng dẫn, NCKH, PVCĐ, phản hồi NH và kết quả CDR được sử dụng để theo dõi khối lượng, mức độ hoàn thành nhiệm vụ và điều chỉnh phân công phù hợp với từng vị trí.

Yêu cầu 4. Sử dụng kết quả đo lường, giám sát khối lượng, số lượng và chất lượng công việc của GV, NCV để CTCL đào tạo, NCKH và PVCĐ.

Kết quả đo lường được sử dụng để điều chỉnh phân công, quy mô lớp, người hướng dẫn, lịch giảng; xây dựng kế hoạch tuyển dụng, ĐTBD, mời thỉnh giảng/chuyên gia; xét thi đua và bố trí nguồn lực [H5.05.02.26]-[H5.05.02.30]. Khi nhóm HP thiếu người hoặc tải hướng dẫn cao, Khoa bổ sung/điều chỉnh nhân lực; khi phản hồi NH, kết quả CLO, NCKH hoặc năng lực số còn hạn chế, GV được dự giờ, bồi dưỡng, tham gia nhóm nghiên

cứu hoặc hợp tác doanh nghiệp.

Bảng 5.2.5. Sử dụng kết quả giám sát để CTCL

Vấn đề từ dữ liệu	Quyết định/biện pháp	Chỉ số theo dõi sau cải tiến	Kết quả hướng đến
Thiếu GV hoặc quá tải nhóm HP	Điều chỉnh phân công, tuyển dụng, mời thỉnh giảng/chuyên gia.	Tỷ lệ NH/GV, giờ thừa, số NH hướng dẫn, tiến độ HP.	Đủ nhân lực và bảo đảm quỹ thời gian.
Chất lượng giảng dạy/CLO cần cải thiện	Dự giờ, hỗ trợ PPDH, KTĐG, học liệu và phụ đạo.	Phản hồi NH, mức đạt CLO, chất lượng hồ sơ HP.	Nâng chất lượng HDDH và CĐR.
Năng lực NCKH còn hạn chế	Tham gia đề tài, nhóm nghiên cứu, hội thảo và công bố.	Đề tài, sản phẩm, công bố và nội dung tích hợp vào HP.	Tăng năng lực nghiên cứu và cập nhật đào tạo.
Kinh nghiệm thực tiễn/PVCD chưa đáp ứng	Tăng hợp tác doanh nghiệp, tư vấn, chuyển giao và hoạt động cộng đồng.	Số hoạt động, sản phẩm, đối tác và phản hồi BLQ.	Nâng tính ứng dụng và kết nối xã hội.
Mất cân đối tổng tải	Điều chỉnh nhiệm vụ đào tạo - NCKH - PVCD theo vị trí.	Khối lượng trước/sau, chất lượng và mức hoàn thành nhiệm vụ.	Phân bổ hợp lý, hạn chế quá tải kéo dài.

Việc sử dụng kết quả đã được thể hiện qua phân công, đánh giá, ĐTBĐ và phát triển đội ngũ. Tuy nhiên, báo cáo CTCL chưa trình bày đồng đều theo chuỗi dữ liệu đầu vào - quyết định - chỉ số trước/sau - tác động đến đào tạo, NCKH và PVCD; vì vậy chưa lượng hóa đầy đủ hiệu quả của từng quyết định.

b) Điểm mạnh

KXD có nguồn đội ngũ bao quát các lĩnh vực chính của ngành; số lượng và chất lượng được quản lý qua hồ sơ nhân sự, phân công, quy định chế độ làm việc, đánh giá GV và bổ sung nguồn thỉnh giảng/chuyên gia khi cần.

Khối lượng công việc được theo dõi trên các lĩnh vực đào tạo, NCKH, PVCD và phát triển chuyên môn; kết quả được sử dụng trong phân công, tuyển dụng, ĐTBĐ, thi đua và điều chỉnh nguồn lực.

c) Điểm tồn tại

Dữ liệu số lượng, năng lực và tổng tải còn phân tán; ngưỡng cảnh báo và tác động trước - sau của quyết định cải tiến chưa được lượng hóa đầy đủ.

d) Kế hoạch hành động

Bảng 5.2.6. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 5.2

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tích hợp CSDL theo từng GV và CTĐT về danh sách trực tiếp, tỷ lệ NH/GV, chuyên môn, giờ giảng, CVHT, TTTN, ĐATN, NCKH, PVCD, phản hồi và CDR; xác định ngưỡng cảnh báo quá tải/thiếu tải. Kết quả: báo cáo đã đối soát hằng năm.	Phòng TCHC; Phòng QLĐT; KXD; Ban CNTT và chuyển đổi số	Năm học 2026-2027 và hoàn thiện giai đoạn 2026-2028
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì rà soát số lượng, chất lượng và tải công việc; lập báo cáo CTCL theo chuỗi dữ liệu - quyết định - chỉ số trước/sau - tác động; sử dụng kết quả để phân công, ĐTBĐ, tuyển dụng và tăng NCKH, PVCD.	KXD; các phòng chức năng; bộ môn	Hằng năm

đ) Tự đánh giá: Đạt (Đ)

Tiêu chí 5.3: Năng lực của đội ngũ GV, nghiên cứu viên được xác định, được đánh giá và được thông tin tới các bên có liên quan trực tiếp

a) Mô tả hiện trạng

Yêu cầu 1. Có văn bản xác định rõ năng lực của đội ngũ GV, NCV phù hợp với các quy định hiện hành.

Nhà trường đã ban hành hệ thống văn bản quản lý nhân sự, chế độ làm việc, đào tạo, NCKH và kết nối PVCD để xác định yêu cầu đối với GV, NCV [H5.05.03.01]-[H5.05.03.03]. Quy chế tổ chức và hoạt động, Đề án vị trí việc làm và Bản mô tả vị trí việc làm quy định chức trách, tiêu chuẩn trình độ, năng lực chuyên môn, trách nhiệm và kết quả cần đạt của từng vị trí [H5.05.03.04]-[H5.05.03.06].

Quy định tuyển dụng, hợp đồng lao động, hợp đồng giảng dạy, thỏa thuận cộng tác và tập sự/thử việc cụ thể hóa tiêu chí lựa chọn đội ngũ. Kế hoạch quy hoạch nhân lực hằng năm và theo giai đoạn tiếp tục xác định yêu cầu năng lực gắn với vị trí, nhiệm vụ và định hướng phát triển của Nhà trường [H5.05.03.07]-[H5.05.03.09]. Các văn bản này tạo căn cứ chung cho tuyển dụng, phân công, đánh giá, ĐTBĐ, quy hoạch và sử dụng đội ngũ.

Đối với CTĐT ĐH ngành KTXD theo định hướng ứng dụng, năng lực đội ngũ được xem xét trên các nhóm: chuyên môn và học thuật; thiết kế, tổ chức HDDH và KTĐG theo CDR; thực hành và kinh nghiệm nghề nghiệp; hướng dẫn NH, TTTN, ĐATN và NCKH;

NCKH, ĐMST và chuyên giao; ứng dụng công nghệ số, phần mềm chuyên ngành và BIM; hợp tác, kết nối PVCD; đạo đức, tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp. Đối với vị trí quản lý còn có yêu cầu về lãnh đạo, quản trị nguồn lực và ĐBCL.

Bảng 5.3.1. Các nhóm năng lực và chỉ báo đánh giá đội ngũ

Nhóm năng lực	Chỉ báo chủ yếu	Ý nghĩa đối với CTĐT	Nguồn đánh giá
Chuyên môn và học thuật	Học vị, chức danh, chuyên ngành; kiến thức cập nhật; tiêu chuẩn, quy chuẩn và thực tiễn.	Bảo đảm nội dung HP đúng chuyên môn, có chiều sâu và phù hợp trình độ ĐH.	Hồ sơ nhân sự; lý lịch khoa học; phân công HP.
Dạy học và KTĐG theo CDR	Thiết kế CLO, nội dung, HỒDH, công cụ đánh giá, rubric; tổ chức lớp và phản hồi.	Bảo đảm liên kết CLO-PLO/PI, phát triển năng lực và đo được CDR.	ĐCCT HP; hồ sơ HP; dự giờ; khảo sát NH.
Thực hành và nghề nghiệp	Thí nghiệm, thiết kế, thi công, quản lý, an toàn; sử dụng tiêu chuẩn và giải quyết vấn đề thực tế.	Tăng tính ứng dụng, khả năng nghề nghiệp và chất lượng thực hành/đồ án.	Hồ sơ năng lực; sản phẩm; hoạt động doanh nghiệp.
Hướng dẫn và hỗ trợ NH	CVHT, hướng dẫn TTTN, ĐATN, NCKH; hỗ trợ tiến độ và phản biện.	Bảo đảm chất lượng sản phẩm cuối khóa và sự tiến bộ của NH.	Phân công; nhật ký; nhận xét; hồ sơ hội đồng.
NCKH, ĐMST và chuyên giao	Đề tài, công bố, sáng kiến, sản phẩm ứng dụng, chuyên giao và hướng dẫn NH nghiên cứu.	Cập nhật tri thức, tích hợp nghiên cứu vào đào tạo và giải quyết vấn đề thực tế.	CSDL khoa học; lý lịch khoa học; báo cáo đề tài.
Công nghệ số, BIM và hội nhập	LMS, BIM, mô phỏng, phần mềm chuyên ngành, ngoại ngữ và hợp tác chuyên môn.	Hỗ trợ chuyển đổi số và cập nhật công nghệ mới trong xây dựng.	Chứng chỉ; học liệu; sản phẩm số; hoạt động hợp tác.
PVCD, đạo đức và trách nhiệm	Tư vấn, kiểm định, tập huấn, hỗ trợ doanh nghiệp/địa phương; liêm chính và tuân thủ.	Tăng trách nhiệm xã hội, uy tín và kết nối của CTĐT.	Báo cáo PVCD; hồ sơ nhiệm vụ; đánh giá viên chức.

Các nhóm năng lực có mối liên hệ trực tiếp với việc thực hiện CTĐT. Năng lực chuyên môn và nghề nghiệp bảo đảm chất lượng nội dung; năng lực dạy học và KTĐG chuyển hóa CDR thành hoạt động học tập; năng lực hướng dẫn, NCKH, công nghệ và

PVCD hỗ trợ định hướng ứng dụng, cập nhật thị trường lao động và CTCL.

Hàng năm, KXD và Phòng TCHC rà soát nhu cầu nhân lực và tiêu chuẩn từng vị trí; Hội đồng tuyển dụng đánh giá hồ sơ, phỏng vấn, kiểm tra chuyên môn hoặc giảng thử khi cần [H5.05.03.10]-[H5.05.03.12]. Thông tin tuyển dụng được công khai; kết quả rà soát được sử dụng để cập nhật quy hoạch, bổ sung đội ngũ và bảo đảm tính minh bạch [H5.05.03.13]-[H5.05.03.17].

Yêu cầu 2. Thực hiện đánh giá năng lực của đội ngũ GV, NCV.

Phòng TCHC là đơn vị thường trực tổ chức đánh giá, xếp loại hàng năm; nhiệm vụ của đơn vị và cán bộ phụ trách được phân công rõ [H5.05.03.18], [H5.05.03.19]. Đơn vị phụ trách khoa học theo dõi loại hình, số lượng và chất lượng công bố; GV cập nhật lý lịch khoa học, tài khoản học thuật và các sản phẩm NCKH [H5.05.03.20]-[H5.05.03.22].

Hàng năm, GV, NCV TĐG theo kế hoạch và biểu mẫu; lãnh đạo đơn vị đối chiếu với nhiệm vụ, hồ sơ và kết quả thực hiện; Phòng TCHC tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền xem xét, xếp loại [H5.05.03.23]-[H5.05.03.27]. Năng lực giảng dạy được bổ sung thông tin từ ĐCCT HP, hồ sơ HP, dự giờ, kết quả KTĐG và khảo sát NH [H5.05.03.28], [H5.05.03.29].

Bảng 5.3.2. Nguồn thông tin và nội dung đánh giá năng lực

Nguồn thông tin	Nội dung được đánh giá	Hồ sơ/minh chứng
TĐG của cá nhân	Kết quả nhiệm vụ, điểm mạnh, hạn chế, nhu cầu bồi dưỡng và định hướng phát triển.	Phiếu TĐG; báo cáo công việc; minh chứng cá nhân.
Đánh giá của lãnh đạo đơn vị	Mức hoàn thành, chất lượng, tiến độ, trách nhiệm, phối hợp và đóng góp.	Kế hoạch công tác; phân công; hồ sơ; ý kiến bộ môn/Khoa.
Kết quả giảng dạy và hướng dẫn	Thực hiện ĐCCT HP, PPDH, KTĐG, phản hồi, hướng dẫn NH và hỗ trợ học tập.	Hồ sơ HP; dự giờ; bảng điểm; hồ sơ TTTN/ĐATN.
Phản hồi của NH	Tính rõ ràng, PPDH, hỗ trợ, công bằng, phản hồi và tổ chức HP.	Phiếu khảo sát và báo cáo tổng hợp.
NCKH, ĐMST và chuyển giao	Đề tài, công bố, sáng kiến, sản phẩm, ứng dụng và hướng dẫn NH nghiên cứu.	CSDL khoa học; lý lịch khoa học; báo cáo đề tài/công bố.
PVCD và hoạt động chuyên môn	Tư vấn, kiểm định, tập huấn, hợp tác doanh nghiệp/địa phương và trách nhiệm nghề nghiệp.	Báo cáo nhiệm vụ; biên bản; sản phẩm; xác nhận của đơn vị.

Việc kết hợp nhiều nguồn giúp đánh giá năng lực toàn diện hơn so với chỉ sử dụng học vị hoặc giờ giảng. Dữ liệu giảng dạy và phản hồi NH phản ánh năng lực tổ chức học

tập; NCKH phản ánh năng lực học thuật, ĐMST và chuyển giao; PVCD phản ánh kinh nghiệm thực tiễn và trách nhiệm xã hội.

Bảng 5.3.3. Chu trình đánh giá năng lực đội ngũ

Bước	Dữ liệu/hoạt động	Sản phẩm/kết quả
1. Xác định yêu cầu	Vị trí việc làm, CTĐT, HP, nhiệm vụ giảng dạy, NCKH và PVCD.	Danh mục năng lực, chỉ báo và nhiệm vụ cần đánh giá.
2. TĐG	Cá nhân báo cáo kết quả, minh chứng, hạn chế và nhu cầu phát triển.	Phiếu TĐG và hồ sơ cá nhân.
3. Đối chiếu, xác minh	Lãnh đạo đơn vị kiểm tra nhiệm vụ, hồ sơ, phản hồi NH và dữ liệu chuyên môn.	Nhận xét, mức đáp ứng và nội dung cần bổ sung.
4. Xếp loại, phê duyệt	Tổng hợp, họp xem xét và trình cấp có thẩm quyền.	Kết quả đánh giá, xếp loại chính thức.
5. Phản hồi và sử dụng	Thông tin kết quả; xác định điểm mạnh, năng lực cần phát triển.	Phân công, ĐTBĐ, quy hoạch, thi đua và kế hoạch phát triển.
6. Đánh giá lại	Theo dõi hoạt động phát triển và kiểm tra kết quả ở chu kỳ tiếp theo.	Minh chứng cải thiện và điều chỉnh kế hoạch.

Hồ sơ cho thấy hoạt động đánh giá được thực hiện định kỳ, có phân công và biểu mẫu, bao quát các nhiệm vụ cốt lõi.

Yêu cầu 3. Thông tin kết quả đánh giá năng lực của đội ngũ GV, NCV tới các BLQ trực tiếp.

Sau khi kết quả đánh giá, xếp loại được phê duyệt, Khoa thông tin đến từng cá nhân; Phòng TCHC lưu trữ và cập nhật hồ sơ nhân sự [H5.05.03.30]. Kết quả tổng hợp được phản ánh trong báo cáo tổng kết năm học của Nhà trường và đơn vị [H5.05.03.31], [H5.05.03.32]. Cá nhân được biết mức xếp loại, điểm mạnh, nội dung cần cải thiện và có quyền phản hồi theo quy định.

Thông tin chi tiết được trao đổi với cá nhân, lãnh đạo đơn vị và bộ phận quản lý nhân sự; các đơn vị QLĐT, ĐBCL, NCKH được tiếp cận phần thông tin cần thiết để thực hiện phân công, ĐTBĐ và CTCL. Đối với NH, doanh nghiệp và xã hội, Nhà trường công khai thông tin phù hợp như học hàm, học vị, chuyên môn, lĩnh vực nghiên cứu và hoạt động khoa học; không công khai nội dung đánh giá cá nhân thuộc phạm vi quản lý nội bộ [H5.05.03.14].

Bảng 5.3.4. Đối tượng, nội dung và mục đích thông tin kết quả đánh giá

Đối tượng nhận tin	Nội dung phù hợp	Kênh thông tin	Mục đích sử dụng
GV, NCV được đánh giá	Mức xếp loại, điểm mạnh, hạn chế, yêu cầu	Trao đổi trực tiếp, văn bản/hệ thống nội	Phản hồi, điều chỉnh công việc và lập kế

Đối tượng nhận tin	Nội dung phù hợp	Kênh thông tin	Mục đích sử dụng
	và hướng phát triển.	bộ.	hoạch phát triển.
Bộ môn, Khoa	Kết quả cá nhân và tổng hợp theo nhóm năng lực, nhiệm vụ.	Hợp đơn vị, báo cáo, CSDL nhân sự.	Phân công, hỗ trợ, ĐTBĐ và phát triển nguồn kế cận.
Phòng TCHC	Kết quả chính thức, hồ sơ, nhu cầu phát triển và lịch sử đánh giá.	Hồ sơ nhân sự và phần mềm quản lý.	Xếp loại, quy hoạch, thi đua, bổ nhiệm và chính sách nhân sự.
Đơn vị QLĐT, ĐBCL, NCKH	Thông tin tổng hợp hoặc phân dữ liệu liên quan chức năng.	Báo cáo quản trị, kế hoạch và biên bản.	CTCL đào tạo, NCKH, PVCĐ và hỗ trợ đội ngũ.
NH, doanh nghiệp, xã hội	Học hàm, học vị, chuyên môn, lĩnh vực nghiên cứu và thành tích được phép công khai.	Website, hồ sơ khoa học, ấn phẩm.	Cung cấp thông tin về năng lực đội ngũ, bảo đảm minh bạch.

Kết quả đánh giá được sử dụng làm căn cứ phân công HP, hướng dẫn NH, xây dựng kế hoạch ĐTBĐ, quy hoạch, thi đua, khen thưởng và phát triển đội ngũ. Sau đánh giá, GV xây dựng kế hoạch phát triển cá nhân, tham gia các hoạt động bồi dưỡng phù hợp và được theo dõi, đánh giá lại kết quả thực hiện, qua đó hình thành chu trình cải tiến liên tục về năng lực và hiệu quả công tác.

b) Điểm mạnh

Nhà trường có hệ thống văn bản xác định năng lực GV, NCV gắn với vị trí việc làm và yêu cầu của CTĐT; các nhóm năng lực bao quát chuyên môn, dạy học và KTĐG theo CDR, hướng dẫn NH, NCKH, công nghệ, thực tiễn và PVCĐ.

Đánh giá được thực hiện hằng năm từ nhiều nguồn; kết quả được thông tin đến cá nhân và đơn vị liên quan, lưu trong hồ sơ nhân sự và sử dụng trong phân công, ĐTBĐ, quy hoạch, thi đua và phát triển đội ngũ.

c) Điểm tồn tại

Kết quả chưa được phân tích thống nhất theo nhóm năng lực; nguồn đánh giá đa chiều và việc theo dõi cải thiện sau đánh giá chưa được số hóa, lượng hóa đầy đủ.

d) Kế hoạch hành động

Bảng 5.3.5. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 5.3

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Chuẩn hóa bộ chỉ báo theo nhóm năng lực và vị trí; tích hợp TĐG, lãnh đạo, đồng nghiệp, phản hồi NH, dữ liệu NCKH, PVCĐ và ý kiến đối tác vào hồ sơ điện tử. Kết quả: báo cáo định tính, định lượng theo cá nhân, bộ môn và CTĐT.	Phòng TCHC; KXD; Phòng KT&ĐBCL; Ban CNTT và chuyển đổi số	Năm học 2026-2027 và hoàn thiện giai đoạn 2026-2028
2	Phát huy điểm mạnh	Chuẩn hóa phản hồi và kế hoạch phát triển cá nhân sau đánh giá; xác định mục tiêu, hoạt động, thời hạn, minh chứng và đánh giá lại. Kết quả: 100% trường hợp có nhu cầu phát triển được theo dõi đến chu kỳ tiếp theo.	KXD; các bộ môn; Phòng TCHC; các đơn vị liên quan	Từ năm học 2026-2027 và duy trì hằng năm

đ) Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 5.4: GV, nghiên cứu viên được phân công nhiệm vụ phù hợp với trình độ, năng lực và kinh nghiệm

a) Mô tả hiện trạng

Yêu cầu 1. GV, NCV được phân công nhiệm vụ phù hợp với trình độ, năng lực và kinh nghiệm.

Nhà trường xác định trách nhiệm và yêu cầu của từng vị trí thông qua bản mô tả công việc, quy định chế độ làm việc, kế hoạch đào tạo và các văn bản quản lý liên quan [H5.05.04.01]. Danh sách trích ngang, hồ sơ GV, NCV cung cấp thông tin về học hàm, học vị, ngành/chuyên ngành đào tạo, kinh nghiệm giảng dạy, NCKH, thực tiễn nghề nghiệp và các năng lực chuyên môn khác [H5.05.04.02], [H5.05.04.05]. Đây là các căn cứ trực tiếp để KXD và bộ môn xây dựng phương án phân công.

Trước mỗi năm học, Khoa và bộ môn rà soát kế hoạch đào tạo, số lớp HP, quy mô NH, ĐCCT HP, yêu cầu của CLO/PLO, TTTN, ĐATN, CVHT, NCKH và PVCĐ; sau đó dự kiến người thực hiện, trao đổi tại đơn vị chuyên môn, hoàn thiện và trình phê duyệt [H5.05.04.03], [H5.05.04.04]. Khi có thay đổi về nhân sự, lịch học, quy mô lớp hoặc nhiệm vụ chuyên môn, phương án được điều chỉnh và thông báo lại.

Việc phân công không chỉ căn cứ bằng cấp mà còn xem xét mức độ phù hợp giữa năng lực thực tế và yêu cầu nhiệm vụ. Các HP cơ học, vật liệu, kết cấu, nền móng - địa kỹ thuật, trắc địa, thi công, quản lý dự án và BIM được ưu tiên giao cho GV có chuyên ngành, kinh nghiệm giảng dạy, NCKH hoặc thực tiễn tương ứng. Nhiệm vụ hướng dẫn TTTN,

ĐATN, CVHT, đề tài NCKH và PVCĐ được bố trí theo năng lực hướng dẫn, lĩnh vực nghiên cứu, kinh nghiệm nghề nghiệp và khối lượng công việc [H5.05.04.06]-[H5.05.04.08].

Bảng 5.4.1. Căn cứ phân công theo nhóm nhiệm vụ

Nhóm nhiệm vụ	Căn cứ phân công	Yêu cầu phù hợp	Minh chứng
Giảng dạy HP	Chuyên ngành, học vị, kinh nghiệm giảng dạy/NCKH, thực tiễn, hồ sơ HP và tải công việc.	Đúng hoặc gần chuyên môn; đủ năng lực thiết kế HĐDH, KTĐG và đo CLO.	H5.05.04.01-05
Thí nghiệm, thực hành, BIM	Năng lực thao tác, sử dụng thiết bị/phần mềm, an toàn và kinh nghiệm triển khai.	Hướng dẫn được quy trình, sản phẩm và xử lý tình huống kỹ thuật.	H5.05.04.02; H5.05.04.05
TTTN, ĐATN	Chuyên môn, năng lực hướng dẫn, kinh nghiệm thực tế và số lượng NH đang phụ trách.	Phù hợp đề tài, bảo đảm thời gian hướng dẫn và chất lượng hồ sơ/sản phẩm.	H5.05.04.06
CVHT và nhiệm vụ chuyên môn	Kinh nghiệm đào tạo, hiểu CTĐT, quy chế, kỹ năng tư vấn và trách nhiệm.	Hỗ trợ NH theo dõi tiến độ, lựa chọn HP và xử lý khó khăn học tập.	H5.05.04.08
NCKH, ĐMST và hợp tác	Lĩnh vực nghiên cứu, công bố, đề tài, sản phẩm, kinh nghiệm hợp tác và chuyển giao.	Nhiệm vụ phù hợp thể mạnh, tạo sản phẩm và gắn với định hướng CTĐT.	H5.05.04.07
PVCĐ	Năng lực tư vấn, kiểm định, tập huấn, hợp tác doanh nghiệp/địa phương.	Đáp ứng nhu cầu thực tế, bảo đảm chất lượng và trách nhiệm nghề nghiệp.	H5.05.04.09-10

Kế hoạch công tác hằng năm của GV, NCV xác định nhiệm vụ đào tạo, NCKH và PVCĐ [H5.05.04.09], [H5.05.04.10]. Khi phân công, Khoa xem xét kết quả thực hiện năm trước, số giờ giảng, số NH hướng dẫn, nhiệm vụ quản lý, NCKH, PVCĐ và kế hoạch ĐTBĐ [H5.05.04.11], [H5.05.04.15]. Việc đối chiếu này giúp hạn chế phân công vượt quá khả năng thực hiện và duy trì quỹ thời gian cho NCKH, CTCL.

Bảng 5.4.2. Chu trình phân công, rà soát và điều chỉnh

Bước	Nội dung	Chủ thể	Sản phẩm/kết quả
1	Rà soát CTĐT, kế hoạch mở lớp, nhiệm vụ hướng dẫn, NCKH và PVCĐ.	Khoa; bộ môn; đơn vị liên quan.	Danh mục nhiệm vụ và nhu cầu nhân lực.

Bước	Nội dung	Chủ thể	Sản phẩm/kết quả
2	Đối chiếu hồ sơ, năng lực, kinh nghiệm, kết quả năm trước và tải công việc.	Bộ môn; Khoa.	Phương án phân công dự kiến.
3	Trao đổi với GV, NCV, xem xét đề xuất và khả năng thực hiện.	Khoa; bộ môn; GV, NCV.	Ý kiến và phương án điều chỉnh.
4	Hoàn thiện, phê duyệt và thông báo nhiệm vụ.	Khoa; Phòng QLĐT; Nhà trường.	Kế hoạch/phân công chính thức.
5	Theo dõi tiến độ, chất lượng và điều chỉnh khi có biến động.	Khoa; bộ môn; các phòng chức năng.	Hồ sơ theo dõi, phân công điều chỉnh.
6	Đánh giá kết quả và sử dụng cho chu kỳ tiếp theo.	GV, NCV; lãnh đạo đơn vị.	Báo cáo thực hiện và dữ liệu phân công năm sau.

Quy trình phân công được thực hiện dựa trên trình độ, chuyên môn, kinh nghiệm, năng lực NCKH, yêu cầu của HP, CLO/PLO và khối lượng công việc. Hồ sơ trích ngang, kế hoạch phân công và ý kiến của đơn vị chuyên môn được sử dụng để đánh giá mức độ phù hợp của GV/NCV, cân đối tải công việc và bố trí nhân sự dự phòng, qua đó bảo đảm yêu cầu triển khai CTĐT.

Yêu cầu 2. GV, NCV được tham khảo ý kiến khi phân công nhiệm vụ.

Hàng năm, GV, NCV đăng ký kế hoạch công tác, dự kiến nhiệm vụ đào tạo, NCKH, PVCĐ và nhu cầu phát triển chuyên môn [H5.05.04.09], [H5.05.04.10]. Trên cơ sở kế hoạch đào tạo, Khoa và bộ môn trao đổi về HP có thể đảm nhận, thời khóa biểu, số lớp, nhiệm vụ hướng dẫn, lĩnh vực nghiên cứu, tải công việc và các điều kiện thực hiện trước khi chốt phương án.

Ý kiến được thu thập thông qua đăng ký kế hoạch năm học, họp bộ môn/Khoa, trao đổi trực tiếp hoặc bằng văn bản, phản hồi đối với dự kiến phân công và khảo sát mức độ hài lòng [H5.05.04.03], [H5.05.04.12]. Khoa xem xét nguyện vọng chính đáng cùng yêu cầu bắt buộc của CTĐT, tính công bằng về tải và sự liên tục của HP. Trường hợp không thể đáp ứng đề xuất, đơn vị trao đổi lý do và thống nhất giải pháp như điều chỉnh thời khóa biểu, đồng giảng, giảm nhiệm vụ khác hoặc bố trí người hỗ trợ.

Bảng 5.4.3. Nội dung tham khảo ý kiến khi phân công nhiệm vụ

Nội dung tham khảo	Cách thức thực hiện	Cách sử dụng ý kiến
HP và chuyên môn có thể đảm nhận	Đăng ký, họp bộ môn, trao đổi dự kiến phân công.	Đối chiếu nhu cầu CTĐT với năng lực và thể mạnh cá nhân.
Thời gian, số lớp và tải giảng dạy	Trao đổi lịch, giờ giảng, nhiệm vụ quản lý và hướng dẫn.	Cân đối tải, hạn chế trùng lịch và quá tải.
TTTN, ĐATN, CVHT	Đăng ký lĩnh vực, số lượng NH,	Bố trí đúng chuyên môn và đủ

Nội dung tham khảo	Cách thức thực hiện	Cách sử dụng ý kiến
	khả năng hướng dẫn.	quỹ thời gian.
NCKH, PVCD và phát triển chuyên môn	Kế hoạch năm học, đề xuất đề tài/hợp tác, nhu cầu ĐTBĐ.	Kết hợp nhiệm vụ với hướng nghiên cứu và lộ trình phát triển.
Phản hồi về phân công	Ý kiến trực tiếp, biên bản họp hoặc khảo sát.	Điều chỉnh phương án và cải tiến quy trình năm sau.

Kết quả thực hiện công việc của năm trước và ý kiến của GV, NCV được xem xét trước khi giao nhiệm vụ mới [H5.05.04.11], [H5.05.04.15]. Cách thực hiện này giúp đội ngũ chủ động chuẩn bị học liệu, kế hoạch NCKH, thời gian hướng dẫn và phản ánh mức độ phù hợp của việc phân công, làm căn cứ điều chỉnh nhiệm vụ trong các năm tiếp theo.

Yêu cầu 3. Nhiệm vụ của GV, NCV được thông báo đến các BLQ.

Sau khi được phê duyệt, nhiệm vụ giảng dạy được thông báo qua kế hoạch phân công, thời khóa biểu, cổng QLĐT/Edusoft, email, họp bộ môn và các kênh nội bộ [H5.05.04.04], [H5.05.04.13], [H5.05.04.14]. Nhiệm vụ CVHT, hướng dẫn TTTN, ĐATN, tham gia hội đồng, NCKH và PVCD được thông báo bằng quyết định, kế hoạch hoặc văn bản phân công tương ứng [H5.05.04.06]-[H5.05.04.10].

GV, NCV nhận thông tin về tên nhiệm vụ, phạm vi trách nhiệm, thời gian, khối lượng, đầu mối phối hợp và sản phẩm cần hoàn thành. NH được tiếp cận thông tin về GV phụ trách HP, CVHT, GV hướng dẫn và lịch học; Phòng QLĐT, Phòng TCHC, đơn vị ĐBCL, đơn vị NCKH và các bộ phận liên quan tiếp cận phần thông tin phục vụ quản lý, giám sát và hỗ trợ.

Bảng 5.4.4. Đối tượng, nội dung và kênh thông báo nhiệm vụ

BLQ	Nội dung thông báo	Kênh	Mục đích
GV, NCV	HP/nhiệm vụ, thời gian, khối lượng, trách nhiệm, sản phẩm và đầu mối phối hợp.	Văn bản, email, họp, hệ thống quản lý.	Chủ động chuẩn bị và thực hiện nhiệm vụ.
NH	GV phụ trách, CVHT, GV hướng dẫn, lịch và kênh liên hệ.	Cổng đào tạo, thời khóa biểu, thông báo lớp.	Tiếp cận đúng người hỗ trợ và thực hiện kế hoạch học tập.
Khoa, bộ môn	Toàn bộ phân công, tải, tiến độ và thay đổi.	Kế hoạch, bảng phân công, biên bản, CSDL.	Điều phối, theo dõi và xử lý phát sinh.
Phòng/đơn vị chức năng	Dữ liệu theo chức năng về giảng dạy, nhân sự, KTĐG, NCKH và PVCD.	Edusoft, văn bản, báo cáo.	Quản lý, giám sát, thống kê và CTCL.

BLQ	Nội dung thông báo	Kênh	Mục đích
Doanh nghiệp/đối tác	Đầu mối, nhiệm vụ thực tập, hợp tác, tư vấn hoặc đề tài liên quan.	Kế hoạch, quyết định, thư/email phối hợp.	Phối hợp triển khai và xác nhận kết quả.

Khi thay đổi phân công, lịch hoặc phạm vi nhiệm vụ, đơn vị chuyên môn cập nhật và thông báo qua các kênh chính thức. Kết quả thực hiện nhiệm vụ được tổng hợp, TĐG và sử dụng làm căn cứ điều chỉnh, phân công cho chu kỳ tiếp theo [H5.05.04.11], [H5.05.04.15]. Thông tin được trao đổi, xác nhận và lưu trữ qua văn bản, email và phần mềm quản lý, giúp các BLQ kịp thời nắm bắt và thực hiện nhiệm vụ.

b) Điểm mạnh

Việc phân công được thực hiện theo quy trình và dựa trên học vị, chuyên ngành, năng lực giảng dạy, NCKH, kinh nghiệm thực tế và khối lượng công việc; bao quát các nhiệm vụ giảng dạy, hướng dẫn NH, CVHT, NCKH và PVCĐ.

GV, NCV được tham khảo ý kiến trước khi hoàn thiện phương án; nhiệm vụ chính thức được thông báo qua văn bản, hệ thống đào tạo và các kênh nội bộ đến cá nhân, NH và đơn vị quản lý liên quan.

c) Điểm tồn tại

Chưa có ma trận số hóa GV/NCV - HP - CDR - tải - nguồn dự phòng; việc lưu ý kiến tham khảo, xác nhận nhận nhiệm vụ và mức hài lòng chưa đồng bộ.

d) Kế hoạch hành động

Bảng 5.4.5. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 5.4

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng ma trận điện tử GV/NCV - HP - CLO/PLO - nhiệm vụ - tải công việc - nguồn dự phòng; cập nhật theo học vị, chuyên môn, công bố, kinh nghiệm và kết quả đánh giá. Kết quả: 100% phân công truy nguyên được căn cứ phù hợp.	KXD; các bộ môn; Phòng QLĐT; Ban CNTT và chuyên đổi số	Năm học 2026-2027
2	Phát huy điểm mạnh	Chuẩn hóa biểu mẫu lấy ý kiến và xác nhận nhiệm vụ; khảo sát mức hài lòng, theo dõi thay đổi và cân đối tải; xây dựng nguồn dự phòng cho HP chuyên sâu. Kết quả: có báo cáo phân công và cải tiến hằng năm.	KXD; các bộ môn; Phòng TCHC; Phòng QLĐT	Từ năm học 2026-2027 và duy trì hằng năm

đ) Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 5.5: Việc bổ nhiệm/thăng tiến của GV, nghiên cứu viên dựa trên hệ thống đánh giá năng lực, kết quả giảng dạy, thực hiện nhiệm vụ NCKH và kết nối PVCD

a) Mô tả hiện trạng

Yêu cầu 1. Có hệ thống đánh giá năng lực để thực hiện việc bổ nhiệm/thăng tiến của GV, NCV bao gồm các quy định, điều kiện và trình tự thực hiện.

Nhà trường xác định tiêu chuẩn và năng lực của từng vị trí trong Đề án vị trí việc làm và bản mô tả công việc, bao gồm trình độ, chuyên môn, phẩm chất, năng lực thực hiện nhiệm vụ và, đối với vị trí quản lý, năng lực lãnh đạo, quản trị [H5.05.05.01], [H5.05.05.02]. Các yêu cầu được phổ biến đến đội ngũ qua văn bản, website, họp giao ban và sinh hoạt chuyên môn để GV, NCV nhận biết tiêu chuẩn vị trí, điều kiện phát triển và nội dung cần tiếp tục hoàn thiện [H5.05.05.03], [H5.05.05.04].

Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, từ chức và miễn nhiệm viên chức quản lý quy định tiêu chuẩn, điều kiện, hồ sơ, trình tự, thẩm quyền và trách nhiệm của các đơn vị [H5.05.05.05], [H5.05.05.06]. Đối với thăng tiến nghề nghiệp, Nhà trường thực hiện theo các quy định về vị trí việc làm, chức danh nghề nghiệp, quy hoạch, đánh giá viên chức, ĐTBĐ và nhu cầu sử dụng nhân lực. Vì vậy, “thăng tiến” được hiểu không chỉ là bổ nhiệm chức vụ quản lý mà còn gồm phát triển chức danh nghề nghiệp, vai trò chuyên môn, học thuật và nguồn cán bộ kế cận.

Công tác nhân sự được gắn với KHCL, kế hoạch đào tạo, NCKH, kết nối PVCD và nhu cầu đội ngũ hằng năm [H5.05.05.07]-[H5.05.05.12]. Nhân sự chỉ được xem xét khi đồng thời đáp ứng tiêu chuẩn của vị trí, điều kiện theo quy định, nhu cầu thực tế và yêu cầu phát triển của Nhà trường, đơn vị và CTĐT.

Bảng 5.5.1. Các thành phần của hệ thống bổ nhiệm/thăng tiến

Thành phần	Nội dung	Vai trò	Minh chứng
Tiêu chuẩn năng lực	Trình độ, chuyên môn, phẩm chất, năng lực giảng dạy, NCKH, PVCD; năng lực lãnh đạo với vị trí quản lý.	Xác định điều kiện đầu vào và khoảng cách cần phát triển.	H5.05.05.01-03
Phổ biến thông tin	Công bố văn bản, trao đổi tại họp giao ban và sinh hoạt chuyên môn.	Giúp GV, NCV hiểu tiêu chuẩn, cơ hội và trách nhiệm phát triển.	H5.05.05.03-04
Quy định và trình tự	Điều kiện, hồ sơ, lấy ý kiến, xem xét, phê duyệt, bổ nhiệm/bổ nhiệm lại và lưu hồ sơ.	Bảo đảm thống nhất, đúng thẩm quyền và có khả năng kiểm tra.	H5.05.05.05-06
Quy hoạch và nhu cầu	Gắn nhân sự với KHCL, đào tạo, NCKH, PVCD, vị trí việc	Bảo đảm quyết định nhân sự phục vụ phát	H5.05.05.07-12

Thành phần	Nội dung	Vai trò	Minh chứng
	làm và nguồn kế cận.	triển CTĐT và đơn vị.	
Dữ liệu đánh giá	Kết quả đánh giá năng lực, giảng dạy, NCKH, PVCĐ và mức hoàn thành nhiệm vụ.	Tạo căn cứ thực chất để lựa chọn nguồn và xem xét thăng tiến.	H5.05.05.13-16
Công khai, phản hồi	Kế hoạch, danh sách, thông tin theo thẩm quyền và ý kiến của đội ngũ.	Tăng minh bạch, giám sát và khả năng cải tiến quy trình.	H5.05.05.17-20

Việc xem xét được thực hiện theo chuỗi: xác định nhu cầu vị trí và nguồn nhân sự; rà soát tiêu chuẩn, điều kiện và hồ sơ; đối chiếu kết quả đánh giá; lấy ý kiến theo quy định; tập thể lãnh đạo hoặc hội đồng xem xét; cấp có thẩm quyền quyết định; công bố, lưu hồ sơ và theo dõi sau bổ nhiệm. Trường hợp chưa đáp ứng đầy đủ, cá nhân được định hướng ĐTBĐ hoặc tiếp tục tích lũy kết quả trước chu kỳ tiếp theo.

Bảng 5.5.2. Quy trình kiểm soát bổ nhiệm/thăng tiến

Bước	Nội dung kiểm soát	Chủ thể chính	Kết quả/hồ sơ
1	Xác định nhu cầu vị trí, quy hoạch, nguồn kế cận và yêu cầu của đơn vị/CTĐT.	Hội đồng trường; BGH; đơn vị; Phòng TC-HC.	Kế hoạch, danh mục vị trí và nguồn nhân sự.
2	Rà soát tiêu chuẩn, điều kiện, hồ sơ và kết quả thực hiện nhiệm vụ.	Phòng TC-HC; đơn vị chuyên môn.	Bảng đối chiếu tiêu chuẩn và hồ sơ hợp lệ.
3	Lấy ý kiến, nhận xét, đánh giá và xác minh thông tin cần thiết.	Tập thể lãnh đạo; đơn vị; hội đồng theo quy định.	Biên bản, phiếu nhận xét/ý kiến.
4	Xem xét nhân sự theo nhu cầu, năng lực, kết quả và nguyên tắc công bằng.	Hội đồng/tập thể có thẩm quyền.	Biên bản và đề nghị nhân sự.
5	Phê duyệt, ban hành, công bố và bàn giao nhiệm vụ.	Cấp có thẩm quyền; Phòng TC-HC.	Quyết định, thông báo và hồ sơ nhân sự.
6	Theo dõi kết quả sau bổ nhiệm/thăng tiến và chuẩn bị chu kỳ tiếp theo.	Cá nhân; đơn vị; Phòng TC-HC.	Đánh giá hằng năm và kế hoạch phát triển.

Hệ thống đã bao quát tiêu chuẩn, điều kiện, trình tự, thẩm quyền và cơ chế phổ biến. Tuy nhiên, bộ tiêu chí chưa thể hiện thống nhất trọng số giữa năng lực, kết quả giảng dạy, NCKH và PVCĐ cho từng nhóm vị trí hoặc con đường thăng tiến; dữ liệu quy hoạch, bổ nhiệm, thăng hạng và phát triển nghề nghiệp còn phân tán.

Yêu cầu 2. Việc bổ nhiệm/thăng tiến của GV, NCV dựa trên kết quả đánh giá về năng lực, kết quả trong thực hiện các hoạt động giảng dạy, NCKH và PVCD.

Kết quả đánh giá viên chức, người lao động là nguồn thông tin tổng hợp về phẩm chất, năng lực, mức hoàn thành nhiệm vụ và trách nhiệm nghề nghiệp. Nhà trường sử dụng kết quả này cùng hồ sơ giảng dạy, NCKH, PVCD để nhận diện nguồn quy hoạch, đề xuất bổ nhiệm hoặc xem xét các cơ hội phát triển nghề nghiệp [H5.05.05.13]-[H5.05.05.15].

Kết quả giảng dạy được xem xét qua mức hoàn thành khối lượng, chất lượng ĐCCT HP và hồ sơ HP, phản hồi của NH, đổi mới HĐDH và KTĐG, hướng dẫn TTTN, ĐATN, NCKH của NH và đóng góp cho CTĐT. Kết quả NCKH được thể hiện qua đề tài, công bố, hội thảo, sáng kiến, sản phẩm, chuyển giao và tích hợp nghiên cứu vào đào tạo. Kết quả PVCD gồm tư vấn, kiểm định, tập huấn, hợp tác doanh nghiệp/địa phương, hoạt động chuyên môn và tác động thực tiễn.

Bảng 5.5.3. Nhóm kết quả được sử dụng trong bổ nhiệm/thăng tiến

Nhóm kết quả	Nội dung xem xét	Ý nghĩa	Nguồn dữ liệu
Năng lực và phẩm chất	Trình độ, chuyên môn, năng lực lãnh đạo/quản lý, đạo đức, uy tín và trách nhiệm.	Xác định mức phù hợp với tiêu chuẩn và vai trò dự kiến.	Hồ sơ nhân sự; đánh giá viên chức; nhận xét.
Giảng dạy và phát triển CTĐT	Khối lượng, chất lượng, phản hồi NH, đổi mới, hướng dẫn và đóng góp CTCL.	Đánh giá khả năng thực hiện nhiệm vụ đào tạo và dẫn dắt chuyên môn.	Hồ sơ HP; khảo sát; phân công; báo cáo.
NCKH và ĐMST	Đề tài, công bố, sáng kiến, sản phẩm, chuyển giao và hướng dẫn nghiên cứu.	Phản ánh năng lực học thuật, cập nhật và tạo giá trị mới.	CSDL khoa học; lý lịch khoa học; sản phẩm.
Kết nối PVCD	Tư vấn, kiểm định, tập huấn, hợp tác doanh nghiệp/địa phương và tác động.	Phản ánh khả năng kết nối chuyên môn với thực tiễn và xã hội.	Kế hoạch, báo cáo, sản phẩm, xác nhận đối tác.
Mức hoàn thành nhiệm vụ	Tiến độ, chất lượng, phối hợp, tự chủ, trách nhiệm và kết quả chung.	Kiểm chứng tính ổn định, khả năng đảm nhận vai trò cao hơn.	Đánh giá hằng năm; thi đua; hồ sơ công tác.

Trên cơ sở kết quả đánh giá, BGH làm việc với lãnh đạo các đơn vị để xác định nhân sự đáp ứng quy định, phù hợp Đề án vị trí việc làm và nhu cầu đào tạo, NCKH, PVCD; Phòng TCHC tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền [H5.05.05.16]. Cách xử lý này giúp tránh việc sử dụng một thành tích đơn lẻ làm căn cứ quyết định; nhân sự phải đáp ứng đồng thời năng lực, kết quả, nhu cầu vị trí và khả năng thực hiện nhiệm vụ trong giai đoạn tiếp theo.

Nhà trường thu thập ý kiến phản hồi của GV về công tác bổ nhiệm, quy hoạch; công khai kế hoạch, nguồn hoặc danh sách theo phạm vi quy định qua cuộc họp, thông báo và kênh chính thức [H5.05.05.17]-[H5.05.05.20]. Phản hồi được sử dụng để kiểm tra tính rõ ràng của tiêu chuẩn, mức độ minh bạch và những bất cập cần điều chỉnh.

Bảng 5.5.4. Chuỗi sử dụng kết quả đánh giá trong quyết định nhân sự

Khâu	Nội dung thực hiện	Kết quả cần bảo đảm
Tổng hợp kết quả	Kết hợp đánh giá năng lực, giảng dạy, NCKH, PVCĐ và mức hoàn thành nhiệm vụ.	Hồ sơ toàn diện, có minh chứng và không dựa trên một chỉ số đơn lẻ.
Nhận diện nguồn	So sánh kết quả với tiêu chuẩn vị trí, quy hoạch và nhu cầu nhân lực.	Danh sách nhân sự đáp ứng điều kiện hoặc cần tiếp tục phát triển.
Xem xét, quyết định	Lấy ý kiến, họp, thẩm định và trình đúng thẩm quyền.	Quyết định có căn cứ, minh bạch và đúng trình tự.
Thông tin, phản hồi	Công bố phù hợp; tiếp nhận ý kiến của đội ngũ và cá nhân liên quan.	Tăng trách nhiệm giải trình và khả năng giám sát.
Phát triển sau đánh giá	Xác định ĐTBĐ, giao nhiệm vụ thử thách, kế hoạch kế cận và đánh giá lại.	Thăng tiến gắn với phát triển năng lực lâu dài, không chỉ với quyết định bổ nhiệm.

Hồ sơ quyết định, quy hoạch, đánh giá viên chức và hồ sơ nhân sự được sử dụng để kiểm chứng quá trình quy hoạch, bổ nhiệm, thăng hạng và phát triển đội ngũ. Các kết quả này được theo dõi, đối soát và làm căn cứ đánh giá mức độ đáp ứng yêu cầu của vị trí việc làm cũng như hiệu quả sau thăng tiến.

b) Điểm mạnh

Nhà trường có hệ thống tiêu chuẩn, điều kiện, trình tự và thẩm quyền tương đối rõ cho quy hoạch, bổ nhiệm và thăng tiến; các yêu cầu gắn với vị trí việc làm, KHCL và nhu cầu phát triển của đơn vị, CTĐT.

Việc xem xét nhân sự sử dụng kết quả đánh giá năng lực, giảng dạy, NCKH, PVCĐ và mức hoàn thành nhiệm vụ; có bước lấy ý kiến, xem xét tập thể, công bố phù hợp và tiếp nhận phản hồi của đội ngũ.

c) Điểm tồn tại

Trọng số các nhóm kết quả và dữ liệu quy hoạch, bổ nhiệm, thăng hạng, phát triển sau thăng tiến chưa được chuẩn hóa, tích hợp và lượng hóa đầy đủ.

d) Kế hoạch hành động

Bảng 5.5.5. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 5.5

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Rà soát quy định; xây dựng bộ tiêu chí cho từng vị trí/con đường thăng tiến, quy định rõ ngưỡng hoặc trọng số của năng lực, giảng dạy, NCKH, PVCD và kết quả nhiệm vụ. Kết quả: hướng dẫn thống nhất, công khai.	Phòng TCHC; Hội đồng trường; BGH; các đơn vị	Năm học 2026-2027; rà soát định kỳ
2	Phát huy điểm mạnh	Tích hợp hồ sơ năng lực, đánh giá, quy hoạch, bổ nhiệm, thăng hạng và kế hoạch phát triển nghề nghiệp trên nền tảng số; theo dõi kết quả sau thăng tiến. Kết quả: có báo cáo hằng năm, truy xuất được căn cứ quyết định.	Phòng TCHC; Ban CNTT và chuyển đổi số; các đơn vị liên quan	Giai đoạn 2026-2028; duy trì hằng năm

đ) Tự đánh giá: Đạt (Đ)

Tiêu chí 5.6: Trách nhiệm, quyền hạn và nghĩa vụ của GV, nghiên cứu viên được xác định rõ ràng theo quy định và được phổ biến để tất cả GV, nghiên cứu viên hiểu rõ và thực hiện

a) Mô tả hiện trạng

Yêu cầu 1. Quy định về trách nhiệm, quyền và nghĩa vụ của GV, NCV phù hợp với các quy định của cơ quan quản lý cấp trên và quy định hiện hành.

Trách nhiệm, quyền hạn và nghĩa vụ của GV được xác định trong Quy chế tổ chức và hoạt động, Đề án vị trí việc làm, quy định chế độ làm việc đối với GV, quy định quản lý hoạt động KH&CN, quy định NCKH, quy định dự giờ và các văn bản quản lý nhân sự có liên quan [H5.05.06.01]-[H5.05.06.04], [H5.05.06.10]. Nội dung các văn bản được xây dựng phù hợp với quy định của cơ quan quản lý cấp trên và pháp luật hiện hành về giáo dục ĐH, viên chức, lao động, KH&CN, đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm của nhà giáo.

Hợp đồng lao động, quyết định phân công, kế hoạch giảng dạy và các văn bản giao nhiệm vụ cụ thể hóa trách nhiệm, quyền hạn và nghĩa vụ đối với từng cá nhân [H5.05.06.05], [H5.05.06.06], [H5.05.06.13]. Nhờ đó, quy định chung được chuyển thành nhiệm vụ có thời gian, khối lượng, sản phẩm và đầu mối phối hợp, làm căn cứ để cá nhân thực hiện và đơn vị giám sát.

Đối với CTĐT ĐH ngành KTXD, trách nhiệm của GV, NCV bao gồm thực hiện giảng dạy theo phân công; xây dựng, cập nhật ĐCCT HP và học liệu; tổ chức HĐDH, KTĐG và phản hồi theo CĐR; tham gia đo lường, rà soát và CTCL CTĐT; hướng dẫn NH,

TTTN, ĐATN, NCKH; thực hiện NCKH, ĐMST, chuyển giao và kết nối PVCD; tham gia sinh hoạt chuyên môn và các nhiệm vụ khác.

Bảng 5.6.1. Nội dung trách nhiệm, quyền hạn và nghĩa vụ của GV, NCV

Nhóm nội dung	Nội dung chủ yếu	Biểu hiện trong CTĐT	Căn cứ/minh chứng
Trách nhiệm về đào tạo	Thực hiện đủ, đúng kế hoạch; bảo đảm chất lượng nội dung, HĐDH, KTĐG và phản hồi.	ĐCCT HP, hồ sơ HP, lịch giảng, điểm, đo CLO và hoạt động CTCL.	H5.05.06.02; 04; 13
Trách nhiệm với NH	Hướng dẫn, tư vấn, hỗ trợ, tôn trọng quyền của NH; bảo đảm công bằng và an toàn.	CVHT, hướng dẫn TTTN/ĐATN, phản hồi KQHT và xử lý kiến nghị.	H5.05.06.06; 13; 15-16
Trách nhiệm NCKH và PVCD	Thực hiện nhiệm vụ KH&CN, liên chính học thuật, công bố, chuyển giao và kết nối.	Đề tài, công bố, hướng dẫn NH, tư vấn và hợp tác doanh nghiệp/địa phương.	H5.05.06.03
Quyền chuyên môn	Được chủ động chuyên môn trong khuôn khổ CTĐT; đề xuất học thuật, phương pháp, học liệu và cải tiến.	Tham gia xây dựng, rà soát CTĐT, ĐCCT HP, PPĐG và hoạt động chuyên môn.	H5.05.06.01-03; 10
Quyền phát triển và bảo đảm điều kiện	Được ĐTBĐ, NCKH, tham gia hội thảo; được cung cấp điều kiện và ghi nhận kết quả.	Đào tạo chuyên môn, tiếp cận thiết bị, phần mềm, dữ liệu và cơ hội hợp tác.	H5.05.06.01-03; 11
Nghĩa vụ nghề nghiệp	Chấp hành pháp luật, quy chế; giữ gìn đạo đức, liên chính, bảo mật; chịu trách nhiệm về kết quả.	Tuân thủ giờ giảng, quy trình KTĐG, an toàn, bản quyền, báo cáo và lưu hồ sơ.	H5.05.06.01-05; 10-11

Các văn bản đã phân định tương đối rõ trách nhiệm, quyền hạn và nghĩa vụ theo vai trò GV, NCV, CVHT, người hướng dẫn, chủ nhiệm nhiệm vụ KH&CN và người tham gia quản lý. Quy định về quyền được bảo đảm điều kiện, ĐTBĐ và tham gia quản trị học thuật tạo cơ sở để đội ngũ thực hiện trách nhiệm; nghĩa vụ và chuẩn mực nghề nghiệp tạo giới hạn cho việc sử dụng quyền hạn.

Việc thực hiện nhiệm vụ của GV, NCV được kiểm chứng thông qua kế hoạch công tác, hồ sơ giảng dạy, dự giờ, báo cáo NCKH, TĐG và kết quả đánh giá công việc hằng năm

[H5.05.06.07], [H5.05.06.08]. Các quy định được cụ thể hóa theo từng vị trí, phương thức tổ chức và nhóm nhiệm vụ, đồng thời bao quát yêu cầu về sử dụng AI, dữ liệu số, bản quyền học liệu và bảo mật thông tin.

Yêu cầu 2. Thực hiện phổ biến, tuyên truyền hiệu quả về trách nhiệm, quyền và nghĩa vụ của GV, NCV để GV, NCV hiểu rõ và thực hiện.

Nhà trường phổ biến quy định thông qua văn bản, Sổ tay GV, website, email, hệ thống nội bộ, hội nghị viên chức - người lao động, họp giao ban, họp Khoa/bộ môn và sinh hoạt chuyên môn [H5.05.06.09]-[H5.05.06.12]. Đối với nhân sự mới, trách nhiệm, quyền hạn và nghĩa vụ được giới thiệu trong quá trình tuyển dụng, ký hợp đồng, tiếp nhận và giao việc; đối với đội ngũ đang công tác, nội dung được nhắc lại khi có văn bản mới, đầu năm học hoặc trước nhiệm vụ chuyên môn cụ thể.

Kế hoạch giảng dạy, phân công CVHT, NCKH, TTTN, ĐATN và các nhiệm vụ khác được thông báo đến cá nhân và đơn vị liên quan, giúp GV, NCV hiểu trách nhiệm, phạm vi quyền hạn, thời hạn và sản phẩm cần hoàn thành [H5.05.06.06], [H5.05.06.13]. Việc phổ biến được kết hợp giải thích, hỏi - đáp, tiếp nhận ý kiến và hướng dẫn cách thực hiện thay vì chỉ chuyển văn bản.

Bảng 5.6.2. Phương thức phổ biến và đối tượng tiếp cận

Phương thức	Nội dung phổ biến	Đối tượng/thời điểm	Dữ liệu kiểm chứng
Văn bản, Sổ tay GV	Quy định chung, chế độ làm việc, NCKH, đạo đức, quyền và nghĩa vụ.	Toàn bộ GV, NCV; khi ban hành/cập nhật.	Văn bản, danh sách phát hành, H5.05.06.11
Website, email, hệ thống nội bộ	Thông báo, văn bản còn hiệu lực, kế hoạch và hướng dẫn thực hiện.	Đội ngũ và đơn vị liên quan; thường xuyên.	H5.05.06.12; thông báo/email
Hội nghị, họp giao ban	Quán triệt quy định, giải đáp, tiếp nhận kiến nghị và thống nhất thực hiện.	Viên chức, người lao động; đầu năm hoặc khi có thay đổi.	Biên bản họp, H5.05.06.09
Họp Khoa/bộ môn	Nhiệm vụ gắn với HP, CVHT, TTTN, ĐATN, NCKH, CTCL.	GV, NCV trực tiếp; theo kế hoạch năm học.	Kế hoạch và biên bản chuyên môn
Họp đồng, quyết định, phân công	Trách nhiệm, quyền hạn, khối lượng, thời gian và sản phẩm cá nhân.	Nhân sự mới hoặc người được giao nhiệm vụ.	H5.05.06.05-06; 13
Khảo sát, phản hồi	Mức độ hiểu, khó khăn, mức phù hợp và đề xuất điều chỉnh.	GV, NCV; định kỳ hoặc sau chu kỳ thực hiện.	H5.05.06.14-16

Hiệu quả phổ biến được theo dõi thông qua kết quả TĐG và đánh giá công việc hằng năm, hồ sơ thực hiện nhiệm vụ, dự giờ, phản hồi của NH và khảo sát GV về trách nhiệm, quyền hạn và nghĩa vụ [H5.05.06.07], [H5.05.06.08], [H5.05.06.14]-[H5.05.06.16]. Khoa và các đơn vị chức năng xem xét kết quả để nhắc lại quy định, giải thích nội dung chưa rõ, điều chỉnh hướng dẫn hoặc đề xuất cập nhật văn bản.

Bảng 5.6.3. Chỉ số theo dõi mức độ hiểu và thực hiện

Nhóm chỉ số	Nội dung theo dõi	Cách sử dụng kết quả
Mức độ tiếp cận	Tỷ lệ GV, NCV được nhận văn bản, tham dự phổ biến hoặc truy cập thông tin.	Bổ sung kênh, nhắc lại hoặc hỗ trợ nhóm chưa tiếp cận.
Mức độ hiểu	Khả năng nhận biết trách nhiệm, quyền, nghĩa vụ, đầu mối và cách thực hiện.	Giải thích nội dung chưa rõ; hoàn thiện Sổ tay/hướng dẫn.
Mức độ thực hiện	Tiến độ, chất lượng, tuân thủ, hồ sơ và kết quả đánh giá công việc.	Nhắc nhở, hỗ trợ, ĐTBĐ hoặc xử lý theo quy định.
Mức độ hài lòng/phù hợp	Ý kiến về tính rõ ràng, khả thi, công bằng và điều kiện thực hiện.	Rà soát quyền hạn, nguồn lực và quy trình phối hợp.
Phản hồi của NH/BLQ	Ý kiến về giảng dạy, hỗ trợ, trách nhiệm, công bằng và đạo đức nghề nghiệp.	Kiểm chứng việc thực hiện và xác định nội dung CTCL.

Nhà trường và Khoa sử dụng nhiều hình thức phổ biến, hướng dẫn và theo dõi việc thực hiện các quy định đối với GV, NCV. Kết quả khảo sát và phản hồi được tổng hợp theo các nội dung về khả năng tiếp cận, mức độ hiểu, thực hiện và hài lòng, làm cơ sở cập nhật văn bản, Sổ tay và điều chỉnh hình thức truyền thông phù hợp.

b) Điểm mạnh

Nhà trường có hệ thống văn bản tương đối đầy đủ, xác định trách nhiệm, quyền hạn và nghĩa vụ của GV, NCV trong đào tạo, hỗ trợ NH, NCKH, CTCL và PVCD; các quy định được cụ thể hóa bằng hợp đồng, quyết định, kế hoạch và phân công.

Nội dung được phổ biến qua nhiều kênh và gắn với đánh giá công việc, khảo sát GV, phản hồi NH; qua đó tạo cơ sở để đội ngũ hiểu, thực hiện và phản hồi về các quy định có liên quan.

c) Điểm tồn tại

Quy định còn phân tán; mức độ tiếp cận, hiểu, thực hiện và hiệu quả cải tiến sau phản hồi chưa được tích hợp, lượng hóa đầy đủ.

d) Kế hoạch hành động

Bảng 5.6.4. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 5.6

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng bảng đối chiếu trách nhiệm - quyền hạn - nghĩa vụ theo vị trí và nhóm nhiệm vụ; tích hợp văn bản còn hiệu lực vào Sổ tay điện tử, bổ sung hướng dẫn về AI, dữ liệu số, bản quyền và bảo mật. Kết quả: bộ hướng dẫn thống nhất, dễ tra cứu.	Phòng TCHC; Phòng KXD; Phòng QLĐT; đơn vị liên quan	Năm học 2026-2027; rà soát hằng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Khảo sát định kỳ các chỉ số tiếp cận - hiểu - thực hiện - hài lòng; liên kết với đánh giá công việc và phản hồi NH, theo dõi hành động cải tiến. Kết quả: có báo cáo theo đơn vị/CTĐT và minh chứng trước - sau.	Phòng TCHC; Phòng KT&ĐBCL; Phòng KXD; Ban CNTT và chuyển đổi số	Từ năm học 2026-2027 và duy trì hằng năm

đ) Tự đánh giá: Đạt (Đ)

Tiêu chí 5.7: Nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn của GV, nghiên cứu viên được xác định có tính hệ thống; các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng được triển khai để đáp ứng nhu cầu

a) Mô tả hiện trạng

Yêu cầu 1. Nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn của GV, NCV được xác định.

Nhà trường xác định nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn của đội ngũ trên cơ sở KHCL, kế hoạch phát triển đội ngũ, vị trí việc làm, quy mô đào tạo, yêu cầu của CTĐT và định hướng NCKH, PVCD [H5.05.07.01]-[H5.05.07.03]. Hằng năm, Phòng TCHC thông báo các đơn vị đăng ký nhu cầu; GV, NCV tự rà soát năng lực và đề xuất; bộ môn, KXD tổng hợp, đối chiếu với nhiệm vụ và gửi đơn vị chức năng lập kế hoạch [H5.05.07.04], [H5.05.07.05].

Nhu cầu được xác định từ nhiều nguồn gồm kết quả đánh giá năng lực và mức hoàn thành nhiệm vụ; phản hồi của NH và các BLQ; thay đổi của CTĐT, CĐR, PPĐG; yêu cầu NCKH, chuyển giao và PVCD; xu hướng nghề nghiệp và công nghệ của ngành xây dựng [H5.05.07.08]-[H5.05.07.12], [H5.05.07.17]. Cách tiếp cận đa nguồn giúp phân biệt nhu cầu cá nhân với nhu cầu của bộ môn, Khoa và toàn CTĐT.

Đối với CTĐT ĐH ngành KTXD, các nhóm năng lực cần ưu tiên gồm nâng cao trình độ và chuyên môn; PPDH, KTĐG và đo lường CĐR; ngoại ngữ, NCKH và công bố;

BIM, mô phỏng, phần mềm chuyên ngành, LMS và AI có trách nhiệm; công nghệ, vật liệu và tiêu chuẩn mới; công trình xanh, phát triển bền vững, an toàn; kỹ năng thực hành, thiết kế, thi công, quản lý dự án; hướng dẫn TTTN, ĐATN và kết nối doanh nghiệp.

Bảng 5.7.1. Căn cứ xác định nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng

Nguồn xác định	Nội dung xem xét	Cách sử dụng	Minh chứng
Chiến lược, vị trí việc làm	Mục tiêu phát triển, cơ cấu học vị, chuyên môn, nguồn kế cận và năng lực theo vị trí.	Xác định định hướng dài hạn và nhóm năng lực ưu tiên.	H5.05.07.01-03
Đăng ký của cá nhân/đơn vị	Nhu cầu học tiến sĩ, chuyên môn, PPDH, ngoại ngữ, NCKH, BIM và công nghệ số.	Tổng hợp thành nhu cầu của bộ môn, Khoa và CTĐT.	H5.05.07.04-05
Đánh giá năng lực, công việc	Khoảng cách giữa năng lực hiện có với nhiệm vụ giảng dạy, NCKH, hướng dẫn và PVCĐ.	Xếp thứ tự ưu tiên và xây dựng kế hoạch phát triển cá nhân.	H5.05.07.05; 17
CTĐT, CDR và kết quả đào tạo	HP/CLO cần cải tiến, yêu cầu KTĐG, thực hành, TTTN, ĐATN và công nghệ.	Lựa chọn nội dung bồi dưỡng trực tiếp hỗ trợ CTCL.	Hồ sơ CTĐT; báo cáo đo lường
Khảo sát BLQ và xu hướng ngành	Ý kiến NH, cựu NH, NTD; công nghệ, tiêu chuẩn và yêu cầu nghề nghiệp mới.	Cập nhật nội dung, phương thức và đối tượng bồi dưỡng.	H5.05.07.08-12

Nhu cầu cần được xác định theo chuỗi: năng lực yêu cầu - năng lực hiện có - khoảng cách - mức độ ảnh hưởng - giải pháp phát triển. Các nhu cầu ảnh hưởng trực tiếp đến HP cốt lõi, CDR, an toàn, TTTN, ĐATN hoặc khả năng duy trì đội ngũ được ưu tiên trước; tiếp theo là nhu cầu nâng cao NCKH, công nghệ, ngoại ngữ và PVCĐ. Kết quả được sử dụng để xây dựng kế hoạch hằng năm và trung hạn.

Quy trình xác định nhu cầu ĐTBĐ được thực hiện theo chu kỳ, có sự tham gia của từng GV, đơn vị chuyên môn và các BLQ. Kết quả rà soát năng lực, yêu cầu của từng nhóm HP, lĩnh vực chuyên môn Quy trình xác định nhu cầu ĐTBĐ được thực hiện theo chu kỳ, có sự tham gia của từng GV, đơn vị chuyên môn và các BLQ. Kết quả rà soát năng lực và định hướng phát triển được sử dụng để xác định nội dung, mức độ ưu tiên và xây dựng kế hoạch ĐTBĐ phù hợp.

Yêu cầu 2. Xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ GV, NCV dựa trên nhu cầu của đội ngũ

GV, NCV và của đơn vị đào tạo; bảo đảm GV, NCV đều được tham gia đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn.

Phòng TCHC phối hợp với KXD và các đơn vị xây dựng, trình phê duyệt và triển khai kế hoạch ĐTBĐ [H5.05.07.05]-[H5.05.07.07]. Kế hoạch xác định mục tiêu, nội dung, đối tượng, hình thức, thời gian, kinh phí, đơn vị phụ trách và sản phẩm; kết hợp kế hoạch chung của Nhà trường với kế hoạch của Khoa, bộ môn và kế hoạch phát triển cá nhân.

Các hình thức gồm cử đi đào tạo trình độ cao hơn; tập huấn, hội thảo, khóa học trong và ngoài Trường; sinh hoạt học thuật, dự giờ, đồng giảng và cố vấn chuyên môn; tự học có hướng dẫn; tham gia đề tài, công bố, chuyên gia; thực tế doanh nghiệp; học qua mạng và chia sẻ nội bộ sau khóa học. Việc kết hợp nhiều hình thức giúp đội ngũ tiếp cận cơ hội phù hợp với nhu cầu, điều kiện thời gian và nhiệm vụ.

Bảng 5.7.2. Liên kết giữa nhu cầu và hoạt động ĐTBĐ

Nhóm nhu cầu	Hoạt động đáp ứng	Kết quả mong đợi đối với CTĐT	Minh chứng
Trình độ, chuyên môn	Đào tạo tiến sĩ; bồi dưỡng chuyên sâu, công nghệ, vật liệu và tiêu chuẩn mới.	Tăng chiều sâu chuyên môn, nguồn kế cận và khả năng cập nhật HP.	H5.05.07.04-07
Dạy học, KTĐG theo CĐR	Tập huấn OBE, thiết kế CLO, HĐDH, rubric, đo lường và phản hồi KQHT.	Nâng chất lượng ĐCCT HP, công cụ đánh giá và dữ liệu CLO/PLO.	H5.05.07.04-07; 13-16
Thực hành, BIM và công nghệ số	Bồi dưỡng phần mềm, BIM, mô phỏng, LMS, AI và quản trị dữ liệu.	Cập nhật học liệu, thực hành, đồ án và chuyển đổi số trong đào tạo.	H5.05.07.04-05; 13-16
NCKH, ngoại ngữ, hội nhập	Khóa NCKH, viết công bố, ngoại ngữ; hội thảo, hợp tác và nhóm nghiên cứu.	Tăng đề tài, công bố, hợp tác và tích hợp nghiên cứu vào giảng dạy.	H5.05.07.13-16
Thực tiễn, PVCĐ	Thực tế doanh nghiệp; tư vấn, kiểm định, tập huấn và nhiệm vụ địa phương.	Cập nhật yêu cầu nghề nghiệp, tình huống thực tế và mạng lưới đối tác.	H5.05.07.13-16

Nhà trường thông báo cơ hội ĐTBĐ, tiếp nhận đăng ký, xem xét nhu cầu và cử GV, NCV tham gia; đồng thời hỗ trợ kinh phí, thời gian, điều chỉnh nhiệm vụ hoặc tạo điều kiện tiếp cận học liệu, thiết bị và chuyên gia [H5.05.07.13]-[H5.05.07.16]. Ưu tiên được xác định trên cơ sở nhu cầu vị trí, khoảng cách năng lực, mức ảnh hưởng đến CTĐT và tính cấp thiết; song vẫn bảo đảm toàn bộ đội ngũ có cơ hội phát triển thông qua các hoạt động phù hợp, kể cả bồi dưỡng nội bộ và tự học có ghi nhận.

Bảng 5.7.3. Quy trình triển khai và kiểm soát kế hoạch ĐTBD

Bước	Nội dung	Chủ thể	Sản phẩm/kết quả
1	Tổng hợp nhu cầu và xác định ưu tiên theo cá nhân, đơn vị, CTĐT.	GV, NCV; bộ môn; Khoa; Phòng TC-HC.	Báo cáo nhu cầu và danh mục ưu tiên.
2	Xây dựng kế hoạch, đối tượng, hình thức, thời gian, kinh phí và đầu ra.	Phòng TC-HC; Khoa; đơn vị liên quan.	Kế hoạch được phê duyệt.
3	Thông báo, đăng ký, lựa chọn và cử người tham gia.	Nhà trường; Khoa; GV, NCV.	Quyết định/danh sách tham gia.
4	Hỗ trợ thời gian, kinh phí và điều kiện; theo dõi tiến độ.	Nhà trường; đơn vị quản lý; Khoa.	Hồ sơ kinh phí, tham gia và tiến độ.
5	Hoàn thành, báo cáo, chia sẻ và áp dụng kết quả.	GV, NCV; bộ môn; Khoa.	Chứng chỉ, sản phẩm, học liệu và nội dung áp dụng.

Các hoạt động đã bao quát nhiều nhóm nhu cầu quan trọng và có cơ chế hỗ trợ. Tuy nhiên, chưa có báo cáo tập trung về tỷ lệ GV, NCV được tham gia theo từng năm, mức đáp ứng của từng nhóm nhu cầu, mức sử dụng kinh phí và nguyên nhân chưa hoàn thành; vì vậy không bổ sung các tỷ lệ chưa được đối soát.

Yêu cầu 3. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của GV, NCV định kỳ hằng năm. Kết quả đánh giá được sử dụng để CTCL công tác đào tạo, bồi dưỡng phát triển chuyên môn.

Kết quả ĐTBD được đánh giá qua quyết định cử tham gia, danh sách, chứng chỉ hoặc giấy chứng nhận, mức hoàn thành, kinh phí, báo cáo của cá nhân và đơn vị, sản phẩm sau bồi dưỡng và kết quả áp dụng [H5.05.07.10], [H5.05.07.11], [H5.05.07.13], [H5.05.07.14]. KXD tổng hợp trong báo cáo năm học; Phòng TCHC đối chiếu với kế hoạch và sử dụng cùng kết quả đánh giá GV, NCV để xác định nhu cầu cho chu kỳ tiếp theo [H5.05.07.05], [H5.05.07.17].

Đánh giá hiệu quả không chỉ xác nhận việc tham gia mà còn xem xét mức áp dụng vào ĐCCT HP, học liệu, HĐDH, KTĐG, phần mềm/BIM, NCKH, hướng dẫn NH, TTTN, ĐATN và PVCĐ. Sản phẩm trước - sau, phản hồi của NH, kết quả nhiệm vụ, công bố hoặc hoạt động chuyển giao là căn cứ xác định năng lực đã được cải thiện và nội dung cần tiếp tục hỗ trợ.

Bảng 5.7.4. Nguồn đánh giá và cách sử dụng kết quả

Nguồn đánh giá	Nội dung phản ánh	Cách sử dụng để CTCL
Hồ sơ tham gia, hoàn thành	Số người/lượt, nội dung, thời gian, chi phí, chứng chỉ và tình trạng	Đánh giá tiến độ, mức bao phủ và hiệu quả tổ chức kế hoạch.

Nguồn đánh giá	Nội dung phản ánh	Cách sử dụng để CTCL
	hoàn thành.	
Sản phẩm, kết quả áp dụng	ĐCCT HP, rubric, học liệu, phần mềm, công bố, đề tài, sản phẩm tư vấn/chuyển giao.	Xác định mức chuyển hóa kiến thức thành cải tiến công việc.
Kết quả giảng dạy, NCKH, PVCD	Phản hồi NH, mức đạt CĐR, chất lượng hướng dẫn, công bố và hoạt động phục vụ.	Đối chiếu tác động đến CTĐT và nhóm năng lực cần hỗ trợ.
TĐG và phản hồi	Mức hữu ích, khó khăn, nội dung còn thiếu và nhu cầu tiếp theo.	Điều chỉnh nội dung, hình thức, thời lượng và đối tượng.
Báo cáo tổng kết	So sánh kế hoạch - thực hiện - kết quả - kinh phí - nguyên nhân.	Xây dựng kế hoạch năm sau, trung hạn và phân bổ nguồn lực.

Kết quả đánh giá được sử dụng để điều chỉnh nội dung và hình thức bồi dưỡng, lựa chọn đối tượng, chuyên gia, bố trí kinh phí và xây dựng kế hoạch phát triển cá nhân. Chu trình xác định nhu cầu - lập kế hoạch - triển khai - đánh giá - cải tiến được duy trì, trong đó kết quả trước và sau bồi dưỡng được xem xét thông qua sự thay đổi về năng lực giảng dạy, NCKH, hướng dẫn NH và PVCD.

b) Điểm mạnh

Nhu cầu ĐTBĐ được xác định từ chiến lược, vị trí việc làm, đăng ký của cá nhân, đề xuất của đơn vị, kết quả đánh giá, yêu cầu CTĐT và phản hồi của các BLQ; qua đó thể hiện tính hệ thống và gắn với định hướng phát triển đội ngũ.

Nhà trường triển khai nhiều hình thức ĐTBĐ, tạo điều kiện về kinh phí, thời gian và cơ hội tham gia; kết quả được tổng hợp hằng năm và bước đầu sử dụng để điều chỉnh nhu cầu, nội dung, đối tượng và kế hoạch cho chu kỳ tiếp theo.

c) Điểm tồn tại

Khoảng cách năng lực, mức đáp ứng nhu cầu và hiệu quả áp dụng trước - sau ĐTBĐ chưa được tích hợp, lượng hóa đầy đủ theo cá nhân, lĩnh vực và CTĐT.

d) Kế hoạch hành động

Bảng 5.7.5. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 5.7

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng ma trận năng lực yêu cầu - hiện có - khoảng cách theo cá nhân, bộ môn, nhóm HP và CTĐT; liên kết	Phòng TCHC; Phòng KXD; Phòng KT&ĐBCL	Năm học 2026-2027; cập nhật

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
		đánh giá công việc, CĐR, NCKH, PVCD và phản hồi BLQ. Kết quả: báo cáo nhu cầu, mức ưu tiên và kế hoạch phát triển cá nhân.		hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Tích hợp kế hoạch, tham gia, kinh phí, sản phẩm và chỉ số trước - sau trên hệ thống số; đánh giá mức áp dụng vào giảng dạy, KTĐG, BIM, NCKH, hướng dẫn NH và PVCD. Kết quả: báo cáo hiệu quả hàng năm làm căn cứ CTCL.	Phòng TCHC; KXD; Ban CNTT và chuyển đổi số; các đơn vị liên quan	Giai đoạn 2026-2028 và duy trì hàng năm

đ) Tự đánh giá: Đạt (Đ)

Tiêu chí 5.8: Công tác quản lý để đánh giá chất lượng giảng dạy, NCKH và PVCD của GV, nghiên cứu viên bao gồm cả việc khen thưởng và công nhận được triển khai theo quy định, quy trình cụ thể

a) Mô tả hiện trạng

Yêu cầu 1. Có quy định, quy trình, tiêu chí đánh giá chất lượng công việc của GV, NCV dựa trên kết quả giảng dạy, NCKH và PVCD.

Nhà trường đã ban hành các văn bản về chế độ làm việc, đánh giá viên chức và người lao động, quản lý hoạt động KH&CN, NCKH, dự giờ, thi đua và khen thưởng [H5.05.08.01]-[H5.05.08.04]. Các văn bản xác định nhiệm vụ, định mức, nguồn dữ liệu, tiêu chí và trách nhiệm của cá nhân, đơn vị trong việc đánh giá chất lượng giảng dạy, NCKH và PVCD.

Quy định được phổ biến qua văn bản, Sổ tay GV, website, email, hội nghị viên chức - người lao động, họp giao ban và sinh hoạt chuyên môn [H5.05.08.05]-[H5.05.08.07]. Qua đó, GV, NCV được biết nội dung cần thực hiện, tiêu chí đánh giá, hồ sơ phải cung cấp, trình tự xem xét, quyền phản hồi và cách sử dụng kết quả.

Đối với CTĐT ĐH ngành KTXD, chất lượng giảng dạy được xem xét qua việc thực hiện ĐCCT HP, HĐDH, KTĐG theo CĐR, phản hồi KQHT, hướng dẫn NH, TTTN và ĐATN, cập nhật chuyên môn, tiêu chuẩn, BIM và công nghệ số. Chất lượng NCKH được phản ánh qua đề tài, công bố, sáng kiến, chuyển giao, hướng dẫn NH nghiên cứu và mức độ tích hợp kết quả nghiên cứu vào đào tạo. Chất lượng PVCD được đánh giá qua tư vấn, kiểm định, tập huấn, hợp tác doanh nghiệp/địa phương, sản phẩm và đối tượng hưởng lợi.

Bảng 5.8.1. Nguồn dữ liệu và nội dung đánh giá chất lượng công việc

Lĩnh vực	Nguồn dữ liệu	Nội dung đánh giá	Sử dụng kết quả
Giảng dạy	Phân công, giờ giảng, ĐCCT HP, hồ sơ HP, dự giờ, điểm, phản hồi NH và kết quả CLO.	Tiến độ, mức phù hợp chuyên môn, chất lượng HĐDH, KTĐG, phản hồi và hỗ trợ NH.	Phân công, ĐTBĐ, CTCL và thi đua.
Hướng dẫn, hỗ trợ NH	CVHT, TTTN, ĐATN, NCKH NH, nhật ký và nhận xét/hội đồng.	Chất lượng hướng dẫn, tiến độ, sản phẩm, phản biện và trách nhiệm với NH.	Điều chỉnh tài, phân công và ghi nhận đóng góp.
NCKH, ĐMST	Đề tài, công bố, sáng kiến, hội thảo, chuyển giao và sản phẩm ứng dụng.	Số lượng, chất lượng, tính phù hợp, tác động học thuật và thực tiễn.	Khen thưởng, hỗ trợ, quy hoạch và phát triển nhóm nghiên cứu.
PVCĐ	Tư vấn, kiểm định, tập huấn, hợp tác doanh nghiệp, hiệp hội và địa phương.	Mức tham gia, chất lượng sản phẩm, đối tượng hưởng lợi và tác động.	Công nhận, truyền thông, phát triển đối tác và cập nhật CTĐT.
Phẩm chất, trách nhiệm	Kế hoạch công tác, hồ sơ thực hiện, đánh giá đơn vị, phản hồi và chấp hành quy định.	Đạo đức, liêm chính, phối hợp, tự chủ, trách nhiệm và mức hoàn thành nhiệm vụ.	Xếp loại, thi đua, hỗ trợ hoặc xử lý theo quy định.

Khung đánh giá bao quát ba lĩnh vực theo yêu cầu của tiêu chí và sử dụng nhiều nguồn dữ liệu, bảo đảm xem xét đồng thời khối lượng, chất lượng và mức độ hoàn thành nhiệm vụ. Các tiêu chí và thang đánh giá được vận dụng để xem xét hiệu quả giảng dạy, NCKH, PVCĐ và mức đóng góp của GV, NCV đối với việc thực hiện CDR của CTĐT.

Yêu cầu 2. Thực hiện việc đánh giá chất lượng giảng dạy, NCKH và PVCĐ của GV, NCV.

GV, NCV thực hiện TĐG theo kế hoạch và biểu mẫu; KXD đối chiếu với kế hoạch công tác, phân công, hồ sơ đào tạo, NCKH và PVCĐ; Phòng TCHC tổng hợp, tham mưu cấp có thẩm quyền xem xét và thông báo kết quả [H5.05.08.08]-[H5.05.08.11]. Các đơn vị QLĐT, ĐBCL và KH&HTQT cung cấp dữ liệu theo chức năng để kiểm chứng kết quả.

Đánh giá giảng dạy được thực hiện qua hồ sơ HP, dự giờ, thực hiện kế hoạch, phản hồi NH, chất lượng KTĐG và hướng dẫn. NCKH được đối chiếu qua CSDL đề tài, công bố, sản phẩm và chuyển giao. PVCĐ được kiểm chứng bằng kế hoạch, biên bản, sản phẩm, xác nhận của đối tác và báo cáo kết quả. Trường hợp NCV có tham gia giảng dạy thì chất lượng giảng dạy được đánh giá theo các nguồn dữ liệu tương ứng.

Bảng 5.8.2. Chu trình đánh giá chất lượng công việc của GV, NCV

Bước	Hoạt động	Chủ thể	Sản phẩm/kết quả
1	Lập kế hoạch, xác định nhiệm vụ, tiêu chí, dữ liệu và thời điểm đánh giá.	Nhà trường; đơn vị; GV, NCV.	Kế hoạch công tác và kế hoạch đánh giá.
2	Cá nhân TĐG, kê khai kết quả và cung cấp minh chứng.	GV, NCV.	Phiếu TĐG và hồ sơ minh chứng.
3	Đơn vị đối chiếu dữ liệu giảng dạy, NCKH, PVCĐ; nhận xét và đề xuất.	Bộ môn; Khoa; các đơn vị chức năng.	Nhận xét, dữ liệu xác minh và mức đề xuất.
4	Tổng hợp, xem xét tập thể và phê duyệt theo thẩm quyền.	Phòng TC-HC; BGH/hội đồng.	Kết quả đánh giá, xếp loại chính thức.
5	Thông tin, tiếp nhận phản hồi, lưu trữ và cập nhật CSDL.	Phòng TC-HC; Khoa; cá nhân.	Thông báo kết quả, phản hồi và hồ sơ nhân sự.
6	Sử dụng kết quả, theo dõi hành động và đánh giá lại ở chu kỳ sau.	Nhà trường; Khoa; đơn vị liên quan.	Khen thưởng, ĐTBĐ, phân công và nội dung CTCL.

Quy trình đánh giá gồm các bước TĐG, xác minh, xem xét tập thể, thông báo kết quả và tiếp nhận phản hồi, góp phần bảo đảm tính minh bạch, khách quan. Dữ liệu hồ sơ nhân sự, đào tạo, khảo sát NH, NCKH và PVCĐ được tổng hợp để phân tích kết quả theo GV, bộ môn, nhóm HP và CTĐT, làm cơ sở cho phân công, ĐTBĐ, phát triển đội ngũ.

Yêu cầu 3. Kết quả đánh giá chất lượng giảng dạy, NCKH và PVCĐ của GV, NCV được sử dụng để khen thưởng và công nhận.

Quy định về thi đua, khen thưởng và chi tiêu nội bộ xác định đối tượng, tiêu chuẩn, hình thức, thẩm quyền và mức hỗ trợ đối với thành tích của GV, NCV [H5.05.08.04], [H5.05.08.12]. Hằng năm, Nhà trường sử dụng kết quả đánh giá công việc cùng thành tích giảng dạy, NCKH, PVCĐ và đóng góp cho đơn vị để xét công nhận danh hiệu, khen thưởng cá nhân, tập thể và các hình thức ghi nhận phù hợp [H5.05.08.13]-[H5.05.08.17].

Đối với giảng dạy, việc ghi nhận tập trung vào hoàn thành tốt nhiệm vụ, đổi mới HDDH, KTĐG, học liệu, hướng dẫn NH và đóng góp CTCL. Đối với NCKH, thành tích được xem xét qua đề tài, công bố, sáng kiến, sản phẩm và chuyển giao. Đối với PVCĐ, kết quả được ghi nhận qua tư vấn, kiểm định, tập huấn, hợp tác và tác động đến doanh nghiệp, địa phương hoặc cộng đồng.

Bảng 5.8.3. Sử dụng kết quả đánh giá để khen thưởng và công nhận

Kết quả được xem xét	Hình thức sử dụng	Tác động mong đợi	Minh chứng
Chất lượng	Xếp loại, thi đua, khen	Khuyến khích đổi mới,	H5.05.08.04;

Kết quả được xem xét	Hình thức sử dụng	Tác động mong đợi	Minh chứng
giảng dạy	thường, công nhận sáng kiến/đóng góp và ưu tiên phát triển.	trách nhiệm, hỗ trợ NH và nâng chất lượng CTĐT.	12-17
Kết quả NCKH, ĐMST	Khen thưởng, hỗ trợ công bố/đề tài, ghi nhận thành tích và phát triển nhóm nghiên cứu.	Tạo động lực nghiên cứu, công bố, chuyển giao và tích hợp vào đào tạo.	H5.05.08.12-17
Kết quả PVCD	Công nhận đóng góp, khen thưởng, truyền thông và mở rộng hợp tác.	Tăng kết nối doanh nghiệp, địa phương và trách nhiệm xã hội.	H5.05.08.13-17
Đóng góp tổng hợp	Sử dụng trong phân công, DTBD, quy hoạch, đề xuất vai trò chuyên môn.	Gắn ghi nhận ngắn hạn với phát triển nghề nghiệp lâu dài.	Hồ sơ đánh giá và nhân sự

Kết quả đánh giá được sử dụng làm căn cứ công nhận, thi đua, khen thưởng và phát triển đội ngũ, qua đó tạo động lực và làm rõ mối liên hệ giữa mức độ đóng góp với sự ghi nhận. Việc thực hiện được kiểm chứng thông qua các quy định, hồ sơ xét chọn và quyết định liên quan; thông tin về đối tượng, hình thức công nhận, nguồn kinh phí và kết quả sau khen thưởng được theo dõi, tổng hợp theo chu kỳ để phục vụ quản lý và phát triển đội ngũ.

Yêu cầu 4. GV, NCV được thông tin về kết quả đánh giá công việc; được tham gia vào quá trình xây dựng và soát quy trình quy định và các chính sách nhân sự liên quan của CSĐT.

Sau khi được phê duyệt, kết quả đánh giá được thông tin đến từng GV, NCV; cá nhân được biết mức đánh giá, điểm mạnh, nội dung cần cải thiện và thành tích được ghi nhận, đồng thời có quyền trao đổi, phản hồi theo quy định [H5.05.08.10], [H5.05.08.11], [H5.05.08.18]. Thông tin chi tiết được quản lý theo phạm vi nội bộ và bảo đảm bảo mật; kết quả tổng hợp được sử dụng trong báo cáo quản trị, phát triển đội ngũ và CTCL.

GV, NCV tham gia góp ý quy trình đánh giá, chính sách thi đua, khen thưởng và các chính sách nhân sự thông qua khảo sát, Hội nghị viên chức - người lao động, họp giao ban, họp Khoa/bộ môn và góp ý dự thảo văn bản [H5.05.08.19]-[H5.05.08.23]. Ý kiến được tổng hợp, xem xét cùng dữ liệu thực hiện để điều chỉnh tiêu chí, biểu mẫu, trình tự, hình thức ghi nhận và chính sách hỗ trợ.

Bảng 5.8.4. Chu trình thông tin, tham gia và cải tiến chính sách

Khâu	Nội dung	Kết quả sử dụng	Minh chứng
Thông tin kết quả	Thông báo mức đánh giá, nhận xét, thành tích và nội	Giúp cá nhân hiểu kết quả và xây dựng kế hoạch điều	H5.05.08.10-11; 18

Khâu	Nội dung	Kết quả sử dụng	Minh chứng
	dung cần cải thiện.	chỉnh.	
Tiếp nhận phản hồi	Cá nhân trao đổi, đề nghị làm rõ hoặc bổ sung minh chứng theo quy định.	Kiểm tra tính chính xác, công bằng và hoàn thiện hồ sơ.	H5.05.08.18
Tham gia xây dựng/rà soát	Khảo sát, hội nghị, họp và góp ý dự thảo quy trình, quy định, chính sách.	Nhận diện bất cập và nhu cầu của đội ngũ.	H5.05.08.19-23
Điều chỉnh, công bố	Cập nhật văn bản, biểu mẫu, tiêu chí và hình thức ghi nhận; phổ biến lại.	Nâng tính minh bạch, khả thi và sự đồng thuận.	Văn bản cập nhật và hồ sơ phổ biến
Theo dõi tác động	Đối chiếu kết quả trước - sau và phản hồi của GV, NCV.	Xác định hiệu quả cải tiến và nội dung tiếp tục điều chỉnh.	Báo cáo đánh giá hằng năm

Các kênh thông tin và tham gia được thiết lập, tạo điều kiện để GV, NCV tiếp nhận kết quả đánh giá, phản hồi và góp ý chính sách. Các ý kiến được tổng hợp, xem xét và sử dụng làm cơ sở điều chỉnh chính sách, theo dõi tác động và cải tiến công tác quản lý, phát triển đội ngũ.

b) Điểm mạnh

Nhà trường có hệ thống quy định, quy trình và nguồn dữ liệu đánh giá chất lượng giảng dạy, NCKH và PVCD; hoạt động đánh giá kết hợp TĐG, xem xét của đơn vị, dữ liệu chức năng và minh chứng thực hiện.

Kết quả đánh giá được thông tin đến GV, NCV, sử dụng trong thi đua, khen thưởng, công nhận và phát triển đội ngũ; GV, NCV có kênh phản hồi và tham gia góp ý các quy trình, quy định, chính sách nhân sự.

c) Điểm tồn tại

Dữ liệu đánh giá, khen thưởng, công nhận và phản hồi chưa được tích hợp; tác động đối với chất lượng giảng dạy, NCKH và PVCD chưa được lượng hóa đầy đủ.

d) Kế hoạch hành động

Bảng 5.8.5. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 5.8

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Hợp nhất tiêu chí và dữ liệu đánh giá giảng dạy, NCKH, PVCD; xác định chỉ báo chất lượng, tác động,	Phòng TCHC; Phòng KXD; Phòng KT&ĐBCL;	Năm học 2026-2027; rà soát hằng

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
		ngưỡng/trọng số và cách xử lý minh chứng theo từng vị trí. Kết quả: bộ tiêu chí, quy trình và biểu mẫu thống nhất.	Phòng KH&HTQT	năm
2	Phát huy điểm mạnh	Xây dựng CSDL tích hợp đánh giá, phản hồi NH, NCKH, PVCD, thi đua, khen thưởng và công nhận; phân tích quan hệ trước - sau, tỷ lệ phản hồi và ý kiến được tiếp thu. Kết quả: báo cáo CTĐT hằng năm, truy xuất được căn cứ và tác động.	Phòng TCHC; KXD; các phòng chức năng; Ban CNTT và chuyển đổi số	Giai đoạn 2026-2028 và duy trì hằng năm

đ) Tự đánh giá: Đạt (Đ)

Kết luận về Tiêu chuẩn 5

Điểm mạnh:

Nhà trường đã xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ trên cơ sở KHCL, vị trí việc làm, quy mô đào tạo, cơ cấu CTĐT, khối lượng giảng dạy, yêu cầu NCKH và kết nối PVCD. Kế hoạch được triển khai thông qua tuyển dụng, đào tạo nâng cao trình độ, bồi dưỡng chuyên môn, phát triển nguồn kế cận, mời GV thỉnh giảng và chuyên gia thực tiễn.

Đội ngũ GV, NCV cơ bản đáp ứng yêu cầu triển khai CTĐT về số lượng, trình độ, chuyên môn và kinh nghiệm. Việc phân công giảng dạy, hướng dẫn thực hành, BIM, TTTN, ĐATN, CVHT, NCKH và PVCD được thực hiện trên cơ sở học vị, chuyên ngành, năng lực, kinh nghiệm và khối lượng công việc. GV, NCV được tham khảo ý kiến trước khi hoàn thiện phương án phân công và được thông báo nhiệm vụ qua các kênh chính thức.

Năng lực của đội ngũ được xác định thông qua Đề án vị trí việc làm, bản mô tả công việc và các quy định liên quan. Các nhóm năng lực bao gồm chuyên môn, tổ chức HĐDH, KTĐG theo CĐR, thực hành nghề nghiệp, hướng dẫn NH, NCKH, ĐMST, BIM, công nghệ số và PVCD. Hoạt động đánh giá được thực hiện định kỳ, kết hợp TĐG, nhận xét của đơn vị, hồ sơ thực hiện nhiệm vụ, phản hồi của NH và dữ liệu NCKH.

Nhà trường có hệ thống quy định về quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, thăng tiến nghề nghiệp, đánh giá viên chức, thi đua và khen thưởng. Việc xem xét nhân sự dựa trên tiêu chuẩn vị trí, kết quả đánh giá năng lực, chất lượng giảng dạy, NCKH, PVCD và mức hoàn thành nhiệm vụ; có bước lấy ý kiến, xem xét tập thể, phê duyệt và thông tin kết quả theo thẩm quyền.

Trách nhiệm, quyền hạn và nghĩa vụ của GV, NCV được quy định trong các văn

bản quản lý, hợp đồng, quyết định và kế hoạch phân công. Các nội dung được phổ biến qua văn bản, Sổ tay GV, website, email, hội nghị viên chức – người lao động, họp Khoa, bộ môn và sinh hoạt chuyên môn.

Nhu cầu ĐTBĐ được xác định từ yêu cầu của vị trí việc làm, kết quả đánh giá năng lực, nhu cầu của cá nhân và đơn vị, yêu cầu CTĐT, kết quả đo lường CDR và phản hồi của các BLQ. Nhà trường triển khai nhiều hình thức phát triển chuyên môn như đào tạo tiến sĩ, tập huấn PPDH và KTĐG, ngoại ngữ, NCKH, BIM, phần mềm chuyên ngành, công nghệ số, thực tế doanh nghiệp và hoạt động PVCĐ.

Công tác đánh giá chất lượng giảng dạy, NCKH và PVCĐ được thực hiện theo quy trình; kết quả được sử dụng trong phân công, ĐTBĐ, quy hoạch, thi đua, khen thưởng và công nhận. GV, NCV được thông tin kết quả, có quyền phản hồi và tham gia góp ý các quy trình, quy định và chính sách nhân sự liên quan.

Điểm tồn tại

CSDL về số lượng, cơ cấu chuyên môn, khối lượng công việc, năng lực và kết quả thực hiện nhiệm vụ của đội ngũ còn phân tán; chưa tích hợp đầy đủ theo từng GV, bộ môn và CTĐT.

Việc dự báo nhu cầu đội ngũ chưa được lượng hóa đồng bộ theo quy mô từng khóa, nhóm HP, tải giảng dạy, TTTN, ĐATN, NCKH và PVCĐ. Số GV trực tiếp tham gia CTĐT và tỷ lệ NH/GV cần tiếp tục được đối soát, khóa sổ theo từng năm học.

Các tiêu chí đánh giá năng lực, bổ nhiệm, thăng tiến, khen thưởng và công nhận chưa quy định thống nhất ngưỡng hoặc trọng số giữa giảng dạy, NCKH, PVCĐ và mức hoàn thành nhiệm vụ.

Việc lấy ý kiến khi phân công nhiệm vụ, xác nhận tiếp nhận thông tin, đánh giá đồng nghiệp, phản hồi của đối tác và theo dõi mức độ hài lòng của đội ngũ chưa được lưu trữ, tổng hợp đồng bộ.

Khoảng cách giữa năng lực yêu cầu và năng lực hiện có, mức đáp ứng nhu cầu ĐTBĐ, sản phẩm áp dụng và hiệu quả trước – sau bồi dưỡng chưa được lượng hóa đầy đủ.

Các chỉ số về hiệu quả khen thưởng, công nhận, mức độ tham gia góp ý chính sách và tác động của các hoạt động phát triển đội ngũ đối với chất lượng CTĐT chưa được phân tích thường xuyên.

Đánh giá

Tiêu chuẩn 5 có 08 tiêu chí, trong đó Tiêu chí 5.2 là tiêu chí điều kiện.

Số tiêu chí đạt: 08/08, tỷ lệ 100%;

Số tiêu chí không đạt: 0/08;

Số tiêu chí điều kiện đạt: 01/01.

Kết quả TĐG: Tiêu chuẩn 5 đạt yêu cầu.

6. Tiêu chuẩn 6: Các dịch vụ hỗ trợ NH

Mở đầu

Tiêu chuẩn 6 - Các dịch vụ hỗ trợ NH đánh giá mức độ đầy đủ, phù hợp và hiệu quả

của các chính sách, nguồn nhân lực, hệ thống quản lý và hoạt động hỗ trợ NH trong toàn bộ quá trình từ tuyển sinh, nhập học, học tập, NCKH, rèn luyện đến thực tập, tốt nghiệp và tìm kiếm việc làm. Theo Thông tư số 04/2025/TT-BGDĐT, Tiêu chuẩn 6 gồm 06 tiêu chí; trong đó Tiêu chí 6.1 là tiêu chí điều kiện, bắt buộc phải được đánh giá ở mức đạt.

Đối với CTĐT ĐH ngành KTXD, các dịch vụ hỗ trợ NH không chỉ nhằm bảo đảm việc thực hiện đúng quy chế đào tạo mà còn góp phần giúp NH thích ứng với môi trường ĐH, lựa chọn kế hoạch học tập phù hợp, theo dõi tiến độ tích lũy, khắc phục các HP chưa đạt, tham gia NCKH và hoạt động ngoại khóa, phát triển kỹ năng nghề nghiệp, tiếp cận doanh nghiệp và nâng cao khả năng có việc làm sau tốt nghiệp. Các dịch vụ hỗ trợ cần bao quát cả hỗ trợ học thuật và phi học thuật, được thực hiện bởi đội ngũ có năng lực, có phân công nhiệm vụ rõ ràng và có sự phối hợp giữa KXD với các phòng, trung tâm và đơn vị chức năng.

Nhà trường đã xây dựng và triển khai hệ thống hỗ trợ NH gồm công tác tuyển sinh và nhập học; QLĐT; CVHT; tư vấn học tập, tâm lý và chính sách; hỗ trợ NCKH, khởi nghiệp và ĐMST; hoạt động văn hóa, thể thao, câu lạc bộ và cuộc thi; hỗ trợ TTTN, ĐATN, kết nối doanh nghiệp và việc làm. Hệ thống QLĐT được sử dụng để ghi nhận tiến độ, KQHT và khối lượng học tập; các cảnh báo, phản hồi và biện pháp hỗ trợ được triển khai nhằm giúp NH điều chỉnh kế hoạch học tập và cải thiện kết quả.

Việc đánh giá Tiêu chuẩn 6 tập trung làm rõ sự phù hợp, công khai và cập nhật của chính sách tuyển sinh; năng lực của đội ngũ cung cấp dịch vụ; kế hoạch phát triển dịch vụ hỗ trợ; khả năng giám sát tiến độ và phản hồi cho NH; hiệu quả của các hoạt động tư vấn, ngoại khóa, cuộc thi và hỗ trợ việc làm; đồng thời xem xét việc định kỳ đánh giá, đối sánh và CTCL các dịch vụ trên cơ sở nhu cầu, mức độ hài lòng và phản hồi của các BLQ.

Tiêu chí 6.1 [Tiêu chí điều kiện]: Chính sách, tiêu chí và quy trình tuyển sinh được xác định rõ ràng theo yêu cầu của CTĐT; được công bố công khai và được cập nhật

a) Mô tả hiện trạng

Yêu cầu 1. Chính sách, tiêu chí và quy trình tuyển sinh rõ ràng, đáp ứng các quy định hiện hành và theo yêu cầu của CTĐT, bao gồm yêu cầu về các kỹ năng cần thiết để NH được tiếp nhận vào khóa học trực tuyến (nếu có).

Căn cứ quy định tuyển sinh hiện hành, hằng năm Nhà trường ban hành Đề án tuyển sinh, kế hoạch, phương thức, chỉ tiêu và thông báo tuyển sinh áp dụng cho các CTĐT trình độ ĐH, trong đó có ngành KTXD [H6.06.01.01], [H6.06.01.03], [H6.06.01.04], [H6.06.01.05]. Chính sách tuyển sinh xác định nguyên tắc công bằng, khách quan, minh bạch, trách nhiệm giải trình; quy định đối tượng, điều kiện dự tuyển, phương thức xét tuyển, ngưỡng đầu vào, chính sách ưu tiên, hồ sơ, thời gian, lệ phí và trình tự xử lý.

Các tiêu chí đầu vào được thiết kế nhằm lựa chọn người dự tuyển có nền tảng phù hợp để học CTĐT. Ngành KTXD đòi hỏi khả năng học toán và khoa học tự nhiên, tư duy logic - không gian, tự học, sử dụng công nghệ, làm việc nhóm và tuân thủ an toàn. Các

năng lực này được xem xét thông qua phương thức, tổ hợp hoặc căn cứ xét tuyển được công bố từng năm; sau nhập học, Nhà trường tiếp tục hỗ trợ NH củng cố kiến thức và kỹ năng nền tảng qua tuần sinh hoạt đầu khóa, CVHT và các HP cơ sở.

CTĐT hiện được tổ chức chủ yếu theo hình thức trực tiếp; LMS và công cụ trực tuyến được sử dụng để cung cấp học liệu, giao - nhận nhiệm vụ, trao đổi và hỗ trợ học tập. Khi có thành phần đào tạo trực tuyến, NH được hướng dẫn sử dụng tài khoản, LMS, thiết bị, kết nối mạng, nộp bài và tương tác trực tuyến [H6.06.01.02]. Hồ sơ hiện có chưa thể hiện một khóa học trực tuyến độc lập với điều kiện tuyển sinh riêng; vì vậy yêu cầu kỹ năng số được xem là điều kiện hỗ trợ học tập, không được trình bày như một tiêu chí đầu vào bắt buộc khi chưa có quy định chính thức.

Bảng 6.1.1. Sự phù hợp giữa chính sách tuyển sinh và yêu cầu của CTĐT

Nội dung	Quy định/tiêu chí tuyển sinh	Yêu cầu của CTĐT	Cách kiểm chứng
Điều kiện dự tuyển	Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương; đáp ứng điều kiện theo đề án và quy định hiện hành.	Có nền tảng để tiếp nhận khối kiến thức đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành.	Đề án, thông báo và hồ sơ tuyển sinh.
Phương thức, ngưỡng đầu vào	Phương thức, căn cứ xét tuyển, ngưỡng và nguyên tắc quy đổi được công bố từng năm.	Hỗ trợ lựa chọn NH có năng lực nền tảng phù hợp với học tập kỹ thuật.	Đề án; dữ liệu xét tuyển và quyết định trúng tuyển.
Công bằng, ưu tiên	Quy định đối tượng, khu vực, chính sách ưu tiên và xử lý minh chứng.	Bảo đảm cơ hội tiếp cận, minh bạch và không phân biệt đối xử.	Quy chế, hồ sơ và biên bản kiểm tra.
Hồ sơ, quy trình	Thành phần hồ sơ, thời hạn, đăng ký, lọc dữ liệu, xét tuyển, công bố và nhập học.	Bảo đảm người trúng tuyển đủ điều kiện và dữ liệu được kiểm soát.	Quy trình, kế hoạch, biên bản và CSDL.
Kỹ năng trực tuyến	Hướng dẫn tài khoản, LMS, thiết bị và tương tác khi có hoạt động trực tuyến.	Giúp NH tiếp cận học liệu, nhiệm vụ và hỗ trợ số trong quá trình học.	Hướng dẫn nhập học/LMS; tài liệu hỗ trợ.

Quy trình tuyển sinh được triển khai từ xây dựng kế hoạch và chỉ tiêu; công bố thông tin; tư vấn, tiếp nhận đăng ký; kiểm tra dữ liệu và điều kiện; tổ chức xét tuyển, lọc ảo hoặc các bước kỹ thuật theo phương thức; phê duyệt kết quả; công bố trúng tuyển; xác nhận nhập học và lưu trữ hồ sơ [H6.06.01.05]-[H6.06.01.09]. Hội đồng tuyển sinh và các ban/bộ phận giúp việc được thành lập hoặc phân công rõ trách nhiệm; KXD phối hợp cung cấp thông tin CTĐT, tư vấn ngành học và tiếp nhận NH sau nhập học [H6.06.01.06].

Bảng 6.1.2. Quy trình tuyển sinh và sản phẩm kiểm soát

Bước	Hoạt động chủ yếu	Chủ thể	Sản phẩm/hồ sơ
1	Phân tích nhu cầu, năng lực đào tạo; xác định phương thức và chỉ tiêu.	Nhà trường; Khoa; đơn vị tuyển sinh.	Kế hoạch, đề án và chỉ tiêu.
2	Công bố thông tin, tư vấn và hướng dẫn đăng ký.	Đơn vị tuyển sinh; Khoa; truyền thông.	Thông báo, website, tài liệu tư vấn.
3	Tiếp nhận, chuẩn hóa, kiểm tra hồ sơ và dữ liệu.	Bộ phận tuyển sinh; thanh tra/kiểm tra.	CSDL, danh sách hợp lệ, biên bản.
4	Tổ chức xét tuyển và kiểm soát theo phương thức.	Hội đồng và các bộ phận giúp việc.	Kết quả xét tuyển, nhật ký/biên bản.
5	Phê duyệt, công bố trúng tuyển và giải quyết phản ánh.	Cấp có thẩm quyền; Hội đồng tuyển sinh.	Quyết định, danh sách và hồ sơ xử lý.
6	Xác nhận nhập học, tiếp nhận NH và lưu hồ sơ.	Đơn vị tuyển sinh; QLĐT; Khoa.	Danh sách nhập học và hồ sơ đầu khóa.

Chính sách, tiêu chí và quy trình tuyển sinh xác định rõ các bước thực hiện, trách nhiệm của các đơn vị và sản phẩm đầu ra. Việc triển khai được đối chiếu theo đề án tuyển sinh từng năm, bao gồm phương thức, chỉ tiêu và ngưỡng đầu vào thực tế của ngành, qua đó bảo đảm thông tin sử dụng trong báo cáo phù hợp với đúng năm tuyển sinh và đúng CTĐT.

Yêu cầu 2. Chính sách, tiêu chí và quy trình tuyển sinh của CTĐT được đánh giá và cập nhật và có sự tham gia của các BLQ.

Sau mỗi đợt và mỗi năm tuyển sinh, Nhà trường tổng hợp số đăng ký, số hồ sơ hợp lệ, số trúng tuyển, xác nhận nhập học, nhập học thực tế, mức hoàn thành chỉ tiêu và các vướng mắc phát sinh [H6.06.01.11]. Khi có đủ dữ liệu, việc rà soát cần xem xét thêm điểm/ngưỡng đầu vào, cơ cấu nguồn tuyển, tỷ lệ chuyển đổi từ đăng ký đến nhập học, kết quả học tập năm thứ nhất, tỷ lệ cảnh báo hoặc thôi học để đánh giá mức phù hợp giữa đầu vào và yêu cầu CTĐT.

Các BLQ tham gia gồm Hội đồng tuyển sinh, đơn vị tuyển sinh, Phòng QLĐT, đơn vị ĐBCL, KXD, bộ môn, GV, NH mới nhập học, trường THPT, cựu NH và NTD. Ý kiến được thu thập qua họp tổng kết, phản ánh trong quá trình đăng ký - nhập học, khảo sát NH sau tuyển sinh và khảo sát nhu cầu nguồn nhân lực [H6.06.01.12], [H6.06.01.13].

Bảng 6.1.3. Chu trình đánh giá và cập nhật hoạt động tuyển sinh

Khâu	Dữ liệu/ý kiến sử dụng	Nội dung xem xét	Kết quả cập nhật
Thu thập dữ liệu	Đăng ký, hồ sơ hợp lệ, trúng tuyển, nhập học, chỉ tiêu và phản ánh.	Mức tiếp cận, chuyển đổi, tuân thủ và khó khăn của người dự tuyển.	Bộ dữ liệu và danh mục vấn đề.

Khâu	Dữ liệu/ý kiến sử dụng	Nội dung xem xét	Kết quả cập nhật
Phân tích đầu vào	Ngưỡng/điểm đầu vào, cơ cấu nguồn tuyển và kết quả học tập ban đầu.	Mức phù hợp với yêu cầu học tập và nhóm NH cần hỗ trợ.	Đề xuất điều chỉnh tiêu chí/hỗ trợ đầu khóa.
Tham vấn BLQ	Hội đồng, Khoa, GV, NH, trường THPT, cựu NH và NTD.	Tính rõ ràng, khả thi, phù hợp nhu cầu xã hội và năng lực đào tạo.	Biên bản, báo cáo khảo sát và kiến nghị.
Cập nhật	Kết quả phân tích, quy định mới và điều kiện triển khai.	Phương thức, chỉ tiêu, lịch, hồ sơ, thông tin và quy trình phối hợp.	Đề án, kế hoạch, thông báo được sửa đổi.
Đánh giá lại	Chỉ số của chu kỳ sau và phản hồi mới.	Mức cải thiện về tiếp cận, nhập học, rõ ràng và phù hợp đầu vào.	Báo cáo trước - sau và nội dung CTCL.

Hoạt động tuyển sinh được tổng hợp, rà soát và cập nhật hằng năm trên cơ sở chỉ tiêu, phương thức, ngưỡng đầu vào, chất lượng nguồn tuyển và KQHT của NH năm thứ nhất. Kết quả rà soát được sử dụng để xem xét mức độ đáp ứng chỉ tiêu, điều chỉnh chính sách tuyển sinh và lưu vết các thay đổi cùng lý do cập nhật theo từng năm.

Yêu cầu 3. Chính sách, tiêu chí và quy trình tuyển sinh được công bố công khai theo quy định, các BLQ dễ dàng tiếp cận.

Đề án, thông báo và hướng dẫn tuyển sinh được công bố trên website, cổng tuyển sinh, các kênh truyền thông chính thức, tài liệu tư vấn, chương trình TVTS&HN và đầu mối hỗ trợ [H6.06.01.10]. Nội dung công khai gồm tên ngành, mã ngành, chỉ tiêu, phương thức và căn cứ xét tuyển, điều kiện, ngưỡng đầu vào, chính sách ưu tiên, hồ sơ, lịch, học phí dự kiến, thông tin CTĐT, cơ hội nghề nghiệp và thông tin liên hệ.

Kết quả trúng tuyển và nhập học được kiểm tra, phê duyệt và công bố theo thẩm quyền [H6.06.01.07]-[H6.06.01.09]. Các kênh tư vấn hỗ trợ người dự tuyển làm rõ nội dung chưa hiểu, xử lý khó khăn kỹ thuật và tiếp nhận phản ánh. Khi có thay đổi, Nhà trường cập nhật trên kênh chính thức và cần bảo đảm thông tin giữa website, tài liệu truyền thông, tư vấn trực tiếp và hệ thống đăng ký không mâu thuẫn.

Bảng 6.1.4. Nội dung và kênh công khai thông tin tuyển sinh

Nhóm thông tin	Nội dung công khai	Kênh tiếp cận	Yêu cầu kiểm soát
Chính sách, điều kiện	Đối tượng, điều kiện, ưu tiên, phương thức, ngưỡng và nguyên tắc xét tuyển.	Đề án, website/cổng tuyển sinh, tài liệu tư vấn.	Đúng văn bản, thống nhất và cập nhật.
CTĐT và ngành học	Mục tiêu, CĐR, cấu trúc, thời gian, học phí dự kiến,	Trang ngành/Khoa, đề án, tư vấn hướng nghiệp.	Dễ hiểu, không quảng bá quá

Nhóm thông tin	Nội dung công khai	Kênh tiếp cận	Yêu cầu kiểm soát
	cơ hội học tập và việc làm.		mức và có đầu mối giải đáp.
Thủ tục, tiến độ	Hồ sơ, lịch, đăng ký, điều chỉnh, xác nhận nhập học và hỗ trợ kỹ thuật.	Cổng tuyển sinh, thông báo, hotline/email.	Rõ thời hạn, phiên bản và trách nhiệm.
Kết quả	Danh sách/tra cứu trúng tuyển, hướng dẫn nhập học và giải quyết phản ánh.	Cổng thông tin và thông báo chính thức.	Được phê duyệt, bảo mật dữ liệu cá nhân.
Cập nhật, phản hồi	Thông báo thay đổi, câu hỏi thường gặp và kênh tiếp nhận ý kiến.	Website, mạng xã hội chính thức, tư vấn trực tiếp.	Cập nhật kịp thời, lưu lịch sử và tránh thông tin xung đột.

Việc sử dụng nhiều kênh giúp các BLQ thuận lợi tiếp cận thông tin tuyển sinh. Phản hồi, câu hỏi thường gặp, mức độ quan tâm và hiệu quả của từng kênh được Nhà trường xem xét để cập nhật nội dung, lựa chọn hình thức truyền thông phù hợp và nâng cao hiệu quả công khai thông tin.

b) Điểm mạnh

Nhà trường đã xác định tương đối rõ chính sách, tiêu chí và quy trình tuyển sinh; có phân công trách nhiệm, kiểm soát hồ sơ, phê duyệt kết quả và gắn yêu cầu đầu vào với đặc điểm của CTĐT ĐH ngành KTXD.

Thông tin tuyển sinh được công bố qua nhiều kênh và được rà soát hằng năm với sự tham gia của Hội đồng tuyển sinh, Khoa, các đơn vị chức năng và các BLQ; kết quả tuyển sinh, phản hồi và nhu cầu nhân lực tạo cơ sở cho cập nhật.

c) Điểm tồn tại

Tác động của các điều chỉnh và hiệu quả từng kênh công khai chưa được lượng hóa, liên kết đầy đủ với chất lượng đầu vào và KQHT năm thứ nhất.

d) Kế hoạch hành động

Bảng 6.1.5. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 6.1

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng CSDL theo dõi đăng ký - hợp lệ - trúng tuyển - nhập học - KQHT năm thứ nhất; lưu phiên bản	Đơn vị tuyển sinh; Phòng QLĐT; KXD;	Từ mùa tuyển sinh 2027 và duy

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
		và lý do cập nhật chính sách. Kết quả: báo cáo theo năm, phương thức và CTĐT, có chỉ số trước - sau.	Phòng KT&ĐBCL; Ban CNTT và chuyển đổi số	trì hằng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Chuẩn hóa kiểm soát nội dung đa kênh; khảo sát mức độ tiếp cận, hiểu và hài lòng; phân tích câu hỏi thường gặp, hiệu quả kênh và tỷ lệ chuyển đổi. Kết quả: thông tin thống nhất, dễ tiếp cận và có minh chứng CTCL.	Đơn vị tuyển sinh; KXD; đơn vị truyền thông; Phòng KT&ĐBCL	Từ năm 2026 và rà soát sau mỗi đợt tuyển sinh

đ) Tự đánh giá: Đạt (Đ)

Tiêu chí 6.2: Năng lực của đội ngũ cung cấp dịch vụ hỗ trợ được xác định rõ ràng trong tiêu chuẩn của vị trí việc làm, tiêu chí tuyển dụng, trong phân công nhiệm vụ và được đánh giá để bảo đảm phù hợp với nhu cầu của các BLQ

a) Mô tả hiện trạng

Yêu cầu 1. Năng lực của đội ngũ cung cấp dịch vụ hỗ trợ, trong đó có đội ngũ cung cấp dịch vụ hỗ trợ đào tạo trực tuyến, bao gồm NV, chuyên viên, kỹ thuật viên được xác định rõ ràng trong các tiêu chí tuyển dụng. Đội ngũ cung cấp dịch vụ hỗ trợ hiểu rõ năng lực cần có của vị trí việc làm.

Nhà trường xác định chức năng, nhiệm vụ, tiêu chuẩn trình độ và yêu cầu năng lực của đội ngũ cung cấp dịch vụ hỗ trợ thông qua Quy chế tổ chức và hoạt động, Đề án vị trí việc làm, bản mô tả công việc và quy định tuyển dụng [H6.06.02.01], [H6.06.02.02]. Các văn bản này là căn cứ để tuyển dụng, bố trí, giao việc, đánh giá và ĐTBĐ đội ngũ NV, chuyên viên, kỹ thuật viên phục vụ NH và CTĐT.

Đội ngũ cung cấp dịch vụ cho NH ngành KTXD gồm nhân sự thuộc các đơn vị phụ trách QLĐT, CTCTSV, TVTS&HN, KT&ĐBCL, KH&HTQT, TCHC, thư viện, CNTT, y tế, KXD và các đơn vị liên quan. Tùy vị trí, yêu cầu năng lực bao gồm trình độ chuyên môn, hiểu quy chế và quy trình nghiệp vụ, sử dụng hệ thống số, quản trị dữ liệu, giao tiếp, tư vấn, phối hợp, xử lý tình huống, bảo mật thông tin và đạo đức nghề nghiệp.

Đối với hỗ trợ trực tuyến, nhân sự cần vận hành hoặc sử dụng LMS, cổng thông tin, phần mềm QLĐT, thư viện số và kênh tiếp nhận yêu cầu; có khả năng hướng dẫn tài khoản, xử lý lỗi cơ bản, chuyển yêu cầu đến đúng đầu mối, bảo vệ dữ liệu cá nhân và phản hồi trên môi trường số. Yêu cầu này được xem xét trong tiêu chuẩn vị trí, mô tả công việc và quá trình hướng dẫn sau tuyển dụng.

Nhu cầu nhân lực được rà soát theo KHCL, quy mô NH, khối lượng công việc và yêu cầu phát triển dịch vụ [H6.06.02.03]-[H6.06.02.09]. Thông tin tuyển dụng được công khai; ứng viên được xem xét về hồ sơ, trình độ, kinh nghiệm, kỹ năng và mức độ phù hợp với vị trí [H6.06.02.10], [H6.06.02.11]. Sau tuyển dụng, nhân sự được tiếp nhận, hướng dẫn quy trình, theo dõi trong thời gian tập sự hoặc thử việc và được phổ biến yêu cầu năng lực của vị trí [H6.06.02.12].

Bảng 6.2.1. Năng lực cần có theo nhóm dịch vụ hỗ trợ CTĐT

Nhóm vị trí/đơn vị	Năng lực cần thiết	Yêu cầu hỗ trợ đối với NH	Minh chứng
QLĐT và công tác NH	Nắm quy chế, thủ tục học vụ, chính sách NH; sử dụng hệ thống quản lý, tư vấn và xử lý hồ sơ.	Hỗ trợ đăng ký HP, tiến độ, KQHT, cảnh báo, chính sách, rèn luyện và tốt nghiệp.	H6.06.02.02; 13-15
Thư viện và học liệu	Nghiệp vụ thư viện; khai thác CSDL, học liệu số; hướng dẫn tra cứu, trích dẫn và bản quyền.	Hỗ trợ giáo trình, tiêu chuẩn - quy chuẩn, tài liệu kỹ thuật và NCKH.	H6.06.02.13-14
KT&ĐBCL	Khảo sát, xử lý dữ liệu, KTĐG, đo CĐR, tiếp nhận và phân tích phản hồi.	Hỗ trợ phản hồi, phúc khảo, khảo sát và CTCL dịch vụ, CTĐT.	H6.06.02.13; 15
KH&HTQT, nghề nghiệp	Hỗ trợ đề tài, công bố, hội thảo, sở hữu trí tuệ, hợp tác và kết nối doanh nghiệp.	Hỗ trợ NCKH NH, TTTN, cuộc thi, việc làm và phát triển nghề nghiệp.	H6.06.02.13-15
CNTT và hỗ trợ trực tuyến	Vận hành hệ thống, quản trị dữ liệu, hỗ trợ kỹ thuật, an toàn và bảo mật thông tin.	Bảo đảm truy cập LMS, cổng đào tạo, thư viện số và xử lý yêu cầu trực tuyến.	H6.06.02.02; 13
KXD, CVHT	Am hiểu CTĐT, CĐR, quy chế, tiến trình đào tạo; tư vấn học thuật và phối hợp liên đơn vị.	Tư vấn HP, TTTN, ĐATN, NCKH, khó khăn học tập và kết nối đầu mối hỗ trợ.	H6.06.02.13-15

Yêu cầu năng lực có mối liên hệ trực tiếp với từng nhóm dịch vụ học thuật và phi học thuật. Năng lực nghiệp vụ, công nghệ số, giao tiếp và giải quyết vấn đề giúp đội ngũ hỗ trợ NH từ nhập học, học tập, NCKH, rèn luyện đến thực tập, ĐATN và việc làm. Tuy nhiên, tiêu chuẩn năng lực hiện được thể hiện trong nhiều hồ sơ; chưa có ma trận hợp nhất

vị trí - năng lực - dịch vụ - nhóm NH để thuận lợi theo dõi.

Yêu cầu 2. Việc phân công nhiệm vụ cho đội ngũ cung cấp dịch vụ hỗ trợ bảo đảm theo năng lực.

Sau tuyển dụng, nhân sự được bố trí theo chuyên môn, kinh nghiệm, kỹ năng và yêu cầu vị trí; được hướng dẫn quy trình, theo dõi trong giai đoạn tập sự hoặc thử việc [H6.06.02.12]. Trong từng đơn vị, nhiệm vụ được phân công bằng quyết định, bản mô tả công việc, kế hoạch hoặc bảng phân công, bảo đảm rõ người, rõ việc, thời gian, sản phẩm và đầu mối phối hợp [H6.06.02.13].

Nhân sự QLĐT và công tác NH hỗ trợ học vụ, chính sách, cảnh báo và thủ tục; thư viện hỗ trợ học liệu; Ban CNTT và chuyển đổi số hỗ trợ hệ thống và tài khoản; đơn vị KT&ĐBCL hỗ trợ khảo sát, phản hồi và KTĐG; đơn vị KH&HTQT hỗ trợ NCKH, hợp tác; KXD và CVHT trực tiếp tư vấn học thuật, tiến độ học tập, TTTN và ĐATN [H6.06.02.13]-[H6.06.02.15]. Các yêu cầu liên ngành được chuyển hoặc phối hợp giữa các đơn vị để hạn chế bỏ sót và xử lý không đúng thẩm quyền.

Bảng 6.2.2. Phân công nhiệm vụ và căn cứ bảo đảm sự phù hợp

Nội dung phân công	Căn cứ thực hiện	Kết quả đối với dịch vụ hỗ trợ	Minh chứng
Bố trí sau tuyển dụng	Hồ sơ, chuyên môn, kinh nghiệm, kỹ năng; kết quả tập sự/thử việc và yêu cầu vị trí.	Nhân sự được hướng dẫn, bố trí đúng công việc và theo dõi ở giai đoạn đầu.	H6.06.02.12
Phân công tại đơn vị	Chức năng đơn vị, mô tả vị trí, kế hoạch, khối lượng và tiêu chuẩn phục vụ.	Rõ đầu mối, phạm vi trách nhiệm, thời gian và sản phẩm.	H6.06.02.02; 13
Phân công theo dịch vụ	Năng lực học vụ, học liệu, CNTT, khảo thí, NCKH, tư vấn và công tác NH.	Dịch vụ được giao cho vị trí có chuyên môn và kỹ năng tương ứng.	H6.06.02.13-15
Phối hợp liên đơn vị	Tính chất yêu cầu và trách nhiệm của các đầu mối có liên quan.	Xử lý yêu cầu đa lĩnh vực, giảm chuyển vòng hoặc bỏ sót.	Quy trình, kế hoạch và hồ sơ phối hợp
Điều chỉnh phân công	Khối lượng, tiến độ, phản hồi NH, biến động nhân sự và yêu cầu mới.	Cân đối tải, bổ sung hỗ trợ hoặc thay đổi đầu mối khi cần.	Hồ sơ công việc; báo cáo đánh giá

Phân công theo chức năng và năng lực giúp xác định đầu mối và tăng khả năng phối hợp. Đối với dịch vụ trực tuyến, nhiệm vụ vận hành hệ thống, hỗ trợ tài khoản, xử lý sự cố và quản trị dữ liệu được giao cho nhân sự có năng lực phù hợp; nội dung học thuật hoặc học vụ được chuyển đến Khoa, CVHT hoặc đơn vị chuyên môn. Tuy nhiên, chưa có dữ liệu tích hợp để theo dõi đồng thời năng lực, tải, thời gian xử lý, chất lượng và nguồn nhân

sự dự phòng theo từng dịch vụ.

Yêu cầu 3. Năng lực của đội ngũ cung cấp dịch vụ hỗ trợ được đánh giá để bảo đảm phù hợp với yêu cầu của vị trí việc làm và nhu cầu của các BLQ.

Phòng TCHC là đầu mối tổ chức đánh giá hằng năm đối với viên chức và người lao động. Quy định và kế hoạch đánh giá xác định biểu mẫu, tiêu chí, quy trình TĐG, nhận xét của lãnh đạo đơn vị, xem xét tập thể và phê duyệt [H6.06.02.16], [H6.06.02.17]. Kết quả được thông báo, lưu trong hồ sơ nhân sự và sử dụng trong thi đua, khen thưởng, bố trí công việc, xác định nhu cầu ĐTBĐ [H6.06.02.18]-[H6.06.02.20].

Bên cạnh đánh giá nội bộ, Nhà trường thu thập ý kiến của NH, GV và các BLQ về khả năng tiếp cận, thái độ phục vụ, tính rõ ràng, kịp thời và hiệu quả của đội ngũ hỗ trợ [H6.06.02.21]-[H6.06.02.24]. Đối với CTĐT ngành KTXD, phản hồi cần bao quát học vụ, CVHT, học liệu kỹ thuật, phòng thí nghiệm/phần mềm, TTTN, ĐATN, NCKH, việc làm và hỗ trợ số. Kết quả được chuyển đến đơn vị liên quan để phân tích, phản hồi và đề xuất cải tiến.

Bảng 6.2.3. Nguồn đánh giá năng lực và cách sử dụng kết quả

Nguồn đánh giá	Nội dung phản ánh	Cách sử dụng kết quả	Minh chứng
TĐG của cá nhân	Kết quả nhiệm vụ, điểm mạnh, hạn chế, khó khăn và nhu cầu bồi dưỡng.	Trao đổi, hoàn thiện công việc và lập kế hoạch phát triển.	H6.06.02.16-18
Đánh giá của lãnh đạo	Mức hoàn thành, chất lượng, tiến độ, trách nhiệm và phối hợp theo vị trí.	Điều chỉnh nhiệm vụ, thi đua, hỗ trợ và ĐTBĐ.	H6.06.02.16-20
Phản hồi NH, GV	Mức đáp ứng, thái độ, tính rõ ràng, thời gian phản hồi và hiệu quả dịch vụ.	Nhận diện điểm nghẽn và năng lực cần cải thiện.	H6.06.02.21-24
Dữ liệu dịch vụ	Khối lượng, thời gian xử lý, số yêu cầu, lỗi, kết quả và tỷ lệ hoàn thành.	Đối chiếu năng lực với tiêu chuẩn vị trí và nhu cầu thực tế.	H6.06.02.13-20
Kết quả sau cải tiến	Mức thay đổi về thời gian, chất lượng, sự hài lòng và số yêu cầu lặp lại.	Đánh giá hiệu quả bồi dưỡng, điều chỉnh phân công hoặc quy trình.	Báo cáo trước - sau

Việc kết hợp đánh giá nhân sự với phản hồi của người sử dụng dịch vụ giúp xem xét đồng thời mức độ hoàn thành nhiệm vụ và mức độ đáp ứng nhu cầu của các BLQ. Kết quả được phân tích theo nhóm năng lực và loại hình dịch vụ, làm căn cứ bố trí công việc, thi đua, xác định nhu cầu ĐTBĐ, điều chỉnh phân công và bổ sung nhân lực phù hợp.

b) Điểm mạnh

Năng lực của đội ngũ cung cấp dịch vụ hỗ trợ được xác định thông qua vị trí việc làm, mô tả công việc và tiêu chí tuyển dụng; bao quát nghiệp vụ, công nghệ số, giao tiếp, phối hợp, xử lý vấn đề và bảo mật thông tin.

Nhiệm vụ được phân công theo chức năng và năng lực; hoạt động đánh giá được thực hiện định kỳ, kết hợp dữ liệu công việc với phản hồi của NH, GV và sử dụng trong bố trí, thi đua, ĐTBĐ và cải tiến dịch vụ.

c) Điểm tồn tại

Ma trận vị trí - năng lực - dịch vụ, dữ liệu tải và kết quả cải thiện sau đánh giá, bồi dưỡng chưa được tích hợp, lượng hóa đồng đều.

d) Kế hoạch hành động

Bảng 6.2.4. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 6.2

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng ma trận điện tử vị trí - năng lực - nhiệm vụ - dịch vụ - tải - nguồn dự phòng; ưu tiên năng lực số, dữ liệu, tư vấn NH, học liệu kỹ thuật, TTTN và ĐATN. Kết quả: tiêu chuẩn được sử dụng thống nhất trong tuyển dụng, phân công và đánh giá.	Phòng TCHC; KXD; các đơn vị cung cấp dịch vụ; Ban CNTT và chuyển đổi số	Năm học 2026-2027 và rà soát hằng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Tích hợp đánh giá viên chức, dữ liệu xử lý dịch vụ và khảo sát NH, GV; xây dựng kế hoạch bồi dưỡng theo vị trí và theo dõi chỉ số trước - sau. Kết quả: báo cáo đa nguồn hằng năm, làm rõ điều chỉnh phân công, quy trình hoặc nhân lực.	Phòng KT&ĐBCL; Phòng TCHC; KXD; các đơn vị	Giai đoạn 2026-2028 và duy trì hằng năm

đ) Tự đánh giá: Đạt (Đ)

Tiêu chí 6.3: Kế hoạch ngắn hạn và dài hạn đối với dịch vụ hỗ trợ NH (học thuật và phi học thuật) được xây dựng, triển khai thực hiện để bảo đảm đáp ứng đầy đủ và có chất lượng các dịch vụ hỗ trợ đào tạo, NCKH và kết nối PVCD

a) Mô tả hiện trạng

Yêu cầu 1. Kế hoạch ngắn hạn và dài hạn đối với các dịch vụ hỗ trợ NH về học thuật và phi học thuật xác định rõ theo từng loại dịch vụ hỗ trợ; quy định cụ thể đơn vị/bộ phận, cá nhân phụ trách các nội dung liên quan; tiến độ thực hiện và các chỉ tiêu cần đạt.

KHCL của Nhà trường xác định nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH, chuyển giao công nghệ, chuyển đổi số và dịch vụ hỗ trợ NH là các nhiệm vụ trọng tâm. Trên cơ sở đó, Nhà trường và KXD xây dựng định hướng dài hạn về hỗ trợ học thuật, học liệu, công nghệ, kỹ năng, NCKH, nghề nghiệp và PVCD; đồng thời cụ thể hóa thành kế hoạch năm học, kế hoạch đào tạo, công tác NH, thư viện, KH&CN, ĐBCL, hợp tác doanh nghiệp và CSVC [H6.06.03.01], [H6.06.03.02].

Kế hoạch dài hạn tạo nền tảng phát triển hệ thống dịch vụ đồng bộ, gắn với mục tiêu và CDR của CTĐT ĐH ngành KTXD. Kế hoạch ngắn hạn xác định hoạt động theo từng năm học và từng giai đoạn của NH: nhập học - thích ứng; học đại cương và cơ sở ngành; học chuyên ngành, thực hành, đồ án; TTTN, ĐATN; tốt nghiệp và chuyển tiếp việc làm. Cách phân kỳ này giúp dịch vụ hỗ trợ bám sát nhu cầu thực tế thay vì tổ chức rời rạc theo từng đơn vị.

Mỗi nhóm kế hoạch cần thể hiện mục tiêu, hoạt động, đơn vị chủ trì, đơn vị phối hợp, người phụ trách, thời gian, chỉ tiêu, kinh phí hoặc nguồn lực và sản phẩm. Các đơn vị liên quan gồm Phòng QLĐT, đơn vị công tác NH, thư viện, CNTT, KT&ĐBCL, KH&HTQT, KXD, Đoàn - Hội và các bộ phận cung cấp dịch vụ. Khoa chịu trách nhiệm liên kết kế hoạch chung với đặc thù của CTĐT.

Bảng 6.3.1. Cấu trúc kế hoạch dịch vụ hỗ trợ NH

Nhóm kế hoạch	Nội dung trọng tâm	Đơn vị/đầu mối	Chỉ tiêu, sản phẩm cần theo dõi
Dài hạn	Phát triển hệ thống học thuật, học liệu, số hóa, NCKH, nghề nghiệp, PVCD và điều kiện hỗ trợ.	Nhà trường; Khoa; các đơn vị chức năng.	Mục tiêu giai đoạn, nguồn lực, dịch vụ ưu tiên và kết quả kỳ vọng.
Năm học	Tư vấn học tập, hỗ trợ HP, học liệu, hoạt động NH, NCKH, thực tập và việc làm.	Đơn vị phụ trách từng dịch vụ; Khoa phối hợp.	Số hoạt động, thời gian, đối tượng, tỷ lệ tham gia và sản phẩm.
Theo tiến trình NH	Định hướng đầu khóa; hỗ trợ học thuật; thực hành, đồ án; TTTN, ĐATN; tốt nghiệp.	Khoa, CVHT, QLĐT, thư viện, CNTT và doanh nghiệp.	Mức bao phủ theo giai đoạn, khả năng tiếp cận và kết quả hỗ trợ.
Nguồn lực	Nhân sự, kinh phí, học liệu, phần mềm, phòng học, phòng thí nghiệm và kênh trực tuyến.	Nhà trường; các đơn vị quản lý nguồn lực.	Mức đáp ứng, thời gian sẵn sàng, khả năng sử dụng và nhu cầu bổ sung.

Các kế hoạch bao quát cả dịch vụ học thuật và phi học thuật, xác định đầu mối, thời gian, chỉ tiêu và sản phẩm đầu ra. Việc sử dụng kinh phí, nguồn lực và kết quả thực hiện

được theo dõi theo từng nhóm dịch vụ và từng khóa, làm cơ sở đánh giá hiệu quả và điều chỉnh kế hoạch.

Yêu cầu 2. Các dịch vụ hỗ trợ NH về học thuật và phi học thuật được triển khai thực hiện để bảo đảm đáp ứng đầy đủ và có chất lượng các dịch vụ đào tạo, NCKH và PVCD.

Dịch vụ học thuật được triển khai thông qua định hướng đầu khóa, phổ biến CTĐT và quy chế, CVHT, hỗ trợ đăng ký HP, tư vấn kế hoạch học tập, hướng dẫn phương pháp tự học, tra cứu và trích dẫn, sử dụng LMS, thư viện, phòng thí nghiệm và phần mềm chuyên ngành [H6.06.03.03], [H6.06.03.06]. Đối với các HP cơ học, kết cấu, địa kỹ thuật, trắc địa, thi công và BIM, NH được hỗ trợ tiếp cận học liệu, thiết bị, phần mềm, bài tập, đồ án và các hoạt động củng cố kiến thức phù hợp.

Hỗ trợ NCKH được thực hiện qua hướng dẫn phương pháp nghiên cứu, tra cứu tài liệu, đề xuất ý tưởng, tham gia đề tài, hội thảo, seminar, cuộc thi và công bố; đồng thời gắn với TTTN, ĐATN và các vấn đề thực tế của ngành xây dựng [H6.06.03.04], [H6.06.03.05]. Khoa phối hợp với doanh nghiệp, cơ quan chuyên môn, ban quản lý dự án và tổ chức nghề nghiệp để tổ chức tham quan, thực tập, chuyên đề, tư vấn nghề nghiệp và các nhiệm vụ ứng dụng [H6.06.03.07].

Dịch vụ phi học thuật gồm thủ tục hành chính, chính sách và học bổng theo điều kiện, y tế, hoạt động Đoàn - Hội, câu lạc bộ, thể thao, văn hóa, kỹ năng, tư vấn tâm lý - xã hội và hỗ trợ sử dụng hệ thống số. Hoạt động PVCD được triển khai qua tư vấn, phổ biến kiến thức xây dựng, an toàn, môi trường, công trình xanh, hỗ trợ doanh nghiệp, địa phương và hoạt động xã hội phù hợp [H6.06.03.08].

Bảng 6.3.2. Mức độ bao quát của các nhóm dịch vụ hỗ trợ

Nhóm dịch vụ	Hoạt động đã triển khai	Đóng góp đối với NH và CTĐT	Minh chứng
Học thuật	Định hướng, CVHT, tư vấn HP, hỗ trợ học tập, thư viện, LMS, phòng thí nghiệm, phần mềm và đồ án.	Giúp NH thích ứng, duy trì tiến độ, cải thiện KQHT và hoàn thành yêu cầu chuyên môn.	H6.06.03.03; 06
NCKH, ĐMST	Hướng dẫn phương pháp, đề tài, seminar, hội thảo, cuộc thi, công bố và ĐATN.	Phát triển năng lực nghiên cứu, giải quyết vấn đề và sáng tạo trong xây dựng.	H6.06.03.04-05
Phi học thuật	Thủ tục, chính sách, học bổng, y tế, tâm lý, kỹ năng, Đoàn - Hội, câu lạc bộ và hỗ trợ số.	Giảm khó khăn, tăng khả năng tiếp cận và hỗ trợ sự phát triển toàn diện.	H6.06.03.06

Nhóm dịch vụ	Hoạt động đã triển khai	Đóng góp đối với NH và CTĐT	Minh chứng
Nghề nghiệp	Tham quan, chuyên đề, TTTN, tư vấn việc làm, kết nối doanh nghiệp và cựu NH.	Gắn CTĐT với thực tiễn, tăng kỹ năng nghề nghiệp và khả năng có việc làm.	H6.06.03.07
PVCD	Tư vấn chuyên môn, an toàn, môi trường, hoạt động với doanh nghiệp, địa phương và cộng đồng.	Phát triển trách nhiệm xã hội và khả năng vận dụng kiến thức PVCD.	H6.06.03.08

Kết quả thực hiện được theo dõi qua báo cáo năm học, số hoạt động, số lượt tham gia, hồ sơ giải quyết yêu cầu, mức sử dụng học liệu và hệ thống, kết quả khảo sát NH, GV và các BLQ [H6.06.03.09]-[H6.06.03.11]. Các thông tin này giúp xác định mức độ đầy đủ, khả năng tiếp cận, tính kịp thời, thái độ phục vụ và hiệu quả của từng dịch vụ. Kết quả được sử dụng để điều chỉnh lịch, nội dung, hình thức, đầu mối phối hợp và nguồn lực trong chu kỳ tiếp theo.

Bảng 6.3.3. Chỉ số theo dõi việc triển khai dịch vụ hỗ trợ

Nhóm chỉ số	Nội dung theo dõi	Ý nghĩa sử dụng
Mức bao phủ	Số dịch vụ, số hoạt động, nhóm NH được tiếp cận và giai đoạn đào tạo được hỗ trợ.	Xác định dịch vụ còn thiếu hoặc nhóm NH chưa được bao phủ.
Khả năng tiếp cận	Kênh, thời gian, số lượt sử dụng, tỷ lệ tham gia và khả năng truy cập trực tuyến.	Điều chỉnh lịch, hình thức và kênh cung cấp.
Chất lượng, kịp thời	Thời gian xử lý, mức hoàn thành, lỗi phát sinh, phản ánh và mức hài lòng.	Cải tiến quy trình, phân công và năng lực phục vụ.
Kết quả hỗ trợ	Tiến độ học tập, KQHT, tham gia NCKH, TTTN, ĐATN và việc làm.	Đánh giá tác động của dịch vụ đối với CTĐT.
Nguồn lực	Nhân sự, kinh phí, CSVC, học liệu, hệ thống số và mức sử dụng.	Ưu tiên đầu tư, bố trí và bổ sung nguồn lực.

Các dịch vụ học thuật và phi học thuật được triển khai phù hợp với tiến trình học tập và nhu cầu của NH ĐH. Số lượng người tham gia, mức độ đáp ứng và kết quả của từng nhóm dịch vụ được theo dõi, tổng hợp làm cơ sở đánh giá hiệu quả, điều chỉnh nội dung và nâng cao chất lượng hỗ trợ đối với CTĐT.

Yêu cầu 3. Đội ngũ cung cấp dịch vụ hỗ trợ NH được đào tạo, bồi dưỡng để bảo đảm chất lượng dịch vụ này.

Nhà trường xây dựng và triển khai kế hoạch ĐTBĐ đội ngũ hỗ trợ theo vị trí và yêu cầu dịch vụ [H6.06.03.13]. Nội dung bồi dưỡng bao gồm quy chế và nghiệp vụ học vụ,

công tác NH, thư viện và học liệu số, KT&ĐBCL, tư vấn - giao tiếp, hỗ trợ NCKH, kết nối doanh nghiệp, kỹ năng số, LMS, quản trị dữ liệu, an toàn và bảo mật thông tin.

Đối với CTĐT ngành KTXD, đội ngũ liên quan cần hiểu đặc điểm của các HP thực hành, phòng thí nghiệm, phần mềm/BIM, TTTN, ĐATN, an toàn kỹ thuật và nhu cầu học liệu tiêu chuẩn - quy chuẩn. CVHT và nhân sự Khoa được bồi dưỡng về CTĐT, CDR, quy chế, cảnh báo học tập, tư vấn tiến độ và chuyển yêu cầu đến đúng đơn vị. Nhân sự CNTT, thư viện và phòng thí nghiệm được cập nhật năng lực vận hành, hỗ trợ và xử lý sự cố.

Bảng 6.3.4. Nội dung bồi dưỡng theo nhóm đội ngũ hỗ trợ

Nhóm đội ngũ	Nội dung bồi dưỡng ưu tiên	Kết quả cần đạt
QLĐT, công tác NH, CVHT	Quy chế, tiến độ, cảnh báo, tư vấn, chính sách và kỹ năng xử lý tình huống.	Hỗ trợ chính xác, kịp thời và chuyển đúng đầu mối.
Thư viện, học liệu	CSDL, tiêu chuẩn - quy chuẩn, trích dẫn, bản quyền, học liệu số và hướng dẫn tra cứu.	Tăng khả năng tiếp cận và sử dụng học liệu kỹ thuật.
CNTT, hỗ trợ trực tuyến	LMS, hệ thống quản lý, tài khoản, dữ liệu, an toàn và bảo mật.	Duy trì hệ thống, xử lý sự cố và hỗ trợ người dùng hiệu quả.
Phòng thí nghiệm, kỹ thuật viên	Thiết bị, phần mềm, quy trình, an toàn, bảo trì và hướng dẫn sử dụng.	Bảo đảm thực hành an toàn, đúng quy trình và sẵn sàng phục vụ.
NCKH, nghề nghiệp, PVCĐ	Hỗ trợ đề tài, công bố, sở hữu trí tuệ, TTTN, việc làm, đối tác và hoạt động cộng đồng.	Nâng chất lượng kết nối học thuật, nghề nghiệp và xã hội.

Kết quả bồi dưỡng được đánh giá thông qua mức độ hoàn thành, sản phẩm áp dụng, thời gian xử lý công việc, phản hồi của NH và sự cải thiện chất lượng dịch vụ. Tỷ lệ nhân sự tham gia theo từng nhóm vị trí và kết quả trước – sau bồi dưỡng được tổng hợp, làm căn cứ điều chỉnh nội dung, hình thức và kế hoạch phát triển đội ngũ.

b) Điểm mạnh

Nhà trường đã xây dựng kế hoạch dài hạn và cụ thể hóa thành kế hoạch năm học đối với các dịch vụ hỗ trợ học thuật và phi học thuật; kế hoạch có sự tham gia của KXD và nhiều đơn vị, bao quát toàn bộ tiến trình học tập của NH.

Các dịch vụ hỗ trợ đào tạo, NCKH, học liệu, công nghệ, nghề nghiệp và PVCĐ được triển khai tương đối đa dạng; đội ngũ hỗ trợ được bồi dưỡng về nghiệp vụ và kỹ năng phục vụ, góp phần nâng khả năng tiếp cận và chất lượng dịch vụ.

c) Điểm tồn tại

Chỉ tiêu, kinh phí, mức đáp ứng và tác động của từng nhóm dịch vụ; kết quả trước - sau bồi dưỡng đội ngũ chưa được tích hợp, lượng hóa đầy đủ theo CTĐT.

d) Kế hoạch hành động

Bảng 6.3.5. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 6.3

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Chuẩn hóa kế hoạch theo từng dịch vụ và giai đoạn NH; quy định đầu mối, chỉ tiêu, kinh phí, dữ liệu và sản phẩm. Xây dựng CSDL theo dõi hoạt động, người tham gia, thời gian xử lý, mức hài lòng và kết quả hỗ trợ. Kết quả: báo cáo riêng cho CTĐT hằng năm.	KXD; Phòng QLĐT; Phòng KT&ĐBCL; các đơn vị hỗ trợ; Ban CNTT và chuyển đổi số	Năm học 2026-2027 và duy trì hằng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì dịch vụ học thuật, NCKH, học liệu, số hóa, nghề nghiệp và PVCĐ; xây dựng kế hoạch bồi dưỡng theo nhóm vị trí, đánh giá sản phẩm và chỉ số trước - sau. Kết quả: đội ngũ đáp ứng yêu cầu và dịch vụ được cải tiến trên cơ sở dữ liệu.	Phòng TCHC; KXD; các đơn vị cung cấp dịch vụ	Giai đoạn 2026-2028 và rà soát hằng năm

đ) Tự đánh giá: Đạt (Đ)

Tiêu chí 6.4: Có hệ thống QLĐT phù hợp giám sát, ghi nhận được tiến độ, kết quả học tập và khối lượng học tập của NH; việc phản hồi cho NH và hoạt động khắc phục bất cập được triển khai kịp thời và giúp NH cải thiện việc học tập

a) Mô tả hiện trạng

Yêu cầu 1. CTĐT có hệ thống QLĐT phù hợp giám sát, ghi nhận được tiến độ, kết quả học tập và khối lượng học tập của NH trong tiến trình học tập.

Nhà trường ban hành quy chế đào tạo trình độ ĐH theo hệ thống tín chỉ, quy định việc xây dựng kế hoạch đào tạo, đăng ký HP, KTĐG, công nhận kết quả, học lại, cảnh báo học tập, tạm dừng, bảo lưu, chuyển ngành, TTTN, ĐATN và xét tốt nghiệp [H6.06.04.01]-[H6.06.04.04]. Các quy định này tạo khung pháp lý để giám sát tiến độ, KQHT và khối lượng học tập của NH trong toàn khóa.

Phần mềm QLĐT được sử dụng để lưu trữ hồ sơ NH, phiên bản CTĐT, kế hoạch học tập, thời khóa biểu, đăng ký HP, số tín chỉ đăng ký và tích lũy, điểm thành phần, điểm HP, điểm trung bình, tình trạng học vụ và điều kiện tốt nghiệp [H6.06.04.05], [H6.06.04.06]. NH truy cập tài khoản cá nhân để theo dõi lịch học, lịch thi, KQHT, khối lượng tích lũy và các thông báo liên quan.

Dữ liệu trên hệ thống được bổ sung bởi hồ sơ HP, danh sách lớp, điểm danh, bảng điểm, kết quả rèn luyện, hồ sơ CVHT, TTTN, ĐATN và phản hồi của NH [H6.06.04.07]-

[H6.06.04.10]. Đối với HP có sử dụng LMS, hệ thống ghi nhận việc truy cập học liệu, giao - nộp nhiệm vụ, trao đổi và kết quả đánh giá quá trình. Sự kết hợp giữa CSDL tập trung và hồ sơ chuyên môn giúp theo dõi cả tiến độ hành chính lẫn quá trình học tập thực tế.

Bảng 6.4.1. Dữ liệu quản lý và chức năng giám sát tiến trình học tập

Nhóm dữ liệu	Nội dung ghi nhận	Mục đích giám sát	Nguồn/hồ sơ
Hồ sơ và trạng thái NH	Thông tin cá nhân, khóa, lớp, tình trạng học, bảo lưu, tạm dừng hoặc thôi học.	Xác định trạng thái, quyền học tập và nhóm cần hỗ trợ.	CSDL QLĐT; hồ sơ NH.
Kế hoạch và đăng ký học tập	CTĐT áp dụng, kế hoạch theo HK, HP đăng ký, điều kiện tiên quyết và số tín chỉ.	Theo dõi lộ trình, khối lượng và khả năng hoàn thành đúng tiến độ.	CTĐT; kế hoạch; dữ liệu đăng ký.
Kết quả học tập	Điểm thành phần, điểm HP, điểm trung bình, số tín chỉ đạt/không đạt và kết quả tích lũy.	Phát hiện HP chưa đạt, kết quả thấp và nguy cơ cảnh báo.	Bảng điểm; phần mềm; hồ sơ HP.
Rèn luyện và tham gia	Điểm rèn luyện, chuyên cần, tham gia hoạt động và việc chấp hành quy định.	Nhận diện khó khăn về tham gia, thái độ và điều kiện học tập.	CSDL công tác NH; điểm danh.
TTTN, ĐATN	Điều kiện đăng ký, đơn vị/đề tài, tiến độ, người hướng dẫn, kết quả và hồ sơ.	Theo dõi giai đoạn tích hợp năng lực và điều kiện tốt nghiệp.	Quyết định, nhật ký, phiếu đánh giá.
Tốt nghiệp	Khối lượng tích lũy, CĐR, chứng chỉ/điều kiện, nghĩa vụ và quyết định công nhận.	Kiểm tra đầy đủ điều kiện, hạn chế sai sót khi xét tốt nghiệp.	CSDL, biên bản và quyết định.

Hệ thống cho phép đối chiếu giữa kế hoạch chuẩn và tiến độ thực tế của từng NH, qua đó nhận diện trường hợp đăng ký khối lượng học tập chưa phù hợp, nợ HP, chưa đạt HP tiên quyết, kết quả học tập thấp, chậm TTTN hoặc ĐATN và chưa đáp ứng điều kiện tốt nghiệp. Dữ liệu từ phần mềm đào tạo, LMS, hồ sơ của Khoa và các đơn vị liên quan được tổng hợp để cảnh báo, tư vấn và hỗ trợ NH điều chỉnh kế hoạch học tập phù hợp.

Yêu cầu 2. Các đơn vị/bộ phận phụ trách giám sát, theo dõi tiến độ học tập của NH phối hợp hiệu quả.

Phòng QLĐT là đầu mối quản lý CTĐT, đăng ký HP, thời khóa biểu, điểm, tình trạng học vụ và xét tốt nghiệp. KXD, bộ môn và GV theo dõi việc thực hiện kế hoạch học tập, chất lượng học tập, TTTN, ĐATN và các khó khăn chuyên môn. CVHT trực tiếp tư vấn lộ trình, lựa chọn HP và xử lý nguy cơ chậm tiến độ [H6.06.04.11]-[H6.06.04.13].

Phòng phụ trách công tác NH theo dõi rèn luyện, chính sách, hoàn cảnh và hoạt động NH; đơn vị KT&ĐBCL quản lý KTĐG, khảo sát và phản hồi; Ban CNTT và chuyên

đổi số vận hành hệ thống; các đơn vị tài chính, thư viện, y tế và hỗ trợ khác xử lý các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình học tập. Khi vấn đề vượt phạm vi một đơn vị, thông tin được chuyển, phối hợp và phản hồi theo chức năng.

Bảng 6.4.2. Vai trò và cơ chế phối hợp theo dõi tiến độ học tập

Đơn vị/đầu mối	Dữ liệu hoặc nhiệm vụ theo dõi	Hoạt động phối hợp	Kết quả đầu ra
Phòng QLĐT	Đăng ký HP, điểm, tín chỉ, cảnh báo, trạng thái học vụ và tốt nghiệp.	Cung cấp dữ liệu; hướng dẫn thủ tục; phối hợp Khoa, CVHT và các đơn vị.	Thông báo học vụ và hồ sơ xử lý.
Khoa/bộ môn	Tiến độ CTĐT, HP chuyên môn, TTTN, ĐATN và chất lượng học tập.	Phân tích trường hợp; trao đổi với GV, CVHT và đơn vị chức năng.	Tư vấn, phân công hỗ trợ và báo cáo.
GV/CVHT	Chuyên cần, nhiệm vụ, KQHT, kế hoạch cá nhân và khó khăn của NH.	Phản hồi trực tiếp; đề xuất hỗ trợ, học lại hoặc điều chỉnh lộ trình.	Nội dung tư vấn và kế hoạch điều chỉnh.
Công tác NH	Rèn luyện, chính sách, hoàn cảnh, sức khỏe/tâm lý và hoạt động NH.	Phối hợp Khoa, CVHT và đơn vị dịch vụ.	Hỗ trợ phi học thuật và chính sách.
Khảo thí, ĐBCL	KTĐG, phúc khảo, khảo sát, phản hồi và vấn đề chất lượng.	Cung cấp dữ liệu; chuyển kiến nghị; theo dõi xử lý.	Báo cáo phản hồi và nội dung CTCL.
CNTT và đơn vị khác	Tài khoản, hệ thống, học liệu, tài chính, CSVC và dịch vụ liên quan.	Xử lý sự cố hoặc điều kiện cản trở việc học.	Yêu cầu được xử lý, hệ thống hoạt động.

Việc phối hợp được thực hiện thông qua hệ thống quản lý, văn bản, email, họp lớp, họp Khoa/bộ môn, trao đổi của CVHT và các kênh liên lạc với NH [H6.06.04.14], [H6.06.04.15]. Các vấn đề được ghi nhận, chuyển đến đúng đầu mối, theo dõi quá trình xử lý và phản hồi kết quả đến NH, qua đó bảo đảm sự phối hợp linh hoạt, kịp thời giữa các đơn vị liên quan.

Yêu cầu 3. Các phản hồi và thông tin được thực hiện kịp thời dựa trên CSDL về tiến độ học tập của NH, giúp NH cải thiện việc học tập và KQHT.

NH được cung cấp thông tin về kế hoạch học tập, lịch học, lịch thi, điểm, số tín chỉ tích lũy, tình trạng học vụ và các mốc TTTN, ĐATN qua phần mềm QLĐT, website, email, LMS, nhóm lớp và trao đổi trực tiếp. Khi dữ liệu cho thấy NH có HP chưa đạt, điểm thấp, đăng ký thiếu hoặc vượt khối lượng, không đáp ứng điều kiện tiên quyết, chậm TTTN/ĐATN hoặc có nguy cơ kéo dài thời gian, đơn vị phụ trách thực hiện thông báo,

nhắc nhở và tư vấn [H6.06.04.16].

Biện pháp hỗ trợ được lựa chọn theo nguyên nhân, gồm giải thích quy chế, điều chỉnh kế hoạch đăng ký, học lại/học cải thiện, tăng cường tự học và phụ đạo, tư vấn phương pháp, hỗ trợ học liệu, kết nối GV, xử lý khó khăn về tài chính, sức khỏe, tâm lý hoặc kỹ thuật, điều chỉnh tiến độ TTTN và ĐATN. Phản hồi cần đủ sớm để NH thực hiện hành động trước mốc đăng ký, thi, thực tập hoặc xét tốt nghiệp tiếp theo.

Bảng 6.4.3. Chu trình phát hiện, phản hồi, hỗ trợ và đánh giá lại

Khâu	Dữ liệu/tín hiệu	Phản hồi và biện pháp hỗ trợ	Chỉ số đánh giá kết quả
Phát hiện	Nợ HP, điểm thấp, tín chỉ tích lũy thấp, nghỉ học, cảnh báo hoặc chậm tiến độ.	Lập danh sách/đánh dấu trường hợp và chuyển đầu mối.	Số trường hợp được phát hiện đúng thời điểm.
Xác định nguyên nhân	Dữ liệu học tập kết hợp trao đổi với NH, GV, CVHT và đơn vị liên quan.	Phân loại nguyên nhân học thuật, thủ tục, hoàn cảnh hoặc kỹ thuật.	Tỷ lệ trường hợp có nguyên nhân và người phụ trách.
Phản hồi	Kết quả phân tích và mốc học vụ gần nhất.	Thông báo rõ vấn đề, hậu quả, lựa chọn và thời hạn hành động.	Thời gian phản hồi; tỷ lệ NH tiếp nhận/xác nhận.
Hỗ trợ	Nhu cầu cụ thể của NH.	Điều chỉnh lộ trình, học lại, phụ đạo, tư vấn, chính sách hoặc hỗ trợ khác.	Tỷ lệ thực hiện biện pháp; mức độ hài lòng.
Đánh giá lại	KQHT và trạng thái học vụ ở kỳ/mốc tiếp theo.	Đối chiếu trước - sau, tiếp tục hoặc kết thúc hỗ trợ.	Tín chỉ hoàn thành, HP đạt, thoát cảnh báo, tiến độ cải thiện.

Các phản ánh, kiến nghị và kết quả xử lý được tiếp nhận, tổng hợp qua các kênh của Nhà trường và Khoa [H6.06.04.17]. Kết quả được sử dụng để điều chỉnh kế hoạch đào tạo, tăng cường tư vấn, bố trí HP, cải thiện thông tin và hoàn thiện dịch vụ. Các trường hợp cảnh báo, biện pháp hỗ trợ, kết quả xử lý và KQHT của NH được theo dõi, làm cơ sở đánh giá hiệu quả hỗ trợ và tiếp tục cải tiến CTĐT.

b) Điểm mạnh

Nhà trường đã vận hành hệ thống QLĐT ghi nhận tương đối đầy đủ hồ sơ, kế hoạch, khối lượng tín chỉ, KQHT, TTTN, ĐATN và điều kiện tốt nghiệp; dữ liệu được sử dụng để theo dõi và xử lý các vấn đề học vụ.

Trách nhiệm giữa Phòng QLĐT, Khoa, bộ môn, GV, CVHT và các đơn vị hỗ trợ được phân công; thông tin, cảnh báo và tư vấn được cung cấp qua nhiều kênh, giúp NH

điều chỉnh lộ trình và khắc phục khó khăn trong học tập.

c) Điểm tồn tại

Dữ liệu còn phân tán; cảnh báo sớm, thời hạn phản hồi và hiệu quả sau hỗ trợ chưa được tự động hóa, tích hợp và lượng hóa đầy đủ.

d) Kế hoạch hành động

Bảng 6.4.4. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 6.4

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tích hợp dữ liệu phần mềm đào tạo, LMS, CVHT, công tác NH, TTTN và ĐATN; xây dựng dashboard và cảnh báo tự động theo tín chỉ, điểm, chuyên cần, HP nợ và tiến độ. Kết quả: danh sách cảnh báo có nguyên nhân, đầu mối, thời hạn xử lý.	Phòng QLĐT; KXD; Phòng Công tác NH; Ban CNTT và chuyển đổi số; các đơn vị liên quan	Năm học 2026-2027 và hoàn thiện giai đoạn 2026-2028
2	Phát huy điểm mạnh	Chuẩn hóa quy trình phát hiện - phản hồi - hỗ trợ - đánh giá lại; quy định thời hạn theo nhóm vấn đề, lưu minh chứng và phân tích kết quả trước - sau. Kết quả: báo cáo theo HK, khóa và CTĐT, làm căn cứ CTCL.	KXD; Phòng QLĐT; Phòng KT&ĐBCL; GV, CVHT	Từ năm học 2026-2027 và duy trì hằng năm

đ) Tự đánh giá: Đạt (Đ)

Tiêu chí 6.5: Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, các cuộc thi và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và tăng khả năng có việc làm của NH

a) Mô tả hiện trạng

Yêu cầu 1. CTĐT triển khai các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, các cuộc thi và các dịch vụ hỗ trợ khác có liên quan giúp cải thiện việc học tập của NH và khả năng có việc làm của NH tốt nghiệp.

Nhà trường và KXD triển khai các hoạt động hỗ trợ NH trong toàn bộ tiến trình từ nhập học, học các HP, NCKH, rèn luyện, TTTN, ĐATN đến tốt nghiệp và tìm việc làm [H6.06.05.01]-[H6.06.05.07]. Các hoạt động được thực hiện thông qua CVHT, GV, bộ môn, Khoa, Phòng QLĐT, đơn vị công tác NH, Thư viện, đơn vị KH&HTQT, tuyển sinh - truyền thông, CNTT và các đơn vị liên quan.

Tư vấn học tập được thực hiện từ đầu khóa qua phổ biến CTĐT, CDR, kế hoạch đào tạo, quy chế, đăng ký HP, PP học tập và các nguồn hỗ trợ. Trong quá trình học, CVHT

và GV tư vấn lựa chọn HP, xử lý HP chưa đạt, điều chỉnh tiến độ, khai thác học liệu, sử dụng phần mềm chuyên ngành, thực hiện thí nghiệm, đồ án, NCKH, TTTN và ĐATN. Các trường hợp khó khăn được tiếp nhận trực tiếp hoặc chuyển đến đơn vị có thẩm quyền.

Hoạt động ngoại khóa và các cuộc thi gồm seminar, hội thảo, tọa đàm chuyên môn, tham quan công trình, trải nghiệm doanh nghiệp, hoạt động Đoàn - Hội, câu lạc bộ, thể thao, văn hóa, khởi nghiệp, ĐMST, NCKH và các cuộc thi học thuật [H6.06.05.18]-[H6.06.05.20], [H6.06.05.29]. Nội dung ưu tiên gắn với kết cấu, nền móng, thi công, quản lý dự án, BIM, vật liệu mới, công trình xanh, an toàn, chuyển đổi số và các vấn đề xây dựng của khu vực.

Các dịch vụ hỗ trợ khác gồm học liệu và thư viện số; tư vấn NCKH, công bố, sở hữu trí tuệ; hỗ trợ học phí, học bổng, chính sách và tài chính; y tế, tâm lý, kỹ năng; hỗ trợ CNTT; TTTN, việc làm và kết nối doanh nghiệp [H6.06.05.11]-[H6.06.05.17], [H6.06.05.21]-[H6.06.05.28]. Đội ngũ hỗ trợ được phân công theo chức năng và được bồi dưỡng nghiệp vụ [H6.06.05.08]-[H6.06.05.10].

Bảng 6.5.1. Nhóm hoạt động hỗ trợ và đóng góp đối với NH

Nhóm hoạt động	Nội dung triển khai	Đóng góp cho việc học tập	Đóng góp cho khả năng việc làm
Tư vấn học tập	CTĐT, quy chế, đăng ký HP, lộ trình, PP học, học lại/cải thiện, TTTN và ĐATN.	Giúp NH học đúng tiến độ, khắc phục HP yếu và lựa chọn hướng học phù hợp.	Định hướng chuyên môn, đề tài, kỹ năng và lĩnh vực nghề nghiệp.
Học thuật, NCKH	Seminar, hội thảo, nhóm nghiên cứu, đề tài, công bố và khai thác học liệu.	Phát triển tư duy phản biện, tự học, giải quyết vấn đề và năng lực nghiên cứu.	Bổ sung hồ sơ năng lực, khả năng phân tích và cập nhật công nghệ.
Ngoại khóa, câu lạc bộ	Đoàn - Hội, văn hóa, thể thao, tình nguyện, câu lạc bộ chuyên môn và kỹ năng.	Tăng gắn kết, động lực, sức khỏe, kỹ năng giao tiếp và hợp tác.	Phát triển kỹ năng mềm, trách nhiệm xã hội và khả năng thích ứng.
Cuộc thi, ĐMST, khởi nghiệp	Cuộc thi học thuật, thiết kế, BIM, ý tưởng sáng tạo và khởi nghiệp.	Tạo môi trường vận dụng kiến thức, học qua dự án và phản biện sản phẩm.	Tạo sản phẩm minh chứng, tư duy sáng tạo và năng lực trình bày.
Trải nghiệm, doanh nghiệp	Tham quan công trình, chuyên đề doanh nghiệp, thực tập và hoạt động nghề nghiệp.	Gắn lý thuyết với bối cảnh thiết kế, thi công, quản lý và an toàn.	Hiểu vị trí việc làm, yêu cầu NTD và mở rộng mạng lưới nghề nghiệp.

Nhóm hoạt động	Nội dung triển khai	Đóng góp cho việc học tập	Đóng góp cho khả năng việc làm
Dịch vụ hỗ trợ khác	Học liệu, CNTT, học bổng, chính sách, y tế, tâm lý và hỗ trợ đời sống.	Giảm rào cản, duy trì khả năng tham gia và cải thiện kết quả học tập.	Tăng sự ổn định, tự tin và khả năng hoàn thành CTĐT.

Các hoạt động hỗ trợ bao quát cả học thuật và phi học thuật, đồng thời gắn với định hướng nghề nghiệp của ngành. Số lượt tư vấn, mức độ tham gia, nhóm NH được tiếp cận, kỹ năng phát triển và kết quả hỗ trợ được theo dõi, làm cơ sở đánh giá tác động đến KQHT, tiến độ tốt nghiệp và khả năng việc làm của NH.

Yêu cầu 2. Kế hoạch thực hiện các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, các cuộc thi và các dịch vụ hỗ trợ xác định rõ từng loại hoạt động cần thực hiện, và quy định cụ thể đơn vị, bộ phận, cá nhân phụ trách các nội dung, xác định tiến độ thực hiện, và các chỉ tiêu cần đạt.

Các hoạt động được bố trí trong kế hoạch năm học, kế hoạch công tác NH, kế hoạch Đoàn - Hội, NCKH, khởi nghiệp, hợp tác doanh nghiệp, TTTN và các kế hoạch chuyên đề [H6.06.05.01]-[H6.06.05.07], [H6.06.05.18]-[H6.06.05.20]. Mỗi nhóm hoạt động có đầu mối chủ trì, đơn vị phối hợp, đối tượng, thời gian, nguồn lực và sản phẩm cần hoàn thành.

Hoạt động tư vấn học tập được triển khai xuyên suốt theo các mốc nhập học, đăng ký HP, giữa HK, cuối HK, TTTN, ĐATN và xét tốt nghiệp. Hoạt động ngoại khóa, cuộc thi, seminar, hội thảo và kết nối doanh nghiệp được tổ chức theo năm học hoặc theo cơ hội phù hợp. Các chính sách học bổng, tài chính, học liệu, NCKH và hỗ trợ NH được triển khai theo quy định, thông báo hoặc kế hoạch tương ứng [H6.06.05.21]-[H6.06.05.28].

Bảng 6.5.2. Phân công và tiến trình thực hiện các nhóm hoạt động

Nhóm hoạt động	Đơn vị/đầu mối	Thời điểm	Chỉ tiêu cần theo dõi	Sản phẩm
Tư vấn học tập	Khoa, bộ môn, GV, CVHT; phối hợp QLĐT và công tác NH.	Đầu khóa, theo HK và khi phát sinh.	Tỷ lệ NH được tư vấn; số yêu cầu; thời gian và kết quả xử lý.	Kế hoạch, biên bản, nhật ký/phiếu tư vấn.
Ngoại khóa, câu lạc bộ	Công tác NH, Đoàn - Hội, Khoa và câu lạc bộ.	Theo kế hoạch năm học.	Số hoạt động, tỷ lệ tham gia, mức hài lòng và kỹ năng phát triển.	Kế hoạch, danh sách, hình ảnh, báo cáo.
Cuộc thi, NCKH, ĐMST	Khoa, đơn vị KH&HTQT, Đoàn - Hội, GV hướng dẫn.	Theo đợt/cuộc thi và kế hoạch NCKH.	Số đội/đề tài, sản phẩm, giải thưởng và mức áp dụng.	Đăng ký, sản phẩm, chứng nhận, báo cáo.
Doanh	Khoa, đơn vị hỗ trợ	Trước TTTN,	Số đối tác, vị trí,	Biên bản, thông

Nhóm hoạt động	Đơn vị/đầu mối	Thời điểm	Chỉ tiêu cần theo dõi	Sản phẩm
nghề nghiệp, nghiệp	việc làm, doanh nghiệp, cựu NH.	tốt nghiệp và theo đợt tuyển dụng.	NH tham gia, thực tập và việc làm.	báo, danh sách, phản hồi.
Dịch vụ hỗ trợ khác	Thư viện, CNTT, tài chính, y tế, tâm lý và đơn vị chức năng.	Thường xuyên hoặc theo thông báo.	Mức tiếp cận, thời gian phản hồi, kết quả và sự hài lòng.	CSDL dịch vụ, hồ sơ và báo cáo.

Việc phân công theo chức năng tạo đầu mối rõ ràng cho từng nhóm hoạt động và hỗ trợ phối hợp trong toàn bộ tiến trình đào tạo. Kế hoạch CTĐT xác định các chỉ tiêu đầu ra, mức độ tham gia, nhóm NH ưu tiên, nguồn lực và kinh phí thực hiện; kết quả được theo dõi để đánh giá tác động đến KQHT và sự phát triển kỹ năng nghề nghiệp của NH.

Yêu cầu 3. CTĐT sử dụng các nền tảng kỹ thuật số hỗ trợ tư vấn học tập và trải nghiệm của NH trong phương thức và hoạt động đào tạo trực tuyến.

Nhà trường sử dụng phần mềm QLĐT, LMS, website, email, thư viện số, nhóm lớp và các kênh trực tuyến để cung cấp kế hoạch, học liệu, thông báo, tiếp nhận câu hỏi, phản hồi và hỗ trợ NH. Các hệ thống giúp NH theo dõi đăng ký HP, KQHT, lịch học - thi, khai thác tài liệu, giao - nộp nhiệm vụ và trao đổi với GV, CVHT hoặc đơn vị chức năng [H6.06.05.11]-[H6.06.05.16], [H6.06.05.23], [H6.06.05.24].

Trong hoạt động có yếu tố trực tuyến, nền tảng số hỗ trợ hướng dẫn tài khoản, tham gia lớp, truy cập học liệu, tương tác, tư vấn ngoài giờ và lưu dấu vết trao đổi. Đối với tư vấn học tập, các kênh số giúp NH gửi câu hỏi, nhận thông tin, hẹn trao đổi và tiếp cận dịch vụ khi không thể đến trực tiếp. CTĐT hiện chủ yếu tổ chức trực tiếp; vì vậy nền tảng số được đánh giá ở vai trò hỗ trợ, không được mô tả như một phương thức đào tạo hoàn toàn trực tuyến khi chưa có hồ sơ chứng minh.

Bảng 6.5.3. Nền tảng số và chức năng hỗ trợ NH

Nền tảng/kênh	Chức năng hỗ trợ	Dữ liệu có thể theo dõi	Nội dung cần kiểm soát
Phần mềm đào tạo	Đăng ký HP, kế hoạch, lịch, điểm, tiến độ và thông báo học vụ.	Lượt truy cập, yêu cầu, trạng thái học vụ và kết quả.	Tính chính xác, cập nhật, phân quyền và bảo mật.
LMS	Học liệu, nhiệm vụ, trao đổi, phản hồi và hoạt động học tập trực tuyến.	Truy cập, nộp bài, tương tác và kết quả.	Khả năng sử dụng, hỗ trợ kỹ thuật và tính liên tục.
Website, email	Thông báo hoạt động, cơ hội, thủ tục, tư vấn và tiếp nhận phản ánh.	Thời gian gửi/nhận, nội dung và kết quả xử lý.	Thông tin chính thức, thống nhất và đúng đối tượng.

Nền tảng/kênh	Chức năng hỗ trợ	Dữ liệu có thể theo dõi	Nội dung cần kiểm soát
Thư viện số	Giáo trình, tài liệu, CSDL, tra cứu, trích dẫn và NCKH.	Lượt truy cập, mượn/tải và yêu cầu hỗ trợ.	Bản quyền, độ phù hợp và khả năng truy cập.
Nhóm lớp/kênh trực tuyến	Kết nối nhanh giữa NH, CVHT, GV và đầu mối hỗ trợ.	Câu hỏi, phản hồi, thời gian xử lý.	Bảo mật, phạm vi sử dụng và lưu thông tin cần thiết.

Các nền tảng số góp phần mở rộng khả năng tiếp cận và hỗ trợ NH sử dụng dịch vụ linh hoạt. Dữ liệu về tần suất sử dụng, thời gian phản hồi, mức độ hoàn thành yêu cầu và sự hài lòng được theo dõi, tổng hợp để đánh giá hiệu quả từng nền tảng và làm cơ sở cải tiến hoạt động hỗ trợ CTĐT.

Yêu cầu 4. Thông tin đầy đủ, cập nhật về các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, các cuộc thi và các dịch vụ hỗ trợ khác, tạo điều kiện để NH dễ dàng tiếp cận để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của bản thân.

Thông tin về tư vấn học tập, seminar, hội thảo, cuộc thi, hoạt động Đoàn - Hội, NCKH, học bổng, TTTN, tuyển dụng và dịch vụ hỗ trợ được công bố qua website, email, hệ thống đào tạo, LMS, bảng tin, nhóm lớp và thông báo trực tiếp [H6.06.05.18], [H6.06.05.25]-[H6.06.05.29]. Nội dung cần nêu rõ mục tiêu, đối tượng, thời gian, địa điểm/nền tảng, điều kiện, cách đăng ký, đầu mối và quyền lợi của NH.

Khoa và các đơn vị chức năng cung cấp tư vấn qua nhiều kênh, giúp NH lựa chọn hoạt động phù hợp với nhu cầu và tiến độ. Phòng KT&ĐBCL khảo sát NH, NH cuối khóa và cựu NH về tư vấn học tập, học liệu, dịch vụ hành chính, thực tập và hỗ trợ nghề nghiệp [H6.06.05.30], [H6.06.05.31]. Kết quả được chuyển đến đơn vị phụ trách để xem xét và cải tiến [H6.06.05.33].

Bảng 6.5.4. Chu trình thông tin, tiếp cận, phản hồi và cải tiến

Khâu	Nội dung thực hiện	Chỉ số theo dõi	Kết quả sử dụng
Công bố	Cung cấp thông tin đầy đủ, đúng thời điểm và thống nhất trên các kênh.	Số thông báo, thời gian cập nhật, độ đầy đủ và nhất quán.	NH biết và có thể lựa chọn hoạt động phù hợp.
Tiếp cận/dăng ký	Hướng dẫn điều kiện, quy trình, đầu mối và hỗ trợ kỹ thuật.	Lượt tiếp cận, đăng ký, tham gia và nhóm chưa tham gia.	Điều chỉnh kênh, lịch và phương thức tổ chức.
Tham gia/trải nghiệm	Tổ chức hoạt động, hỗ trợ và ghi nhận kết quả/sản phẩm.	Tỷ lệ hoàn thành, sản phẩm, kỹ năng và mức hài lòng.	Đánh giá chất lượng và mức phù hợp.

Khâu	Nội dung thực hiện	Chỉ số theo dõi	Kết quả sử dụng
Phản hồi	Khảo sát, đối thoại, phản ánh của NH, cựu NH và doanh nghiệp.	Mức đáp ứng, khó khăn, thời gian xử lý và kiến nghị.	Nhận diện nội dung cần điều chỉnh.
Cải tiến/đánh giá lại	Điều chỉnh nội dung, kênh, chỉ tiêu, đối tác và nguồn lực.	KQHT, việc làm, mức tham gia và sự hài lòng trước - sau.	Chứng minh tác động và CTCL chu kỳ tiếp theo.

Thông tin về các dịch vụ và kênh tiếp cận được cung cấp nhằm hỗ trợ NH trong suốt quá trình học tập. Mức độ tham gia, khả năng đáp ứng nhu cầu và kết quả hỗ trợ được theo dõi để đánh giá tác động đến KQHT, kỹ năng, TTTN, việc làm và học tập nâng cao; đồng thời, phản hồi của cựu NH và NTD được sử dụng làm cơ sở rà soát, cải tiến các hoạt động hỗ trợ của CTĐT.

b) Điểm mạnh

Nhà trường và Khoa triển khai đa dạng hoạt động tư vấn học tập, học thuật, ngoại khóa, cuộc thi, NCKH, ĐMST, trải nghiệm doanh nghiệp và các dịch vụ hỗ trợ; bao quát cả cải thiện KQHT, phát triển kỹ năng và chuẩn bị việc làm.

Các hoạt động có đầu mối phối hợp, được thông tin qua nhiều kênh và có sử dụng nền tảng số; NH được tiếp cận học liệu, tư vấn, cơ hội thực tập, nghề nghiệp, học bổng và phản hồi về chất lượng dịch vụ.

c) Điểm tồn tại

Chỉ tiêu, dữ liệu tham gia và tác động của từng hoạt động đối với KQHT, kỹ năng và khả năng việc làm chưa được tích hợp, lượng hóa đầy đủ.

d) Kế hoạch hành động

Bảng 6.5.5. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 6.5

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng kế hoạch riêng của CTĐT với chỉ tiêu về số hoạt động, tỷ lệ tiếp cận/tham gia, nhóm NH ưu tiên, kỹ năng, sản phẩm, KQHT và kết quả việc làm; tích hợp dữ liệu tư vấn, hoạt động, nền tảng số và phản hồi. Kết quả: báo cáo theo HK, năm học và khóa.	KXD; Phòng Công tác NH; Phòng QLĐT; Phòng KT&ĐBCL; các đơn vị	Năm học 2026-2027 và cập nhật hằng năm

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
2	Phát huy điểm mạnh	Tăng hoạt động gắn doanh nghiệp, BIM, công trình xanh, an toàn, NCKH, ĐMST và kỹ năng nghề nghiệp; khảo sát NH, cựu NH, NTD, đánh giá tác động trước - sau. Kết quả: dữ liệu chứng minh cải thiện KQHT và khả năng có việc làm.	KXD; đơn vị việc làm/KH&HTQT; doanh nghiệp; Đoàn - Hội; GV, CVHT	Giai đoạn 2026-2028 và duy trì hằng năm

đ) Tự đánh giá: Đạt (Đ)

Tiêu chí 6.6: Các dịch vụ hỗ trợ NH được định kỳ đánh giá, đối sánh và cải tiến chất lượng

a) Mô tả hiện trạng

Yêu cầu 1. Có các quy định, tiêu chí định kỳ đánh giá, đối sánh và CTCL các dịch vụ hỗ trợ NH.

Nhà trường tổ chức đánh giá và CTCL các dịch vụ hỗ trợ NH trên cơ sở hệ thống ĐBCL bên trong, quy định khảo sát các BLQ, kế hoạch ĐBCL hằng năm và chu trình PDCA [H6.06.06.01], [H6.06.06.02]. Các văn bản xác định phạm vi dịch vụ, đối tượng khảo sát, nội dung đánh giá, phương pháp thu thập dữ liệu, đơn vị thực hiện, thời điểm tổng hợp, trách nhiệm phản hồi và yêu cầu theo dõi hành động cải tiến.

Phạm vi đánh giá bao quát các dịch vụ học thuật và phi học thuật mà NH sử dụng trong toàn bộ tiến trình đào tạo, gồm tuyển sinh và nhập học; QLĐT, thủ tục học vụ, CVHT và tư vấn học tập; thư viện, học liệu, LMS và CNTT; phòng học, phòng thí nghiệm, thiết bị, phần mềm chuyên ngành và BIM; NCKH, cuộc thi, ĐMST; chính sách, học bổng, y tế, tâm lý và hoạt động NH; TTTN, ĐATN, kết nối doanh nghiệp và việc làm [H6.06.06.03].

Các tiêu chí đánh giá tập trung vào khả năng tiếp cận, tính đầy đủ, phù hợp, kịp thời, thuận tiện, ổn định, thái độ phục vụ, mức đáp ứng nhu cầu, hiệu quả xử lý và sự hài lòng. Đối với dịch vụ số, tiêu chí còn bao gồm tính sẵn sàng, khả năng sử dụng, tốc độ phản hồi, bảo mật và tính liên tục. Đối với dịch vụ đặc thù ngành KTXD, việc đánh giá cần xem xét mức đáp ứng của tiêu chuẩn - quy chuẩn, tài liệu kỹ thuật, phòng thí nghiệm, phần mềm, BIM, TTTN và hỗ trợ ĐATN.

Bảng 6.6.1. Phạm vi và tiêu chí đánh giá các dịch vụ hỗ trợ NH

Nhóm dịch vụ	Nội dung đánh giá	Tiêu chí xem xét	Minh chứng
Học vụ và tư vấn học tập	Đăng ký HP, lịch, điểm, tiến độ, cảnh báo, CVHT, thủ tục và phản hồi yêu cầu.	Rõ ràng, kịp thời, thuận tiện, chính xác và hiệu quả hỗ trợ.	H6.06.06.01-03

Nhóm dịch vụ	Nội dung đánh giá	Tiêu chí xem xét	Minh chứng
Học liệu, CNTT và CSVC	Thư viện, tài liệu, LMS, phần mềm, phòng học, phòng thí nghiệm, thiết bị.	Tính sẵn có, phù hợp, ổn định, khả năng khai thác và hỗ trợ kỹ thuật.	H6.06.06.01-03
NCKH, cuộc thi và ĐMST	Tư vấn đề tài, GV hướng dẫn, kinh phí, hội thảo, sản phẩm và cuộc thi.	Khả năng tiếp cận, mức hỗ trợ, chất lượng và giá trị phát triển năng lực.	H6.06.06.02-03
TTTN, ĐATN và nghề nghiệp	Thông tin, đơn vị thực tập, hướng dẫn, kết nối doanh nghiệp, tuyển dụng.	Phù hợp chuyên môn, kịp thời, hiệu quả phối hợp và giá trị nghề nghiệp.	H6.06.06.02-03
Chính sách và đời sống NH	Học bổng, hỗ trợ tài chính, y tế, tâm lý, hoạt động NH và xử lý kiến nghị.	Khả năng tiếp cận, công bằng, bảo mật, thái độ và mức độ đáp ứng.	H6.06.06.01-03

Việc xác định phạm vi và tiêu chí giúp Nhà trường đánh giá các nhóm dịch vụ theo một khung chất lượng thống nhất, đồng thời bổ sung các chỉ báo phù hợp với đặc thù CTĐT. Các chỉ số được xác định gắn với ngưỡng đánh giá, nguồn dữ liệu và trách nhiệm cập nhật, làm cơ sở tổng hợp, theo dõi và cải tiến chất lượng dịch vụ.

Yêu cầu 2. Thực hiện kế hoạch đánh giá, đối sánh định kỳ các dịch vụ hỗ trợ NH.

Phòng KT&ĐBCL phối hợp với KXD và các đơn vị cung cấp dịch vụ xây dựng kế hoạch, tổ chức khảo sát và tổng hợp kết quả [H6.06.06.01], [H6.06.06.02]. Dữ liệu được thu thập qua khảo sát NH theo HK, năm học, cuối khóa hoặc theo chuyên đề; khảo sát GV, cựu NH và NTD; đối thoại NH; phản ánh trực tiếp; dữ liệu yêu cầu dịch vụ; báo cáo tổng kết và hồ sơ thực hiện kế hoạch [H6.06.06.04]-[H6.06.06.06], [H6.06.06.08]-[H6.06.06.10].

Khảo sát định lượng giúp theo dõi mức độ hài lòng và xu hướng theo thời gian; đối thoại và ý kiến mở giúp xác định nguyên nhân, trường hợp cụ thể và nhu cầu chưa được đáp ứng. Dữ liệu vận hành như số yêu cầu, thời gian xử lý, lỗi hệ thống, lượt tiếp cận và tỷ lệ hoàn thành được sử dụng khi đơn vị có khả năng thống kê. Việc kết hợp nhiều nguồn giúp hạn chế kết luận chỉ dựa vào cảm nhận hoặc điểm trung bình.

Bảng 6.6.2. Chu kỳ và PPĐG các dịch vụ hỗ trợ NH

Chu kỳ/hình thức	Nguồn dữ liệu	Mục đích	Minh chứng
Theo HK	Khảo sát NH, phản ánh, dữ liệu học vụ và yêu cầu hỗ trợ phát sinh.	Phát hiện sớm điểm nghẽn và xử lý trong tiến trình học tập.	H6.06.06.04-06; 08
Theo năm học	Khảo sát tổng hợp, báo cáo đơn vị, kết quả kế hoạch và	Đánh giá mức đạt chỉ tiêu, xu hướng và ưu tiên cho	H6.06.06.01-08

Chu kỳ/hình thức	Nguồn dữ liệu	Mục đích	Minh chứng
	đối thoại.	năm sau.	
Cuối khóa/sau tốt nghiệp	Khảo sát cuối khóa, cựu NH, NTD và dữ liệu tốt nghiệp - việc làm.	Đánh giá trải nghiệm toàn khóa và giá trị của dịch vụ đối với nghề nghiệp.	H6.06.06.09-10
Theo chuyên đề/khi phát sinh	Khảo sát ngắn, đối thoại, phản ánh hoặc dữ liệu một dịch vụ cụ thể.	Kiểm tra vấn đề, nguyên nhân và hiệu quả xử lý trước - sau.	H6.06.06.04-08
Đối sánh	Dữ liệu theo thời gian, khóa, nhóm NH, nhóm dịch vụ và đơn vị/CTĐT phù hợp.	Nhận diện khoảng cách, xu hướng và thực hành có thể áp dụng.	H6.06.06.06; 09-10

Đối sánh kết quả để xác định khoảng cách chất lượng

Kết quả được đối sánh theo các mức phù hợp với dữ liệu: giữa các năm học; giữa các khóa; giữa nhóm NH theo năm học hoặc giai đoạn; giữa các nhóm dịch vụ; giữa kết quả thực tế với chỉ tiêu, quy trình và thời hạn đã công bố; trước và sau cải tiến. Khi có dữ liệu tương thích, Nhà trường tham chiếu giữa các CTĐT, đơn vị hoặc cơ sở đào tạo để nhận diện khoảng cách và thực hành phù hợp.

Bảng 6.6.3. Các mức đối sánh và giá trị sử dụng

Mức đối sánh	Nội dung so sánh	Giá trị sử dụng	Giới hạn cần lưu ý
Theo thời gian	Kết quả cùng dịch vụ qua các HK/năm học.	Nhận diện xu hướng tăng, giảm và tính ổn định.	Cần giữ ổn định công cụ hoặc giải thích thay đổi.
Giữa các khóa/nhóm NH	Mức tiếp cận, hài lòng, nhu cầu và kết quả xử lý.	Phát hiện nhóm có trải nghiệm hoặc nhu cầu khác biệt.	Cần xem xét quy mô mẫu và bối cảnh từng khóa.
Giữa các nhóm dịch vụ	Điểm đánh giá, số phản ánh, thời gian xử lý và mức đáp ứng.	Ưu tiên nguồn lực cho dịch vụ có khoảng cách lớn.	Không so sánh cơ học khi bản chất dịch vụ khác nhau.
Với mục tiêu/quy định	Kết quả thực hiện với chỉ tiêu, tiêu chuẩn và thời hạn đã công bố.	Xác định mức hoàn thành và trách nhiệm khắc phục.	Chỉ tiêu cần rõ, đo được và có dữ liệu nguồn.
Bên ngoài	Kết quả với CTĐT/CSĐT có dữ liệu và phạm vi tương thích.	Học hỏi thực hành tốt và đặt mục tiêu nâng cao.	Cần thống nhất định nghĩa, thang đo và bối cảnh.

CTĐT thực hiện đánh giá theo nhiều chu kỳ, tạo cơ sở đối sánh kết quả theo thời gian, giữa các khóa và giữa các nhóm dịch vụ. Dữ liệu vận hành và khảo sát được tổng hợp, chuẩn hóa để theo dõi xu hướng, đồng thời tham khảo kết quả của các CTĐT tương đồng tại các cơ sở đào tạo khác nhằm xác định mức độ đáp ứng và đề xuất các giải pháp CTCL phù hợp.

Yêu cầu 3. Kết quả đánh giá được thông tin đến các BLQ và sử dụng trong việc định kỳ CTCL và giám sát việc thực hiện kế hoạch.

Kết quả khảo sát, đối thoại, phản ánh và đối sánh được tổng hợp theo nhóm dịch vụ, đơn vị, khóa hoặc vấn đề; gửi đến Khoa và đơn vị phụ trách để phân tích, phản hồi và xây dựng hành động cải tiến [H6.06.06.06], [H6.06.06.07]. Kết quả phù hợp được thông tin đến NH, GV, CVHT, lãnh đạo và các đơn vị qua báo cáo, họp, đối thoại, thông báo và phản hồi trực tiếp [H6.06.06.05]-[H6.06.06.08].

Nội dung cải tiến có thể gồm điều chỉnh quy trình, thời hạn và đầu mối; bổ sung hướng dẫn; nâng cấp LMS, phần mềm, phòng học, phòng thí nghiệm và thiết bị; cập nhật học liệu; điều chỉnh thời gian tư vấn; tăng hoạt động NCKH, ngoại khóa, doanh nghiệp và nghề nghiệp; bồi dưỡng hoặc phân công lại nhân sự. Vấn đề xử lý được ngay được thực hiện trong HK; nội dung cần kinh phí hoặc phối hợp nhiều đơn vị được đưa vào kế hoạch năm học hoặc trung hạn.

Bảng 6.6.4. Chu trình sử dụng kết quả đánh giá để CTCL

Khâu	Nội dung thực hiện	Sản phẩm/đầu ra	Minh chứng
Phân tích	Tổng hợp dữ liệu, xác định khoảng cách, nguyên nhân, mức ưu tiên và đơn vị liên quan.	Báo cáo đánh giá/đối sánh và danh mục vấn đề.	H6.06.06.04-10
Thông tin, phản hồi	Chuyển kết quả đến đơn vị, NH và BLQ trong phạm vi phù hợp.	Báo cáo, biên bản, thông báo và phản hồi xử lý.	H6.06.06.05-08
Lập kế hoạch	Xác định hành động, người phụ trách, thời hạn, nguồn lực và chỉ số kết quả.	Kế hoạch cải tiến có khả năng giám sát.	H6.06.06.07
Triển khai, giám sát	Theo dõi tiến độ, sản phẩm, khó khăn và điều chỉnh khi cần.	Hồ sơ thực hiện và trạng thái hành động.	H6.06.06.07-08
Đánh giá lại	Thu thập dữ liệu ở chu kỳ tiếp theo; so sánh trước - sau và mức đạt chỉ tiêu.	Kết luận hiệu quả, duy trì hoặc điều chỉnh giải pháp.	H6.06.06.06; 09-10

KXD phối hợp với các đơn vị theo dõi tiến độ thực hiện, tổng hợp kết quả trong báo cáo năm học và sử dụng dữ liệu của chu kỳ tiếp theo để đánh giá hiệu quả. Chu trình đánh giá - đối sánh - lập kế hoạch - triển khai - đánh giá lại được duy trì; dữ liệu khảo sát, phản

ánh, hành động cải tiến và kết quả trước - sau được tổng hợp theo CTĐT, làm cơ sở lượng hóa tác động và tiếp tục CTCL.

b) Điểm mạnh

Nhà trường đã thiết lập cơ chế đánh giá định kỳ các dịch vụ học thuật và phi học thuật, kết hợp khảo sát, đối thoại, dữ liệu vận hành và phản hồi trực tiếp; phạm vi đánh giá phù hợp với tiến trình học tập và đặc thù ngành KTXD.

Kết quả được đối sánh theo thời gian, giữa khóa, nhóm dịch vụ và với mục tiêu; được thông tin đến các BLQ và sử dụng để điều chỉnh quy trình, học liệu, công nghệ, CSVC, hoạt động hỗ trợ và phân công nhân sự.

c) Điểm tồn tại

Đối sánh bên ngoài và dữ liệu liên kết kết quả đánh giá - hành động - hiệu quả trước/sau chưa được tích hợp, phân tích và lượng hóa đầy đủ.

d) Kế hoạch hành động

Bảng 6.6.5. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 6.6

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Chuẩn hóa bộ chỉ số và CSDL cấp CTĐT, liên kết kết quả đánh giá - hành động - hiệu quả trước/sau; xây dựng dashboard và báo cáo CTCL hằng năm.	Phòng KT&ĐBCL; KXD; các đơn vị; CNTT	2026-2028
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì đánh giá đa nguồn; thực hiện đối sánh với CTĐT/cơ sở phù hợp và công bố trạng thái cải tiến đến các BLQ.	KXD; Phòng KT&ĐBCL; Phòng QLĐT	Từ năm học 2026-2027; hằng năm

đ) Tự đánh giá: Đạt (Đ)

Kết luận về Tiêu chuẩn 6

Điểm mạnh

Nhà trường đã xây dựng chính sách, tiêu chí và quy trình tuyển sinh tương đối rõ ràng, phù hợp với quy định hiện hành và đặc điểm của CTĐT ĐH ngành KTXD. Thông tin về đối tượng, điều kiện, phương thức, chỉ tiêu, ngưỡng đầu vào, hồ sơ, thời gian và quy trình xét tuyển được công bố qua nhiều kênh; hoạt động tuyển sinh được rà soát, cập nhật hằng năm với sự tham gia của các đơn vị và BLQ.

Năng lực của đội ngũ cung cấp dịch vụ hỗ trợ được xác định trong vị trí việc làm, bản mô tả công việc và tiêu chí tuyển dụng. Đội ngũ NV, chuyên viên, kỹ thuật viên thuộc các đơn vị QLĐT, công tác NH, thư viện, CNTT, KT&ĐBCL, KH&HTQT, KXD và các đơn vị liên quan được phân công theo chuyên môn, nghiệp vụ và yêu cầu của từng dịch vụ.

Năng lực của đội ngũ được đánh giá định kỳ và kết quả được sử dụng để điều chỉnh phân công, ĐTBĐ và CTCL dịch vụ.

Nhà trường đã xây dựng và triển khai kế hoạch ngắn hạn, dài hạn đối với các dịch vụ hỗ trợ học thuật và phi học thuật. Các dịch vụ bao quát tư vấn học tập, CVHT, học liệu, thư viện số, LMS, phòng học, phòng thí nghiệm, thiết bị, phần mềm chuyên ngành, BIM, NCKH, ĐMST, chính sách NH, y tế, tâm lý, hoạt động Đoàn – Hội, TTTN, ĐATN, kết nối doanh nghiệp và hỗ trợ việc làm.

Hệ thống QLĐT ghi nhận tương đối đầy đủ hồ sơ NH, CTĐT áp dụng, đăng ký HP, khối lượng tín chỉ, KQHT, rèn luyện, TTTN, ĐATN và điều kiện tốt nghiệp. Phòng QLĐT, Khoa, bộ môn, GV, CVHT và các đơn vị hỗ trợ phối hợp theo dõi tiến độ, nhận diện các trường hợp nợ HP, kết quả thấp, chậm tiến độ hoặc có nguy cơ cảnh báo để thông tin, tư vấn và hỗ trợ NH.

Các hoạt động tư vấn học tập, ngoại khóa, câu lạc bộ, cuộc thi, seminar, hội thảo, NCKH, khởi nghiệp, ĐMST, tham quan công trình và trải nghiệm doanh nghiệp được tổ chức với nội dung đa dạng. Những hoạt động này góp phần phát triển kiến thức, kỹ năng thực hành, tư duy phản biện, giao tiếp, hợp tác, năng lực công nghệ, trách nhiệm xã hội và khả năng có việc làm của NH.

Nhà trường đã sử dụng các nền tảng số như phần mềm QLĐT, LMS, website, email, thư viện số và các kênh trực tuyến để cung cấp thông tin, học liệu, tiếp nhận yêu cầu và phản hồi cho NH. Việc sử dụng công nghệ giúp mở rộng khả năng tiếp cận dịch vụ, hỗ trợ NH theo dõi tiến độ và chủ động trong học tập.

Các dịch vụ hỗ trợ NH được đánh giá qua khảo sát, đối thoại, phản ánh trực tiếp, dữ liệu vận hành và báo cáo của các đơn vị. Kết quả được đối sánh theo thời gian, giữa các khóa, nhóm NH, nhóm dịch vụ và với mục tiêu đã xác định; đồng thời được sử dụng để điều chỉnh quy trình, học liệu, công nghệ, CSVC, nhân sự và hoạt động hỗ trợ.

Điểm tồn tại

Dữ liệu tuyển sinh chưa được liên kết đầy đủ với chất lượng đầu vào, KQHT năm thứ nhất, tỷ lệ cảnh báo và tiến độ tốt nghiệp để đánh giá tác động của từng phương thức và chính sách tuyển sinh.

Ma trận vị trí - năng lực - nhiệm vụ - dịch vụ - khối lượng công việc của đội ngũ hỗ trợ chưa được tích hợp trên một hệ thống thống nhất; kết quả cải thiện sau ĐTBĐ và điều chỉnh phân công chưa được lượng hóa đầy đủ.

Kế hoạch dịch vụ hỗ trợ của CTĐT chưa xác định đồng đều các chỉ tiêu về mức tiếp cận, tỷ lệ tham gia, thời gian xử lý, mức độ hài lòng, sản phẩm và tác động đối với KQHT, kỹ năng và khả năng việc làm.

Dữ liệu QLĐT, LMS, CVHT, công tác NH, TTTN và ĐATN còn phân tán; hệ thống cảnh báo sớm, theo dõi quá trình hỗ trợ và đánh giá kết quả trước – sau chưa được tự động hóa đầy đủ.

Kết quả các hoạt động tư vấn, ngoại khóa, cuộc thi, NCKH và kết nối doanh nghiệp

chưa được liên kết thường xuyên với mức cải thiện KQHT, kỹ năng nghề nghiệp, tiến độ tốt nghiệp và việc làm của NH.

Hoạt động đối sánh bên ngoài với các CTĐT hoặc CSĐT tương đồng chưa được thực hiện thường xuyên; CSDL liên kết kết quả đánh giá - hành động cải tiến - trạng thái thực hiện - hiệu quả trước/sau chưa hoàn chỉnh.

Đánh giá

Tiêu chuẩn 6 có **06 tiêu chí**, trong đó **Tiêu chí 6.1 là tiêu chí điều kiện**.

Số tiêu chí đạt: **06/06**, tỷ lệ **100%**;

Số tiêu chí không đạt: **0/06**;

Số tiêu chí điều kiện đạt: **01/01**.

Kết quả TĐG: Tiêu chuẩn 6 đạt yêu cầu.

Tiêu chuẩn 7: Cơ sở hạ tầng, CSVC và trang thiết bị

Mở đầu

Tiêu chuẩn 7 - Cơ sở hạ tầng, CSVC và trang thiết bị đánh giá mức độ đầy đủ, phù hợp, an toàn, thuận tiện và hiệu quả của các nguồn lực vật chất, công nghệ và môi trường phục vụ triển khai CTĐT. Theo Thông tư số 04/2025/TT-BGDĐT, Tiêu chuẩn 7 gồm 08 tiêu chí; trong đó Tiêu chí 7.3 về thư viện, thư viện số và nguồn học liệu là tiêu chí điều kiện, bắt buộc phải được đánh giá ở mức đạt.

Đối với CTĐT ĐH ngành KTXD, cơ sở hạ tầng và trang thiết bị có vai trò đặc biệt quan trọng vì quá trình đào tạo không chỉ diễn ra trong phòng học lý thuyết mà còn gắn với thực hành, thí nghiệm, thiết kế, mô phỏng, đồ án, NCKH, TTTN và ĐATN. Việc triển khai CTĐT đòi hỏi hệ thống phòng học, phòng làm việc, phòng thí nghiệm, xưởng hoặc không gian thực hành, thiết bị đo và thí nghiệm, máy tính, phần mềm chuyên ngành, BIM, thư viện, học liệu kỹ thuật và hạ tầng số phù hợp với mục tiêu, CDR và nội dung từng HP.

Nhà trường đã xây dựng và khai thác hệ thống phòng học, phòng làm việc, phòng chức năng, thư viện, thư viện số, phòng máy tính, phòng thí nghiệm, thiết bị, hệ thống mạng và các phần mềm phục vụ đào tạo, NCKH, quản lý và kết nối PVCĐ. KXD phối hợp với các đơn vị chức năng trong việc xác định nhu cầu, lập kế hoạch sử dụng, bảo trì, sửa chữa, bổ sung thiết bị, cập nhật học liệu và hướng dẫn GV, NH khai thác các nguồn lực phục vụ học tập và nghiên cứu.

Bên cạnh khả năng đáp ứng về số lượng và công năng, Tiêu chuẩn 7 còn xem xét môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan; các yêu cầu về sức khỏe, an toàn, vệ sinh, phòng cháy chữa cháy và khả năng tiếp cận của các nhóm NH có nhu cầu đặc thù. Năng lực của đội ngũ quản lý, vận hành và hỗ trợ CSVC, trang thiết bị cũng cần được xác định, đánh giá và phát triển phù hợp với yêu cầu của các BLQ.

Việc đánh giá Tiêu chuẩn 7 tập trung làm rõ mức độ đáp ứng của phòng học, phòng làm việc và phòng chức năng; phòng thí nghiệm, thực hành và thiết bị; thư viện, thư viện số và học liệu; hệ thống CNTT, mạng và máy tính; môi trường học tập, sức khỏe và an toàn; năng lực của đội ngũ hỗ trợ; đồng thời xem xét việc định kỳ khảo sát, đối sánh, bảo

trì, đầu tư và CTCL CSVC trên cơ sở nhu cầu, mức độ sử dụng và phản hồi của các BLQ.

Tiêu chí 7.1: Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để triển khai CTĐT, hỗ trợ triển khai hoạt động đào tạo, NCKH và kết nối PVCD

a) Mô tả hiện trạng

Yêu cầu 1. Có chính sách để bảo đảm chất lượng CSVC, có đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học, phòng học trực tuyến, phòng đa phương tiện và các phòng chức năng phù hợp và bảo đảm tỷ lệ diện tích/NH theo quy định để triển khai CTĐT, để hỗ trợ triển khai hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD.

Trong KHCL phát triển của Trường và các kế hoạch trung hạn, phát triển CSVC và trang thiết bị được xác định là nhiệm vụ trọng tâm nhằm bảo đảm điều kiện triển khai đào tạo, NCKH và PVCD [H7.07.01.01]. Kế hoạch công tác hằng năm cụ thể hóa các nội dung đầu tư, cải tạo, sửa chữa, mua sắm, bảo trì và bố trí sử dụng CSVC cho các CTĐT [H7.07.01.02], [H7.07.01.03].

Theo hồ sơ mô tả CTĐT và thống kê CSVC, Nhà trường có 71 phòng học lý thuyết với tổng diện tích 5.752 m², được trang bị 71 tivi và các phương tiện dạy học cơ bản; Trung tâm nghiên cứu gồm 04 tầng với 14 phòng, tổng diện tích 1.499 m²; nhà thi đấu đa năng có diện tích 1.336 m² cùng các sân tập luyện [H7.07.01.04], [H7.07.01.05]. Hệ thống phòng học, phòng làm việc, phòng họp, hội trường, phòng học trực tuyến, phòng đa phương tiện, phòng máy và các phòng chức năng được bố trí theo kế hoạch đào tạo và nhu cầu sử dụng chung của Nhà trường.

KXD được bố trí phòng làm việc, phòng họp chuyên môn và không gian hỗ trợ GV, NH trao đổi, tư vấn học tập, sinh hoạt học thuật và triển khai công việc của CTĐT. Trung tâm nghiên cứu, Trung tâm Thí nghiệm Xây dựng và Môi trường, các phòng máy và không gian chuyên môn được khai thác để hỗ trợ đồ án môn học, seminar, NCKH NH, TTTN và ĐATN. Hội trường, phòng họp và các không gian dùng chung phục vụ hội thảo, tập huấn, kết nối doanh nghiệp, phổ biến kỹ thuật và các hoạt động PVCD.

Sơ đồ bố trí các khu nhà, phòng học và phòng chức năng được niêm yết tại các vị trí phù hợp; phòng có mã số, nội quy, hướng dẫn sử dụng và thông tin liên hệ khi cần hỗ trợ [H7.07.01.06], [H7.07.01.07]. Việc lập thời khóa biểu và bố trí phòng được thực hiện theo quy mô lớp, loại HĐDH, yêu cầu thiết bị và lịch sử dụng, giúp hạn chế xung đột và khai thác quỹ phòng dùng chung.

Bảng 7.1.1. Hệ thống không gian và mức độ phù hợp với CTĐT

Nhóm không gian	Quy mô/điều kiện hiện có	Mức độ phù hợp với CTĐT	Minh chứng
Phòng học lý thuyết, trực tuyến và đa phương tiện	71 phòng học, tổng diện tích 5.752 m ² ; 71 tivi; có mạng và các phương tiện dạy học.	Phục vụ HP lý thuyết, thảo luận, báo cáo, seminar, tư vấn và hoạt động trực tuyến hỗ trợ.	H7.07.01.04-05; 08

Nhóm không gian	Quy mô/điều kiện hiện có	Mức độ phù hợp với CTĐT	Minh chứng
Phòng làm việc và phòng họp chuyên môn	Phòng làm việc của Khoa, bộ môn; phòng họp và không gian trao đổi chuyên môn.	Hỗ trợ quản lý CTĐT, làm việc của GV, CVHT, trao đổi với NH, chuyên gia và đối tác.	H7.07.01.04-07
Trung tâm nghiên cứu và không gian học thuật	04 tầng, 14 phòng, tổng diện tích 1.499 m ² ; kết hợp phòng máy và không gian nghiên cứu.	Phục vụ đồ án, seminar, NCKH NH, nghiên cứu ứng dụng, TTTN và ĐATN.	H7.07.01.04-05
Hội trường và phòng chức năng chung	Hội trường, phòng họp, không gian sinh hoạt, tập huấn và tổ chức sự kiện.	Hỗ trợ hội thảo, hoạt động ngoại khóa, kết nối doanh nghiệp và PVCD.	H7.07.01.04-07
Không gian thể thao, sinh hoạt	Nhà thi đấu đa năng 1.336 m ² và các sân tập luyện.	Hỗ trợ rèn luyện, sinh hoạt tập thể và môi trường học tập toàn diện.	H7.07.01.04-05

Quy mô và cơ cấu không gian đáp ứng yêu cầu tổ chức CTĐT ĐH ngành KTXD với nhiều khóa và nhóm HP khác nhau. Việc bố trí phòng học, phòng chức năng, phòng thí nghiệm và phòng máy được thực hiện theo quy mô NH, đặc điểm từng loại HỖDH và nhu cầu sử dụng, làm cơ sở điều chỉnh lịch học, phân bổ không gian và lập Quy mô và cơ cấu không gian đáp ứng yêu cầu kế hoạch đầu tư phù hợp.

Yêu cầu 2. Hệ thống phòng làm việc, phòng học, phòng học trực tuyến, phòng đa phương tiện và các phòng chức năng có đầy đủ trang thiết bị phù hợp đáp ứng yêu cầu triển khai CTĐT và để hỗ trợ triển khai hiệu quả hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD.

Phòng học được trang bị tivi hoặc máy chiếu, máy tính, hệ thống âm thanh, bảng viết, bàn ghế, chiếu sáng, quạt hoặc điều hòa, kết nối mạng và các phương tiện hỗ trợ dạy học trực tiếp, trực tuyến [H7.07.01.08]. Các thiết bị đáp ứng yêu cầu trình bày bài giảng, làm việc nhóm, báo cáo đồ án, seminar, bảo vệ ĐATN và kết nối với chuyên gia, doanh nghiệp.

Phòng QT&TB và các đơn vị phụ trách thực hiện theo dõi sử dụng, mượn - trả, kiểm kê, tiếp nhận yêu cầu sửa chữa và phối hợp bố trí phòng theo kế hoạch đào tạo [H7.07.01.09]. Quy định quản lý, sử dụng, bảo trì, điều chuyển và thanh lý CSVC, trang thiết bị được phổ biến đến đơn vị, GV, NV và NH [H7.07.01.10].

Hàng năm, Nhà trường bố trí kinh phí cho mua sắm, sửa chữa, nâng cấp và bảo trì CSVC, trang thiết bị [H7.07.01.11]-[H7.07.01.13]. Trong giai đoạn đánh giá, Nhà trường tiếp tục nâng cấp mạng không dây, thiết bị phòng học, phòng máy, thiết bị thí nghiệm và các khu chức năng theo kế hoạch phát triển [H7.07.01.14]. Các đề xuất của Khoa ưu tiên

những hạng mục ảnh hưởng trực tiếp đến học phần, đồ án, BIM, mô phỏng, NCKH, TTTN và DATN.

Bảng 7.1.2. Mức độ phù hợp và cơ chế quản lý trang thiết bị

Nhóm thiết bị/hoạt động	Khả năng đáp ứng	Cơ chế quản lý và cải tiến	Minh chứng
Thiết bị phòng học	Tivi/máy chiếu, máy tính, âm thanh, bảng, chiếu sáng, quạt/điều hòa và mạng.	Bố trí theo lịch học; kiểm kê, tiếp nhận yêu cầu sửa chữa và thay thế.	H7.07.01.08-10
Thiết bị hỗ trợ trực tuyến, tương tác	Hỗ trợ học liệu số, trao đổi, báo cáo chuyên môn, hội thảo và kết nối chuyên gia.	Duy trì mạng, thiết bị trình chiếu/âm thanh; nâng cấp theo nhu cầu.	H7.07.01.08; 14
Thiết bị phòng máy và không gian nghiên cứu	Hỗ trợ tính toán, mô phỏng, đồ án, NCKH và xử lý dữ liệu chuyên ngành.	Quản lý theo đơn vị phụ trách; bảo trì, bổ sung và đồng bộ với yêu cầu HP.	H7.07.01.09-14
Thiết bị phòng làm việc, hội họp	Máy tính, thiết bị văn phòng, trình chiếu và kết nối phục vụ quản lý, tư vấn, họp.	Kiểm kê, sửa chữa và bố trí theo vị trí việc làm, khối lượng sử dụng.	H7.07.01.08-13
Quản lý, bảo trì và đầu tư	Duy trì khả năng sẵn sàng, an toàn và sử dụng ổn định của phòng, thiết bị.	Thực hiện theo quy định, kế hoạch, kinh phí và phản hồi của các BLQ.	H7.07.01.09-15

Phòng KT&ĐBCL định kỳ thu thập ý kiến GV, NH về mức độ đáp ứng của phòng học, phòng làm việc, phòng chức năng và trang thiết bị. Phản ánh trực tiếp và đề xuất của Khoa được chuyển đến đơn vị quản lý để sửa chữa, bổ sung hoặc điều chỉnh phương án khai thác [H7.07.01.15].

Bảng 7.1.3. Chu trình rà soát nhu cầu, đầu tư, bảo trì và đánh giá lại

Bước	Hoạt động	Kết quả sử dụng	Minh chứng
1. Ghi nhận nhu cầu	Theo dõi sử dụng, kiểm kê, tiếp nhận yêu cầu sửa chữa và phản hồi của GV, NH, Khoa.	Nhận diện tình trạng, mức thiếu, nhu cầu bổ sung và điều chỉnh khai thác.	H7.07.01.09; 15
2. Xây dựng kế hoạch	Lập kế hoạch mua sắm, sửa chữa, cải tạo, bảo trì và nâng cấp.	Xác định hạng mục, mức ưu tiên, nguồn lực và tiến độ.	H7.07.01.02-03; 11-13

Bước	Hoạt động	Kết quả sử dụng	Minh chứng
3. Triển khai	Đầu tư khu chức năng, mạng, thiết bị phòng học, phòng máy và thiết bị liên quan.	Tăng khả năng đáp ứng hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ.	H7.07.01.14
4. Đánh giá lại	Theo dõi sử dụng, lấy ý kiến và đánh giá tình trạng sau sửa chữa/đầu tư.	Làm căn cứ bảo trì, điều chỉnh, thay thế và lập kế hoạch chu kỳ sau.	H7.07.01.09; 15

Chu trình này giúp chuyển nhu cầu và phản hồi thành các hoạt động sửa chữa, bảo trì và đầu tư phù hợp. Dữ liệu về tần suất sử dụng, thời gian ngừng thiết bị, chi phí khai thác, tỷ lệ diện tích/NH và hiệu quả sau đầu tư được theo dõi theo từng phòng, nhóm thiết bị và CTĐT, làm cơ sở đánh giá mức độ đáp ứng và xây dựng kế hoạch cải tiến CSVC.

b) Điểm mạnh

Nhà trường có hệ thống phòng làm việc, phòng học, phòng học trực tuyến, phòng máy, phòng họp, hội trường và các phòng chức năng tương đối đồng bộ, được trang bị phương tiện cần thiết phục vụ đào tạo, NCKH và PVCĐ của CTĐT ĐH ngành KTXD.

Công tác bố trí, theo dõi sử dụng, kiểm kê, sửa chữa, bảo trì và đầu tư nâng cấp được thực hiện theo quy định và kế hoạch; ý kiến của GV, NH và Khoa được sử dụng để xác định nhu cầu bổ sung, thay thế và cải thiện điều kiện khai thác.

c) Điểm tồn tại

Tỷ lệ diện tích/NH, mức sử dụng và hiệu quả sau đầu tư chưa được tích hợp, phân tích đầy đủ theo từng nhóm phòng, thiết bị và CTĐT.

d) Kế hoạch hành động

Bảng 7.1.4. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 7.1

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Rà soát riêng cho CTĐT về diện tích/NH, lịch và tần suất sử dụng, mức đáp ứng theo loại HDDH và khung giờ; nhận diện khoảng thiếu cần ưu tiên. Kết quả: báo cáo định kỳ có dữ liệu theo phòng, khóa và nhóm hoạt động.	Phòng QT&TB; Phòng QLĐT; KXD; Phòng KT&ĐBCL	Từ năm học 2026-2027 và hằng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Xây dựng hệ thống số theo dõi sử dụng, tình trạng, thời gian ngừng, sửa	Phòng QT&TB; Ban CNTT và	Giai đoạn 2026-2029;

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
		chữa, chi phí và hiệu quả sau đầu tư; tiếp tục bảo trì, đồng bộ thiết bị trực tuyến và ưu tiên không gian phục vụ đồ án, NCKH, TTTN, ĐATN, doanh nghiệp và PVCĐ.	chuyển đổi số; KXD; các đơn vị liên quan	duy trì hàng năm

đ) Tự đánh giá: Đạt (Đ)

Tiêu chí 7.2: Các phòng thí nghiệm, phòng thực hành và trang thiết bị đầy đủ theo yêu cầu của CTĐT, được cập nhật, được sử dụng hiệu quả đáp ứng yêu cầu của NH, GV và nghiên cứu viên

a) Mô tả hiện trạng

Yêu cầu 1. Phòng thí nghiệm, phòng thực hành có đầy đủ các trang thiết bị phù hợp đáp ứng yêu cầu của CTĐT.

Mức độ đầy đủ và phù hợp của phòng thí nghiệm, phòng thực hành và trang thiết bị

Kế hoạch chiến lược và kế hoạch phát triển CSVC của Nhà trường xác định đầu tư, duy trì và hiện đại hóa phòng thí nghiệm, phòng thực hành, phòng máy và thiết bị chuyên ngành là điều kiện quan trọng để bảo đảm chất lượng đào tạo, NCKH và PVCĐ [H7.07.02.01]. Nhu cầu được xác định trên cơ sở CTĐT, ĐCCT HP, quy mô NH, yêu cầu thực hành - thí nghiệm, NCKH và đề xuất của KXD.

Nhà trường bố trí 08 phòng máy tính với khoảng 320 máy và 05 phòng thí nghiệm chuyên ngành có tổng diện tích khoảng 1.257 m². Các phòng thí nghiệm thuộc các lĩnh vực vật liệu xây dựng, cơ học đất, công trình, giao thông, nước và môi trường; đồng thời có xưởng thực hành kết cấu [H7.07.02.02]. Hệ thống này được sử dụng chung theo kế hoạch, phục vụ các HP thực hành, đồ án, NCKH NH, TTTN và ĐATN.

Các nhóm thiết bị hỗ trợ thí nghiệm tính chất cơ lý của vật liệu, đất và nền móng; kiểm tra, đánh giá chất lượng công trình; đo đạc; quan sát mô hình, cấu kiện và công nghệ thi công; thu thập, xử lý và phân tích dữ liệu. Phòng máy hỗ trợ tin học chuyên ngành, BIM, mô hình hóa, phân tích kết cấu - địa kỹ thuật, quản lý dự án, lập tiến độ và xử lý số liệu. Việc khai thác được bố trí theo mục tiêu HP và yêu cầu hình thành CLO, PLO của CTĐT.

Trung tâm Thí nghiệm Xây dựng và Môi trường cùng các đơn vị chuyên môn quản lý phòng, thiết bị và hỗ trợ người sử dụng. Sơ đồ bố trí, nội quy, quy trình vận hành, quy định an toàn, đầu mối hỗ trợ và trách nhiệm của người phụ trách được niêm yết hoặc phổ biến [H7.07.02.03]-[H7.07.02.06]. GV, kỹ thuật viên và NV có chuyên môn phù hợp hướng dẫn NH chuẩn bị, vận hành, ghi nhận số liệu, vệ sinh và bàn giao thiết bị.

Bảng 7.2.1. Mối liên hệ giữa phòng, thiết bị với yêu cầu của CTĐT

Nhóm phòng/nguồn lực	Hoạt động được hỗ trợ	Mối liên hệ với năng lực của NH	Minh chứng
Phòng thí nghiệm vật liệu và công trình	Thí nghiệm vật liệu, kiểm tra chất lượng, phân tích số liệu và nghiên cứu ứng dụng.	Hỗ trợ năng lực lựa chọn, kiểm tra, đánh giá vật liệu, cấu kiện và chất lượng công trình.	H7.07.02.02-06
Phòng thí nghiệm cơ học đất, nền móng	Thí nghiệm đất, phân tích địa kỹ thuật, đánh giá điều kiện nền và giải pháp móng.	Hỗ trợ phân tích số liệu đất, nhận diện vấn đề địa kỹ thuật và lựa chọn giải pháp phù hợp.	H7.07.02.02-06
Phòng thí nghiệm giao thông, nước và môi trường	Đo đạc, kiểm tra và phân tích dữ liệu liên quan hạ tầng, nước và môi trường.	Mở rộng năng lực giải quyết vấn đề liên ngành, hạ tầng và phát triển bền vững.	H7.07.02.02-06
Xưởng thực hành kết cấu	Quan sát, thực hành với cấu kiện, mô hình kết cấu và công nghệ thi công.	Tăng năng lực liên hệ lý thuyết với thực tế, nhận diện cơ chế làm việc và quy trình thi công.	H7.07.02.02-06
Phòng máy và phần mềm chuyên ngành	BIM, mô hình hóa, phân tích kết cấu - địa kỹ thuật, quản lý dự án và xử lý dữ liệu.	Phát triển năng lực sử dụng công cụ hiện đại, mô phỏng, phân tích và trình bày giải pháp.	H7.07.02.02; 16

Qua đối chiếu, hệ thống phòng thí nghiệm, phòng thực hành, xưởng, phòng máy, thiết bị và phần mềm đáp ứng các lĩnh vực chuyên môn chính của CTĐT. Việc bố trí được thực hiện theo yêu cầu của từng HP, CLO/PLO, nội dung thực hành, quy mô lớp và thời lượng sử dụng, làm cơ sở tổ chức HDDH và khai thác nguồn lực phù hợp.

Yêu cầu 2. Phòng thí nghiệm, thực hành và các trang thiết bị đáp ứng tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn; được duy tu/bảo dưỡng và cập nhật/nâng cấp để sử dụng có hiệu quả đáp ứng yêu cầu của NH và GV của CTĐT.

Trước khi thực hành, NH được phổ biến nội quy, quy trình vận hành, yêu cầu sử dụng phương tiện bảo hộ, vệ sinh, thu gom và xử lý vật liệu hoặc chất thải, biện pháp phòng ngừa rủi ro và cách xử lý sự cố [H7.07.02.03]-[H7.07.02.06]. Việc sử dụng thiết bị có yêu cầu kỹ thuật được thực hiện dưới sự hướng dẫn hoặc giám sát của GV, kỹ thuật viên, nhân sự phụ trách.

Phòng QT&TB, Trung tâm Thí nghiệm và các đơn vị quản lý thực hiện sổ theo dõi, kiểm kê số lượng, chất lượng, thời gian hoạt động, tần suất và tình trạng thiết bị

[H7.07.02.04], [H7.07.02.07], [H7.07.02.08]. Các thiết bị đo và thí nghiệm có yêu cầu được kiểm tra, bảo trì hoặc hiệu chuẩn theo kế hoạch, hướng dẫn kỹ thuật và mức độ sử dụng.

Đầu năm học hoặc khi phát sinh nhu cầu, đơn vị lập đề xuất sửa chữa, hiệu chuẩn, bổ sung, thay thế hoặc nâng cấp; Nhà trường xem xét theo mức độ ảnh hưởng đến an toàn, tiến độ đào tạo, NCKH, tần suất sử dụng và khả năng cân đối nguồn lực [H7.07.02.09], [H7.07.02.10]. Kinh phí bảo trì, hiệu chuẩn và mua sắm được bố trí theo kế hoạch [H7.07.02.11]-[H7.07.02.15].

Bảng 7.2.2. Chu trình quản lý, bảo trì, cập nhật và khai thác thiết bị

Khâu	Nội dung thực hiện	Kết quả và ý nghĩa	Minh chứng
Hướng dẫn và an toàn	Niêm yết nội quy, hướng dẫn vận hành, quy định môi trường - an toàn và đầu mối hỗ trợ.	Giúp sử dụng đúng quy trình, hạn chế rủi ro và bảo vệ người, thiết bị, môi trường.	H7.07.02.03-06
Theo dõi, kiểm kê	Ghi nhận số lượng, tình trạng, thời gian hoạt động, tần suất và người/đơn vị sử dụng.	Nhận diện hư hỏng, mức sử dụng, khả năng sẵn sàng và nhu cầu xử lý.	H7.07.02.04; 07-08
Đề xuất, phê duyệt	Đề xuất sửa chữa, hiệu chuẩn, thay thế, mua sắm hoặc nâng cấp theo nhu cầu.	Ưu tiên nguồn lực theo mức độ cần thiết và yêu cầu của CTĐT.	H7.07.02.09-10
Bảo trì, cập nhật	Bố trí kinh phí; kiểm tra, duy tu, hiệu chuẩn, sửa chữa và bổ sung thiết bị.	Duy trì độ tin cậy và khả năng phục vụ đào tạo, NCKH và PVCĐ.	H7.07.02.11-15
Lấy ý kiến, đánh giá lại	Thu thập phản hồi của NH, GV về mức đáp ứng, thuận tiện, an toàn và hiệu quả.	Điều chỉnh bố trí, hướng dẫn, bảo trì và kế hoạch đầu tư chu kỳ sau.	H7.07.02.17

Ý kiến của NH và GV được thu thập thông qua khảo sát, phản ánh trực tiếp và đề xuất của Khoa [H7.07.02.17]. Kết quả được sử dụng để điều chỉnh lịch sử dụng, bổ sung hướng dẫn, sửa chữa, bảo trì và lập kế hoạch đầu tư; đồng thời theo dõi mức độ sử dụng, thời gian vận hành, chi phí, sự hài lòng và hiệu quả sau đầu tư đối với từng phòng, nhóm thiết bị và CTĐT.

Yêu cầu 3. Phần mềm dùng cho thí nghiệm, thực hành trong đào tạo trực tuyến phải đáp ứng các yêu cầu về bản quyền.

Các phòng máy và thiết bị cá nhân của GV, NH được sử dụng để triển khai BIM, mô hình hóa, phân tích kết cấu - địa kỹ thuật, quản lý dự án, lập tiến độ, tính toán và xử lý dữ liệu. Nhà trường cài đặt hoặc tạo điều kiện sử dụng phần mềm theo nhu cầu HP, khả năng đáp ứng của hạ tầng và điều kiện bản quyền; đồng thời khai thác phần mềm mã nguồn

mở, công cụ trực tuyến và tài khoản học thuật [H7.07.02.16].

Đối với phần mềm thương mại, đơn vị sử dụng kiểm tra hình thức cấp phép, số lượng tài khoản hoặc máy được phép cài đặt, thời hạn sử dụng và điều kiện cập nhật. Đối với phần mềm mã nguồn mở và công cụ trực tuyến, việc sử dụng tuân theo giấy phép, điều khoản dịch vụ, quy định bảo mật và hướng dẫn của nhà cung cấp. GV không yêu cầu NH sử dụng phần mềm không rõ nguồn gốc hoặc vi phạm bản quyền.

CTĐT hiện chủ yếu tổ chức trực tiếp; phần mềm và nền tảng trực tuyến được sử dụng để hỗ trợ thực hành, mô phỏng, giao - nhận nhiệm vụ, trao đổi và NCKH. Vì vậy, yêu cầu về bản quyền được áp dụng đối với mọi phần mềm phục vụ thực hành, kể cả khi hoạt động diễn ra trên phòng máy, thiết bị cá nhân hoặc môi trường trực tuyến.

Bảng 7.2.3. Nhóm phần mềm và nguyên tắc sử dụng

Nhóm công cụ	Mục đích sử dụng	Nguyên tắc quản lý, sử dụng	Minh chứng
Phần mềm thương mại	BIM, mô hình hóa, kết cấu, địa kỹ thuật, quản lý dự án và xử lý dữ liệu.	Sử dụng theo giấy phép, tài khoản, thời hạn và phạm vi được cấp; quản lý cài đặt, cập nhật.	H7.07.02.16
Phần mềm mã nguồn mở	Tính toán, mô phỏng, phân tích hoặc xử lý dữ liệu theo mục tiêu HP.	Tuân thủ giấy phép mã nguồn mở; sử dụng phiên bản phù hợp và nguồn tài tin cậy.	H7.07.02.16
Công cụ trực tuyến, tài khoản học thuật	Thực hành, mô phỏng, trao đổi, lưu trữ và khai thác dịch vụ phần mềm.	Tuân thủ điều khoản dịch vụ, phân quyền tài khoản, bảo mật và an toàn dữ liệu.	H7.07.02.16

Việc kết hợp phần mềm thương mại, mã nguồn mở và tài khoản học thuật tạo điều kiện duy trì hoạt động thực hành, mô phỏng với chi phí hợp lý. Danh mục phần mềm, loại giấy phép, thời hạn sử dụng, số lượng tài khoản, cấu hình máy, các HP khai thác và phương án thay thế được các đơn vị liên quan theo dõi, rà soát để bảo đảm phù hợp với yêu cầu của CTĐT.

b) Điểm mạnh

Nhà trường có hệ thống phòng thí nghiệm, phòng thực hành, xưởng, phòng máy và thiết bị chuyên ngành tương đối đồng bộ, bao quát vật liệu, địa kỹ thuật, công trình, giao thông, nước - môi trường, kết cấu, BIM và mô phỏng; hỗ trợ trực tiếp đào tạo, NCKH, TTTN và ĐATN.

Công tác hướng dẫn an toàn, theo dõi, kiểm kê, bảo trì, hiệu chuẩn, cập nhật và đầu tư được triển khai; phần mềm được sử dụng theo nhu cầu HP và điều kiện bản quyền, kết hợp công cụ trực tuyến, mã nguồn mở và tài khoản học thuật.

c) Điểm tồn tại

Mức độ đáp ứng, tần suất và hiệu quả khai thác phòng, thiết bị, phần mềm chưa đối sánh, tích hợp và lượng hóa đầy đủ theo HP, người sử dụng và kết quả sau đầu tư.

d) Kế hoạch hành động

Bảng 7.2.4. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 7.2

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng ma trận HP/CLO - hoạt động thí nghiệm, thực hành - phòng/thiết bị/phần mềm; rà soát quy mô lớp, thời lượng, mức đáp ứng và nhu cầu đầu tư.	Phòng QT&TB; Trung tâm Thí nghiệm; KXD; Phòng QLĐT	Từ năm học 2026-2027; hằng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Số hóa dữ liệu sử dụng, tình trạng, bảo trì, hiệu chuẩn, chi phí, phản hồi và hiệu quả sau đầu tư; quản lý thống nhất giấy phép, tài khoản phần mềm.	Trung tâm Thí nghiệm; Phòng QT&TB; CNTT; KXD; ĐBCL	Giai đoạn 2026-2029; duy trì hằng năm

đ) Tự đánh giá: Đạt (Đ)

Tiêu chí 7.3 [Tiêu chí điều kiện]: Có thư viện, thư viện số và nguồn học liệu được cập nhật đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH, có cập nhật tiến bộ về công nghệ thông tin - truyền thông

a) Mô tả hiện trạng

Yêu cầu 1. Có chính sách/hệ thống bảo đảm chất lượng của thư viện với phòng đọc và các nguồn học liệu được cập nhật đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH và PVCĐ.

Trung tâm TT-TV là đơn vị đầu mối quản trị, phát triển và cung cấp nguồn lực thông tin phục vụ đào tạo, NCKH và PVCĐ [H7.07.03.01]. Đội ngũ thư viện có chuyên môn nghiệp vụ phù hợp, được tham gia tập huấn, hội nghị và bồi dưỡng về quản trị thư viện, học liệu số, tìm kiếm thông tin, bản quyền và hỗ trợ người sử dụng [H7.07.03.02]-[H7.07.03.04].

Thư viện được bố trí trong tòa nhà 04 tầng, có khu đọc, tự học, tra cứu và học nhóm; được trang bị bàn ghế, máy tính, mạng, thiết bị quản lý cùng điều kiện chiếu sáng và thông gió phù hợp [H7.07.03.05]-[H7.07.03.07]. Hồ sơ tổng quan CTĐT ghi diện tích thư viện 4.167 m², trong đó phòng đọc 2.048 m², có 700 chỗ ngồi và 25 máy tính tra cứu. Tuy nhiên, Bản mô tả CTĐT năm 2025 ghi diện tích thư viện 6.292 m². Hai số liệu này chưa thống nhất và phải được Trung tâm TT-TV phối hợp Phòng QT&TB đối chiếu trước khi khóa sổ báo cáo.

Nhà trường ban hành quy chế hoạt động, nội quy sử dụng thư viện và các quy trình bổ sung, mua sắm, thanh lọc, kiểm kê, mượn - trả, sao chụp, quản lý tài nguyên số, sở hữu trí tuệ và bản quyền [H7.07.03.08]-[H7.07.03.15]. Hệ thống văn bản này làm rõ trách

nhiệm của đơn vị, người sử dụng và tạo căn cứ để duy trì chất lượng, an toàn, bảo mật và khai thác tài liệu hợp pháp.

Hàng năm, Thư viện phối hợp với KXD và GV rà soát CTĐT, ĐCCT HP, CĐR, danh mục giáo trình, tài liệu tham khảo và nhu cầu NCKH; tiếp nhận đề xuất của GV, NH để xây dựng kế hoạch bổ sung, cập nhật, số hóa hoặc thanh lọc học liệu [H7.07.03.16]-[H7.07.03.23]. Kế hoạch phát triển Nhà trường và kế hoạch CSVC xác định tăng cường nguồn học liệu, CSDL và ứng dụng CNTT là nhiệm vụ thường xuyên [H7.07.03.24], [H7.07.03.25]. Trên cơ sở đó, Thư viện lập kế hoạch bổ sung tài liệu, bảo trì thiết bị, phát triển thư viện số và bố trí kinh phí [H7.07.03.26]-[H7.07.03.29].

Bảng 7.3.1. Hệ thống bảo đảm chất lượng thư viện

Thành phần	Nội dung hiện có	Vai trò đối với CTĐT	Minh chứng
Tổ chức và nhân lực	Trung tâm TT-TV; đội ngũ có nghiệp vụ và được ĐTBĐ.	Quản trị nguồn lực, hướng dẫn tìm kiếm, khai thác và hỗ trợ người sử dụng.	H7.07.03.01-04
Không gian và thiết bị	Tòa nhà 04 tầng; khu đọc, tự học, tra cứu, học nhóm; máy tính, mạng và thiết bị quản lý.	Tạo môi trường học tập, nghiên cứu, trao đổi học thuật và tiếp cận tài liệu.	H7.07.03.05-07
Quy định, quy trình	Quy chế, nội quy, bổ sung, thanh lọc, kiểm kê, mượn - trả, sao chụp và bản quyền.	Chuẩn hóa quản lý, khai thác, duy trì chất lượng và sử dụng hợp pháp.	H7.07.03.08-15
Rà soát, cập nhật	Rà soát theo CTĐT, ĐCCT HP, CĐR; lấy ý kiến GV, NH; lập kế hoạch và kinh phí.	Giúp nguồn học liệu bám sát HP, NCKH, TTTN, ĐATN và tiến bộ của ngành.	H7.07.03.16-29

Nhà trường đã hình thành hệ thống bảo đảm chất lượng thư viện gồm cơ cấu tổ chức, nhân lực, không gian, quy định, quy trình, kế hoạch và cơ chế thu thập nhu cầu. Mức độ đáp ứng được xem xét theo nhóm HP, số lượng NH, định hướng NCKH và kết quả khai thác học liệu; các số liệu về diện tích, chỗ ngồi và nguồn học liệu được đối chiếu, thống nhất trước khi sử dụng trong báo cáo.

Yêu cầu 2. Các nguồn học liệu, học liệu số đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH và PVCD, có cập nhật tiến bộ về CNTT - truyền thông và tuân thủ quy định về bản quyền.

Nguồn học liệu hiện có gồm giáo trình, sách tham khảo, chuyên khảo, tạp chí, đề tài NCKH, khóa luận/đồ án, luận văn, tiêu chuẩn - quy chuẩn, tài liệu kỹ thuật, tài liệu điện tử và các nguồn dữ liệu mở [H7.07.03.30]-[H7.07.03.35]. Hồ sơ tổng quan CTĐT thống kê 2.334 đầu tài liệu điện tử, 3.183 đầu sách giấy với 28.660 bản sách; trong khi Bản mô tả CTĐT năm 2025 ghi 28.880 đầu sách. Các số liệu này chưa thống nhất về khái niệm “nhan đề/đầu tài liệu/đầu sách/bản sách” và cần được chuẩn hóa trước khi công bố hoặc

tính toán chỉ số.

Đối với CTĐT ĐH ngành KTXD, nguồn học liệu bao quát toán, vật lý, cơ học, sức bền vật liệu, cơ học kết cấu, bê tông cốt thép, kết cấu thép, nền móng, trắc địa, vật liệu xây dựng, công nghệ và tổ chức thi công, kinh tế - quản lý xây dựng, BIM, an toàn, môi trường, công trình xanh và phát triển bền vững. Học liệu hỗ trợ bài giảng, bài tập, thí nghiệm, đồ án, NCKH NH, TTTN và ĐATN.

Bảng 7.3.2. Mối liên hệ giữa nguồn học liệu với hoạt động của CTĐT

Nhóm học liệu	Phạm vi nội dung	Hoạt động được hỗ trợ	Minh chứng
Giáo trình, sách và chuyên khảo	Kiến thức đại cương, cơ sở ngành, kết cấu, địa kỹ thuật, vật liệu, thi công và quản lý.	Học HP, bài tập, đồ án, tự học, củng cố nền tảng và thiết kế giải pháp.	H7.07.03.16-20; 30-35
Tiêu chuẩn, quy chuẩn, tài liệu kỹ thuật	Thiết kế, thi công, nghiệm thu, kiểm định, an toàn, môi trường và công trình xanh.	Vận dụng quy định kỹ thuật trong đồ án, thí nghiệm, TTTN, ĐATN và nghề nghiệp.	H7.07.03.16-20; 30-35
Tạp chí, đề tài, luận văn/đồ án và tài liệu ngoại văn	Kết quả nghiên cứu, phương pháp, dữ liệu và tiến bộ khoa học - công nghệ.	NCKH NH, tổng quan, seminar, bài báo, ĐATN và cập nhật tri thức mới.	H7.07.03.30-37
Học liệu số, CSDL và nguồn mở	Tài liệu điện tử, thư viện số, CSDL học thuật, công cụ tra cứu và chia sẻ tài nguyên.	Truy cập linh hoạt, tự học, nghiên cứu độc lập và hỗ trợ hoạt động trực tuyến.	H7.07.03.30-37

Thư viện số và phần mềm quản lý thư viện hỗ trợ tra cứu, mượn - trả, quản trị và khai thác tài nguyên. Nhà trường từng bước chia sẻ, liên kết với các thư viện, CSDL và nguồn tài nguyên học thuật trong nước, quốc tế [H7.07.03.36], [H7.07.03.37]. Việc ứng dụng CNTT-TT giúp NH, GV và NCV tiếp cận học liệu ngoài thời gian lên lớp, phục vụ học tập trực tiếp, tự học và NCKH.

Người sử dụng được hướng dẫn tra cứu, đánh giá nguồn tin, trích dẫn, quản lý tài liệu tham khảo và tuân thủ bản quyền. Việc sao chụp, tải, lưu trữ, chia sẻ học liệu số và sử dụng CSDL phải tuân theo quy định của Nhà trường, giấy phép của tài liệu hoặc điều khoản của nhà cung cấp [H7.07.03.08]-[H7.07.03.15], [H7.07.03.36], [H7.07.03.37].

Nguồn học liệu hiện cơ bản bao quát lĩnh vực chính của CTĐT. Tuy nhiên, chưa có ma trận tổng hợp đối sánh từng HP với giáo trình bắt buộc, tài liệu tham khảo, tiêu chuẩn - quy chuẩn, học liệu số và nguồn nghiên cứu; do đó chưa lượng hóa đầy đủ tỷ lệ HP có học liệu phù hợp, cập nhật và số lượng bản hoặc quyền truy cập đáp ứng quy mô NH.

Bảng 7.3.3. Chu trình rà soát, cập nhật, khai thác và cải tiến nguồn học liệu

Bước	Dữ liệu/hoạt động	Kết quả sử dụng	Minh chứng
1. Xác định nhu cầu	Rà soát CTĐT, ĐCCT HP, CĐR, danh mục tài liệu; lấy ý kiến GV, NH và tiếp nhận đề xuất.	Xác định tài liệu cần bổ sung, cập nhật, số hóa hoặc thanh lọc.	H7.07.03.16-23
2. Lập kế hoạch, bố trí nguồn lực	Xây dựng kế hoạch tài liệu, thư viện số, bảo trì thiết bị và trình phê duyệt kinh phí.	Chuyển nhu cầu thành danh mục, tiến độ, phương thức và nguồn lực thực hiện.	H7.07.03.24-29
3. Cung cấp, hướng dẫn khai thác	Bổ sung tài liệu in, số; tổ chức tra cứu, mượn - trả, truy cập và hướng dẫn bản quyền.	Đáp ứng HP, NCKH, thực hành, TTTN, ĐATN và PVCĐ.	H7.07.03.30-37
4. Theo dõi, đánh giá lại	Tổng hợp mượn - trả, truy cập, phản hồi, mức hài lòng và kết quả sau bổ sung.	Đánh giá mức sử dụng, khoảng thiếu và điều chỉnh kế hoạch chu kỳ sau.	H7.07.03.21-23; 36-37

Chu trình rà soát, bổ sung, cung cấp và đánh giá học liệu được thực hiện thường xuyên. Dữ liệu mượn - trả, truy cập thư viện số, sử dụng CSDL và phản hồi của người dùng được tổng hợp làm cơ sở đánh giá mức độ đáp ứng, hiệu quả khai thác học liệu và sự hỗ trợ đối với KQHT, NCKH và ĐATN của NH.

b) Điểm mạnh

Nhà trường có thư viện, thư viện số, không gian đọc, tự học, tra cứu và học nhóm; có đội ngũ nghiệp vụ cùng hệ thống quy định, quy trình quản lý, bổ sung, thanh lọc, kiểm kê, khai thác và bảo đảm bản quyền.

Nguồn học liệu in và số cơ bản bao quát các lĩnh vực của CTĐT; việc rà soát, bổ sung được thực hiện theo ĐCCT HP và nhu cầu người sử dụng. CNTT-TT được ứng dụng trong quản lý, tra cứu, chia sẻ và truy cập học liệu linh hoạt.

c) Điểm tồn tại

Số liệu thư viện và quy mô tài liệu chưa thống nhất; mức đáp ứng, sử dụng và hiệu quả sau cập nhật học liệu chưa được phân tích, lượng hóa đầy đủ theo từng HP và CTĐT.

d) Kế hoạch hành động

Bảng 7.3.4. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 7.3

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục	Đối chiếu, chuẩn hóa số liệu diện	Trung tâm TT-	Năm học

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
	điểm tồn tại	tích, phòng đọc, chỗ ngồi, máy tính và khái niệm nhan đề/đầu tài liệu/bản sách; xác định nguồn dữ liệu chính thức.	TV; Phòng QT&TB; KXD	2026-2027
2	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng ma trận HP/CLO - học liệu; rà soát tỷ lệ HP có giáo trình, tài liệu tham khảo, tiêu chuẩn - quy chuẩn và học liệu số phù hợp, cập nhật.	Trung tâm TT-TV; KXD; GV phụ trách HP	Từ năm học 2026-2027; hằng năm
3	Phát huy điểm mạnh	Tích hợp dữ liệu mượn - trả, truy cập thư viện số, sử dụng CSDL, phản hồi và kết quả trước - sau bổ sung; phát triển truy cập từ xa và quản lý bản quyền.	Trung tâm TT-TV; ĐBCL; CNTT; KXD	Giai đoạn 2026-2029; duy trì hằng năm

đ) Tự đánh giá: Đạt (Đ)

Tiêu chí 7.4: Có hệ thống công nghệ thông tin, hạ tầng mạng và máy tính dễ dàng tiếp cận và sử dụng, đáp ứng nhu cầu của NH, GV, nghiên cứu viên, đội ngũ quản lý và NV trong các hoạt động giảng dạy, NCKH, kết nối PVCD và quản lý hành chính

a) Mô tả hiện trạng

Yêu cầu 1. Hệ thống CNTT với hệ thống máy tính và các phần mềm chuyên dụng theo yêu cầu của CTĐT, hệ thống mạng internet, hệ thống học trực tuyến, trang thông tin điện tử đáp ứng nhu cầu khai thác CNTT phục vụ các hoạt động giảng dạy, học tập và NCKH của NH, GV, NCV.

Hệ thống CNTT của Nhà trường gồm máy chủ, thiết bị lưu trữ, mạng Internet và WiFi, website, thư điện tử, phần mềm QLĐT, LMS, phần mềm thư viện, cổng thông tin và các ứng dụng dùng chung [H7.07.04.01]. Nhà trường duy trì đường truyền cáp quang và hạ tầng mạng trong khuôn viên thông qua các hợp đồng dịch vụ và kế hoạch vận hành, bảo trì [H7.07.04.02].

Nhà trường có 08 phòng máy với khoảng 320 máy tính phục vụ học tập và thực hành; đồng thời trang bị máy tính tại thư viện, phòng làm việc và các đơn vị [H7.07.04.03]. Máy chủ, thiết bị mạng, công cụ bảo mật, sao lưu và phân quyền được sử dụng để bảo vệ dữ liệu và duy trì hoạt động. NH, GV, NCV và NV được cấp hoặc hướng dẫn sử dụng tài khoản, thư điện tử và các hệ thống phù hợp [H7.07.04.04], [H7.07.04.05].

Website và các cổng thông tin cung cấp thông tin về tuyển sinh, CTĐT, kế hoạch, lịch học - thi, quy chế, NCKH và dịch vụ hỗ trợ [H7.07.04.06]. Phần mềm QLĐT ghi nhận hồ sơ NH, đăng ký HP, điểm, tín chỉ và tiến độ; LMS hoặc các nền tảng số hỗ trợ cung cấp bài giảng, học liệu, nhiệm vụ, thông báo, phản hồi và tương tác trực tuyến [H7.07.04.07], [H7.07.04.15]-[H7.07.04.17].

Đối với CTĐT ĐH ngành KTXD, hạ tầng CNTT được khai thác trong các HP tin học và công cụ chuyên ngành, thiết kế và đồ án, BIM, mô phỏng, phân tích kết cấu - địa kỹ thuật, quản lý dự án, lập tiến độ, xử lý số liệu thí nghiệm, NCKH NH, TTTN và ĐATN. Các phòng học có kết nối mạng và thiết bị trình chiếu để hỗ trợ giảng dạy trực tiếp, thảo luận, báo cáo và hoạt động trực tuyến [H7.07.04.08], [H7.07.04.09].

Bảng 7.4.1. Mức độ đáp ứng của hệ thống CNTT đối với đào tạo và NCKH

Thành phần	Khả năng khai thác	Đóng góp đối với CTĐT	Minh chứng
Internet, WiFi, máy chủ	Kết nối trong khuôn viên; lưu trữ, sao lưu, bảo mật và phân quyền dữ liệu.	Bảo đảm truy cập hệ thống, học liệu, trao đổi học thuật và hoạt động học tập, nghiên cứu.	H7.07.04.01-05
Phòng máy, máy tính	08 phòng máy, khoảng 320 máy; máy tính tại thư viện, phòng làm việc và đơn vị.	Hỗ trợ thực hành, BIM, mô phỏng, tính toán, phân tích dữ liệu và đồ án.	H7.07.04.03
Website, email, cổng thông tin	Công bố thông tin, thông báo, quy định, kế hoạch, hoạt động khoa học và dịch vụ.	Giúp NH, GV, NCV tiếp cận thông tin và phối hợp trong CTĐT.	H7.07.04.05-06
QLĐT và LMS	Quản lý hồ sơ, đăng ký, điểm, tiến độ; cung cấp bài giảng, nhiệm vụ và tương tác.	Hỗ trợ tổ chức đào tạo, giám sát học tập, tự học và phản hồi ngoài giờ lên lớp.	H7.07.04.07; 15-17
Phần mềm chuyên dụng	BIM, mô hình hóa, kết cấu, địa kỹ thuật, quản lý dự án và xử lý dữ liệu.	Phát triển năng lực sử dụng công cụ hiện đại và giải quyết vấn đề kỹ thuật.	H7.07.04.01; 03; 18-22

Hệ thống CNTT, hạ tầng mạng, máy tính và phần mềm cơ bản đáp ứng nhu cầu giảng dạy, học tập và NCKH của CTĐT. Dữ liệu về số người dùng, tần suất truy cập, độ ổn định, thời gian gián đoạn và mức sử dụng phần mềm được theo dõi, tổng hợp để đánh giá mức độ đáp ứng và tác động đến KQHT, CLO/PLO, làm cơ sở bảo trì, nâng cấp và CTCL hệ thống.

Yêu cầu 2. Hệ thống CNTT với hệ thống máy tính, phần cứng, các phần mềm quản lý, phần mềm chuyên dụng, hệ thống mạng internet, trang thông tin điện tử đáp ứng nhu cầu phục vụ quản lý hành chính của đội ngũ quản lý, NV.

Đơn vị phụ trách CNTT quản trị hạ tầng, mạng, website, thư điện tử, tài khoản, phần mềm và hỗ trợ kỹ thuật [H7.07.04.10]. Nhân sự phụ trách được tham gia ĐTBĐ về quản trị hệ thống, an toàn thông tin, bảo mật và chuyển đổi số [H7.07.04.11], [H7.07.04.12]. Nhà trường ban hành quy định về sử dụng CNTT, phân quyền, bảo vệ dữ liệu, sao lưu và khai thác hệ thống thông tin [H7.07.04.13], [H7.07.04.14].

Các phần mềm QLĐT, nhân sự, tài chính, văn bản, tài sản, thư viện, khảo sát và các ứng dụng nghiệp vụ hỗ trợ đội ngũ quản lý, NV thực hiện công việc, lưu trữ dữ liệu, trao đổi văn bản và lập báo cáo. Đối với CTĐT, dữ liệu về NH, kế hoạch, HP, điểm, tiến độ, GV, phòng học, CSVN và phản hồi được khai thác để tổ chức đào tạo, theo dõi và ra quyết định quản lý [H7.07.04.07], [H7.07.04.15]-[H7.07.04.17].

Bảng 7.4.2. Hệ thống số phục vụ quản lý hành chính và quản trị CTĐT

Nhóm hệ thống	Chức năng quản lý	Giá trị đối với quản trị	Minh chứng
QLĐT	Hồ sơ NH, kế hoạch, HP, điểm, tín chỉ, tiến độ, thống kê và báo cáo.	Hỗ trợ tổ chức đào tạo, giám sát tiến độ và quyết định học vụ.	H7.07.04.07; 15-17
Văn bản, email, website	Trao đổi, công bố, lưu chuyển thông tin, thông báo và văn bản điện tử.	Tăng tính kịp thời, khả năng truy xuất và phối hợp giữa đơn vị, người dùng.	H7.07.04.05-06; 10
Nhân sự, tài chính, tài sản, thư viện	Hỗ trợ quy trình nghiệp vụ, quản lý nguồn lực và cung cấp báo cáo.	Tăng hiệu quả quản lý hành chính và khả năng cung cấp nguồn lực cho CTĐT.	H7.07.04.01; 10-14
Bảo mật, sao lưu, phân quyền	Kiểm soát truy cập, bảo vệ dữ liệu và duy trì khả năng phục hồi.	Bảo đảm an toàn, liên tục và tin cậy của hoạt động quản lý.	H7.07.04.04-05; 13-14

Các hệ thống số tạo nền tảng hỗ trợ quản trị và giảm khối lượng tổng hợp thủ công. Dữ liệu và tài khoản giữa hệ thống QLĐT, LMS, thư viện, khảo sát và các phần mềm nghiệp vụ được khai thác để hỗ trợ xử lý công việc, rút ngắn thời gian, đơn giản hóa thủ tục, hạn chế sai sót và nâng cao hiệu quả quản lý CTĐT.

Yêu cầu 3. Hệ thống hạ tầng mạng và máy tính với các phần mềm đáp ứng nhu cầu của người sử dụng để khai thác CNTT phục vụ các hoạt động PNCĐ.

Hạ tầng mạng, máy tính, website, thư điện tử, phòng họp trực tuyến và các công cụ chia sẻ dữ liệu được sử dụng để công bố thông tin, tổ chức hội thảo, tập huấn, tư vấn chuyên môn, phối hợp với doanh nghiệp, cơ quan quản lý, địa phương và tổ chức nghề nghiệp [H7.07.04.01], [H7.07.04.06], [H7.07.04.08]-[H7.07.04.10].

Đối với ngành KTXD, CNTT hỗ trợ kết nối chuyên gia và doanh nghiệp trong seminar, tư vấn kỹ thuật, BIM, kết cấu, địa kỹ thuật, quản lý dự án, vật liệu, thi công, an toàn và công trình xanh. Website và các kênh điện tử được sử dụng để tiếp nhận nhu cầu,

chia sẻ tài liệu, công bố hoạt động và phổ biến kết quả NCKH đến các BLQ.

Bảng 7.4.3. Vai trò của CNTT trong kết nối và PVCD

Hoạt động	Công nghệ được khai thác	Kết quả hỗ trợ	Minh chứng
Hội thảo, tập huấn, trao đổi	Internet, họp trực tuyến, website, email và công cụ trình chiếu.	Mở rộng sự tham gia của chuyên gia, doanh nghiệp, địa phương và NH.	H7.07.04.01; 06; 08-10
Tư vấn, nghiên cứu ứng dụng	Máy tính, phần mềm chuyên dụng, công cụ chia sẻ dữ liệu và trao đổi trực tuyến.	Hỗ trợ phân tích, chuyển giao, giải quyết vấn đề kỹ thuật và phối hợp với đối tác.	H7.07.04.01; 03; 07-10
Truyền thông, phổ biến kết quả	Website, cổng thông tin, email và các kênh số.	Công bố hoạt động, kết quả nghiên cứu và kiến thức chuyên môn đến cộng đồng.	H7.07.04.05-06

Hạ tầng số giúp mở rộng phạm vi kết nối và hỗ trợ các hoạt động PVCD vượt ra ngoài khuôn viên Nhà trường. Các hoạt động, số người tiếp cận, mức độ tham gia, sản phẩm và kết quả đạt được được theo dõi, tổng hợp để đánh giá hiệu quả ứng dụng CNTT và làm cơ sở cải tiến hoạt động PVCD.

Yêu cầu 4. Có các hướng dẫn giúp lựa chọn công nghệ phù hợp nhu cầu học tập và điều kiện học tập của NH trong học tập trực tuyến.

NH được cấp hoặc hướng dẫn sử dụng tài khoản, thư điện tử, phần mềm QLĐT, LMS, thư viện số và các hệ thống phù hợp [H7.07.04.04], [H7.07.04.05]. Nhà trường và GV hướng dẫn cách đăng nhập, truy cập học liệu, nộp bài, trao đổi, tham gia lớp hoặc họp trực tuyến, sử dụng phần mềm chuyên dụng và xử lý một số lỗi thông thường [H7.07.04.15]-[H7.07.04.17].

Việc lựa chọn công nghệ căn cứ mục tiêu HP, loại hoạt động, khả năng tương tác, cấu hình thiết bị, đường truyền, bản quyền, bảo mật và điều kiện của NH. Nhiều kênh được kết hợp để NH có phương án tiếp cận phù hợp; Ban CNTT và chuyển đổi số, GV, CVHT và các đầu mối chuyên môn hỗ trợ khi phát sinh sự cố [H7.07.04.10]-[H7.07.04.14].

Bảng 7.4.4. Hướng dẫn lựa chọn và sử dụng công nghệ học tập trực tuyến

Nội dung hướng dẫn	Căn cứ lựa chọn	Kết quả hỗ trợ NH	Minh chứng
Tài khoản và truy cập	Vai trò người dùng, thiết bị, quyền truy cập và yêu cầu bảo mật.	Giúp truy cập đúng hệ thống, bảo vệ thông tin cá nhân và dữ liệu học tập.	H7.07.04.04-05; 13-14
LMS, họp trực tuyến	Mục tiêu hoạt động, số người, tương tác, thiết bị và đường truyền.	Giúp tham gia lớp, tiếp cận tài liệu, nộp bài và trao đổi phù hợp.	H7.07.04.15-17

Nội dung hướng dẫn	Căn cứ lựa chọn	Kết quả hỗ trợ NH	Minh chứng
Phần mềm chuyên dụng	Yêu cầu HP, cấu hình máy, bản quyền, khả năng truy cập và loại nhiệm vụ.	Hỗ trợ lựa chọn công cụ cho BIM, mô phỏng, phân tích và xử lý dữ liệu.	H7.07.04.01; 03; 18-22
Hỗ trợ kỹ thuật	Loại sự cố, mức ảnh hưởng và đơn vị có thẩm quyền xử lý.	Tạo đầu mối tiếp nhận, hướng dẫn và khắc phục, giám sát đoạn học tập.	H7.07.04.10-12

Các hướng dẫn và đầu mối hỗ trợ được cung cấp theo từng hệ thống số, giúp NH tiếp cận, khai thác và xử lý các vấn đề phát sinh phù hợp với điều kiện học tập. Hoạt động hỗ trợ được thực hiện thông qua các kênh trực tiếp và trực tuyến, góp phần bảo đảm NH sử dụng hệ thống thuận tiện, an toàn và hiệu quả.

Hàng năm, các đơn vị đề xuất nhu cầu thiết bị, phần mềm và hạ tầng; Ban CNTT và chuyển đổi số tổng hợp, tham mưu kế hoạch đầu tư, nâng cấp và bảo trì [H7.07.04.18], [H7.07.04.19]. Công tác kiểm kê, theo dõi sử dụng, hiệu suất và khảo sát mức độ đáp ứng được thực hiện định kỳ [H7.07.04.20]-[H7.07.04.23]. Kết quả làm căn cứ nâng cấp đường truyền, máy chủ, thiết bị mạng, cấu hình máy, phần mềm, an toàn thông tin và nền tảng số.

Bảng 7.4.5. Chu trình rà soát, vận hành và cải tiến hệ thống CNTT

Bước	Dữ liệu/hoạt động	Kết quả sử dụng	Minh chứng
Ghi nhận nhu cầu	Yêu cầu CTĐT, đề xuất đơn vị, sự cố, kiểm kê, dữ liệu sử dụng và phản hồi.	Xác định thiết bị, phần mềm, hạ tầng và hỗ trợ cần ưu tiên.	H7.07.04.18-23
Lập kế hoạch	Phân tích, tham mưu đầu tư, nâng cấp, bảo trì và an toàn thông tin.	Xác định lộ trình, nguồn lực, đơn vị thực hiện và kết quả dự kiến.	H7.07.04.18-19
Triển khai, vận hành	Bảo trì, nâng cấp, phân quyền, sao lưu, giám sát và hỗ trợ kỹ thuật.	Duy trì tính sẵn sàng, an toàn và khả năng đáp ứng hoạt động.	H7.07.04.04; 10-14; 20-22
Đánh giá lại	Theo dõi hiệu suất, sự cố, khảo sát mức đáp ứng và phản hồi của BLQ.	Điều chỉnh hệ thống và kế hoạch của chu kỳ tiếp theo.	H7.07.04.20-23

Chu trình quản trị và cải tiến được duy trì thông qua việc rà soát nhu cầu, nâng cấp hệ thống và đánh giá kết quả thực hiện. Các chỉ số về tốc độ, độ ổn định, phạm vi truy cập, an toàn thông tin và hiệu quả hỗ trợ CTĐT được theo dõi trước và sau nâng cấp, làm cơ sở đánh giá tác động và tiếp tục hoàn thiện hạ tầng số.

b) Điểm mạnh

Nhà trường có hệ thống CNTT, hạ tầng mạng và máy tính tương đối đồng bộ, gồm

Internet, WiFi, máy chủ, 08 phòng máy với khoảng 320 máy tính, website, email, phần mềm quản lý, LMS, thư viện số và phần mềm chuyên dụng, hỗ trợ tương đối toàn diện đào tạo, NCKH, PVCD và quản lý hành chính.

Công tác quản trị, phân quyền, sao lưu, bảo mật, bảo trì, nâng cấp và hỗ trợ kỹ thuật được giao cho đơn vị chuyên trách; nhu cầu và phản hồi người dùng được thu thập để phát triển hệ thống, phục vụ chuyển đổi số của Nhà trường.

c) Điểm tồn tại

Hiệu quả khai thác và tác động sau nâng cấp hệ thống CNTT chưa được lượng hóa đầy đủ; dữ liệu, tài khoản và hướng dẫn sử dụng còn phân tán giữa các hệ thống.

d) Kế hoạch hành động

Bảng 7.4.6. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 7.4

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng ma trận nhu cầu - hệ thống - hoạt động - mức đáp ứng riêng cho CTĐT; theo dõi người dùng, truy cập, độ ổn định, gián đoạn, sự cố và thời gian phản hồi.	Ban CNTT và chuyển đổi số; KXD; Phòng QLĐT; Phòng KT&ĐBCL	Từ năm học 2026-2027; hằng năm
2	Khắc phục điểm tồn tại	Tích hợp tài khoản và dữ liệu giữa QLĐT, LMS, thư viện, khảo sát; nâng cấp máy chủ, đường truyền, bảo mật, cấu hình máy và phần mềm chuyên ngành.	Ban CNTT và chuyển đổi số; Phòng QT&TB; Phòng QLĐT; Thư viện	Giai đoạn 2026-2029
3	Phát huy điểm mạnh	Xây dựng cẩm nang số thống nhất; tập huấn, hỗ trợ người dùng và phân tích hiệu quả trước - sau nâng cấp, mức hài lòng và tác động đến đào tạo, NCKH, PVCD.	Ban CNTT và chuyển đổi số; KXD; Phòng KT&ĐBCL; các đơn vị	Năm học 2026-2027; cập nhật hằng năm

đ) Tự đánh giá: Đạt (Đ)

Tiêu chí 7.5: Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan thiên nhiên tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, NCKH và sự thoải mái cho NH

a) Mô tả hiện trạng

Yêu cầu 1. Môi trường tâm lý, giao tiếp thân thiện, tạo không khí thoải mái để thực hiện hoạt động giảng dạy, học tập và NCKH.

Nhà trường định hướng xây dựng môi trường giáo dục dân chủ, thân thiện, tôn trọng, hợp tác và trách nhiệm; tạo điều kiện để NH, GV, NV trao đổi, học tập, nghiên cứu và phát

triển toàn diện [H7.07.05.01]. Quy tắc ứng xử, văn hóa công sở, quy định về công tác NH và các quy chế liên quan xác định chuẩn mực giao tiếp, thái độ phục vụ, trách nhiệm hỗ trợ, nguyên tắc không phân biệt đối xử và yêu cầu giữ gìn môi trường giáo dục lành mạnh [H7.07.05.03].

KXD duy trì các kênh trao đổi giữa lãnh đạo Khoa, bộ môn, GV, CVHT và NH thông qua gặp trực tiếp, sinh hoạt lớp, họp Khoa/bộ môn, email, nhóm lớp và các kênh thông tin chính thức [H7.07.05.04]. NH có thể trao đổi về CTĐT, đăng ký HP, PP học tập, KQHT, NCKH, TTTN, ĐATN, hoạt động ngoại khóa, khó khăn cá nhân và nhu cầu hỗ trợ. Những nội dung vượt thẩm quyền của Khoa được chuyển đến đơn vị chức năng để phối hợp xử lý.

Nhà trường tổ chức các hoạt động học thuật, văn hóa, thể thao, tình nguyện, giao lưu, câu lạc bộ và kết nối cộng đồng; Đoàn Thanh niên, Hội NH, Công đoàn và các đơn vị phối hợp tạo môi trường tương tác, hợp tác và gắn kết [H7.07.05.02], [H7.07.05.09]. Đối với NH ngành KTXD, seminar, tham quan công trình, cuộc thi chuyên môn, NCKH, BIM, khởi nghiệp, hoạt động doanh nghiệp và nhóm học tập góp phần hình thành không khí học thuật tích cực, phát triển kỹ năng và tăng sự gắn bó với ngành học.

Bộ phận y tế, công tác NH, bảo vệ và các đơn vị hỗ trợ được bố trí để tiếp nhận, sơ cấp cứu, hỗ trợ sức khỏe, an ninh và xử lý tình huống phát sinh [H7.07.05.07], [H7.07.05.08], [H7.07.05.11]. Việc duy trì trật tự, vệ sinh, thông tin rõ ràng và đầu mối hỗ trợ góp phần tạo cảm giác an toàn, được tôn trọng và yên tâm cho NH khi học tập, nghiên cứu tại Trường.

Bảng 7.5.1. Các thành phần của môi trường tâm lý, xã hội

Thành phần	Biểu hiện/hoạt động	Tác động đối với NH và CTĐT	Minh chứng
Văn hóa giao tiếp, ứng xử	Tôn trọng, hợp tác, trách nhiệm, không phân biệt đối xử; có quy tắc và đầu mối hỗ trợ.	Tạo cảm giác an toàn, được lắng nghe; hỗ trợ giao tiếp giữa NH, GV và NV.	H7.07.05.01; 03-04
Tư vấn và hỗ trợ	CVHT, GV, Khoa và đơn vị chức năng tiếp nhận, hướng dẫn và phối hợp xử lý.	Giúp NH khắc phục khó khăn học tập, tâm lý, thủ tục và duy trì tiến độ.	H7.07.05.04; 07-08; 11
Hoạt động học thuật	Seminar, NCKH, cuộc thi, tham quan, BIM, doanh nghiệp và nhóm học tập.	Tạo không khí học thuật, tăng tương tác, tự tin và gắn kết với ngành.	H7.07.05.02; 09
Hoạt động xã hội, ngoại khóa	Đoàn - Hội, câu lạc bộ, văn hóa, thể thao, tình nguyện và PVCD.	Phát triển kỹ năng, quan hệ xã hội, tinh thần cộng đồng và cân bằng học tập.	H7.07.05.02; 09

Các yếu tố trên tạo nền tảng cho môi trường tâm lý và xã hội tích cực, phù hợp với

nhu cầu được định hướng, hỗ trợ và tăng cường gắn kết của NH trong quá trình học tập. Mức độ an toàn, được tôn trọng, được hỗ trợ và hài lòng với môi trường giao tiếp được Nhà trường và Khoa theo dõi thông qua khảo sát, phản hồi và các kênh hỗ trợ, làm cơ sở duy trì và cải thiện môi trường học tập của CTĐT.

Yêu cầu 2. Môi trường tương tác ảo (trực tuyến) được bảo đảm để tạo không khí thoải mái, đáp ứng nhu cầu của NH và GV để thực hiện hiệu quả hoạt động giảng dạy, học tập trực tuyến.

Nhà trường sử dụng phần mềm QLĐT, LMS, website, email, nhóm lớp, fanpage chính thức và các công cụ họp trực tuyến để cung cấp thông tin, học liệu, nhiệm vụ, trao đổi học thuật, tư vấn và tiếp nhận phản hồi [H7.07.05.04]-[H7.07.05.06]. Các kênh này giúp NH duy trì kết nối với GV, CVHT, Khoa và đơn vị chức năng ngoài thời gian học trực tiếp.

Quy tắc ứng xử, trách nhiệm, tôn trọng người tham gia, bảo mật thông tin và sử dụng ngôn ngữ phù hợp được áp dụng trong môi trường trực tuyến. GV thông báo mục tiêu, thời gian, kênh trao đổi, cách nộp nhiệm vụ và nguyên tắc phản hồi; NH được hướng dẫn sử dụng tài khoản, tham gia tương tác, bảo vệ dữ liệu và phản ánh khi gặp khó khăn.

CTĐT hiện chủ yếu tổ chức trực tiếp; môi trường tương tác ảo có vai trò hỗ trợ, bổ sung và duy trì kết nối. Các kênh số đặc biệt hữu ích khi NH thực hiện đồ án, NCKH, TTTN và ĐATN tại nhiều địa điểm hoặc cần trao đổi với GV ngoài giờ lên lớp. Việc kết hợp kênh đồng bộ và không đồng bộ giúp người dùng lựa chọn hình thức phù hợp với thiết bị, đường truyền và nội dung công việc.

Bảng 7.5.2. Môi trường tương tác trực tuyến và giá trị hỗ trợ

Kênh/hình thức	Chức năng tương tác	Điều kiện tạo sự thoải mái	Minh chứng
LMS, phần mềm đào tạo	Học liệu, nhiệm vụ, thông báo, điểm, tiến độ và phản hồi học tập.	Thông tin tập trung, truy cập linh hoạt, có dấu vết và giám 보 soát.	H7.07.05.04-06
Email, website, fanpage	Thông báo chính thức, tư vấn, giải đáp và truyền thông hoạt động.	Rõ ràng mới, nội dung cập nhật và có thể tiếp cận ngoài giờ.	H7.07.05.04-06
Nhóm lớp, trao đổi trực tuyến	Trao đổi nhanh giữa NH, GV, CVHT; hỗ trợ học tập và phối hợp nhóm.	Tương tác gần gũi, kịp thời; áp dụng quy tắc ứng xử và bảo mật.	H7.07.05.04-06
Họp/lớp trực tuyến	Seminar, tư vấn, trao đổi đồ án, NCKH, TTTN và ĐATN.	Tạo điều kiện tham gia từ xa, chia sẻ màn hình, tài liệu và phản hồi trực tiếp.	H7.07.05.04-06

Nhà trường khảo sát ý kiến NH và GV về môi trường học tập cũng như các kênh tương tác [H7.07.05.05], [H7.07.05.06]. Kết quả được chuyển đến các đơn vị phụ trách để

điều chỉnh cách cung cấp thông tin, hỗ trợ kỹ thuật và cải thiện môi trường giao tiếp [H7.07.05.13]. Tần suất tương tác, thời gian phản hồi, nhóm vấn đề thường gặp, mức độ hài lòng và cảm nhận về sự thoải mái của từng kênh được theo dõi, làm cơ sở nâng cao chất lượng môi trường học tập của CTĐT.

Yêu cầu 3. Cảnh quan thiên nhiên tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, NCKH và sự thoải mái cho NH.

Khuôn viên Nhà trường có hệ thống cây xanh, vườn hoa, đường nội bộ, khu vực công cộng, ghế nghỉ, bảng chỉ dẫn và các không gian mở; kết hợp với phòng học, thư viện, Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm và khu thể thao [H7.07.05.02], [H7.07.05.09], [H7.07.05.10]. Cảnh quan và không gian được vệ sinh, chăm sóc, bảo trì để hỗ trợ học tập, nghiên cứu, nghỉ giữa giờ, trao đổi và hoạt động thể chất.

Hệ thống bảng hiệu, pano, áp phích và thông tin trong khuôn viên giới thiệu SM, TM, TLGD, quy tắc ứng xử, an toàn và văn hóa học đường [H7.07.05.10]. Việc bố trí chỉ dẫn giúp NH, khách và đối tác tiếp cận thuận lợi các khu học tập, làm việc, thực hành, thư viện và dịch vụ hỗ trợ.

Nhà thi đấu đa năng, sân thể thao, không gian sinh hoạt và các hoạt động của Đoàn - Hội, câu lạc bộ tạo điều kiện để NH rèn luyện, giao lưu và giảm căng thẳng [H7.07.05.02], [H7.07.05.09]. Cảnh quan xanh và các khu vực nghỉ ngơi góp phần tạo trải nghiệm thoải mái, hỗ trợ sức khỏe tinh thần và tăng khả năng tập trung trong học tập, NCKH.

Bảng 7.5.3. Mức độ hỗ trợ của cảnh quan và không gian đối với CTĐT

Nhóm không gian	Điều kiện/tiện ích	Giá trị hỗ trợ	Minh chứng
Cây xanh, vườn hoa, không gian mở	Cây xanh, lối đi, khu công cộng, ghế nghỉ và khu vực trao đổi.	Tạo vi khí hậu, không gian nghỉ, giảm căng thẳng và hỗ trợ giao tiếp.	H7.07.05.02; 09-10
Không gian học thuật	Phòng học, thư viện, Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm và phòng làm việc nhóm.	Hỗ trợ học tập, NCKH, đồ án, trao đổi chuyên môn và tư vấn.	H7.07.05.02; 09
Khu thể thao, sinh hoạt	Nhà thi đấu, sân thể thao, khu sinh hoạt Đoàn - Hội và câu lạc bộ.	Hỗ trợ thể chất, giao lưu, kỹ năng xã hội và cân bằng học tập.	H7.07.05.02; 09
Bảng hiệu, chỉ dẫn, thông tin văn hóa	Sơ đồ, bảng chỉ dẫn, pano về văn hóa, an toàn, SM và TLGD.	Giúp tiếp cận thuận tiện, tăng nhận thức và xây dựng môi trường học đường.	H7.07.05.10

Công tác vệ sinh, chăm sóc cây xanh, duy trì trật tự và bảo trì cảnh quan được thực hiện thường xuyên; phản ánh của NH, GV và NV được tiếp nhận để sửa chữa, bổ sung tiện ích hoặc điều chỉnh không gian [H7.07.05.11]–[H7.07.05.13]. Mức độ sử dụng và sự hài

lòng đối với các không gian học tập, học nhóm, nghỉ giữa giờ và cảnh quan được theo dõi, làm cơ sở cải thiện tiện ích và nâng cao trải nghiệm của NH.

Bảng 7.5.4. Chu trình khảo sát, phản hồi và cải thiện môi trường học tập

Bước	Hoạt động	Kết quả sử dụng	Minh chứng
1. Thu thập thông tin	Khảo sát, đối thoại, phản ánh trực tiếp; theo dõi môi trường, không gian và kênh tương tác.	Nhận diện vấn đề về giao tiếp, hỗ trợ, cảnh quan, tiện ích và tương tác số.	H7.07.05.05-06; 11-13
2. Phân tích, phân công	Xác định nguyên nhân, mức ưu tiên, đơn vị và thời hạn xử lý.	Chuyển vấn đề đến đúng đầu mối và hình thành giải pháp phù hợp.	H7.07.05.11-13
3. Triển khai cải thiện	Điều chỉnh kênh giao tiếp, hỗ trợ; chăm sóc cảnh quan, sửa chữa và bổ sung tiện ích.	Nâng sự thuận tiện, thân thiện, an toàn và thoải mái của môi trường học tập.	H7.07.05.11-13
4. Đánh giá lại	Khảo sát và đối chiếu phản hồi, mức sử dụng, tình trạng trước - sau.	Xác định hiệu quả và nội dung tiếp tục cải tiến ở chu kỳ sau.	H7.07.05.05-06; 13

Chu trình theo dõi và cải thiện môi trường học tập đã được hình thành. Nội dung cần tiếp tục hoàn thiện là tích hợp dữ liệu của môi trường trực tiếp, trực tuyến và cảnh quan; phân tích theo từng nhóm NH; đối chiếu trước - sau cải tiến và lượng hóa tác động đến học tập, NCKH và trải nghiệm của NH.

b) Điểm mạnh

Nhà trường đã xây dựng môi trường giao tiếp tương đối thân thiện, có chuẩn mực ứng xử, nhiều kênh hỗ trợ và các hoạt động học thuật, xã hội, ngoại khóa giúp NH gắn kết với GV, Khoa, bạn học và cộng đồng.

Môi trường tương tác số hỗ trợ tiếp cận thông tin và trao đổi linh hoạt; khuôn viên có cây xanh, không gian học thuật, thư viện, khu nghiên cứu, thể thao và các tiện ích góp phần tạo sự thoải mái cho học tập và NCKH.

c) Điểm tồn tại

Tác động của môi trường tâm lý, xã hội, tương tác trực tuyến và cảnh quan đối với học tập, NCKH và trải nghiệm NH chưa được phân tích, lượng hóa đầy đủ.

d) Kế hoạch hành động

Bảng 7.5.5. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 7.5

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng bộ chỉ số và khảo sát riêng cho CTĐT về an toàn tâm lý, giao tiếp, sự hỗ trợ, tương tác số, cảnh quan, không gian học nhóm và nghỉ giữa giờ; phân tích theo khóa, nhóm NH và kết quả trước - sau cải tiến.	Phòng KT&ĐBCL; KXD; Phòng Công tác NH; các đơn vị liên quan	Từ năm học 2026-2027; hằng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì văn hóa ứng xử, hoạt động học thuật - xã hội; hoàn thiện cảm nang giao tiếp trực tuyến, đầu mối hỗ trợ; bổ sung cây xanh, ghế nghỉ, không gian học nhóm và chỉ dẫn theo nhu cầu đã khảo sát.	KXD; Phòng Công tác NH; Phòng QT&TB; Đoàn - Hội; CNTT	Giai đoạn 2026-2029; rà soát hằng năm

đ) Tự đánh giá: Đạt (Đ)

Tiêu chí 7.6: Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến các nhu cầu của các nhóm NH đặc thù, chuyên biệt (nếu có)

a) Mô tả hiện trạng

Yêu cầu 1. Có quy định và tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn; có kế hoạch triển khai tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, trong đó có lưu ý đến nhu cầu của nhóm NH chuyên biệt, đặc thù.

Nhà trường phân công Phòng QT&TB phối hợp với Phòng TCHC, bộ phận y tế, lực lượng bảo vệ, KXD, các trung tâm và đơn vị chuyên môn triển khai công tác quản lý môi trường, sức khỏe, an toàn và khả năng tiếp cận của người có nhu cầu hỗ trợ đặc thù [H7.07.06.01], [H7.07.06.02]. Nhân sự liên quan được tham gia tập huấn về an toàn lao động, PCCC, sơ cấp cứu, xử lý sự cố, cứu nạn cứu hộ và ứng phó khẩn cấp [H7.07.06.03].

Các quy định về quản lý NH, quản lý CSVC, an toàn phòng thí nghiệm, vệ sinh môi trường, an ninh trật tự và hỗ trợ NH có nhu cầu đặc thù được ban hành, phổ biến và tổ chức thực hiện [H7.07.06.04], [H7.07.06.05]. KHCL và kế hoạch năm học có nội dung duy trì môi trường xanh - sạch - an toàn, quản lý rác thải sinh hoạt, chất thải y tế và chất thải phát sinh từ hoạt động thí nghiệm, thực hành [H7.07.06.06].

Bộ phận y tế có nhân sự, phòng làm việc, thiết bị và thuốc thiết yếu để sơ cấp cứu; phối hợp với cơ sở y tế khi tình huống vượt khả năng xử lý tại Trường [H7.07.06.07], [H7.07.06.08]. Công tác an ninh được thực hiện thông qua lực lượng bảo vệ, hệ thống camera, kiểm soát ra vào và phương án trực; hỗ trợ NH, GV trong thời gian học, làm việc

ngoài giờ hoặc tham gia các hoạt động tại khuôn viên [H7.07.06.09]-[H7.07.06.12].

Các dãy phòng học, phòng làm việc, thư viện, phòng máy, Trung tâm nghiên cứu và phòng thí nghiệm được bố trí phương tiện PCCC, sơ đồ thoát hiểm, biển chỉ dẫn, nội quy và đầu mối xử lý sự cố. Nhà trường tổ chức kiểm tra, tuyên truyền, tập huấn và diễn tập PCCC, cứu nạn cứu hộ theo kế hoạch [H7.07.06.13]-[H7.07.06.16]. Đối với hoạt động TTTN, tham quan công trình hoặc thực hành ngoài Trường, NH được phổ biến yêu cầu an toàn, trách nhiệm tuân thủ và đầu mối phối hợp với đơn vị tiếp nhận.

Trong triển khai kế hoạch, các đơn vị có trách nhiệm bảo đảm khả năng tiếp cận và hỗ trợ phù hợp [H7.07.06.17]. Nhà trường từng bước bố trí lối đi, vị trí tiếp cận, nhà vệ sinh, biển chỉ dẫn và phương án hỗ trợ đối với người có hạn chế vận động hoặc nhu cầu đặc thù [H7.07.06.18], [H7.07.06.19]. Thông tin về nhu cầu hỗ trợ được đơn vị có thẩm quyền tiếp nhận, bảo mật và sử dụng để bố trí điều kiện học tập phù hợp [H7.07.06.20]-[H7.07.06.22].

Báo cáo không khẳng định CTĐT không có NH thuộc nhóm chuyên biệt, đặc thù khi chưa có danh sách được đơn vị quản lý xác nhận. Trường hợp phát sinh, Khoa và các đơn vị liên quan phải rà soát nhu cầu cụ thể, bảo mật thông tin và bố trí phòng học, lịch học, lối tiếp cận, phương tiện hỗ trợ hoặc hình thức phục vụ phù hợp. Khảo sát GV, NH có nội dung về môi trường, sức khỏe, an toàn và khả năng tiếp cận; kết quả được sử dụng để rà soát và cải tiến [H7.07.06.23]-[H7.07.06.25].

Bảng 7.6.1. Hệ thống tiêu chuẩn và mức độ phù hợp với CTĐT

Lĩnh vực	Quy định và điều kiện triển khai	Mức độ phù hợp với CTĐT	Minh chứng
Môi trường	Vệ sinh, cảnh quan; quản lý rác thải sinh hoạt, y tế và chất thải thí nghiệm; duy trì điều kiện sử dụng CSVC.	Phù hợp với học tập, thực hành, thí nghiệm, NCKH và yêu cầu bảo vệ môi trường trong xây dựng.	H7.07.06.04-06; 17
Sức khỏe	Bộ phận y tế, nhân sự, thiết bị, thuốc thiết yếu, sơ cấp cứu và phối hợp cơ sở y tế.	Hỗ trợ NH khi học tập, thực hành, thể thao, hoạt động ngoài giờ và trong trường hợp khẩn cấp.	H7.07.06.07-08
An toàn, an ninh	Bảo vệ, camera, kiểm soát ra vào; PCCC, thoát hiểm, nội quy, kiểm tra, tập huấn và diễn tập.	Bảo đảm an toàn tại phòng học, phòng máy, thư viện, phòng thí nghiệm, TTTN và hoạt động ngoại khóa.	H7.07.06.09-16
Tiếp cận bình đẳng	Lối đi, vị trí tiếp cận, nhà vệ sinh, biển chỉ dẫn; đầu mối tiếp nhận và bảo mật nhu cầu hỗ trợ.	Tạo điều kiện cho NH có hạn chế vận động hoặc nhu cầu đặc thù tiếp cận hoạt động và dịch vụ.	H7.07.06.17-22

Hệ thống tiêu chuẩn và điều kiện an toàn bao quát các nguy cơ chính gắn với CTĐT, gồm sử dụng phòng thí nghiệm, thiết bị, phần mềm và điện; thực hành, TTTN, tham quan công trình; học ngoài giờ; tiếp cận khu chức năng và ứng phó sự cố. Kết quả kiểm tra, nguy cơ đã xử lý, hoạt động tập huấn, diễn tập và phản hồi của NH, GV được theo dõi, làm cơ sở đánh giá mức độ đáp ứng và tiếp tục cải thiện môi trường học tập an toàn.

Yêu cầu 2. Xác định và triển khai tiêu chuẩn về sức khỏe và an toàn, gồm tiêu chuẩn về sức khỏe và an toàn trong đào tạo trực tuyến, trong đó có lưu ý đến nhu cầu của nhóm NH chuyên biệt, đặc thù.

Các tiêu chuẩn sức khỏe và an toàn được triển khai thông qua phân công trách nhiệm, phổ biến nội quy, kiểm tra CSVC, hướng dẫn an toàn phòng thí nghiệm, trực y tế, trực bảo vệ, kiểm soát ra vào, PCCC, sơ cấp cứu và ứng phó khẩn cấp [H7.07.06.01]-[H7.07.06.17]. NH, GV được hướng dẫn tuân thủ quy định khi sử dụng phòng học, phòng máy, thư viện, phòng thí nghiệm, xưởng, thiết bị và khi tham gia hoạt động ngoài Trường.

Đối với CTĐT ngành KTXD, an toàn được lồng ghép trong ĐCCT HP, hướng dẫn thực hành, thí nghiệm, đồ án và TTTN. Các nguy cơ cần được kiểm soát gồm điện, máy móc, thiết bị nén - kéo, vật liệu, bụi, tiếng ồn, hóa chất, tải trọng, mô hình kết cấu, di chuyển trong công trường và điều kiện thời tiết. GV, kỹ thuật viên và đơn vị tiếp nhận TTTN có trách nhiệm phổ biến biện pháp phòng ngừa và giám sát việc tuân thủ.

CTĐT hiện chủ yếu tổ chức trực tiếp; các nền tảng trực tuyến được sử dụng để hỗ trợ học liệu, tư vấn, trao đổi đồ án, NCKH và thực tập. Yêu cầu sức khỏe, an toàn trong môi trường trực tuyến gồm thời lượng sử dụng thiết bị hợp lý, tư thế làm việc, nghỉ mắt, bố trí không gian học, an toàn điện, bảo mật tài khoản, dữ liệu cá nhân, phòng tránh quấy rối trực tuyến và đầu mối hỗ trợ kỹ thuật. Việc hướng dẫn bảo đảm khả năng tiếp cận đối với NH có hạn chế về thị giác, thính giác, vận động hoặc điều kiện thiết bị, đường truyền.

Các cuộc kiểm tra, tuyên truyền, tập huấn và diễn tập là cơ sở phát hiện nguy cơ, nâng cao kỹ năng ứng phó và cải thiện điều kiện học tập. Khảo sát GV, NH về môi trường, sức khỏe, an toàn và khả năng tiếp cận được sử dụng để rà soát, đề xuất cải tiến [H7.07.06.23]-[H7.07.06.25]. Khi phát sinh nhu cầu đặc thù, đơn vị quản lý tiếp nhận thông tin, phối hợp đánh giá và bố trí điều kiện phù hợp [H7.07.06.20]-[H7.07.06.22].

Bảng 7.6.2. Hoạt động triển khai và tác dụng đối với môi trường học tập

Nhóm hoạt động	Nội dung triển khai	Kết quả/tác dụng được xem xét	Minh chứng
Kiểm tra và phòng ngừa	Kiểm tra CSVC, PCCC, thoát hiểm, an toàn phòng thí nghiệm, vệ sinh, điện, thiết bị và điều kiện tiếp cận.	Phát hiện nguy cơ, xác định hạng mục cần khắc phục và duy trì khả năng sẵn sàng.	H7.07.06.04-06; 13-17

Nhóm hoạt động	Nội dung triển khai	Kết quả/tác dụng được xem xét	Minh chứng
Tập huấn, diễn tập	Tập huấn an toàn, PCCC, sơ cấp cứu, cứu nạn; phổ biến nội quy và diễn tập xử lý tình huống.	Nâng nhận thức, kỹ năng ứng phó và trách nhiệm của NH, GV, NV.	H7.07.06.03; 13-16
Sức khỏe và an ninh	Trực y tế, thuốc thiết yếu, sơ cấp cứu, phối hợp cơ sở y tế; bảo vệ, camera, kiểm soát ra vào.	Hỗ trợ tình huống sức khỏe, bảo đảm an ninh và an toàn trong, ngoài giờ hành chính.	H7.07.06.07-12
Thực hành, TTTN	Hướng dẫn bảo hộ, sử dụng thiết bị, kiểm soát vật liệu - hóa chất, an toàn công trường và thời tiết.	Giảm rủi ro trong thí nghiệm, thực hành, tham quan và tiếp xúc môi trường nghề nghiệp.	H7.07.06.04-06; 13-17
Trực tuyến, NH đặc thù	Hướng dẫn sức khỏe số, bảo mật; tiếp nhận nhu cầu, bố trí hỗ trợ tiếp cận và phương án thay thế phù hợp.	Bảo đảm tiếp cận bình đẳng, hỗ trợ linh hoạt và duy trì hoạt động học tập.	H7.07.06.17-25

Việc triển khai bao quát các hoạt động phòng ngừa, ứng phó sự cố, chăm sóc sức khỏe, bảo đảm an ninh, an toàn thí nghiệm – thực hành, hỗ trợ trực tuyến và khả năng tiếp cận. Kết quả kiểm tra, tập huấn, diễn tập, xử lý nguy cơ và chăm sóc sức khỏe được ghi nhận trong hồ sơ liên quan, làm cơ sở đánh giá mức độ đáp ứng và tiếp tục cải thiện môi trường học tập an toàn cho CTĐT.

Bảng 7.6.3. Chu trình rà soát, triển khai, theo dõi và cải tiến

Bước	Dữ liệu/hoạt động	Kết quả sử dụng	Minh chứng
1. Xác định yêu cầu	Rà soát quy định, khu vực học tập - nghiên cứu, loại hoạt động, lịch học, nguy cơ và nhu cầu hỗ trợ đặc thù.	Xác định tiêu chuẩn, đầu mối, biện pháp kiểm soát và nội dung kế hoạch.	H7.07.06.01-06; 17-22
2. Triển khai	Phổ biến, kiểm tra, trực y tế - bảo vệ, quản lý môi trường, PCCC, tập huấn, diễn tập và hỗ trợ tiếp cận.	Duy trì điều kiện an toàn, sức khỏe và khả năng ứng phó trong đào tạo, NCKH.	H7.07.06.03-19
3. Thu thập dữ liệu	Ghi nhận kiểm tra, nguy cơ, sự cố, nhu cầu hỗ trợ; khảo sát GV, NH về mức đáp ứng.	Nhận diện vấn đề, mức hài lòng và nội dung cần bổ sung, điều chỉnh.	H7.07.06.20-25

Bước	Dữ liệu/hoạt động	Kết quả sử dụng	Minh chứng
4. Cải tiến, đánh giá lại	Khắc phục nguy cơ, bổ sung điều kiện, cập nhật kế hoạch; kiểm tra và khảo sát ở chu kỳ tiếp theo.	Đánh giá tác động trước - sau và tiếp tục nâng cao mức độ đáp ứng.	H7.07.06.13-25

Chu trình quản lý được thực hiện từ xác định yêu cầu, nhận diện nguy cơ, triển khai biện pháp, thu thập dữ liệu đến rà soát và cải tiến. Ma trận nguy cơ được xây dựng phù hợp với từng hoạt động của CTĐT; dữ liệu kiểm tra, hỗ trợ và xử lý được tích hợp theo các chỉ số theo dõi, làm cơ sở đánh giá kết quả trước – sau và tiếp tục nâng cao hiệu quả bảo đảm an toàn.

b) Điểm mạnh

Nhà trường đã xây dựng và triển khai hệ thống quy định về môi trường, sức khỏe, an toàn; xác định trách nhiệm của các đơn vị và duy trì điều kiện y tế, an ninh, PCCC, vệ sinh, an toàn phòng thí nghiệm, thực hành và khả năng tiếp cận.

Hoạt động kiểm tra, tuyên truyền, tập huấn, diễn tập, chăm sóc sức khỏe và bảo đảm an ninh góp phần tạo môi trường học tập, nghiên cứu an toàn. Cơ chế tiếp nhận, bảo mật và hỗ trợ nhu cầu đặc thù được duy trì để bảo đảm quyền tiếp cận bình đẳng.

c) Điểm tồn tại

Hiệu quả triển khai các tiêu chuẩn và mức đáp ứng nhu cầu đặc thù chưa được tích hợp, phân tích và lượng hóa đầy đủ từ dữ liệu kiểm tra, khảo sát và kết quả sau cải tiến.

d) Kế hoạch hành động

Bảng 7.6.4. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 7.6

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Rà soát ma trận tiêu chuẩn và nguy cơ theo phòng học, phòng máy, thí nghiệm, thực hành, TTTN, hoạt động trực tuyến và lịch ngoài giờ; xác định biện pháp, đầu mối và chỉ số theo dõi riêng cho CTĐT.	Phòng QT&TB; KXD; Phòng TCHC; các đơn vị	Từ năm học 2026-2027; hằng năm
2	Khắc phục điểm tồn tại	Tích hợp dữ liệu kiểm tra, PCCC, vệ sinh, y tế, an ninh, sự cố, nguy cơ đã xử lý, tập huấn - diễn tập và khảo sát GV, NH; đánh giá kết quả trước - sau.	Phòng QT&TB; y tế; bảo vệ; ĐBCL; KXD	Hằng năm
3	Phát huy điểm mạnh	Rà soát khả năng tiếp cận, sơ đồ thoát hiểm và đầu mối khẩn cấp; xác định	Phòng Công tác NH; Phòng	Giai đoạn 2026-2029;

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
		nhu cầu của nhóm NH đặc thù nếu có, bảo mật thông tin và bố trí hỗ trợ phù hợp.	QT&TB; KXD; các đơn vị	rà soát hằng năm

đ) Tự đánh giá: Đạt (Đ)

Tiêu chí 7.7: Năng lực đội ngũ hỗ trợ về CSVC và trang thiết bị được xác định và được đánh giá đáp ứng nhu cầu các BLQ

a) Mô tả hiện trạng

Yêu cầu 1. Xác định năng lực và tiêu chí đánh giá năng lực của đội ngũ hỗ trợ về CSVC và trang thiết bị (NV, chuyên viên, kỹ thuật viên) của tất cả các phương thức đào tạo phù hợp với yêu cầu của vị trí việc làm.

Căn cứ quy định về quản lý viên chức, người lao động, tuyển dụng và vị trí việc làm, Nhà trường ban hành các văn bản xác định chức năng, nhiệm vụ, tiêu chuẩn và trách nhiệm của đội ngũ hỗ trợ CSVC và trang thiết bị [H7.07.07.01]-[H7.07.07.04]. Đề án vị trí việc làm, bản mô tả công việc, quy định tuyển dụng và phân công nhiệm vụ là cơ sở để tuyển chọn, bố trí, đánh giá và phát triển nhân sự theo từng nhóm công việc [H7.07.07.05]-[H7.07.07.08].

Đội ngũ liên quan trực tiếp đến CTĐT ĐH ngành KTXD gồm NV, chuyên viên, kỹ thuật viên thuộc Phòng QT&TB, Trung tâm Thí nghiệm Xây dựng và Môi trường, Trung tâm TT-TV, Ban CNTT và chuyển đổi số, bộ phận y tế, lực lượng bảo vệ và nhân sự được giao quản lý phòng học, phòng máy, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, phần mềm và các khu chức năng. Mỗi vị trí được phân công theo chuyên môn, kinh nghiệm, phạm vi thiết bị, khu vực và thời gian phục vụ.

Năng lực chung của đội ngũ gồm hiểu quy định và quy trình nghiệp vụ; vận hành, theo dõi, bảo quản và bảo trì tài sản; giao tiếp, phối hợp và hỗ trợ người sử dụng; xử lý sự cố; sử dụng CNTT; lập hồ sơ, thống kê và báo cáo; tuân thủ đạo đức, an toàn, bảo mật và trách nhiệm nghề nghiệp. Các vị trí kỹ thuật có thêm yêu cầu về chuyên môn thiết bị, hiệu chuẩn, an toàn phòng thí nghiệm, điện, mạng, phần mềm hoặc lĩnh vực kỹ thuật được giao.

Đối với CTĐT ngành KTXD, năng lực hỗ trợ phải đáp ứng việc bố trí phòng học và thiết bị trình chiếu; vận hành phòng máy, BIM và phần mềm chuyên ngành; chuẩn bị, hướng dẫn và kiểm tra an toàn trong thí nghiệm vật liệu, kết cấu, địa kỹ thuật và môi trường; cung cấp học liệu; hỗ trợ seminar, NCKH NH, TTTN và ĐATN. Khi có hoạt động trực tuyến, đội ngũ cần bảo đảm hệ thống, tài khoản, đường truyền, thiết bị và hỗ trợ kỹ thuật phù hợp.

Bảng 7.7.1. Vị trí hỗ trợ, yêu cầu năng lực và nhu cầu của CTĐT

Nhóm vị trí/đơn vị	Năng lực chủ yếu	Nhu cầu được đáp ứng	Minh chứng
QT&TB	Quản lý tài sản, bố trí phòng, kiểm kê, mua sắm, sửa chữa, bảo trì, theo dõi sử dụng.	Duy trì phòng học, phòng làm việc, thiết bị dạy học và các khu chức năng sẵn sàng.	H7.07.07.01-08
Trung tâm thí nghiệm, kỹ thuật viên	Vận hành, bảo trì, hiệu chuẩn thiết bị; chuẩn bị mẫu; hướng dẫn quy trình và an toàn.	Phục vụ thực hành, thí nghiệm, NCKH, kiểm tra vật liệu, kết cấu, đất và môi trường.	H7.07.07.03-08
Thư viện	Nghiệp vụ thư viện, quản trị học liệu số, tra cứu, trích dẫn, bản quyền và hỗ trợ người dùng.	Cung cấp giáo trình, tiêu chuẩn - quy chuẩn, tài liệu kỹ thuật, CSDL và học liệu số.	H7.07.07.03-08
CNTT	Quản trị mạng, máy chủ, tài khoản, phần mềm, sao lưu, bảo mật và xử lý sự cố.	Hỗ trợ QLĐT, LMS, phòng máy, BIM, phần mềm chuyên ngành và hoạt động trực tuyến.	H7.07.07.03-08
Y tế, bảo vệ và hỗ trợ an toàn	Sơ cấp cứu, an ninh, kiểm soát ra vào, PCCC, ứng phó khẩn cấp và phối hợp xử lý.	Bảo đảm sức khỏe, an toàn cho NH, GV tại khuôn viên, phòng thí nghiệm và ngoài giờ.	H7.07.07.03-08

Mối liên hệ giữa vị trí, nhiệm vụ và năng lực được xác lập thông qua hệ thống văn bản, mô tả vị trí việc làm và phân công nhiệm vụ. Hồ sơ năng lực, phạm vi phụ trách thiết bị, dịch vụ và phương thức đào tạo được sử dụng để theo dõi mức độ đáp ứng, xác định nhu cầu bồi dưỡng và bố trí nhân sự dự phòng phù hợp.

Yêu cầu 2. Đánh giá năng lực của đội ngũ hỗ trợ về CSVC và trang thiết bị (NV, chuyên viên, kỹ thuật viên) để đáp ứng các phương thức đào tạo và đáp ứng nhu cầu của các BLQ.

Phòng TCHC là đầu mối triển khai đánh giá viên chức, người lao động hằng năm; lãnh đạo đơn vị tổ chức TĐG, nhận xét, đối chiếu kế hoạch và kết quả thực hiện nhiệm vụ [H7.07.07.09]-[H7.07.07.13]. Đối với đội ngũ hỗ trợ CSVC, nội dung đánh giá gắn với vị trí, khối lượng, chất lượng, tiến độ, khả năng phối hợp và mức độ tuân thủ quy định.

Các chỉ báo chuyên môn được xem xét gồm khả năng sẵn sàng của phòng và thiết bị; chất lượng vận hành, bảo trì, hiệu chuẩn; mức tuân thủ an toàn; khả năng khai thác hệ thống số; thời gian tiếp nhận và xử lý yêu cầu; chất lượng hồ sơ; thái độ, tinh thần trách nhiệm và mức hài lòng của người sử dụng. Đối với hoạt động trực tuyến, việc đánh giá lưu

ý khả năng duy trì hệ thống, hỗ trợ tài khoản, xử lý gián đoạn, bảo đảm an toàn thông tin.

Phòng KT&ĐBCL thu thập ý kiến NH, GV, NCV và cán bộ quản lý về mức độ đáp ứng của phòng học, phòng thí nghiệm, thư viện, CNTT, trang thiết bị và chất lượng hỗ trợ [H7.07.07.14]-[H7.07.07.18]. Phản hồi trực tiếp, yêu cầu sửa chữa, số vận hành, lịch sử sự cố và dữ liệu sử dụng được đơn vị khai thác đề bổ sung cho đánh giá nhân sự, nhận diện điểm mạnh, điểm nghẽn và nhu cầu bồi dưỡng.

Bảng 7.7.2. Nguồn đánh giá năng lực và nội dung xem xét

Nguồn đánh giá	Nội dung phản ánh	Giá trị sử dụng	Minh chứng
TĐG của cá nhân	Kết quả công việc, khó khăn, năng lực còn thiếu và nhu cầu ĐTBĐ.	Tăng trách nhiệm, cung cấp dữ liệu cho trao đổi và kế hoạch phát triển.	H7.07.07.09-13
Đánh giá của lãnh đạo đơn vị	Mức hoàn thành, chất lượng, tiến độ, phối hợp, an toàn và trách nhiệm.	Xác định mức đáp ứng vị trí và nội dung cần điều chỉnh, hỗ trợ.	H7.07.07.09-13
Hồ sơ vận hành và dịch vụ	Tần suất sử dụng, sự cố, thời gian xử lý, bảo trì, hiệu chuẩn và trạng thái thiết bị.	Kiểm chứng kết quả thực tế, không chỉ dựa vào nhận xét định tính.	H7.07.07.10-13
Phản hồi của BLQ	Khả năng tiếp cận, thái độ, tính kịp thời, hiệu quả và mức độ hài lòng.	Đánh giá từ góc nhìn người sử dụng và nhận diện nhu cầu mới.	H7.07.07.14-18
Kết quả sau cải tiến	Mức thay đổi sau bồi dưỡng, điều chỉnh phân công, quy trình hoặc đầu tư.	Chứng minh hiệu quả phát triển năng lực và chất lượng hỗ trợ.	Báo cáo đánh giá lại

Kết quả đánh giá được thông báo đến cá nhân, lưu trong hồ sơ nhân sự và sử dụng để phân công, điều chỉnh khối lượng, thi đua, khen thưởng, xác định nhu cầu ĐTBĐ và cải tiến quy trình. Các nội dung bồi dưỡng ưu tiên gồm quản lý tài sản số, phân tích dữ liệu khai thác, an toàn phòng thí nghiệm, PCCC, an toàn thông tin, thư viện số, phần mềm chuyên ngành và kỹ năng hỗ trợ người sử dụng.

Bảng 7.7.3. Chu trình đánh giá, phản hồi và phát triển năng lực

Bước	Hoạt động	Kết quả/sản phẩm	Cách sử dụng
1. Xác định yêu cầu	Rà soát vị trí, nhiệm vụ, loại thiết bị, phương thức đào tạo và nhu cầu của BLQ.	Tiêu chuẩn năng lực và chỉ báo đánh giá.	Làm căn cứ tuyển dụng, phân công và đánh giá.
2. Thu thập dữ liệu	TĐG, nhận xét lãnh đạo, hồ sơ vận hành, sự cố và phản	Hồ sơ đánh giá đa nguồn.	Xác định mức đáp ứng và

Bước	Hoạt động	Kết quả/sản phẩm	Cách sử dụng
	hỏi người sử dụng.		khoảng cách năng lực.
3. Thông báo, phân tích	Trao đổi kết quả với cá nhân; phân tích nguyên nhân và mức ưu tiên.	Nội dung cần phát huy hoặc cải thiện.	Điều chỉnh nhiệm vụ, tải và kế hoạch phát triển.
4. Phát triển, cải tiến	ĐTBD, hướng dẫn tại chỗ, luân chuyển/hỗ trợ, cập nhật quy trình và công cụ.	Năng lực và điều kiện thực hiện được cải thiện.	Nâng chất lượng phục vụ CTĐT và các BLQ.
5. Đánh giá lại	Theo dõi thời gian xử lý, sự cố, mức hài lòng và kết quả công việc ở chu kỳ sau.	Dữ liệu trước - sau và kết luận hiệu quả.	Duy trì hoặc điều chỉnh giải pháp.

Hoạt động đánh giá kết hợp kết quả quản lý nội bộ với phản hồi của người sử dụng, qua đó xem xét mức độ đáp ứng năng lực của từng vị trí. Kết quả đánh giá, hồ sơ vận hành, lịch sử ĐTBD và kết quả sau bồi dưỡng được sử dụng làm căn cứ điều chỉnh phân công, xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ và nâng cao chất lượng phục vụ.

b) Điểm mạnh

Nhà trường đã xác định chức năng, nhiệm vụ và yêu cầu năng lực của đội ngũ hỗ trợ CSVC, trang thiết bị thông qua vị trí việc làm, bản mô tả công việc, tiêu chí tuyển dụng và phân công nhiệm vụ; các đơn vị có nhân sự chuyên môn phụ trách phòng học, thí nghiệm, thư viện, CNTT, y tế và an ninh.

Năng lực đội ngũ được đánh giá định kỳ, kết hợp kết quả thực hiện nhiệm vụ, hồ sơ vận hành và phản hồi của NH, GV, NCV, cán bộ quản lý; kết quả được sử dụng trong phân công, ĐTBD, thi đua, khen thưởng và cải tiến quy trình hỗ trợ.

c) Điểm tồn tại

Dữ liệu đánh giá, vận hành, phản hồi và kết quả ĐTBD chưa được tích hợp thành hồ sơ năng lực theo vị trí để lượng hóa đầy đủ mức đáp ứng và hiệu quả sau cải tiến.

d) Kế hoạch hành động

Bảng 7.7.4. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 7.7

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng ma trận điện tử vị trí - năng lực - nhiệm vụ - thiết bị/dịch vụ - phương thức đào tạo; xác định mức	Phòng TCHC; Phòng QT&TB; các đơn vị hỗ trợ;	Năm học 2026-2027; rà soát hằng

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
		năng lực yêu cầu, hiện có và nguồn dự phòng.	KXD	năm
2	Phát huy điểm mạnh	Tích hợp đánh giá nhân sự, hồ sơ vận hành, sự cố, phản hồi và ĐTBĐ; theo dõi chỉ số trước - sau về thời gian xử lý, độ sẵn sàng và mức hài lòng.	Phòng TCHC; ĐBCL; CNTT; các đơn vị hỗ trợ	Giai đoạn 2026-2028; duy trì hằng năm
3	Phát triển năng lực	Bồi dưỡng quản lý tài sản số, an toàn thí nghiệm, an toàn thông tin, thư viện số, phần mềm chuyên ngành và hỗ trợ người dùng; đánh giá khả năng áp dụng sau học.	Các đơn vị hỗ trợ; KXD; đơn vị ĐTBĐ	Hằng năm

đ) Tự đánh giá: Đạt (Đ)

Tiêu chí 7.8: Chất lượng CSVC phục vụ CTĐT được định kỳ đánh giá và cải tiến

a) Mô tả hiện trạng

Yêu cầu 1. Có quy định, tiêu chí và thực hiện đánh giá chất lượng CSVC (thư viện, phòng học trực tuyến, phòng đa phương tiện, phòng thực hành, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT, ký túc xá, sân bãi thể thao và các dịch vụ hỗ trợ khác) phục vụ cho CTĐT.

Nhà trường xây dựng cơ chế quản lý, kiểm tra, đánh giá và CTCL CSVC, trang thiết bị, thư viện, hạ tầng CNTT và các dịch vụ hỗ trợ theo chu trình lập kế hoạch - triển khai - kiểm tra - cải tiến. KHCL, kế hoạch phát triển CSVC, kế hoạch năm học, quy chế quản lý tài sản và quy chế chi tiêu là căn cứ xác định mục tiêu, nguồn lực, trách nhiệm và thứ tự ưu tiên đầu tư [H7.07.08.01]-[H7.07.08.04].

Hằng năm, Phòng QT&TB và các đơn vị phụ trách gửi thông báo, hướng dẫn Khoa, phòng, trung tâm rà soát và đề xuất nhu cầu sửa chữa, bảo trì, mua sắm, thay thế và nâng cấp [H7.07.08.05], [H7.07.08.06]. Nhu cầu được tổng hợp, kiểm tra hiện trạng, đối chiếu mức độ cần thiết, tần suất sử dụng, yêu cầu của CTĐT, mức độ ảnh hưởng đến an toàn và khả năng bố trí kinh phí trước khi trình cấp có thẩm quyền xem xét [H7.07.08.07]-[H7.07.08.10].

Hoạt động đánh giá gồm kiểm kê tài sản; kiểm tra chất lượng, an toàn và khả năng tiếp cận; theo dõi lịch sử sử dụng, bảo trì, hiệu chuẩn, sửa chữa và thời gian ngừng hoạt động; đánh giá mức đáp ứng của phòng học, phòng trực tuyến, phòng đa phương tiện, phòng máy, phòng thực hành - thí nghiệm, thư viện, học liệu, hạ tầng mạng, khu thể thao,

cảnh quan và các dịch vụ hỗ trợ [H7.07.08.11]-[H7.07.08.15].

KXD tham gia đánh giá sự phù hợp của phòng, thiết bị, phần mềm và học liệu đối với ĐCCT HP, HDDH, thí nghiệm, đồ án, NCKH NH, TTTN và ĐATN. Phòng KT&ĐBCL thu thập ý kiến của NH, GV, cán bộ quản lý và NV về mức độ đầy đủ, thuận tiện, ổn định, an toàn và hiệu quả của CSVC [H7.07.08.16]-[H7.07.08.19]. Ý kiến còn được tiếp nhận qua họp lớp, sinh hoạt chuyên môn, phản ánh trực tiếp, sổ góp ý và yêu cầu sửa chữa.

Bảng 7.8.1. Phạm vi, tiêu chí và nguồn dữ liệu đánh giá chất lượng CSVC

Nhóm CSVC/dịch vụ	Tiêu chí đánh giá	Nguồn dữ liệu và sự tham gia của BLQ	Minh chứng
Phòng học, phòng trực tuyến và đa phương tiện	Số lượng, sức chứa, diện tích, thiết bị, độ sẵn sàng, an toàn và khả năng hỗ trợ HDDH.	Kiểm kê, lịch sử sử dụng, yêu cầu sửa chữa, khảo sát NH, GV và ý kiến đơn vị sử dụng.	H7.07.08.05-19
Phòng thực hành, thí nghiệm và thiết bị	Mức phù hợp với HP, NCKH; tình trạng, tần suất, bảo trì, hiệu chuẩn, an toàn và hiệu quả khai thác.	Hồ sơ thiết bị, sổ vận hành, kiểm tra hiện trạng, phản hồi của Khoa, GV, NH và đơn vị quản lý.	H7.07.08.07-19
Thư viện, học liệu và CNTT	Mức cập nhật, khả năng tiếp cận, độ ổn định, tốc độ, an toàn thông tin và mức đáp ứng học tập, nghiên cứu.	Dữ liệu sử dụng, báo cáo đơn vị, khảo sát người dùng, phản ánh và đề xuất bổ sung.	H7.07.08.11-19
Khu thể thao, cảnh quan và dịch vụ khác	Khả năng tiếp cận, vệ sinh, an toàn, tiện ích và mức đáp ứng nhu cầu học tập, sinh hoạt, rèn luyện.	Kiểm tra hiện trạng, phản ánh trực tiếp, sổ góp ý và khảo sát các BLQ.	H7.07.08.16-19

Hoạt động đánh giá bao quát các nhóm CSVC quan trọng và sử dụng nhiều nguồn dữ liệu như kiểm kê, hồ sơ vận hành, bảo trì, khảo sát, phản ánh và đề xuất của đơn vị sử dụng. Kết quả được tổng hợp để xem xét mức độ đáp ứng, sự hài lòng, xu hướng qua các chu kỳ và nhu cầu riêng của CTĐT ĐH ngành KTXD, làm cơ sở bảo trì, đầu tư và CTCL CSVC.

Yêu cầu 2. Định kỳ nâng cấp/cải tiến CSVC (thư viện, phòng học trực tuyến, phòng đa phương tiện, phòng thực hành, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT, ký túc xá, sân bãi thể thao và các dịch vụ hỗ trợ khác) phục vụ cho CTĐT.

Trên cơ sở kết quả đánh giá, Nhà trường thực hiện sửa chữa phòng học; thay thế, bổ sung thiết bị; nâng cấp WiFi, máy tính, hệ thống số và phần mềm; bảo trì, hiệu chuẩn thiết bị thí nghiệm; bổ sung học liệu; cải thiện cảnh quan, an toàn và phương án phục vụ

[H7.07.08.20]-[H7.07.08.25]. Các bất cập ảnh hưởng trực tiếp đến an toàn hoặc tiến độ lớp học được ưu tiên xử lý; hạng mục có quy mô lớn được đưa vào kế hoạch đầu tư trung hạn.

Kết quả thực hiện kế hoạch được theo dõi qua báo cáo của Nhà trường và các đơn vị; kinh phí bảo trì, sửa chữa, mua sắm và nâng cấp được bố trí theo mức độ ưu tiên và khả năng nguồn lực [H7.07.08.26]-[H7.07.08.30]. KXD đề xuất các hạng mục tác động trực tiếp đến CTĐT, ưu tiên phòng máy, phần mềm BIM, mô phỏng kết cấu - địa kỹ thuật, thiết bị thí nghiệm vật liệu - công trình, học liệu, không gian đồ án, NCKH, TTTN và ĐATN.

Bảng 7.8.2. Mối liên hệ giữa kết quả đánh giá và hoạt động cải tiến

Kết quả/nhu cầu được nhận diện	Căn cứ ưu tiên	Hoạt động cải tiến tương ứng	Minh chứng
Phòng học hoặc thiết bị ảnh hưởng trực tiếp đến lớp học	Tính cấp thiết, an toàn, khả năng duy trì kế hoạch và số người sử dụng.	Sửa chữa, thay thế, bổ sung thiết bị; điều chỉnh phòng và phương án phục vụ.	H7.07.08.20-25
Hạn chế về mạng, máy tính, phần mềm và trực tuyến	Độ ổn định, nhu cầu truy cập, mức hỗ trợ HP, đồ án và hoạt động nghiên cứu.	Nâng cấp WiFi, máy tính, phần mềm, tài khoản và hỗ trợ kỹ thuật.	H7.07.08.20-25
Khoảng thiếu về học liệu và điều kiện nghiên cứu	Yêu cầu HP, thí nghiệm, TTTN, ĐATN, hướng NCKH và phản hồi của GV, NH.	Bổ sung học liệu, thiết bị, phần mềm và không gian hỗ trợ nghiên cứu ứng dụng.	H7.07.08.20-30
Nhu cầu cải tạo quy mô lớn, dài hạn	Mức ảnh hưởng, tần suất sử dụng, yêu cầu phát triển và khả năng nguồn lực.	Đưa vào kế hoạch đầu tư trung hạn, bố trí kinh phí và theo dõi tiến độ.	H7.07.08.26-30

Kết quả đánh giá được sử dụng để xác định hạng mục và thứ tự ưu tiên cải tiến, từ xử lý các bất cập ngắn hạn đến đầu tư trung hạn. Các hạng mục, kinh phí, kết quả trước – sau và mức độ đáp ứng của CTĐT được theo dõi, làm cơ sở đánh giá hiệu quả đầu tư và tiếp tục điều chỉnh kế hoạch CSVC.

Yêu cầu 3. Nghiên cứu lựa chọn, áp dụng, tích hợp công nghệ mới trong đào tạo trực tuyến.

Việc lựa chọn công nghệ mới được đặt trong kế hoạch phát triển CSVC, CNTT, phần mềm và dịch vụ hỗ trợ; căn cứ yêu cầu của CTĐT, mục tiêu HP, khả năng tương thích với hệ thống hiện có, điều kiện bản quyền, an toàn thông tin, khả năng tiếp cận của NH, GV và nguồn lực đầu tư [H7.07.08.01]-[H7.07.08.10].

Các hoạt động nâng cấp WiFi, máy tính, phần mềm, LMS và các công cụ cộng tác tạo nền tảng để GV, NH sử dụng công nghệ trong cung cấp học liệu, tư vấn, giao - nhận nhiệm vụ, mô phỏng, seminar, trao đổi đồ án, NCKH, TTTN và ĐATN [H7.07.08.20]-

[H7.07.08.25]. Đối với ngành KTXD, định hướng công nghệ tập trung vào BIM, mô hình hóa, mô phỏng kết cấu - địa kỹ thuật, quản lý dự án, phân tích dữ liệu công trình, thí nghiệm ảo và nền tảng cộng tác.

CTĐT hiện chủ yếu tổ chức trực tiếp; công nghệ mới được sử dụng để hỗ trợ, bổ sung và tăng tính linh hoạt, không được mô tả như phương thức đào tạo hoàn toàn trực tuyến khi chưa có hồ sơ chứng minh. Công nghệ trước khi áp dụng rộng cần được xem xét về sự phù hợp chuyên môn, hạ tầng, bản quyền, bảo mật, khả năng tiếp cận, chi phí, hỗ trợ kỹ thuật và phản hồi của người sử dụng.

Bảng 7.8.3. Tiêu chí lựa chọn và đánh giá công nghệ mới

Nhóm tiêu chí	Nội dung xem xét	Cách sử dụng trong quyết định	Minh chứng
Phù hợp với CTĐT	Mục tiêu HP, CLO/PLO, nhu cầu mô phỏng, cộng tác, tư vấn, thực hành và học liệu.	Chỉ lựa chọn công nghệ hỗ trợ trực tiếp HDDH, NCKH, TTTN hoặc ĐATN.	H7.07.08.01-10
Hạ tầng và tích hợp	Tương thích với mạng, máy tính, tài khoản, LMS, phần mềm và hệ thống hiện có.	Xác định phương án thử nghiệm, nâng cấp và phạm vi áp dụng.	H7.07.08.20-25
Bản quyền, bảo mật, tiếp cận	Điều kiện sử dụng, dữ liệu, quyền truy cập, khả năng dùng của NH và GV.	Bảo đảm áp dụng hợp pháp, an toàn và không tạo rào cản không cần thiết.	H7.07.08.01-10; 20-25
Hiệu quả và bền vững	Chi phí đầu tư, vận hành, bảo trì, hỗ trợ, phản hồi và khả năng mở rộng.	Quyết định duy trì, điều chỉnh, thay thế hoặc mở rộng sau đánh giá.	H7.07.08.26-30

Các tiêu chí lựa chọn công nghệ được xác định trên cơ sở nhu cầu chuyên môn, khả năng tương thích với hạ tầng, yêu cầu bản quyền, an toàn và điều kiện sử dụng thực tế. Quá trình nghiên cứu, thử nghiệm, lựa chọn, áp dụng và đánh giá công nghệ mới được theo dõi, làm cơ sở xác định mức độ phù hợp, tác động đối với HDDH, NCKH và hiệu quả triển khai CTĐT.

Bảng 7.8.4. Chu trình đánh giá - phân tích - lập kế hoạch - cải tiến - đánh giá lại

Bước	Dữ liệu/hoạt động	Kết quả sử dụng	Minh chứng
1. Đánh giá	Kiểm kê, theo dõi sử dụng, kiểm tra chất lượng - an toàn, khảo sát và tiếp nhận phản ánh.	Xác định hiện trạng, mức đáp ứng, nguy cơ và nhu cầu cải tiến.	H7.07.08.05-19
2. Phân tích, ưu tiên	Đối chiếu yêu cầu CTĐT, tần suất, tính cấp thiết, tác	Xác định thứ tự ưu tiên và hạng mục hoặc công nghệ	H7.07.08.07-19

Bước	Dữ liệu/hoạt động	Kết quả sử dụng	Minh chứng
	động và nguồn lực.	cần đầu tư.	
3. Lập kế hoạch, triển khai	Phê duyệt sửa chữa, bảo trì, mua sắm, nâng cấp, bổ sung học liệu, phần mềm và công nghệ.	Khắc phục bất cập ngắn hạn, đầu tư trung hạn và cải thiện điều kiện phục vụ.	H7.07.08.20-30
4. Theo dõi, đánh giá lại	Theo dõi tiến độ, kinh phí, tình trạng sử dụng, phản hồi và kết quả ở chu kỳ sau.	Đánh giá hiệu quả, tiếp tục điều chỉnh và hoàn thiện kế hoạch.	H7.07.08.26-30

Chu trình cải tiến được thực hiện liên tục và có căn cứ từ dữ liệu đánh giá, yêu cầu CTĐT và phản hồi của các BLQ. Việc so sánh kết quả khảo sát qua các năm và giữa các nhóm CSVC đã được thực hiện bước đầu; đối sánh bên ngoài và đánh giá tác động sau cải tiến cần tiếp tục chuẩn hóa để chứng minh rõ mức độ cải thiện.

b) Điểm mạnh

Nhà trường đã thiết lập cơ chế định kỳ kiểm kê, đánh giá, bảo trì, sửa chữa, mua sắm, nâng cấp và cải tiến CSVC; phạm vi đánh giá bao quát phòng học, phòng thực hành - thí nghiệm, phòng máy, thư viện, học liệu, CNTT, cảnh quan, an toàn, khu thể thao và các dịch vụ hỗ trợ.

Kết quả đánh giá được sử dụng để xác định ưu tiên, xây dựng kế hoạch và triển khai cải tiến từ xử lý bất cập trực tiếp đến đầu tư trung hạn; Khoa, các đơn vị quản lý, GV, NH và các BLQ cùng tham gia cung cấp dữ liệu, phản hồi.

c) Điểm tồn tại

Dữ liệu đánh giá và hiệu quả sau cải tiến chưa được tích hợp, lượng hóa đầy đủ để chứng minh mối liên hệ giữa nhu cầu, ưu tiên đầu tư và mức đáp ứng tốt hơn của CTĐT.

d) Kế hoạch hành động

Bảng 7.8.5. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 7.8

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Chuẩn hóa bộ tiêu chí và CSDL đánh giá CSVC cấp CTĐT; tích hợp kiểm kê, tần suất, sự cố, bảo trì, chi phí, phản hồi và chỉ số trước - sau.	Phòng QT&TB; ĐBCL; CNTT; KXD	Từ năm học 2026-2027; hằng năm
2	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng kế hoạch sửa chữa, đầu tư, nâng cấp trên cơ sở kết quả đánh giá; ghi rõ căn cứ, ưu tiên, mục tiêu, kinh phí và chỉ số kết quả.	Phòng QT&TB; Phòng Tài chính - Kế toán; KXD	Hằng năm và theo kế hoạch trung hạn

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
3	Phát huy điểm mạnh	Thử nghiệm, lựa chọn, tích hợp công nghệ phù hợp; đánh giá mức sử dụng, độ ổn định, phản hồi và tác động đến HP, NCKH, TTTN, ĐATN và PVCĐ.	Ban CNTT và chuyển đổi số; Phòng QT&TB; KXD; ĐBCL	Giai đoạn 2026-2029; đánh giá hằng năm

đ) Tự đánh giá: Đạt (Đ)

Kết luận về Tiêu chuẩn 7

Điểm mạnh:

Nhà trường đã xây dựng hệ thống phòng học, phòng làm việc, phòng họp, hội trường, phòng máy, phòng trực tuyến, phòng đa phương tiện và các phòng chức năng tương đối đầy đủ, phục vụ hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ. Các phòng được trang bị thiết bị trình chiếu, máy tính, hệ thống âm thanh, mạng Internet và các phương tiện hỗ trợ giảng dạy, học tập, seminar, tư vấn, bảo vệ đồ án và tổ chức hội thảo.

Hệ thống phòng thí nghiệm, phòng thực hành, xưởng và phòng máy cơ bản bao quát các lĩnh vực chuyên môn chính của CTĐT như vật liệu xây dựng, công trình, cơ học đất và nền móng, giao thông, nước và môi trường, kết cấu, BIM, mô hình hóa và xử lý dữ liệu. Trang thiết bị được quản lý, kiểm kê, bảo trì, hiệu chuẩn, sửa chữa và bổ sung theo kế hoạch; quy trình vận hành, nội quy và yêu cầu an toàn được phổ biến đến người sử dụng.

Nhà trường có thư viện, thư viện số, khu đọc, tự học, tra cứu và học nhóm; nguồn học liệu gồm giáo trình, sách tham khảo, chuyên khảo, tiêu chuẩn – quy chuẩn, tài liệu kỹ thuật, tạp chí, đề tài, ĐATN, tài liệu điện tử và các CSDL phục vụ học tập, NCKH. Việc rà soát và bổ sung học liệu được thực hiện trên cơ sở CTĐT, ĐCCT HP, CĐR và đề xuất của GV, NH; các quy định về trích dẫn, sở hữu trí tuệ và bản quyền được phổ biến.

Hệ thống CNTT gồm máy chủ, mạng Internet, WiFi, website, email, phần mềm QLĐT, LMS, thư viện số, các phần mềm quản lý và phần mềm chuyên ngành. Hệ thống hỗ trợ giảng dạy, học tập, NCKH, quản lý hành chính, kết nối doanh nghiệp và PVCĐ; đồng thời tạo điều kiện để NH khai thác BIM, mô phỏng, phân tích kết cấu – địa kỹ thuật, quản lý dự án và xử lý dữ liệu.

Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan được quan tâm thông qua quy tắc ứng xử, các kênh tư vấn và hỗ trợ, hoạt động học thuật, Đoàn – Hội, câu lạc bộ, văn hóa, thể thao, tình nguyện và kết nối cộng đồng. Khuôn viên có cây xanh, không gian mở, thư viện, khu nghiên cứu, nhà thi đấu và các tiện ích góp phần tạo sự thoải mái, gắn kết và hỗ trợ sức khỏe tinh thần của NH.

Nhà trường đã ban hành và triển khai các quy định về vệ sinh môi trường, sức khỏe, an ninh, an toàn lao động, PCCC, cứu nạn cứu hộ, an toàn phòng thí nghiệm và khả năng

tiếp cận. Bộ phận y tế, bảo vệ và các đơn vị liên quan được phân công trách nhiệm; hoạt động kiểm tra, tập huấn và diễn tập được thực hiện nhằm phòng ngừa và xử lý rủi ro trong học tập, thực hành, thí nghiệm, TTTN và hoạt động trực tuyến.

Năng lực của đội ngũ NV, chuyên viên và kỹ thuật viên hỗ trợ CSVN, thiết bị được xác định trong vị trí việc làm, bản mô tả công việc và tiêu chí tuyển dụng. Đội ngũ được đánh giá định kỳ dựa trên kết quả thực hiện nhiệm vụ, hồ sơ vận hành và phản hồi của người sử dụng; kết quả được sử dụng trong phân công, ĐTBĐ, thi đua, khen thưởng và cải tiến chất lượng phục vụ.

CSVN và trang thiết bị được định kỳ kiểm kê, đánh giá, bảo trì, sửa chữa, bổ sung và nâng cấp. Nhu cầu đầu tư được xác định từ yêu cầu CTĐT, mức độ sử dụng, tình trạng thiết bị, yêu cầu an toàn và phản hồi của các BLQ. Kết quả đánh giá được sử dụng để ưu tiên các hạng mục ảnh hưởng trực tiếp đến phòng học, phòng máy, phòng thí nghiệm, thiết bị, phần mềm, học liệu, hạ tầng mạng và các dịch vụ hỗ trợ.

Điểm tồn tại

Số liệu diện tích thư viện và quy mô nguồn học liệu giữa các hồ sơ chưa thống nhất; các khái niệm nhan đề, đầu tài liệu, đầu sách và bản sách chưa được chuẩn hóa đồng bộ.

Tỷ lệ diện tích/NH, tần suất sử dụng, mức khai thác trong giờ cao điểm và mức đáp ứng của từng loại phòng đối với các HĐDH chưa được tổng hợp, phân tích riêng cho CTĐT.

Chưa có ma trận thống nhất liên kết HP, CLO/PLO, hoạt động thí nghiệm - thực hành với phòng, thiết bị, phần mềm và học liệu; do đó mức đáp ứng theo quy mô lớp, thời lượng và yêu cầu chuyên môn chưa được lượng hóa đầy đủ.

Dữ liệu sử dụng, tình trạng, thời gian ngừng, bảo trì, hiệu chuẩn, chi phí vận hành, giấy phép phần mềm và hiệu quả sau đầu tư còn phân tán giữa các đơn vị.

Dữ liệu truy cập thư viện số, sử dụng CSDL, LMS, mạng, phần mềm chuyên ngành và mức độ hài lòng của người sử dụng chưa được khai thác đầy đủ để đánh giá tác động đến KQHT, NCKH, TTTN và ĐATN.

Hiệu quả của môi trường tâm lý, tương tác trực tuyến, cảnh quan, các biện pháp sức khỏe và an toàn chưa được phân tích thường xuyên theo từng nhóm NH và chưa lượng hóa đầy đủ kết quả trước - sau cải tiến.

Hồ sơ năng lực của đội ngũ hỗ trợ chưa tích hợp đầy đủ dữ liệu đánh giá, vận hành, phản hồi, ĐTBĐ và kết quả sau bồi dưỡng theo từng vị trí việc làm.

Hoạt động đối sánh bên ngoài và việc đánh giá tác động của công nghệ mới, hoạt động nâng cấp và các quyết định đầu tư đối với chất lượng CTĐT chưa được thực hiện thường xuyên.

Đánh giá

Tiêu chuẩn 7 có **08 tiêu chí**, trong đó **Tiêu chí 7.3 là tiêu chí điều kiện**.

Số tiêu chí đạt: **08/08**, tỷ lệ **100%**;

Số tiêu chí không đạt: **0/08**;

Số tiêu chí điều kiện đạt: **01/01**.

Kết quả TDG: Tiêu chuẩn 7 đạt yêu cầu.

8. Tiêu chuẩn 8: Đầu ra và kết quả đầu ra

Mở đầu:

Tiêu chuẩn 8 - Đầu ra và kết quả đầu ra đánh giá mức độ đạt được các kết quả chủ yếu của CTĐT thông qua các chỉ số về tốt nghiệp, thôi học, thời gian hoàn thành chương trình, việc làm sau tốt nghiệp, NCKH và sản phẩm sáng tạo, mức độ đạt CDR và sự hài lòng của các BLQ. Theo Thông tư số 04/2025/TT-BGDĐT, Tiêu chuẩn 8 gồm 05 tiêu chí; trong đó Tiêu chí 8.2 về tỷ lệ việc làm, tự tạo việc làm, khởi nghiệp và học tập nâng cao trình độ là tiêu chí điều kiện, bắt buộc phải được đánh giá ở mức đạt.

Đối với CTĐT ĐH ngành KTXD, kết quả đầu ra phản ánh mức độ phù hợp và hiệu quả của toàn bộ quá trình thiết kế, tổ chức và QLĐT. Các chỉ số về tỷ lệ tốt nghiệp, thôi học, thời gian tốt nghiệp trung bình và tiến độ tích lũy giúp Nhà trường, KXD nhận diện những khó khăn trong quá trình học tập, các HP có tỷ lệ chưa đạt cao, nguy cơ kéo dài thời gian đào tạo và những nhóm NH cần được hỗ trợ.

Khả năng có việc làm của NH sau tốt nghiệp được xem xét không chỉ qua tỷ lệ làm việc mà còn thông qua mức độ phù hợp giữa việc làm với ngành đào tạo, vị trí đảm nhiệm, thời gian tìm được việc, khả năng tự tạo việc làm, khởi nghiệp và tiếp tục học tập nâng cao trình độ. Đối với ngành KTXD, kết quả này cần được phân tích theo các lĩnh vực như thiết kế, thi công, giám sát, quản lý dự án, kiểm định, vật liệu, địa kỹ thuật, BIM, quản lý chất lượng và các hoạt động tư vấn xây dựng.

Hoạt động NCKH, ĐMST và sản phẩm sáng tạo của NH, GV và NCV là một trong những kết quả quan trọng của CTĐT. Các đề tài, bài báo, báo cáo hội thảo, sáng kiến, giải pháp kỹ thuật, mô hình, phần mềm, sản phẩm đồ án và kết quả chuyển giao góp phần chứng minh năng lực nghiên cứu, giải quyết vấn đề thực tiễn và mức độ gắn kết giữa đào tạo với khoa học, công nghệ và PVCD.

Bên cạnh các chỉ số về tốt nghiệp, việc làm và NCKH, Tiêu chuẩn 8 đặc biệt xem xét dữ liệu về mức độ NH đạt CDR của CTĐT. Kết quả đo lường trực tiếp và gián tiếp cần được tổng hợp theo PLO, PI, khóa học và năm học; được đối chiếu với ngưỡng đạt, phân tích xu hướng và sử dụng để điều chỉnh HĐDH, KTĐG, nội dung HP, điều kiện thực hành, TTTN và ĐATN.

Mức độ hài lòng của NH, NH cuối khóa, cựu NH, GV, NTD và các BLQ khác cũng được xác lập, giám sát và đối sánh. Kết quả khảo sát cần được kết hợp với dữ liệu định lượng về tốt nghiệp, việc làm, NCKH và mức đạt CDR để xác định điểm mạnh, tồn tại và nguyên nhân; từ đó xây dựng, triển khai và đánh giá hiệu quả các hoạt động CTCL CTĐT. Nội dung của năm tiêu chí thuộc Tiêu chuẩn 8 lần lượt tập trung vào kết quả tốt nghiệp và thôi học; việc làm và học tập nâng cao; NCKH và sản phẩm sáng tạo; mức đạt CDR; và sự hài lòng của các BLQ.

Tiêu chí 8.1: Tỷ lệ tốt nghiệp, thôi học và thời gian tốt nghiệp trung bình của

NH được xác lập, giám sát, đối sánh để cải tiến chất lượng

a) Mô tả hiện trạng

Yêu cầu 1. Tỷ lệ tốt nghiệp được xác lập, giám sát, đối sánh trong và ngoài CSĐT qua từng năm để CTCL.

Nhà trường phân công Phòng QLĐT làm đầu mối quản lý hồ sơ học vụ và theo dõi các chỉ số về tuyển sinh, nhập học, tiến độ học tập, bảo lưu, thôi học, hoàn thành CTĐT và công nhận tốt nghiệp; KXD phối hợp theo dõi trực tiếp NH của CTĐT ĐH ngành KTXD [H8.08.01.01]-[H8.08.01.03]. Trách nhiệm của các đơn vị được thể hiện trong quy chế tổ chức và hoạt động, quy chế đào tạo trình độ ĐH và phân công nhiệm vụ.

Hàng năm, căn cứ kế hoạch đào tạo toàn khóa và kế hoạch năm học, KXD phối hợp với Phòng QLĐT theo dõi số tín chỉ tích lũy, HP chưa hoàn thành, điều kiện ngoại ngữ, CNTT, GDTC, GDQP-AN, TTTN, ĐATN và các điều kiện xét tốt nghiệp [H8.08.01.04], [H8.08.01.05]. CTĐT, kế hoạch học tập, lịch học - thi, điều kiện học vụ và quy định tốt nghiệp được công bố để NH chủ động thực hiện [H8.08.01.07].

Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn được xác định bằng số NH được công nhận tốt nghiệp trong thời gian thiết kế của khóa chia cho số NH nhập học chính thức của khóa, sau khi xử lý các trường hợp bảo lưu, nghỉ học tạm thời hoặc chuyển chương trình theo quy định. Tỷ lệ tốt nghiệp chung được xác định theo số NH đã được công nhận tốt nghiệp tại thời điểm khóa sổ dữ liệu. Từ số, mẫu số, phạm vi và thời điểm khóa sổ phải được áp dụng nhất quán giữa các khóa.

Đến thời điểm TĐG, Khóa 2021 đã hoàn thành tiến trình 08 học kỳ; các khóa 2022, 2023, 2024 và 2025 đang ở những giai đoạn khác nhau của CTĐT. Báo cáo đo lường Khóa 2021 tổng hợp 60 HP và 7.546 lượt NH được đánh giá; báo cáo Học kỳ 8 có dữ liệu 23 lượt NH ở TTTN và 197 lượt NH ở ĐATN. Đây là dữ liệu theo HP/lượt NH, không phải danh sách nhập học hoặc danh sách công nhận tốt nghiệp duy nhất của khóa; vì vậy không được sử dụng trực tiếp làm tử số hoặc mẫu số tính tỷ lệ tốt nghiệp khi chưa đối soát với hồ sơ học vụ chính thức.

Bảng 8.1.1. Tình trạng dữ liệu các khóa phục vụ xác lập chỉ số

Khóa tuyển sinh	Tiến độ tại thời điểm đánh giá	Dữ liệu hiện có	Nội dung cần khóa sổ
Khóa 2021	Đã hoàn thành 08 học kỳ theo thời gian thiết kế 04 năm.	Báo cáo đo lường 60 HP; có dữ liệu TTTN, ĐATN và hồ sơ học vụ liên quan.	Danh sách nhập học, bảo lưu, thôi học, ngày và quyết định công nhận tốt nghiệp.
Khóa 2022	Đã hoàn thành đến hết Học kỳ 7; chưa đủ dữ liệu cuối khóa.	Báo cáo đo lường lũy tích đến Học kỳ 7 và dữ liệu tiến độ.	Cập nhật Học kỳ 8, TTTN, ĐATN và trạng thái tốt

Khóa tuyển sinh	Tiến độ tại thời điểm đánh giá	Dữ liệu hiện có	Nội dung cần khóa sổ
			nghiệp.
Khóa 2023	Đã hoàn thành đến hết Học kỳ 6.	Báo cáo đo lường lũy tích và dữ liệu HP đã triển khai.	Tiếp tục theo dõi tín chỉ, cảnh báo, TTTN, ĐATN và tốt nghiệp.
Khóa 2024-2025	Chưa đến thời điểm tốt nghiệp.	Báo cáo đo lường theo các học kỳ đã hoàn thành.	Theo dõi tiến độ, nguy cơ chậm học và cập nhật liên tục trên hệ thống.

Hồ sơ cho thấy CTĐT đã hình thành hệ thống dữ liệu theo dõi tiến độ và kết quả học tập của các khóa. Danh sách nhập học, bảo lưu, thôi học và công nhận tốt nghiệp được Khoa phối hợp với các đơn vị chức năng rà soát, đối chiếu theo từng NH, làm cơ sở tổng hợp các chỉ số về tốt nghiệp, theo dõi xu hướng và đề xuất giải pháp cải tiến CTĐT.

Yêu cầu 2. Tỷ lệ thôi học được xác lập, giám sát, đối sánh trong và ngoài CSĐT qua từng năm để CTCL.

Nhà trường ban hành và thực hiện các quy định về cảnh báo học tập, nghỉ học tạm thời, bảo lưu kết quả, thôi học, buộc thôi học, chuyển ngành và thời gian tối đa hoàn thành CTĐT [H8.08.01.08], [H8.08.01.09]. Tỷ lệ thôi học được xác định trên cơ sở số NH có quyết định thôi học hoặc buộc thôi học chính thức chia cho số NH nhập học chính thức của khóa; không sử dụng số NH nợ HP, chậm tiến độ hoặc chưa tham gia ĐATN để thay thế cho số thôi học.

Theo từng học kỳ, Phòng QLĐT và KXD rà soát kết quả học tập, số tín chỉ tích lũy, HP chưa đạt, tình trạng cảnh báo, bảo lưu, mức độ tham gia học tập và tiến độ thực hiện các điều kiện tốt nghiệp. CVHT, GV và đơn vị hỗ trợ nhắc nhở, tư vấn kế hoạch học tập, hướng dẫn đăng ký học lại, học cải thiện, hoàn thiện thủ tục và kết nối các dịch vụ hỗ trợ [H8.08.01.14]-[H8.08.01.17].

Các trường hợp có nguy cơ thôi học được nhận diện từ kết quả thấp kéo dài, thiếu tín chỉ, không đăng ký HP, nghỉ học, không duy trì liên hệ, khó khăn cá nhân hoặc không hoàn thành nghĩa vụ học vụ. Khoa phối hợp xác minh tình trạng, phân loại nguyên nhân và lựa chọn biện pháp phù hợp. Việc hỗ trợ phải được ghi nhận để đánh giá kết quả xử lý, không chỉ dừng ở việc lập danh sách cảnh báo.

Bảng 8.1.2. Phương pháp xác lập và nguồn dữ liệu của các chỉ số

Chỉ số	Cách xác lập thống nhất	Nguồn dữ liệu cần đối chiếu	Minh chứng
Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn	Số NH được công nhận tốt nghiệp trong thời gian thiết	Danh sách nhập học; bảo lưu, nghỉ tạm thời; quyết	H8.08.01.05; 08-10

Chỉ số	Cách xác lập thống nhất	Nguồn dữ liệu cần đối chiếu	Minh chứng
	kế chia cho số NH nhập học chính thức của khóa, sau xử lý trường hợp theo quy định.	định và ngày công nhận tốt nghiệp.	
Tỉ lệ thôi học	Số NH có quyết định thôi học/buộc thôi học chia cho số NH nhập học chính thức của khóa.	Danh sách nhập học; quyết định thôi học; hồ sơ tình trạng học vụ và cảnh báo.	H8.08.01.05; 08-10
Thời gian tốt nghiệp trung bình	Trung bình thời gian từ ngày nhập học đến ngày công nhận tốt nghiệp của từng NH đã tốt nghiệp.	Danh sách nhập học; thời gian thiết kế; quyết định và ngày công nhận tốt nghiệp.	H8.08.01.05; 09-10

Việc quy định rõ từ số, mẫu số, thời điểm khóa sổ và nguồn dữ liệu giúp phân biệt chính xác giữa thôi học, bảo lưu, chậm tiến độ và chưa tốt nghiệp. Dữ liệu cảnh báo, quyết định học vụ và kết quả hỗ trợ được tổng hợp theo từng khóa để phân tích tỷ lệ thôi học, xác định nguyên nhân và đánh giá hiệu quả của các biện pháp can thiệp.

Yêu cầu 3. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát, đối sánh trong và ngoài CSDT qua từng năm để CTCL.

Thời gian tốt nghiệp trung bình được tính từ thời điểm nhập học đến ngày công nhận tốt nghiệp của từng NH [H8.08.01.10]. Kết quả được phân tích theo khóa, năm công nhận tốt nghiệp và nhóm hoàn thành đúng hạn, quá thời gian thiết kế nhưng còn trong thời hạn tối đa. Cách tính không dựa vào thời điểm hoàn thành ĐATN nếu NH chưa có quyết định công nhận tốt nghiệp.

Các yếu tố có thể làm kéo dài thời gian hoàn thành gồm nợ HP, cảnh báo học tập, chưa đạt điều kiện ngoại ngữ hoặc CNTT, bảo lưu, học cải thiện, chậm TTTN, chậm thực hiện hoặc bảo vệ ĐATN, thiếu hồ sơ và chưa hoàn thành nghĩa vụ theo quy định. Nguyên nhân cần được mã hóa theo từng trường hợp và tổng hợp theo khóa; báo cáo không kết luận nguyên nhân chủ yếu khi chưa có dữ liệu phân loại được kiểm chứng.

Sau khi khóa sổ dữ liệu, thời gian tốt nghiệp trung bình được đối chiếu với thời gian thiết kế 04 năm, thời gian tối đa theo quy định, mục tiêu chất lượng của Nhà trường và kết quả giữa các khóa. Đối sánh bên ngoài chỉ thực hiện với CTĐT tương đồng khi thống nhất được định nghĩa, mẫu số, thời điểm thu thập và cách xử lý trường hợp bảo lưu hoặc chuyển chương trình.

Yêu cầu 4. Các hoạt động xác lập, giám sát, đối sánh để CTCL được triển khai hằng năm theo quy trình, quy định và có sự tham gia của đơn vị/cá nhân được phân công.

Hoạt động xác lập và giám sát được triển khai theo năm học và toàn khóa với sự

tham gia của Phòng QLĐT, KXD, Phòng KT&ĐBCL, CVHT, GV, các đơn vị hỗ trợ và hội đồng xét tốt nghiệp. Đầu năm học, đơn vị rà soát kế hoạch và chỉ tiêu; từng học kỳ theo dõi tín chỉ, cảnh báo, điều kiện tốt nghiệp; trước xét tốt nghiệp đối chiếu hồ sơ; cuối năm khóa sổ, phân tích và đề xuất CTCL.

Bảng 8.1.3. Chu kỳ theo dõi, chỉ số cảnh báo và biện pháp hỗ trợ

Thời điểm/chu kỳ	Nội dung theo dõi	Chỉ dấu cần lưu ý	Biện pháp hỗ trợ	Minh chứng
Đầu năm/toàn khóa	Kế hoạch HP, mốc TTTN, ĐATN và điều kiện tốt nghiệp.	Kế hoạch chưa phù hợp; thông tin hoặc điều kiện triển khai chưa đầy đủ.	Công bố kế hoạch, hướng dẫn và điều chỉnh lịch khi cần.	H8.08.01.04; 06-07
Theo học kỳ	Tín chỉ, HP chưa đạt, cảnh báo, bảo lưu và mức độ tham gia.	Nợ HP; kết quả thấp; không đăng ký hoặc không duy trì liên hệ.	Nhắc nhở, tư vấn, học lại/cải thiện và hỗ trợ thủ tục.	H8.08.01.05; 14-17
Giai đoạn cuối khóa	Ngoại ngữ, CNTT, TTTN, ĐATN và hồ sơ tốt nghiệp.	Thiếu điều kiện; chậm thực tập, đồ án hoặc hoàn thiện hồ sơ.	Theo dõi tiến độ, hỗ trợ hoàn thiện và bố trí kế hoạch phù hợp.	H8.08.01.14-17
Xét tốt nghiệp/cuối năm	Điều kiện, quyết định, ngày công nhận và trạng thái của từng khóa.	Dữ liệu chưa thống nhất; trường hợp quá thời gian thiết kế.	Đối soát, khóa sổ, phân tích nguyên nhân và đề xuất CTCL.	H8.08.01.08-13

Đối sánh được thực hiện theo bốn hướng: kết quả với mục tiêu chất lượng; giữa các khóa và năm học; trước - sau khi áp dụng biện pháp hỗ trợ; và với CTĐT tương đồng khi có dữ liệu tương thích. Kết quả được thảo luận trong báo cáo tổng kết, họp chuyên môn, giao ban và rà soát CTĐT [H8.08.01.11]-[H8.08.01.13].

Bảng 8.1.4. Nội dung đối sánh và mối liên hệ với hoạt động cải tiến

Hướng đối sánh	Dữ liệu/căn cứ	Cách sử dụng kết quả	Minh chứng
Với mục tiêu chất lượng	Chỉ tiêu năm học và kết quả đã khóa sổ của từng chỉ số.	Điều chỉnh kế hoạch, tiến độ, tư vấn và cơ chế hỗ trợ.	H8.08.01.06; 11-13
Giữa các khóa/năm	Ba chỉ số được tính theo cùng phương pháp và thời điểm.	Nhận diện xu hướng, khóa có vấn đề và nhu cầu can thiệp sớm.	H8.08.01.10-13
Trước - sau cải	Kết quả trước và sau cảnh	Đánh giá hiệu quả; duy trì,	H8.08.01.14-

Hướng đối sánh	Dữ liệu/căn cứ	Cách sử dụng kết quả	Minh chứng
tiền	báo, tư vấn, tổ chức HP và hỗ trợ cuối khóa.	điều chỉnh hoặc thay thế giải pháp.	22
Bên ngoài CSDT	CTĐT ĐH tương đồng có cách tính và phạm vi dữ liệu tương thích.	Xác định vị trí tương đối và tham khảo giải pháp phù hợp.	H8.08.01.10-13

Các hoạt động tư vấn, cảnh báo, hỗ trợ HP, TTTN, ĐATN, điều chỉnh kế hoạch học tập và tăng cường điều kiện học tập được triển khai trong chu trình CTCL [H8.08.01.14]–[H8.08.01.22]. Kết quả thực hiện được tổng hợp theo từng khóa để đối sánh, đánh giá hiệu quả trước - sau và làm cơ sở điều chỉnh các biện pháp hỗ trợ phù hợp.

b) Điểm mạnh

Nhà trường đã phân công rõ đơn vị đầu mối, duy trì phần mềm và hồ sơ học vụ để theo dõi tiến độ, cảnh báo, bảo lưu, thôi học và tốt nghiệp; KXD phối hợp giám sát các mốc học tập, TTTN, ĐATN và điều kiện tốt nghiệp của từng khóa.

CTĐT đã có Khóa 2021 hoàn thành tiến trình 08 học kỳ và có hệ thống báo cáo đo lường theo các khóa, tạo cơ sở để từng bước xác lập, giám sát, đối sánh các chỉ số đầu ra và triển khai hỗ trợ sớm đối với NH có nguy cơ chậm tiến độ.

c) Điểm tồn tại

Dữ liệu nhập học, bảo lưu, thôi học, công nhận tốt nghiệp và thời gian hoàn thành chưa được tích hợp, khóa sổ thống nhất; vì vậy xu hướng và hiệu quả cải tiến chưa được phân tích, đối sánh đầy đủ.

d) Kế hoạch hành động

Bảng 8.1.5. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 8.1

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng CSDL theo từng NH từ nhập học đến tốt nghiệp; thống nhất định nghĩa, từ số, mẫu số, thời điểm khóa sổ và đối soát Khóa 2021.	Phòng QLĐT; KXD; Phòng KT&ĐBCL	Năm học 2026-2027
2	Tăng cường giám sát	Theo dõi theo học kỳ về tín chỉ, cảnh báo, bảo lưu, điều kiện cuối khóa; ghi nhận hành động hỗ trợ và kết quả xử lý trên hệ thống.	Phòng QLĐT; KXD; CVHT; đơn vị hỗ trợ	Từ năm học 2026-2027; thường xuyên
3	Đối sánh và CTCL	Đối sánh ba chỉ số với mục tiêu, giữa các khóa, trước - sau cải tiến và với ít nhất	Phòng KT&ĐBCL;	Hàng năm sau khóa sổ

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
		một CTĐT tương đồng khi dữ liệu tương thích.	Phòng QLĐT; KXD	

đ) Tự đánh giá: Đạt (Đ)

Tiêu chí 8.2 [Tiêu chí điều kiện]: Tỷ lệ việc làm bao gồm cả tự tạo việc làm, khởi nghiệp và học nâng cao trình độ của NH được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

a) Mô tả hiện trạng

Yêu cầu 1. Tỷ lệ việc làm bao gồm cả tự tạo việc làm, khởi nghiệp và học nâng cao trình độ của NH tốt nghiệp được xác lập.

Nhà trường ban hành kế hoạch khảo sát hằng năm và quy trình khảo sát tình hình việc làm của NH sau tốt nghiệp [H8.08.02.01], [H8.08.02.02]. Phòng KT&ĐBCL là đơn vị đầu mối xây dựng công cụ, xác định đối tượng, tổ chức thu thập, kiểm tra, tổng hợp và phân tích dữ liệu; KXD phối hợp cập nhật thông tin liên hệ, kết nối cựu NH và sử dụng kết quả để rà soát CTĐT.

Đối tượng khảo sát là NH đã có quyết định công nhận tốt nghiệp của CTĐT ĐH ngành KTXD. Khảo sát được thực hiện theo danh sách tốt nghiệp đã khóa sổ, không sử dụng sổ NH thực hiện TTTN, ĐATN hoặc sổ lượt NH trong báo cáo đo lường để thay thế. Các hình thức thu thập gồm biểu mẫu trực tuyến, email, điện thoại, mạng lưới cựu NH, nhóm lớp, phỏng vấn và thông tin kiểm tra chéo từ NTD khi có thể [H8.08.02.03], [H8.08.02.04].

Bộ chỉ số phản ánh không chỉ trạng thái có việc làm mà còn bao gồm thời gian có việc làm đầu tiên, lĩnh vực và vị trí công tác, mức độ phù hợp với ngành, loại hình đơn vị, địa bàn làm việc, hình thức hợp đồng, khả năng vận dụng kiến thức - kỹ năng, tự tạo việc làm, khởi nghiệp và học tập nâng cao trình độ. Đối với ngành KTXD, các nhóm việc làm được phân loại theo thiết kế, thi công, giám sát, quản lý dự án, dự toán - quản lý chi phí, BIM, địa kỹ thuật, vật liệu - kiểm định, quản lý nhà nước, nghiên cứu - đào tạo và các lĩnh vực gần ngành.

Tỷ lệ phản hồi được tính bằng số phiếu hợp lệ chia cho tổng số NH tốt nghiệp thuộc phạm vi khảo sát. Tỷ lệ kết quả đầu ra tích cực được tính bằng số người có việc làm hưởng lương, tự tạo việc làm, tham gia khởi nghiệp hoặc đang học nâng cao trình độ chia cho số phiếu hợp lệ. Tỷ lệ có việc làm đúng hoặc gần ngành được tính riêng để tránh đồng nhất trạng thái có việc làm với mức độ phù hợp nghề nghiệp. Báo cáo phải công bố rõ mẫu số, mốc thời gian và tỷ lệ phản hồi.

Bảng 8.2.1. Khung chỉ số theo dõi kết quả nghề nghiệp sau tốt nghiệp

Nhóm chỉ số	Nội dung xác lập	Ý nghĩa đối với CTĐT	Minh chứng
Tình trạng việc	Có việc làm hưởng lương;	Phản ánh khả năng tham	H8.08.02.01-

Nhóm chỉ số	Nội dung xác lập	Ý nghĩa đối với CTĐT	Minh chứng
làm	chưa có việc; đang tìm việc; chưa có nhu cầu tìm việc.	gia thị trường lao động và nhu cầu hỗ trợ sau tốt nghiệp.	05
Mức độ phù hợp	Đúng ngành, gần ngành, khác ngành; vị trí, lĩnh vực, loại hình đơn vị và địa bàn.	Đánh giá mức phù hợp giữa CTĐT, CĐR và nhu cầu sử dụng nhân lực.	H8.08.02.03-05
Thời gian có việc làm	Có việc trước tốt nghiệp; dưới 3 tháng; 3-6 tháng; 6-12 tháng; trên 12 tháng.	Phản ánh tốc độ chuyển tiếp từ đào tạo sang nghề nghiệp.	H8.08.02.03-05
Tự tạo việc làm, khởi nghiệp	Tư vấn/hoạt động nghề nghiệp độc lập; hộ kinh doanh, doanh nghiệp mới; dự án hoặc sản phẩm có định hướng thương mại.	Phản ánh tinh thần chủ động, ĐMST, khả năng tạo việc làm và giá trị.	H8.08.02.03-05
Học nâng cao trình độ	Học thạc sĩ, chương trình khác, chứng chỉ nghề nghiệp, BIM, quản lý dự án, ngoại ngữ hoặc bồi dưỡng chuyên sâu.	Phản ánh năng lực tự học, học tập suốt đời và định hướng phát triển nghề nghiệp.	H8.08.02.03-05
Vận dụng CĐR	Mức đáp ứng về chuyên môn, phần mềm/BIM, giao tiếp, làm việc nhóm, an toàn, đạo đức và tự học.	Cung cấp căn cứ trực tiếp để rà soát PLO, PI, HP và hoạt động hỗ trợ.	H8.08.02.03-05

Khóa 2021 đã hoàn thành tiến trình 08 học kỳ và là khóa đầu tiên được theo dõi các kết quả đầu ra sau tốt nghiệp. Dữ liệu về việc làm, tự tạo việc làm, khởi nghiệp và học tập nâng cao được lưu trữ. Khóa 2021 đã hoàn thành tiến trình 08 học kỳ và là khóa đầu tiên được theo dõi các thu thập thông qua khảo sát cựu NH, đối chiếu với quyết định công nhận tốt nghiệp và khóa sổ trước khi tính toán các tỷ lệ. Việc sử dụng dữ liệu đã được kiểm chứng giúp bảo đảm các chỉ số phản ánh đúng tình trạng việc làm của người tốt nghiệp, không thay thế bằng dữ liệu TTTN, ĐATN hoặc sổ lượt NH.

Yêu cầu 2. Tỷ lệ việc làm bao gồm cả tự tạo việc làm, khởi nghiệp và học nâng cao trình độ của NH tốt nghiệp được giám sát.

Công tác giám sát được triển khai từ lập kế hoạch, khóa danh sách tốt nghiệp, cập nhật thông tin liên hệ, gửi phiếu, nhắc phản hồi, kiểm tra tính hợp lệ, xử lý trường hợp trùng lặp đến lập báo cáo [H8.08.02.01]-[H8.08.02.05]. Mỗi bản ghi cần có mã định danh nội bộ, khóa tốt nghiệp, thời điểm khảo sát và trạng thái phản hồi để có thể truy xuất nhưng vẫn bảo vệ dữ liệu cá nhân.

Khảo sát chính được thực hiện sau tốt nghiệp khoảng 6-12 tháng để đánh giá khả năng chuyển tiếp vào thị trường lao động; khi có điều kiện, tiếp tục cập nhật sau 2-3 năm để theo dõi sự ổn định, thăng tiến, chuyển vị trí, khởi nghiệp và học tiếp. Trước tốt nghiệp, Khoa thu thập thông tin liên hệ và dự định nghề nghiệp nhằm thiết lập dữ liệu nền, nhưng không xem đây là kết quả việc làm sau tốt nghiệp.

Bảng 8.2.2. Chu kỳ giám sát việc làm và phát triển nghề nghiệp

Mốc theo dõi	Đối tượng/nguồn	Nội dung	Kết quả sử dụng	Minh chứng
Trước/cùng thời điểm tốt nghiệp	NH cuối khóa; hồ sơ học vụ.	Thông tin liên hệ, dự định nghề nghiệp, tình trạng việc làm ban đầu.	Thiết lập danh sách nền và kế hoạch liên hệ sau tốt nghiệp.	H8.08.02.01-04
Sau 6-12 tháng	Cựu NH; NTD khi có thể.	Việc làm, thời gian có việc, mức phù hợp, tự tạo việc làm, khởi nghiệp, học tiếp.	Xác lập tỷ lệ chính thức và nhận diện nội dung cần cải tiến.	H8.08.02.03-05
Sau 2-3 năm	Cựu NH; mạng lưới nghề nghiệp; NTD.	Ổn định việc làm, thăng tiến, chuyển vị trí, phát triển doanh nghiệp và học tập tiếp nối.	Đánh giá tác động trung hạn của CTĐT.	H8.08.02.03-05
Hàng năm	Báo cáo các khóa và dữ liệu toàn Trường.	Tỷ lệ phản hồi, xu hướng chỉ số, dữ liệu thiếu và yêu cầu năng lực mới.	Đối sánh, đề xuất CTCL và theo dõi kết quả chu kỳ sau.	H8.08.02.05-06

Kết quả được phân tích theo khóa, giới tính khi phù hợp, chuyên ngành/hướng học, lĩnh vực và vị trí việc làm, mức phù hợp, thời gian có việc, tự tạo việc làm, khởi nghiệp và học tiếp. Tỷ lệ phản hồi được trình bày song song với tỷ lệ đầu ra để tránh kết luận từ mẫu nhỏ hoặc mẫu thiếu đại diện. Thông tin từ cựu NH được kiểm tra chéo với NTD hoặc dữ liệu công khai khi có thể.

Dữ liệu khảo sát là căn cứ để Khoa và các đơn vị liên quan rà soát mức độ phù hợp của CĐR, nội dung HP, TTTN, ĐATN, BIM, kỹ năng nghề nghiệp, ngoại ngữ, giao tiếp, an toàn và hoạt động hỗ trợ việc làm. Kết quả khảo sát được tổng hợp theo từng đợt và nhóm đối tượng để theo dõi sự thay đổi, nhận diện nhu cầu của thị trường lao động và làm cơ sở điều chỉnh CTĐT, HĐDH, KTĐG cùng các dịch vụ hỗ trợ NH.

Yêu cầu 3. Tỷ lệ việc làm bao gồm cả tự tạo việc làm, khởi nghiệp và học nâng cao trình độ của NH tốt nghiệp được đối sánh trong và ngoài CSDT qua từng năm để CTCL.

Đối sánh nội bộ được thực hiện giữa các khóa tốt nghiệp, giữa các năm khảo sát, giữa các nhóm vị trí việc làm và với mục tiêu chất lượng của Nhà trường. Khi đủ dữ liệu, có thể đối sánh với các ngành kỹ thuật khác trong Trường, nhưng phải thống nhất cách tính tỷ lệ phản hồi, tỷ lệ đầu ra tích cực, việc làm đúng/gần ngành và mốc khảo sát.

Đối sánh bên ngoài được thực hiện với CTĐT ĐH ngành KTXD hoặc ngành gần tương đồng về trình độ, phương thức đào tạo, khu vực tuyển sinh và mốc khảo sát [H8.08.02.06]-[H8.08.02.10] . Không sử dụng trực tiếp tỷ lệ công bố của đơn vị khác nếu khác mẫu số, thời điểm, định nghĩa việc làm hoặc cách xử lý người không phản hồi. Khi chưa có dữ liệu tương thích, báo cáo phải nêu giới hạn thay vì kết luận hơn/kém.

Bảng 8.2.3. Nội dung đối sánh và mối liên hệ với CTCL

Hướng đối sánh	Dữ liệu/căn cứ	Cách sử dụng kết quả	Minh chứng
Với mục tiêu chất lượng	Chỉ tiêu của Trường và kết quả khảo sát đã khóa sổ.	Xác định mức hoàn thành, nguyên nhân và giải pháp ưu tiên.	H8.08.02.01; 05
Giữa các khóa/năm	Các chỉ số được tính theo cùng định nghĩa, mốc khảo sát và mẫu số.	Nhận diện xu hướng việc làm, học tiếp, khởi nghiệp và mức phù hợp.	H8.08.02.05-06
Trước - sau cải tiến	Kết quả trước và sau điều chỉnh CDR, HP, TTTN, ĐATN và hỗ trợ nghề nghiệp.	Đánh giá tác động; duy trì, điều chỉnh hoặc thay thế giải pháp.	H8.08.02.05-06
Bên ngoài CSDT	CTĐT tương đồng có phương pháp, phạm vi và thời điểm khảo sát tương thích.	Xác định vị trí tương đối và tham khảo thực hành phù hợp.	H8.08.02.06

Kết quả khảo sát và đối sánh được sử dụng trong rà soát mục tiêu, CDR, ma trận PLO/PI, HP tự chọn, nội dung thực hành, TTTN, ĐATN, phương pháp dạy học và các hoạt động kết nối doanh nghiệp. Các nhóm nội dung cần ưu tiên gồm BIM và công nghệ số, quản lý dự án, tổ chức thi công, an toàn, ngoại ngữ, giao tiếp, làm việc nhóm, khả năng thích ứng và học tập suốt đời.

b) Điểm mạnh

Nhà trường đã xác định đầu mối, kế hoạch, quy trình và công cụ khảo sát tình hình việc làm sau tốt nghiệp; nội dung theo dõi bao quát việc làm, mức độ phù hợp, thời gian có việc, tự tạo việc làm, khởi nghiệp, học tập nâng cao và khả năng vận dụng CDR.

KXD duy trì kết nối với NH, cựu NH và doanh nghiệp; khung phân tích gắn với các nhóm vị trí nghề nghiệp đặc thù của ngành và định hướng sử dụng kết quả trong rà soát CDR, HP, TTTN, ĐATN và hỗ trợ phát triển nghề nghiệp.

c) Điểm tồn tại

Dữ liệu việc làm của Khóa 2021 chưa được đối soát, khóa sổ và phân tích đầy đủ; hoạt động đối sánh và tác động của cải tiến sau khảo sát chưa được chứng minh bằng chuỗi dữ liệu thống nhất.

d) Kế hoạch hành động

Bảng 8.2.4. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 8.2

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Hoàn thiện minh chứng điều kiện	Khóa danh sách NH tốt nghiệp Khóa 2021; khảo sát, kiểm tra và lập bảng tỷ lệ phản hồi, việc làm, đúng/gần ngành, tự tạo việc làm, khởi nghiệp và học tiếp.	Phòng KT&ĐBCL; Phòng QLĐT; KXD	Năm học 2026-2027
2	Chuẩn hóa giám sát	Xây dựng CSDL cựu NH theo khóa; khảo sát sau 6-12 tháng, cập nhật sau 2-3 năm; theo dõi mẫu số, tỷ lệ phản hồi và kiểm tra chéo thông tin.	Phòng KT&ĐBCL; KXD; đơn vị truyền thông/cựu NH	Từ năm học 2026-2027; hằng năm
3	Đối sánh và CTCL	Đối sánh với mục tiêu, giữa khóa, trước - sau cải tiến và với CTĐT tương đồng; ghi nhận quyết định điều chỉnh và kết quả khảo sát lại.	Phòng KT&ĐBCL; KXD; Hội đồng KH&ĐT	Hằng năm sau khi khóa sổ

đ) Tự đánh giá: Đạt (Đ)

Tiêu chí 8.3: Hoạt động NCKH và sản phẩm sáng tạo, sáng chế của NH, GV và nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

a) Mô tả hiện trạng

Yêu cầu 1. Hoạt động NCKH và sản phẩm sáng tạo, sáng chế của NH được xác lập, giám sát và đối sánh trong và ngoài CSDT để CTCL.

Nhà trường ban hành quy định về quản lý hoạt động khoa học và công nghệ, quản lý đề tài, công bố khoa học, sở hữu trí tuệ, hỗ trợ nghiên cứu và khen thưởng sản phẩm khoa học; phân công đơn vị phụ trách khoa học và công nghệ phối hợp với KXD theo dõi hoạt động NCKH của NH, GV và NCV [H8.08.03.01]-[H8.08.03.05]. Kế hoạch khoa học và công nghệ trung hạn, hằng năm xác định nhiệm vụ, chỉ tiêu, nguồn lực, tiến độ và hình thức ghi nhận kết quả [H8.08.03.02].

Đối với CTĐT ĐH ngành KTXD, năng lực nghiên cứu và sáng tạo được hình thành qua bài tập lớn, thí nghiệm, đồ án HP, seminar, NCKH NH, cuộc thi học thuật, hoạt động

ĐMST, TTTN và ĐATN. NH được hướng dẫn xác định vấn đề, tìm kiếm tài liệu, lựa chọn phương pháp, thu thập và phân tích dữ liệu, xây dựng mô hình hoặc giải pháp, đánh giá kết quả và trình bày sản phẩm.

Các hướng nghiên cứu gắn với kết cấu, vật liệu xây dựng, địa kỹ thuật, công nghệ và tổ chức thi công, quản lý dự án, quản lý chi phí, an toàn, BIM, chuyển đổi số, công trình xanh, sử dụng vật liệu tái chế và điều kiện xây dựng tại khu vực. Khi có chất lượng phù hợp, sản phẩm được khuyến khích phát triển thành đề tài NCKH NH, bài báo, báo cáo hội thảo, mô hình, phần mềm, sáng kiến, giải pháp kỹ thuật, sản phẩm ĐMST hoặc kết quả ứng dụng, chuyển giao [H8.08.03.03], [H8.08.03.04].

Sản phẩm của NH được phân loại theo cấp độ và loại hình để theo dõi thống nhất. ĐATN hoặc đồ án HP là sản phẩm học tập có yếu tố nghiên cứu, thiết kế hoặc sáng tạo, nhưng không tự động được xem là bài báo, sáng chế, giải pháp hữu ích hoặc sản phẩm đã chuyển giao. Chỉ những kết quả có hồ sơ công bố, xác nhận tham gia đề tài, quyết định công nhận, văn bằng sở hữu trí tuệ hoặc minh chứng ứng dụng mới được thống kê vào nhóm tương ứng.

Bảng 8.3.1. Khung phân loại sản phẩm nghiên cứu và sáng tạo của NH

Nhóm sản phẩm	Nội dung ghi nhận	Minh chứng xác nhận	Giá trị đối với CTĐT
Sản phẩm trong HP	Bài tập lớn, thí nghiệm, mô hình, đồ án, báo cáo chuyên đề và sản phẩm số.	Đề cương, nhiệm vụ, rubric, báo cáo, bản vẽ, tệp mô hình và kết quả đánh giá.	Phản ánh việc hình thành năng lực nghiên cứu, thiết kế và giải quyết vấn đề.
Đề tài NCKH NH	Đề tài cấp Trường, Khoa hoặc chương trình có NH chủ trì/tham gia.	Quyết định giao, thuyết minh, báo cáo, biên bản nghiệm thu và sản phẩm.	Phát triển năng lực nghiên cứu độc lập, làm việc nhóm và quản lý nhiệm vụ.
Công bố, hội thảo	Bài báo, báo cáo hội thảo, poster hoặc kỷ yếu có NH là tác giả/đồng tác giả.	Bản công bố, thư chấp nhận, chương trình hoặc kỷ yếu hội thảo.	Thể hiện khả năng truyền thông khoa học và chất lượng sản phẩm.
Sáng tạo, ĐMST	Mô hình, phần mềm, thiết kế, giải pháp kỹ thuật, sản phẩm cuộc thi hoặc khởi nghiệp.	Quyết định công nhận, kết quả cuộc thi, hồ sơ sản phẩm hoặc xác nhận ứng dụng.	Phản ánh khả năng sáng tạo, tích hợp công nghệ và giải quyết nhu cầu thực tế.
Sở hữu trí tuệ, chuyên giao	Sáng chế, giải pháp hữu ích, quyền tác giả, sản phẩm áp dụng, chuyển giao.	Đơn/văn bằng, hợp đồng, biên bản bàn giao hoặc xác nhận của đơn vị sử dụng.	Chứng minh khả năng tạo giá trị và tác động ngoài phạm vi lớp học.

Dữ liệu cần được tổng hợp theo năm học, khóa, NH, GV hướng dẫn, loại sản phẩm, lĩnh vực, cấp quản lý, kết quả đánh giá, công bố, sở hữu trí tuệ, ứng dụng và chuyển giao [H8.08.03.04], [H8.08.03.07]. Các báo cáo đo lường HP hiện có phản ánh KQHT và mức đạt CĐR, không thay thế CSDL NCKH; vì vậy báo cáo không suy diễn số đề tài, bài báo, sáng chế hoặc sản phẩm sáng tạo khi chưa có hồ sơ được đối soát.

Giám sát hoạt động của NH cần kết hợp số lượng, tỷ lệ tham gia và chất lượng sản phẩm. Các chỉ số gồm số NH tham gia đề tài, số sản phẩm theo loại, tỷ lệ hoàn thành, kết quả nghiệm thu, công bố, giải thưởng, sở hữu trí tuệ, ứng dụng, chuyển giao, mức gắn với CĐR và sự tham gia của doanh nghiệp hoặc cộng đồng.

Bảng 8.3.2. Chỉ số giám sát và đối sánh hoạt động NCKH của NH

Nhóm chỉ số	Nội dung theo dõi	Hướng đối sánh và sử dụng	Minh chứng
Quy mô tham gia	Số/tỷ lệ NH tham gia đề tài, seminar, hội thảo, cuộc thi và hoạt động ĐMST.	So sánh giữa khóa, năm, nhóm lĩnh vực và với mục tiêu; xác định nhóm cần khuyến khích.	H8.08.03.03-04; 07-09
Số lượng, loại sản phẩm	Đề tài, công bố, mô hình, phần mềm, giải pháp, sản phẩm cuộc thi, sở hữu trí tuệ, chuyển giao.	Theo dõi cơ cấu sản phẩm, nhận diện khoảng thiếu và định hướng hỗ trợ.	H8.08.03.04; 07-10
Chất lượng	Kết quả nghiệm thu, giải thưởng, nơi công bố, khả năng lặp lại, mức hoàn thiện và xác nhận ứng dụng.	Đối sánh chất lượng giữa năm/khóa; không chỉ dựa vào tổng số sản phẩm.	H8.08.03.04; 07-10
Mức gắn với CTĐT	Mối liên hệ với PLO/PI, HP, ĐATN, nhu cầu doanh nghiệp, địa phương và PVCĐ.	Cập nhật nội dung HP, hướng nghiên cứu, thực hành, TTTN và ĐATN.	H8.08.03.03-04; 10
Tác động sau hỗ trợ	Thay đổi sau tập huấn, cấp kinh phí, hướng dẫn, seminar, cuộc thi và kết nối đối tác.	Đánh giá hiệu quả; duy trì, điều chỉnh hoặc thay thế giải pháp.	H8.08.03.08-10

Đối sánh nội bộ được thực hiện giữa các khóa, năm học, nhóm lĩnh vực và với mục tiêu khoa học - công nghệ của Khoa, Nhà trường. Đối sánh bên ngoài chỉ thực hiện với CTĐT tương đồng khi thống nhất khái niệm sản phẩm, đối tượng tác giả, thời điểm ghi nhận và cách xác định công bố, sáng tạo, sáng chế, ứng dụng hoặc chuyển giao [H8.08.03.08], [H8.08.03.09].

Yêu cầu 2. Hoạt động NCKH và sản phẩm sáng tạo, sáng chế của GV và NCV được xác lập, giám sát và đối sánh trong và ngoài CSDT qua từng năm so với mục tiêu đã xác lập để CTCL.

GV và NCV được giao nhiệm vụ NCKH theo quy định về chế độ làm việc, kế hoạch năm học, kế hoạch khoa học - công nghệ và định hướng phát triển chuyên môn của Nhà trường, Khoa [H8.08.03.01], [H8.08.03.02]. Kết quả được ghi nhận qua đề tài các cấp, bài báo, báo cáo hội thảo, sách, giáo trình, học liệu, sáng kiến, quy trình, giải pháp kỹ thuật, phần mềm, sở hữu trí tuệ, hợp đồng nghiên cứu, chuyển giao và hoạt động PVCD.

Đơn vị phụ trách khoa học và công nghệ tổng hợp kết quả theo năm, đơn vị, tác giả, loại sản phẩm và nguồn công bố; KXD rà soát riêng các sản phẩm của đội ngũ tham gia CTĐT [H8.08.03.05]-[H8.08.03.10]. Việc đánh giá đồng thời xem xét khối lượng, chất lượng, vai trò chủ trì/thành viên, uy tín của công bố, mức liên quan đến CTĐT, sự tham gia của NH, khả năng cập nhật học liệu, ứng dụng, chuyển giao và tác động với cộng đồng.

Bảng 8.3.3. Chỉ số giám sát kết quả NCKH của GV, NCV

Nhóm chỉ số	Nội dung đánh giá	Mối liên hệ với CTĐT và CTCL	Minh chứng
Đề tài, nhiệm vụ khoa học	Số lượng, cấp quản lý, vai trò, tiến độ, nghiệm thu, nguồn kinh phí và sự tham gia của NH.	Phát triển nhóm nghiên cứu; tạo dữ liệu, thiết bị và môi trường nghiên cứu cho NH.	H8.08.03.01-02; 07-10
Công bố khoa học	Bài báo, hội thảo, sách, chương sách; chất lượng, phạm vi, tác giả và mức liên quan đến CTĐT.	Cập nhật học liệu, nội dung HP; nâng năng lực nghiên cứu và hướng dẫn NH.	H8.08.03.03; 07-10
Sáng tạo, sở hữu trí tuệ	Sáng kiến, mô hình, phần mềm, sáng chế, giải pháp hữu ích và quyền tác giả.	Tạo sản phẩm mẫu, chủ đề đề án và cơ hội ĐMST, khởi nghiệp cho NH.	H8.08.03.04; 07-10
Ứng dụng, chuyển giao, PVCD	Hợp đồng, quy trình, giải pháp được áp dụng; đối tác, doanh thu/giá trị và tác động.	Tăng liên kết doanh nghiệp, thực tiễn nghề nghiệp, TTTN, ĐATN và uy tín CTĐT.	H8.08.03.07-10
Đóng góp cho đào tạo	Học liệu mới, dữ liệu, tình huống, phòng thí nghiệm, seminar, NH tham gia và sản phẩm sau nghiên cứu.	Chứng minh NCKH được chuyển hóa thành cải tiến hoạt động đào tạo.	H8.08.03.07-10

Kết quả của GV, NCV được đối chiếu qua từng năm với mục tiêu đã xác lập, giữa các bộ môn, nhóm chuyên môn và đơn vị trong Trường; khi có dữ liệu tương thích, đối sánh với Khoa hoặc CTĐT KTXD tại CSDT khác [H8.08.03.08], [H8.08.03.09]. Báo cáo tổng kết khoa học - công nghệ là cơ sở phân tích kết quả, hạn chế và đề xuất cải tiến [H8.08.03.10].

Kết quả giám sát được sử dụng để điều chỉnh định hướng đề tài, hình thành nhóm

ngiên cứu, tổ chức seminar, tăng cường hướng dẫn NH, hỗ trợ công bố, sở hữu trí tuệ, hợp tác doanh nghiệp và chuyển giao; đồng thời cập nhật bài giảng, học liệu, thí nghiệm, chủ đề đồ án, TTTN và ĐATN. Các sản phẩm được theo dõi cả về số lượng, chất lượng, khả năng ứng dụng và tác động, làm cơ sở đánh giá mức đóng góp của hoạt động NCKH đối với đào tạo, ĐMST và PVCD.

Bảng 8.3.4. Chu trình theo dõi, đối sánh và sử dụng kết quả NCKH

Bước	Hoạt động	Kết quả sử dụng	Minh chứng
1. Xác lập mục tiêu	Xác định chỉ tiêu, nhóm sản phẩm, tiêu chí chất lượng, trách nhiệm và nguồn lực theo năm, khóa.	Tạo căn cứ thống nhất để quản lý hoạt động của NH, GV và NCV.	H8.08.03.01-02
2. Thu thập, kiểm tra	Cập nhật CSDL từ đề tài, công bố, hội thảo, cuộc thi, sở hữu trí tuệ, ứng dụng và chuyển giao.	Hình thành dữ liệu có thể truy xuất theo đối tượng, năm, loại và chất lượng.	H8.08.03.03-07
3. Phân tích, đối sánh	So sánh với mục tiêu, giữa năm/khóa/đơn vị và với CTĐT tương đồng khi dữ liệu tương thích.	Nhận diện xu hướng, khoảng thiếu, nguyên nhân và ưu tiên cải tiến.	H8.08.03.08-09
4. Cải tiến	Điều chỉnh chủ đề, hỗ trợ nghiên cứu, seminar, công bố, hợp tác, học liệu và hoạt động đào tạo.	Tăng chất lượng sản phẩm và mức đóng góp của NCKH cho CTĐT.	H8.08.03.09-10
5. Đánh giá lại	Theo dõi thay đổi về tham gia, chất lượng, công bố, ứng dụng và đóng góp sau cải tiến.	Đánh giá tác động; duy trì hoặc điều chỉnh giải pháp ở chu kỳ sau.	H8.08.03.10

Nhà trường đã ban hành quy định, kế hoạch, phân công đầu mối và xây dựng hệ thống báo cáo để quản lý hoạt động NCKH. Hồ sơ của NH, GV và NCV được tổng hợp theo năm/khóa, loại hình và chất lượng sản phẩm, làm cơ sở theo dõi các kết quả nghiên cứu, sáng tạo, sáng chế, ứng dụng, chuyển giao và đánh giá tác động đối với CTĐT.

b) Điểm mạnh

Nhà trường duy trì hệ thống quy định, kế hoạch, đơn vị đầu mối và cơ chế hỗ trợ hoạt động NCKH, công bố, sở hữu trí tuệ và ĐMST; hoạt động nghiên cứu được tích hợp vào HP, thí nghiệm, đồ án, NCKH NH, TTTN và ĐATN của CTĐT.

GV, NCV tham gia đề tài, công bố, hội thảo, hướng dẫn NH và các hoạt động ứng dụng, tạo môi trường phát triển năng lực nghiên cứu, sáng tạo; kết quả có khả năng được chuyển hóa thành học liệu, chủ đề đồ án, giải pháp kỹ thuật và hợp tác với doanh nghiệp, cộng đồng.

c) Điểm tồn tại

Dữ liệu về hoạt động và sản phẩm NCKH chưa được tích hợp, phân tích và đối sánh đầy đủ theo năm, khóa, đối tượng, chất lượng, công bố, sở hữu trí tuệ, ứng dụng, chuyển giao và tác động sau cải tiến.

d) Kế hoạch hành động

Bảng 8.3.5. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 8.3

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Thiết lập CSDL sản phẩm NCKH của CTĐT theo NH, GV, NCV, năm/khóa, loại sản phẩm, chất lượng, công bố, sở hữu trí tuệ, ứng dụng và chuyển giao.	Đơn vị KHCN; KXD; Phòng KT&ĐBCL; CNTT	Năm học 2026-2027; cập nhật thường xuyên
2	Chuẩn hóa giám sát	Ban hành bộ chỉ số và biểu mẫu; phân biệt sản phẩm học tập, NCKH, sáng tạo, sáng chế và chuyển giao; khóa sổ, đối soát dữ liệu hằng năm.	Đơn vị KHCN; KXD; các đơn vị liên quan	Từ năm học 2026-2027; hằng năm
3	Đối sánh và CTCL	Đối sánh với mục tiêu, giữa năm/khóa/nhóm và với CTĐT tương đồng; ghi nhận thay đổi về học liệu, HP, seminar, hỗ trợ công bố, ĐMST và kết quả sau cải tiến.	Đơn vị KHCN; KXD; Hội đồng KH&ĐT; ĐBCL	Hằng năm sau khi khóa sổ

đ) Tự đánh giá: Đạt (Đ)

Tiêu chí 8.4: Dữ liệu về mức độ NH đạt CĐR của CTĐT được xác lập và giám sát để cải tiến chất lượng

a) Mô tả hiện trạng

Yêu cầu 1. Dữ liệu về mức độ NH đạt CĐR của CTĐT được xác lập.

CTĐT ĐH ngành KTXD được xây dựng theo định hướng dựa trên kết quả đầu ra. CĐR cấp chương trình được công bố trong quyết định ban hành, bản mô tả CTĐT và được liên kết với CLO của các HP thông qua ma trận học phần - PLO và các đề cương chi tiết [H8.08.04.01]-[H8.08.04.03]. Phiên bản năm 2021 và năm 2023 xác định 15 PLO; phiên bản năm 2025 tái cấu trúc thành 10 PLO, bổ sung PI, ma trận CLO-PLO/PI và mức đóng góp I-R-M-A để tăng khả năng đo lường trực tiếp.

Hồ sơ hiện chưa thống nhất số PI của phiên bản năm 2025: bảng đối sánh ba phiên bản ghi 21 PI, trong khi báo cáo đo lường Khóa 2025 ghi 20 PI. Điểm xung đột này phải được đối chiếu với quyết định và bản mô tả CTĐT chính thức trước khi khóa sổ CSDL, thiết lập ma trận đo và công bố báo cáo.

Phòng KT&ĐBCL phối hợp với Phòng QLĐT và KXD xác lập CSDL đo lường CDR [H8.08.04.04], [H8.08.04.05]. Dữ liệu trực tiếp được hình thành từ điểm kiểm tra, thi, bài tập, thuyết trình, thực hành, thí nghiệm, đồ án HP, TTTN, ĐATN và các tiêu chí/rubric gắn với CLO. Dữ liệu gián tiếp được thu thập qua khảo sát NH, NH cuối khóa, cựu NH và NTD để kiểm tra chéo mức TĐG, khả năng vận dụng và mức đáp ứng công việc; dữ liệu gián tiếp không thay thế phép đo trực tiếp [H8.08.04.06]-[H8.08.04.08].

Các báo cáo đo lường ĐH thống nhất ngưỡng đạt cá nhân là điểm đo từ 5,0/10 trở lên và ngưỡng đạt cấp HP/CLO là tối thiểu 70% NH đạt ngưỡng cá nhân. Kết quả được tổng hợp theo HP, học kỳ, khóa và quy chiếu lên PLO/PI khi có ma trận nguồn đo và trọng số phù hợp. Trường hợp chỉ có điểm HP hoặc điểm thành phần chung, kết quả được ghi là chỉ báo tham chiếu, không được quy đổi cơ học thành kết luận trực tiếp về mức đạt PI/PLO.

Bảng 8.4.1. Nguồn dữ liệu xác lập mức độ đạt CDR

Nguồn dữ liệu	Cấp độ phản ánh	Loại đo	Chu kỳ tổng hợp	Minh chứng
Kiểm tra, thi, bài tập, thuyết trình và điểm CLO	CLO của HP; PI/PLO khi nguồn đo, trọng số và ma trận phù hợp.	Trực tiếp	Theo HP và học kỳ	H8.08.04.06-08
Thực hành, thí nghiệm, đồ án HP và sản phẩm số	Năng lực vận dụng, thiết kế, mô phỏng, giải quyết vấn đề và làm việc nhóm.	Trực tiếp	Theo HP/giai đoạn	H8.08.04.06-08
TTTN, ĐATN và kết quả hội đồng	Năng lực tích hợp ở cuối khóa; CLO/PI/PLO khi rubric đã phân rõ.	Trực tiếp	Cuối khóa	H8.08.04.06-10
Ngoại ngữ, CNTT và các điều kiện tốt nghiệp	PLO hoặc yêu cầu đầu ra có minh chứng từ đơn vị xác nhận/chứng chỉ.	Trực tiếp/bổ trợ	Trước tốt nghiệp	H8.08.04.06-10
Khảo sát NH, cựu NH và NTD	Mức TĐG, khả năng vận dụng và mức đáp ứng nghề nghiệp.	Gián tiếp	Cuối khóa/sau tốt nghiệp	H8.08.04.06-08

Độ tin cậy của dữ liệu được kiểm soát thông qua ĐCCT HP, kế hoạch KTĐG, đề, đáp án, ma trận đề – CLO, rubric, bảng điểm, hồ sơ HP, biên bản thực tập và bảo vệ ĐATN [H8.08.04.06]–[H8.08.04.10]. Các thông tin về khóa học, mã ngành, mã HP, sĩ số, ngưỡng, hệ CLO và trọng số được rà soát, đối chiếu giữa các hồ sơ nguồn trước khi tổng hợp, qua đó bảo đảm dữ liệu sử dụng để đánh giá mức độ đạt CDR có tính thống nhất, chính xác và có thể truy nguyên.

Bảng 8.4.2. Khái quát kết quả đo lường của các khóa

Khóa	Phạm vi	Tỷ lệ đạt/ĐTB	HP đạt mục tiêu	Kết quả CLO/PLO	Giới hạn kết luận
2021	08/08 HK; 60 HP; 7.546 lượt NH.	82,48%; ĐTB 6,64/10.	48/60 HP; 12 HP chưa đạt.	380/454 CLO đạt/đạt tham chiếu; 15 PLO trên 70% ở mức quy chiếu.	Chỉ 33/454 CLO có dữ liệu trực tiếp tương đối rõ; phải đối soát nhân khóa và hồ sơ.
2022	Đến hết HK7; 83 lượt HP-HK.	81,56%; ĐTB 6,69/10.	66/83 đạt; 17 chưa đạt.	15 PLO đã có HP liên kết trong phạm vi.	Chưa có HK8, TTTN, ĐATN, B1/CNTT; chưa kết luận cuối khóa.
2023	Đến hết HK6; 45 HP.	82,58%; ĐTB 6,84/10.	36/45 đạt; 9 chưa đạt.	217/271 CLO đạt/đạt tham chiếu; có minh chứng 13/15 PLO.	Chưa có HK7-8, TTTN, ĐATN và đủ điều kiện tốt nghiệp.
2024	Đến hết HK3; 44 lượt HP-HK.	80,45%; ĐTB 6,66/10.	32/44 đạt; 12 chưa đạt.	187/266 CLO đạt/đạt tham chiếu; có minh chứng 13/15 PLO.	Dữ liệu giai đoạn đầu; CT008 có lớp ghép cần tách đúng khóa.
2025	HK1; nguồn gồm 21 HP.	84,17%; ĐTB 6,98/10.	19/21 đạt; 2 chưa đạt.	Phạm vi đúng tiến độ; 4/7 HP có dữ liệu; 15/15 CLO đạt tham chiếu.	17 HP ngoài tiến độ HK1; chỉ là chỉ báo sớm, không kết luận khóa.

Bảng 8.4.2 cho thấy CTĐT đã có dữ liệu liên tục từ Khóa 2021 đến Khóa 2025, nhưng phạm vi của các khóa khác nhau. Chỉ Khóa 2021 đã có dữ liệu đủ 08 học kỳ; các khóa 2022-2025 là báo cáo lũy tích giữa tiến trình. Vì vậy, không so sánh cơ học tỷ lệ giữa các khóa hoặc kết luận khóa chưa tốt nghiệp đã đạt toàn bộ CDR.

Yêu cầu 2. Dữ liệu về mức độ NH đạt CDR của CTĐT được giám sát.

Kết quả được giám sát theo HP, học kỳ, khóa và nhóm PLO/PI. Sau mỗi học kỳ, GV và bộ môn kiểm tra sự đầy đủ của bảng điểm, nguồn đo, ma trận CLO, mẫu số, tỷ lệ đạt và kết luận HP; Khoa tổng hợp, đối soát, nhận diện HP hoặc CLO dưới ngưỡng và lập báo cáo [H8.08.04.07]-[H8.08.04.10]. Phòng QLĐT và Phòng KT&ĐBCL phối hợp kiểm tra dữ liệu trước khi sử dụng ở cấp CTĐT.

Các dấu hiệu cảnh báo gồm dữ liệu thiếu hoặc trùng; nhân khóa, mã HP, sĩ số và ngưỡng không thống nhất; điểm 0 hoặc vắng thi chưa được phân loại; tỷ lệ NH đạt dưới 70%; điểm trung bình hoặc tỷ lệ đạt giảm; CLO/PLO chưa có nguồn đo phù hợp; và chênh lệch lớn giữa dữ liệu trực tiếp với phản hồi gián tiếp.

Bảng 8.4.3. Nội dung giám sát, dấu hiệu cảnh báo và cách xử lý

Nội dung	Dấu hiệu cảnh báo	Phân tích cần thực hiện	Cách xử lý/sử dụng	Minh chứng
Tính đầy đủ, hợp lệ	Thiếu/trùng điểm; sai khóa, mã HP, sĩ số; khác ngưỡng; chưa phê duyệt.	Đối chiếu hồ sơ HP, bảng điểm, danh sách lớp và báo cáo nguồn.	Hiệu chỉnh trước khóa sổ; ghi rõ dữ liệu chưa đủ hoặc chưa so sánh được.	H8.08.04.06-10
Mức đạt HP/CLO	Tỷ lệ đạt dưới 70% hoặc điểm đo dưới 5,0/10.	Phân tích nội dung, PP dạy học, công cụ, rubric và nhóm NH chưa đạt.	Lập hành động cải tiến HP; theo dõi và đo lại ở lần triển khai sau.	H8.08.04.07-10
Tiến độ PLO/PI	PLO/PI chưa có HP mức M/A hoặc chưa có dữ liệu trực tiếp.	Kiểm tra ma trận, kế hoạch đo, học kỳ triển khai và điều kiện tốt nghiệp.	Bổ sung nguồn đo, rubric, TTTN, ĐATN và xác nhận điều kiện.	H8.08.04.03; 06-10
Xu hướng khóa/học kỳ	Tỷ lệ đạt giảm hoặc điểm nghẽn lặp lại.	Đối chiếu quy mô, GV, nội dung, phương pháp, điều kiện và cải tiến trước đó.	Ưu tiên can thiệp ở cấp HP, chuỗi HP hoặc CTĐT.	H8.08.04.08-11
Trực tiếp - gián tiếp	Điểm cao nhưng mức tự tin/vận dụng hoặc phản hồi NTD thấp.	Đối chiếu câu hỏi khảo sát với PLO/PI và nguồn đo trực tiếp.	Rà soát nhiệm vụ vận dụng, thực hành, TTTN, ĐATN và rubric.	H8.08.04.06-11

Dữ liệu đã giúp nhận diện các điểm nghẽn lặp lại ở nhóm cơ học - sức bền - địa kỹ thuật - trắc địa - kết cấu. Khóa 2021 có 12 HP chưa đạt mục tiêu; Khóa 2022 có 17/83 lượt HP chưa đạt; Khóa 2023 có 9/45 HP chưa đạt; Khóa 2024 có 12/44 lượt HP chưa đạt. Các PLO3, PLO5, PLO10 và PLO14 trong hệ 15 PLO thường được xác định cần ưu tiên hoặc tiếp tục theo dõi. Đây là căn cứ để tập trung cải tiến những chuỗi HP nền tảng và chuyên ngành có ảnh hưởng lan truyền.

Hệ thống giám sát đồng thời phát hiện hạn chế của chính dữ liệu: Khóa 2021 chỉ có 33/454 CLO, tương ứng 7,27%, có dữ liệu đo trực tiếp tương đối rõ; Khóa 2025 mới bao phủ 4/7 HP có tín chỉ đúng kế hoạch HK1. Việc nêu rõ phạm vi và giới hạn giúp tránh kết luận vượt quá minh chứng, nhưng cũng cho thấy nhu cầu cấp thiết phải số hóa và chuẩn hóa dữ liệu từ công cụ đánh giá đến CLO-PI-PLO.

Yêu cầu 3. Dữ liệu về mức độ NH đạt CDR của CTĐT được đối sánh qua từng năm, so với các mục tiêu đã được xác lập để CTCL.

Đối sánh được thực hiện giữa các học kỳ trong cùng khóa, giữa các khóa ở phạm vi

trương đương, giữa các nhóm PLO và với ngưỡng 5,0/10 - 70% cùng mục tiêu chất lượng của Khoa, Nhà trường [H8.08.04.05], [H8.08.04.08]-[H8.08.04.11]. Khi so sánh các khóa, báo cáo đồng thời xem xét số học kỳ đã hoàn thành, mức bao phủ dữ liệu, phiên bản CTĐT, số PLO/PI và tỷ lệ đo trực tiếp để tránh diễn giải sai.

Hệ thống 15 PLO của các phiên bản 2021 và 2023 không được quy đổi trực tiếp sang 10 PLO của phiên bản 2025. Bảng đối sánh phiên bản CTĐT và ma trận tương thích PLO/nhóm năng lực phải được sử dụng để xác định nội dung kế thừa, hợp nhất hoặc bổ sung. Điểm chưa thống nhất về 20 hay 21 PI cũng phải được xử lý trước khi đối sánh và lập đường cơ sở cho Khóa 2025.

Bảng 8.4.4. Đối sánh kết quả và ưu tiên cải tiến theo khóa

Khóa	Kết quả đối sánh chính	Nội dung cần ưu tiên	Cách sử dụng để CTCL
Khóa 2021 - đủ 08 HK	82,48%; 48/60 HP đạt; kết quả phục hồi sau HK4 nhưng đo trực tiếp còn thấp.	Cơ học, sức bền, địa kỹ thuật, trắc địa, kết cấu; đo trực tiếp TTTN, ĐATN.	Thiết lập đường cơ sở cuối khóa; chuẩn hóa rubric, dữ liệu và HP then chốt.
Khóa 2022 - hết HK7	81,56%; 66/83 lượt HP đạt; PLO3 ưu tiên cao, PLO10/PLO14 cần cải tiến.	Bổ sung HK8, XD095, XD100, B1/CNTT; khắc phục 14 mã HP có lượt chưa đạt.	Cảnh báo sớm và hoàn thiện báo cáo cuối khóa sau khi đủ dữ liệu.
Khóa 2023 - hết HK6	82,58%; 36/45 HP đạt; điểm nghẽn ở hình họa, sức bền, cơ học đất/kết cấu, trắc địa và kết cấu.	Đo tiếp PLO7, PLO12; cải tiến PLO3, PLO10, PLO14 và chuỗi HP liên quan.	Điều chỉnh hỗ trợ, rubric và kế hoạch đo HK7-8.
Khóa 2024 - hết HK3	80,45%; 32/44 lượt HP đạt; XD018, XD019 chưa đạt lặp lại.	Tách dữ liệu lớp ghép; ưu tiên PLO3-5, PLO10, PLO14; theo dõi HP sát ngưỡng.	Can thiệp sớm trước giai đoạn chuyên ngành và đo lại ở học kỳ sau.
Khóa 2025 - HK1	84,17% trên toàn nguồn; phạm vi đúng tiến độ đạt 91,10% nhưng chỉ bao phủ 4/7 HP.	Hoàn thiện phạm vi, ma trận 10 PLO-PI, số PI chính thức và kế hoạch đo M/A.	Thiết lập đường cơ sở cho phiên bản 2025; không so sánh cơ học với hệ 15 PLO.

Kết quả đo lường là một trong các căn cứ cập nhật CTĐT năm 2025 theo hướng bổ sung PI, ma trận I-R-M-A, rubric, nội dung BIM/công nghệ số và tăng hoạt động thực hành, đồ án [H8.08.04.06], [H8.08.04.09]-[H8.08.04.11]. Ở cấp HP, kết quả được sử dụng

để điều chỉnh nội dung, PP dạy học, bài tập, phụ đạo, công cụ KTĐG và hỗ trợ NH; ở cấp CTĐT, kết quả hỗ trợ rà soát ma trận CLO-PLO/PI, kế hoạch đo, điều kiện thực hành, TTTN và ĐATN.

Bảng 8.4.5. Chu trình đo lường, phân tích, cải tiến và đo lường lại

Bước	Hoạt động	Sản phẩm/kết quả	Minh chứng
1. Lập kế hoạch đo	Xác định CLO, PI/PLO, nguồn đo, trọng số, ngưỡng, thời điểm và trách nhiệm.	Ma trận và kế hoạch đo theo HP, học kỳ, khóa.	H8.08.04.01-06
2. Thu thập, kiểm tra	Tổng hợp dữ liệu công cụ, rubric, bảng điểm; kiểm tra khóa, mã, mẫu số và tính hợp lệ.	CSDL đã đối soát, có khả năng truy nguyên.	H8.08.04.06-08
3. Phân tích, giám sát	Xác định CLO/HP/PLO dưới ngưỡng, xu hướng, điểm nghẽn và giới hạn dữ liệu.	Báo cáo đo lường và danh mục cảnh báo.	H8.08.04.08-10
4. Quyết định cải tiến	Điều chỉnh nội dung, HĐDH, KTĐG, rubric, hỗ trợ, ma trận và CTĐT.	Biên bản, kế hoạch và minh chứng triển khai CTCL.	H8.08.04.07; 09-11
5. Đo lại, đối sánh	Theo dõi kết quả ở lần triển khai sau và so với mục tiêu, kết quả trước đó.	Kết luận hiệu quả; duy trì hoặc điều chỉnh giải pháp.	H8.08.04.08-11

Chu trình đo lường và cải tiến được triển khai thông qua các báo cáo theo học kỳ và báo cáo lũy tích của năm khóa. Kết quả đo lường được sử dụng để xác định nội dung cần cải tiến, theo dõi dữ liệu đo lại và đánh giá sự thay đổi của CLO, PI/PLO. CSDL được tổng hợp từ hồ sơ HP, bảng điểm và các công cụ KTĐG, hỗ trợ phân tích theo từng NH, cảnh báo kết quả dưới ngưỡng và đánh giá tác động của các biện pháp CTCL.

b) Điểm mạnh

CTĐT đã hình thành hệ thống báo cáo đo lường theo HP, học kỳ và khóa; dữ liệu được tổng hợp liên tục cho các khóa 2021-2025, có ngưỡng thống nhất và có khả năng nhận diện HP, CLO, nhóm PLO cần ưu tiên cải tiến.

Kết quả đo lường được sử dụng trong cảnh báo, hỗ trợ NH, cải tiến HP và cập nhật CTĐT; các báo cáo ghi rõ phạm vi, xung đột và giới hạn dữ liệu, tránh kết luận mức đạt toàn CTĐT khi khóa chưa hoàn thành hoặc phép đo chưa đủ trực tiếp.

c) Điểm tồn tại

Dữ liệu trực tiếp đến PI/PLO, kết quả gián tiếp và minh chứng đo lại sau cải tiến chưa được tích hợp đầy đủ; hồ sơ còn xung đột và phụ thuộc vào xử lý thủ công.

d) Kế hoạch hành động

Bảng 8.4.6. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 8.4

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Đối soát nhãn khóa, mã ngành/HP, mẫu số, ngưỡng và số PI của CTĐT 2025; khóa sổ CSDL chính thức theo từng khóa.	Phòng QLĐT; Phòng KT&ĐBCL; KXD	Năm học 2026-2027
2	Chuẩn hóa đo trực tiếp	Xây dựng ma trận công cụ - CLO - PI - PLO, nguồn đo, trọng số và rubric; ưu tiên HP then chốt, thực hành, TTTN, ĐATN và điều kiện tốt nghiệp.	KXD; bộ môn; GV; Phòng KT&ĐBCL	Từ năm học 2026-2027; hằng năm
3	Số hóa và đóng vòng	Tích hợp dữ liệu trực tiếp, khảo sát, cảnh báo và hành động CTCL; đối sánh trước - sau, giữa khóa và với mục tiêu; theo dõi kết quả đo lại.	Phòng KT&ĐBCL; Phòng QLĐT; CNTT; KXD	Giai đoạn 2026-2029; cập nhật mỗi học kỳ

đ) Tự đánh giá: Đạt (Đ)

Tiêu chí 8.5: Mức độ hài lòng của các BLQ được xác lập, giám sát, đối sánh để cải tiến chất lượng

a) Mô tả hiện trạng

Yêu cầu 1. Mức độ hài lòng của các BLQ được xác lập.

Nhà trường ban hành quy định, kế hoạch và quy trình lấy ý kiến phản hồi của các BLQ; Phòng KT&ĐBCL (ĐBCL) là đơn vị đầu mối phối hợp với KXD và các đơn vị chức năng triển khai khảo sát [H8.08.05.01], [H8.08.05.02]. Đối tượng gồm NH đang học, NH cuối khóa, cựu NH, GV, NV hỗ trợ, NTD, doanh nghiệp, chuyên gia và các đối tác có liên quan trực tiếp đến CTĐT.

Khảo sát được thực hiện theo HP, học kỳ, năm học, cuối khóa, sau tốt nghiệp hoặc theo chu kỳ rà soát CTĐT. Nội dung tập trung vào mục tiêu, CĐR; cấu trúc và nội dung CTĐT; HDDH và KTĐG; chất lượng GV; học liệu, CSVC, CNTT và dịch vụ hỗ trợ; thực hành, thí nghiệm, TTTN, ĐATN; năng lực nghề nghiệp, khả năng có việc làm và mức độ hài lòng chung.

Đối với CTĐT ĐH ngành KTXD, công cụ khảo sát còn xem xét tính phù hợp của các nội dung về kết cấu, địa kỹ thuật, vật liệu, thi công, quản lý dự án, BIM, an toàn, ngoại ngữ, kỹ năng số, công trình xanh và phát triển bền vững. Câu hỏi được điều chỉnh theo vai trò của từng nhóm nhưng phải duy trì nhóm câu hỏi cốt lõi và thang đo ổn định để có thể so sánh giữa các chu kỳ.

Bên cạnh phiếu khảo sát, Nhà trường và Khoa thu thập phản hồi qua đối thoại NH,

hợp lớp, sinh hoạt chuyên môn, hội nghị, phỏng vấn cựu NH, hội thảo doanh nghiệp, góp ý ĐCCT HP, trao đổi trong TTTN, ĐATN và các kênh trực tuyến [H8.08.05.05]-[H8.08.05.07]. Phản hồi định tính được sử dụng để giải thích nguyên nhân của điểm đánh giá và nhận diện các vấn đề chưa thể hiện đầy đủ qua câu hỏi đóng.

Mức độ hài lòng được xác lập bằng điểm trung bình, tỷ lệ lựa chọn các mức hài lòng, tỷ lệ phản hồi, phân bố câu trả lời và ý kiến mở theo từng nhóm nội dung. Báo cáo phải nêu rõ thang đo, mẫu số, số phiếu hợp lệ, tỷ lệ phản hồi và thời điểm khóa sổ. Hồ sơ hiện có xác nhận hoạt động khảo sát nhưng chưa cung cấp bảng số liệu đã khóa sổ đồng đều cho tất cả nhóm và các khóa; vì vậy tài liệu không tự bổ sung tỷ lệ hoặc kết luận xu hướng chưa được kiểm chứng.

Bảng 8.5.1. Nhóm BLQ, nội dung và thời điểm xác lập mức độ hài lòng

Nhóm BLQ	Thời điểm/kênh thu thập	Nội dung trọng tâm	Chỉ số cần tổng hợp	Minh chứng
NH đang học	Cuối HP, học kỳ; đối thoại, hợp lớp và kênh trực tuyến.	Dạy học, KTĐG, học liệu, lịch học, CSVN, môi trường và dịch vụ hỗ trợ.	Tỷ lệ phản hồi; điểm/tỷ lệ hài lòng; ý kiến ưu tiên.	H8.08.05.01-07
NH cuối khóa	Cuối khóa, trước hoặc đồng thời xét tốt nghiệp.	Mức đạt CĐR, TTTN, ĐATN, trải nghiệm toàn khóa, nghề nghiệp và hài lòng chung.	Điểm theo nhóm nội dung; nội dung đáp ứng/chưa đáp ứng kỳ vọng.	H8.08.05.01-07
Cựu NH	Sau tốt nghiệp; biểu mẫu, email, điện thoại và mạng lưới cựu NH.	Khả năng vận dụng, việc làm, tính cập nhật, giá trị CTĐT và nhu cầu học tiếp.	Tỷ lệ phản hồi; hài lòng theo năng lực; nhu cầu cập nhật.	H8.08.05.01-07
GV, NV hỗ trợ	Khảo sát, họp chuyên môn, tổng kết và hội nghị hằng năm.	Tính khả thi, HDDH-KTĐG, quy trình, nguồn lực, tải công việc và hỗ trợ.	Điểm/tỷ lệ hài lòng; đề xuất; vấn đề lặp lại.	H8.08.05.01-07
NTD, doanh nghiệp, chuyên gia	Khảo sát, phỏng vấn, hội thảo, TTTN, ĐATN và trao đổi chuyên môn.	CĐR, năng lực nghề nghiệp, công nghệ, khả năng đáp ứng việc làm và hợp tác.	Mức hài lòng; yêu cầu năng lực; nội dung cần cập nhật.	H8.08.05.01-07

Việc lấy ý kiến nhiều nhóm BLQ qua nhiều kênh giúp xem xét CTĐT từ góc độ trải nghiệm học tập, tổ chức đào tạo, điều kiện bảo đảm, khả năng vận dụng và nhu cầu thị trường lao động. Mã câu hỏi, dữ liệu nền, thang đo và tiêu chí chất lượng dữ liệu được chuẩn hóa, tạo cơ sở truy xuất, tổng hợp và so sánh kết quả ổn định giữa các nhóm đối

trọng, khóa học và chu kỳ khảo sát.

Yêu cầu 2. Mức độ hài lòng của các BLQ được giám sát.

Dữ liệu khảo sát do Phòng KT&ĐBCL kiểm tra, tổng hợp và chuyển đến KXD, các đơn vị [H8.08.05.03], [H8.08.05.04]. Kết quả được báo cáo tại họp chuyên môn, Hội đồng Khoa học và Đào tạo, hội nghị tổng kết và các cuộc họp rà soát CTĐT. Ý kiến được phân loại thành nội dung tiếp thu, cần nghiên cứu thêm hoặc chưa tiếp thu kèm căn cứ.

Hoạt động giám sát xem xét đồng thời tỷ lệ phản hồi, cơ cấu người trả lời, điểm trung bình, tỷ lệ hài lòng, phân bố các mức lựa chọn và ý kiến mở. Nội dung có mức đánh giá thấp hơn, có xu hướng giảm, chênh lệch lớn giữa các nhóm hoặc được phản ánh lặp lại được xác định là vấn đề cần phân tích nguyên nhân và giao đầu mối xử lý.

Dữ liệu định lượng được đối chiếu với phản hồi định tính và dữ liệu vận hành như kết quả HP, khiếu nại, thời gian xử lý yêu cầu, mức sử dụng dịch vụ, TTTN, việc làm và đánh giá của NTD. Tỷ lệ phản hồi và mức đại diện được xem xét trước khi suy rộng; đặc biệt đối với cựu NH và NTD, mẫu nhỏ hoặc không ổn định phải được ghi rõ trong báo cáo.

Bảng 8.5.2. Chỉ số giám sát, dấu hiệu cần lưu ý và cách xử lý

Nội dung giám sát	Chỉ số/dữ liệu	Dấu hiệu cần lưu ý	Phân tích và cách sử dụng	Minh chứng
Mức độ tham gia	Số phiếu, tỷ lệ phản hồi, cơ cấu nhóm và mức đầy đủ.	Tỷ lệ thấp; nhóm chưa đại diện; dữ liệu trùng hoặc thiếu.	Mở rộng kênh, nhắc phản hồi; kiểm tra dữ liệu; nêu rõ giới hạn.	H8.08.05.01-09
Hài lòng theo nội dung	Điểm trung bình, tỷ lệ hài lòng và phân bố mức trả lời.	Điểm thấp, xu hướng giảm hoặc chênh lệch lớn giữa nhóm.	Đối chiếu ý kiến mở; xác định nguyên nhân, đơn vị và ưu tiên cải tiến.	H8.08.05.03-09
Ý kiến định tính	Phản ánh, đề xuất và vấn đề lặp lại qua đối thoại, phỏng vấn, hội thảo.	Vấn đề xuất hiện nhiều lần hoặc ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng.	Phân loại tiếp thu/nghiên cứu thêm/chưa tiếp thu; giao xử lý và phản hồi.	H8.08.05.03-07
Tiến độ xử lý	Đầu mối, thời hạn, tình trạng hoàn thành và minh chứng.	Chậm xử lý; giải pháp chưa rõ; không có dữ liệu kết quả.	Theo dõi trên sổ/dashboard; báo cáo vướng mắc và điều chỉnh.	H8.08.05.03-09
Kết quả sau cải tiến	Điểm/tỷ lệ hài lòng, phản hồi và chỉ số vận hành ở chu kỳ sau.	Không cải thiện hoặc phát sinh phản ánh mới.	Đánh giá lại giải pháp; duy trì, điều chỉnh hoặc thay thế.	H8.08.05.08-09

Hệ thống giám sát được thực hiện theo quy trình thu thập, tổng hợp, báo cáo và chuyển kết quả đến các đơn vị liên quan. Dữ liệu được phân tách theo CTĐT, nhóm BLQ, năm học và khóa để phân tích mức độ hài lòng, theo dõi xu hướng và làm cơ sở điều chỉnh nội dung đào tạo, điều kiện bảo đảm cùng các hoạt động hỗ trợ.

Yêu cầu 3. Mức độ hài lòng của các BLQ được đối sánh trong và ngoài CSDT để CTCL.

Kết quả được đối sánh giữa các năm học, khóa đào tạo, nhóm BLQ và với mục tiêu chất lượng của Nhà trường, CTĐT [H8.08.05.08]-[H8.08.05.10]. Chỉ những câu hỏi có cùng nội dung, thang đo, cách tính và phạm vi mẫu mới được so sánh trực tiếp; khi công cụ thay đổi, báo cáo xác định nhóm câu hỏi tương đương và nêu rõ giới hạn.

Đối sánh nội bộ có thể thực hiện giữa các CTĐT trình độ ĐH trong Trường, giữa các nhóm dịch vụ hoặc nhóm BLQ. Đối sánh bên ngoài được thực hiện với CTĐT ĐH ngành KTXD hoặc ngành gần khi có công cụ, mốc khảo sát và phương pháp tính tương thích. Không sử dụng tỷ lệ công bố của đơn vị khác để kết luận hơn hoặc kém nếu chưa kiểm tra điều kiện so sánh.

Bảng 8.5.3. Khung đối sánh mức độ hài lòng và ý nghĩa cải tiến

Hướng đối sánh	Điều kiện/căn cứ	Cách sử dụng kết quả	Minh chứng
Giữa các năm và khóa	Cùng nhóm đối tượng, câu hỏi cốt lõi, thang đo, mẫu số và phương pháp tính.	Nhận diện xu hướng, nội dung cải thiện, suy giảm hoặc phản ánh lặp lại.	H8.08.05.08-09
Giữa các nhóm BLQ	Các nội dung có thể so sánh như CĐR, CTĐT, HDDH, nguồn lực và hỗ trợ.	Nhận diện khác biệt về trải nghiệm, kỳ vọng và ưu tiên giữa các nhóm.	H8.08.05.01-09
Với mục tiêu chất lượng	Chỉ tiêu hoặc mức kỳ vọng được Nhà trường/CTĐT xác lập.	Xác định mức đạt, khoảng cách và nội dung đưa vào kế hoạch cải tiến.	H8.08.05.01-09
Trong và ngoài CSDT	CTĐT có đối tượng, công cụ, thang đo và thời điểm khảo sát tương thích.	Tham khảo thực hành tốt, xác định vị trí tương đối và mục tiêu phù hợp.	H8.08.05.08-09
Trước - sau cải tiến	Cùng chỉ số và phạm vi trước, sau khi triển khai hành động.	Đánh giá tác động; quyết định duy trì, điều chỉnh hoặc thay thế giải pháp.	H8.08.05.03-09

Phản hồi của các BLQ được sử dụng trong rà soát mục tiêu, CĐR, ma trận CLO-PLO/PI, nội dung HP, HDDH, KTĐG, rubric, TTTN, ĐATN, học liệu, CSVC và dịch vụ hỗ trợ. Đối với ngành KTXD, các nội dung cần theo dõi thường xuyên gồm BIM và công nghệ số, kỹ năng thiết kế - thi công - quản lý, an toàn, ngoại ngữ, công trình xanh, vật liệu mới và khả năng thích ứng nghề nghiệp.

Bảng 8.5.4. Mối liên hệ giữa phản hồi của các BLQ và nội dung cải tiến

Nhóm phản hồi	Nội dung xem xét/cải tiến	Kết quả cần theo dõi ở chu kỳ sau	Minh chứng
Mục tiêu, CĐR và nghề nghiệp	Cập nhật mục tiêu, CĐR, ma trận CLO-PLO/PI; tăng tính ứng dụng và phù hợp nghề nghiệp.	Hài lòng của NH, cựu NH, NTD; khả năng vận dụng và đáp ứng công việc.	H8.08.05.03-09
Nội dung, công nghệ	Cập nhật BIM, chuyển đổi số, vật liệu mới, công trình xanh và phát triển bền vững.	Tính cập nhật, hữu ích, mức đáp ứng kỳ vọng và khả năng áp dụng.	H8.08.05.03-09
Dạy học, KTĐG	Rà soát phương pháp, công cụ, rubric, phản hồi và tính thống nhất với CĐR.	Mức rõ ràng, công bằng, phù hợp và hiệu quả HĐDH-KTĐG.	H8.08.05.03-04
TTTN, ĐATN và nghề nghiệp	Tăng kết nối doanh nghiệp, hướng dẫn, đề tài thực tiễn và hỗ trợ việc làm.	Hài lòng về thực tập, đồ án, mức sẵn sàng nghề nghiệp và cơ hội việc làm.	H8.08.05.03-09
Học liệu, CSVC, thông tin, hỗ trợ	Cải thiện học liệu, thiết bị, phần mềm, kênh thông tin, thủ tục và dịch vụ.	Mức hài lòng, khả năng tiếp cận, thời gian phản hồi và vấn đề còn lặp lại.	H8.08.05.03-09

Các nhóm cải tiến được xác định trên cơ sở phản hồi của các BLQ. Mỗi hành động đều gắn với chỉ số ban đầu, mục tiêu, đầu mối phụ trách, thời hạn. Các nhóm cải tiến được xác định trên, minh chứng hoàn thành và kết quả khảo sát lại, qua đó giúp theo dõi mức độ thay đổi về sự hài lòng và đánh giá hiệu quả cải tiến.

Bảng 8.5.5. Chu trình khảo sát, phân tích, đối sánh, cải tiến và khảo sát lại

Bước	Hoạt động	Kết quả sử dụng	Minh chứng
1. Khảo sát, tiếp nhận	Triển khai công cụ theo nhóm; đối thoại, phỏng vấn, hội thảo; kiểm tra tỷ lệ phản hồi và dữ liệu.	Dữ liệu định lượng, định tính theo nhóm, khóa và chu kỳ.	H8.08.05.01-07
2. Phân tích, giám sát	Tổng hợp điểm/tỷ lệ hài lòng, ý kiến mở; nhận diện nội dung thấp, giảm hoặc lặp lại.	Vấn đề, nguyên nhân cần phân tích và đơn vị phụ trách.	H8.08.05.03-09

Bước	Hoạt động	Kết quả sử dụng	Minh chứng
3. Đối sánh, lập kế hoạch	So sánh giữa năm, khóa, nhóm BLQ, với mục tiêu và bên ngoài khi tương thích.	Khoảng cách, ưu tiên, chỉ số và hành động CTCL.	H8.08.05.08-09
4. Triển khai, khảo sát lại	Cải tiến CTĐT, HDDH, KTĐG, hỗ trợ và nguồn lực; khảo sát ở chu kỳ tiếp theo.	Đánh giá tác động; duy trì, điều chỉnh hoặc thay thế giải pháp.	H8.08.05.03-09

Chu trình trên cho thấy Nhà trường đã có nền tảng thu thập và sử dụng phản hồi. Nội dung cần hoàn thiện là CSDL riêng cho CTĐT, đối sánh ngoài Trường và khả năng truy nguyên từ phản hồi đến quyết định, triển khai và kết quả khảo sát lại.

b) Điểm mạnh

Nhà trường đã thiết lập hệ thống lấy ý kiến của nhiều nhóm BLQ, kết hợp khảo sát định lượng với đối thoại, phỏng vấn, hội thảo và các kênh phản hồi khác. Kết quả được chuyển đến KXD và các đơn vị liên quan để rà soát CTĐT, CĐR, HP, HDDH-KTĐG, TTTN, ĐATN, nguồn lực và dịch vụ hỗ trợ.

Nội dung khảo sát bao quát trải nghiệm học tập, mức đáp ứng nghề nghiệp và yêu cầu của thị trường lao động; phản hồi có khả năng hỗ trợ cập nhật BIM, công nghệ số, vật liệu mới, công trình xanh, kỹ năng nghề nghiệp và tăng kết nối doanh nghiệp.

c) Điểm tồn tại

Dữ liệu hài lòng theo nhóm và chu kỳ, kết quả đối sánh và tác động sau cải tiến chưa được phân tách, khóa sổ, tích hợp và lượng hóa đầy đủ.

d) Kế hoạch hành động

Bảng 8.5.6. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 8.5

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Chuẩn hóa câu hỏi cốt lõi, thang đo, mã chỉ số, thời điểm, mẫu và tiêu chí chất lượng dữ liệu cho từng nhóm BLQ.	Phòng KT&ĐBCL; KXD; các đơn vị	Năm học 2026-2027
2	Số hóa giám sát	Phân tách, khóa sổ dữ liệu theo nhóm, khóa, năm; theo dõi phản hồi, hài lòng, ý kiến và tình trạng xử lý trên dashboard.	Phòng KT&ĐBCL; CNTT; KXD	Giai đoạn 2026-2028
3	Đối sánh và CTCL	Đối sánh giữa năm, khóa, nhóm BLQ, với mục tiêu và CTĐT tương đồng; theo dõi chỉ số trước-sau và khảo sát lại.	Phòng KT&ĐBCL; KXD; Hội đồng	Hàng năm sau khóa sổ

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
			KH&ĐT	
4	Phát huy điểm mạnh	Duy trì khảo sát, đối thoại, hội thảo; tăng kết nối cựu NH, doanh nghiệp, NTD và công khai phù hợp kết quả tiếp thu.	Nhà trường; KXD; các đơn vị liên quan	Hàng năm

đ) Tự đánh giá: Đạt (Đ)

Kết luận về Tiêu chuẩn 8

Điểm mạnh:

Nhà trường đã phân công rõ các đơn vị đầu mối theo dõi tiến độ học tập, cảnh báo, bảo lưu, thôi học, công nhận tốt nghiệp và thời gian hoàn thành CTĐT. KXD phối hợp với Phòng QLĐT, CVHT và các đơn vị hỗ trợ giám sát số tín chỉ tích lũy, các HP chưa hoàn thành, TTTN, ĐATN và những điều kiện tốt nghiệp của từng khóa. Hệ thống báo cáo đo lường theo học kỳ và khóa tạo cơ sở để nhận diện sớm NH có nguy cơ chậm tiến độ và triển khai các biện pháp tư vấn, hỗ trợ.

Nhà trường đã xây dựng kế hoạch, quy trình và công cụ khảo sát tình hình việc làm sau tốt nghiệp, trong đó phạm vi theo dõi không chỉ bao gồm việc làm hưởng lương mà còn xem xét tự tạo việc làm, khởi nghiệp, học tập nâng cao trình độ, thời gian có việc làm và mức độ phù hợp giữa vị trí việc làm với ngành đào tạo. Khung khảo sát được thiết kế phù hợp với các nhóm nghề nghiệp của ngành KTXD như thiết kế, thi công, giám sát, quản lý dự án, quản lý chi phí, BIM, địa kỹ thuật, vật liệu và kiểm định.

Hoạt động NCKH và sáng tạo được tích hợp trong bài tập lớn, thí nghiệm, đồ án HP, NCKH NH, các cuộc thi học thuật, TTTN và ĐATN. Nhà trường có quy định và cơ chế quản lý đề tài, công bố khoa học, sở hữu trí tuệ, ĐMST và khen thưởng. GV, NCV tham gia đề tài, công bố, hội thảo, hướng dẫn NH và nghiên cứu ứng dụng, tạo điều kiện chuyển hóa kết quả nghiên cứu thành học liệu, nội dung HP, mô hình, phần mềm, giải pháp kỹ thuật và hoạt động PVCD.

CTĐT đã hình thành hệ thống đo lường CDR theo HP, học kỳ và khóa. Dữ liệu của các khóa 2021-2025 được tổng hợp, phân tích theo tỷ lệ đạt, điểm trung bình, HP, CLO và PLO; các báo cáo bước đầu chỉ ra những nhóm HP và năng lực cần ưu tiên cải tiến. Kết quả đo lường được sử dụng trong cảnh báo học tập, hỗ trợ NH, điều chỉnh HĐDH, KTĐG, rubric, nội dung HP, ma trận CLO-PLO/PI và cập nhật CTĐT.

Nhà trường đã xác định các nhóm BLQ cần khảo sát, gồm NH đang học, NH cuối khóa, cựu NH, GV, NV hỗ trợ, NTD, doanh nghiệp và chuyên gia. Nội dung khảo sát bao quát CDR, cấu trúc CTĐT, HĐDH, KTĐG, TTTN, ĐATN, học liệu, CSVN, dịch vụ hỗ trợ và khả năng đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp. Kết quả phản hồi được sử dụng để nhận diện các nội dung có mức hài lòng thấp, các phản ánh lặp lại và nhu cầu điều chỉnh CTĐT.

Điểm tồn tại

Dữ liệu về nhập học, bảo lưu, thôi học, công nhận tốt nghiệp và thời gian hoàn thành CTĐT chưa được tích hợp, khóa sổ thống nhất theo từng NH; vì vậy, các chỉ số về tỷ lệ tốt nghiệp, thôi học và thời gian tốt nghiệp trung bình chưa được phân tích, đối sánh đầy đủ theo chuỗi thời gian.

Đối với Tiêu chí 8.2 là tiêu chí điều kiện, hồ sơ hiện chưa có bảng dữ liệu việc làm của Khóa 2021 đã được đối soát, khóa sổ và phân tích đầy đủ. Tỷ lệ phản hồi, tỷ lệ có việc làm, việc làm đúng hoặc gần ngành, tự tạo việc làm, khởi nghiệp và học tiếp chưa được chứng minh bằng một CSDL thống nhất; hoạt động đối sánh bên ngoài và kết quả trước – sau cải tiến còn hạn chế.

Dữ liệu về hoạt động NCKH và sản phẩm sáng tạo chưa được tích hợp riêng cho CTĐT theo NH, GV, NCV, năm học, khóa, loại sản phẩm và chất lượng. Việc phân biệt giữa sản phẩm học tập, đề tài NCKH, công bố, sáng kiến, sáng chế, sản phẩm ứng dụng và chuyển giao chưa được chuẩn hóa đồng bộ; tác động của NCKH đối với đào tạo và PVCD chưa được lượng hóa đầy đủ.

Dữ liệu đo lường CDR còn phụ thuộc nhiều vào bảng tính và xử lý thủ công. Tỷ lệ dữ liệu đo trực tiếp đến CLO, PI và PLO còn hạn chế; một số hồ sơ còn xung đột về nhãn khóa, mã HP, sĩ số, hệ CLO, ngưỡng và trọng số. Số PI của CTĐT năm 2025 chưa thống nhất giữa các tài liệu, gồm thông tin 20 PI và 21 PI, cần được đối chiếu với quyết định và bản mô tả CTĐT chính thức trước khi khóa sổ dữ liệu.

Việc truy nguyên từ kết quả đo lường, khảo sát đến quyết định cải tiến và kết quả đo lại chưa đồng đều. Dữ liệu hài lòng của các nhóm BLQ, tỷ lệ phản hồi, kết quả đối sánh và mức thay đổi sau cải tiến chưa được tích hợp đầy đủ để chứng minh tác động của các giải pháp CTCL.

Đánh giá

Tiêu chuẩn 8 gồm **05 tiêu chí**, trong đó **Tiêu chí 8.2 là tiêu chí điều kiện**.

Số tiêu chí đạt: **05/05**, tỷ lệ **100%**;

Số tiêu chí không đạt: 0/05;

Số tiêu chí điều kiện đạt: 01/01.

Kết quả TĐG: Tiêu chuẩn 8 đạt yêu cầu.

Phần III. KẾT LUẬN

Trên cơ sở phân tích thông tin, số liệu và minh chứng của 08 tiêu chuẩn, Hội đồng TĐG tổng hợp các điểm mạnh, những vấn đề cần tiếp tục cải tiến và kế hoạch hành động đối với CTĐT trình độ ĐH ngành KTXD như sau.

1. Tóm tắt những điểm mạnh và những điểm cần phát huy của CTĐT (tổng hợp theo từng tiêu chuẩn)

Kết quả TĐG cho thấy CTĐT được xây dựng và vận hành trên nền tảng mục tiêu, CĐR, cấu trúc chương trình, hoạt động dạy học - đánh giá, đội ngũ, dịch vụ hỗ trợ, CSVC và hệ thống theo dõi đầu ra tương đối đầy đủ. Những điểm mạnh và nội dung cần tiếp tục phát huy được tổng hợp tại Bảng III.1.

Bảng III.1. Tổng hợp điểm mạnh và nội dung cần tiếp tục phát huy theo từng tiêu chuẩn

Tiêu chuẩn	Điểm mạnh nổi bật	Nội dung cần tiếp tục phát huy
Tiêu chuẩn 1	Mục tiêu CTĐT được xác định rõ, phù hợp với SM, TM, chiến lược của Trường, Khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc 6 và yêu cầu nghề nghiệp. CĐR được phát triển qua các phiên bản 2021, 2023 và 2025, bao quát kiến thức, kỹ năng, tự chủ và trách nhiệm; có PLO, PI, ma trận PO-PLO, CLO-PLO/PI và mức đóng góp I-R-M-A. Quá trình xây dựng, rà soát có sự tham gia của các BLQ và đã hình thành hoạt động đo lường theo khóa.	Duy trì rà soát mục tiêu, CĐR theo chu kỳ; tăng sự tham gia thực chất của doanh nghiệp, NTD và cựu NH; tiếp tục công bố, phổ biến CĐR và ma trận liên kết; chuẩn hóa đo trực tiếp PI/PLO tại thời điểm tốt nghiệp và đối sánh với chuẩn ngành, chuẩn nghề nghiệp.
Tiêu chuẩn 2	Bản mô tả CTĐT và ĐCCT HP được xây dựng tương đối đầy đủ, có quy trình rà soát, thẩm định, phê duyệt và công bố. CTĐT có khối lượng 150 tín chỉ, cấu trúc phát triển từ kiến thức đại cương, cơ sở ngành đến chuyên ngành, thực hành, TTTN và ĐATN; có HP tự chọn và ma trận PLO/PI-HP, CLO-PLO/PI. Phiên bản năm 2025 tăng cường BIM, công nghệ số, an toàn, môi trường và phát triển bền vững.	Tiếp tục rà soát cấu trúc, nội dung, khối lượng và mức đóng góp của HP; duy trì đối sánh và cập nhật theo nhu cầu BLQ; công bố thông tin theo cách dễ tiếp cận; hoàn thiện cây tiên quyết, lộ trình học tập, hướng dẫn HP tự chọn và cơ chế theo dõi khối lượng học tập thực tế.
Tiêu chuẩn 3	TLGD “Môi trường thân thiện - Tri	Duy trì dạy học lấy NH làm trung tâm,

Tiêu chuẩn	Điểm mạnh nổi bật	Nội dung cần tiếp tục phát huy
	thức khoa học - Ứng dụng thực tế” được thể hiện trong tổ chức dạy học. CTĐT sử dụng đa dạng PPDH tích cực như vấn đề, tình huống, dự án, thí nghiệm, BIM, NCKH, trải nghiệm, TTTN và ĐATN; chú trọng tự học, tự duy phản biện, học tập suốt đời, ĐMST và khởi nghiệp. LMS, thư viện số và công cụ chuyên ngành hỗ trợ học tập linh hoạt.	học theo dự án và trải nghiệm nghề nghiệp; tăng nhiệm vụ gắn doanh nghiệp, địa phương, công nghệ mới và phát triển bền vững; tiếp tục tập huấn OBE, BIM, công cụ số; phát triển e-portfolio và kho sản phẩm học tập, sáng tạo.
Tiêu chuẩn 4	Hệ thống KTĐG đa dạng, kết hợp đánh giá quá trình và tổng kết, phù hợp với các nhóm HP và định hướng ứng dụng. Nhà trường có quy định về thi, chấm, phúc khảo, công nhận KQHT và tốt nghiệp; ĐCCT HP thể hiện CLO, trọng số, yêu cầu và rubric. Phản hồi được thực hiện qua nhiều kênh; dữ liệu đo lường đã giúp nhận diện HP, CLO và nhóm năng lực dưới ngưỡng.	Duy trì đánh giá xác thực bằng sản phẩm, thực hành, đồ án, BIM, TTTN và ĐATN; phát huy phản hồi theo tiến trình; tiếp tục phân tích kết quả theo HP, học kỳ và khóa; tăng kiểm soát liên chính học thuật và sự tham gia của chuyên gia, NTD trong rà soát công cụ đánh giá.
Tiêu chuẩn 5	Nhà trường có hệ thống quy hoạch, tuyển dụng, sử dụng, phân công, đánh giá và phát triển đội ngũ gắn với KHCL và vị trí việc làm. Đội ngũ KXD bao quát các lĩnh vực chuyên môn chính, được bổ sung bằng GV thỉnh giảng và chuyên gia khi cần. Năng lực, khối lượng giảng dạy, NCKH, PVCĐ, nhu cầu ĐTBĐ, thi đua và khen thưởng được theo dõi hằng năm.	Duy trì phát triển nguồn GV có trình độ tiến sĩ và đội ngũ kế cận; bảo đảm phân công đúng chuyên môn, cân đối tải; tiếp tục ĐTBĐ về OBE, công nghệ số và nghiên cứu ứng dụng; phát huy cơ chế đánh giá, công nhận, khen thưởng minh bạch và kế hoạch phát triển cá nhân.
Tiêu chuẩn 6	Chính sách và quy trình tuyển sinh được xác định, công bố và rà soát hằng năm. Hệ thống dịch vụ hỗ trợ bao phủ tuyển sinh, nhập học, học tập, NCKH, tư vấn, ngoại khóa, cuộc thi, TTTN,	Duy trì tuyển sinh minh bạch, tư vấn học tập, hỗ trợ NCKH, thực tập và nghề nghiệp; tăng phối hợp giữa các đơn vị; phát triển hoạt động seminar, kỹ năng, ĐMST và kết nối doanh

Tiêu chuẩn	Điểm mạnh nổi bật	Nội dung cần tiếp tục phát huy
	ĐATN và phát triển nghề nghiệp. Phần mềm QLĐT hỗ trợ theo dõi tiến độ, KQHT và cảnh báo; đội ngũ hỗ trợ có vị trí việc làm, nhiệm vụ và được đánh giá định kỳ.	nghệ; sử dụng nền tảng số để cung cấp dịch vụ thuận tiện, liên tục và kịp thời.
Tiêu chuẩn 7	Nhà trường có hệ thống phòng học, phòng làm việc, phòng máy, phòng thực hành - thí nghiệm, thư viện, thư viện số, hạ tầng CNTT, khu thể thao và cảnh quan phục vụ CTĐT. Các nguồn lực chuyên ngành hỗ trợ vật liệu, công trình, địa kỹ thuật, BIM, mô phỏng và xử lý dữ liệu. Công tác quản lý, kiểm kê, bảo trì, an toàn, PCCC, y tế, an ninh và đánh giá năng lực đội ngũ hỗ trợ được triển khai.	Duy trì đầu tư, bảo trì và khai thác hiệu quả phòng học, thí nghiệm, thư viện, học liệu số, mạng và phần mềm; tiếp tục hướng dẫn an toàn, bản quyền và hỗ trợ tiếp cận; thu thập phản hồi GV, NH để xác định nhu cầu và đánh giá tác động của hoạt động cải tiến, đầu tư.
Tiêu chuẩn 8	Nhà trường đã phân công các đơn vị theo dõi tiến độ học tập, tốt nghiệp, việc làm, NCKH, mức đạt CĐR và sự hài lòng. CTĐT có hệ thống báo cáo đo lường các khóa 2021-2025, nhận diện các HP, CLO và nhóm PLO cần ưu tiên. Quy trình khảo sát việc làm, khung theo dõi sản phẩm nghiên cứu và hệ thống lấy ý kiến nhiều nhóm BLQ đã được xác lập.	Duy trì theo dõi dữ liệu dọc từ nhập học đến tốt nghiệp; tăng khảo sát cựu NH và NTD; phát triển CSDL NCKH, việc làm và sự hài lòng; tiếp tục sử dụng kết quả trực tiếp, gián tiếp để rà soát CĐR, HP, HĐDH-KTĐG, TTTN, ĐATN và dịch vụ hỗ trợ.

2. Tóm tắt những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của CTĐT

Bên cạnh các kết quả đạt được, CTĐT vẫn còn những hạn chế chủ yếu liên quan đến mức độ chuẩn hóa, tính đồng bộ và khả năng truy xuất dữ liệu; chiều sâu tham gia của các BLQ; đo lường trực tiếp CĐR; số hóa quản trị; theo dõi tác động sau cải tiến và đối sánh bên ngoài. Các vấn đề cần ưu tiên cải tiến được tổng hợp tại Bảng III.2.

Bảng III.2. Tổng hợp điểm tồn tại và vấn đề cần cải tiến theo từng tiêu chuẩn

Tiêu chuẩn	Điểm tồn tại cơ bản	Vấn đề cần ưu tiên cải tiến
Tiêu chuẩn 1	Dữ liệu lấy ý kiến BLQ chưa được lượng hóa và truy nguyên đầy đủ đến	Chuẩn hóa và đối sánh PLO/PI giữa các phiên bản; thống nhất số PI của

Tiêu chuẩn	Điểm tồn tại cơ bản	Vấn đề cần ưu tiên cải tiến
	từng PO, PLO/PI; lịch sử điều chỉnh CLO và ma trận giữa các phiên bản chưa hoàn toàn thống nhất. Đo trực tiếp PI/PLO tại thời điểm tốt nghiệp còn hạn chế, một phần dữ liệu vẫn xử lý thủ công.	CTĐT năm 2025; hoàn thiện nguồn đo trực tiếp, rubric, ngưỡng và bảng điểm phân rõ; xây dựng CSDL truy nguyên ý kiến BLQ - quyết định điều chỉnh - kết quả đo lại.
Tiêu chuẩn 2	Một số thông tin giữa Bản mô tả, kế hoạch, ma trận và ĐCCT HP chưa thống nhất; số liệu tín chỉ, điều kiện học trước/tiên quyết và lịch sử cập nhật còn phân tán. Khối lượng học tập thực tế, mức áp dụng ma trận và tác động của cải tiến chưa được lượng hóa đầy đủ.	Thiết lập nguồn dữ liệu chính thức duy nhất; chuẩn hóa mã, tín chỉ, điều kiện HP, ma trận và đề cương; xây dựng cây tiên quyết, lộ trình học tập; khảo sát khối lượng học tập và theo dõi tác động cải tiến theo khóa.
Tiêu chuẩn 3	Ma trận CLO - nội dung - HĐDH - KTĐG - PLO/PI chưa đồng đều; hiệu quả từng PPDH, tự học, tương tác LMS và học tập trực tuyến chưa được phân tích định kỳ. Rubric về sáng tạo và CSDL ý tưởng, sản phẩm, khởi nghiệp còn hạn chế; kết quả trước - sau cải tiến chưa được lượng hóa.	Chuẩn hóa ma trận HĐDH và rubric trong toàn bộ ĐCCT HP; triển khai e-portfolio, khảo sát hiệu quả phương pháp và tự học; xây dựng chuỗi ĐMST - sở hữu trí tuệ - khởi nghiệp và CSDL sản phẩm; theo dõi chỉ số trước - sau cải tiến.
Tiêu chuẩn 4	Dữ liệu chưa được phân rõ đồng đều từ câu hỏi/rubric đến CLO, PI/PLO; ma trận đề, đáp án, rubric và phân tích phổ điểm chưa thống nhất. Dữ liệu khiếu nại, phúc khảo, thời gian phản hồi và hiệu quả kiểm soát gian lận trực tuyến chưa được tổng hợp đầy đủ.	Chuẩn hóa công cụ, rubric và bảng điểm phân rõ; xây dựng dashboard CLO/PLO và kho hồ sơ số; quy định thời hạn phản hồi; tích hợp dữ liệu phúc khảo, liên chính học thuật; tăng rà soát bởi đồng nghiệp, chuyên gia và NTD.
Tiêu chuẩn 5	Dữ liệu đội ngũ, năng lực, tải, NCKH, PVCD, ĐTBĐ, bổ nhiệm và khen thưởng còn phân tán. Công cụ dự báo nhu cầu, ma trận GV-HP-CĐR, đánh giá đa chiều và mức cải thiện sau bồi dưỡng chưa được tích hợp, lượng hóa đồng đều; nguồn kế cận cần tiếp tục	Xây dựng CSDL nhân sự và tài tích hợp; ma trận năng lực GV/NCV - HP - CĐR - nguồn dự phòng; phát triển đội ngũ kế cận; đa dạng hóa nguồn đánh giá; theo dõi hiệu quả ĐTBĐ, NCKH, PVCD và phát triển sau thăng tiến.

Tiêu chuẩn	Điểm tồn tại cơ bản	Vấn đề cần ưu tiên cải tiến
	phát triển.	
Tiêu chuẩn 6	Hiệu quả từng kênh tuyển sinh và tác động đến chất lượng đầu vào chưa được lượng hóa. Dữ liệu vị trí - năng lực - dịch vụ, tải hỗ trợ, cảnh báo sớm, thời hạn phản hồi, mức tham gia và tác động của dịch vụ đối với KQHT, kỹ năng, việc làm còn phân tán.	Tích hợp CSDL dịch vụ hỗ trợ; xây dựng chỉ số, KPI và cảnh báo sớm; liên kết tuyển sinh với KQHT năm thứ nhất; đánh giá hiệu quả từng hoạt động, bồi dưỡng đội ngũ; tăng đối sánh bên ngoài và theo dõi kết quả trước - sau.
Tiêu chuẩn 7	Số liệu diện tích thư viện và quy mô học liệu chưa thống nhất; tỷ lệ diện tích/NH, tần suất sử dụng, thời gian ngừng thiết bị, giấy phép phần mềm, chi phí và hiệu quả sau đầu tư chưa được tích hợp. Dữ liệu năng lực đội ngũ hỗ trợ và mức đáp ứng nhu cầu đặc thù còn phân tán.	Đối soát, chuẩn hóa số liệu CSVC và thư viện; số hóa quản lý tài sản, bảo trì, hiệu chuẩn, phần mềm và sử dụng; xây dựng ma trận HP - phòng/thiết bị/học liệu; theo dõi chỉ số an toàn, khả năng tiếp cận, sự hài lòng và tác động đầu tư.
Tiêu chuẩn 8	Dữ liệu nhập học, bảo lưu, thôi học, tốt nghiệp, việc làm, NCKH và sự hài lòng chưa được khóa sổ, tích hợp thống nhất. Dữ liệu việc làm Khóa 2021 chưa đủ để chứng minh đầy đủ Tiêu chí 8.2; đo trực tiếp PI/PLO, đối sánh ngoài Trường và truy nguyên cải tiến còn hạn chế. Hồ sơ CTĐT năm 2025 còn xung đột về số PI.	Xây dựng CSDL dọc theo từng NH và khóa; hoàn thiện khảo sát việc làm Khóa 2021 và chu kỳ 6-12 tháng, 2-3 năm; quản lý sản phẩm NCKH; thống nhất PLO/PI, nguồn đo và dashboard CDR; khóa sổ dữ liệu hài lòng, đối sánh và kết quả sau cải tiến.

3. Tóm tắt các kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT

Kế hoạch cải tiến được xây dựng theo hướng ưu tiên các vấn đề ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng đầu ra, khả năng truy xuất minh chứng và hiệu quả vận hành CTĐT. Các nhiệm vụ được phân công cho KXD và các đơn vị chức năng, triển khai chủ yếu trong giai đoạn 2026-2030, kết hợp với hoạt động rà soát hằng năm.

Bảng III.3. Tổng hợp kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT theo từng tiêu chuẩn

Tiêu chuẩn	Nhiệm vụ cải tiến trọng tâm	Đơn vị chủ trì/phối hợp	Thời gian	Kết quả dự kiến
Tiêu chuẩn 1	Đối soát hệ PLO/PI và số PI phiên bản 2025; chuẩn hóa CLO, rubric, ngưỡng và bảng điểm	KXD; Phòng QLĐT; Phòng KT&ĐBCL; bộ môn; Ban CNTT và	2026-2028	CDR và nguồn đo thống nhất, có thể truy

Tiêu chuẩn	Nhiệm vụ cải tiến trọng tâm	Đơn vị chủ trì/phối hợp	Thời gian	Kết quả dự kiến
	phân rã; xây dựng quy trình đo trực tiếp PI/PLO cuối khóa; số hóa dữ liệu và ma trận truy nguyên ý kiến BLQ - điều chỉnh - đo lại.	chuyển đổi số		xuất; dữ liệu cuối khóa và tác động cải tiến được theo dõi.
Tiêu chuẩn 2	Chuẩn hóa Bản mô tả, ma trận, ĐCCT HP, mã, tín chỉ và điều kiện HP; xây dựng cây tiên quyết, lộ trình học tập; khảo sát khối lượng học tập; phát triển trang thông tin CTĐT và cơ chế theo dõi lịch sử cập nhật, tác động theo khóa.	KXD; Phòng QLĐT; Phòng KT&ĐBCL; Ban CNTT và chuyển đổi số	2026-2028	Thông tin đồng bộ, dễ tiếp cận; lộ trình rõ; tải học tập và kết quả cải tiến được đánh giá.
Tiêu chuẩn 3	Chuẩn hóa ma trận CLO - nội dung - HỒDH - KTĐG; khảo sát hiệu quả PPDH và tự học; triển khai e-portfolio; tổ chức seminar ĐMST, sở hữu trí tuệ, khởi nghiệp; xây dựng CSDL sản phẩm và chỉ số trước - sau cải tiến.	KXD; bộ môn; Phòng KT&ĐBCL; Ban CNTT và chuyển đổi số; doanh nghiệp	2026-2029	Minh chứng dạy học theo CDR đầy đủ; tự học, sáng tạo và hiệu quả cải tiến được lượng hóa.
Tiêu chuẩn 4	Hoàn thiện ma trận đề, rubric, đáp án và bảng điểm phân rã; số hóa kho hồ sơ và dashboard CLO/PLO; quy định thời hạn phản hồi; tích hợp dữ liệu phúc khảo, liên chính; mời chuyên gia, NTD góp ý đánh giá thực tập, đồ án.	Phòng KT&ĐBCL; Phòng QLĐT; KXD; bộ môn; Ban CNTT và chuyển đổi số	2026-2028	KTĐG minh bạch, nhất quán, truy xuất được; phản hồi kịp thời; kết quả được dùng để CTCL.
Tiêu chuẩn 5	Phát triển đội ngũ tiến sĩ và nguồn kế cận; tích hợp dữ liệu năng lực, giờ giảng, NCKH, PVCD, ĐTBĐ và đánh giá; xây dựng ma trận GV/NCV - HP - CDR - tải; đa dạng hóa nguồn	Phòng TCHC; KXD; Phòng QLĐT; đơn vị KHCN; ĐBCL	2026-2030	Đội ngũ cân đối, kế thừa tốt; phân công hợp lý; dữ liệu năng lực và phát triển được

Tiêu chuẩn	Nhiệm vụ cải tiến trọng tâm	Đơn vị chủ trì/phối hợp	Thời gian	Kết quả dự kiến
	đánh giá và xây dựng kế hoạch phát triển cá nhân.			quản lý thống nhất.
Tiêu chuẩn 6	Liên kết dữ liệu tuyển sinh với KQHT; xây dựng lộ trình hỗ trợ theo giai đoạn và hệ thống cảnh báo sớm; tích hợp CSDL dịch vụ, KPI, phản hồi và tác động; bồi dưỡng đội ngũ hỗ trợ; tăng seminar, kỹ năng, nghề nghiệp và đối sánh ngoài Trường.	Phòng QLĐT; Phòng KT&ĐBCL; Phòng Công tác NH; KXD; Ban CNTT và chuyển đổi số	2026-2030	Dịch vụ liên tục, kịp thời, có chỉ số; tăng mức hài lòng, tiến độ học tập và khả năng việc làm.
Tiêu chuẩn 7	Đối soát số liệu thư viện, CSV; xây dựng CSDL tài sản, thiết bị, phần mềm, sử dụng, bảo trì và hiệu chuẩn; nâng cấp phòng thí nghiệm, máy tính, mạng, học liệu; hoàn thiện ma trận HP - nguồn lực, khả năng tiếp cận và đánh giá hiệu quả đầu tư.	Phòng QT&TB; Trung tâm Thí nghiệm; Thư viện; Ban CNTT và chuyển đổi số; KXD	2026-2029	Nguồn lực an toàn, phù hợp, khai thác hiệu quả; dữ liệu và tác động đầu tư có thể theo dõi, đối sánh.
Tiêu chuẩn 8	Xây dựng CSDL từ nhập học đến tốt nghiệp; hoàn thiện khảo sát việc làm Khóa 2021 và theo dõi sau 6-12 tháng, 2-3 năm; quản lý sản phẩm NCKH; chuẩn hóa PLO/PI, ma trận nguồn đo và dashboard CĐR; tích hợp dữ liệu hài lòng, đối sánh và kết quả sau cải tiến.	Phòng QLĐT; Phòng KT&ĐBCL; đơn vị KHCN; KXD; Ban CNTT và chuyển đổi số	2026-2029	Dữ liệu đầu ra được khóa sổ, truy xuất; tiêu chí điều kiện được chứng minh; kết quả dùng thường xuyên để CTCL.

Việc triển khai kế hoạch cải tiến cần được quản lý theo chu trình PDCA. Mỗi nhiệm vụ phải xác định rõ chỉ số ban đầu, mục tiêu, nguồn lực, thời hạn, minh chứng hoàn thành và kết quả đo lại. KXD phối hợp với Phòng KT&ĐBCL theo dõi tiến độ, tổng hợp kết quả hàng năm và báo cáo Hội đồng Khoa học và Đào tạo để xem xét điều chỉnh khi cần thiết.

4. Tổng hợp kết quả TĐG CTĐT

CTĐT được TĐG theo 08 tiêu chuẩn với tổng số 52 tiêu chí. Kết quả tổng hợp cho thấy 52/52 tiêu chí được đánh giá Đạt, không có tiêu chí Không đạt; tỷ lệ tiêu chí đạt là 100%. Có 10 tiêu chí điều kiện, gồm các Tiêu chí 1.3, 1.6, 2.2, 2.4, 3.2, 4.5, 5.2, 6.1, 7.3 và 8.2; cả 10/10 tiêu chí điều kiện được TĐG Đạt.

Bảng III.4. Tổng hợp kết quả TĐG CTĐT

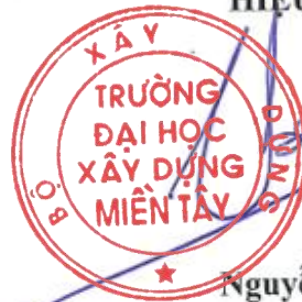
Tiêu chuẩn	Số tiêu chí	Số tiêu chí đạt	Số tiêu chí không đạt	Tỷ lệ đạt	Kết quả
Tiêu chuẩn 1	6	6	0	100%	Đạt
Tiêu chuẩn 2	7	7	0	100%	Đạt
Tiêu chuẩn 3	5	5	0	100%	Đạt
Tiêu chuẩn 4	7	7	0	100%	Đạt
Tiêu chuẩn 5	8	8	0	100%	Đạt
Tiêu chuẩn 6	6	6	0	100%	Đạt
Tiêu chuẩn 7	8	8	0	100%	Đạt
Tiêu chuẩn 8	5	5	0	100%	Đạt
Tổng cộng	52	52	0	100%	Đạt

Kết quả tổng hợp nêu trên cần được duy trì trên cơ sở hoàn tất đối soát các dữ liệu còn xung đột và bổ sung đầy đủ minh chứng trước khi ban hành báo cáo chính thức, đặc biệt là dữ liệu việc làm của Khóa 2021 đối với Tiêu chí 8.2, số PI chính thức của CTĐT năm 2025 và các CSDL đo lường, khảo sát đã được khóa sổ.

Trên cơ sở minh chứng và kết quả TĐG, Hội đồng kết luận CTĐT trình độ ĐH ngành KTXD đạt yêu cầu của Bộ tiêu chuẩn. Nhà trường tiếp tục triển khai đầy đủ các kế hoạch cải tiến đã xác định.

Vĩnh Long, ngày 28 tháng 8 năm 2026

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Văn Xuân

Phần IV. PHỤ LỤC

I. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CTĐT:

A. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục (theo quyết định thành lập):

Tiếng Việt: TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG MIỀN TÂY

Tiếng Anh: MIEN TAY CONSTRUCTION UNIVERSITY

2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục:

Tiếng Việt: ĐHXDMT

Tiếng Anh: MTU

3. Tên trước đây: Trước năm 2011 là Trường CĐ Xây dựng Miền Tây

4. Cơ quan/Bộ chủ quản: Bộ Xây dựng

5. Địa chỉ: 20B, Đường Phó Cơ Điều, Phường Phước Hậu, Tỉnh Vĩnh Long

6. Thông tin liên hệ:

Điện thoại: (0270) 3823657

E-mail: mtu@mtu.edu.vn

Website: www.mtu.edu.vn

7. Năm thành lập (theo quyết định thành lập): Năm 2011 theo quyết định số 1528/QĐ-TTg ngày 06/9/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường ĐHXDMT trên cơ sở nâng cấp Trường Cao đẳng Xây dựng Miền Tây

8. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: Năm 2012

9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I: Đại học: 2017

10. Loại hình cơ sở giáo dục:

Công lập ☒ Bán công ☐ Dân lập ☐ Tư thực ☐

11. Các loại hình đào tạo của cơ sở giáo dục (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

	Có	Không
Chính quy	☒	☐
Không chính quy	☒	☐
Từ xa	☒	☐
Liên kết đào tạo trong nước	☐	☐
Liên kết đào tạo với nước ngoài	☐	☒

12. Danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của CSGD

TT	Các đơn vị (bộ phận)	Họ và tên	Chức danh, học vị, chức vụ	E-mail
1	Ban Giám hiệu	Nguyễn Văn Xuân	Hiệu trưởng	nguyenvanxuan@mtu.edu.vn
		Trương Công Bằng	Phó Hiệu trưởng	truongcongbang@mtu.edu.vn
		Lê Tấn Truyền	Phó Hiệu trưởng	letantruyen@mtu.edu.vn
		Đào Huy Hoàng	Phó Hiệu	daohuyhoang@mtu.edu.vn

TT	Các đơn vị (bộ phận)	Họ và tên	Chức danh, học vị, chức vụ	E-mail
			trưởng	
2	Đảng bộ	Nguyễn Văn Xuân	Bí thư	nguyenvanxuan@mtu.edu.vn
3	Công đoàn	Lê Tấn Truyền	Chủ tịch	letantruyen@mtu.edu.vn
4	Hội đồng Khoa học & Đào tạo	Nguyễn Văn Xuân	Chủ tịch	nguyenvanxuan@mtu.edu.vn
5	Phòng QLĐT	Ngô Văn Thúc	Trưởng phòng	ngovanthuc@mtu.edu.vn
6	Phòng TCKT	Phạm Hồng Thái	Trưởng phòng	phamhongthai@mtu.edu.vn
7	Phòng KT&ĐBCL	Nguyễn Văn Hoàn	Trưởng phòng	nguyenvanhoan@mtu.edu.vn
8	Phòng CTCTSV	Nguyễn Quý Đông	Trưởng phòng	nguyenquydong@mtu.edu.vn
9	Phòng QT&TB	Lưu Văn Vĩnh	Trưởng phòng	luuvanvinh@mtu.edu.vn
10	Phòng TCHC	Nguyễn Văn Trung	Trưởng phòng	nguyentrungxdmt@mtu.edu.vn
11	Viện KH&HTQT	Nguyễn Quốc Hậu	Phó viện trưởng	nguyenquochau@mtu.edu.vn
12	Trung tâm TT- TV	Huỳnh Quốc Huy	Giám đốc	huynhquochuy@mtu.edu.vn
13	Trung tâm NN-TH	Lương Hoàng Hên	Giám đốc	lhoangh@mtu.edu.vn
14	Trung tâm TVXD	Nguyễn Ngọc Long Giang	Giám đốc	longgiang@mtu.edu.vn
15	Trung tâm TNXD&MT	Đặng Văn Tiến	Giám đốc	dangvantien@mtu.edu.vn
16	Trung tâm ĐTTX	Trương Công Hào	Giám đốc	conghao@mtu.edu.vn
17	Khoa Khoa học cơ bản	Nguyễn Thị Ngọc Hạnh	Trưởng khoa	nguyenthingochanh@mtu.edu.vn
18	Khoa Lý luận chính trị	Trương Thị Hồng Nga	Trưởng khoa	truongthihongnga@mtu.edu.vn
19	Khoa Kiến trúc	Phạm Phi Phượng	Trưởng khoa	phamphiphuong@mtu.edu.vn
20	Khoa Kỹ thuật Hạ tầng đô thị	Đặng Ngọc Lợi	Trưởng khoa	dangngocloi@mtu.edu.vn
21	Khoa Kinh tế	Trịnh Thị Thanh	Trưởng khoa	trinhthithanhhuong@mtu.edu.vn

TT	Các đơn vị (bộ phận)	Họ và tên	Chức danh, học vị, chức vụ	E-mail
		Hương		
22	Khoa Công nghệ	Lương Phước Toàn	Trưởng khoa	luongphuotoan@mtu.edu.vn
23	Khoa Xây dựng	Đỗ Thị Mỹ Dung	Trưởng khoa	dothimydung@mtu.edu.vn

13. Các khoa/viện đào tạo của CSGD

Khoa/viện đào tạo	Đại học		Sau đại học		Khác (ghi rõ)	
	Số CTĐT	Số sinh viên	Số CTĐT	Số người học	Số CTĐT	Số người học
Khoa Xây dựng	6	790	1	66		
Khoa Kiến trúc	7	339	1			
Khoa Kỹ thuật Hạ tầng đô thị	9	223				
Khoa Kinh tế	3	52				
Khoa Công nghệ	5	60				

14. Danh sách đơn vị trực thuộc (bao gồm các trung tâm nghiên cứu, chi nhánh/cơ sở của các đơn vị)

TT	Tên đơn vị	Năm thành lập	Số lượng cán bộ/nhân viên
1	Trung tâm TVXD	2012	07
2	Trung tâm TNXD&MT	2012	05
3	Trung tâm ĐTTX	2015	04
4	Trung tâm NN-TH	2012	02
5	Trung tâm Thông tin - Thư viện	2018	03
6	Địa điểm đào tạo Cần Thơ	2026	38

B. Thông tin chung về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

1. Tên Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập)

- Tiếng Việt: Khoa Xây dựng
- Tiếng Anh: Faculty of Civil Engineering

2. Tên trước đây (nếu có):

- Tiếng Việt:
- Tiếng Anh:

3. Tên CTĐT

- Tiếng Việt: Kỹ thuật Xây dựng

- Tiếng Anh: Civil Engineering

4. Mã CTĐT: 7580201

5. Tên trước đây của CTĐT (nếu có): Kỹ thuật Công trình Xây dựng

6. Địa chỉ của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT: 20B Phó Cơ Điều, Phường Phước

Hậu, Vĩnh Long

7. Số điện thoại liên hệ: (0270) 3823657

8. E-mail: khoaxaydung@mtu.edu.vn

9. Năm thành lập Khoa/Bộ môn (theo Quyết định thành lập): 2012

10. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I (của CTĐT): 2012

11. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của CTĐT): 2017

C. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

1. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện CTĐT

1.1. Khái quát về lịch sử phát triển Khoa và các Bộ môn trực thuộc Khoa

Khoa Xây dựng được thành lập vào ngày 19/3/2012, Hiệu trưởng Trường ĐHXDMT đã ký Quyết định số 77/QĐ/ĐHXDMT về việc thành lập Khoa Xây dựng.

Sau khi thành lập Khoa, Hiệu trưởng Trường ĐHXDMT đã ký Quyết định thành lập các Bộ môn trực thuộc Khoa:

- Quyết định số 180/QĐ/ĐHXDMT ngày 07/5/2012 về việc thành lập Bộ môn Kết cấu công trình trực thuộc Khoa Xây dựng.

- Quyết định số 181/QĐ/ĐHXDMT ngày 07/5/2012 về việc thành lập Bộ môn Nền móng trực thuộc Khoa Xây dựng.

- Quyết định số 182/QĐ/ĐHXDMT ngày 07/5/2012 về việc thành lập Bộ môn Thi công trực thuộc Khoa Xây dựng.

- Quyết định số 169/QĐ/ĐHXDMT ngày 23/5/2013 về việc thành lập Bộ môn Cơ học ứng dụng trực thuộc Khoa Xây dựng.

1.2. Chức năng và nhiệm vụ

1.2.1. Chức năng

- Đào tạo trình độ đại học và sau đại học ngành Kỹ thuật xây dựng và các ngành gần khác.

- Phối hợp cùng các Khoa khác đào tạo các ngành liên quan trong Trường.

- Thực hiện nghiên cứu khoa học, sáng tạo tri thức và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực nghiên cứu, phục vụ nhu cầu thực tế và giảng dạy được phân công.

1.2.2. Nhiệm vụ

- Quản lý và xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ giảng viên; quản lý cán bộ, viên chức (sau đây gọi là cán bộ) và học sinh, sinh viên, học viên cao học (sau đây gọi là người học) thuộc khoa theo phân cấp của Hiệu trưởng.

- Lập kế hoạch và tổ chức thực hiện các hoạt động giáo dục đào tạo theo kế hoạch

chung của Trường, bao gồm: Xây dựng chương trình đào tạo của ngành, chuyên ngành được giao; tổ chức biên soạn chương trình, giáo trình, đề cương chi tiết môn học được giao; tổ chức phát triển chương trình đào tạo, nghiên cứu cải tiến phương pháp giảng dạy, học tập; xây dựng và thực hiện phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của người học, bảo đảm chuẩn đầu ra đã được công bố.

- Lập kế hoạch và tổ chức hoạt động khoa học và công nghệ, chủ động khai thác các dự án hợp tác quốc tế; phối hợp với các tổ chức khoa học và công nghệ, cơ sở sản xuất, kinh doanh, gắn đào tạo với nghiên cứu khoa học, sản xuất kinh doanh và đời sống xã hội.

- Xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ giảng viên, ngành nghề đào tạo và cơ sở vật chất phục vụ cho đào tạo và nghiên cứu khoa học theo hướng chuẩn hóa, tăng cường điều kiện bảo đảm chất lượng, đáp ứng nhu cầu xã hội và hội nhập quốc tế.

- Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống cho viên chức và người học; tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho giảng viên và cán bộ nhân viên thuộc khoa.

- Tổ chức đánh giá cán bộ quản lý, giảng viên trong khoa; tham gia đánh giá cán bộ quản lý cấp trên, cán bộ quản lý ngang cấp theo quy định của Nhà trường.

- Đề xuất thay đổi về tổ chức, nhân sự trong khoa; đăng ký nhận nhiệm vụ đào tạo các trình độ, mở ngành, chuyên ngành đào tạo.

- Tham gia công tác Đảng, đoàn thể và các nhiệm vụ khác khi được Ban Giám hiệu phân công.

1.3. Thành tích nổi bật của Khoa Xây dựng

- Năm 2013 được Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Tấn Dũng tặng Bằng khen trong công tác giáo dục và đào tạo, góp phần vào sự nghiệp xây dựng Chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc.

- Tập thể Khoa Xây dựng nhiều năm được Bộ trưởng Bộ Xây dựng tặng danh hiệu Tập thể lao động xuất sắc (Năm 2014, 2016, 2017, 2020).

- Được Nhà Trường trao tặng nhiều giấy khen trong các hoạt động chung của Trường.

1.3.1. Một số hoạt động nổi bật cho giảng viên

- Tổ chức các buổi tập huấn cho giảng viên về các phương pháp giảng dạy.

- Tổ chức các Hội thảo Quốc tế và trong nước cho giảng viên trong Khoa học hỏi thêm nhiều kinh nghiệm.

- Tổ chức các buổi tham quan thực tế công trình, nhằm cho giảng viên bổ sung thêm nhiều kiến thức bên ngoài lồng ghép vào bài giảng để sinh viên được hiểu và tiếp thu bài học một cách hiệu quả.

1.3.2. Một số hoạt động nổi bật cho sinh viên

Khoa Xây dựng là khoa chủ lực của Trường, có số lượng sinh viên đông đảo, chính vì thế mỗi năm Khoa thường tổ chức nhiều sự kiện cho sinh viên của khoa tham gia, các hoạt động nổi bật kể đến như:

- Hằng năm tổ chức các cuộc thi: Olympic cơ học toàn quốc, Đồ án tốt nghiệp Loa Thành, giải thưởng Trần Đại Nghĩa, cuộc thi Học thuật The Future Civil Engineers...

- Tổ chức nhiều hoạt động sân chơi bổ ích được đông đảo sinh viên hào hứng tham gia như: hội thi sáng tạo mô hình, cuộc thi Hát Bolero và Thời trang tái chế từ phế phẩm và vật liệu xây dựng thân thiện môi trường, hội thi dán keo - Sika Việt Nam, Cuộc thi Vách nhẹ - Trần xinh...

- Thường xuyên tổ chức dẫn sinh viên đi tham quan thực tế các công trình để sinh viên vận dụng trong quá trình học trên lớp.

2. Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT

a) Cơ cấu tổ chức của Trường

Cơ cấu tổ chức của Trường gồm:

1. Ban Giám hiệu (Hiệu trưởng và các Phó Hiệu trưởng);

2. Hội đồng Khoa học và Đào tạo, các Hội đồng khác;

3. Các đơn vị trực thuộc:

3.1. Phòng Quản lý Đào tạo;

3.2. Phòng Tổ chức - Hành chính;

3.3. Phòng Quản trị và Thiết bị;

3.4. Phòng Tài chính - Kế toán;

3.5. Phòng Công tác Chính trị Sinh viên;

3.6. Viện Khoa học và Hợp tác quốc tế;

3.7. Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng;

3.8. Khoa Xây dựng;

3.9. Khoa Kiến trúc;

3.10. Khoa Kỹ thuật Hạ tầng Đô thị;

3.11. Khoa Kinh tế;

3.12. Khoa Khoa học Cơ bản;

3.13. Khoa Lý luận Chính trị;

3.14. Khoa Công nghệ;

3.15. Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học;

3.16. Trung tâm Thông tin - Thư viện;

3.17. Trung tâm Tư vấn Xây dựng;

3.18. Trung tâm Thí nghiệm Xây dựng và Môi trường;

3.19. Trung tâm Đào tạo Thường xuyên.

b) Cơ cấu tổ chức của Khoa

Hiện nay, Khoa Xây dựng có 04 bộ môn (Bộ môn Cơ học ứng dụng; Bộ môn Nền móng; Bộ môn Thi công; Bộ môn Kết cấu công trình) và văn phòng Khoa. Tổng số CB - GV - GVKN gồm 77 người, trong đó: 01 giáo sư, 02 phó giáo sư, 12 tiến sĩ, 02 nghiên cứu sinh, 58 thạc sĩ và 02 đang hoàn thành thạc sĩ.

Khoa tham gia quản lý, giảng dạy 06 ngành đại học đó là: Kỹ thuật xây dựng; Kiến

trúc, quản lý đô thị và công trình; Kỹ thuật giao thông; Kỹ thuật cấp thoát nước; Kỹ thuật môi trường. Hằng năm, Khoa Xây dựng có hơn 1000 sinh viên đại học.

Khoa Xây dựng xác định chương trình đào tạo là một trong ba yếu tố quan trọng quyết định đến chất lượng đào tạo của Khoa. Chính vì vậy, việc đổi mới, rà soát, điều chỉnh chương trình đào tạo là việc làm thường xuyên, có kế hoạch và theo từng giai đoạn. Khoa đã mời các giảng viên giỏi, nhà khoa học có bề dày kinh nghiệm, các nhà quản lý trong và ngoài Khoa tham gia xây dựng chương trình đào tạo một cách bài bản. Chương trình đào tạo của ngành Kỹ thuật xây dựng được hình thành theo các quy định hiện hành do Bộ GD&ĐT ban hành, có sự tham khảo chương trình đào tạo của các trường đại học uy tín trong nước và quốc tế. Chính vì thế, Khoa đã thực hiện kiểm định chất lượng chương trình đào tạo. Ngày 06 tháng 03 năm 2021, được Trung tâm Kiểm định chất lượng Đại học Đà Nẵng trao Quyết định và trao giấy chứng nhận kiểm định chất lượng CTĐT chính quy đại học ngành Kỹ thuật Xây dựng.

3. Các ngành/chuyên ngành đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT: Chuyên ngành Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp, Chuyên ngành Công nghệ thi công và An toàn lao động, Chuyên ngành Công trình ngầm đô thị, Chuyên ngành Quản lý dự án xây dựng, Chuyên ngành Kỹ thuật Xây dựng Công nghệ số, Chuyên ngành Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp (chương trình tiếng anh tăng cường).

4. Số lượng ngành đào tạo sau đại học: 1

5. Số lượng ngành đào tạo đại học: 1

6. Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: 0

7. Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ):

8. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT

	Có	Không
Chính quy	☒	☐
Không chính quy	☒	☐
Từ xa	☒	☐
Liên kết đào tạo với nước ngoài	☐	☒
Liên kết đào tạo trong nước	☐	☒

9. Tổng số các ngành đào tạo: 02 ngành đào tạo.

D. Cán bộ, giảng viên, nhân viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

1. Thống kê số lượng cán bộ, GV và nhân viên của đơn vị thực hiện CTĐT

Năm học 2021 - 2022:

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Đội ngũ cơ hữu <i>Trong đó:</i>			
I.1	Đội ngũ trong biên chế	43	12	55

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I.2	Đội ngũ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	0	0	0
II	Các đối tượng khác Hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng)	0	0	0
	Tổng số	43	12	55

Năm học 2022 - 2023:

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Đội ngũ cơ hữu <i>Trong đó:</i>			
I.1	Đội ngũ trong biên chế	48	14	62
I.2	Đội ngũ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	3	1	4
II	Các đối tượng khác Hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng)	0	0	0
	Tổng số	51	15	66

Năm học 2023 - 2024:

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Đội ngũ cơ hữu <i>Trong đó:</i>			
I.1	Đội ngũ trong biên chế	46	16	62
I.2	Đội ngũ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	1	0	1
II	Các đối tượng khác Hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng)	0	0	0
	Tổng số	47	16	63

Năm học 2024 - 2025:

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Đội ngũ cơ hữu <i>Trong đó:</i>			
I.1	Đội ngũ trong biên chế	48	20	68

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I.2	Đội ngũ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	1	0	1
II	Các đối tượng khác Hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng)	0	0	0
	Tổng số	49	20	69

Năm học 2025 - 2026:

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Đội ngũ cơ hữu <i>Trong đó:</i>			
I.1	Đội ngũ trong biên chế	40	14	54
I.2	Đội ngũ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	1	1	2
II	Các đối tượng khác Hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng)			
	Tổng số	41	15	56

2. Thống kê, phân loại giảng viên**Năm học 2021 - 2022:**

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư, Viện sĩ	0					
2	Phó Giáo sư	0					
3	Tiến sĩ khoa học	0					
4	Tiến sĩ	6	6	0	0	0	0
5	Thạc sĩ	49	49	0	0	0	0
6	Đại học	0					
7	Cao đẳng	0					
8	Trình độ khác	0					

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
	Tổng số	55	55	0	0	0	0

Tổng số giảng viên cơ hữu = Cột (3) - cột (7) - cột (8) = 50 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 100%.

Năm học 2022 - 2023:

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư, Viện sĩ	0					
2	Phó Giáo sư	1	0	1	0	0	0
3	Tiến sĩ khoa học	0					
4	Tiến sĩ	9	8	1	0	0	0
5	Thạc sĩ	56	54	2	0	0	0
6	Đại học	0					
7	Cao đẳng	0					
8	Trình độ khác	0					
	Tổng số	66	62	4	0	0	0

Tổng số giảng viên cơ hữu = Cột (3) - cột (7) - cột (8) = 66 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 100%.

Năm học 2023 - 2024:

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư,	0					

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
	Viện sĩ						
2	Phó Giáo sư	1	0	1	0	0	0
3	Tiến sĩ khoa học	0					
4	Tiến sĩ	5	5	0	0	0	0
5	Thạc sĩ	57	57	0	0	0	0
6	Đại học	0					
7	Cao đẳng	0					
8	Trình độ khác	0					
	Tổng số	63	62	1	0	0	0

Tổng số giảng viên cơ hữu = Cột (3) - cột (7) - cột (8) = 63 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 100%

Năm học 2024 - 2025:

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư, Viện sĩ	0					
2	Phó Giáo sư	1	0	1	0	0	0
3	Tiến sĩ khoa học	0					
4	Tiến sĩ	5	5	0	0	0	0
5	Thạc sĩ	63	63	0	0	0	0
6	Đại học	0					
7	Cao đẳng	0					
8	Trình độ khác	0					
	Tổng số	69	68	1	0	0	0

Tổng số giảng viên cơ hữu = Cột (3) - cột (7) - cột (8) = 69 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 100%.

Năm học 2025 - 2026:

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư, Viện sĩ	0					
2	Phó Giáo sư	1	1	0	0	0	0
3	Tiến sĩ khoa học	0					
4	Tiến sĩ	5	5	0	0	0	0
5	Thạc sĩ	50	48	2	0	0	0
6	Đại học	0					
7	Cao đẳng	0					
8	Trình độ khác	0					
	Tổng số	56	54	2	0	0	0

Tổng số giảng viên cơ hữu = Cột (3) - cột (7) - cột (8) = 56 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 100%.

3. Quy đổi số lượng giảng viên của đơn vị thực hiện CTĐT theo quy định hiện hành của Bộ GDĐT (Thông tư số 03/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022)

Năm học 2021 - 2022:

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
1	Giáo sư, Viện sĩ	5,0	0						0
2	Phó Giáo sư	3,0	0						0

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
3	Tiến sĩ khoa học	3,0	0						0
4	Tiến sĩ	2,0	6	6	0	0	0	0	12
5	Thạc sĩ	1,0	49	49	0	0	0	0	49
6	Đại học	0,3	0						0
	Tổng		55	55	0	0	0	0	61

Cách tính: Cột 10 = cột 3*(cột 5 + cột 6 + 0,3*cột 7 + 0,2*cột 8 + 0,2*cột 9)

Năm học 2022 - 2023:

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
1	Giáo sư, Viện sĩ	5,0	0						0
2	Phó Giáo sư	3,0	1	0	1	0	0	0	3
3	Tiến sĩ khoa học	3,0	0						0
4	Tiến sĩ	2,0	9	8	1	0	0	0	18
5	Thạc sĩ	1,0	56	54	2	0	0	0	56
6	Đại học	0,3	0						0

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
	Tổng		66	62	4	0	0	0	77

Cách tính: Cột 10 = cột 3*(cột 5 + cột 6 + 0,3*cột 7 + 0,2*cột 8 + 0,2*cột 9)

Năm học 2023 - 2024:

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
1	Giáo sư, Viện sĩ	5,0	0						0
2	Phó Giáo sư	3,0	1	0	1	0	0	0	3
3	Tiến sĩ khoa học	3,0	0						0
4	Tiến sĩ	2,0	5	5	0	0	0	0	10
5	Thạc sĩ	1,0	57	57	0	0	0	0	57
6	Đại học	0,3	0						0
	Tổng		63	62	1	0	0	0	70

Cách tính: Cột 10 = cột 3*(cột 5 + cột 6 + 0,3*cột 7 + 0,2*cột 8 + 0,2*cột 9)

Năm học 2024 -2025:

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
1	Giáo sư, Viện sĩ	5,0	0						0
2	Phó Giáo sư	3,0	1	0	1	0	0	0	3
3	Tiến sĩ khoa học	3,0	0						0
4	Tiến sĩ	2,0	5	5	0	0	0	0	10
5	Thạc sĩ	1,0	63	63	0	0	0	0	63
6	Đại học	0,3	0						0
	Tổng		69	68	1	0	0	0	76

Cách tính: Cột 10 = cột 3*(cột 5 + cột 6 + 0,3*cột 7 + 0,2*cột 8 + 0,2*cột 9)

Năm học 2025 - 2026:

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
1	Giáo sư, Viện sĩ	5,0	0						0
2	Phó Giáo sư	3,0	1	1	0	0	0	0	3
3	Tiến sĩ khoa học	3,0	0						0
4	Tiến sĩ	2,0	5	5	0	0	0	0	10

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
5	Thạc sĩ	1,0	50	48	2	0	0	0	50
6	Đại học	0,3	0						0
	Tổng		56	54	2	0	0	0	63

Cách tính: Cột 10 = cột 3*(cột 5 + cột 6 + 0,3*cột 7 + 0,2*cột 8 + 0,2*cột 9)

4. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

Năm học 2021 - 2022:

TT	Trình độ / học vị	Số lượng, người	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0							
2	Phó Giáo sư	0	0							
3	Tiến sĩ khoa học	0	0							
4	Tiến sĩ	6	11	5	1			5	1	
5	Thạc sĩ	49	89	38	11		11	30	8	
6	Đại học	0	0							
	Tổng	55	100	43	12	0	11	35	9	0

Tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 45,2 tuổi

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 11%

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 89%.

Năm học 2022 - 2023:

TT	Trình độ / học vị	Số lượng, người	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0							
2	Phó Giáo sư	1	1,5	1	0				1	
3	Tiến sĩ khoa học	0	0							
4	Tiến sĩ	9	13,6	8	1		1	7	1	
5	Thạc sĩ	56	84,9	42	14		16	33	7	
6	Đại học	0	0							
	Tổng	66	100	51	15	0	17	40	9	

Tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 44,9 tuổi

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 15,1%

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 84,9%.

Năm học 2023 - 2024:

TT	Trình độ / học vị	Số lượng, người	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0							
2	Phó Giáo sư	1	1,5	1	0	0	0	0	1	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0							
4	Tiến sĩ	5	8	3	2	0	0	5	0	0
5	Thạc sĩ	57	90,5	43	14	0	16	31	10	0
6	Đại học	0	0							
	Tổng	63	100	47	16	0	16	36	11	0

Tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 44,7 tuổi

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 9,5%

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 90,5%.

Năm học 2024 -2025:

TT	Trình độ / học vị	Số lượng, người	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0							
2	Phó Giáo sư	1	1,4	1	0	0	0	0	1	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0							
4	Tiến sĩ	5	7,3	3	2	0	0	5	0	0
5	Thạc sĩ	63	91,3	45	18	1	18	35	9	0
6	Đại học	0	0							
	Tổng	69	100	49	20	1	18	40	10	0

Tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 44,3 tuổi

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 8,7%

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 91,3%.

Năm học 2025 - 2026:

TT	Trình độ / học vị	Số lượng, người	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0							
2	Phó Giáo sư	1	1,8	1	0	0	0	1	0	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0							
4	Tiến sĩ	5	9	3	2	0	1	3	1	0
5	Thạc sĩ	50	89,2	37	13	0	14	29	7	0
6	Đại học	0	0							
	Tổng	56		41	15	0	15	33	8	0

Tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 44,7 tuổi

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 10,8%

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 89,2%.

5. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

Năm học 2021 - 2022:

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	5	80
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	10	20
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	15	0
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	60	0
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	10	0
	Tổng	100%	100%

Năm học 2022 - 2023:

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	7	85
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	15	15
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	15	0
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	53	0
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	10	0
	Tổng	100%	100%

Năm học 2023 - 2024:

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	10	90
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	17	10
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	18	0

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	48	0
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	7	0
	Tổng	100%	100%

Năm học 2024 -2025:

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	15	100
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	20	0
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	20	0
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	40	0
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	5	0
	Tổng	100%	100%

Năm học 2025 -2026:

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	20	100
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	20	0
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	20	0
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	40	0
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	0	0
	Tổng	100%	100%

E. Người học (chỉ tính số lượng người học của chương trình đào tạo)**1. Người học bao gồm học sinh, sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh.**

Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT, số người học trúng tuyển và nhập học trong

5 năm gần đây (hệ chính quy):

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/thang điểm	Điểm trung bình của sinh viên được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
2021 - 2022	522	522		279	14/30	19.34	
2022 - 2023	258	258		234	14/30	19.39	
2023 - 2024	233	233		207	15/30	19.26	
2024 - 2025	212	212		194	14/30	19.77	
2025 - 2026	163	163		138	15	18.57	

2. Thống kê, phân loại số lượng người học theo học CTĐT trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy.

Đơn vị: người

Các tiêu chí	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025	2025-2026
1. Nghiên cứu sinh					
2. Học viên cao học	0	0	53	80	66
3. Sinh viên đại học					
Trong đó:					
Hệ chính quy	1000	815	833	788	705
Hệ không chính quy	47	14	0	0	0
4. Sinh viên cao đẳng					
Trong đó:					
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					
5. Học sinh TCCN					
Trong đó:					
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					
6. Khác...					

3. Số sinh viên quốc tế theo học CTĐT trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

	Năm học				
	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	2024- 2025	2025- 2026
Số lượng (người)					
Tỷ lệ (%) trên tổng số người học					

4. Người học của CTĐT có chỗ ở trong ký túc xá/tổng số người học có nhu cầu:

Các tiêu chí	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	2024- 2025	2025- 2026
1. Tổng diện tích phòng ở (m ²)	9750	9750	9750	9750	9750
2. Người học có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá) (người)	1689	1651	1605	1603	1494
3. Người học được ở trong ký túc xá (người)	598	650	894	984	378
4. Tỷ số diện tích trên đầu người học ở trong ký túc xá (m ² /người)	16,30	15,00	10,90	9,90	25,80

5. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học của CTĐT tham gia nghiên cứu khoa học

	Năm học				
	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	2024- 2025	2025- 2026
Số lượng (người)	3	27	16	28	31
Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên	0,003	0,03	0,02	0,04	0,04

6. Thống kê số lượng người học của CTĐT tốt nghiệp trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	2024- 2025	2025- 2026
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ					
2. Học viên tốt nghiệp cao học				28	21
3. Sinh viên tốt nghiệp đại học Trong đó:					
Hệ chính quy	130	162	137	135	130
Hệ không chính quy	55	7	40	55	1
4. Sinh viên tốt nghiệp cao đẳng Trong đó:					

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025	2025-2026
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy		4			
5. Học sinh tốt nghiệp trung cấp Trong đó:					
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					
6. Khác...					

(Tính cả những người học đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng)

7. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên hệ chính quy của CTĐT:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025	2025-2026
1. Số lượng người học tốt nghiệp (người).	130	162	137	135	130
2. Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%).	66,3%	65,1%	55,5%	41,4%	46,6%
3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này ☐ chuyển xuống câu 4 B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này ☐ điền các thông tin dưới đây:					
3.1. Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).	100	100	100	100	
3.2. Tỷ lệ người học trả lời chỉ học được một phần kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).	0	0	0	0	
3.3. Tỷ lệ người học trả lời không học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo	0	0	0	0	

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025	2025-2026
ngành tốt nghiệp					
4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này ☐ chuyển xuống câu 5 B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này ☐ điền các thông tin dưới đây:					Xây dựng kế hoạch chưa báo cáo
4.1. Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%).					
- Sau 6 tháng tốt nghiệp.					Phòng không khảo sát
- Sau 12 tháng tốt nghiệp.	97,7	98,63	97,52	99,37	
4.2. Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%).	0,0	0,0	2,12	0,0	
4.3. Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm.	8,0 triệu đồng	8,0 triệu đồng	8,0 triệu đồng	10 triệu đồng	
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này ☐ chuyển xuống kết thúc bảng này. B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này ☐ điền các thông tin dưới đây:					Xây dựng kế hoạch chưa báo cáo
5.1. Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%).	100	100	100	100	
5.2. Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%).	0,0	0,0	0,0	0,0	

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025	2025-2026
5.3. Tỷ lệ người học phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%).	0,0	0,0	0,0	0,0	

G. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

1. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025	2025-2026	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp NN	2,0	0	0	0	0	0	0
2	Đề tài cấp Bộ*	1,0	0	0	0	4	2	6
3	Đề tài cấp trường	0,5	3	10	10	8	8	19,5
	Tổng		3	10	10	12	10	25,5

Cách tính: Cột 9 = cột 3*(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)

Tổng số đề tài quy đổi: 25,5

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 0,46%

2. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây:

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
1	2021 - 2022			
2	2022 - 2023			
3	2023 - 2024			
4	2024 - 2025			
5	2025 - 2026			

3. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	12	36	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	1	3	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số cán bộ tham gia	0	13	39	

4. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại sách	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025	2025-2026	
1	Sách chuyên khảo	2,0	2	0	0	0	0	4
2	Sách giáo trình	1,5	0	1	2	1	0	6
3	Sách tham khảo	1,0	0	0	0	0	0	0
4	Sách hướng dẫn	0,5	0	0	0	0	0	0
	Tổng		2	1	2	1	0	10

Tổng số sách (quy đổi): 10

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,18

5. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	2	7	0	0
Từ 4 đến 6 cuốn sách	0	0	0	0
Trên 6 cuốn sách	0	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	2	7	0	0

6. Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025	2025-2026	
1	Tạp chí khoa học quốc tế	1,5	12	11	27	6	8	96
2	Tạp chí khoa học cấp ngành trong	1,0	20	15	24	22	18	99

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng					
			2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025	2025-2026	Tổng (đã quy đổi)
	nước							
3	Tạp chí/ tập san của cấp trường	0,5	42	24	20	23	20	64,5
	Tổng		74	50	71	51	46	259,5

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): 259,5

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 4,63

7. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí khoa học quốc tế	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	Tạp chí/ tập san cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	22	40	30
Từ 6 đến 10 bài báo	1	3	14
Từ 11 đến 15 bài báo	1	3	1
Trên 15 bài báo	1	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	25	46	45

8. Số lượng báo cáo khoa học do cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại hội thảo	Hệ số**	Số lượng					
			2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025	2025-2026	Tổng (đã quy đổi)
1	Hội thảo quốc tế	1,0	6	0	13	4	1	24
2	Hội thảo trong nước	0,5	8	9	2	1	1	10,5
3	Hội thảo cấp trường	0,25	0	1	3	2	1	1,75
	Tổng		14	10	18	7	3	36,25

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): 36,5

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,65

9. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	24	21	7
Từ 6 đến 10 báo cáo	0	0	0
Từ 11 đến 15 báo cáo	0	0	0
Trên 15 báo cáo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	24	21	7

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)

10. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2021 - 2022	
2022 - 2023	
2023 - 2024	
2024 - 2025	
2025 - 2026	1 (Nơi cấp: Cục sở hữu trí tuệ, thời gian cấp: 30/7/2025, người được cấp: Trần Bá Việt, Ngô Văn Thức)

11. Nghiên cứu khoa học của người học

Số lượng người học của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng người học tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	105	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số người học tham gia	0	0	105	

Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên:

TT	Thành tích nghiên cứu khoa học	Số lượng				
		2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025	2025-2026
1	Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo	1	3	10	17	11
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố					

H. Cơ sở vật chất, thư viện

1. Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục (m²): 118.056

2. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT (m²): 118.056

3. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m²):

- Nơi làm việc: 11.563 m² Nơi học: 15.406 m²

- Nơi vui chơi giải trí: 8.386 m²

4. Diện tích phòng học (tính bằng m²)

- Tổng diện tích phòng học: 15.406 m²

- Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 21,85 m²

5. Tổng số sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại Trung tâm Thông tin – Thư viện: 14.410 quyển

Tổng số đầu sách trong phòng tư liệu của đơn vị thực hiện CTĐT (nếu có): không có (Khoa không có phòng tư liệu riêng)

6. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT:

- Dùng cho hệ thống văn phòng: 129 máy

- Dùng cho người học học tập: 285 máy

- Tỷ số số máy tính dùng cho người học/người học chính quy: 0,4

I. Tóm tắt một số chỉ số quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ số quan trọng dưới đây:

1. Giảng viên:

- Tổng số giảng viên cơ hữu (người): 56

- Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 100%

- Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 10,8 %

- Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 89,2%

2. Người học:

- Tổng số người học chính quy (người): 705

- Tỷ số người học chính quy trên giảng viên: 12,59

- Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): 53,5%

3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:

- Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 100%

- Tỷ lệ người học trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 0%

4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

- Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%): 98,3%

- Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%): 2,12%

- Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (triệu VNĐ): 10 triệu VNĐ

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

- Tỷ lệ NH đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%): 100%
- Tỷ lệ NH cơ bản đáp ứng yêu cầu công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%): 0%

6. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ:

- Tỷ số đề tài NCKH và chuyển giao KHCN (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,46
- Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu: 0
- Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,18
- Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 4,63
- Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,65

7. Cơ sở vật chất:

- Tỷ số máy tính dùng cho người học trên người học chính quy: 0,4
- Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 21,85
- Tỷ số diện tích ký túc xá trên người học chính quy: 25,8

II. Các tư liệu, tài liệu liên quan:

BỘ XÂY DỰNG
TRƯỜNG ĐHXD MIỀN TÂY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **34** /QĐ-ĐHXDMT

Vĩnh Long, ngày **11** tháng **01** năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo
ngành Kỹ thuật Xây dựng trình độ đại học**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG MIỀN TÂY

Căn cứ Quyết định số 1528/QĐ-TTg ngày 06/9/2011 của Thủ tướng chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Xây dựng Miền Tây;

Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-HĐTr ngày 15/3/2023 của Hội đồng trường ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động Trường Đại học Xây Dựng Miền Tây;

Căn cứ Thông tư số 04/2025/TT-BGDĐT ngày 17/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về kiểm định chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành Kỹ thuật Xây dựng trình độ đại học gồm các ông/bà có tên trong danh sách kèm theo.

Giúp việc cho Hội đồng có Ban thư ký và các nhóm chuyên trách gồm các ông/bà có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Hội đồng có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá CTĐT ngành Kỹ thuật Xây dựng trình độ đại học theo Thông tư số 04/2025/TT-BGDĐT ngày 17/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về kiểm định chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học. Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên do Chủ tịch Hội đồng phân công. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký, Trường các đơn vị liên quan và các ông/bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, KT&ĐBCL.

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Văn Xuân

**BỘ XÂY DỰNG
TRƯỜNG ĐHXD MIỀN TÂY**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH KỸ THUẬT XÂY DỰNG
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**

*(Kèm theo Quyết định số 34/QĐ-ĐHXDMT ngày 11/01/2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Xây dựng Miền Tây)*

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Ông Nguyễn Văn Xuân	Hiệu trưởng	Chủ tịch
2	Ông Lê Tấn Truyền	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch TB Thư ký
3	Bà Đỗ Thị Mỹ Dung	Trưởng khoa Xây dựng	Phó Chủ tịch
4	Ông Trương Công Bằng	CT Hội đồng trường	Ủy viên
5	Ông Đào Huy Hoàng	Phó Hiệu trưởng	Ủy viên
6	Ông Nguyễn Văn Hoàn	Trưởng phòng KT&ĐBCL	Ủy viên TT
7	Ông Huỳnh Quốc Huy	GĐ Trung tâm TT-TV	Ủy viên
8	Ông Nguyễn Văn Trung	Trưởng phòng TCHC	Ủy viên
9	Ông Phạm Hồng Thái	Trưởng phòng TCKT	Ủy viên
10	Ông Ngô Văn Thức	Trưởng phòng QLĐT	Ủy viên
11	Ông Lưu Văn Vĩnh	Trưởng phòng QT&TB	Ủy viên
12	Ông Nguyễn Quốc Hậu	Phó VT Viện KH&HTQT	Ủy viên
13	Ông Phạm Duy Quân	Phó trưởng phòng QLĐT	Ủy viên
14	Ông Lâm Ngọc Quý	Phó trưởng khoa XD	Ủy viên
15	Ông Lâm Thanh Quang Khải	Trưởng BM CH Ứng dụng	Ủy viên
16	Ông Nguyễn Tuấn Phương	Trưởng BM Nền móng	Ủy viên
17	Ông Ngô Trung Chánh	Phó trưởng BM KCCT	Ủy viên
18	Ông Lê Hoài Bảo	Phó trưởng BM Thi công	Ủy viên
19	Ông Ngô Quốc Thanh	Bí thư Đoàn trường	Ủy viên
20	Ông Đỗ Trọng Nghĩa	Giảng viên	Ủy viên
21	Ông Nguyễn Lê Duy Đăng	Sinh viên lớp XD22D04	Ủy viên

(Danh sách gồm 21 người)

BỘ XÂY DỰNG
TRƯỜNG ĐHXD MIỀN TÂY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ
HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH KỸ THUẬT XÂY DỰNG TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
(Kèm theo Quyết định số 34/QĐ-ĐHXD-MT ngày 11/01/2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Xây dựng Miền Tây)

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Ông Lê Tấn Truyền	Phó Hiệu trưởng	Trưởng Ban
2	Ông Nguyễn Văn Hoàn	Trưởng phòng KT&ĐBCL	Thành viên
3	Ông Lâm Ngọc Quý	Phó trưởng khoa Xây dựng	Thành viên
4	Ông Lê Minh Điền	Phó TP KT&ĐBCL	Thành viên
5	Ông Nguyễn Ngọc Linh	Nhân viên phòng KT&ĐBCL	Thành viên
6	Ông Nguyễn Hữu Thành	Nhân viên phòng KT&ĐBCL	Thành viên
7	Bà Phạm Thị Huyền	Nhân viên Phòng TCHC	Thành viên
8	Bà Trần Thị Hồng Nhung	Nhân viên Phòng QLĐT	Thành viên
9	Bà Đặng Thị Hoa Phụng	Nhân viên Phòng QT&TB	Thành viên
10	Ông Nguyễn Hồng Đạt	Thư ký khoa Xây dựng	Thành viên
11	Ông Võ Khánh Duy	Thư ký khoa Xây dựng	Thành viên

(Danh sách gồm 11 người)

DANH SÁCH NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH
HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH KỸ THUẬT XÂY DỰNG TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
(Kèm theo Quyết định số 34/QĐ-ĐHXD-MT ngày 11/01/2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Xây dựng Miền Tây)

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
<u>Nhóm 1:</u>			
- Tiêu chuẩn 1 (6 tiêu chí): Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo - Tiêu chuẩn 2 (7 tiêu chí): Cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo - Viết Báo cáo tự đánh giá CTĐT các tiêu chí, tiêu chuẩn - Viết phần khái quát và sự phát triển của Khoa xây dựng - Tổng hợp, biên tập thông tin minh chứng, báo cáo TĐG nhóm chuyên trách - Tổng hợp cơ sở dữ liệu các phần phụ lục, báo cáo TĐG - Công tác chuẩn bị thông tin minh chứng, tài liệu phục vụ công tác đánh giá ngoài			
1	Ông Trương Công Bằng	CT Hội đồng trường	Trưởng nhóm
2	Ông Nguyễn Hồng Đạt	Thư ký khoa Xây dựng	Thư ký nhóm
3	Bà Đỗ Thị Mỹ Dung	Trưởng khoa Xây dựng	Thành viên
4	Ông Ngô Văn Thúc	Trưởng phòng QLĐT	Thành viên
5	Ông Lâm Thanh Quang Khải	Trưởng BM CH ứng dụng	Thành viên
<u>Nhóm 2:</u>			
- Tiêu chuẩn 3 (5 tiêu chí): Hoạt động dạy và học - Tiêu chuẩn 4 (7 tiêu chí): Đánh giá kết quả học tập - Viết Báo cáo tự đánh giá CTĐT các tiêu chí, tiêu chuẩn - Tổng hợp, biên tập thông tin minh chứng, báo cáo TĐG nhóm chuyên trách			
1	Ông Trương Công Bằng	CT Hội đồng trường	Trưởng nhóm
2	Ông Võ Khánh Duy	Thư ký khoa Xây dựng	Thư ký nhóm
3	Ông Lâm Ngọc Quý	Phó trưởng khoa Xây dựng	Thành viên
4	Ông Nguyễn Văn Hoàn	Trưởng phòng KT&ĐBCL	Thành viên
5	Bà Đỗ Thị Ngọc Mai	Phó trưởng phòng QLĐT	Thành viên

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
Nhóm 3: - Tiêu chuẩn 5 (8 tiêu chí): Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên - Tiêu chuẩn 6 (6 tiêu chí): Các dịch vụ hỗ trợ người học - Viết Báo cáo tự đánh giá CTĐT các tiêu chí, tiêu chuẩn - Tổng hợp, biên tập thông tin minh chứng, báo cáo TĐG nhóm chuyên trách			
1	Ông Lê Tấn Truyền	Phó Hiệu trưởng	Trưởng nhóm
2	Bà Phạm Thị Huyền	Nhân viên phòng TCHC	Thư ký nhóm
3	Ông Nguyễn Văn Trung	Trưởng phòng TCHC	Thành viên
4	Bà Đỗ Thị Mỹ Dung	Trưởng Khoa Xây dựng	Thành viên
5	Ông Phạm Duy Quân	Phó trưởng phòng QLĐT	Thành viên
6	Ông Lê Hoài Bảo	Trưởng BM Thi công	Thành viên
Nhóm 4: - Tiêu chuẩn 7 (8 tiêu chí): Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất và trang thiết bị - Viết Báo cáo tự đánh giá CTĐT các tiêu chí, tiêu chuẩn - Tổng hợp, biên tập thông tin minh chứng, báo cáo TĐG nhóm chuyên trách			
1	Ông Lê Tấn Truyền	Phó Hiệu trưởng	Trưởng nhóm
2	Bà Đặng Thị Hoa Phượng	Nhân viên Phòng QT&TB	Thư ký nhóm
3	Ông Lưu Văn Vĩnh	Trưởng phòng QT&TB	Thành viên
4	Ông Đặng Văn Tiến	GD TT TNXD&MT	Thành viên
5	Ông Nguyễn Tuấn Phương	Trưởng BM Nền móng	Thành viên
Nhóm 5: - Tiêu chuẩn 8 (5 tiêu chí): Đầu ra và kết quả đầu ra - Viết Báo cáo tự đánh giá CTĐT các tiêu chí, tiêu chuẩn - Tổng hợp, biên tập thông tin minh chứng, báo cáo TĐG nhóm chuyên trách			
1	Ông Trương Công Bằng	CT Hội đồng trường	Trưởng nhóm
2	Bà Trần Thị Hồng Nhung	Nhân viên Phòng QLĐT	Thư ký nhóm
3	Ông Ngô Văn Thúc	Trưởng phòng QLĐT	Thành viên
4	Ông Nguyễn Văn Hoàn	Trưởng phòng KT&ĐBCL	Thành viên
5	Ông Nguyễn Quốc Hậu	Phó VT Viện KH&HTQT	Thành viên
6	Ông Ngô Trung Chánh	Phó trưởng BM KCCT	Thành viên

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
Nhóm 6: - Viết phần mở đầu, phần kết luận báo cáo TĐG - Tổng hợp, biên tập minh chứng, báo cáo TĐG của các nhóm chuyên trách - Tổng hợp cơ sở dữ liệu các phần phụ lục, báo cáo TĐG - Công tác chuẩn bị thông tin minh chứng, tài liệu phục vụ công tác ĐGN			
1	Ông Lê Tấn Truyền	Phó Hiệu trưởng	Trưởng nhóm
2	Ông Nguyễn Hữu Thành	Nhân viên phòng KT&ĐBCL	Thư ký nhóm
3	Ông Nguyễn Văn Hoàn	Trưởng phòng KT&ĐBCL	Thành viên
4	Ông Lê Minh Điền	Phó TP KT&ĐBCL	Thành viên
5	Ông Nguyễn Ngọc Linh	Nhân viên phòng KT&ĐBCL	Thành viên

(Danh sách gồm 24 người)

BỘ XÂY DỰNG
TRƯỜNG ĐHXD MIỀN TÂY
Số: 29/KH-ĐHXDMT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Vĩnh Long, ngày 11 tháng 01 năm 2026

KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH KỸ THUẬT XÂY DỰNG
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
Giai đoạn đánh giá 2021 - 2026

I. Mục đích tự đánh giá

Nhằm bảo đảm và nâng cao chất lượng chương trình đào tạo (CTĐT) ngành Kỹ thuật Xây dựng trình độ đại học và đề đăng ký kiểm định chất lượng giáo dục (KĐCLGD).

II. Phạm vi tự đánh giá

Đánh giá các hoạt động của CTĐT theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành trong một chu kỳ KĐCLGD, giai đoạn đánh giá 2021 - 2026.

III. Công cụ tự đánh giá

Công cụ tự đánh giá (TĐG) là Bộ Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT theo Thông tư số 04/2025/TT-BGDĐT ngày 17/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về kiểm định chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học.

IV. Hội đồng tự đánh giá

1. Thành phần Hội đồng tự đánh giá

Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành Kỹ thuật Xây dựng trình độ đại học được thành lập theo Quyết định số 34/QĐ-ĐHXDMT ngày 11 tháng 01 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường đại học Xây dựng Miền Tây, Hội đồng gồm có 21 thành viên (Danh sách kèm theo).

2. Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách (Danh sách kèm theo).

3. Phân công thực hiện nhiệm vụ

a) Ban thư ký

- Tập hợp các báo cáo tiêu chuẩn thành dự thảo báo cáo TĐG CTĐT.
- Hoàn thiện báo cáo TĐG trên cơ sở các ý kiến góp ý của Hội đồng tự đánh giá CTĐT, các bên liên quan, cán bộ viên chức và người học.

b) Các nhóm công tác, cá nhân

- Xác định nội hàm, phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng.
- Đánh giá, xử lý, phân tích các thông tin và minh chứng thu thập.
- Dự thảo báo cáo TĐG từng tiêu chí, tiêu chuẩn.

TT	Tiêu chuẩn	Nhóm công tác, cá nhân chịu trách nhiệm	Thời gian thu thập thông tin và minh chứng	Ghi chú
1	Tiêu chuẩn 1, 2	Nhóm 1	Từ tháng 02/2026 đến 7/2026	Chương trình đào tạo
2	Tiêu chuẩn 3, 4	Nhóm 2	Từ tháng 02/2026 đến 7/2026	Dạy - học
3	Tiêu chuẩn 5, 6	Nhóm 3	Từ tháng 02/2026 đến 7/2026	Nguồn nhân lực
4	Tiêu chuẩn 7	Nhóm 4	Từ tháng 02/2026 đến 7/2026	Cơ sở vật chất
5	Tiêu chuẩn 8	Nhóm 5	Từ tháng 02/2026 đến 7/2026	Các kết quả
6	Biên tập	Nhóm 6	Từ tháng 02/2026 đến 7/2026	Tổng hợp

V. Tập huấn nghiệp vụ tự đánh giá

1. Thời gian: Tháng 02, 03 năm 2026.
2. Thành phần: Cán bộ, viên chức và người lao động của Trường.
3. Nội dung, chương trình tập huấn: Hướng dẫn công tác tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo theo Thông tư số 04/2025/TT-BGDĐT.

VI. Dự kiến các nguồn lực (nhân lực, tài chính,...) và thời điểm cần huy động/cung cấp

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các loại nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời gian	Ghi chú
1	Tiêu chuẩn 1, 2	Rà soát mục tiêu, chuẩn đầu ra; cập nhật mô tả CTĐT.	Nhóm công tác 1; Hồ sơ CTĐT; văn bản quản lý đào tạo	Tháng 02 -7/2026	
2	Tiêu chuẩn 3, 4	Phân tích cấu trúc CTĐT; phương pháp dạy - học; đánh giá người học.	Nhóm công tác 2; đề cương chi tiết học phần	Tháng 02 -7/2026	
3	Tiêu chuẩn 5, 6	- Rà soát đội ngũ giảng viên; hồ sơ tuyển dụng, bồi dưỡng.	Nhóm công tác 3; hồ sơ CBVC	Tháng 02 -7/2026	

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các loại nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời gian	Ghi chú
		- Rà soát đội ngũ nhân viên hỗ trợ CTĐT.			
4	Tiêu chuẩn 7	Kiểm kê cơ sở vật chất, trang thiết bị, thư viện.	Nhóm công tác 4; hồ sơ CSVC; phần mềm quản lý	Tháng 02 -7/2026	
5	Tiêu chuẩn 8	Thu thập dữ liệu người học, kết quả đầu ra, cải tiến chất lượng.	Nhóm công tác 5; dữ liệu đào tạo; NCKH, trang khảo sát	Tháng 02 -7/2026	
6	Chung	Tổng hợp, biên tập, hoàn thiện báo cáo TĐG CTĐT	Nhóm công tác 6	Tháng 7/2026	

VII. Dự kiến thu thập thông tin từ nguồn ngoài cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Nguồn cung cấp	Thời gian	Ghi chú
1	Tiêu chuẩn 1, 2, 8	Mức độ phù hợp của CĐR, CTĐT với yêu cầu thực tiễn.	Nhà tuyển dụng, doanh nghiệp	Tháng 2 - 7/2026	
2	Tiêu chuẩn 8	Tình trạng việc làm, mức độ đáp ứng CTĐT	NH tốt nghiệp	Tháng 2 - 7/2026	

VIII. Dự kiến thuê chuyên gia tư vấn giúp Hội đồng triển khai TĐG

TT	Nội dung thuê chuyên gia	Số lượng chuyên gia	Thời gian	Ghi chú
1	Hướng dẫn viết, chỉnh sửa báo cáo Tự đánh giá CTĐT và công tác thu thập minh chứng báo cáo TĐG CTĐT	1	2 đợt, mỗi đợt 2 ngày	

IX. Lập bảng danh mục mã minh chứng

Các nhóm công tác, cá nhân thực hiện xác định nội hàm, phân tích tiêu chí tìm minh chứng cho từng tiêu chí; phân loại và mã hoá các minh chứng thu được. Hội đồng TĐG thảo luận các minh chứng cho từng tiêu chí đã thu thập được và lập Bảng danh mục mã minh chứng.

Bảng danh mục mã minh chứng được trình bày bảng theo chiều ngang của khổ A4 (đề riêng và để ở phần Phụ lục của báo cáo TĐG).

X. Thời gian và nội dung hoạt động

Thời gian	Nội dung hoạt động
Tuần 1-2 Từ ngày 02/2/2026 đến 13/02/2026	1. Hội đồng TĐG CTĐT và lãnh đạo Khoa Xây dựng để thảo luận mục đích, yêu cầu, thời gian biểu và xác định các thành viên của Hội đồng TĐG CTĐT. 2. Hiệu trưởng ra quyết định thành lập Hội đồng TĐG CTĐT. 3. Hội đồng TĐG CTĐT đề: - Công bố quyết định thành lập Hội đồng TĐG; - Tập huấn về quy trình TĐG và bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT; - Thảo luận về nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Hội đồng; - Dự thảo kế hoạch TĐG CTĐT.
Tuần 3-4 Từ ngày 23/02/2026 đến 08/3/2026	1. Phổ biến chủ trương triển khai TĐG đến toàn thể cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên và người học tham gia thực hiện CTĐT. 2. Tổ chức hội thảo/hội nghị về chuyên môn, nghiệp vụ triển khai TĐG cho đội ngũ chủ chốt liên quan. 3. Hội đồng TĐG CTĐT để thông qua: - Bản kế hoạch TĐG CTĐT; - Dự thảo đề cương báo cáo TĐG; - Trình Hiệu trưởng đề nghị ban hành kế hoạch TĐG CTĐT.
Tuần 5-8 Từ ngày 09/3/2026 đến 05/4/2026	1. Công bố kế hoạch TĐG đã được phê duyệt, thông báo phân công nhiệm vụ cho từng thành viên Hội đồng TĐG CTĐT, Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách giúp việc cho Hội đồng TĐG CTĐT. 2. Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng. 3. Mã hoá các thông tin và minh chứng thu thập được. 4. Phân tích thông tin và minh chứng thu thập được. 5. Phân tích, lý giải nội hàm của các minh chứng để xem xét sự phù hợp của minh chứng với các yêu cầu trong từng tiêu chí của tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT.
Tuần 9-15 Từ ngày 06/4/2026 đến 25/5/2026	1. Các nhóm công tác chuyên trách viết các báo cáo của từng tiêu chí (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết). 2. Trưởng các nhóm chuyên trách tổng hợp các báo cáo tiêu chí thành các báo cáo tiêu chuẩn (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết).
Tuần 16	Hội đồng TĐG CTĐT:

Thời gian	Nội dung hoạt động
Từ ngày 25/5/2026 đến 31/5/2026	- Xem xét các báo cáo của từng tiêu chuẩn, tiêu chí do các nhóm chuyên trách dự thảo; - Kiểm tra lại các thông tin và minh chứng được sử dụng trong báo cáo TĐG; - Xác định các vấn đề phát sinh từ các thông tin và minh chứng thu thập được; - Xác định các thông tin cần thu thập bổ sung; - Thư ký Hội đồng TĐG CTĐT tập hợp các báo cáo tiêu chuẩn thành dự thảo báo cáo TĐG CTĐT.
Tuần 17-18 Từ ngày 01/6/2026 đến 14/6/2026	1. Hội đồng TĐG CTĐT xem xét dự thảo báo cáo TĐG và đề xuất những chỉnh sửa (nếu cần). 2. Hội đồng TĐG CTĐT họp với các bộ môn, phòng, ban, ... để thảo luận về báo cáo TĐG, xin ý kiến góp ý.
Tuần 19-21 Từ ngày 15/6/2026 đến 05/7/2026	1. Công bố bản báo cáo TĐG (đã chỉnh sửa sau góp ý của các bộ môn, phòng, ban, ...) trong nội bộ Nhà trường và Khoa Xây dựng. 2. Các bộ môn, phòng ban, cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên, người học, đóng góp ý kiến phản biện về báo cáo TĐG.
Tuần 22-23 Từ ngày 06/7/2026 đến 19/7/2026	1. Hội đồng TĐG CTĐT họp để tiếp tục bổ sung và hoàn thiện báo cáo TĐG theo các ý kiến phản biện. 2. Hội đồng TĐG CTĐT thông qua báo cáo TĐG lần cuối và nộp báo cáo TĐG cho Trường Khoa Xây dựng và Hiệu trưởng xem xét. 3. Hoàn thiện báo cáo TĐG.
Tuần 24 Từ ngày 20/7/2026 đến 26/7/2026	1. Nhà trường gửi báo cáo TĐG và công văn cho Bộ Xây dựng, Bộ GD&ĐT. 2. Nhà trường bảo quản báo cáo TĐG, lưu giữ các thông tin minh chứng theo thứ tự mã minh chứng đã ghi trong báo cáo TĐG.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (Đề b/c);
- Hội đồng tự đánh giá;
- Các đơn vị;
- Lưu: VT, KT&ĐBCL.

TM. HỘI ĐỒNG CHỦ TỊCH

HIỆU TRƯỞNG
Nguyễn Văn Xuân

**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH KỸ THUẬT XÂY DỰNG
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**

(Kèm theo Kế hoạch số 29/KH-ĐHXDMT ngày 11/01/2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Xây dựng Miền Tây)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Ông Nguyễn Văn Xuân	Hiệu trưởng	Chủ tịch
2	Ông Lê Tấn Truyền	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch TB Thư ký
3	Bà Đỗ Thị Mỹ Dung	Trưởng khoa Xây dựng	Phó Chủ tịch
4	Ông Trương Công Bằng	CT Hội đồng trường	Ủy viên
5	Ông Đào Huy Hoàng	Phó Hiệu trưởng	Ủy viên
6	Ông Nguyễn Văn Hoàn	Trưởng phòng KT&ĐBCL	Ủy viên TT
7	Ông Huỳnh Quốc Huy	GD Trung tâm TT-TV	Ủy viên
8	Ông Nguyễn Văn Trung	Trưởng phòng TCHC	Ủy viên
9	Ông Phạm Hồng Thái	Trưởng phòng TCKT	Ủy viên
10	Ông Ngô Văn Thức	Trưởng phòng QLĐT	Ủy viên
11	Ông Lưu Văn Vĩnh	Trưởng phòng QT&TB	Ủy viên
12	Ông Nguyễn Quốc Hậu	Phó VT Viện KH&HTQT	Ủy viên
13	Ông Phạm Duy Quân	Phó trưởng phòng QLĐT	Ủy viên
14	Ông Lâm Ngọc Quý	Phó trưởng khoa XD	Ủy viên
15	Ông Lâm Thanh Quang Khải	Trưởng BM CH Ứng dụng	Ủy viên
16	Ông Nguyễn Tuấn Phương	Trưởng BM Nền móng	Ủy viên
17	Ông Ngô Trung Chánh	Phó trưởng BM KCCT	Ủy viên
18	Ông Lê Hoài Bảo	Phó trưởng BM Thi công	Ủy viên
19	Ông Ngô Quốc Thanh	Bí thư Đoàn trường	Ủy viên
20	Ông Đỗ Trọng Nghĩa	Giảng viên	Ủy viên
21	Ông Nguyễn Lê Duy Đăng	Sinh viên lớp XD22D04	Ủy viên

(Danh sách gồm 21 người)

DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ
HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH KỸ THUẬT XÂY DỰNG TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
(Kèm theo Kế hoạch số 29/KH-ĐHXDMT ngày 11/01/2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Xây dựng Miền Tây)

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
12	Ông Lê Tấn Truyền	Phó Hiệu trưởng	Trưởng Ban
13	Ông Nguyễn Văn Hoàn	Trưởng phòng KT&ĐBCL	Thành viên
14	Ông Lâm Ngọc Quý	Phó trưởng khoa Xây dựng	Thành viên
15	Ông Lê Minh Điền	Phó TP KT&ĐBCL	Thành viên
16	Ông Nguyễn Ngọc Linh	Nhân viên phòng KT&ĐBCL	Thành viên
17	Ông Nguyễn Hữu Thành	Nhân viên phòng KT&ĐBCL	Thành viên
18	Bà Phạm Thị Huyền	Nhân viên Phòng TCHC	Thành viên
19	Bà Trần Thị Hồng Nhung	Nhân viên Phòng QLĐT	Thành viên
20	Bà Đặng Thị Hoa Phượng	Nhân viên Phòng QT&TB	Thành viên
21	Ông Nguyễn Hồng Đạt	Thư ký khoa Xây dựng	Thành viên
22	Ông Võ Khánh Duy	Thư ký khoa Xây dựng	Thành viên

(Danh sách gồm 11 người)

DANH SÁCH NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH
HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH KỸ THUẬT XÂY DỰNG TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
(Kèm theo Kế hoạch số 29/KH-ĐHXDĐT ngày 11/01/2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Xây dựng Miền Tây)

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
<u>Nhóm 1:</u>			
- Tiêu chuẩn 1 (6 tiêu chí): Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo - Tiêu chuẩn 2 (7 tiêu chí): Cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo - Viết Báo cáo tự đánh giá CTĐT các tiêu chí, tiêu chuẩn - Viết phần khái quát và sự phát triển của Khoa xây dựng - Tổng hợp, biên tập thông tin minh chứng, báo cáo TĐG nhóm chuyên trách - Tổng hợp cơ sở dữ liệu các phần phụ lục, báo cáo TĐG - Công tác chuẩn bị thông tin minh chứng, tài liệu phục vụ công tác đánh giá ngoài			
1	Ông Trương Công Bằng	CT Hội đồng trường	Trưởng nhóm
2	Ông Nguyễn Hồng Đạt	Thư ký khoa Xây dựng	Thư ký nhóm
3	Bà Đỗ Thị Mỹ Dung	Trưởng khoa Xây dựng	Thành viên
4	Ông Ngô Văn Thúc	Trưởng phòng QLĐT	Thành viên
5	Ông Lâm Thanh Quang Khải	Trưởng BM CH ứng dụng	Thành viên
<u>Nhóm 2:</u>			
- Tiêu chuẩn 3 (5 tiêu chí): Hoạt động dạy và học - Tiêu chuẩn 4 (7 tiêu chí): Đánh giá kết quả học tập - Viết Báo cáo tự đánh giá CTĐT các tiêu chí, tiêu chuẩn - Tổng hợp, biên tập thông tin minh chứng, báo cáo TĐG nhóm chuyên trách			
1	Ông Trương Công Bằng	CT Hội đồng trường	Trưởng nhóm
2	Ông Võ Khánh Duy	Thư ký khoa Xây dựng	Thư ký nhóm
3	Ông Nguyễn Văn Hoàn	Trưởng phòng KT&ĐBCL	Thành viên
4	Ông Lâm Ngọc Quý	Phó trưởng khoa Xây dựng	Thành viên
5	Bà Đỗ Thị Ngọc Mai	Phó trưởng phòng QLĐT	Thành viên
<u>Nhóm 3:</u>			
- Tiêu chuẩn 5 (8 tiêu chí): Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên - Tiêu chuẩn 6 (6 tiêu chí): Các dịch vụ hỗ trợ người học - Viết Báo cáo tự đánh giá CTĐT các tiêu chí, tiêu chuẩn - Tổng hợp, biên tập thông tin minh chứng, báo cáo TĐG nhóm chuyên trách			
1	Ông Lê Tấn Truyền	Phó Hiệu trưởng	Trưởng nhóm

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
2	Bà Phạm Thị Huyền	Nhân viên phòng TCHC	Thư ký nhóm
3	Ông Nguyễn Văn Trung	Trưởng phòng TCHC	Thành viên
4	Bà Đỗ Thị Mỹ Dung	Trưởng Khoa Xây dựng	Thành viên
5	Ông Phạm Duy Quân	Phó trưởng phòng QLĐT	Thành viên
6	Ông Lê Hoài Bảo	Trưởng BM Thi công	Thành viên

Nhóm 4:

- **Tiêu chuẩn 7** (8 tiêu chí): **Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất và trang thiết bị**
- Viết Báo cáo tự đánh giá CTĐT các tiêu chí, tiêu chuẩn
- Tổng hợp, biên tập thông tin minh chứng, báo cáo TĐG nhóm chuyên trách

1	Ông Lê Tấn Truyền	Phó Hiệu trưởng	Trưởng nhóm
2	Bà Đặng Thị Hoa Phượng	Nhân viên Phòng QT&TB	Thư ký nhóm
3	Ông Lưu Văn Vĩnh	Trưởng phòng QT&TB	Thành viên
4	Ông Đặng Văn Tiến	GD TT TNXD&MT	Thành viên
5	Ông Nguyễn Tuấn Phương	Trưởng BM Nền móng	Thành viên

Nhóm 5:

- **Tiêu chuẩn 8** (5 tiêu chí): **Đầu ra và kết quả đầu ra**
- Viết Báo cáo tự đánh giá CTĐT các tiêu chí, tiêu chuẩn
- Tổng hợp, biên tập thông tin minh chứng, báo cáo TĐG nhóm chuyên trách

1	Ông Trương Công Bằng	CT Hội đồng trường	Trưởng nhóm
2	Bà Trần Thị Hồng Nhung	Nhân viên Phòng QLĐT	Thư ký nhóm
3	Ông Ngô Văn Thúc	Trưởng phòng QLĐT	Thành viên
4	Ông Nguyễn Văn Hoàn	Trưởng phòng KT&ĐBCL	Thành viên
5	Ông Nguyễn Quốc Hậu	Phó VT Viện KH&HTQT	Thành viên
6	Ông Ngô Trung Chánh	Phó trưởng BM KCCT	Thành viên

Nhóm 6:

- Viết phần mở đầu, phần kết luận báo cáo TĐG
- Tổng hợp, biên tập minh chứng, báo cáo TĐG của các nhóm chuyên trách
- Tổng hợp cơ sở dữ liệu các phần phụ lục, báo cáo TĐG
- Công tác chuẩn bị thông tin minh chứng, tài liệu phục vụ công tác ĐGN

1	Ông Lê Tấn Truyền	Phó Hiệu trưởng	Trưởng nhóm
2	Ông Nguyễn Hữu Thành	Nhân viên phòng KT&ĐBCL	Thư ký nhóm
3	Ông Nguyễn Văn Hoàn	Trưởng phòng KT&ĐBCL	Thành viên
4	Ông Lê Minh Điền	Phó TP phòng KT&ĐBCL	Thành viên

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
5	Ông Nguyễn Ngọc Linh	Nhân viên phòng KT&ĐBCL	Thành viên

(Danh sách gồm 24 người)

III. Danh mục minh chứng sử dụng trong quá trình TĐG và viết báo cáo TĐG.
(Kèm theo Danh mục minh chứng)

IV. Bảng tổng hợp kết quả TĐG CTĐT

Tên CTĐT: Kỹ thuật Xây dựng

Mã CTĐT: 7580201

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả đánh giá		Tổng hợp theo tiêu chuẩn			
	K	Đ	Số tiêu chí K	Tỷ lệ số tiêu chí K (%)	Số tiêu chí Đ	Tỷ lệ số tiêu chí Đ (%)
Tiêu chuẩn 1		x			6	100
Tiêu chí 1.1		x				
Tiêu chí 1.2		x				
Tiêu chí 1.3		x				
Tiêu chí 1.4		x				
Tiêu chí 1.5		x				
Tiêu chí 1.6		x				
Tiêu chuẩn 2		x			7	100
Tiêu chí 2.1		x				
Tiêu chí 2.2		x				
Tiêu chí 2.3		x				
Tiêu chí 2.4		x				
Tiêu chí 2.5		x				
Tiêu chí 2.6		x				
Tiêu chí 2.7		x				
Tiêu chuẩn 3		x			5	100
Tiêu chí 3.1		x				
Tiêu chí 3.2		x				
Tiêu chí 3.3		x				
Tiêu chí 3.4		x				
Tiêu chí 3.5		x				
Tiêu chuẩn 4		x			7	100
Tiêu chí 4.1		x				

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả đánh giá		Tổng hợp theo tiêu chuẩn			
	K	Đ	Số tiêu chí K	Tỷ lệ số tiêu chí K (%)	Số tiêu chí Đ	Tỷ lệ số tiêu chí Đ (%)
Tiêu chí 4.2		x				
Tiêu chí 4.3		x				
Tiêu chí 4.4		x				
Tiêu chí 4.5		x				
Tiêu chí 4.6		x				
Tiêu chí 4.7		x				
Tiêu chuẩn 5		x			8	100
Tiêu chí 5.1		x				
Tiêu chí 5.2		x				
Tiêu chí 5.3		x				
Tiêu chí 5.4		x				
Tiêu chí 5.5		x				
Tiêu chí 5.6		x				
Tiêu chí 5.7		x				
Tiêu chí 5.8		x				
Tiêu chuẩn 6		x			6	100
Tiêu chí 6.1		x				
Tiêu chí 6.2		x				
Tiêu chí 6.3		x				
Tiêu chí 6.4		x				
Tiêu chí 6.5		x				
Tiêu chí 6.6		x				
Tiêu chuẩn 7		x			8	100
Tiêu chí 7.1		x				
Tiêu chí 7.2		x				
Tiêu chí 7.3		x				
Tiêu chí 7.4		x				

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả đánh giá		Tổng hợp theo tiêu chuẩn			
	K	Đ	Số tiêu chí K	Tỷ lệ số tiêu chí K (%)	Số tiêu chí Đ	Tỷ lệ số tiêu chí Đ (%)
Tiêu chí 7.5		x				
Tiêu chí 7.6		x				
Tiêu chí 7.7		x				
Tiêu chí 7.8		x				
Tiêu chuẩn 8		x			5	100
Tiêu chí 8.1		x				
Tiêu chí 8.2		x				
Tiêu chí 8.3		x				
Tiêu chí 8.4		x				
Tiêu chí 8.5		x				

Tự đánh giá CTĐT: Đạt.

Vĩnh Long, ngày 28 tháng 8 năm 2026

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Văn Xuân